CON RỒNG TRONG RỪNG

THE DRAGON IN THE JUNGLE

CON RỒNG TRONG RỪNG

THE DRAGON IN THE JUNGLE

Quân đội Trung Quốc
trong Chiến tranh Việt Nam

The Chinese Army in the Vietnam War

Xiaobing Li

Paris * 05.2025

Bìa : ***Oxford University Press***
Nguồn : ***Thư viện Tiếu Lùn***

CON RỒNG TRONG RỪNG
The Dragon in the Jungle

XIAOBING LI

Oxford University Press
2020

MỤC LỤC

Lời dẫn 11

Lời cảm ơn 19

Giới thiệu cuộc chiến tranh chống Mỹ của Trung quốc 37

1. Chuyện về con rồng 123

2. Bắc Kinh đáp ứng với Sấm Rền 281

3. Phòng không chỉ huy và kiểm soát 419

4. Thu hẹp khoảng cách công nghệ 557

5. Khiếu nại của Hà Nội 671
về đường sắt và đường bộ

6. Hoạt động bờ biển 789
Kỹ thuật chiến đấu và hải quân

7. Viện trợ và vũ khí 897
Từ tuần trăng mật đến ly hôn

8. Kết luận: bạn hay thù? 1019

Lời dẫn

Xiaobing Li. «The Dragon in the Jungle: The Chinese Army in the Vietnam War» (Quân đội Trung Quốc trong Chiến tranh Việt Nam)

New York: Oxford University Press, 2020. xv + 320 trang. Giá: $34.95 (bìa cứng), ISBN 978-0-19-068161-6.

Đánh giá bởi Mao Lin (Đại học Georgia Southern).

Được xuất bản trên H-Diplo (tháng 1, 2022).

Người tổ chức: Seth Offenbach (Bronx Community College, City University of New York).

Phiên bản in:

https://www.h-net.org/reviews/showpdf.php?id=56878

Cuộc Chiến tranh Việt Nam từ lâu đã là một trong những chủ đề được nghiên cứu nhiều nhất của Chiến tranh Lạnh. Gần đây, việc sử dụng các tài liệu lưu trữ đa quốc gia và đa ngôn ngữ đã lấp đầy nhiều khoảng trống trong các nghiên cứu và đặt cuộc chiến này vào một bối cảnh lịch sử rộng lớn hơn. Tuy nhiên, sự tham gia quân sự của Trung Quốc trong Chiến tranh Việt Nam vẫn là một chủ đề chưa được nghiên cứu đầy đủ. Mặc dù

các nhà sử học đồng ý rằng sự hỗ trợ từ Bắc Kinh và Moskva đóng vai trò quan trọng trong chiến thắng cuối cùng của Hà Nội, nhưng chi tiết về viện trợ của Trung Quốc cho miền Bắc Việt Nam vẫn chưa được khám phá đầy đủ. Trong bối cảnh đó, cuốn sách «The Dragon in the Jungle» của Xiaobing Li là một đóng góp rất cần thiết cho lĩnh vực nghiên cứu về Chiến tranh Việt Nam.

Li tập trung vào chi tiết hoạt động của Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc (PLA) tại Việt Nam từ năm 1965 đến 1973. Ông sử dụng nguồn tư liệu phong phú gồm các tài liệu lưu trữ, hồi ký và phỏng vấn, nhằm cung cấp một cái nhìn toàn diện về «kinh nghiệm chiến tranh nước ngoài» của Trung Quốc, bao gồm quá trình ra quyết định, huy động, chỉ huy, hợp tác với Việt Nam và Liên Xô,

và đánh giá hiệu quả chiến đấu. Cuốn sách này cho phép đánh giá chính xác hơn về viện trợ kinh tế và quân sự của Trung Quốc cho miền Bắc Việt Nam, đồng thời nhấn mạnh rằng kinh nghiệm tại Việt Nam là «thời điểm định hình lịch sử hiện đại hóa của PLA.»

Hai chương đầu tiên đặt bối cảnh về quyết định của Trung Quốc hỗ trợ Bắc Việt Nam, xuất phát từ các yếu tố lịch sử và địa chính trị. Việt Nam từng là một phần quan trọng trong hệ thống triều cống của Trung Quốc, và sau khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (PRC), các lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc coi việc bảo vệ chế độ của Hồ Chí Minh là cần thiết để bảo vệ biên giới phía nam. Quan hệ cá nhân của ông Hồ với các lãnh đạo Trung Quốc, đặc biệt với Mao Trạch Đông, cũng đóng vai

trò quan trọng. Tuy nhiên, quyết định hỗ trợ này chủ yếu được thúc đẩy bởi sự phát triển của Chiến tranh Lạnh, khi Bắc Kinh lo ngại rằng Mỹ sẽ xâm lược Trung Quốc qua ba mặt trận: Triều Tiên, Đài Loan và Đông Dương.

Bốn chương tiếp theo tập trung vào chi tiết hoạt động viện trợ của Trung Quốc, bao gồm các đơn vị pháo phòng không, công binh, và hải quân. Từ năm 1965 đến 1967, Trung Quốc triển khai chín sư đoàn pháo phòng không đến Bắc Việt Nam để bảo vệ trước chiến dịch không kích «Rolling Thunder» của Mỹ. Mặc dù đạt được một số thành công chiến thuật, các đơn vị này chịu thiệt hại nặng nề khi chuyển sang chiến thuật tấn công chủ động. Li lập luận rằng sự hiện diện của các lực lượng Trung Quốc giúp bảo vệ Hà Nội và giữ cho Mỹ không mở

rộng chiến tranh trên bộ vào miền Bắc Việt Nam, nhưng đồng thời phơi bày sự chênh lệch công nghệ giữa PLA và quân đội Mỹ, dẫn đến nhu cầu hiện đại hóa quân đội Trung Quốc.

Ngoài phòng không, các đơn vị công binh Trung Quốc, với tổng cộng hơn 117.700 lính, chịu trách nhiệm xây dựng và duy trì hệ thống đường sắt, đường bộ và phòng thủ ven biển ở Bắc Việt Nam. Công binh Trung Quốc phải đối mặt với các cuộc không kích của Mỹ, điều kiện khí hậu khắc nghiệt, và thiếu hụt vật liệu xây dựng, nhưng họ đã thích nghi và góp phần quan trọng vào việc duy trì hệ thống hậu cần của Bắc Việt Nam.

Cuốn sách cũng đề cập đến sự mâu thuẫn ngày càng tăng giữa Trung Quốc và Việt Nam do ảnh hưởng của Liên Xô. Trong bối cảnh chia rẽ Trung-Xô, Bắc

Kinh và Moskva cạnh tranh viện trợ cho Hà Nội. Trung Quốc không thể cung cấp các loại viện trợ quân sự tiên tiến như Liên Xô, dẫn đến việc Việt Nam ngày càng nghiêng về Moskva. Kết quả là, quan hệ Trung-Việt xấu đi, đỉnh điểm là cuộc chiến tranh biên giới năm 1979.

Kết luận, Li nhận định rằng viện trợ của Trung Quốc cho Việt Nam là thành công ngắn hạn nhưng thất bại dài hạn. Mặc dù giúp ngăn chặn xung đột trực tiếp với Mỹ, chính sách của Bắc Kinh lại làm sâu sắc thêm sự chia rẽ Trung-Xô và biến Hà Nội thành đối thủ. Nghiên cứu của Li, mặc dù còn một số hạn chế, là một đóng góp giá trị cho lĩnh vực nghiên cứu Chiến tranh Việt Nam.

Nam-Ky Nguyễn

10.12.2024

Lời cảm ơn

Nhiều người tại Đại học Central Oklahoma (UCO), nơi tôi đã giảng dạy từ năm 1993, đã đóng góp cho cuốn sách và xứng đáng được ghi nhận. Trước tiên, tôi xin cảm ơn Hiệu trưởng John F. Barthell, Phó chủ tịch Gary Steward, Trưởng khoa Cao đẳng Nghệ thuật Tự do Catherine S. Webster và Chủ tịch Khoa Lịch sử và Địa lý Katrina Lacher. Họ đã rất ủng hộ dự án trong những năm qua. Chương trình tín

chỉ thành tích của giảng viên UCO do Văn phòng Các vấn đề Học thuật tài trợ, cũng như quỹ đi lại từ Cao đẳng Nghệ thuật Tự do, đã cung cấp kinh phí cho nghiên cứu và các chuyến đi của tôi đến các hội nghị. Các khoản tài trợ Nghiên cứu, Sáng tạo và Hoạt động Học thuật (RCSA) của UCO, do Văn phòng Thực hành Tác động Cao do Giám đốc Michael Springer đứng đầu tài trợ, đã tạo điều kiện cho các trợ lý nghiên cứu sinh viên tham gia dự án.

Tôi muốn cảm ơn các đồng nghiệp và cộng tác viên người Trung Quốc của tôi tại Viện Hàn lâm Khoa học Quân sự Trung Quốc (CAMS), Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Trung Quốc (CASS), Cục Lưu trữ Quân đội Giải phóng Nhân dân (PLA), Đại học Quốc phòng (NDU), Đại học Bắc Kinh (Bắc Kinh), Đại học

Sư phạm Hoa Đông, Đại học Sư phạm Đông Bắc, Đại học Tế Nam, Hội Chiến lược và Quản lý Trung Quốc (CSSM), Quỹ Nghiên cứu Chiến lược và Quốc tế Trung Quốc (CFISS), Học viện Hậu cần PLA, Học viện Chính trị Nam Kinh của PLA và Đại học Sư phạm Thiểm Tây. Họ đã thực hiện nhiều sự sắp xếp cần thiết để phỏng vấn các sĩ quan PLA và tướng lĩnh đã nghỉ hưu trong giai đoạn 2000-2016. Tôi xin cảm ơn Đại tá Chen Zhiya (PLA, về hưu), Đại tá Ke Cunqiao (PLA), Li Danhui, Niu Jun, Shao Xiao, Shen Zhihua, Thiếu tướng Wang Baocun (PLA, ret.), Trung tá Wang Po (PLA. ret.), Đại tá Wang Zhongchun (PLA), Thiếu tướng Xu Changyou (PLAAF, ret.), Yang Kuisong, Yang Dongyu, Yu Qun, Đại tá Yang Shaojun (PLA, ret.), Zhang Baijia và Zhang Pengfei vì sự giúp đỡ và lời khuyên của họ cho nghiên cứu của tôi

ở Trung Quốc. Tập sách này cũng được hỗ trợ bởi Quỹ nghiên cứu cơ bản cho các trường đại học trung ương (Dự án #19JNYH03), do Shao Xiao thực hiện tại Đại học Tế Nam ở Quảng Châu, Quảng Đông.

Tôi cũng xin cảm ơn Phó Hiệu trưởng Trần Vĩnh Phước của Đại học Quốc gia Việt Nam; Tổng Lãnh sự Nguyễn Kim Bằng của Sở Ngoại vụ, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai; Phó Giám đốc Trịnh Hào Tam của Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh, Thành phố Hồ Chí Minh; và các nhân viên của Bảo tàng Cách mạng, Hà Nội. Họ đã cung cấp thông tin liên lạc và nguồn cho các chuyến nghiên cứu của tôi tại Việt Nam. Tôi biết ơn Đại úy Tạ Đức Hào (Quân đội Nhân dân Việt Nam, đã nghỉ hưu), Trung úy Nguyễn Nhiêu (Quân đội Nhân dân Việt Nam,

đã nghỉ hưu), Trung sĩ Huỳnh Văn Nở (Quân đội Nhân dân Việt Nam, đã nghỉ hưu), Trung sĩ Trần Thanh (Quân đội Nhân dân Việt Nam, đã nghỉ hưu), và Trung tướng Huỳnh Thu Trường (Quân đội Giải phóng Nhân dân, đã nghỉ hưu) vì sự giúp đỡ và thông tin của họ trong các cuộc phỏng vấn nghiên cứu của tôi tại Việt Nam.

Xin gửi lời cảm ơn đặc biệt đến Stanley J. Adamiak, người đã đánh giá nghiêm túc tất cả các chương. Chen Jian, Bruce A. Elleman, David Kaiser, Steven L. Levine, Robert J. McMahon, Allan R. Millett, Hai Nguyen, John Prados, David Shambaugh, Harold M. Tanner, James Willbanks, Peter Worthing, Marilyn B. Young, Qiang Zhai và Xiaoming Zhang đã đưa ra những bình luận quan trọng về các phiên bản trước của một

số chương dưới dạng bài báo hội nghị. Brad Watkins đã vẽ bản đồ. Michelle Magnusson và Travis Chambers đã biên tập các chương. Jesse Miller đã tư vấn về việc sao chép hình ảnh. Heidi Vaugh và Phòng thí nghiệm Bảo tàng Lịch sử của cô tại UCO đã hỗ trợ lưu trữ. Annamaria Martucci đã hỗ trợ thư ký. Một số sinh viên sau đại học và đại học tại UCO đã đi cùng tôi để gặp gỡ các cựu chiến binh, chép lại các cuộc phỏng vấn và đọc một số phần của bản thảo. Họ là Thiếu tá Phred Evans (Quân đội Hoa Kỳ, đã nghỉ hưu), TSGT Charles D. Heaverin (Không quân Hoa Kỳ, đã nghỉ hưu), Thượng sĩ Michael E. Henderson (Thủy quân lục chiến Hoa Kỳ, đã nghỉ hưu), Đại úy Alex Zheng Xing (PLA, đã nghỉ hưu), Trung sĩ Oliver Pettry (Không quân Hoa Kỳ) và Trung úy Xiangyao Xu (PLA, đã nghỉ hưu).

Tôi cũng muốn cảm ơn Nancy Toff, phó chủ tịch kiêm biên tập viên điều hành của Nhà xuất bản Đại học Oxford, người đã đưa ra nhiều gợi ý giá trị trong ba năm qua. Những độc giả ẩn danh cũng đã đưa ra những bình luận và lời phê bình quan trọng. Bất kỳ lỗi nào còn sót lại về sự kiện, cách sử dụng ngôn ngữ và cách diễn giải đều là của riêng tôi.

Trong suốt thời gian nghiên cứu và viết trong mười lăm năm qua, vợ tôi, Tran, và hai đứa con của chúng tôi, Kevin và Christina, đã quen với việc tôi làm việc vào cuối tuần và ngày lễ và chia sẻ với tôi gánh nặng khi đi du lịch nước ngoài qua Trung Quốc và Việt Nam. Sự hiểu biết và tình yêu của họ đã giúp hoàn thành dự án lịch sử này. Tôi dành tặng cuốn sách này cho họ.

CHỮ VIẾT TẮT

AAA pháo phòng không

AD-AFC Bộ tư lệnh Phòng không-Không quân (NVA)

ARVN Quân đội Việt Nam Cộng hòa (Nam Việt Nam)

CAMS Viện Hàn lâm Khoa học Quân sự Trung Quốc

CASS Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Trung Quốc

CCP Đảng Cộng sản Trung Quốc

CFISS Quỹ Nghiên cứu Chiến lược và Quốc tế Trung Quốc

CHECO Khảo sát lịch sử đương đại về hoạt động hiện tại (USAF)

CIA Cơ quan Tình báo Trung ương (Hoa Kỳ)

CMAG Nhóm cố vấn quân sự Trung Quốc (Việt Nam)

CMC Quân ủy Trung ương (CCP)

CPPCC Hội nghị Hiệp thương Chính trị Nhân dân Trung Quốc

CPVF Lực lượng tình nguyện viên nhân dân Trung Quốc (Chiến tranh Triều Tiên)

CSSM Hội Chiến lược và Quản lý Trung Quốc

CVFAV Lực lượng tình nguyện Trung Quốc hỗ trợ Việt Nam (PLA)

CVFAV-REC Lực lượng tình nguyện Trung Quốc hỗ trợ Bộ tư lệnh công trình đường bộ Việt Nam

DGL Cục Hậu cần tổng hợp (PLA)

DGPT Cục Nhiệm vụ Chính trị Tổng hợp (PLA)

DGS Bộ Tổng tham mưu (PLA)

DMZ Khu phi quân sự

DOD Bộ Quốc phòng (Hoa Kỳ)

DPRK Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (Bắc Triều Tiên)

DRV Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (Bắc Việt Nam)

GMD Đảng Quốc Dân Đảng Trung Quốc, hay Quốc Dân Đảng

HKSAR Đặc khu hành chính Hồng Kông

HQ trụ sở chính

ICP Đảng Cộng sản Đông Dương

IRBM tên lửa đạn đạo tầm trung

JCS Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân (Hoa Kỳ)

KGB Cục An ninh và Tình báo (Liên Xô)

KMT Quốc dân đảng (Quốc dân đảng Trung Quốc, hay Quốc dân đảng) MRBM tên lửa đạn đạo tầm trung

NCO Hạ sĩ quan không ủy nhiệm

NDU Đại học Quốc phòng (PLA)

NLF Mặt trận Giải phóng Dân tộc (còn gọi là Việt Cộng)

NPC Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc (Trung Quốc)

NSA Cơ quan An ninh Quốc gia (Hoa Kỳ)

NSC Hội đồng An ninh Quốc gia (Hoa Kỳ)

NVA Quân đội Bắc Việt

PAVN Quân đội Nhân dân Việt Nam (Cộng sản Việt Nam)

PLA Quân đội Giải phóng Nhân dân (Trung Quốc)

PLAAF Không quân PLA

PLACEC Quân đoàn Công binh Chiến đấu

PLAF Lực lượng Vũ trang Giải phóng Nhân dân (Cộng sản miền Nam Việt Nam, hay PLAVN

PLAN PLA Hải quân

PLAREC PLA Quân đoàn Công binh Đường sắt

PLAVN Quân đội Giải phóng Nhân dân Việt Nam (Cộng sản miền Nam Việt Nam, hay PLAF

POW Tù binh chiến tranh

PRC CHND Trung Hoa Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

RMB Nhân dân tệ (tiền tệ Trung Quốc)

ROC Trung Hoa Dân quốc (Đài Loan)

ROK Đại Hàn Dân quốc (Hàn Quốc)

RVN Việt Nam Cộng hòa (Nam Việt Nam)

SAC Quân đoàn Pháo binh số 2 (PLA)

SAM Tên lửa đất đối không

SMAG Nhóm cố vấn quân sự Liên Xô (Trung Quốc và Bắc Triều Tiên)

SNIE Ước tính tình báo quốc gia đặc biệt (Hoa Kỳ)

SRBM Tên lửa đạn đạo tầm ngắn

SRV Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

STFC Bộ tư lệnh lực lượng đặc nhiệm (PLAAF)

UN Liên hợp quốc

UNC Bộ tư lệnh Liên hợp quốc (Chiến tranh Triều Tiên)

UNF Lực lượng Liên hợp quốc (Chiến tranh Triều Tiên)

US Hoa Kỳ

USAF Không quân Hoa Kỳ

USMC Thủy quân Lục chiến Hoa Kỳ

USN Hải quân Hoa Kỳ

USSR Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô viết

Việt Minh Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội

VNAR Không quân Việt Nam (Nam Việt Nam)

VNN Hải quân Việt Nam (Nam Việt Nam)

VWP Đảng Lao động Việt Nam (Cộng sản)

WOW cách chiến tranh

WW1 Thế chiến thứ nhất

WW2 Thế chiến thứ hai

LƯU Ý VỀ PHIÊN NGỮ

Hệ thống La Mã hóa Hán ngữ được áp dụng cho tên người, địa điểm và thuật ngữ tiếng Trung. Phiên âm cũng được sử dụng cho tiêu đề của các ấn phẩm tiếng Trung. Tên của một người được viết theo cách viết của người Trung Quốc, họ trước, chẳng hạn như Mao Trạch Đông. Một số tên phổ biến có cách viết Wade-Giles truyền thống xuất hiện trong dấu ngoặc đơn sau lần đầu tiên sử dụng bính âm Hán ngữ, chẳng hạn như Tưởng Giới Thạch, cũng như tên phổ biến của các địa điểm như Sông Dương Tử (Dương

Tử) và Quảng Châu (Quảng Châu). Ngoại lệ được đưa ra cho một số nhân vật, những người có tên được biết đến rộng rãi theo thứ tự ngược lại như Tôn Trung Sơn (Tôn Trung Sơn); và một số địa điểm như Tây Tạng (Tây Tạng). Tên tiếng Việt theo cách truyền thống là họ được viết trước, sau đó là tên đệm và tên, như Ngô Đình Diệm và Võ Nguyên Giáp. Hầu hết người dân Việt Nam được gọi bằng tên riêng, do đó có Tổng thống Diệm và Tướng Giáp. (Kiểm duyệt cắt bỏ một đoạn)

GIỚI THIỆU

CUỘC CHIẾN TRANH CHỐNG MỸ CỦA TRUNG QUỐC

Một cuộc hội ngộ đã diễn ra khi mười một cựu chiến binh của PLA (Quân đội Giải phóng Nhân dân, lực lượng vũ trang của Trung Quốc) cùng gia đình họ đến nhà của Đại úy Triệu Thuận Phần ở Cáp Nhĩ Tân, thủ phủ của tỉnh Hắc Long Giang, Đông Bắc Trung Quốc (hay Mãn Châu). Triệu muốn tôi, cũng là một cựu chiến binh PLA, gặp các đồng chí [Tôi phục vụ trong Quân

đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc với tư cách là một binh nhì đóng quân tại tỉnh Hắc Long Giang từ năm 1970 đến năm 1972.] của anh ấy. Họ đều là những người sống sót sau Chiến tranh Việt Nam, và tình bạn của họ dường như kéo dài mãi mãi. Sau bữa tối tự chọn và vài chai rượu mạnh, họ bắt đầu hát những bài hát của quân đội Trung Quốc từ những năm 1960. Họ nhớ lại từng lời bài hát. Họ đã hát chúng trước bữa ăn và cuộc họp, trước mỗi nhiệm vụ chiến đấu, trong các cuộc tập trận, tiễn các đồng chí đến bệnh viện hoặc nghĩa trang. Những bài hát đó thể hiện lòng trung thành và tình yêu của họ đối với quân đội và đất nước của họ (Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa). Từ năm 1965 đến năm 1970, Trung Quốc đã gửi 320.000 quân đến Việt Nam để hỗ trợ cuộc chiến tranh chống Mỹ của Bắc

Việt. Bắt đầu từ năm 1968, Trung Quốc cũng đã gửi 110.000 quân đến Lào để chiến đấu. Triệu đã phục vụ tại Việt Nam từ năm 1966 đến năm 1967 với tư cách là một xạ thủ súng máy 37mm và là hạ sĩ quan của Đại đội 4, Sư đoàn Pháo phòng không số 31 (AAA) của Không quân Giải phóng Nhân dân Trung Hoa (PLAAF). [Đại úy Triệu Thuận Phân (PLAAF, đã nghỉ hưu), phỏng vấn của tác giả tại Cáp Nhĩ Tân, Hắc Long Giang, vào tháng 7 năm 2002. Triệu phục vụ với tư cách là trung sĩ của Đại đội 4, Trung đoàn 319, Sư đoàn AAA 31 của PLAAF tại Việt Nam trong những năm 1966-1967.]

Triệu và các đồng chí của ông không vui khi họ trở về nhà từ Việt Nam vào cuối những năm 1960 đến giữa những năm 1970. Họ không nhận được bất kỳ bữa tiệc chào đón, giải thưởng hay lương

hưu nào. Họ thậm chí không được phép nói về những trải nghiệm thời chiến của mình vì đó là một nhiệm vụ bí mật. Cả chính phủ Trung Quốc và Việt Nam đều chính thức phủ nhận bất kỳ sự can thiệp nào của nước ngoài vào phía Hà Nội trong cuộc chiến. Chiến tranh Việt Nam đã trở thành một "cuộc chiến bị lãng quên" ở Trung Quốc. Vào những năm 2010, nhiều cựu chiến binh Việt Nam đã ký đơn thỉnh cầu lên Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc (NPC), Hội đồng Nhà nước và Ủy ban Quân sự Trung ương (CMC) của Đảng Cộng sản Trung Quốc (CCP) yêu cầu được công nhận, chăm sóc sức khỏe và hoàn trả toàn bộ chi phí ăn ở mà họ phải trả trong thời gian phục vụ tại Việt Nam. [Ví dụ, vào năm 2011 và 2013, các cựu chiến binh Chiến tranh Việt Nam đã gửi đơn thỉnh cầu lên Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bảy yêu cầu của họ bao gồm sự

công nhận, chế độ hưu trí tốt hơn, chăm sóc sức khỏe và hoàn trả chi phí quản lý mà họ đã trả trong thời gian phục vụ tại Việt Nam. http://blog.sina.com.cn/s/blog_0499c6060100q6jp.html.] Một số người trong số họ không đủ khả năng chi trả tiền thuê nhà và tiền tạp hóa, và một số đã trở thành người vô gia cư. Các nước Cộng sản khác, bao gồm cả Liên Xô cũ, cũng duy trì lập trường tương tự. Chính phủ Nga đã che giấu sự tham gia của quân đội Liên Xô vào Chiến tranh Việt Nam và hồ sơ chính thức của Nga vẫn được giữ kín.[Thiếu tướng Robert J. Kodosky (KGB, đã nghỉ hưu), cuộc phỏng vấn của tác giả tại Lubbock, TX, ngày 21 tháng 10 năm 2006. Kodosky là một trong những diễn giả chính tại Hội nghị quốc tế về "Tình báo trong Chiến tranh Việt Nam" tại Trung tâm Việt Nam, Đại học Texas Tech, từ ngày 19

đến 21 tháng 10 năm 2006.] Mặc dù một số nhà sử học phương Tây đã suy đoán về sự tham gia của Cộng sản quốc tế vào Chiến tranh Việt Nam, nhưng không có nguồn chính hoặc tài khoản cá nhân nào có sẵn cho nghiên cứu của họ.

Nhìn lại, sự hỗ trợ của Cộng sản quốc tế cho Bắc Việt Nam, bao gồm quân đội, hậu cần và công nghệ, đã chứng minh là lợi thế quyết định giúp Quân đội Bắc Việt (NVA hoặc PAVN, Quân đội Nhân dân Việt Nam) sống sót sau chiến dịch ném bom Rolling Thunder của Mỹ, và giúp Mặt trận Dân tộc Giải phóng (NLF, những người Cộng sản ở Nam Việt Nam, còn được gọi là Việt Cộng) giành chiến thắng trong cuộc chiến tranh tiêu hao và cuối cùng đánh bại Nam Việt Nam. [Thuật ngữ "Việt Cộng" được Tổng thống Diệm sử dụng để gắn mác Mặt trận Giải

phóng miền Nam Việt Nam, có nghĩa là "Những người Cộng sản Việt Nam", nhằm làm mất uy tín của Mặt trận này. Những người Cộng sản miền Nam Việt Nam và Mặt trận Giải phóng miền Nam không bao giờ sử dụng thuật ngữ "Việt Cộng" để mô tả chính họ. Quân đội Giải phóng Nhân dân Việt Nam (PLAVN) là lực lượng vũ trang của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Để biết thêm về các ấn phẩm của họ về NVA và PLAVN bằng tiếng Anh, hãy xem Đại tá Đinh Thị Vân (NVA, đã nghỉ hưu), Tôi tham gia vào công tác tình báo (Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới, 2006); Tướng Hoàng Văn Thái (PLAVN, đã nghỉ hưu), Miền Nam Việt Nam đã được giải phóng như thế nào (Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới, 2005); Tướng Phùng Thế Tài (BQ, về hưu), Tưởng nhớ Bác Hồ; Ký ức những năm chiến tranh (Hà Nội:

Nhà xuất bản Thế giới, 2005).] Sự hỗ trợ của Trung Quốc và Nga đã kéo dài cuộc chiến, khiến Hoa Kỳ không thể giành chiến thắng. Như các nhà sử học Jung Chang và Jon Halliday chỉ ra, "Chính việc có Trung Quốc là hậu phương an toàn và là kho tiếp tế đã giúp người Việt Nam có thể chiến đấu trong hai mươi lăm năm và đánh bại người Pháp trước rồi đến người Mỹ.[Jung Chang và Jon Halliday, Mao: Câu chuyện chưa biết (New York: Knopf, 2005), 357.] Một quan điểm quốc tế có thể giúp sinh viên và công chúng ở phương Tây hiểu rõ hơn về cuộc chiến dài nhất của Hoa Kỳ.

Các tài liệu lưu trữ quốc tế được công bố trong những năm gần đây cho thấy mức độ và phạm vi thực sự của sự tham gia của Trung Quốc vào cuộc xung đột ở Việt Nam. Lần đầu tiên bằng

tiếng Anh, nghiên cứu này cung cấp cái nhìn tổng quan về sự tham gia của PLA vào Đông Dương từ năm 1965 đến năm 1973. Nghiên cứu cung cấp phạm vi bao quát toàn diện về kinh nghiệm chiến đấu ở nước ngoài của Trung Quốc, bao gồm quá trình ra quyết định, huy động, chỉ huy và kiểm soát, hợp tác và tương tác của Bắc Kinh với người Việt Nam và người Nga, tăng cường và luân chuyển, và đánh giá hiệu suất chiến đấu. Câu chuyện của Đảng Cộng sản Trung Quốc từ "phía bên kia ngọn đồi" khám phá một trong những mảnh ghép còn thiếu trong sử học về Chiến tranh Việt Nam. Tập sách này tìm cách trả lời những câu hỏi then chốt sau: Mục tiêu của Trung Quốc vào cuối những năm 1960 là gì? Người Trung Quốc đã lập kế hoạch cho các hoạt động của mình, thích nghi và điều chỉnh các phương pháp chiến đấu

và sử dụng công nghệ như thế nào? Tại sao Trung Quốc rút quân khỏi Việt Nam trước khi chiến tranh kết thúc? Sự can thiệp của Trung Quốc đã tác động như thế nào đến quá trình hiện đại hóa của PLA?

Là một quốc gia cộng sản giáp biên giới với Bắc Việt Nam, Trung Quốc không muốn Mỹ gia tăng ảnh hưởng ở Nam Việt Nam (Việt Nam Cộng hòa, RVN, 1955-1975) hoặc sự sụp đổ của chế độ Bắc Việt (Việt Nam Dân chủ Cộng hòa DRV, 1945-1976) khi Tổng thống Lyndon Johnson tăng cường nỗ lực chiến tranh của Hoa Kỳ tại Việt Nam. Từ năm 1965 đến năm 1970, Trung Quốc đã trực tiếp tham gia vào cuộc chiến bằng cách gửi quân đội Trung Quốc đến Việt Nam. Vào ngày 9 tháng 6 năm 1965, những đội quân PLA đầu tiên tiến vào Bắc Việt

Nam[Tướng Zhang Aiping (PLA, về hưu; bộ trưởng quốc phòng, 1982–1988), Zhongguo renmin jiefangjun [Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc] (Bắc Kinh: Dangdai zhongguo chubanshe [Nhà xuất bản Trung Quốc Đương đại], 1994), 1: 274, 276; Trung tướng Han Huaizhi (PLA, về hưu; phó tổng tham mưu PLA, 1985–1992), Dangdai zhongguo jundui de junshi gongzuo [Quân sự của các lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại] (Bắc Kinh: Zhongguo shehui kexue chubanshe [Nhà xuất bản Khoa học Xã hội Trung Quốc], 1989), 1: 70, 540, 557; Tiêu Thế Trung, "Một chiến dịch quân sự quan trọng để dập tắt ngọn lửa chiến tranh ở Đông Dương: Trung Quốc hỗ trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ như thế nào" trong Junqi piaopiao; xinzhongguo 50 nian junshi dashi shushi [Cờ PLA tung bay; Sự thật về các sự kiện

quân sự lớn của Trung Quốc trong năm mươi năm qua], biên tập. Phòng nghiên cứu lịch sử quân sự, Viện Hàn lâm khoa học quân sự Trung Quốc (CAMS) (Bắc Kinh: Jiefangjun chubanshe [PLA Press], 1999), 2: 451.]." Đến tháng 3 năm 1966, Trung Quốc đã điều động 180.000 quân [Thiếu tướng Qu Aiguo (PLA), Bao Mingrong và Xiao Zuyue, Giới thiệu về Yuanyue kangmei; zhongguo zhiyuan budui zai yuenan [Viện trợ Việt Nam và chống Mỹ; Lực lượng tình nguyện Trung Quốc tại Việt Nam], biên tập. Qu, Bao, và Xiao (Bắc Kinh: Junshi kexue chubanshe [Nhà xuất bản Khoa học Quân sự], 1995), 12.]. Theo lời của Mao Trạch Đông, chủ tịch ĐCSTQ, nhiệm vụ của PLA là "hỗ trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ" trong khoảng thời gian từ năm 1965 đến năm 1970. PLA vận hành súng AAA; xây dựng và sửa chữa đường cao

tốc, đường sắt và cầu; bảo trì Đường mòn Hồ Chí Minh; xây dựng các công trình phòng thủ ngoài khơi; lắp ráp đường ống và nhà máy bằng hai mươi ba sư đoàn và chín mươi lăm trung đoàn [Trong số lực lượng Trung Quốc ở Việt Nam có 150.000 quân AAA của PLAAF. Số liệu thống kê của họ cho thấy các đơn vị phòng không Trung Quốc đã bắn hạ 1.707 máy bay và làm hư hại 1.608 máy bay của Hoa Kỳ trong giai đoạn 1965–1968. Các nguồn tin chính thức của Hoa Kỳ cho biết Hoa Kỳ đã mất khoảng 950 máy bay ở Bắc Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 1965 đến năm 1968. Đại tá Jerry Noel Hoblit (Không quân Hoa Kỳ, đã nghỉ hưu), phỏng vấn của tác giả tại Lubbock, TX, vào tháng 10 năm 2006 và một lần nữa tại Edmond, OK, vào tháng 4 năm 2009. Đại úy Hoblit là một phi công người Mỹ đã lái F-105F

trong Phi đội tiêm kích kỹ thuật 357, Phi đoàn tiêm kích chiến thuật 355, Không quân Hoa Kỳ, trong chiến dịch Sấm rền năm 1966-1967. Xem George Moss, Việt Nam: Một thử thách của người Mỹ, ấn bản lần thứ 6. (Thượng Saddle River, NJ: Prentice Hall, 2010), 187.]. Vào ngày 18 tháng 9 năm 1968, các đơn vị PLA đầu tiên, tổng cộng 26.000 người, đã tiến vào Lào, bao gồm cả lính AAA và công binh. Trong năm năm tiếp theo, PLA đã cử thêm năm sư đoàn đến Lào để cung cấp phòng không, xây dựng và sửa chữa đường cao tốc, và duy trì giao thông vận tải và thông tin liên lạc dọc theo Đường mòn Hồ Chí Minh.[Han, Dang-dai zhongguo jundui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của Lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 1:562-63.]

Sự can thiệp và hỗ trợ của Trung

Quốc đã bảo vệ chế độ của Hồ ở miền Bắc khỏi chiến dịch không quân Rolling Thunder của Hoa Kỳ và cho phép Hồ gửi thêm quân chính quy của Quân đội Nhân dân Việt Nam vào miền Nam. Mặc dù một số nhà sử học về Chiến tranh Việt Nam đã đề cập đến những đóng góp của Trung Quốc vào lực lượng phòng không của Việt Nam, nhưng rất ít người có thông tin chi tiết về hoạt động của PLA và không ai khám phá ra những đóng góp của các kỹ sư đường sắt và đường bộ Trung Quốc, những người đã phục vụ tại Việt Nam trong ba đến năm năm, dài hơn nhiều so với chuyến công tác một năm của Đại úy Chu và quân đội AAA của ông. Năm 1970, PLA bắt đầu rút quân khỏi Việt Nam và đến năm 1973, toàn bộ quân đội của họ đã rút khỏi Đông Dương. Vào thời điểm sĩ quan Trung Quốc cuối cùng rời đi vào

tháng 8 năm 1973, 1.715 binh lính Trung Quốc đã thiệt mạng và 6.400 người khác bị thương ở Việt Nam. Trong khi đó, 269 người đã thiệt mạng và 1.200 người bị thương ở Lào. Những người lính và sĩ quan tử trận ở Việt Nam và Lào đã được chôn cất tại đó, một tập tục vẫn tiếp tục gây rắc rối cho gia đình của những người đã khuất.[Zhang, Zhongguo renmin jiefang jun [PLA], 1:276–77.]

Sau năm 1964, Trung Quốc cũng tăng cường hỗ trợ tài chính và viện trợ quân sự cho Bắc Việt Nam. Từ năm 1964 đến năm 1973, Trung Quốc đã cung cấp 60 tỷ Nhân dân tệ (RMB, khoảng 20 tỷ đô la) viện trợ quân sự cho Việt Nam, bao gồm tên lửa đất đối không (SAM), vũ khí, đạn dược, thiết bị vận tải và thông tin liên lạc, nhiên liệu và thuốc men. Cho đến năm 1967, khi Liên Xô thay thế

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Trung Quốc là nhà cung cấp vật liệu chiến tranh lớn nhất của nhà nước Cộng sản cho Bắc Việt Nam, cung cấp khoảng 44,8 phần trăm tổng viện trợ quân sự quốc tế của Hà Nội trong năm đó. [Trước năm 1967, viện trợ quân sự và kinh tế từ tất cả các quốc gia Cộng sản lên tới 1,6 tỷ rúp (tiền Nga; khoảng 1,6 tỷ đô la). Viện trợ của Nga là 547 triệu rúp, chiếm 36,8 phần trăm tổng số, trong khi viện trợ của Trung Quốc là 666 triệu rúp, chiếm khoảng 44,8 phần trăm. Ilya Gaiduk, Liên Xô và Chiến tranh Việt Nam (Chicago: Nhà xuất bản Đại học Chicago, 1996), 58, 264n4.] Những đóng góp to lớn này cho Bắc Việt Nam đã giúp Hồ Chí Minh xây dựng một lực lượng thông thường mạnh mẽ và giành được sự ủng hộ của người dân thông qua việc mở rộng VWP ((Đảng Lao động Việt Nam, hay Đảng

Lao động Việt Nam). Từ năm 1965 đến năm 1970, Trung Quốc cũng gửi viện trợ tài chính và vật tư chiến tranh cho Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam thông qua Đường mòn Hồ Chí Minh.
Mối quan hệ của Trung Quốc với Việt Nam và Liên Xô đã được ghi chép ở phương Tây [Trong số các chuyên khảo quan trọng có Chen Jian, Mao's China and the Cold War (Nhà xuất bản Chapel Hill: Nhà xuất bản Đại học North Carolina, 2001) và Qiang Zhai, China and the Vietnam Wars, 1950-1975 (Nhà xuất bản Chapel Hill: Nhà xuất bản Đại học North Carolina, 2000). Tuy nhiên, quy mô và trọng tâm của các tác phẩm này không cho phép bất kỳ tác giả nào cung cấp thông tin chi tiết về các hoạt động của PLA trong quá trình can thiệp vào Việt Nam.]. Trong khi các nhà sử học dành nhiều thời gian than thở về cuộc chiến

chính trị và cuộc tranh luận gay gắt giữa các nhà lãnh đạo ở Bắc Kinh, Hà Nội và Moscow, thì câu chuyện hoạt động thực sự gần như đã bị mất. Người phương Tây biết rất ít về cách người Trung Quốc thực sự chiến đấu với quân đội Hoa Kỳ trong Chiến tranh Việt Nam.[Về chính sách ngoại giao Chiến tranh Lạnh của Bắc Kinh, xem Robert Sutter, Chính sách đối ngoại Trung Quốc: Quyền lực và chính sách kể từ Chiến tranh Lạnh, ấn bản lần thứ 4. (Lanham, Tiến sĩ Y khoa: Rowman & Littlefield, 2016); Dong Wang, Hoa Kỳ và Trung Quốc: Lịch sử từ thế kỷ 18 đến Hiện tại (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2013); Chen, Trung Quốc của Mao và Chiến tranh Lạnh, Robert Ross và Jiang Changbin, biên tập, Xem xét lại Chiến tranh Lạnh: Ngoại giao Hoa Kỳ-Trung Quốc, 1954–1973 (Cambridge, MA: Nhà xuất bản Đại học Har-

vard, 2001); Song Enfan và Li Jiasong, chủ biên, Zhonghua renmin gongheguo waijiao dashiji, 1957–1964 [Chronicle of the PRC's Diplomacy, 1957-1964], tập. 2 (Bắc Kinh: Shijie zhi-shi chuban-she [Nhà xuất bản Kiến thức Thế giới], 2001); Yang Kuisong, Zouxiang lịch sự; Mao Trạch Đông và Moscow de enen yuanyuan [Con đường dẫn tới sự chia cắt; [Những lời phàn nàn và vấn đề của Mao Trạch Đông với Mátxcơva] (Hồng Kông: Tam Liên Thư Thư [Ba cuốn sách đồng minh], 1999); Odd Arne Westad, Anh em đồng chí: Sự trỗi dậy và sụp đổ của Liên minh Trung-Xô, 1945-1963 (Stanford, CA: Nhà xuất bản Đại học Stanford, 1998); Michael Sheng, Đấu tranh với chủ nghĩa đế quốc phương Tây: Mao, Stalin và Hoa Kỳ (Princeton, NJ: Nhà xuất bản Đại học Princeton, 1997); Vladislav Zubok và Constantine

Pleshakov, Bên trong Chiến tranh lạnh ở Điện Kremlin: Từ Stalin đến Khrushchev (Cambridge, MA: Nhà xuất bản Đại học Harvard, 1996); Michael Hunt, Nguồn gốc của chính sách đối ngoại của Đảng Cộng sản Trung Quốc (New York: Nhà xuất bản Đại học Columbia, 1996); Quansheng Zhao, Diễn giải chính sách đối ngoại của Trung Quốc (Hồng Kông: Nhà xuất bản Đại học Oxford, 1996); Thomas W. Robinson và David Shambaugh, biên tập, Chính sách đối ngoại của Trung Quốc: Lý thuyết và thực tiễn (London: Clarendon Press, 1994); John Garver, Quan hệ đối ngoại của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall, 1993); Gordon Chang, Bạn bè và kẻ thù: Hoa Kỳ, Trung Quốc và Liên Xô (Stanford, CA: Nhà xuất bản Đại học Stanford, 1990); Robert Ross, Mớ bòng bong Đông Dương: Chính

sách Việt Nam của Trung Quốc, 1975-1979 (New York: Nhà xuất bản Đại học Columbia, 1988).] Những hiểu biết mới về lịch sử hoạt động của PLA giúp hiểu rõ hơn về sự đóng góp trên bộ của quân đội Trung Quốc trong Chiến tranh Việt Nam. Tuy nhiên, vai trò của Trung Quốc tại Việt Nam khác với ở Triều Tiên, nơi 3 triệu quân Trung Quốc tham gia vào cuộc chiến trên bộ quy mô lớn chống lại Lực lượng Liên hợp quốc (UNF) từ năm 1950 đến năm 1953. Trên thực tế, Chiến tranh Triều Tiên là cuộc xung đột giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ, nơi cung cấp 90 phần trăm quân UNF. Mục tiêu chính của PLA tại Triều Tiên là đánh bại lực lượng Liên hợp quốc/Hoa Kỳ và đẩy họ ra khỏi bán đảo Triều Tiên; Mao đã ủng hộ "Cuộc chiến chống lại Hoa Kỳ và hỗ trợ Triều Tiên". [Xiaobing Li, Trận chiến giành Triều Tiên của Trung Quốc: Cuộc

tấn công mùa xuân năm 1951 (Bloomington: Nhà xuất bản Đại học Indiana, 2014), 28–29.] Tại Việt Nam, mục tiêu chính của lực lượng Trung Quốc là hỗ trợ Bắc Việt Nam chiến đấu với Hoa Kỳ. Quân đội Trung Quốc không giao chiến với lực lượng Hoa Kỳ trong chiến tranh trên bộ ở miền Nam nhưng đã cung cấp hỗ trợ quân sự cho Quân đội Nhân dân Việt Nam và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam trong phòng không, kỹ thuật chiến đấu, xây dựng và bảo trì đường sắt và đường cao tốc, và thiết lập mạng lưới thông tin liên lạc ở miền Bắc; và tài chính và hậu cần ở miền Nam. Sự can thiệp và đóng góp của Trung Quốc trong bối cảnh rộng lớn hơn của các nỗ lực chiến tranh Việt Nam trở nên bắt buộc theo nhu cầu và yêu cầu của NVA và MTDTGPMN, các thỏa thuận Bắc Kinh-Hà Nội, sự hợp tác giữa PLA-NVA

chống lại cuộc ném bom của Mỹ và sự phân công lao động giữa quân đội Liên Xô và Trung Quốc.

Tác phẩm này cung cấp một cơ hội mới để xem xét cuộc chiến qua con mắt của các sĩ quan và binh lính Trung Quốc. Là một cuộc khảo sát lịch sử quân sự, câu chuyện theo trình tự thời gian kể lại góc nhìn của cộng sản làm sáng tỏ những hiểu biết độc đáo về những người đã chiến đấu chống lại lực lượng vũ trang Hoa Kỳ. Nó khám phá một cách tiếp cận chiến tranh độc đáo của Trung Quốc, chứng minh các phương pháp của Trung Quốc trong việc tiến hành một cuộc chiến tranh, một số trong đó là toàn diện, hiệu quả, linh hoạt và thành công như các phương pháp ở phương Tây. Mặc dù cách thức chiến tranh của Trung Quốc không dễ dàng được bản

chất hóa, cuốn sách ghi lại thời điểm văn hóa quân sự Trung Quốc trải qua một sự tiến hóa phức tạp và nó xem xét cách những thay đổi này có tác động mạnh mẽ ngay lập tức và tiếp tục phục vụ cho PLA ngày nay.

Quan điểm của người Trung Quốc về chiến tranh đã định hình các hoạt động và chiến thuật quân sự của Trung Quốc, đặc biệt là cách bộ chỉ huy cấp cao đưa ra quyết định chiến tranh, hoàn thiện các mục tiêu, thực hiện kế hoạch chiến đấu và đánh giá hiệu quả chiến đấu. Là một đội quân truyền thống ở Đông Á, PLA đã hành động trong rừng rậm Đông Dương theo học thuyết, chiến lược và kinh nghiệm của mình và với một logic nhất quán. Một cái nhìn sâu sắc về văn hóa quân sự, hành vi tác chiến, kiểm soát thể chế, hành vi chiến thuật và cải tiến công

nghệ của Trung Quốc xác định một mô hình chung và một đường cong học tập đặc trưng cho các tướng lĩnh Trung Quốc khi họ đối mặt với quân đội hùng mạnh nhất thế giới trong tám năm khó khăn.

Nghiên cứu về kinh nghiệm chiến đấu của Trung Quốc ở Việt Nam, một câu chuyện vẫn chưa được kể, đã làm sáng tỏ những điểm tương đồng và khác biệt giữa các đội quân Cộng sản của Nga, Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Những điểm tương đồng bao gồm kiểm soát của đảng, tuyên truyền chính trị, giáo dục tư tưởng, huy động quần chúng và bí mật quân sự. Có một xu hướng chung là coi khía cạnh quân sự là một phần của phong trào chính trị và cách mạng xã hội trong đó quân đội là một nhánh trực thuộc của toàn bộ đảng Cộng sản. Tuy nhiên, có một số khác biệt lớn giữa ba quân đội

Cộng sản, bao gồm chiến lược quân sự, mục tiêu chiến tranh và học thuyết.

Trong số những cách tiếp cận độc đáo khác của Trung Quốc, phòng thủ chủ động là yếu tố chính phân biệt giữa quân đội Trung Quốc và hai quân đội Cộng sản khác. Sự vượt trội của lực lượng Liên Xô ở Việt Nam nằm ở các hạng mục công nghệ, hỏa lực và khả năng cơ động, trong khi NVA đã thành công trong việc áp dụng chiến tranh du kích và chiến lược chiến tranh nhân dân. Do đó, với công nghệ quân sự mới của Nga và sự hỗ trợ phòng thủ lớn của Trung Quốc, NVA có thể hoạt động ở cả cấp độ thông thường và phi thông thường, mà theo nhiều cách, quân đội Hoa Kỳ không được chuẩn bị đầy đủ để đối mặt. Những lợi thế mà lực lượng Hoa Kỳ sở hữu đã bị kẻ thù tháo vát này phản công.

Việc chính trị hóa chiến tranh theo chủ nghĩa Mao vào những năm 1950 đã khái niệm hóa một chiến lược phòng thủ chủ động mới. Sau khi thành lập Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vào năm 1949, PLA đã chuyển mình từ một "quân đội giải phóng" thành một lực lượng quốc gia với hai thành phần mới: một lực lượng phòng thủ để đẩy lùi các cuộc xâm lược của nước ngoài trong Chiến tranh Lạnh toàn cầu và một lực lượng an ninh chống lại các mối đe dọa nội bộ đối với chế độ mới. Năm 1950, Chiến tranh Triều Tiên là mối quan tâm an ninh lớn nhất của Trung Quốc. Mao tin rằng kế hoạch chiến tranh của Hoa Kỳ nhằm mục đích phá hủy Cộng hòa Nhân dân một tuổi ngay từ trong nôi bằng cách tấn công từ Triều Tiên, Đài Loan và Việt Nam. Ông đã nói rõ tại cuộc họp Bộ Chính trị ĐCSTQ vào ngày 4 tháng 8 năm 1950

rằng "[Chúng ta] sẽ giành lại Đài Loan, nhưng bây giờ không thể chỉ ngồi nhìn Việt Nam và Triều Tiên". [Trích dẫn của Mao từ Phân ban Lịch sử Quân sự, Viện Hàn lâm Khoa học Quân sự Trung Quốc (CAMS), Zhongguo renmin zhiyuan-jun kangmei yuanchao zhanshi [Kinh nghiệm chiến đấu của Lực lượng Tình nguyện Nhân dân Trung Quốc (CPVF) trong cuộc chiến chống Mỹ và hỗ trợ Triều Tiên] (Bắc Kinh: Junshi kexue chu-banshe [Nhà xuất bản Khoa học Quân sự], 1990), 60. Mao cũng nêu quan điểm tương tự trong chỉ thị của mình gửi tới Bộ Tư lệnh Quân khu phía Đông vào ngày 11 tháng 8 năm 1950. Mao, Jianguo yilai Mao Zedong junshi wengao [Bản thảo quân sự của Mao Trạch Đông kể từ khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa] (Bắc Kinh: Zhongyang wenxian chubanshe [Nhà xuất bản Lưu

trữ và Bản thảo Trung ương ĐCSTQ], 2010), 1: 181–82 (sau đây gọi là Bản thảo quân sự của Mao từ năm 1949).]

Một cuộc phòng thủ thành công chống lại các cuộc tấn công của đế quốc quốc tế có thể đạt được bằng cách ngăn chặn các lực lượng xâm lược nước ngoài bên ngoài Trung Quốc. Mao đã gửi điện tín chiến lược mới của mình cho Chu Ân Lai vào ngày 14 tháng 10, khi thủ tướng Trung Quốc đang thăm Moscow. Mao yêu cầu ông giải thích điều đó với Stalin : "chúng tôi làm theo cách như vậy để mở rộng tuyến phòng thủ quốc gia từ Sông Áp Lục đến tuyến Tokchon-Nyongwon và các khu vực phía nam của nó. Điều này hoàn toàn có thể và có lợi [cho chúng tôi]."[Điện tín của Mao gửi Chu ngày 14 tháng 10 năm 1950, trong Mao Trạch Đông quân sự văn tập [Tác phẩm quân

sự sưu tầm của Mao Trạch Đông] (Bắc Kinh: Junshi kexue chubanshe [Nhà xuất bản khoa học quân sự], 1993), 6: 122-23 (sau đây được trích dẫn là Tác phẩm quân sự sưu tầm của Mao). Những câu bị lược bỏ được công bố lần đầu tiên trong Dang de wenxian [Văn khố và tài liệu của Đảng] 5 (2000): 8.] Mao coi sự tiến quân về phía bắc của UNF/Hoa Kỳ ở Bắc Triều Tiên là mối đe dọa trực tiếp đến an ninh quốc gia của Trung Quốc, và sự can thiệp của Trung Quốc là cần thiết để ngăn chặn một cuộc xâm lược Trung Quốc đáng sợ của Hoa Kỳ. Tuyến phòng thủ mới của Trung Quốc cách Sông Áp Lục ở Bắc Triều Tiên hơn 100 dặm về phía nam. Chiến lược mới đã thay đổi cách tiếp cận của Trung Quốc đối với chiến tranh từ việc chiến đấu với kẻ thù dọc biên giới Trung Quốc sang đánh bại một kẻ xâm lược tiềm tàng ở

một quốc gia láng giềng. Chiến lược của Mao đã dẫn đến sự can thiệp của Trung Quốc vào Chiến tranh Triều Tiên năm 1950 và Việt Nam năm 1965.

Sự phòng thủ tích cực của Mao có ý nghĩa đối với các tướng lĩnh Trung Quốc, những người nhớ lại cuộc xâm lược Trung Quốc của Nhật Bản và tám năm đẫm máu (1937-1945) của cuộc kháng chiến chống lại quân đội Nhật Bản tại quốc gia này với cái giá là 3 triệu quân nhân Trung Quốc tử trận và 10 đến 12 triệu thường dân. Sự can thiệp của Trung Quốc vào Triều Tiên dường như là một ứng dụng thành công của chiến lược mới bằng cách ngăn chặn UNF ở Hàn Quốc, ngăn chặn sự sụp đổ của Triều Tiên và bảo vệ biên giới phía đông bắc của Trung Quốc. Nhiều sĩ quan PLA được cử đến Việt Nam đã chiến đấu trong

Chiến tranh Triều Tiên, hay theo lời của Mao, cuộc chiến "chống lại nước Mỹ, hỗ trợ Triều Tiên, bảo vệ quê hương và bảo vệ đất nước". [Trích dẫn của Mao từ các nguồn sau: Thiếu tướng Từ Diên (PLA), Mao Trạch Đông yu kangmei yuanchao zhanzheng [Mao Trạch Đông và cuộc chiến chống Mỹ và viện trợ Triều Tiên], ấn bản lần 2. (Bắc Kinh: Jiefangjun chubanshe [PLA Press], 2006), 3; Chu Yun, Chaoxian zhanzheng neimu quangongkai [Giải mật Chiến tranh Triều Tiên] (Bắc Kinh: Shishi chubanshe [Nhà xuất bản các vấn đề thời sự], 2005), 161; Shen Zhihua, "Trung Quốc gửi quân tới Hàn Quốc: Quá trình hoạch định chính sách của Bắc Kinh," tại Trung Quốc và Hoa Kỳ; Lịch sử Chiến tranh Lạnh mới, biên tập. Xiaobing Li và Hongshan Li (Lanham, MD: Nhà xuất bản Đại học Hoa Kỳ, 1998), 13.] Các tướng lĩnh Trung Quốc

nhớ lại cuộc chiến của họ ở Triều Tiên như một cuộc phòng thủ anh hùng và là sự tiếp nối cuộc đấu tranh của chính họ chống lại chủ nghĩa đế quốc thế giới. Sách lịch sử Trung Quốc mô tả Trung Quốc là «người chiến thắng có lợi» của Chiến tranh Triều Tiên. [Bin Yu tuyên bố rằng "Chiến tranh Triều Tiên là điểm tham chiếu có ý nghĩa duy nhất cho các hoạt động dự phòng liên tục của PLA bên ngoài biên giới Trung Quốc. Chiến tranh Triều Tiên cũng là kinh nghiệm thực tế duy nhất, bất kể có lỗi thời đến đâu, mà PLA có được khi hoạt động chống lại lực lượng Hoa Kỳ." Yu, "Những điều Trung Quốc học được từ 'Cuộc chiến bị lãng quên' ở Triều Tiên," trong cuốn Các tướng lĩnh của Mao nhớ về Triều Tiên, dịch. và biên tập. Xiaobing Li, Allan Millett, và Yu (Lawrence: Nhà xuất bản Đại học Kansas, 2000), 9.]

Được định hình bởi văn hóa quân sự và hệ tư tưởng cộng sản, chiến lược mới này tuy nhiên lại cho thấy một chính sách mâu thuẫn đối với chiến tranh vì phòng thủ chủ động chắc chắn mang tính tấn công và hung hăng. Rõ ràng nó vượt ra ngoài phạm vi bảo vệ quê hương, xu hướng tránh chiến tranh bằng sự thận trọng và trì hoãn, hoặc chiến thắng mà không cần chiến đấu, như một số nhà sử học đã mô tả là «Con đường chiến tranh» (WOW) của Trung Quốc khi họ đối chiếu học thuyết quân sự của Trung Quốc với học thuyết của phương Tây. [John Fairbank, giới thiệu về Phương thức chiến tranh của Trung Quốc, biên tập. Fairbank, Rosemary Foot và Frank Kierman (Cambridge: Nhà xuất bản Đại học Harvard, 1974), 6–7; John Keegan, Lịch sử chiến tranh (New York: Knopf, 1993), 214, 221, 332-33.] So sánh cách

tiếp cận chiến tranh của Trung Quốc và phương Tây là một chủ đề thảo luận phổ biến giữa các chuyên gia quân sự và công chúng nói chung. [Đối với các tác phẩm chính, hãy xem Geoffrey Parker, biên tập, The Cambridge History of Warfare (New York: Cambridge University Press, 2008); John Lynn, Trận chiến: Lịch sử chiến đấu và văn hóa (New York: Basic Books, 2008); Victor Hanson, Carnage and Culture: Những trận chiến mang tính bước ngoặt trong sự trỗi dậy của quyền lực phương Tây (New York: Anchor Books, 2002); Fairbank, Foot và Kierman, biên tập, Phương pháp chiến tranh của người Trung Quốc.] Một số nhà sử học vạch ra ranh giới giữa WOW của phương Tây và WOW của Trung Quốc. [Victor Hanson và Geoffrey Parker tranh luận về sự khác biệt trong WOW phương Tây—đặc biệt là trong các lĩnh vực công

nghệ quân sự vượt trội, kỷ luật và đào tạo, tính liên tục và linh hoạt, mục tiêu đánh bại và tiêu diệt hoàn toàn kẻ thù, và tổ chức chiến tranh. Để biết thêm chi tiết về WOW phương Tây, hãy xem Hanson, Carnage và Culture; Parker, biên tập, Lịch sử chiến tranh của Cambridge; Keegan, Lịch sử chiến tranh.] Các học giả ở phương Tây đã nghiên cứu 2.500 năm chiến tranh và tư duy quân sự của Trung Quốc, bao gồm cả tác phẩm kinh điển Binh pháp Tôn Tử và học thuyết Mao. [Ví dụ, Ralph Sawyer, Bảy tác phẩm kinh điển về quân sự của Trung Quốc cổ đại (New York: Basic, 2007); Jeremy Black, Suy nghĩ lại về lịch sử quân sự (London: Routledge, 2004); Keegan, Lịch sử chiến tranh.] John Fairbank đã xác định một số điểm của WOW của Trung Quốc, bao gồm hệ tư tưởng cai trị theo Nho giáo là không sử dụng vũ lực quân sự cũng như

không tôn vinh các hành động quân sự, và truyền thống chiến tranh phòng thủ trên bộ, sử dụng địa lý để làm suy yếu hoặc xoa dịu kẻ thù thay vì tiêu diệt hoặc tấn công kẻ thù. [Fairbank, giới thiệu về Phương thức chiến tranh của Trung Quốc, biên tập. Fairbank, Foot và Kierman, 6-7.]

Mặc dù các chiến lược quân sự của Mao dựa nhiều vào các tác phẩm kinh điển cổ đại, ông đã thích nghi với môi trường quốc tế sau Thế chiến II. Tham gia tích cực vào các hoạt động quân sự từ những năm 1950 đến những năm 1970, Mao đã phát triển chiến lược mới cho quốc phòng của Trung Quốc trong Chiến tranh Lạnh toàn cầu, khi các lý thuyết quân sự truyền thống không đáp ứng được nhu cầu của chiến tranh hiện đại. Phòng thủ tích cực, hay ngăn chặn

kẻ xâm lược bên ngoài cổng, nghe có vẻ hợp lý và khả thi đối với các tướng lĩnh PLA ở Việt Nam, những người liên tục công nhận hình thức ban đầu hoặc phong cách truyền thống của chiến tranh Trung Quốc. [Mao đánh giá cao Binh pháp Tôn Tử và coi đó là chân lý khoa học khi trích dẫn lời Tôn Tử trong tác phẩm quân sự của mình: "Biết địch biết ta, trăm trận không sợ bại". Mao, "Vấn đề chiến lược trong chiến tranh cách mạng Trung Quốc, tác phẩm chọn lọc của Mao Trạch Đông (Bắc Kinh: Nhà xuất bản ngoại ngữ, 1977), 1: 190.] Một tướng lĩnh PLA coi phòng thủ tích cực của Mao là một sự đổi mới về mặt lý thuyết của ý tưởng của Tôn Tử vì đó là "chiến thắng trong một cuộc chiến tranh phòng thủ mà không cần chiến đấu với kẻ thù ở đất nước chúng ta". [Thiếu tướng Xu Yan (PLA), Junshijia Mao Zedong [Mao

Zedong as a Military Leader] (Beijing: Zhongyang wenxian chubanshe [CCP Central Archive and Manuscript Press], 1995), 177.]

So với kinh nghiệm của phương Tây trong Chiến tranh Việt Nam, kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy một bức tranh hỗn hợp. Có thể rút ra vô số điểm tương đồng giữa PLA và quân đội phương Tây trong cuộc chiến. Trong cuộc tranh luận đang diễn ra, một số học giả đã đặt câu hỏi về quan điểm của WOW của Trung Quốc khi ngày càng có nhiều tác phẩm quân sự của Trung Quốc được công bố. Trong số những người bất đồng chính kiến có Peter Lorge, Kenneth Swope, Harold Tanner, William Thompson và Hans Van de Ven, những người tuyên bố rằng, mặc dù có một bộ nguyên tắc toàn diện và tổng thể của Trung Quốc để giải

quyết chiến tranh, nhưng chúng không mô tả một WOW riêng biệt, khác biệt và loại trừ lẫn nhau.[Để biết thêm chi tiết, hãy xem William R. Thompson, "Luận thuyết về ưu thế quân sự và sự trỗi dậy của Tây Âu Á", Tạp chí Lịch sử Thế giới 10, số. 1 (Mùa xuân năm 1999); Hans van de Ven, giới thiệu về Chiến tranh trong lịch sử Trung Quốc, biên tập. van de Ven (Boston: Brill, 2000), 1–22.] Những học giả này cho rằng người Trung Quốc đã phát minh hoặc áp dụng nhiều cách thức chiến tranh được cho là của phương Tây. David Graff và Robin Higham chỉ ra rằng lịch sử quân sự Trung Quốc đã bị mô tả quá mức bởi việc sử dụng truyền thống Nho giáo. Sự tương phản này là kết quả của việc các nhà sử học WOW không thấy được điểm tương đồng giữa quân đội phương Tây và các đối tác Trung Quốc của họ. [Robin Higham và David

Graff, giới thiệu về Lịch sử quân sự Trung Quốc, biên tập. Graff và Higham, phiên bản mở rộng. (Lexington: Nhà xuất bản Đại học Kentucky, 2012), 14.] Người ta có thể phải đợi cho đến khi tất cả các tài liệu và lưu trữ của Trung Quốc liên quan đến Chiến tranh Việt Nam được công bố và các nhà sử học có thể cung cấp một phân tích toàn diện về các hoạt động của Trung Quốc trong cuộc xung đột này mới có thể đưa ra bất kỳ kết luận chung nào về WOW của Trung Quốc.

Cuộc chiến tranh có cả tác động tích cực và tiêu cực đối với Trung Quốc vì chính phủ Trung Quốc đã tham gia quân sự vào Việt Nam trong một thời gian dài. Nó đã giúp Mao đạt được mục tiêu địa chiến lược của riêng mình ở châu Á bằng cách ngăn chặn một cuộc chiến tranh toàn diện với Hoa Kỳ. Sự tham gia

của Trung Quốc cũng đã thay đổi PLA theo nhiều cách. Không phải tất cả các sĩ quan và binh lính Trung Quốc đều nhận ra rằng sự can thiệp của họ vào Chiến tranh Việt Nam đã thay đổi mạnh mẽ như thế nào mối quan tâm về an ninh quốc gia, nhận thức về công nghệ quân sự và tương lai của quân đội của họ. Những năm 1960 là thập kỷ gây tranh cãi và quan trọng nhất trong lịch sử quân sự Trung Quốc, bởi vì Đại cách mạng văn hóa vô sản (1966-1976) được coi là sự hỗn loạn trên toàn quốc thông qua "mười năm lãng phí" hoặc "thập kỷ mất mát" về mặt hiện đại hóa PLA. [Zhang, Zhongguo renmin jiefangjun [PLA], 1:225, 249; Han, Dangdai zhongguo jun-dui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của Lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 1:58.] Kinh nghiệm của PLA trong cuộc chiến tranh đối ngoại từ năm

1965 đến năm 1973 thường bị coi là giai đoạn vô sinh của liên minh Cộng sản trong Chiến tranh Lạnh hoặc là tiền thân của Chiến tranh biên giới Trung-Việt sắp tới vào năm 1979, cả hai đều được Trung Quốc chú ý nhiều hơn. Chỉ khi thời gian trôi qua, nhiều người, bao gồm cả tôi, mới bắt đầu nhận ra kinh nghiệm ở Việt Nam là thời điểm quyết định trong lịch sử hiện đại hóa của PLA.

Hiện đại hóa quân sự, một trong những chủ đề chính trong tác phẩm, được xem xét như một phần của quá trình chuyển đổi của Trung Quốc từ một quốc gia truyền thống sang một quốc gia hiện đại. Cuốn sách này lấp đầy khoảng trống bằng cách xem xét các vấn đề mà bộ tư lệnh cấp cao phải đối mặt ở Việt Nam và những thay đổi mà họ phải thực hiện để tồn tại qua những năm nguy

hiểm nhất của Chiến tranh Lạnh. Cuốn sách mô tả thời kỳ thích nghi và tiến hóa, đã xác định các đặc điểm của PLA và thay đổi nó theo những cách nhất định vào những năm 1970. PLA đã là một "đội quân học tập" kể từ những năm 1950.[Tôi mượn thuật ngữ này từ Giáo sư Harold Tanner, người đã tổ chức một hội thảo chuyên đề "Đội quân học tập: Các vấn đề chuyển đổi và tính liên tục trong quân đội Trung Quốc, 1920-2010" tại hội nghị thường niên của Hiệp hội Nghiên cứu Châu Á (AAS), San Diego, CA, vào ngày 21-24 tháng 3 năm 2013. Xem thêm Xiaobing Li, "Đội quân học tập: Giới thiệu từ Biên tập viên" trong Tạp chí Lịch sử Quân sự Trung Quốc 3 (2014): 1-2.] Trong Chiến tranh Việt Nam, lực lượng vũ trang Trung Quốc chú trọng hơn đến việc phát triển và cải thiện công nghệ của họ thông qua các cuộc

giao tranh với lực lượng Hoa Kỳ. Sau khi học được những cách chiến tranh khác nhau, bộ tư lệnh cấp cao của PLA nhấn mạnh vai trò của công nghệ và hỏa lực và tôn trọng các đối thủ vượt trội về mặt công nghệ của mình. Việt Nam đã tạo cơ hội cho Trung Quốc đo lường khoảng cách công nghệ của họ, học hỏi từ cả lực lượng vũ trang Hoa Kỳ và Nga và thử nghiệm các hệ thống vũ khí mới của họ. Để thu hẹp khoảng cách công nghệ, PLA đã chuyển ngành sản xuất vũ khí của mình từ việc "sao chép" vũ khí do Liên Xô sản xuất trong những năm 1950 và 1960 sang thiết kế và phát triển hệ thống vũ khí của riêng mình từ những năm 1970 trở đi.[Richard A. Bitzinger và cộng sự, "Xác định vị trí của Trung Quốc trong nền kinh tế quốc phòng toàn cầu", trong Rèn luyện sức mạnh quân sự của Trung Quốc: Một khuôn khổ mới để đánh giá

sự đổi mới, biên tập. Tai Ming Cheung (Baltimore: Nhà xuất bản Đại học Johns Hopkins, 2014), 171–72.] Ví dụ, đến năm 1972, về mặt vũ khí phòng không, PLAAF có bốn sư đoàn SAM và mười tám sư đoàn AAA với hơn 10.000 pháo AAA, bao gồm pháo tự động 85mm mọi thời tiết mới được thiết kế và sản xuất với hệ thống radar mới.

Trong Chiến tranh Việt Nam, PLA đã kết hợp nghiên cứu và phát triển hạt nhân với sản xuất tên lửa để sản xuất vũ khí chiến lược. [Lưu Bách Lạc, "Ủy ban đặc biệt" của Trung ương Đảng và bom hạt nhân," trong Lương Đan Nghi Hưng; zhongguo hewuqi daodan weixing yu fe-ichuan quanjishi [Hai quả bom và một ngôi sao: Hồ sơ đầy đủ về bom hạt nhân, tên lửa, vệ tinh và chương trình không gian của Trung Quốc], biên tập. Phòng

Nhiệm vụ Chính trị, Tổng cục Vũ khí PLA (Bắc Kinh: Jiuzhou chubanshe [Xuất bản Cửu Châu], 2001), 114.] Vào mùa hè năm 1966, bộ tư lệnh cấp cao đã tổ chức «Quân đoàn Pháo binh số 2» (SAC, lực lượng tên lửa chiến lược), bao gồm vũ khí hạt nhân chiến thuật, tên lửa SAM và tên lửa chiến lược và chiến thuật. PLA gọi năm 1966 là «năm tên lửa» và bắt đầu các kế hoạch ban đầu cho tàu ngầm hạt nhân, vệ tinh và hệ thống phòng thủ tên lửa. Vào tháng 6 năm 1967, Trung Quốc đã thử quả bom khinh khí đầu tiên. Năm 1968, các trung đoàn Pháo binh số 2 được chia thành các đơn vị ngắn, trung gian, tầm xa và liên lục địa. [Thiếu tướng Từ Trường Hữu (PLA, đã nghỉ hưu), khi đó là Phó Chính ủy Hạm đội Hoa Đông của PLAN, cuộc phỏng vấn của tác giả tại Thượng Hải vào tháng 4 năm 2000. Từ từng là thư ký của Bộ trưởng Quốc

phòng Trương Ái Bình vào những năm 1980.] Vào những năm 1970, Trung Quốc bắt đầu phát triển và triển khai tên lửa đạn đạo tầm ngắn (SRBM), tầm trung (MRBM) và tầm trung (IRBM). Đến những năm 1980, SAC đã trở thành lực lượng răn đe hạt nhân vì đầu đạn hạt nhân của nó có thể vươn tới cả miền tây nước Nga và Hoa Kỳ. Sự can thiệp kéo dài của nước ngoài vào Chiến tranh Việt Nam đã thuyết phục chính phủ Trung Quốc rằng họ cần duy trì một quân đội mạnh trong Chiến tranh Lạnh do những thách thức về an ninh, các mối đe dọa từ nước ngoài và sự cạnh tranh giữa Hoa Kỳ và Liên Xô ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Kết quả là, PLA đã tăng lên hơn 6 triệu quân vào năm 1965-1973.

Tác phẩm này vượt ra ngoài các tài khoản và phân tích trận chiến thông

thường bằng cách khám phá sự tương tác giữa Chiến tranh Việt Nam và xã hội Trung Quốc và xem xét thành phần xã hội của binh lính và quân đoàn sĩ quan. Tác phẩm có ý định đưa các nghiên cứu quân sự của Trung Quốc hướng tới các dòng chảy rộng hơn của lịch sử xã hội trong khi vẫn duy trì học bổng công bằng. Những người đàn ông và phụ nữ trong PLA ở Việt Nam khác với những người đã chiến đấu trong Chiến tranh Triều Tiên, khi PLA là một đội quân nông dân hoàn toàn thiếu giáo dục. Tác phẩm này đặt từng người lính và sĩ quan vào bối cảnh xã hội, văn hóa và chính trị Trung Quốc và xem xét họ thông qua nghĩa vụ quân sự, đào tạo và giáo dục, và môi trường xã hội của họ. Trách nhiệm, công nghệ và đào tạo có thể biến một công dân thành một chiến binh; giáo dục chính trị, tuyên truyền của đảng, văn hóa quân sự

và sự sùng bái cá nhân của Mao cũng có thể biến một công dân Trung Quốc bình thường thành một người lính PLA. Việc xem xét hoàn cảnh gia đình, cuộc sống làng quê và sự nghiệp chuyên môn của các cựu chiến binh trước và sau chiến tranh cung cấp một cách tiếp cận khả thi để hiểu PLA không chỉ là một quân đội mà còn là một tổ chức xã hội. Một số nhà sử học phương Tây đã bỏ qua bản chất phức tạp của những thay đổi to lớn trong lực lượng PLA từ thế hệ này sang thế hệ khác, làm sáng tỏ quá trình phát triển của PLA trong những năm 1970.

Trong khi đó, vai trò quân sự tích cực của Trung Quốc ở châu Á đã biến chiến trường Chiến tranh Lạnh chính này thành một "vùng đệm" kỳ lạ giữa Mátx-cơva và Washington. Với Trung Quốc và Đông Á đứng ở giữa, khả năng Liên Xô

và Hoa Kỳ tham gia vào một cuộc đối đầu quân sự trực tiếp là thấp hơn. [Chen Jian và Xiaobing Li, "Trung Quốc và sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh" (bài báo hội nghị tại Chuỗi Hội nghị Chiến tranh Lạnh lần thứ năm: Từ sự hòa hoãn đến sự sụp đổ của Liên Xô tại Bảo tàng Sư đoàn 1 ở Cantigny, Wheaton, IL, ngày 12 tháng 10 năm 2005).] Mặc dù Chiến tranh Lạnh toàn cầu được đặc trưng bởi cuộc đối đầu giữa Hoa Kỳ và Liên Xô, và hai phe đối địch do hai siêu cường đứng đầu, vị thế của Trung Quốc trong Chiến tranh Lạnh không phải là ngoại vi mà theo nhiều nghĩa chính, là trung tâm. Sau khi thành lập Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vào năm 1949, liên minh chính trị và quân sự giữa Bắc Kinh và Mátxcơva là nền tảng của hệ thống liên minh quốc tế Cộng sản của những năm 1950. [Để biết thêm các nghiên cứu về sự trỗi dậy

và suy tàn của liên minh Trung-Xô, hãy xem Shen Zhihua và Yafeng Xia, Mao and the Sino-Soviet Partnership, 1945-1959 (Lanham, MD: Lexington Books, 2015); Lorenz Lüthi, Sự chia rẽ Trung-Xô: Chiến tranh lạnh trong thế giới cộng sản (Princeton, NJ: Nhà xuất bản Đại học Princeton, 2008); Westad, Anh em chiến hữu; Thịnh, Đấu tranh với chủ nghĩa đế quốc phương Tây; Zubok và Pleshakov, Bên trong Chiến tranh lạnh của Điện Kremlin; Chang, Bạn bè và Kẻ thù.] Tuy nhiên, bắt đầu từ cuối những năm 1950, do các yếu tố trong nước và quốc tế phức tạp, liên minh Trung-Xô bắt đầu suy yếu. Cuộc tranh luận lớn giữa Trung-Xô vào đầu và giữa những năm 1960 đã làm suy yếu thêm nền tảng tư tưởng của liên minh. [Để biết diễn biến theo trình tự thời gian của sự chia rẽ Trung-Xô, xem Shen và Xia, Mao và Quan hệ đối tác

Trung-Xô; Lüthi, Sự chia rẽ Trung-Xô; Song và Li, biên tập, Zhonghua renmin gongheguo waijiao dashiji [A Chronicle of the PRC›s Diplomacy]; Trần, Trung Quốc của Mao và Chiến tranh Lạnh, chương 3; Dương, Tẩu Tường lịch sự [Đường đến sự chia cắt], chương 13-14.]

Viện trợ quân sự của Trung Quốc và Liên Xô cho Bắc Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1973 không cải thiện được quan hệ Trung-Xô mà còn tạo ra sự cạnh tranh mới khi mỗi bên đều cố gắng giành quyền lãnh đạo các phong trào Cộng sản Đông Nam Á sau khi Trung-Xô chia rẽ. Mỗi bên đều tự nhận mình là người ủng hộ chính cho cuộc đấu tranh của những người Cộng sản Việt Nam chống lại cuộc xâm lược của Mỹ. Người Việt Nam, bằng cách đưa cả quân đội Nga và PLA vào Bắc Việt Nam, đã làm tăng sự cạnh tranh

giữa những người Cộng sản Trung Quốc và Liên Xô.

Dần dần, Trung Quốc chuyển trọng tâm quốc phòng và mối quan tâm về an ninh quốc gia từ Hoa Kỳ sang Liên Xô vào năm 1969-1971. Bộ tư lệnh cấp cao của Trung Quốc coi Hoa Kỳ là một cường quốc đang suy yếu vì những thất bại của nước này ở Việt Nam và những vấn đề nghiêm trọng ở những nơi khác trên thế giới. Khi Hoa Kỳ cố gắng rút khỏi châu Á, Liên Xô đã lấp đầy khoảng trống quyền lực, thay thế Hoa Kỳ trở thành kẻ xâm lược "đế quốc" trong khu vực. Sự cạnh tranh giữa Trung Quốc và Nga ở Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1968 đã làm xấu đi mối quan hệ Trung-Xô và cuối cùng dẫn đến các cuộc đụng độ biên giới Trung-Xô vào năm 1969-1972. Những cuộc xung đột này, đã kìm

chân một triệu quân Nga dọc theo biên giới Trung Quốc-Liên Xô (Liên Xô), vẫn tiếp tục sau khi Tổng thống Hoa Kỳ Richard Nixon đến thăm Bắc Kinh vào năm 1972.

Những sự kiện này đã biến Chiến tranh Lạnh từ thế đối đầu lưỡng cực thành cuộc đối đầu trên nhiều mặt trận, buộc cả Hoa Kỳ và Liên Xô phải sử dụng "lá bài Trung Quốc" và chơi một trò chơi khác vào những năm 1970. Nhu cầu chiến lược của họ cuối cùng đã dẫn đến việc bình thường hóa quan hệ Trung-Mỹ vào năm 1979. Xét về tác động của nó đối với Đông Á và Chiến tranh Lạnh toàn cầu, sự xích lại gần nhau giữa Trung-Mỹ đã thay đổi đáng kể cán cân quyền lực giữa hai siêu cường trong Chiến tranh Lạnh. Trong khi các nhà hoạch định chính sách ở Washington thấy có thể tập

trung nhiều nguồn lực và sự chú ý chiến lược hơn của Hoa Kỳ vào việc đối phó với Liên Xô, thì các nhà lãnh đạo của Moscow, phải đối đầu với phương Tây và Trung Quốc cùng lúc, đã khiến sức mạnh và quyền lực của Liên Xô trở nên quá mức nghiêm trọng, báo hiệu sự khởi đầu của hồi kết của Chiến tranh Lạnh. [Chen Jian và Xiaobing Li, "Trung Quốc và sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh," trong From Détente đến sự sụp đổ của Liên Xô; Chiến tranh lạnh từ năm 1975 đến năm 1991, biên tập. Malcolm Muir, Jr. (Lexington: Viện Quân sự Virginia, 2006), 126–27.]

Do hậu quả của chính trị Chiến tranh Lạnh, liên minh Trung-Việt đã trải qua sự trỗi dậy và sụp đổ thông qua sự can thiệp của Trung Quốc từ năm 1965 đến năm 1973. Quân đội Trung Quốc đã

mang đến Việt Nam kinh nghiệm chiến đấu thành công của họ với tư cách là một đội quân yếu chống lại kẻ thù hùng mạnh trong Chiến tranh Triều Tiên. Lực lượng Cộng sản Việt Nam đã sử dụng một số chiến thuật du kích, chẳng hạn như giao chiến với kẻ thù bất ngờ bất cứ khi nào có thể để tránh hỏa lực của kẻ thù thường vượt trội, chiến thuật phục kích và hoạt động mạng lưới đường hầm ngầm. Nhưng bộ chỉ huy cấp cao của miền Bắc không hài lòng với chiến thuật công nghệ thấp của Trung Quốc; họ muốn giành chiến thắng chứ không chỉ muốn sống sót. Hà Nội cần công nghệ quân sự tiên tiến mà Trung Quốc không có.

Từ năm 1965, Liên Xô đã cung cấp cho Bắc Việt Nam công nghệ quân sự tiên tiến và khoảng cách công nghệ này

đã cản trở Trung Quốc trong cuộc cạnh tranh với công nghệ vượt trội của Liên Xô tại Việt Nam. PLA không có đối thủ với tên lửa Nga đã bắn hạ máy bay ném bom B-52. Bất kể Bắc Kinh cố gắng thế nào, Hà Nội vẫn xích lại gần Moscow sau năm 1968 để có được công nghệ quân sự tốt hơn và nhiều viện trợ kinh tế hơn. Công nghệ tiên tiến của Liên Xô đã thuyết phục được Bắc Việt và NVA đã áp dụng thành công công nghệ quân sự của Nga. [Để biết thêm chi tiết về hoạt động cố vấn, đào tạo và hỗ trợ của Nga, hãy xem Thiếu tá T, "Sĩ quan tên lửa Nga tại Việt Nam," trong Voices from the Vietnam War: Stories from American, Asian, and Russian Veterans, của Xiaobing Li (Lexington: University Press of Kentucky, 2010), 65-72.]

Môi trường chiến lược quốc tế thay

đổi ảnh hưởng đến sự can thiệp của Trung Quốc đã thử thách giới hạn của liên minh cộng sản, và cuối cùng dẫn đến việc quân đội Trung Quốc rút lui sớm vào năm 1970. Khi các mối đe dọa và xung đột của Liên Xô cuối cùng đã thúc đẩy các nhà lãnh đạo Trung Quốc cải thiện quan hệ với Hoa Kỳ, Bắc Việt Nam đã tiến gần hơn đến Liên Xô. Việc Bắc Kinh cắt giảm mạnh viện trợ cho Hà Nội sau năm 1970 cũng buộc Moscow phải mở rộng nguồn lực của mình để hỗ trợ cho sự nghiệp của Bắc Việt Nam.

Trong hai năm sau khi Mỹ rút quân vào năm 1973, cả Nga và Trung Quốc đều tiếp tục can thiệp theo những cách khác nhau trong suốt cuộc nội chiến giữa miền Bắc và miền Nam. Năm 1974, Hải quân PLA (PLAN) đã tấn công Hải quân Nam Việt Nam (VNN) ở Biển

Đông. Tàu ngầm Trung Quốc đã đánh chìm một tàu và làm hư hại hai tàu chiến của VNN ở khu vực quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trong số những lý do đưa ra cho các cuộc đối đầu trên các đảo này là vị trí chiến lược của cả hai nhóm đảo đối với các mỏ dầu khí ngoài khơi giàu có gần đó. Sau khi Chiến tranh Việt Nam kết thúc vào tháng 4 năm 1975, cả Trung Quốc và hiện là Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (SRV từ năm 1976), đều tuyên bố chủ quyền đối với tất cả các đảo. Sự can thiệp và hỗ trợ quân sự của Trung Quốc trong Chiến tranh Việt Nam đã không thể tạo ra một liên minh láng giềng tốt, hiệu quả và lâu dài có thể ngăn chặn Trung Quốc xâm lược Việt Nam vào năm 1979 và do đó tránh được xung đột biên giới Trung-Việt liên tục trong suốt những năm 1980.

Do thiếu các nguồn tài liệu sẵn có cho các nhà nghiên cứu phương Tây, ít lĩnh vực nào trong lịch sử Trung Quốc đương đại gây ra nhiều khó khăn hơn việc nghiên cứu lịch sử PLA. Tuy nhiên, chính phủ Trung Quốc không còn phủ nhận sự can thiệp của mình vào Đông Dương. Năm 1979, họ đã công bố một số thông tin về viện trợ quân sự và các cuộc giao tranh của mình trong Chiến tranh Pháp-Đông Dương 1946-1954 và Chiến tranh Việt Nam 1965-1973.[Nhân dân Nhật báo, cơ quan ngôn luận của ĐC-STQ, đã xuất bản một số bài xã luận và bình luận dài vào năm 1979. Ví dụ: "Sự thật về quan hệ Trung-Việt", ngày 1 tháng 7 năm 1979; "Mối quan hệ Trung-Việt trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ của Việt Nam", ngày 20 tháng 11 năm 1979. Trong số những cuốn sách có Đặng Tiểu Bình, Tuyển tập tác phẩm

của Đặng Tiểu Bình, 3 tập. (Bắc Kinh: Nhà xuất bản Ngoại ngữ, 1992); Ban biên tập, Zhongyue bianjing chongtu de zhenxiang [Câu chuyện có thật về xung đột biên giới Trung-Việt] (Bắc Kinh: Renmin chubanshe [People's Press], 1979).] Bắc Kinh đã sử dụng lịch sử viện trợ quân sự và can thiệp của Trung Quốc vào Việt Nam để biện minh cho các cuộc tấn công biên giới của mình là tự vệ và tuyên bố chủ quyền của mình ở Biển Đông.

Những vấn đề chưa được giải quyết từ Chiến tranh Việt Nam đã dẫn đến sự thù địch và khủng hoảng giữa Trung Quốc và Việt Nam trong giai đoạn 1976-1978, và chỉ sau một thời gian, Bắc Kinh mới cho rằng cần phải xâm lược Việt Nam vào năm 1979. Vào ngày 17 tháng 2, PLA đã phát động một cuộc xâm lược

quy mô lớn, đưa hơn 220.000 quân vào Bắc Việt Nam. Một số sư đoàn PLA đã trở về Việt Nam, không phải với tư cách là đồng minh, nhưng như những kẻ xâm lược. Đại úy Triệu đã trở nên khó chịu vì "Chiến tranh Đông Dương lần thứ ba [Trong số các ấn phẩm gần đây về Chiến tranh Trung-Việt năm 1979 có Xiaoming Zhang, Deng Xiaoping's Long War: The Military Conflict between China and Vietnam, 1979-1991 (Chapel Hill: Nhà xuất bản Đại học North Carolina, 2015); Edward O'Dowd, Chiến lược quân sự của Trung Quốc trong Chiến tranh Đông Dương lần thứ ba: Cuộc chiến tranh Maoist cuối cùng (London: Routledge, 2007).] như một số nhà sử học gọi. Ông không hiểu tại sao những người bạn cộng sản tốt nhất lại trở thành kẻ thù tồi tệ nhất trong vòng chưa đầy mười năm. Tuy nhiên, lần này, hơn 23.000 binh lính và sĩ

quan Trung Quốc đã không trở về nhà. [Để biết thêm chi tiết về cuộc xung đột biên giới Trung-Việt năm 1979, hãy xem Xiaobing Li, A History of the Modern Chinese Army (Lexington: University Press of Kentucky, 2007), 250-59.] Việc Trung Quốc rút quân khỏi Việt Nam vào ngày 16 tháng 3 không chấm dứt chiến tranh biên giới. Vào tháng 5 và tháng 6 năm 1981, PLA một lần nữa tấn công Việt Nam, sau nhiều cuộc tấn công nhỏ. Chiến dịch tấn công lớn nhất sau năm 1979 diễn ra vào tháng 4 và tháng 5 năm 1984, khi PLA tràn vào các vị trí của PAVN ở vùng núi gần Lao Sơn. Trong chiến dịch tấn công kéo dài năm tuần này, 1.003 người Trung Quốc đã thiệt mạng trong chiến đấu. Mãi đến tháng 4 năm 1987, Bắc Kinh mới giảm quy mô các hoạt động của PLA dọc theo biên giới Trung-Việt. [Binh nhì Xu Xiangyao

đã phục vụ (PLA, đã nghỉ hưu), phỏng vấn bởi tác giả tại Oklahoma City, OK, vào tháng 2 năm 2005. Xu trong một đại đội bộ binh của Tập đoàn quân số 13 trên mặt trận Lao Sơn năm 1984-1985.] Cuối cùng, vào năm 1992, toàn bộ quân đội Trung Quốc đã rút khỏi khu vực Lao Sơn và Yên Sơn và trở về Trung Quốc. Để phát triển thương mại biên giới giữa hai nước vào năm 1993, quân đội PLA ở các tỉnh Quảng Tây và Vân Nam đã bắt đầu các hoạt động rà phá bom mìn quy mô lớn dọc biên giới Trung Quốc-Việt Nam, nơi họ đã đặt 4 triệu quả mìn. [Xiaoming Zhang, "Tác động và di sản của cuộc chiến tranh biên giới giữa Trung Quốc và Việt Nam" (bài thuyết trình tại hội nghị thường niên lần thứ 81 của Hiệp hội Lịch sử Quân sự tại Kansas City, MO, từ ngày 3 đến ngày 6 tháng 4 năm 2014).]

Vào những năm 1980, khi xung đột Trung-Việt vẫn tiếp diễn, chính phủ Trung Quốc đã phát động một chiến dịch tuyên truyền mới để chứng minh rằng Trung Quốc đã thân thiện, hào phóng và hy sinh trong Chiến tranh Lạnh, chỉ để bị phản bội bởi một Việt Nam đáng ghét, hung hăng và tham lam. Những cuộc cãi vã liên tục giữa Bắc Kinh và Hà Nội về quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ở Biển Đông đã tạo ra một số hồi ký về Chiến tranh Việt Nam mà độc giả Trung Quốc có thể tiếp cận. [Ví dụ: "Sự thật về quan hệ Trung-Việt, Guoji wenti yanjiu [Nghiên cứu về các vấn đề quốc tế], số 2 (1981): 2-33; "Những vấn đề về chính sách đối ngoại hung hăng của Việt Nam", Renmin ribao [Nhân dân Nhật báo], ngày 2 tháng 3 năm 1983: 1-2; "Những xung đột hải quân ở Biển Đông, Renmin ribao [Nhân dân Nhật báo], ngày 1

tháng 4 năm 1988: 1-3; "Quan hệ quốc tế của Việt Nam", Thông tấn xã Tân Hoa Xã, Thông cáo báo chí, ngày 7 tháng 8 năm 1990.] Một số là sách; những cuốn khác xuất hiện dưới dạng các bài báo trên tạp chí và báo, hoặc dưới dạng ng-hiên cứu tham khảo chỉ để lưu hành hạn chế. Các nhà sử học và học giả khác ở Trung Quốc đã mở lại nghiên cứu của họ và bắt đầu cuộc tranh luận học thuật vào những năm 2000 liên quan đến sự can thiệp của Trung Quốc vào Chiến tranh Việt Nam do các tranh chấp đảo ngoài khơi đang diễn ra giữa Bắc Kinh và Hà Nội. Các lực lượng Trung Quốc đã chiếm đóng các đảo này kể từ Chiến tranh Việt Nam. [Để biết thêm thông tin về các đảo tranh chấp, xem Phạm Cao Dương, "Quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa" và Xiaoxiao Li, "Chiến dịch phòng thủ quần đảo Tây Sa (1974)," trong

Trung Quốc trong Chiến tranh, biên tập. Xiaobing Li (Santa Barbara, CA: ABC-CLIO, 2012), 426–27, 502-503.] Cuộc đối đầu trên biển lại tiếp tục khi Trung Quốc bắt đầu khoan dầu ngoài khơi ở khu vực này vào năm 2014 và vẫn tiếp tục cho đến ngày nay. Tuy nhiên, vì lý do chính trị, các nhà sử học quân sự Trung Quốc vẫn còn một chặng đường dài phía trước trước khi có thể công bố một báo cáo khách quan tại Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về sự can thiệp của Trung Quốc vào chiến tranh Việt Nam.

Tập này được hỗ trợ bởi các nguồn chính và phụ của Trung Quốc chỉ mới được công bố trong những năm gần đây. Việc mở các nguồn này là kết quả của một môi trường chính trị và học thuật linh hoạt hơn so với thời kỳ trị vì của Mao, dẫn đến việc nới lỏng các tiêu chí

cứng nhắc để công bố các tài liệu của đảng và quân đội. ["Sự thật về quan hệ Trung-Việt", Nhân dân Nhật báo, ngày 1 tháng 7 năm 1979; "Quan hệ Trung-Việt trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ của Việt Nam", Nhân dân Nhật báo, ngày 20 tháng 11 năm 1979.] Do đó, các tài liệu lịch sử mới mẻ và có ý nghĩa, bao gồm các bài viết của các nhà lãnh đạo trước đây, các tài liệu của đảng và chính phủ, cũng như các kho lưu trữ địa phương, hiện đã có sẵn. Tôi đã tiến hành lưu trữ và nghiên cứu học thuật, thu thập dữ liệu và phỏng vấn cá nhân trong khi ở Trung Quốc và có cơ hội đến thăm một số trụ sở và bảo tàng của các sư đoàn PLA tham gia và các học viện, trường cao đẳng và văn phòng lịch sử của PLA trong các chuyến đi hàng năm đến Trung Quốc từ năm 2000 đến năm 2016.[Tôi đã nhận được một số trợ giúp

cho các nghiên cứu lưu trữ, nghiên cứu học thuật và phỏng vấn cá nhân từ Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Trung Quốc (CASS), Hiệp hội Chiến lược và Quản lý Trung Quốc (CSSM), Quỹ Trung Quốc về Nghiên cứu Quốc tế và Nghiên cứu Chiến lược (CFISS), Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế Bắc Kinh, Học viện Chính trị Nam Kinh của PLA, Học viện Hậu cần của PLA, Đại học Sư phạm Hoa Đông (Thượng Hải), Đại học Sư phạm Đông Bắc (Trường Xuân, Cát Lâm) và Viện Khoa học Xã hội Tỉnh Hắc Long Giang (Cáp Nhĩ Tân).] Các nguồn này đi sâu vào công tác chuẩn bị chiến tranh, đội hình chiến đấu, hậu cần và tình báo của quân đội Trung Quốc ở cấp chỉ huy tiếp theo tại Bắc Kinh và phân tích các kỹ năng sinh tồn, giải quyết vấn đề, tính linh hoạt trong tác chiến, những thay đổi về chiến thuật và cải tiến công nghệ của

Trung Quốc trong những năm sau đó. Chúng cũng đề cập đến các hoạt động hải quân của PLA trong Chiến tranh Việt Nam, bao gồm phòng không ngoài khơi, rà phá mìn và các cuộc tấn công hải quân vào quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa ở Biển Đông.

Bộ sưu tập nguồn đầu tiên được sử dụng trong tác phẩm này là từ các hồ sơ chính thức của Trung Quốc, bao gồm các tài liệu của đảng, lưu trữ chính phủ và tài liệu quân sự. Các tài liệu của CMC trong Lưu trữ PLA thuộc Bộ Tổng tham mưu (GSD) vẫn đóng cửa với các học giả, mặc dù trong quá trình nghiên cứu cuốn sách này, tôi đã có thể hợp tác với các nhà sử học quân sự và lưu trữ của Đại học Quốc phòng (NDU) và Học viện Chính trị Nam Kinh của PLA. Các nguồn chính được sử dụng trong cuốn

sách này cũng bao gồm các tài liệu đảng được chọn lọc và tái bản của Ủy ban Trung ương, CMC và các cục khu vực của ĐCSTQ. [Các văn bản của Đảng Cộng sản Trung Quốc bao gồm Lưu trữ Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, biên soạn, Zhonggong zhongyang wenjian xuanji, 1921-1949 [Các văn bản được chọn của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, 1921-1949] (Bắc Kinh: Zhonggong zhongyang dan-gxiao chubanshe [Nhà xuất bản Học viện Đảng Trung ương Đảng], 1989-1992), tập. 1–18; Cục Lưu trữ Trung ương ĐCSTQ, Ban Nghiên cứu Lưu trữ và Bản thảo Trung ương và Ban Tổ chức ĐCSTQ, biên soạn, Zhongguo gongchandang zu-zhishi ziliao, 1921–1997 [Văn kiện Lịch sử Tổ chức ĐCSTQ, 1921-1997] (Bắc Kinh: Zhonggong dangshi chubanshe [Nhà xuất bản Lịch sử Đảng của Ủy ban

Trung ương ĐCSTQ], 2000), tập. 1-14; Xinhuashe [Thông tấn xã Trung Quốc mới], Xinhuashe wenjian ziliao huibian [Tuyển tập tài liệu của Thông tấn xã Trung Quốc mới] (Bắc Kinh: Xinhuashe [Tin tức Trung Quốc mới], không có ngày).] Một số tài liệu của chính phủ CHND Trung Hoa cũng đã được công bố trong những năm gần đây. [Cục Lưu trữ Bộ Ngoại giao Trung Quốc, trước đây là Phòng Lưu trữ của Tổng cục Ngoại giao, có 330.000 tập tài liệu, chủ yếu ở dạng giấy, nhưng cũng có một số phim vi mô, ảnh, băng âm thanh, băng video và đĩa CD. Họ đã ghi lại chính sách đối ngoại và các hoạt động ngoại giao của Trung Quốc kể từ khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vào năm 1949. Cơ quan lưu trữ đã giải mật khoảng 10.000 tập tài liệu vào năm 2006 và 60.000 tập vào năm 2008.]

Nhóm nguồn thứ hai bao gồm các bài viết, báo cáo, hồi ký và phỏng vấn các nhà lãnh đạo Cộng sản Trung Quốc. Trong khi Mao là nhà lãnh đạo không thể tranh cãi về cả lý thuyết và chiến lược trong suốt phần lớn lịch sử của PLA, các nhà lãnh đạo khác như Chu, Bộ trưởng Quốc phòng Lâm Bưu và Nguyên soái Nie Rongzhen đã làm việc cùng nhau và đưa ra phần lớn các quyết định quan trọng trong CMC. Các bài viết của họ, nền tảng cho một nghiên cứu toàn diện về PLA, bao gồm các tác phẩm quân sự được thu thập và chọn lọc, bản thảo, chỉ thị, kế hoạch và điện tín.[Các giấy tờ và bản thảo của các nhà lãnh đạo Trung Quốc bao gồm Mao Trạch Đông junshi wenji [Các tác phẩm quân sự sưu tầm của Mao Trạch Đông] (Bắc Kinh: Junshi kexue chuban-she [Nhà xuất bản Khoa học Quân sự], 1993), tập. 1–6; Mao Trạch Đông junshi

wenxun: neibuben [Các tài liệu quân sự chọn lọc của Mao Trạch Đông: Ấn bản nội bộ] (Bắc Kinh: Jiefangjun zhanshi chubanshe [PLA Soldiers Press], 1981), tập. 1–2; Zhu De, Zhu De jun-shi wenxuan [Các tài liệu quân sự chọn lọc của Zhu De] (Bắc Kinh: Jiefangjun chubanshe [PLA Press], 1986); Peng Dehuai, Peng Dehuai junshi wenxuan [Các tài liệu quân sự chọn lọc của Peng Dehuai] (Bắc Kinh: Zhongyang wenxian chubanshe [Nhà xuất bản lưu trữ và bản thảo trung ương của ĐCSTQ], 1988); Liu Bochen, Liu Bochen junshi wenxu an [Các tài liệu quân sự chọn lọc của Liu Bo Cheng] (Bắc Kinh: Jiefangjun chubanshe [PLA Press], 1992); Nie Rongzhen, Nie Rongzhen junshi wenxuan [Các tài liệu quân sự chọn lọc của Nie Rongzhen] (Bắc Kinh: Jiefangjun chubanshe [PLA Press], 1992); Xu Xiangqian, Xu Xiangq-

ian junshi wenxuan [Các tài liệu quân sự chọn lọc của Xu Xiangqian] (Bắc Kinh: Jiefangjun chubanshe [PLA Press], 1992); Chen Yi, Chen Yi junshi wenxuan [Các tài liệu quân sự chọn lọc của Chen Yi] (Bắc Kinh: Jiefangjun chubanshe [PLA Press], 1996).] Trong số các nguồn quan trọng nhất là các bài viết quân sự của Mao và Chu [Mao, Jianguo yilai Mao Ze-dong wengao, 1949–1976 [Bản thảo của Mao Trạch Đông kể từ khi thành lập Nhà nước, 1949–1976], tập. 1-13 (Bắc Kinh: Zhongyang wenxian chubanshe [Nhà xuất bản lưu trữ và bản thảo trung ương của ĐCSTQ], 1989-1993); Chu, Chu Ân Lai junshi wenxuan [Các tài liệu quân sự chọn lọc của Chu Ân Lai], tập. 1-4 (Bắc Kinh: Renmin chubanshe [Nhân dân báo chí], 1997); Lưu Thiếu Kỳ, Kiến Quốc Nghĩa Lai Liu Shaoqi wengao, 1949–1957 [Bản thảo của Lưu Thiếu Kỳ

kể từ khi thành lập nhà nước, 1949-1957] (Bắc Kinh: Zhongyang wenxian chuban-she [Nhà xuất bản lưu trữ và bản thảo trung ương của ĐCSTQ], 2005–2013), tập. 1–6; Đặng, Tuyển tập tác phẩm của Đặng Tiểu Bình, tập. 1–3.]. Thiếu tướng Xu Changyou, cựu phó tổng thư ký CMC, và Huang Zheng, nghiên cứu viên cao cấp và trưởng phòng của Ban nghiên cứu lưu trữ và bản thảo trung ương của ĐCSTQ, đã hỗ trợ tôi rất nhiều trong việc hiểu được quá trình ra quyết định của các sở chỉ huy quân sự và bộ phận của PLA. Các đại tá cao cấp Wang Zhongchun của NDU và Liu Zhiqing của Viện Khoa học Quân sự Trung Quốc (CAMS) cũng giúp đỡ bằng cách chia sẻ các nguồn và nghiên cứu của họ về sự can thiệp của PLA vào Chiến tranh Việt Nam.

Nhóm nguồn thứ ba bao gồm các cuộc phỏng vấn, hồi ký và bài viết của các tướng lĩnh, quan chức và chỉ huy chiến trường Trung Quốc. Từ năm 2006 đến năm 2015, tôi đã thu thập hồi ký và phỏng vấn các sĩ quan và tướng lĩnh PLA đã nghỉ hưu tại Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu, Nam Kinh, Vũ Hán và Hàng Châu, bao gồm Trung tướng Tần Triều Anh, Đại tá Trần Chí Á và Trung tá Vương Ba. Chi tiết to lớn được ghi lại từ trải nghiệm của họ đã đóng góp đáng kể cho nghiên cứu này bằng cách thêm một góc nhìn khác vào chủ đề này. Bất kể họ có thể đã bị nhồi sọ chính trị như thế nào, các sĩ quan vẫn bị ràng buộc về mặt văn hóa để trân trọng ký ức về quá khứ. Quan trọng hơn, họ chỉ mới cảm thấy thoải mái khi nói về những trải nghiệm của mình và cho phép những hồi ức của họ được ghi lại, viết ra và thậm chí là

xuất bản. [Một số vị tướng được trích dẫn đã đồng ý nêu tên, mặc dù vì những lý do dễ hiểu, tên của những người được phỏng vấn khác không được tiết lộ trong cuốn sách này.]

Loại nguồn thứ tư bao gồm hồi ức và phỏng vấn các cựu chiến binh, bao gồm binh lính Trung Quốc và sĩ quan cấp dưới tại Bộ Tư lệnh Quân khu Thẩm Dương, NDU, Học viện Hậu cần PLA và Học viện Lực lượng Cảnh sát Vũ trang Trung Quốc.[Một phần của nỗ lực nghiên cứu đã cho ra đời tác phẩm Li, Voices from the Vietnam War.] Hồi ức và phỏng vấn của họ cung cấp nguồn thông tin và ý kiến quan trọng cho các học giả và sinh viên nghiên cứu lịch sử quân sự Trung Quốc không đọc tiếng Trung. Mỗi sĩ quan và binh lính không ủy nhiệm đều cung cấp cái nhìn sâu sắc đặc biệt, cá

nhân về một khía cạnh cụ thể trong kinh nghiệm của họ, bao gồm chuỗi chỉ huy, lập kế hoạch chiến đấu, hoạt động, hậu cần, kiểm soát chính trị và truyền thông thực địa. Mỗi người đều vẽ nên bức tranh của riêng mình về một khía cạnh cụ thể của kinh nghiệm quân sự. Các nhà sử học Trung Quốc có thể đồng ý rằng các tài khoản truyền miệng gần đây đã trở nên dễ tiếp cận hơn, không chỉ để lấp đầy những khoảng trống thực tế mà còn cung cấp nguồn để khám phá cả chủ đề và ý nghĩa của chủ đề cụ thể này.

Từ năm 2001 đến năm 2014, tôi cũng đã có thể phỏng vấn các cựu chiến binh Cộng sản ở Nga, Ukraine, Kazakhstan, Việt Nam và Hoa Kỳ.[Đại tá Konstantin Preobrazhensky (KGB, đã nghỉ hưu), cuộc phỏng vấn của tác giả tại Silver Spring, Maryland, vào tháng 9 năm

2007. Preobrazhensky từng là điệp viên KGB ở Bắc Việt Nam, Bắc Triều Tiên và Nhật Bản vào cuối những năm 1960 và 1970.] Hầu hết các cựu chiến binh Nga đều ngần ngại khi nói về trải nghiệm của họ ở Việt Nam — đó là cuộc chiến mà họ không được phép nhớ đến. Những người sẵn lòng thì khó tiếp cận.[Một cuốn sách lịch sử truyền miệng nổi tiếng, ví dụ như Patriots; Cuốn sách Chiến tranh Việt Nam được ghi nhớ từ mọi phía bao gồm một câu chuyện của Nga (khoảng hai trang), được kể bởi Sergei Khrushchev, con trai của nhà lãnh đạo Liên Xô Khrushchev, mặc dù Sergei đã sống ở Moscow trong suốt cuộc chiến. Christian Appy, Patriots (New York: Viking, 2003), 87–89.] Những cuộc phỏng vấn này cung cấp một nguồn thông tin quan trọng từ Liên Xô cũ và các quan điểm khác nhau từ góc nhìn của Trung Quốc,

lấp đầy một số khoảng trống trong sử học Chiến tranh Việt Nam. Mặc dù quá trình giải mật các kho lưu trữ chiến tranh ở Việt Nam vẫn chưa bắt đầu, một số ấn phẩm đã có sẵn, bao gồm các câu chuyện từ các tướng lĩnh, quan chức và nhà ngoại giao đã nghỉ hưu. Sau năm 2010, các cựu chiến binh NVA và MT-DTGPMN bắt đầu nói về những trải nghiệm cá nhân của họ trong Chiến tranh Việt Nam và xuất bản hồi ký, hồi ức và câu chuyện chiến tranh của họ, bổ sung thêm góc nhìn mới về chủ đề này. Những cựu chiến binh này cũng sẵn sàng chia sẻ những ký ức thời chiến của mình hơn. Quan trọng hơn, họ cảm thấy thoải mái khi nói về những trải nghiệm của mình và cho phép những hồi ức của họ được ghi lại, viết và xuất bản tại Mỹ.[Fredrik Logevall, "Bringing in the Other Side': Học bổng mới về Chiến tranh Việt Nam,"

Tạp chí Nghiên cứu Chiến tranh Lạnh 3, số. 3 (Mùa thu 2001): 77–93; Mark Bradley và Robert Brigham, "Lưu trữ và học bổng Việt Nam về Chiến tranh Lạnh," trong Dự án Lịch sử Quốc tế Chiến tranh Lạnh, Bài báo nghiên cứu 7 (Washington, DC: Trung tâm Học giả Quốc tế Wilson, 1993).] Mặc dù chính phủ Việt Nam vẫn còn một chặng đường dài trước khi việc nghiên cứu học thuật tự do trở thành hiện thực, giá trị của những cựu chiến binh NVA và MTDTGPMN chia sẻ những kinh nghiệm thời chiến của họ không thể bị đánh giá thấp trong nghiên cứu về Chiến tranh Việt Nam.[Để biết thêm chi tiết về WOW phương Tây, hãy xem Hanson, Carnage and Culture, 20-23.]

Yếu tố cuối cùng trong nghiên cứu của tôi bao gồm các tác phẩm thứ cấp

bằng cả tiếng Trung và tiếng Anh. Văn học Trung Quốc bao gồm các ấn phẩm quân sự, sách giáo khoa học thuật và tài liệu giáo dục về lịch sử PLA. Những nguồn này đóng góp góc nhìn có giá trị về quan điểm của Trung Quốc, diễn giải một loạt các vấn đề cơ bản quan trọng để hiểu quân đội Trung Quốc. Sau khi nghiên cứu nhiều vấn đề về quân đội Trung Quốc trong các phát hiện đã công bố trong những năm gần đây, tôi tin rằng những nguồn này cung cấp tài liệu nghiên cứu hữu ích cho sinh viên quan tâm đến quân đội Trung Quốc và lịch sử Trung Quốc hiện đại. Với khối lượng tài liệu đồ sộ hiện có về Chiến tranh Việt Nam, tác phẩm này đã được sàng lọc qua các ấn phẩm và đưa ra một phân tích rõ ràng và sáng suốt.

1
CHUYỆN VỀ CON RỒNG

Sau khi thành lập Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1949, chính phủ Trung Quốc đã tham gia vào Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất 1946-1954 và cũng tham gia cùng Bắc Việt Nam chống lại Nam Việt Nam trong cuộc đấu tranh dân sự của họ từ năm 1955 đến năm 1963. Sự tham gia của quân đội Trung Quốc vào Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, được Trung Quốc gọi là "Cuộc chiến hỗ trợ Việt Nam và

kháng chiến chống Pháp", đã trở thành tiền đề lịch sử cho sự can thiệp của Trung Quốc vào Chiến tranh Việt Nam (1965–1973) chống lại Hoa Kỳ. Những cân nhắc về an ninh và quyết định chính sách của Trung Quốc nhằm hỗ trợ cuộc chiến chống Pháp của Hồ Chí Minh phản ánh một nền văn hóa chiến lược mới ủng hộ các khái niệm về phòng thủ tích cực để bảo vệ nhà nước Cộng sản mới thành lập khỏi cả một cuộc xâm lược nước ngoài có thể xảy ra và mối đe dọa tiềm tàng từ phương Tây.

Chính sách của Bắc Kinh nhằm giữ Việt Nam ngoài tầm kiểm soát của phương Tây cũng là một chính sách truyền thống. Xét về lịch sử địa chính trị, Trung Quốc đã can dự sâu sắc vào Việt Nam trong hai thiên niên kỷ. Không phải ngẫu nhiên mà hai cuộc can thiệp

chính của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa lại diễn ra ở các quốc gia chư hầu từng là chư hầu là Việt Nam và Triều Tiên, những nơi mà Trung Quốc đã thiết lập quyền kiểm soát thống trị vào thế kỷ thứ hai và thứ ba. Có vẻ như chiến lược truyền thống của Trung Quốc là coi Việt Nam và Hàn Quốc nằm trong quỹ đạo quốc phòng của mình trong thế kỷ XX.

Lịch sử địa chính trị lấy Trung Quốc làm trung tâm

Văn bản lịch sử đầu tiên về Việt Nam hiện nay được ghi chép bởi triều đình nhà Tần (221–206 TCN) về hoạt động buôn bán biên giới giữa Trung Quốc và Nam Việt vào năm 220 TCN. Sau đó, Tần Thủy Hoàng Đế (Hoàng đế đầu tiên) đã cử tướng Triệu Đà (mất năm 137 TCN)

đến vùng biên giới để nỗ lực mở rộng biên giới nước Tần bằng cách thành lập vương quốc Nam Việt, bao gồm cả tỉnh Quảng Đông ngày nay của Trung Quốc và một phần của vùng đông bắc Việt Nam ngày nay. Vào năm 111 TCN, Hán Vũ Đế (207 TCN-220 SCN) đã tấn công Việt Nam. Quân đội nhà Hán đã sáp nhập vùng cực tây bắc của Việt Nam cũng như một số phần của tỉnh Quảng Tây ở Trung Quốc hiện nay thành tỉnh Giao Chỉ (Giao Chỉ) và thành lập một số tiền đồn quân sự, bao gồm một tiền đồn gần Hà Nội ngày nay.[1] Trong suốt một nghìn năm tiếp theo, các nhà lãnh đạo quân sự từ phía bắc đã kết hôn với người dân địa phương và tạo ra những gia đình người Hán-Việt hùng mạnh gần Hà Nội ngày nay. Wynn Gadkar-Wilcox chỉ ra rằng những gia đình này đã tiếp thu các đặc điểm văn hóa và ngôn ngữ từ

phương Bắc, cuối cùng tạo ra tiếng Việt, mặc dù có nguồn gốc từ tiếng Môn-Khmer, nhưng lại bị chi phối bởi từ vựng tiếng Hán.[2]

Khi quyền lực của các triều đại ở phía bắc đang mở rộng, các quan chức quân sự Trung Quốc và tầng lớp tinh hoa Hán-Việt mới nổi gần Hà Nội đã cố gắng mã hóa hơn nữa việc quản lý biên giới của họ và đánh thuế hiệu quả hơn ở các khu vực xa hơn về phía nam. Khi điều này xảy ra, dân số ở xa hơn về phía nam, những người có thể có quan hệ họ hàng với người mà chúng ta gọi là người Mường ngày nay, đã chống lại sự kiểm soát hành chính này. Ví dụ về hiện tượng này là cuộc nổi loạn của Hai Bà Trưng (năm 40-43 CN) và cuộc nổi loạn của Bà Triệu (năm 248 CN). Khi vận mệnh của các triều đại Trung Quốc suy yếu,

họ thấy mình không thể gửi quân đến kiểm soát vùng biên giới phía nam xa xôi này. Khi điều đó xảy ra, những người cai trị địa phương, thường là các nhà lãnh đạo quân sự từ các triều đại Trung Quốc trước đó đã kiểm soát khu vực này, đã lấp đầy khoảng trống lãnh đạo và thành lập chế độ độc lập hoặc bán độc lập của riêng họ.

Cuối cùng, vào năm 939 CN, quân đội Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Ngô Quyền đã tận dụng lợi thế từ cuộc nội chiến ở Trung Quốc, đánh bại quân chiếm đóng Trung Quốc và thành lập một nhà nước độc lập. Trong sáu mươi năm tiếp theo, một số người đàn ông quyền lực địa phương đã chết mà không thành công trong việc tạo dựng nên một triều đại lâu dài. Cuối cùng, vào năm 1010, triều đại đầu tiên của Việt Nam,

nhà Lý được thành lập. Nhà nước này cai trị đất nước từ năm 1010 đến năm 1225, tiếp theo là nhà Trần, cai trị từ năm 1225 đến năm 1400. Các vua Lý và Trần phải đối mặt với vô số thách thức trong việc thiết lập nền cai trị thống nhất đối với vùng đất hiện là miền bắc Việt Nam. Tuy nhiên, các triều đại Việt Nam luôn dễ bị tấn công bởi các triều đại Trung Quốc hoặc Mông Cổ ở phía bắc, những nước đang cố gắng sáp nhập Việt Nam vào đế chế Trung Hoa. Những cuộc tấn công như vậy xảy ra vào năm 1076 dưới thời nhà Tống, và vào các năm 1258, 1285 và 1287 dưới thời nhà Nguyên (Mông Cổ). Để duy trì vị thế độc lập của mình, Việt Nam đã tham gia vào chế độ triều cống của Trung Quốc từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XIX.

Một hệ thống cống nạp được hình

thành để tiến hành quan hệ chính trị và thương mại giữa chính phủ Trung Quốc và các vương quốc khác. Người cai trị nước ngoài, những người tìm kiếm mối quan hệ có lợi cho cả hai bên với đế chế Trung Hoa, đã cử đại diện của họ đến kinh đô Trung Hoa để dâng cống phẩm (hàng xa xỉ kỳ lạ, sản phẩm đặc biệt của địa phương hoặc người dân) cho hoàng đế Trung Hoa, và đổi lại, họ được hoàng đế Trung Hoa ban thưởng những lời hứa và quà tặng, chẳng hạn như sự công nhận về mặt chính trị, các thỏa thuận không xâm lược và những món quà như đồ sứ và lụa.[3] Theo hệ thống này, hoàng đế Trung Hoa công nhận thẩm quyền và chủ quyền của các quốc vương nước ngoài. Quyền bá chủ này đối với các vùng đất lân cận tạo ra các điều kiện giao thương độc quyền giữa các nước châu Á và cũng ngụ ý sự bảo vệ quân sự cho các quốc

gia phụ thuộc từ phía Trung Quốc (xem Bản đồ 1.1 Trung Quốc và Đông Nam Á). Do đó, mọi phái đoàn ngoại giao và thương mại đều được xây dựng trong bối cảnh quan hệ cống nạp. Có rất nhiều quốc gia triều cống có quan hệ với các đế chế do Trung Quốc thành lập trong suốt lịch sử Trung Quốc. Vào thời nhà Hán, nhiều bộ tộc khác nhau của Nhật Bản đã thiết lập mối quan hệ triều cống với Trung Quốc. Các vương quốc thảo nguyên lân cận ở phía tây bắc, như Hung Nô, cũng chuyển sang áp dụng một biến thể ban đầu của chương trình cống nạp. Hơn nữa, Hung Nô còn cung cấp một con tin là gia đình hoàng gia của mình cho chính quyền nhà Hán để đảm bảo rằng Hung Nô sẽ không tấn công Trung Quốc. Mối quan hệ triều cống giữa Triều Tiên và Trung Quốc được thiết lập vào thời kỳ Tam Quốc (340-668) của Triều

Tiên. Mối quan hệ này không kết thúc cho đến khi Nhật Bản đánh bại Trung Quốc trong Chiến tranh Trung-Nhật lần thứ nhất vào năm 1894-1895. Nô lệ từ các nước cống nạp được gửi đến Trung Quốc thời Đường (618-907) theo nhiều nhóm khác nhau, người Campuchia gửi người bạch tạng, người Duy Ngô Nhĩ gửi người Karluk gốc Thổ Nhĩ Kỳ, người Nhật gửi người Ainu, và các cô gái Thổ Nhĩ Kỳ và Tây Tạng cũng được gửi đến Trung Quốc. Trong thời nhà Tống (960–1279), triều đình nhà Tống đã tiếp nhận hơn 300 đoàn triều cống từ các nước khác.

Dưới thời nhà Minh (1368-1644), các quốc gia muốn thiết lập mối quan hệ chính trị, kinh tế và văn hóa với đế chế Trung Hoa hùng mạnh phải tham gia vào hệ thống triều cống. Vì vậy, cống

nạp thường được thực hiện vì những mục đích thực tế, thay vì chỉ để thể hiện lòng trung thành với hoàng đế Trung Hoa. Nhiều cống phẩm bao gồm các sản phẩm bản địa, chẳng hạn như voi từ Xiêm (Thái Lan) và hoạn quan và thiếu nữ đồng trinh từ Hàn Quốc, Việt Nam hoặc quần đảo Ryukyu. Để chính thức, cống nạp thực chất là yếu tố duy nhất còn tồn tại trong hoạt động thương mại

nước ngoài của Trung Quốc. Hồng Vũ (trị vì 1368–1398), hoàng đế đầu tiên của nhà Minh, đã cấm mọi hoạt động thương mại tư nhân với nước ngoài vào năm 1371. Để tăng số lượng các quốc gia chịu triều cống, Hoàng đế Vĩnh Lạc (trị vì 1403–1424) đã mở rộng hệ thống triều cống bằng cách phái các đoàn sứ thần nước ngoài lớn đến Nam Hải vào đầu thế kỷ XV. Các chuyến thám hiểm ra nước ngoài của Đô đốc hải quân Trịnh Hòa (1371-1435) vận chuyển hàng hóa để xây dựng mối quan hệ cống nạp giữa nhà Minh và mới khám phá ra các vương quốc ở Đông Nam Á, Nam Á và Đông Phi là một trong những câu chuyện thành công.

Người Trung Quốc coi hệ thống cống nạp tương đương với mối quan hệ gia đình khi con trai chăm sóc cha mẹ bằng

cách cống hiến một phần của cải, tài sản hoặc hàng hóa của mình cho họ, đây là một phần không thể thiếu trong triết lý Nho giáo. Tính biểu tượng của hệ thống cống nạp đảm bảo rằng hoàng đế Trung Hoa và Trung Hoa sẽ được coi là vượt trội hơn các đối tác thương mại của họ. Trong một hệ thống như vậy, mối quan hệ quyền lực không cân xứng giữa Trung Hoa với tư cách là Vương quốc Trung Hoa và các quốc gia phụ thuộc xung quanh là rất rõ ràng. Trong hệ thống này, quyền lực giảm dần theo khoảng cách về văn hóa và địa lý so với Trung Hoa, do đó Việt Nam và Triều Tiên được xếp hạng cao hơn các nước khác, bao gồm Nhật Bản, Ryukyu và các vương quốc Đông Dương khác cũng phải cống nạp.

Hệ thống cống nạp của Trung Quốc, với những nghi lễ rườm rà, vẫn tiếp tục

cho đến thời nhà Thanh (1644-1912) khi các thương gia châu Âu bắt đầu đến đây. Vì văn hóa Nho giáo coi trọng các chức năng phi kinh tế hơn là lợi nhuận thêm nên người Trung Quốc vẫn thích tiếp tục phong tục cống nạp ngay cả khi các thương gia phương Tây bắt đầu buôn bán với Trung Quốc. Mặc dù những người cai trị Trung Quốc sẵn lòng và có khả năng đưa ra một số nhượng bộ và một mức độ linh hoạt nhất định trong việc đáp ứng các yêu cầu của nhà Thanh, nhưng người phương Tây, là "những người từ phương xa", vẫn bị coi là "thiếu văn minh" vì họ không biết các văn bản cổ điển và bị đối xử như những "kẻ man rợ" khác giống như một số dân tộc thiểu số. Vì người phương Tây đã quen với thị trường tự do và hệ thống thương mại tự do, và các phong tục kiểm soát thương mại của Đế quốc Trung Hoa không hiệu

quả và phi kinh tế, nên người châu Âu phàn nàn rằng họ không thể giao dịch với thương nhân Trung Quốc theo cách như vậy.

Người châu Âu không thích hệ thống triều cống, nhưng chính phủ Trung Quốc từ chối thỏa hiệp với họ vì nhà Thanh không thấy lợi ích rõ ràng nào khi thiết lập mối quan hệ đặc biệt với người châu Âu bên ngoài hệ thống triều cống. Vì vậy, thương mại Trung-phương Tây bị hạn chế vào thế kỷ 19. Cuối cùng, người châu Âu đã sử dụng biện pháp quân sự để buộc chính quyền nhà Thanh mở cửa giao thương với phương Tây trong cuộc Chiến tranh nha phiến lần thứ nhất năm 1839-1842.

Trong khi đó, Việt Nam cũng phải chịu sự xâm lược hoặc thôn tính. Năm 1857, sau nỗ lực tấn công thủ đô Huế

không thành công, lực lượng do Pháp chỉ huy đã bắt đầu tấn công miền Nam Việt Nam và đạt được một số thành công. Năm 1881, người Pháp giành quyền kiểm soát khu vực Bắc Kỳ. Vào những năm 1881-1882, vua Tự Đức nhà Nguyễn đã nhiều lần cử sứ thần sang Bắc Kinh cầu viện nhà Thanh. Hoàng đế nhà Thanh đáp lại bằng cách cử quân đội Trung Quốc đến hỗ trợ Việt Nam vì Việt Nam vẫn là nước chư hầu của ông, và Trung Quốc lo ngại về sự hiện diện ngày càng tăng của Pháp dọc theo biên giới phía tây nam của họ. Năm 1883, quân đội chính quy nhà Thanh tiến vào Việt Nam và gia nhập lực lượng cướp biển Trung Quốc, hay còn gọi là quân đội Cờ Đen. Vào tháng 11 năm 1884, khoảng 7.000 quân Trung Quốc đã bao vây quân đồn trú của Pháp tại Tuyên Quang trên sông Thanh, phía tây bắc Hà Nội. Người Pháp đã cầm cự

cho đến khi họ được thay thế vào tháng 3 năm 1885. Vào thời điểm đó, lực lượng Pháp đã tăng lên tới 40.000 người ở Việt Nam. Sau đó, quân Trung Quốc lại tấn công và chiếm lại Lạng Sơn. Tuy nhiên, một hiệp định đình chiến đã được tuyên bố vào tháng 4 năm 1885 trước khi quân đội Trung Quốc có thể tận dụng thành công của họ ở Lạng Sơn. Spencer Tucker lập luận rằng điều này phần lớn là hậu quả của các hoạt động hải quân của Pháp chống lại Trung Quốc trong Chiến tranh Trung-Pháp (1884–1885) [5]. Ví dụ, vào ngày 23 tháng 8 năm 1884, tàu chiến Pháp đã phá hủy Hạm đội Phúc Kiến của nhà Thanh tại Phúc Châu, đánh chìm hoặc làm hư hại mười một tàu chiến Trung Quốc. Ngày 9 tháng 6 năm 1885, Pháp và Trung Quốc ký Hiệp ước Thiên Tân (Thiên Tân). Điều này gây ra hậu quả to lớn cho Việt Nam vì theo các điều

khoản của hiệp định, Trung Quốc đã từ bỏ quyền bá chủ của mình đối với Việt Nam và công nhận chế độ bảo hộ của Pháp. Cả quân chính quy Trung Quốc và quân Cờ Đen đều rút lui về phía sau biên giới Trung Quốc. Năm 1887, Paris thành lập các vùng chinh phục Đông Dương thuộc Pháp, bao gồm Việt Nam, Lào và Campuchia.

Mặc dù hệ thống hiệp ước mới thay thế hệ thống triều cống truyền thống đã tạo ra một mức độ mơ hồ nhất định về sự hỗ trợ trong tương lai của Trung Quốc dành cho Việt Nam, nhưng chủ nghĩa dân tộc mới nổi lên ở Đông Á vẫn tiếp tục khiến các nhà hoạt động chống Pháp của Việt Nam gần gũi với phong trào dân tộc chủ nghĩa Trung Quốc. Sự xuất hiện của các đế quốc thực dân Anh và Pháp ở châu Á vào thế kỷ XVIII đã đặt ra câu

hỏi về tính phổ quát của nền văn minh cổ điển Đông Á. Người Đông Á bắt đầu coi người Pháp và người Anh là những người có nền văn minh riêng biệt, thay vì chỉ là những người chưa văn minh. Tính cấp thiết của các vấn đề quân sự và thương mại do người châu Âu gây ra đã thúc đẩy đáng kể những nỗ lực cải cách chính trị, kinh tế và công nghệ của Đông Á. Đến giữa thế kỷ XIX, chương trình giáo dục của Nho giáo, lòng trung thành chính trị với hoàng đế và các tôn giáo bản địa như Phật giáo và Đạo giáo (Đạo Lão) được hiểu là một phần của truyền thống phương Đông, và sự thay thế cho chúng được coi là "hiện đại phương Tây". Quan điểm thế giới đặc thù này đã làm nảy sinh chủ nghĩa dân tộc nguyên thủy trên khắp Đông Á.

Vào cuối thế kỷ XIX, nhiều gia đình chống Pháp đã gửi con cái họ đi du học ở Nhật Bản thay vì ở Pháp. Hàng trăm sinh viên Việt Nam đã thiết lập tình bạn và mối quan hệ với những người theo chủ nghĩa dân tộc Trung Quốc tại Nhật Bản. Trong những năm 1900-1908, Tôn Dật Tiên, nhà lãnh đạo của phong trào dân tộc chủ nghĩa Trung Quốc và là người sáng lập ra nước Trung Hoa Dân Quốc (ROC), đã đến thăm Việt Nam năm lần và sống ở Hà Nội và nhiều nơi khác trong hơn hai năm.

Sau khi thành lập Trung Hoa Dân Quốc vào năm 1911, Trung Quốc trở thành căn cứ chính trị và quân sự cho phong trào chống Pháp của Việt Nam. Năm 1924, Việt Nam Quốc dân Đảng được thành lập tại Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, do Phan Bội Châu làm chủ

tịch đầu tiên. Chính tại Trung Quốc, Hồ Chí Minh đã thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam vào ngày 3 tháng 2 năm 1930. Sau khi Nhật Bản xâm lược Trung Quốc năm 1937 và Việt Nam năm 1940, cả hai nước đều gia nhập lực lượng Đồng minh chống lại sự xâm lược của Nhật Bản ở Châu Á. Sau khi trở về vào năm 1941, Hồ Chí Minh đã làm việc với các nhà lãnh đạo ICP ở Đông Dương và thành lập một mặt trận thống nhất mới do Cộng sản lãnh đạo tại Việt Nam, Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội (Việt Nam Độc lập Đồng Minh Hội, hay Việt Minh) tại Hội nghị lần thứ tám của ICP, để chống lại Nhật Bản.[6]

Vào cuối Thế chiến II, Chủ tịch Trung Quốc Tưởng Giới Thạch và chính phủ Quốc dân đảng (Guomindang, hay Kuomintang, KMT, Đảng Quốc dân

Trung Hoa) của ông đã có cơ hội gây ảnh hưởng đến Việt Nam sau chiến tranh vì hiệp định Potsdam của Đồng minh vào tháng 7 năm 1945 đã quyết định chia Đông Dương thành hai chiến trường, đặt khu vực phía bắc vĩ tuyến 16 dưới quyền của Giang. Vào tháng 8, Nhật Bản bất ngờ đầu hàng. Tưởng gửi 100.000 quân QDĐ tới Bắc Việt Nam dưới sự chỉ huy của tướng Lỗ Hán. Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (DRV) mới thành lập của Hồ Chí Minh đã tồn tại dưới sự bảo vệ của Quốc dân đảng Trung Quốc trong những năm 1945-1946.

Năm 1949, Tưởng mất Trung Quốc đại lục vào tay quân đội của Mao trong Nội chiến Trung Quốc (1946-1949), và chuyển trụ sở chính quyền Quốc dân đảng của mình sang Đài Loan. Chính quyền Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

mới thành lập tại Bắc Kinh tiếp tục cuộc cách mạng Cộng sản trong nước và ở nước ngoài bằng cách gia nhập phe Cộng sản dưới sự lãnh đạo của Nga và hỗ trợ cuộc chiến của Hồ Chí Minh chống lại lực lượng Pháp. Ý định của Mao ở Đông Dương có thể được hiểu rõ nhất qua bốn yếu tố: chính sách đối ngoại tổng thể trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh toàn cầu phần lớn được hình thành bởi Hoa Kỳ và Liên Xô, mối quan ngại về an ninh quốc gia, ổn định chính trị trong nước, phương tiện quân sự và nguồn lực kinh tế sẵn có tại thời điểm đó. Trong suốt những năm 1950 khi Bắc Kinh cố gắng phá vỡ vòng vây của Hoa Kỳ đối với Trung Quốc, liên minh Trung-Xô đã đóng vai trò quan trọng trong quá trình ra quyết định và nỗ lực liên tục của Mao nhằm hỗ trợ Việt Nam và chống lại Pháp.

Liên minh cộng sản: Stalin, Mao và Hồ

Trước khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân, Mao đã tuyên bố chính sách "nghiêng về một phía", theo đó nước cộng hòa mới sẽ thiên vị Liên Xô và gia nhập phe xã hội chủ nghĩa và cộng sản trong thế giới hậu Thế chiến thứ II.[8] Sau khi Mao tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vào ngày 1 tháng 10 năm 1949, chính phủ mới của ông vẫn đang phải đối đầu với hơn 1 triệu chiến binh QDĐ ở Đài Loan và Tây Nam Trung Quốc. Ưu tiên hàng đầu của Mao là củng cố nhà nước mới bằng cách tiêu diệt toàn bộ tàn dư của lực lượng Quốc dân đảng của Tưởng ở Đài Loan và các đảo ngoài khơi khác.[9] Vì PLA không có đủ sức mạnh không quân và hải quân

nên Mao cần sự hỗ trợ của Liên Xô để vượt qua eo biển Đài Loan.

Mao đã có chuyến thăm cấp nhà nước tới Liên Xô vào ngày 16 tháng 12 năm 1949, với hy vọng có được những gì Trung Quốc mới đang rất cần thông qua một hiệp ước liên minh giữa Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Liên Xô. Tuy nhiên, Stalin chưa bao giờ là người dễ đối phó, ngay cả với người đồng chí cộng sản ngay bên cạnh ông. Mao, thất vọng sau hai cuộc họp không có kết quả vào tháng 12, càng trở nên bực bội hơn khi ông vẫn chưa có cơ hội gặp Stalin trong ba tuần vào tháng 1 năm 1950. [10] Tuy nhiên, trong thời gian dài ở Moscow, tổng cộng là sáu mươi lăm ngày, Mao đã hiểu rõ hơn về mục tiêu của Stalin. Trong số những việc khác, nhà lãnh đạo Liên Xô hy vọng có thể thuyết phục Mao

rằng Liên Xô cũng có những khó khăn riêng, sẽ không có "quyền lợi miễn phí" cho Trung Quốc và Trung Quốc nên chia sẻ trách nhiệm đối với phong trào cộng sản trên toàn thế giới. Stalin đã nói rõ rằng Trung Quốc nên ủng hộ các phong trào cộng sản quốc tế ở các nước châu Á. Trong cuộc gặp thứ hai của họ vào ngày 24 tháng 12, có ghi chép rằng "Stalin không hề đề cập đến hiệp ước", mà thay vào đó thảo luận với Mao về "các hoạt động của Đảng Cộng sản ở các nước châu Á như Việt Nam, Nhật Bản và Ấn Độ [11]. Stalin, bận tâm với các vấn đề châu Âu, cần Trung Quốc giúp đỡ các cuộc cách mạng Cộng sản đang diễn ra ở châu Á như cuộc chiến chống Pháp ở Đông Dương.[12]

Mao hiểu yêu cầu của Stalin rằng Trung Quốc phải chia sẻ cái mà Mao gọi

là "trách nhiệm quốc tế" của phong trào cộng sản toàn cầu bằng cách ủng hộ các cuộc chiến tranh cách mạng châu Á nói chung, và Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất của Hồ nói riêng. Về mặt địa chính trị, các nhà lãnh đạo Trung Quốc dường như thấy hợp lý khi cho rằng Trung Quốc có thể bảo vệ biên giới phía tây nam, nhận được viện trợ và công nghệ của Liên Xô, đồng thời hiện đại hóa lực lượng vũ trang bằng cách giúp VNDCCH chống lại lực lượng Pháp. Nhận thấy ưu tiên và ý định của Stalin, Mao chấp nhận nhận thức của Stalin về "cuộc cách mạng cộng sản toàn thế giới" và sẵn sàng chia sẻ "trách nhiệm quốc tế". Tại Mátxcơva, Mao đồng ý ủng hộ cuộc chiến tranh của Hồ Chí Minh chống lại người Pháp vì Mao cũng coi chủ nghĩa quốc tế là một trong những nguyên tắc cơ bản của ĐCSTQ.[13]

Vào cuối tháng 12 năm 1949, Mao quyết định đưa Trung Quốc vào cuộc Chiến tranh Pháp-Đông Dương. Ông đã truyền đạt những cân nhắc chiến lược mới của mình từ Mátxcơva cho các đồng chí ở Bắc Kinh. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc ngay lập tức đưa ra chính sách thay đổi từ việc từ chối yêu cầu trước đó của Việt Nam sang cung cấp cho họ viện trợ quân sự và tài chính. Theo quan điểm của Việt Nam, Bắc Kinh phải chịu trách nhiệm về phong trào cách mạng và nỗ lực chiến tranh chống lại người Pháp ở miền Bắc Việt Nam. Chủ nghĩa quốc tế mang tính cách mạng như vậy đã được tất cả các đảng Cộng sản Châu Á mong đợi rộng rãi sau khi ĐCSTQ thành lập nước Cộng hòa Nhân dân.[14]

Hồ Chí Minh phải đối mặt với tình hình vô cùng khó khăn vào năm thứ

tư của cuộc chiến tranh Pháp - Đông Dương và rất cần sự giúp đỡ của Trung Quốc. Vào cuối năm 1949, Hồ đã cử đại diện của mình đến Bắc Kinh để yêu cầu viện trợ tài chính lớn (khoảng 10 triệu đô la) cũng như vũ khí để trang bị cho ba sư đoàn bộ binh. Ủy ban Trung ương ĐCSTQ thấy rằng gần như không thể đáp ứng yêu cầu của Việt Nam vì Trung Quốc cũng đang gặp khó khăn về tài chính. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc giải thích với phái đoàn Việt Nam rằng cuộc Chiến tranh Trung-Nhật kéo dài 8 năm đã gây tổn hại sâu sắc đến nền kinh tế Trung Quốc. Ngoài ra, trong ba năm Nội chiến, người Trung Quốc còn phải trả một cái giá đắt khác. Nền kinh tế của Trung Quốc phải mất nhiều năm mới có thể vượt qua những đòn giáng nặng nề từ hai cuộc chiến tranh. Hơn nữa, vào năm 1949, hầu hết các tỉnh phía Nam

đều phải hứng chịu lũ lụt nghiêm trọng, khiến bảy triệu nạn nhân chết đói và bệnh tật. Có vẻ như Ủy ban Trung ương, nếu không có viện trợ tài chính, có thể sẽ làm người Việt Nam thất vọng khi chỉ đáp ứng được một phần nhỏ yêu cầu về vũ khí của họ.[15]

Mao đã thay đổi chính sách của Ủy ban Trung ương tại Moscow ngay khi nhận được đề xuất viện trợ tối thiểu. Trả lời vào ngày 24 tháng 12, Mao đã gửi điện tín cho Lưu Thiếu Kỳ, tổng thư ký và phó chủ tịch Ủy ban Trung ương, người phụ trách Trung tâm Đảng trong chuyến đi của Mao, để nói với phái đoàn Việt Nam rằng Trung Quốc có thể cung cấp ít nhất một nửa yêu cầu của Hà Nội ngay từ đầu và sẽ gửi phần viện trợ còn lại sau.[16] Mao yêu cầu Lưu có thái độ thân thiện và hợp tác với các đồng chí

Việt Nam của mình, khuyến khích cuộc đấu tranh của họ và kiềm chế chỉ trích họ.[17] Dương Khôi Tùng tuyên bố rằng vì Mao sẵn sàng làm việc với kế hoạch cách mạng thế giới của Stalin, nên «các nhà lãnh đạo ĐCSTQ khác cũng thay đổi quan điểm» về Chiến tranh Pháp-Việt.[18]

Thực hiện theo chỉ thị của Mao, Bắc Kinh đã thay đổi kế hoạch viện trợ và hứa sẽ đáp ứng mọi yêu cầu của Việt Nam. Tại các cuộc họp vào cuối tháng 12 năm 1949, Lưu đã đề xuất liên lạc trực tiếp giữa các nhà lãnh đạo cấp cao của Việt Nam và Trung Quốc bằng cách mời Hồ tới dự hội nghị thượng đỉnh ở Bắc Kinh và cử đại diện của ĐCSTQ tới Việt Nam.[19] Việt Minh đã mất liên lạc chính thức với ĐCSTQ vào năm 1948-1949 trong Chiến tranh Đông Dương chống Pháp.

Ngày 17 tháng 1 năm 1950, Bắc Kinh đã cử "đội công tác do La Quý Ba đứng đầu" đến Việt Nam. Là một trong những cựu chiến binh Vạn lý trường chinh, La khi đó là Chánh Văn phòng Tổng hợp tại Ủy ban Quân sự Trung ương. Sau đó, vào ngày 11 tháng 8 năm 1954, ông trở thành đại sứ Trung Quốc đầu tiên tại Bắc Việt Nam sau khi Hồ Chí Minh giành chiến thắng trong Chiến tranh Đông Dương của Pháp, và ông giữ chức Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Trung Quốc từ năm 1958 đến năm 1970. Trong một bức điện tín của Ủy ban Trung ương gửi Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam vào ngày 17 tháng 1 năm 1950, Trung ương Đảng Trung Quốc đã giới thiệu La là "đại diện liên lạc" của ĐCSTQ với cấp bậc chính thức là "tỉnh trưởng" và "chính ủy".[20] Nhiệm vụ của La là đặt nền tảng cho viện trợ của Trung Quốc và thiết lập liên lạc

trực tiếp với bộ chỉ huy cấp cao của Hồ Chí Minh.[21]

Hồ không phải là người xa lạ với các nhà lãnh đạo Trung Quốc. Họ đã xây dựng một tình bạn lâu dài thông qua sự nghiệp cách mạng của mình với tư cách là thành viên của Quốc tế Cộng sản (Comintern) tại Moscow, cựu sinh viên của Đại học Phương Đông Nga và là đồng chí trong Thế chiến II. Sau khi Liên Xô được thành lập vào tháng 10 năm 1917, Đảng Cộng sản Nga (Bolshevik) đã thành lập Quốc tế Cộng sản tại Moscow vào năm 1919 với tư cách là một hiệp hội chính trị của các đảng cộng sản trên thế giới.[22] Sau đó, Quốc tế Cộng sản đã thành lập Đại học Lao động Phương Đông (hay Đại học Phương Đông) để đào tạo các nhà lãnh đạo cộng sản từ các nước châu Á. Nhiều nhà lãnh đạo Cộng sản Trung

Quốc đã được đào tạo thông qua Quốc tế Cộng sản vào những năm 1920. Năm 1921-1922, Lưu Thiếu Kỳ, chủ tịch tương lai của Trung Quốc, đã học tại Đại học Phương Đông.[23] Kinh nghiệm học tập của ông ở Moscow sau này đã góp phần vào việc tổ chức thành công các công đoàn Trung Quốc, các cuộc đình công của công nhân và các ủy ban đảng ngầm của ông.[24] Nguyên soái Chu Đức, tổng tư lệnh tương lai của PLA, Nguyên soái Nhiếp Vinh Trân và Nguyên soái Lưu Bá Thành đã ghi danh vào các chương trình huấn luyện quân sự và nghiên cứu các hoạt động quân sự, thông tin liên lạc và công nghệ mới của Nga từ năm 1924 đến năm 1926.[25]

Hồ Chí Minh, khi đó là Nguyễn Tất Thành, đến Mátxcơva vào mùa hè năm 1923 và bắt đầu học tại Đại học Phương

Đông. Thông thạo tiếng Trung và có một số người bạn Trung Quốc ở Pháp vào những năm 1922-1923, Nguyễn đã sớm phát triển mối quan hệ chặt chẽ với những người cộng sản Trung Quốc và đổi tên thành Hồ Chí Minh (có nghĩa là "Người khai sáng"). Cuốn sách đầu tiên của ông được xuất bản trong thời gian học tập có tựa đề Trung Quốc và Thanh niên Trung Quốc.[26] Khi Lenin qua đời vào ngày 21 tháng 1 năm 1924, Hồ cùng với các bạn học người Trung Quốc đã tham dự đám tang.[27] Tình anh em cộng sản, giữa các nhà lãnh đạo cộng sản châu Á đã phát triển ở Liên Xô, tiếp tục và phát triển mạnh mẽ khi họ trở về để lãnh đạo các cuộc cách mạng của riêng mình.[28]

Hồ Chí Minh đã dành nhiều năm ở Trung Quốc để xây dựng sự nghiệp

cách mạng và Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông đã được Quốc tế Cộng sản cử đến Trung Quốc sau khi hoàn thành khóa đào tạo vào năm 1924.[29] Nhiệm vụ của ông là để hỗ trợ đại diện Liên Xô Mikhail Borodin, phái viên của Quốc tế Cộng sản tại Ủy ban Cách mạng Quốc dân đảng ở Quảng Châu (Canton), tỉnh Quảng Đông. Ban ngày, Ho làm phiên dịch tiếng Trung cho Borodin, còn ban đêm, anh chạy bộ quanh dinh thự và luyện tập sử dụng súng lục, súng trường sau giờ làm việc. Thành phố Quảng Châu ở miền nam Trung Quốc là nơi tiếp nhận một lượng lớn người tị nạn và người lưu vong chính trị Việt Nam. Hồ tổ chức Hội Thanh niên Cách mạng Việt Nam, hay Thanh Niên, một nhóm «cuối cùng đã trở thành tiền thân của Đảng Cộng sản Đông Dương (ICP)?[30] Năm 1925, Hồ mở một trường đào tạo chính

trị cho những người cách mạng trẻ tuổi Việt Nam. Ông đã mời Lưu Thiếu Kỳ, khi đó là lãnh đạo phong trào lao động của ĐCSTQ, đến giảng bài cho các lớp học của mình. Sau khi trở về Trung Quốc, Lưu sớm trở thành phó chủ tịch Công đoàn Quốc gia Trung Quốc. Ông đã đào tạo các nhà lãnh đạo công đoàn và huy động công nhân thành thị cho phong trào Cộng sản ở Quảng Châu, nơi tình bạn giữa Lưu và Hồ phát triển.[31] Các mối quan hệ cộng sản và quan hệ cá nhân đóng vai trò quan trọng trong việc định hình thái độ của các nhà lãnh đạo Trung Quốc đối với Hồ Chí Minh[32]

Hồ thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam tại Trung Quốc vào ngày 3 tháng 2 năm 1930, và sau đó đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương vào tháng 10 để bao gồm những người cộng sản ở

Campuchia và Lào. Sau khi Chiến tranh Trung-Nhật nổ ra, Hồ đến Diên An, thủ đô thời chiến của ĐCSTQ vào năm 1938, phục vụ tại chi nhánh Quân đoàn 8 của ĐCSTQ ở Quế Lâm và phía tây nam Quảng Tây, một tỉnh giáp biên giới Việt Nam. Năm 1939, ông phục vụ dưới quyền chỉ huy của Diệp Kiếm Anh [33]. Vào tháng 5 năm 1940, Hồ đã tuyển dụng Phạm Văn Đồng, sau này là thủ tướng Bắc Việt Nam, và Võ Nguyên Giáp, sau này là tướng lĩnh và tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang Việt Nam, vào Đảng Cộng sản Đông Dương tại Côn Minh, thủ phủ tỉnh Vân Nam ở tây nam Trung Quốc, một tỉnh biên giới khác với Việt Nam.[34]

Sau khi trở về Việt Nam năm 1941, Hồ đã thành lập mặt trận thống nhất mới do Đảng Cộng sản lãnh đạo tại Việt Nam,

được gọi là Việt Minh, để chống lại quân Nhật. Mặt trận chính trị thống nhất này bao gồm một số nhóm không cộng sản có mục đích chung là đấu tranh chống lại sự chiếm đóng của Nhật Bản và giành độc lập dân tộc. Trong suốt Thế chiến II, Việt Minh đã củng cố thành công căn cứ quân sự của mình ở khu vực biên giới phía Bắc. Giáp, phụ tá của Hồ, đã thành lập đội quân của đảng, Đội Tuyên truyền vũ trang, vào ngày 22 tháng 12 năm 1944, trở thành ngày khai sinh của lực lượng vũ trang Cộng sản Việt Nam. Với sự hỗ trợ của Đồng minh, quân du kích của Giáp dọc biên giới Việt-Trung đã tăng lên 5.000 người. [35] Vì đảng-quân đội của ông nằm dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam nên lực lượng này còn được mọi người gọi là Việt Minh. Sự đầu hàng đột ngột của Nhật Bản vào tháng 8 năm 1945 đã tạo

ra một khoảng trống quyền lực ở Đông Dương, và Giáp, tổng tư lệnh quân đội Việt Minh, đã vào Hà Nội với 1.000 quân vào ngày 18 tháng 8. Vào ngày 2 tháng 9, Hồ tuyên bố độc lập của Việt Nam và thành lập VNDCCH với ông là chủ tịch và Hà Nội là thủ đô.[36] Khi Pháp trở về các thuộc địa Đông Dương của mình sau Thế chiến thứ II, chiến tranh nổ ra giữa Việt Minh và lực lượng Pháp vào tháng 11 năm 1946 sau khi 100.000 quân chiếm đóng Trung Quốc rút lui.

Vào năm 1947-1948, quân Pháp đã chiếm đóng hầu hết các thành phố, bao gồm cả Hà Nội, cùng với nhiều điểm chiến lược khác ở Bắc Việt Nam. Người Pháp cũng đã phát động một loạt các chiến dịch tấn công, đẩy lui Việt Minh về vùng nông thôn và biên giới phía bắc. Năm 1949, Việt Minh đang phải đối

mặt với thời kỳ tồi tệ nhất trong cuộc chiến chống Pháp. Trong khi đó, Pháp đưa Hoàng đế Bảo Đại trở lại và thành lập một chính phủ Việt Nam thân Pháp, chống cộng sản với một đội quân mới.

Sau đó, vào tháng 12 năm 1949, chỉ hai tháng sau khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã cam kết đưa nước Cộng hòa Nhân dân mới vào cuộc đấu tranh và giành chiến thắng cuối cùng của VNDCCH trước lực lượng Pháp ở Đông Dương. Chính sách Việt Nam của Mao đã mở rộng tình hữu nghị chính trị hiện có giữa hai đảng Cộng sản, ĐCSTQ và Việt Minh trong Thế chiến II, thành một liên minh quân sự mới giữa hai quốc gia, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Việt Nam trong Chiến tranh Lạnh. Ngày 17 tháng 1 năm

1950, Lưu Thiếu Kỳ gửi điện tín cho Ủy ban Trung ương Việt Minh rằng chính phủ Trung Quốc sẽ công nhận VND-CCH. Ngày hôm sau, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra thông báo chính thức và trở thành quốc gia đầu tiên thiết lập quan hệ ngoại giao với VNDCCH. Vào ngày 30 tháng 1, Liên Xô đã công nhận VNDCCH, và các nước cộng sản và xã hội chủ nghĩa khác cũng làm theo.

Theo đề xuất của Lưu, Hồ đã bí mật đến thăm Trung Quốc vào tháng 1 năm 1950. Hai nhà lãnh đạo Cộng sản đã gặp nhau tại Bắc Kinh vào ngày 28 tháng 1. Đã 25 năm trôi qua kể từ khi họ cùng làm việc tại Quảng Châu vào năm 1925. Hồ nói với phó chủ tịch Trung Quốc rằng việc đến Trung Quốc là vô cùng khó khăn đối với ông. Ông đã cải trang đi bộ suốt mười bảy ngày từ trụ sở của mình đến

biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Việt Minh của ông đang rất cần thêm viện trợ quân sự để có thể sống sót sau một chiến dịch tấn công khác của Pháp. Lưu trấn an Hồ Chí Minh bằng lời hứa của Mao rằng Trung Quốc sẽ cố gắng hết sức để đáp ứng mọi nhu cầu của Việt Nam. Lưu đã tiếp đón Hồ trong năm ngày ở Bắc Kinh và báo cáo cuộc họp của họ bằng điện tín cho Mao ở Moscow. Ngày 3 tháng 2, Hồ rời Bắc Kinh để gặp Stalin và Mao ở Mátxcơva.[37]

Ngày 6 tháng 2, Hồ Chí Minh đã đến Mátxcơva với hy vọng nhận được sự viện trợ của Liên Xô. Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Nga đã tổ chức tiệc chào mừng nhà lãnh đạo Cộng sản Việt Nam vào tối hôm đó. Stalin đã không chờ đợi và thậm chí không gặp Hồ trong nhiều ngày.[38] Tuy nhiên, Stalin đã nói với Mao trong

văn phòng của mình rằng "Đồng chí Hồ Chí Minh đang ở đây để yêu cầu Liên Xô viện trợ cho Việt Nam, giúp họ chống lại người Pháp. Nhưng chúng tôi có một sự cân nhắc khác trong vấn đề này." Stalin tiếp tục, "Thắng lợi của cách mạng Trung Quốc chứng minh rằng Trung Quốc đã trở thành trung tâm của cách mạng châu Á. Chúng tôi tin rằng Trung Quốc nên đảm nhận trách nhiệm chính trong việc hỗ trợ và giúp đỡ các nhiệm vụ của Việt Nam." Stalin biện minh cho lập trường của mình bằng cách nói rằng: "Trung Quốc và Việt Nam có chung đường biên giới và có quan hệ với nhau. Trung Quốc có thể giúp đỡ [Việt Minh]."[39] Mao đồng ý với Stalin.

Mao làm theo lời khuyên của Stalin và gặp Hồ ở Moscow. Hồ giải thích với Mao lý do tại sao Việt Minh cần sự giúp

đỡ của quốc tế trong cuộc chiến chống Pháp. Trong các cuộc gặp, Mao đã nói rõ với Hồ rằng Trung Quốc sẽ hỗ trợ Bắc Việt Nam để giành chiến thắng trong cuộc chiến chống Pháp. Mao cũng "nhấn mạnh tầm quan trọng của tình hữu nghị qua lại". [40] Sau đó, Trung Quốc bắt đầu tham gia vào Chiến tranh Lạnh toàn cầu bằng cách ủng hộ cuộc chiến của Hồ chống lại người Pháp ở Đông Dương. [41]

Ngày 14 tháng 2 năm 1950, Hiệp ước hữu nghị, liên minh và tương trợ lẫn nhau Trung-Xô được ký kết tại Mátx-cơva. Liên Xô cam kết bảo vệ hạt nhân và viện trợ quân sự cho nước Cộng hòa Nhân dân mới. Ngày 16 tháng 2, Stalin mở tiệc chiêu đãi để ăn mừng việc ký kết hiệp ước Trung-Xô. Tại bữa tiệc, Hồ đã yêu cầu Stalin ký một hiệp ước

tương tự giữa Liên Xô và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nếu nó có hiệu quả với Trung Quốc, nó cũng có thể có hiệu quả với Việt Nam; hơn nữa, điều đó cũng rất tiện lợi vì anh ấy đã có mặt ở Moscow. Stalin từ chối yêu cầu của Hồ bằng cách nói rằng chuyến thăm của Hồ là bí mật, nhưng chuyến thăm của Mao là chuyến thăm cấp nhà nước.[42]

Sau đó Mao đã ký một hiệp ước hải quân lớn với Stalin tại Moscow. Liên Xô đã đồng ý trang bị cho lực lượng hải quân mới của Trung Quốc các tàu chiến và thiết bị trị giá 150 triệu đô la, bằng một nửa tổng số tiền vay mà Stalin cấp thông qua hiệp ước.[43] Cuối năm đó, Stalin đã giúp Mao thành lập lực lượng không quân Trung Quốc với các máy bay chiến đấu phản lực hoàn toàn mới do Nga sản xuất. Không quân Giải phóng Nhân dân

Trung Hoa có chưa đến 100 máy bay chiến đấu vào năm 1950, tăng lên 3.000 máy bay chiến đấu và máy bay ném bom vào năm 1953, và tổng cộng là 5.000 máy bay vào năm 1955.[44] Trong vòng năm năm, điều này đã đưa lực lượng không quân Trung Quốc trở thành lực lượng lớn thứ ba thế giới, sau Hoa Kỳ và Liên Xô. Liên Xô cũng tái vũ trang cho sáu mươi sư đoàn bộ binh PLA trong khoảng thời gian từ năm 1951 đến năm 1954, và sau đó vũ khí của Trung Quốc đã được tiêu chuẩn hóa.[45] Sự hỗ trợ của Liên Xô về quân sự, kinh tế, chính phủ và các vấn đề quốc tế đóng vai trò quan trọng đối với việc củng cố chính trị và tái thiết kinh tế của chế độ mới. Nếu mô hình Liên Xô đã định hình bản chất cách mạng và cộng sản của nước Trung Quốc mới thì viện trợ và công nghệ quân sự của Nga đã giúp quân đội Trung Quốc chuyển

đổi vào đầu những năm 1950 từ một đội quân nông dân thành một lực lượng chuyên nghiệp hiện đại. [46]

Sau khi trở về Bắc Kinh vào tháng 3 năm 1950, Mao bắt đầu lên kế hoạch cho một cuộc tấn công đổ bộ quy mô lớn của PLA vào Đài Loan vào mùa hè, nhằm hoàn tất cuộc nội chiến với công nghệ hải quân Liên Xô. Ông ta không nhận ra và không ngờ rằng PLA sẽ không bao giờ tiến tới Đài Loan để tiêu diệt Tưởng Giới Thạch, mà thay vào đó lại tiến tới cuộc chiến tranh đẫm máu chống lại nước Mỹ, ở cả Triều Tiên và Việt Nam.

Cố vấn quân sự chống lại Pháp

Sau khi Bắc Kinh thiết lập quan hệ ngoại giao với Hà Nội vào tháng 1 năm

1950, trọng tâm chính sách của ĐCSTQ đối với Việt Nam đã chuyển từ quan hệ đảng sang quan hệ nhà nước. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc bắt đầu tập trung mối quan tâm chính của họ vào quốc phòng và an ninh biên giới phía Nam. [47] Nước cộng hòa mới thành lập tìm kiếm sự thống nhất dân tộc và sự bình yên trong nước, và tổ chức lại lực lượng vũ trang của mình để chống lại sự xâm lược của nước ngoài. Từ thời điểm này trở đi, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã áp dụng chiến lược địa chính trị nhấn mạnh các biện pháp quân sự phòng thủ để củng cố chế độ mới và bảo vệ các thành quả lãnh thổ của mình. Khái niệm phòng thủ quốc gia chống lại cuộc xâm lược có thể xảy ra của phương Tây được phát triển vào đầu năm 1950, trở thành nền tảng cho tư duy chiến lược và quá trình hiện đại hóa quân đội của Trung

Quốc trong suốt những năm 1970. Năm 1950, theo nhận thức của Mao về Chiến tranh Lạnh, các cường quốc đế quốc phương Tây đã đe dọa an ninh quốc gia của Trung Quốc ở ba khu vực: Triều Tiên, Việt Nam và Eo biển Đài Loan.[48]

Điều khiến Mao lo lắng nhất là cuộc Chiến tranh Đông Dương thuộc Pháp đang diễn ra.[49] Mao đã biết thêm chi tiết về cuộc xung đột khi ông rời Moscow cùng Hồ, và họ cùng nhau đi tàu từ Moscow đến Bắc Kinh, chuyến đi kéo dài từ ngày 17 tháng 2 đến ngày 4 tháng 3 năm 1950. Trên chuyến đi trở về Trung Quốc, họ đã dừng lại bảy lần ở Liên Xô để thăm các ngành công nghiệp quốc phòng, nhà máy và trường đại học của Nga.[50] Trong hai tuần này, họ đã thảo luận về sự phát triển của đảng Việt Minh, mặt trận thống nhất và tình

hình quân sự đang xấu đi. Mao nhận ra mức độ nghiêm trọng của cuộc chiến ở Đông Dương và lý do tại sao Hồ lại vô cùng cần sự hỗ trợ của Trung Quốc. Hồ nói với Mao rằng "Stalin không sẵn sàng cung cấp bất kỳ viện trợ trực tiếp nào và từ chối ký hiệp ước với chúng tôi. Từ giờ trở đi, cuộc chiến chống Pháp của chúng tôi hoàn toàn phụ thuộc vào sự hỗ trợ của Trung Quốc.[51] Mao cũng biết rằng vào tháng 2, Hoa Kỳ đã công nhận chính phủ Bảo Đại và bắt đầu hỗ trợ quân đội Pháp ở Việt Nam.[52] Washington coi đây là một phần trong chiến lược bảo vệ thế giới tự do chống lại sự xâm lược của cộng sản quốc tế do Liên Xô hậu thuẫn, nhưng với Mao, đây dường như là mối đe dọa từ nước ngoài đối với an ninh quốc gia của Trung Quốc. Ông tin rằng Trung Quốc nên bảo vệ biên giới phía tây nam của mình bằng cách loại bỏ mọi sự hiện

diện của thế lực phương Tây ở Việt Nam. Mao một lần nữa hứa với Hồ rằng Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa sẽ chịu trách nhiệm chính trong việc cung cấp hỗ trợ cho Việt Minh.[53]

Vào ngày 26 tháng 2 năm 1950, khi đoàn tàu của họ vào Trung Quốc, Hồ đã yêu cầu Mao cho phép quân đội Trung Quốc can thiệp vào Chiến tranh Đông Dương thuộc Pháp. Mao suy nghĩ một lúc rồi từ chối yêu cầu của Hồ về việc gửi lực lượng Trung Quốc, nhưng đồng ý gửi cố vấn quân sự Trung Quốc đến Việt Nam.[54] Khi hai người đến Bắc Kinh vào ngày 4 tháng 3, Hồ đã bổ nhiệm Hoàng Văn Hoan làm đại diện của Việt Nam (và sau này là đại sứ DRV) để làm việc với chính phủ Trung Quốc về viện trợ quân sự và về cố vấn PLA cho Việt Nam.[55]

Ngày 9 tháng 3, đại diện Bắc Kinh là La Quý Ba đã tới Bộ tư lệnh Việt Minh. Ngày 19 tháng 3, La gửi điện tín cho Ủy ban Trung ương ĐCSTQ rằng bộ tư lệnh cấp cao Việt Minh đang lên kế hoạch cho chiến dịch lớn tiếp theo chống lại quân đội Pháp và rằng Việt Nam đã yêu cầu các cố vấn quân sự Trung Quốc phục vụ ở cấp tập đoàn quân, sư đoàn, trung đoàn và tiểu đoàn trong quân đội Việt Nam. [56] Để giúp Hồ giành chiến thắng trong các trận chiến chống lại quân đội Pháp, bộ tư lệnh cấp cao của PLA đã quyết định vào cuối tháng 3 tổ chức "Nhóm cố vấn quân sự Trung Quốc (CMAG) tới Việt Nam".[57]

Vào tháng 4, Lưu Thiếu Kỳ triệu tập Ngụy Quốc Khánh đến Bắc Kinh và thông báo cho ông ta về CMAG. "Theo yêu cầu của Chủ tịch Hồ, Lưu nói, "Ủy

ban Trung ương ĐCSTQ đã quyết định cử đoàn cố vấn quân sự đến Việt Nam để giúp cuộc chiến chống Pháp. Ông là người đứng đầu nhóm cố vấn quân sự." Là một trong số ít nhà lãnh đạo dân tộc thiểu số trong hệ thống phân cấp của ĐCSTQ, Ngụy từng là chính ủy của Tập đoàn quân số 10 thuộc Quân đoàn dã chiến số 3 của PLA trong Nội chiến Trung Quốc. Sau khi tập đoàn quân của ông tiếp quản Phúc Châu, thủ phủ của tỉnh Phúc Kiến vào tháng 9 năm 1949, Ngụy được bổ nhiệm làm người đứng đầu Ủy ban hành chính quân sự của thành phố. 59 Vào tháng 2 năm 1950, Ủy ban Trung ương ra lệnh cho ông rời Phúc Châu để nhận nhiệm vụ mới. Từ tháng 2 đến tháng 4 tại Bắc Kinh, Ngụy đã nghiên cứu quan hệ quốc tế, ngoại giao và chính sách đối ngoại của nước cộng hòa mới mà không biết gì về "các

nhiệm vụ mới" của mình.[60] Ông sẽ là đại diện đầu tiên của Trung Quốc tại Liên hợp quốc nếu Liên hợp quốc chấp nhận Trung Quốc là thành viên mới thay thế Đài Loan, hoặc là đại sứ đầu tiên của Trung Quốc tại Anh, nếu London không hạ phái bộ ngoại giao của mình từ cấp đại sứ xuống cấp đại biện lâm thời. [61] Vào ngày 14 tháng 4 năm 1950, Lưu đã điện tín cho Hà Nội và giới thiệu Ngụy với Hồ với tư cách là chỉ huy tập đoàn quân. [62]

Ngay sau khi nhận chức, Ngụy đã đệ trình kế hoạch của mình lên bộ tư lệnh cấp cao. Vào ngày 17 tháng 4, CMC đã ra lệnh cho các Tập đoàn quân dã chiến số 2, số 3 và số 4 lựa chọn các sĩ quan có kinh nghiệm và trình độ học vấn với ít nhất chín năm học hoặc chứng chỉ trung học cơ sở để đủ điều kiện tham gia

CMAG.[63] Vào tháng 5, 281 sĩ quan đã báo cáo với CMAG, bao gồm 59 chỉ huy và sĩ quan ở cấp tiểu đoàn trở lên.[64]

Vào ngày 27 tháng 6, hai ngày sau khi Chiến tranh Triều Tiên nổ ra, Mao, Chu và Lưu đã gặp Ngụy và các cố vấn cấp cao khác tại Trung Nam Hải. Mao nói với các cố vấn quân sự rằng ông chưa đưa ra quyết định gửi họ đến Việt Nam. "Chính Chủ tịch Hồ đã yêu cầu tôi [giúp đỡ]", vị chủ tịch nói. "Ai có thể nghĩ rằng cuộc cách mạng của chúng ta sẽ thành công trước? Chúng ta nên giúp họ. Đây được gọi là chủ nghĩa quốc tế. Các bạn sẽ giúp họ giành chiến thắng trong các trận chiến sau khi các bạn đến Việt Nam."[65] Lưu và Chu cũng đã có bài phát biểu tại cuộc họp bằng cách nhấn mạnh rằng ĐCSTQ có «lý do quan trọng» để quyết định hỗ trợ Việt Minh. Chu, tổng tư lệnh

PLA, nói tiếp: «Là những người theo chủ nghĩa quốc tế, chúng ta nên coi việc hỗ trợ Việt Nam là một nhiệm vụ quốc tế quan trọng và phải nỗ lực hết sức để giúp Việt Nam giành chiến thắng.»[66]

Vào tháng 7, CMC đã thành lập một ủy ban đảng của CMAG với Ngụy làm bí thư và Đặng Nhất Phàm làm phó bí thư. Đặng là giám đốc Cục Chính trị của Quân đoàn 21 PLA và chính ủy của Đại học Quân sự và Chính trị Hoa Đông trước khi đi công tác tại Việt Nam. Ông trở thành trung tướng vào năm 1955. [67] Trong số các ủy viên đảng CMAG có Mai Gia Thanh, Mã Hy Phúc, và Đặng Thanh Hà. Mei là phó tư lệnh và tham mưu trưởng của Tập đoàn quân số 23 trong giai đoạn 1947–1949. Ông được phong hàm thiếu tướng không quân vào năm 1955. [68] Lý Văn Nghị là chính ủy

của Đại học Quân sự và Chính trị Hoa Đông và được phong hàm thiếu tướng vào năm 1964. Đặng Khánh Hòa là chủ nhiệm Tổng cục Chính trị của Quân đoàn 27. Dưới Trụ sở CMAG, các nhóm cố vấn chính trị, tác chiến, kỹ thuật và y tế đã được thành lập.[69]

Ngày 7 tháng 7, theo yêu cầu của Hồ, Trần Canh gia nhập CMAG với tư cách là đại diện của Ủy ban Trung ương ĐC-STQ và nhập cảnh vào Việt Nam. Là một trong những vị tướng giàu kinh nghiệm và tận tụy nhất của PLA, Trần từng là chỉ huy Lữ đoàn 386, Sư đoàn 129, Quân đoàn Bát lộ trong Thế chiến II. Trong Nội chiến Trung Quốc, ông được bổ nhiệm làm tư lệnh và chính ủy của Cụm tập đoàn quân số 4. Sau khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, ông trở thành tư lệnh Quân khu Vân Nam và tỉnh

trưởng tỉnh Vân Nam. Sau đó, vào năm 1955, Trần trở thành một trong mười đại tướng của PLA, quyền Tổng tham mưu trưởng PLA vào năm 1956 và thứ trưởng bộ quốc phòng vào năm 1959.[70] Trong các bức điện tín gửi Trần vào ngày 18 và 30 tháng 6 năm 1950, Lưu Thiếu Kỳ đã ủy quyền cho Trần làm đại diện của Ủy ban Trung ương ĐCSTQ phụ trách cố vấn quân sự tại Việt Nam.[71]

Ngày 11 tháng 8 năm 1950, Ngụy dẫn đầu nhóm CMAG đầu tiên, gồm khoảng 250 sĩ quan, cùng với Hoàng Văn Hoan, khi đó là Đại sứ Việt Nam, nhập cảnh vào Việt Nam từ tỉnh Quảng Tây. Họ đến Quảng Uyên, phía bắc tỉnh Cao Bằng vào ngày 12 tháng 8. Ngày hôm sau, Việt Minh tổ chức tiệc chiêu đãi và tướng Giáp, tổng tư lệnh QĐNDVN, đã có bài phát biểu chào mừng bằng tiếng Trung.

Vào ngày 16 tháng 8, Hồ đã tổ chức một cuộc họp chỉ huy cấp cao, tại đó các cố vấn cấp cao của Trung Quốc đã giải thích nhiệm vụ và kế hoạch của họ.[72]

Sau cuộc họp, Trần Canh và Ngụy Quốc Thanh bắt đầu làm việc tại Bộ Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam, tham gia lập kế hoạch chiến đấu, hoạt động và đánh giá các chiến dịch. La Quý Ba tham dự các cuộc họp của Bộ Chính trị Việt Minh, trong khi Mai Gia Thanh và nhóm của ông cố vấn cho Bộ Tổng tham mưu Quân đội Nhân dân Việt Nam. Đặng Nhất Phàm dẫn đầu nhóm của mình đến Tổng cục Nhiệm vụ Chính trị của Quân đội Nhân dân Việt Nam, và Mã Hy Phúc cố vấn cho Tổng cục Hậu cần của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Trong số những người khác có Chu Hạc Vân, cố vấn chỉ huy Sư đoàn 304, và Vương Diên Tuyền,

cố vấn cho Sư đoàn 308 và sau đó là Sư đoàn 312. Các cố vấn Trung Quốc cũng làm việc tại các sở chỉ huy trung đoàn và tiểu đoàn của các Trung đoàn 95, 148, 174 và 209.[73] Các cố vấn Trung Quốc đã tham dự các cuộc họp giao ban chỉ huy, lập kế hoạch hoạt động với các sĩ quan Việt Nam, tổ chức huấn luyện, tập trận và đánh giá, cũng như đến thăm các binh lính tiền tuyến.

Trong hầu hết các trường hợp, các cố vấn Trung Quốc đã hợp tác tốt với các chỉ huy Việt Minh và duy trì mối quan hệ làm việc chặt chẽ với người Việt Nam trong suốt cuộc chiến. Nhiều người trong số họ nghĩ rằng họ đã xây dựng được tình bạn trọn đời. CMAG báo cáo trực tiếp lên Ủy ban Quân sự Trung ương của Ủy ban Trung ương ĐCSTQ, và Mao "thường trực tiếp xem xét các kế hoạch

chiến đấu và đưa ra chỉ đạo cụ thể."[74]

Các cố vấn Trung Quốc đã giới thiệu một số chiến thuật thành công của họ từ Nội chiến Trung Quốc 1946-1949. Trong số các chiến thuật được phát triển có những chiến thuật được thiết kế để áp đảo quân địch bất cứ khi nào có thể để tiêu diệt toàn bộ các đơn vị địch thay vì chỉ đẩy lùi chúng, giao chiến với kẻ thù trong các hoạt động cơ động và đạt được bất ngờ bất cứ khi nào có thể.[75] Vì quân đội Trung Quốc trước đây đã chiến đấu trong các cuộc chiến tranh chống lại quân đội Nhật Bản và Quốc dân đảng, nên họ biết rất ít về các lực lượng phương Tây, chẳng hạn như quân đội Pháp. Đôi khi các cố vấn Trung Quốc và chỉ huy Việt Nam có ý kiến khác nhau và thậm chí bất đồng về kế hoạch và hoạt động. Quân đội Việt Nam có kinh nghiệm về

chiến tranh du kích truyền thống cũng như các hoạt động quy mô nhỏ, nhưng các cố vấn Trung Quốc tin rằng Việt Minh nên tham gia vào các chiến dịch tấn công quy mô lớn và tìm kiếm các trận chiến quyết định để tiêu diệt nhiều quân Pháp hơn.[76]

Sự khác biệt về kinh nghiệm và cách tiếp cận cuộc chiến giữa Việt Minh và CMAG đã rõ ràng ngay từ đầu, khi các cố vấn quân sự Trung Quốc tham gia vào quá trình lập kế hoạch cho chiến dịch tấn công đầu tiên của Việt Minh.

Vào tháng 8 năm 1950, bộ tư lệnh Việt Minh đã lên kế hoạch tấn công quân Pháp dọc biên giới Trung-Việt tại Cao Bằng, đồn trú cực bắc của Pháp, để đẩy quân Pháp ra khỏi khu vực biên giới và mở tuyến vận tải cho viện trợ của Trung Quốc. Tuy nhiên, Trần Canh lại bất đồng

quan điểm với các tướng lĩnh Việt Minh khi nhấn mạnh phải tấn công bất ngờ vào Đông Khê, điểm kết nối giữa tuyến phòng thủ của Pháp giữa Cao Bằng ở phía bắc và Thất Khê ở phía nam, qua đó cắt đứt quân đồn trú từ phía sau và tiêu diệt thêm nhiều quân Pháp. CMAG đã tham gia vào cuộc tranh luận gay gắt với Việt Minh trong hai tuần và họ không thể đạt được thỏa thuận. Trần đã gọi điện cho Hồ và Mao ở Bắc Kinh để giải thích tại sao kế hoạch của ông lại tốt nhất cho Việt Minh. Ông ta thậm chí còn nhiều lần đe dọa Giáp rằng ông ta sẽ từ chức nếu người Việt Nam không chấp nhận kế hoạch của ông ta.[77] Cuối cùng, Giáp đã đồng ý với kế hoạch của Trần là tấn công Đông Khê trước, sau đó loại bỏ lực lượng tiếp viện dự kiến từ Cao Bằng hoặc Thất Khê.[78]

Chiến dịch tấn công biên giới bắt đầu vào ngày 16 tháng 9, khi gần 10.000 quân Việt Minh tấn công 267 quân Pháp tại Đông Khê. Sau hai ngày giao tranh, Việt Minh đã chiếm được đồn của Pháp, tiêu diệt 240 quân Pháp, nhưng chịu hơn 500 thương vong. Nhiều sĩ quan Việt Minh coi cuộc tấn công Đông Khê là một thất bại vì thương vong quá lớn, vi phạm điều cấm kỵ trong chiến thuật du kích của họ. Một số người thậm chí còn chỉ trích các cố vấn Trung Quốc và yêu cầu dừng ngay chiến dịch và rút quân khỏi Đông Khê.[80] Nhưng Trần Canh vẫn kiên quyết thực hiện kế hoạch chờ quân tiếp viện của Pháp.[81]

Vào ngày 30 tháng 9, khi quân tiếp viện của Pháp, dưới sự chỉ huy của Trung tá Marcel Le Page, hành quân từ Thất Khê ở phía nam đến Đông Khê, quân đồn trú

của Pháp dưới sự chỉ huy của Trung tá Pierre Charton đã từ bỏ Cao Bằng và bắt đầu rút lui về phía Đông Khê từ phía bắc. Các chỉ huy Việt Minh lo sợ bị mắc kẹt nên muốn rút quân khỏi Đông Khê. Trần phản biện lại Giáp và các chỉ huy Việt Nam khác, và vào ngày 4 tháng 10, ông đã gửi điện tín bày tỏ quan điểm của mình cho Mao. Mao đã nói chuyện với Hồ, người đã yêu cầu Giáp tiến hành kế hoạch của Trần. Ngày 6 tháng 10, Sư đoàn 308 và Trung đoàn 209 của Tướng Giáp đầu tiên phục kích quân Le Page ở vùng núi phía nam Đông Khê, sau đó tiêu diệt quân tiếp viện của Pháp vào ngày hôm sau. Sau đó, Giáp chuyển quân qua đêm và tấn công nhóm quân Pháp ở phía bắc vào ngày 10 tháng 10. Người Pháp đã bị sốc trước một cuộc tấn công quy mô lớn, được tổ chức tốt với quân số cấp trung đoàn. Không chắc chắn về

khả năng phòng thủ hiệu quả, bộ chỉ huy Pháp đã rút tất cả các tiền đồn khỏi khu vực biên giới phía bắc vào tháng 10.[82]

Trong Chiến dịch Biên giới, Việt Minh đã bắt được cả Le Page và Charton đồng thời tiêu diệt tám tiểu đoàn Pháp và Nam Việt Nam, tổng cộng là 8.000 quân.[83] Chiến dịch Biên giới là chiến thắng lớn đầu tiên của Việt Minh trong cuộc chiến chống Pháp. Sau Chiến dịch Biên giới, vào cuối năm 1950, Trần Canh được Bắc Kinh triệu hồi từ Việt Nam để tham gia Chiến tranh Triều Tiên. Ông được bổ nhiệm làm tư lệnh Tập đoàn quân số 3 của CPVF vào tháng 3 năm 1951, làm phó tư lệnh thứ hai của CPVF vào tháng 6 và làm quyền tổng tư lệnh của 1,2 triệu quân Trung Quốc trong Chiến tranh Triều Tiên vào tháng 3 năm 1952.[84]

Sau khi Trung Quốc cử quân đội tham gia Chiến tranh Triều Tiên vào cuối năm 1950, Mao chú ý nhiều hơn đến Chiến tranh Đông Dương với Pháp để đảm bảo Bắc Kinh sẽ không chiến đấu chống lại các cường quốc phương Tây trên hai mặt trận. Để bảo vệ biên giới, vào năm 1951, Mao đã chỉ thị cho CMAG khai thác chiến thắng của Chiến dịch Biên giới ở đông bắc bằng cách mở rộng các khu vực căn cứ về phía tây bắc, dọc theo biên giới. Tuy nhiên, bộ tư lệnh Việt Minh không có ý định quay trở lại vùng núi xa xôi, ít dân cư với nền kinh tế lạc hậu. Thay vào đó, họ đã sẵn sàng tiến vào Đồng bằng Trung phần, vựa lúa của Việt Nam, với dân số đông gần Hà Nội, bằng cách phát động một "chiến dịch tổng tấn công" để giành chiến thắng cuối cùng như Tướng Giáp đã lên kế hoạch vào cuối năm 1950. [85] CMAG

không thể thuyết phục người Việt Nam nghĩ khác cho đến khi Việt Minh chịu thương vong nặng nề trong bốn chiến dịch tấn công ở Đồng bằng Trung phần. Edgar O'Ballance kết luận rằng "các cố vấn Trung Quốc đã thấy rằng Giáp quá nóng vội không muốn chạy trước khi có thể đi, và đã cảnh báo không nên hành động hấp tấp, nhưng Việt Minh khá miễn cưỡng khi nghe theo lời khuyên như vậy. [86]

Chiến dịch tấn công đầu tiên nhắm vào các đồn bốt lớn của Pháp dọc theo đồng bằng sông Hồng để chiếm các vùng sản xuất lúa gạo và giải quyết tình trạng thiếu lương thực của Việt Minh. Tướng Giáp bắt đầu chiến dịch bằng cách tấn công thủ phủ Vĩnh Yên, cách Hà Nội ba mươi bảy dặm về phía tây bắc, vào ngày 25 tháng 12 năm 1950. Quân đồn trú của

Pháp đã bảo vệ thành phố và nhận được quân tiếp viện bằng đường hàng không. Cuộc tấn công của Việt Minh tiếp tục cho đến ngày 17 tháng 1 năm 1951, tiêu diệt 1.500 quân Pháp, nhưng Giáp mất ít nhất 6.000 người. Ngụy Quốc Khánh trở nên thất vọng, phàn nàn trong bức điện gửi Mao vào ngày 27 tháng 1 về những sai lầm chiến lược và sự kém hiệu quả trong chiến đấu của Việt Minh. Ông đề nghị tạm dừng ngay lập tức các cuộc tấn công tập trung để bắt đầu huấn luyện chiến thuật, giáo dục chính trị và tái tổ chức ở các khu vực căn cứ phía bắc. Mặc dù Mao ủng hộ kế hoạch của Ngụy trong câu trả lời của mình, nhưng chủ tịch Trung Quốc đã yêu cầu người đứng đầu CMAG kiên nhẫn với các chỉ huy Việt Nam và không chỉ trích các cuộc tấn công đô thị và những thiếu sót về mặt chiến thuật của họ vì Hồng quân Trung

Quốc đã mắc phải những sai lầm tương tự trong những năm đầu.[87]

Tướng Giáp mở cuộc tấn công thứ hai ở Đồng bằng Trung phần bằng cách tấn công đồn trú của Pháp gần Hải Phòng vào ngày 20 tháng 3 năm 1951. Cuộc tấn công, còn được gọi là Chiến dịch Hoàng Hoa Thám, kéo dài đến ngày 7 tháng 4 và 1.175 quân Pháp đã bị tiêu diệt. Tuy nhiên, Việt Minh phải chịu 1.700 thương vong. Việc Giáp áp dụng chiến thuật tấn công biển người của Trung Quốc đã gây ra thương vong nặng nề cho quân tấn công của ông.88 Lực lượng Trung Quốc ở Hàn Quốc đã tận dụng lợi thế về quân số (hơn 1 triệu người) và tổ chức các cuộc tấn công lớn để tấn công các vị trí phòng thủ của UNF.[89]

Tuy nhiên, đến năm 1951, cuộc tấn công quy mô lớn của Việt Nam đã thiếu

đi yếu tố bất ngờ và chỉ khiến quân đội kiệt sức. Khi Việt Minh tấn công, khiến quân đội của họ bị lộ, quân Pháp đã tấn công họ bằng pháo hạng nặng và các cuộc không kích, bao gồm cả bom napalm. Ba sư đoàn bộ binh của Giáp tiếp tục chịu thương vong nặng nề trong chiến dịch thứ ba của ông từ ngày 28 tháng 5 đến ngày 20 tháng 6, khi Sư đoàn 308 và 304 tấn công tuyến phòng thủ của Pháp dọc theo Quốc lộ 1, và trong chiến dịch cuối cùng của ông ở Đồng bằng Trung phần, trong đó Việt Minh có tổng số thương vong là 9.213 người.[90]

Sau những thất bại này vào năm 1951, Việt Minh đã di chuyển trở lại vùng Tây Bắc theo đề xuất của các cố vấn Trung Quốc. Bộ tư lệnh Việt Minh đã mở rộng các căn cứ ở các vùng núi dọc biên giới, nơi họ huấn luyện và tái

vũ trang cho nhiều quân chính quy hơn, đồng thời phát triển thêm các đơn vị kỹ thuật với sự hỗ trợ của PLA.

Trong những năm 1951-1952, Trung Quốc đã trang bị vũ khí cho các Sư đoàn Bộ binh 316, 320, 325 và Sư đoàn Pháo binh và Công binh 351 cho Việt Minh, tăng lực lượng từ ba lên bảy sư đoàn chính quy. Các cố vấn Trung Quốc đã được gửi đến các sư đoàn mới thành lập này. Trong những năm này, CMAG cũng tổ chức nhiều khóa đào tạo cho các chỉ huy cấp trung và cấp cao, sĩ quan hậu cần và nhân viên y tế của Việt Minh. Các cố vấn Trung Quốc đã biên soạn chương trình giảng dạy, soạn thảo sổ tay hướng dẫn đào tạo và tổ chức các cuộc tập trận thường kỳ và tập trận chung. Người Trung Quốc đã huấn luyện cho người Việt Nam về chiến thuật cơ động, chiến

thuật tấn công và chiến thuật chống phòng thủ.[91]

Trong mùa mưa năm 1952, Trung Quốc đã hỗ trợ lực lượng Việt Minh phát động "Phong trào cải cách tư tưởng và giáo dục chính trị" quy mô lớn đầu tiên. CMAG đã tổ chức một loạt các hội nghị chính trị cho quân y Việt Minh và các bệnh viện dã chiến từ ngày 10 tháng 4 đến ngày 30 tháng 4. Vào tháng 8, CMAG đã tổ chức một loạt hội nghị khác để tuyển dụng và huy động. Chuỗi hội nghị đào tạo thứ ba vào tháng 9 tập trung vào chiến tranh tâm lý, và chuỗi hội nghị thứ tư cung cấp đào tạo cho cả chỉ huy sư đoàn và trung đoàn trong cùng tháng.[92] Để củng cố căn cứ của họ phía tây bắc, Ủy ban Trung ương ĐCSTQ đề xuất CMAG mở rộng hoạt động quân sự của

Việt Minh xa hơn về phía tây vào Lào và Campuchia.[93]

Từ ngày 14 tháng 10 đến ngày 10 tháng 12 năm 1952, Việt Minh mở Chiến dịch tấn công Tây Bắc bằng cách sử dụng tám trung đoàn từ Sư đoàn 308, 312 và 316 để tấn công các cứ điểm phòng thủ và căn cứ quân sự của Pháp. Tướng Raoul Salan, người kế nhiệm Tướng Lattre de Tassigny vào năm 1952, đã tổ chức một cuộc phản công, Chiến dịch Lorraine, với tổng cộng 30.000 quân, "chiến dịch quân sự lớn nhất của Pháp trong chiến tranh". Sau hai tháng chiến đấu ác liệt, Việt Minh đã bảo vệ thành công biên giới.[94]

Ngày 23 tháng 3 năm 1953, Ngụy Quốc Thanh, Mai Gia Thanh và nhiều cố vấn Trung Quốc tiến vào Lào cùng

với lực lượng chủ lực của Việt Nam. Vào giữa tháng 4, quân đội Việt Nam tấn công quân đội Pháp và trục xuất quân địch ra khỏi miền Bắc Đông Dương nhằm mở rộng khu vực căn cứ của Việt Minh vào mùa hè năm 1953. Đến đầu năm 1954, Việt Minh đã chuẩn bị cho trận chiến quyết định tại Điện Biên Phủ, trận chiến này, miễn là Trung Quốc có thể đáp ứng nhu cầu hậu cần khổng lồ cho chiến dịch tấn công lớn nhất của Bắc Việt Nam, thì về cơ bản sẽ giành chiến thắng trong Chiến tranh Đông Dương thuộc Pháp. [95]

Viện trợ cho cuộc chiến tranh Việt Minh

Người Trung Quốc cũng đào tạo người Việt Nam tại Trung Quốc, mở một

học viện sĩ quan, trường thông tin liên lạc, công nghệ và cơ khí tại Quảng Tây và Vân Nam, hai tỉnh biên giới Trung Quốc-Việt Nam.[96] Năm 1952, 799 quân y Việt Nam và 176 bác sĩ phẫu thuật dã chiến cũng được đào tạo tại Trung Quốc. Đến năm 1954, Trung Quốc đã cung cấp đào tạo quân sự và công nghệ tại Trung Quốc cho 15.000 sĩ quan và binh lính Việt Nam.[97]

Đến cuối năm 1954, Trung Quốc đã trang bị vũ khí cho năm sư đoàn bộ binh Việt Nam, một sư đoàn pháo binh, một sư đoàn AAA và một trung đoàn an ninh.[98] Theo số liệu thống kê của chính phủ Trung Quốc, từ năm 1950 đến năm 1956, Trung Quốc đã vận chuyển 155.000 vũ khí hạng nhẹ, 58 triệu viên đạn, 4.630 khẩu pháo, 1,08 triệu quả đạn pháo, 840.000 quả lựu đạn, 1.200 xe, 1,4

triệu quân phục, 14.000 tấn lương thực và 26.000 tấn nhiên liệu đến Việt Nam.[99] Từ tháng 8 năm 1950 đến tháng 3 năm 1954, chính phủ Trung Quốc đã vận chuyển thêm hàng hóa, vật liệu chiến tranh, thuốc men và nhiên liệu trị giá 43,2 tỷ đô la đến Việt Nam ???.[100]

Trung Quốc đã cung cấp viện trợ quân sự và kinh tế cho Việt Minh từ đầu năm 1950. Vào ngày 9 tháng 3 năm 1950, khi La Quý Ba đến Việt Nam, ông đã báo cáo với Ủy ban Trung ương ĐCSTQ rằng Bộ Chính trị Việt Minh đang phải đối mặt với tình hình thảm khốc do hệ thống tiền tệ và nguồn cung cấp lương thực. La cảnh báo các nhà lãnh đạo Trung Quốc rằng thảm họa kinh tế có thể làm sụp đổ nỗ lực chiến tranh của Việt Minh chống lại người Pháp.[101] Sau khi nhận được báo cáo của La, các nhà lãnh đạo Trung

Quốc đã quyết định vào cuối tháng 3 sẽ ngay lập tức gửi viện trợ kinh tế và quân sự cho Việt Nam.[102] Vào tháng 4, bộ tư lệnh cấp cao của PLA đã chỉ thị cho Bộ tư lệnh khu vực Tây Nam cung cấp vũ khí, đạn dược và trang thiết bị cho quân đội Việt Minh một cách thường xuyên để chống lại người Pháp ở Đông Dương. Bộ tư lệnh khu vực đã phân công một trung đoàn xe tải vận chuyển vật tư chiến tranh qua biên giới.[103] Từ tháng 4 đến tháng 9 năm 1950, Trung Quốc đã vận chuyển 14.000 súng trường tự động, 1.700 súng máy, 450 khẩu pháo và lương thực trong 40 ngày để đảm bảo thành công cho Chiến dịch tấn công biên giới vào tháng 9 và tháng 10. PLA cũng đã tiếp nhận và điều trị cho 1.143 chiến sĩ Việt Minh bị thương tại Trung Quốc trong suốt chiến dịch.[104] Duiker chỉ ra rằng "Khả năng giành chiến

thắng quân sự hoàn toàn ngày càng có khả năng xảy ra sau khi Đảng Cộng sản của Mao Trạch Đông lên nắm quyền ở Trung Quốc vào năm 1949, một sự thay đổi đáng kinh ngạc trong cán cân quyền lực khu vực đã mang đến cho Việt Minh một đồng minh mới hùng mạnh."[105]

Trong khi Giáp biết ơn nỗ lực cung cấp lương thực cho quân đội Trung Quốc, ông lại lo lắng về những vấn đề do sự thất bại của Việt Minh trong các cuộc tấn công ở Đồng bằng Trung phần năm 1951. Ví dụ, khi quân Việt Minh liên tiếp mở các cuộc tấn công ở Đồng bằng Trung phần, họ phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng lương thực ở các căn cứ phía Bắc. Giáp quay sang nhờ CMAG giúp đỡ. Trong một bức điện khẩn gửi đến Ủy ban Trung ương ĐCSTQ, CMAG báo cáo vào ngày 15

tháng 5 năm 1951 rằng "Quân đội [Việt Minh] đang chết đói, mặc dù chúng tôi đã chuyển ba trung đoàn đến các khu vực trung tâm và giảm khẩu phần ngũ cốc hàng ngày của nhân viên văn phòng và hậu cần xuống còn 700 gram. Họ yêu cầu Bắc Kinh gửi từ 1.500 đến 2.000 tấn gạo đến Việt Nam trước cuối tháng 6. Đó là chính phủ Trung Quốc đã cung cấp cho Việt Minh hơn 1.800 tấn gạo.[106]

Để tiếp tế cho Việt Nam, Tổng cục Hậu cần (DGL) của PLA đã thành lập một văn phòng tại Nam Ninh, một thành phố biên giới, để xử lý viện trợ quân sự, hỗ trợ kinh tế và vận chuyển vật tư. Tuy nhiên, những phát hiện trong các nguồn tin của Pháp cho thấy rằng đến tháng 7 năm 1953, Trung Quốc đã tăng con số đó lên ít nhất 10.000 tấn mỗi tháng.[107] Sau khi Hiệp định đình chiến Triều Tiên

được ký kết vào tháng 7 năm 1953, Trung Quốc chuyển sự chú ý và nỗ lực sang Việt Nam.[108]

Vào cuối năm 1953, Pháp đã đưa hơn 10.000 quân vào khu vực Điện Biên Phủ ở phía tây bắc, đe dọa các căn cứ của Việt Minh và mối liên hệ với Lào. Mao thúc giục Việt Minh chiếm lại Điện Biên Phủ càng sớm càng tốt. Ông cũng chỉ thị cho bộ tư lệnh PLA thành lập thêm bốn trung đoàn pháo binh và hai trung đoàn công binh chiến đấu cho Việt Minh. Mao nhấn mạnh rằng các sĩ quan và cố vấn huấn luyện cho các trung đoàn đặc biệt này phải được lựa chọn từ quân đội Trung Quốc trở về từ Chiến tranh Triều Tiên. Đào tạo có thể được cung cấp tại tỉnh Quảng Tây ở Trung Quốc. [109] Vào tháng 11 năm 1953, Bộ tư lệnh Việt Minh và CMAG đã lên kế hoạch ứng

phó với việc Pháp chiếm đóng Điện Biên Phủ. Ban Chấp hành Trung ương Việt Minh đã phê duyệt kế hoạch vào ngày 6 tháng 12.

Từ tháng 12 năm 1953 đến đầu tháng 3 năm 1954, Việt Minh tập trung các Sư đoàn bộ binh 304, 308, 312, 316 và Sư đoàn pháo binh 351, tổng cộng hơn 40.000 quân và bao vây 15.000 quân Pháp tại Điện Biên Phủ. Trong khi đó, PLA đã gửi tới Điện Biên Phủ một tiểu đoàn tên lửa Việt Nam và một tiểu đoàn pháo không giật 75mm được trang bị và huấn luyện tại Trung Quốc. Để hỗ trợ chiến dịch Điện Biên Phủ, trong số các vật tư khác, Trung Quốc cũng đã chuyển vào Việt Nam 2,4 triệu viên đạn, 60.000 quả đạn pháo, 3.000 súng máy, 100 khẩu pháo hạng nặng, 200 xe tải, 10.000 thùng xăng và 1,7 triệu kg ngũ cốc. CMAG

cũng giúp Việt Minh chuẩn bị chăm sóc y tế dã chiến và sẵn sàng cho bệnh viện chiến dịch. Hầu hết trong số 9.124 chiến sĩ Việt Minh bị thương đều được chăm sóc chu đáo trong chiến dịch tấn công. [110]

Ngày 13 tháng 3 năm 1954, Việt Minh phát động tấn công nhằm cô lập các cứ điểm của Pháp ở Điện Biên Phủ. Đến cuối tháng 4, quân Pháp chỉ giữ được ba điểm. Ngày 6 tháng 5, Việt Minh phát động cuộc tấn công cuối cùng. Các bệ phóng sáu tên lửa, pháo hạng nặng và súng phòng không mới được Trung Quốc sản xuất đã đóng vai trò quan trọng trong các cuộc tấn công cuối cùng. Ngay ngày hôm sau, quân Pháp đã đầu hàng. Sau tám năm chiến đấu, Hồ và Việt Minh cuối cùng đã đánh bại 120.000 quân Pháp trong cuộc chiến

sau này được gọi là Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất.[111]

Trong trận Điện Biên Phủ, một hội nghị quốc tế về Đông Dương đã bắt đầu tại Geneva vào tháng 4 năm 1954. Các phái đoàn từ Pháp, Bắc Việt Nam, Trung Quốc, Liên Xô, Hoa Kỳ và bốn quốc gia khác đã tham dự các cuộc họp đàm phán hòa bình. [112] Vì Hồ không tham dự Hội nghị Geneva nên Chu đã gặp Hồ ở Liễu Châu, tỉnh Quảng Tây. Trong cuộc gặp ở Trung Quốc, người đầu tiên gây sức ép buộc Hồ chấp nhận giải pháp hòa bình ở Đông Dương.

Mao chỉ thị cho Chu yêu cầu Ngụy Quốc Thanh, người đứng đầu CMAG, "không tiến hành bất kỳ hoạt động quân sự quy mô lớn nào vào tháng 7. Bất kỳ quyết định nào về thời điểm có thể có một trận chiến lớn đều phải hoàn toàn

phụ thuộc vào tình hình tại Hội nghị Geneva." Rõ ràng là Mao muốn bảo vệ biên giới phía nam của Trung Quốc. Ông cố gắng tránh các cuộc xung đột quốc tế ở Đông Dương vì bất kỳ cuộc khủng hoảng bên ngoài nào vào thời điểm đó cũng sẽ gây mất tập trung.[113]

Các nhà lãnh đạo Việt Nam như Lê Duẩn đã tập hợp lại chống lại ý tưởng của Mao và áp lực của Chu, đổ lỗi cho Trung Quốc về một "miền Nam Việt Nam đã mất" vào năm 1954. Lê Duẩn đã xem xét lại quan hệ Trung-Việt nhiều năm sau đó và nhớ lại: "Khi chúng tôi ký Hiệp định Geneva, chính Chu Ân Lai đã chia đất nước chúng tôi thành hai [phần]. Sau khi đất nước chúng tôi bị chia thành hai miền Nam Bắc theo cách này, ông ta một lần nữa gây sức ép buộc chúng tôi không được làm bất cứ điều gì liên quan đến

miền Nam Việt Nam. Họ cấm chúng tôi nổi dậy [chống lại Việt Nam Cộng hòa được Hoa Kỳ hậu thuẫn]",[114] Sau đó, Mao thừa nhận sai lầm của mình bằng cách yêu cầu người Việt Nam thay thế cuộc đấu tranh quân sự của họ bằng một cuộc đấu tranh chính trị. Mao nói với Phạm Văn Đồng, người đại diện cho VNDCCH tại Hội nghị Geneva năm 1954 và thăm Bắc Kinh vào tháng 11 năm 1968: "Tôi đã nói rằng chúng ta đã phạm sai lầm khi đến Hội nghị Geneva năm 1954. Vào thời điểm đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh không hoàn toàn hài lòng. Chủ tịch Hồ rất khó từ bỏ miền Nam, và bây giờ, khi tôi nghĩ lại, tôi thấy rằng ông ấy đã đúng."[115]

Vào tháng 7 năm 1954, Hiệp định Đông Dương đã được ký kết tại Geneva giữa Việt Minh, Pháp, Trung Quốc và

Liên Xô. Hoa Kỳ không ký hiệp định Geneva. Theo Hiệp định Geneva năm 1954 về việc lập lại hòa bình ở khu vực Đông Dương, quân đội Việt Minh sẽ tạm thời rút khỏi miền Nam Việt Nam đến các khu vực phía bắc vĩ tuyến 17, mở đường cho quân Pháp rời đi và một cuộc bầu cử toàn quốc bắt buộc.[116] Cuộc bầu cử sẽ được tổ chức vào tháng 7 năm 1956 để thành lập một chính phủ quốc gia cho toàn bộ đất nước. Cuộc rút lui của Việt Minh bắt đầu vào tháng 8. Vào ngày 10 tháng 10 năm 1954, sau tám năm chiến đấu trong rừng, Việt Minh cuối cùng đã trở về Hà Nội, thủ đô của VNDCCH. Trụ sở CMAG cũng chuyển đến Hà Nội cùng với tổng cộng 237 cố vấn Trung Quốc.[117]

Theo số liệu thống kê của chính phủ Trung Quốc, từ năm 1950 đến năm 1956,

Trung Quốc đã vận chuyển 155.000 vũ khí hạng nhẹ, 58 triệu viên đạn, 4.630 khẩu pháo, 1,08 triệu quả đạn pháo, 840.000 quả lựu đạn, 1.200 xe, 1,4 triệu quân phục, 14.000 tấn lương thực và 26.000 tấn nhiên liệu để tiếp tế cho Việt Nam.[118] Từ ngày 25 tháng 8 năm 1950 đến ngày 7 tháng 3 năm 1954, chính phủ Trung Quốc đã vận chuyển hàng hóa, vật liệu, thuốc men và nhiên liệu trị giá 43,2 tỷ đô la đến Việt Nam. [119] Năm 1954, lượng hàng nhập khẩu của Trung Quốc tăng lên và bao gồm xe tải, xăng, máy phát điện và 4 triệu mét vải bông. [120] Đến cuối năm 1954, Trung Quốc đã trang bị vũ khí cho năm sư đoàn bộ binh Việt Nam, một sư đoàn pháo binh, một sư đoàn pháo phòng không và một trung đoàn an ninh.[121]

Sau Hội nghị Geneva, Trung Quốc

đã cố gắng điều chỉnh sự tham gia quân sự của mình vào Bắc Việt Nam nhằm giảm bớt căng thẳng quốc tế. Ví dụ, vào năm 1954, Tướng Ngụy Quốc Thanh đã đề xuất một kế hoạch tiếp tục huấn luyện lực lượng pháo binh Việt Minh ở Trung Quốc. Mao đã bác bỏ đề xuất của Ngụy, chuyển báo cáo của Ngụy cho Tướng Hoàng Khắc Thành, phó chủ tịch Quân ủy Trung ương vào tháng 4 năm 1954, và nói thêm: "Mong đợi một lệnh ngừng bắn có thể xảy ra ở Việt Nam... việc huấn luyện lực lượng pháo binh [Việt Nam] mới không còn phù hợp trong phạm vi biên giới đất nước chúng ta nữa. Tốt hơn hết là nên chuyển toàn bộ các khẩu đội pháo binh huấn luyện đã qua sử dụng và các thiết bị khác vào biên giới Việt Nam ngay từ đầu. Hãy yêu cầu Ngụy Quốc Thanh đưa ra một kế hoạch khác."[122] Đến tháng 4 năm 1955, quân đội Việt

Minh đã phát triển thành một đội quân chính quy (Quân đội Nhân dân Việt Nam, hay Quân đội Nhân dân Việt Nam) với tổng số 320.000 quân bộ binh. Vào giữa tháng 3 năm 1956, nhóm cuối cùng của CMAG rời Hà Nội và trở về Trung Quốc.[123]

Khi Hội nghị Geneva đảm bảo quyền lực của Đảng Cộng sản Việt Nam ở Bắc Việt Nam, Hồ đã tăng cường nỗ lực của mình trong các phong trào cải cách xã hội và chính trị. Năm 1959, chính quyền VNDCCH đã thông qua hiến pháp mới, nêu rõ rằng VNDCCH là nhà nước nhân dân, là liên minh giữa công nhân và nông dân do Đảng Lao động Việt Nam lãnh đạo, và là kết quả của việc Hồ tổ chức lại Đảng Cộng sản Đông Dương. Theo hiến pháp, đại hội toàn quốc sẽ diễn ra năm năm một lần, mặc dù trên thực tế, họ đã

nhất trí trên cơ sở tạm thời để phê duyệt các quyết định đã được Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị của Đảng Lao động Việt Nam thông qua. Bộ Chính trị, cơ quan ra quyết định cao nhất, cho phép các nhà lãnh đạo cấp cao của đảng và quân đội giải quyết các vấn đề hàng ngày giữa các phiên họp toàn thể của Ban Chấp hành Trung ương. Mười thành viên họp khoảng một lần một tuần.[124]

Sau khi Việt Nam Cộng hòa (VNCH) được thành lập tại Sài Gòn vào năm 1955, giới lãnh đạo Cộng sản ở Hà Nội đã bác bỏ chính quyền miền Nam Việt Nam, kêu gọi lực lượng Cộng sản thống nhất đất nước. Ở miền Nam, Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Ngô Đình Diệm đã hợp tác với chính phủ Hoa Kỳ bằng cách đàn áp một số lượng lớn những người bị tình nghi là cộng sản. Vào năm 1957-1958,

quân nổi loạn miền Nam đã phát động các cuộc nổi loạn chống chính phủ ở các vùng nông thôn. Để nắm bắt cơ hội lãnh đạo phong trào quần chúng miền Nam, Việt Minh đã thành lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam (MTDTG-PMN) vào tháng 12 năm 1960 như một tổ chức chung để huy động quần chúng chống lại chính quyền Diệm. Diệm gọi Mặt trận Giải phóng miền Nam là "Việt Cộng" có nghĩa là những người Cộng sản Việt Nam. Vào thời điểm đó, người miền Nam đã tham gia cuộc cách mạng cộng sản miền Bắc chống lại chính quyền VNCH và sự can dự của Hoa Kỳ vào Nam Việt Nam. Vào tháng 2 năm 1961, Lực lượng vũ trang giải phóng nhân dân (PLAF) được thành lập, dưới sự chỉ huy quân sự thống nhất do Trần Lương làm người đứng đầu. Ông sớm được thay thế bởi một số tướng lĩnh miền Bắc của

NVA, những cựu chiến binh của cuộc chến chống Pháp.[125]

Chiến tranh lạnh của Mao và sự chia rẽ Trung-Xô, 1956–1964

Sự tham gia của quân đội Trung Quốc vào Việt Nam và Triều Tiên đã đưa ĐCSTQ lên vị thế quốc tế, đưa Trung Quốc hùng mạnh trở thành lực lượng tiên phong của các nước cộng sản chống lại phương Tây. Sau khi Hiệp định đình chiến Triều Tiên được ký kết vào tháng 7 năm 1953, Trung Quốc đã chuyển sự chú ý và nỗ lực chống lại "đế quốc Mỹ" từ Triều Tiên sang Đài Loan. Khi Chiến tranh Triều Tiên kết thúc, Bắc Kinh hy vọng thấy Hoa Kỳ rút quân khỏi Eo biển Đài Loan. Nhưng Hiệp định đình chiến Triều Tiên không chấm dứt được vấn

đề Đài Loan, cũng không dẫn đến việc Hạm đội 7 phải rút quân. Thay vào đó, sự tham gia của Hoa Kỳ đã làm tan vỡ hy vọng của Bắc Kinh về khả năng kết thúc Nội chiến Trung Quốc. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc nghi ngờ rằng Hoa Kỳ đang thực hiện chính sách "giải phóng Tưởng". Kể từ khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, câu hỏi về cách ứng xử với Hoa Kỳ không chỉ là vấn đề chính sách đối ngoại của Bắc Kinh; đúng hơn, đó là một vấn đề liên quan đến bản chất của cuộc cách mạng Trung Quốc.[126]

Ngay từ khi "Trung Quốc mới" ra đời, các nhà lãnh đạo Bắc Kinh đã coi Hoa Kỳ là kẻ thù chính của Trung Quốc, đồng thời liên tục tuyên bố rằng mục tiêu cơ bản của cuộc cách mạng Trung Quốc là phá hủy trật tự thế giới "cũ" do

đế quốc Mỹ thống trị.[127] Thông qua các chiến dịch tuyên truyền bất tận và nỗ lực nhồi sọ liên tục, Bắc Kinh đã mô tả Hoa Kỳ là thành trì của mọi thế lực phản động trên thế giới.[128] Trong gần hai thập kỷ, Hoa Kỳ đã bị quỷ hóa hoàn toàn trong trí tưởng tượng của người Trung Quốc. Kết quả là, trong nỗ lực hợp pháp hóa "cuộc cách mạng liên tục" của Mao, chủ đề "đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc Hoa Kỳ" đã chiếm vị trí trung tâm. Trần giải thích mục tiêu quốc tế của cuộc cách mạng Mao được cho là đóng vai trò là "nguồn động viên trong nước liên tục, giúp hợp pháp hóa cuộc cách mạng trong nước và duy trì động lực của nó."[129]

Theo học thuyết Chiến tranh Lạnh của Mao, một cuộc đụng độ giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ chắc chắn sẽ xảy ra sớm hay muộn. Do đó, quân đội Trung Quốc

phải có sáng kiến, lợi thế và phương án thay thế riêng trước cuộc xung đột không thể tránh khỏi này. Vào những năm 1950, Hoa Kỳ đã xâm phạm và đe dọa an ninh của Trung Quốc ở ba khu vực: Triều Tiên, Việt Nam và Eo biển Đài Loan. Lo ngại về địa chính trị, kinh tế khu vực và năng lực vận tải của ba khu vực xung đột này, người Trung Quốc tin rằng sự can thiệp của Mỹ vào Triều Tiên là mối đe dọa nghiêm trọng nhất đối với chế độ mới. Mao mô tả sự tham gia của Mỹ vào ba khu vực này giống như ba con dao quanh cơ thể Trung Quốc: Mỹ ở Triều Tiên giống như một con dao trên đầu Trung Quốc; Đài Loan là một quốc gia quanh eo nó, và Việt Nam là một quốc gia dưới chân.[130] Vì vậy, Hàn Quốc được coi là mối đe dọa trực tiếp nhất. Vì vậy, Hàn Quốc được chọn là nơi

đầu tiên để Trung Quốc chiến đấu chống lại Hoa Kỳ.[131]

Vào đầu những năm 1960, Mao đã cảnh báo các nhà lãnh đạo ĐCSTQ về cuộc bao vây quân sự của Hoa Kỳ chống lại Trung Quốc. Chủ tịch đảng tin rằng Hoa Kỳ đang xây dựng các căn cứ quân sự và thiết lập ảnh hưởng ở các nước châu Á dọc biên giới phía đông và phía nam Trung Quốc nhằm mục đích bao vây Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Cuộc bao vây quân sự này, bắt đầu từ Hàn Quốc ở phía bắc, đến Nhật Bản, Okinawa, Philippines, Đài Loan và đảo Guam, sẽ kết thúc ở Việt Nam ở phía nam. Mối lo ngại của Mao dường như đã trở thành hiện thực đối với người Trung Quốc khi Tổng thống Hoa Kỳ Lyndon Johnson leo thang nỗ lực chiến tranh của Mỹ ở Nam Việt Nam sau vụ ám sát

Tổng thống Kennedy năm 1963. Vì Hoa Kỳ đang cố gắng kiềm chế Trung Quốc, chính quyền Johnson đã phát động một cuộc chiến tranh ở một quốc gia nhỏ ở Đông Nam Á. Để phá vỡ vòng vây của Hoa Kỳ đối với Trung Quốc và giữ Hoa Kỳ tránh xa nước láng giềng cộng sản, Trung Quốc đã tăng cường hỗ trợ vật chất cho Bắc Việt Nam và bắt đầu cân nhắc khả năng gửi quân đội Trung Quốc tham gia Chiến tranh Việt Nam vào năm 1965. Để Quân đội Nhân dân Việt Nam tiếp tục chiến đấu mạnh mẽ ở tiền tuyến và giữ Hoa Kỳ tránh xa Bắc Việt Nam, PLA sẵn sàng gửi quân công binh và giúp Việt Nam xây dựng các công trình phòng thủ bờ biển vững chắc hơn. Trong những năm 1963–1964, bộ tư lệnh PLA nhiều lần đề nghị Quân đội Nhân dân Việt Nam tăng cường công tác phòng thủ ven biển và ngoài khơi ở vùng đông

bắc. Để giúp Quân đội Nhân dân Việt Nam giành chiến thắng trong các trận chiến, PLA sẵn sàng cung cấp thêm viện trợ quân sự cho Việt Nam.[132] Sau Hội nghị Geneva năm 1954, Trung Quốc tiếp tục cung cấp vũ khí, trang thiết bị và huấn luyện quân sự cho Bắc Việt Nam. Đến cuối năm 1960, viện trợ nước ngoài của Trung Quốc đã lên tới 6,7 tỷ đô la. Một phần ba tổng số tiền viện trợ nước ngoài trị giá 1,9 tỷ đô la của Trung Quốc được chuyển đến Việt Nam, 133,9 triệu đô la khác cho Campuchia và 670.000 đô la cho Lào. Từ năm 1950 đến năm 1960, viện trợ nước ngoài hàng năm chiếm 1,2 phần trăm tổng chi tiêu hàng năm của chính phủ.133 Tại Bắc Kinh vào mùa hè năm 1962, Mao đã đồng ý với Hồ rằng Trung Quốc sẽ cung cấp ngũ cốc và vũ khí cho Việt Cộng ở miền Nam Việt Nam thông qua Đường mòn HCM, một tuyến

đường vận chuyển miền núi giữa Bắc và Nam Việt Nam cắt qua Lào và Campuchia.[134] Sau khi Hồ rời Bắc Kinh, Ủy ban Trung ương quyết định cung cấp vũ khí và trang thiết bị miễn phí để tái vũ trang cho 230 tiểu đoàn bộ binh Việt Nam, với hơn 180.000 người.

Vào tháng 3 năm 1963, Lạc Thụy Thanh, Tổng tham mưu trưởng Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc (DGS), đã dẫn đầu đoàn đại biểu quân sự Trung Quốc tới Hà Nội để thảo luận chi tiết hơn về cách hỗ trợ Mặt trận Giải phóng Nhân dân Trung Hoa ở miền Nam Việt Nam và cách Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Hoa có thể hợp tác tốt hơn với Việt Nam, [135]

Từ năm 1955 đến năm 1963, viện trợ quân sự của Trung Quốc cho Bắc Việt Nam lên tới 320 triệu đô la, trong

khi viện trợ kinh tế chỉ tính riêng từ năm 1955 đến năm 1958 lên tới 1,1 tỷ đô la. Viện trợ kinh tế của Nga là 531 triệu rúp (tiền Nga, khoảng 177 triệu đô la vào thời điểm đó). Nguồn cung cấp và hỗ trợ khổng lồ của Trung Quốc cho Bắc Việt Nam vào đầu những năm 1960 đã giúp Hồ tăng cường chiến tranh du kích ở Nam Việt Nam.[136] Hồ đã hỗ trợ chiến tranh du kích của Cộng sản miền Nam chống lại chính quyền miền Nam và Quân đội Việt Nam Cộng hòa (QLVNCH) bằng cách cung cấp hỗ trợ hậu cần, sĩ quan giàu kinh nghiệm và một số ít quân đội Bắc Việt. Trong khoảng thời gian từ năm 1959 đến năm 1960, Bắc Việt đã gửi 4.500 sĩ quan và quân đội Bắc Việt vào miền Nam để cố vấn cho lực lượng du kích của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam chống lại chính quyền Việt Nam Cộng hòa của

Diệm. Đến năm 1961, số cố vấn miền Bắc đã tăng lên 6.200 người. [137] Vào mùa hè năm 1962, Trung Quốc bắt đầu hỗ trợ Mặt trận Giải phóng miền Nam ở miền Nam bằng cách cung cấp vũ khí, đạn dược và vật tư thông qua Đường mòn Hồ Chí Minh.[138]

Rõ ràng Trung Quốc còn có một mối lo ngại khác vào năm 1964. Bất kỳ tình huống tuyệt vọng nào của Hà Nội cũng giống như một lời mời Moscow đưa quân đội Nga vào Việt Nam. Là một đối thủ trong phe Cộng sản, Trung Quốc không muốn Liên Xô gia tăng ảnh hưởng ở Đông Nam Á. Điểm mới trong Chiến tranh Lạnh của Mao là sự chia rẽ Trung-Xô vào đầu những năm 1960, một yếu tố quan trọng khác đằng sau quyết định của Bắc Kinh gửi quân đội Trung Quốc tới Việt Nam vào năm 1965. Vào những

năm 1950, liên minh giữa Bắc Kinh và Mátxcơva là nền tảng của hệ thống liên minh quốc tế Cộng sản.[139] Tuy nhiên, bắt đầu từ cuối những năm 1950, liên minh Trung-Xô bắt đầu tan rã vì những yếu tố phức tạp trong nước và quốc tế, quan trọng nhất là liệu Bắc Kinh hay Mátxcơva sẽ trở thành trung tâm của phong trào Cộng sản quốc tế.

Vào cuối những năm 1950, phong trào Cộng sản quốc tế đã trải qua vấn đề nghiêm trọng nhất kể từ Thế chiến II. Cuộc khủng hoảng bắt đầu vào năm 1956 khi Hungary và Ba Lan thách thức sự cai trị của Liên Xô. Nhà lãnh đạo Liên Xô, Nikita Khrushchev, đã ra lệnh cho quân đội và xe tăng Nga đàn áp các cuộc nổi loạn và tái lập quyền kiểm soát của Cộng sản ở Hungary. Hàng ngàn người đã bị giết hoặc bị cầm tù, và hàng trăm

ngàn người phải chạy trốn khỏi đất nước. Nhiều người Cộng sản trên khắp Đông Âu bắt đầu mất niềm tin vào chủ nghĩa cộng sản như một lực lượng lịch sử "đại diện cho tương lai?"[140] Ở Đông Á, liên minh Mátxcơva-Bắc Kinh đã sụp đổ vào năm 1958-1960.

Kể từ khi bắt đầu vào giữa và cuối những năm 1940, Chiến tranh Lạnh được đặc trưng bởi cuộc đối đầu cơ bản giữa hai bên đối địch hệ tư tưởng - chủ nghĩa tư bản tự do so với chủ nghĩa cộng sản.[141] Sự chia rẽ lớn giữa Trung-Xô đã chôn vùi nhận thức chung giữa những người Cộng sản và những người ủng hộ Cộng sản trên toàn thế giới, rằng chủ nghĩa cộng sản là một giải pháp khả thi cho các vấn đề do quá trình hiện đại hóa trên toàn thế giới tạo ra. Nhìn lại, ít có sự kiện nào trong Chiến tranh Lạnh lại

đóng vai trò quan trọng trong việc định hình định hướng và bản chất của Chiến tranh Lạnh như sự chia rẽ Trung-Xô khi Mátxcơva mất quyền kiểm soát tuyệt đối đối với phong trào Cộng sản quốc tế.

Xung đột giữa hai đảng Cộng sản mở rộng sang các vấn đề chiến lược. Từ ngày 31 tháng 7 đến ngày 3 tháng 8 năm 1958, Khrushchev đã đến thăm Bắc Kinh và đề xuất thành lập hạm đội chung Nga-Trung, một lực lượng hải quân thường trực bao gồm cả Hải quân PLA và Liên Xô, và một hệ thống vô tuyến sóng dài giữa hai nước. Mao đã từ chối lời đề nghị của Liên Xô bằng cách lên án đây là một nỗ lực nhằm kiểm soát quân đội Trung Quốc. Vào tháng 3 năm 1959, những người ủng hộ Đức Đạt Lai Lạt Ma đã phát động một cuộc nổi loạn vũ trang ở Tây Tạng chống lại chính quyền trung

ương Trung Quốc. Phong trào giành độc lập của ông nhận được sự ủng hộ chính thức từ chính phủ Ấn Độ, đột nhiên làm gia tăng căng thẳng giữa Ấn Độ và Trung Quốc. Bỏ qua thông tin và đề xuất từ Bắc Kinh, Mátxcơva đã ra tuyên bố chính thức vào ngày 9 tháng 9, lên án Trung Quốc và bảo vệ chính sách của Ấn Độ đối với Tây Tạng.[142] Vào ngày 16 tháng 7 năm 1959, chính phủ Liên Xô thông báo với Trung Quốc rằng họ sẽ rút toàn bộ các nhà khoa học và chuyên gia hạt nhân của mình. Đến ngày 13 tháng 8 năm 1960, toàn bộ 12.000 chuyên gia Liên Xô đã rời khỏi Trung Quốc, cùng với các bản thiết kế và kế hoạch của họ. Trong số đó có hơn 200 nhà khoa học đang làm việc trong các chương trình nghiên cứu và phát triển vũ khí hạt nhân. Liên Xô cũng chặn các chuyến hàng thiết bị và vật liệu mà chương trình hạt nhân

của Trung Quốc đang rất cần.[143]

Tuy nhiên, sự suy yếu của quyền lãnh đạo Khrushchev vào đầu những năm 1960 đã ảnh hưởng rất ít đến các cuộc cách mạng cộng sản trên thế giới. Thay vào đó, một số nhà lãnh đạo Cộng sản trở nên cực đoan hơn và hăng hái thúc đẩy chương trình nghị sự của riêng mình lên một mức độ chưa từng có. Cuộc tranh luận lớn giữa Trung Quốc và Liên Xô vào đầu và giữa những năm 1960 đã làm suy yếu thêm nền tảng tư tưởng của liên minh Trung-Xô.[144] Sự chuyển giao quyền lãnh đạo Liên Xô năm 1964 từ Khrushchev sang Leonid Brezhnev đã không cải thiện được quan hệ Trung-Xô. Liên Xô đã thay đổi chính sách đối với Việt Nam từ "tránh xa" cho đến khi Khrushchev mất quyền lực vào năm 1964, rồi chuyển sang "giúp đỡ" sau

khi Leonid Brezhnev lên kế nhiệm. Từ năm 1965, Liên Xô liên tục tăng viện trợ cho Việt Nam, đặc biệt là tăng cường hỗ trợ quân sự.

Bắc Việt Nam biết rằng Liên Xô và Trung Quốc là đối thủ trong phe Cộng sản và đang cạnh tranh giành quyền lãnh đạo trong phong trào Cộng sản Châu Á, bao gồm cả Việt Nam. Mỗi bên đều tự nhận mình là người ủng hộ chủ chốt cho cuộc đấu tranh của Đảng Cộng sản Việt Nam chống lại cuộc xâm lược của Mỹ. Vì vậy, Việt Nam đã đưa quân của cả hai phe Cộng sản vào Bắc Việt Nam, làm gia tăng sự cạnh tranh giữa Đảng Cộng sản Trung Quốc và Liên Xô.

Đối với Trung Quốc, Chiến tranh Lạnh không phải là cuộc chiến «lạnh» mà là cuộc chiến «nóng». Chiến tranh Lạnh của Trung Quốc chủ yếu là lịch

sử quân sự. Kinh nghiệm can thiệp của PLA đã định hình lại mối quan hệ của Trung Quốc với Liên Xô và Hoa Kỳ và đưa ra một hướng đi hiếu chiến cho nhà nước cộng sản. Câu chuyện lịch sử làm sáng tỏ rằng vị trí của Trung Quốc trong Chiến tranh Lạnh không phải là ngoại vi mà theo nhiều nghĩa chính, là trung tâm. Sau khi Trung Quốc gửi hơn 3 triệu quân tham gia Chiến tranh Triều Tiên năm 1950-1953, Đông Á đã trở thành tâm điểm của Chiến tranh Lạnh toàn cầu. Trong khi đó, Trung Quốc cũng tham gia vào Chiến tranh Pháp - Đông Dương từ năm 1951 đến năm 1954. Sau đó, vào năm 1965, Chiến tranh Việt Nam cũng nổ ra dọc theo vành đai Tây Thái Bình Dương, cùng với Chiến tranh Triều Tiên là hai «cuộc chiến tranh nóng» duy nhất mà Hoa Kỳ tiến hành trong Chiến tranh Lạnh.

Kinh nghiệm Chiến tranh Lạnh của Trung Quốc - được minh họa qua sự tham gia của Trung Quốc vào Chiến tranh Triều Tiên, Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất và hai cuộc khủng hoảng eo biển Đài Loan trong những năm 1950 - không chỉ đóng góp đáng kể vào việc định hình tiến trình cụ thể của Chiến tranh Lạnh ở Châu Á mà còn, và quan trọng hơn, góp phần tạo ra các điều kiện để Chiến tranh Lạnh vẫn "lạnh".[145] Vai trò quân sự tích cực mà Trung Quốc đảm nhiệm trong những năm 1950 đã biến Đông Á và Đông Nam Á thành chiến trường chính của Chiến tranh Lạnh như một "vùng đệm" kỳ lạ giữa Washington và Moscow. Với Trung Quốc, cùng với Đông Á và Đông Nam Á đứng ở giữa, khả năng Hoa Kỳ và Liên Xô tham gia vào một cuộc đối đầu quân sự trực tiếp hoặc thậm chí là một cuộc chiến hạt

nhân ở bất cứ nơi nào ở phương Tây là rất thấp.[146]

Ghi chú

1. D. R. SarDesai, Việt Nam: Quá khứ và Hiện tại, ấn bản lần thứ 4. (Boulder, CO: Westview, 2005), 11-12.

2. Wynn Gadkar-Wilcox, viết các phần trong "Đông Á và phương Tây" của Xiaobing Li, Yi Sun và Gadkar-Wilcox (bản thảo chưa xuất bản, 2016), chương 2.

3. David C. Kang, Đông Á trước phương Tây: Năm thế kỷ buôn bán và cống nạp (New York: Nhà xuất bản Đại học Columbia, 2012), chương 1-2.

4. James L. Hevia, Trân trọng những

người đàn ông từ xa: Nghi lễ tiếp khách của nhà Thanh và Đại sứ quán McCartney năm 1793 (Durham, NC: Nhà xuất bản Đại học Duke, 1995), phần giới thiệu.

5. Spencer Tucker, "Chiến tranh Trung-Pháp," trong Trung Quốc trong chiến tranh, 397.

6. William J. Duiker, Cuộc chiến thiêng liêng; Chủ nghĩa dân tộc và cách mạng ở Việt Nam chia cắt (Boston: McGraw-Hill, 1995), 39.

7. Peter Worthing lập luận rằng, người Trung Quốc "đã đóng góp đáng kể cho Cách mạng Việt Nam" vì họ đã cung cấp "thời gian và cơ hội để Việt Minh củng cố và chiến thắng trước các đối thủ trong nước". Phát hiện của ông khác với hầu hết các báo cáo của phương Tây rằng Lỗ

và các sĩ quan cấp cao của ông là những lãnh chúa và cố gắng tránh bị kẹt giữa cuộc xung đột Pháp-Việt, và rằng quân đội GMD là những kẻ tham lam, tàn bạo và phân biệt chủng tộc, những người đã không duy trì được trật tự và hòa bình ở Việt Nam sau chiến tranh. Xem Worthing, Occupation and Revolution: China and the Vietnamese August Revolution of 1945 (Berkeley: Nhà xuất bản Đại học California, 2001), 173. 8. Xiaobing Li và Xiansheng Tian, giới thiệu về Evolution of Power: China's Struggle, Survival, and Success, biên tập. Xiaobing Li và Xiansheng Tian (Lanham, MD: Lexington, 2014), xxii.

9. Điện tín của Mao gửi Lâm ngày 31 tháng 10 năm 1949, "Gợi ý của tôi về cách bố trí quân đội và trận hình của các ngài", trong Jianguo yilai Mao Zedong

wengao [Bản thảo của Mao Trạch Đông từ khi thành lập Nhà nước] (Bắc Kinh: Zhongyang wenxian chu-banshe [Nhà xuất bản lưu trữ và bản thảo Trung ương ĐCSTQ], 1989), 1: 107 (sau đây được trích dẫn là Bản thảo của Mao từ năm 1949). Lâm là chỉ huy của Quân đoàn dã chiến số 4 của PLA, với tổng quân số 1,2 triệu quân, ở Nam Trung Quốc vào cuối năm 1949.

10. Về "sự tức giận" của Mao về "sự ngược đãi" và "nửa tù nhân" của ông, hãy xem Lüthi, The Sino-Soviet Split, 31-33; Chang và Halliday, Mao, 351-53; Philip Short, Mao: Một cuộc đời (New York: Henry Holt, 1999), 424.

11. Pei Jianzhang, Zhonghua ren-min gongheguo waijiaoshi, 1949–1956 [Lịch sử ngoại giao của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, 1949-1956] (Bắc Kinh:

Shijie zhishi chu-banshe [Nhà xuất bản Kiến thức Thế giới], 1994), 18.

12. Đại sứ La Quý Ba, "Một mô hình đặc biệt của chủ nghĩa quốc tế vô sản; Hãy nhớ Mao Trạch Đông và sự hỗ trợ của Việt Nam và kháng chiến chống Pháp," trong Zhongguo junshi guwentuan yu-anyue kangfa shilu: dangshiren de huiyi [Hồ sơ của Nhóm cố vấn quân sự Trung Quốc (CMAG) trong việc hỗ trợ Việt Nam và kháng chiến chống Pháp: Lời kể của cựu chiến binh], biên tập. Nhóm Biên soạn CMAG (Bắc Kinh: Zhong-gong dangshi chubanshe [Nhà xuất bản Lịch sử Đảng ĐCSTQ], 2002), 3–4. 13. Bài phát biểu bế mạc của Mao tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của ĐC-STQ ngày 31 tháng 5 năm 1945, trong Lưu trữ Trung ương ĐCSTQ, biên soạn, Zhonggong zhongyang wenjian xuan-

ji, 1921–1949 [Các văn kiện được chọn của Ủy ban Trung ương ĐCSTQ, 1921–1949] (Bắc Kinh: Zhonggong zhongyang dangxiao chubanshe [Nhà xuất bản Học viện Đảng Trung ương ĐCSTQ], 1989-1992), 15: 98–106.

14. Nguyễn Vũ Tùng, "Diễn giải Bắc Kinh và Hà Nội: Một góc nhìn về quan hệ Trung-Việt, 1965-1970," trong "77 cuộc trò chuyện giữa các nhà lãnh đạo Trung Quốc và nước ngoài về các cuộc chiến tranh ở Đông Dương, 1964-1977" (Bài báo làm việc, số 22), biên tập. Odd Arne Westad, Chen Jian, Stein Tonnesson, Nguyen Vu Tung và James G. Hershberg, Dự án Lịch sử Quốc tế Chiến tranh Lạnh (Washington, DC: Trung tâm Học giả Quốc tế Woodrow Wilson, 1998), 46.

15. Điện tín của Lưu gửi Mao ngày 24 tháng 12 năm 1949, "Viện trợ cho Việt

Nam và tình hình quân sự ở Vân Nam", trong Liu, Jianguo yilai Liu Shaoqi wengao, 1949– 1957 [Bản thảo của Lưu Thiếu Kỳ kể từ khi thành lập Nhà nước, 1949-1957] (Bắc Kinh: Zhongyang wenxian chubanshe [Nhà xuất bản lưu trữ và bản thảo trung ương ĐCSTQ], 2013), 1: 226-27 (sau đây gọi là Bản thảo của Lưu kể từ năm 1949).

16. Điện tín của Mao gửi Lưu ngày 24 tháng 12 năm 1949, ibid., 1: 228 n11.

17. Điện tín của Mao gửi Lưu vào ngày 27 và 31 tháng 1 năm 1950, ibid., 2: 165, 186–88.

18. Dương Khuê Tùng, "Mao Trạch Đông và Chiến tranh Đông Dương," trong Đằng sau bức màn tre; Trung Quốc, Việt Nam và thế giới bên ngoài Châu Á, biên tập. Priscilla Roberts (Stanford, CA:

Nhà xuất bản Đại học Stanford, 2006), 57.

19. Guo Ming, Zhongyue guanxi yanbian sishi nian [Sự xấu đi của quan hệ Trung-Việt trong 40 năm qua] (Nam Ninh: Quảng Tây renmin chubanshe [Nhà xuất bản Nhân dân Quảng Tây], 1992), 16–17.

20. Điện tín của Ủy ban Trung ương ĐCSTQ gửi Ủy ban Trung ương ĐCSĐD ngày 17 tháng 1 năm 1950 và thư của Lưu gửi Mao và các nhà lãnh đạo Trung Quốc khác về vấn đề Việt Nam ngày 4 tháng 7 năm 1950, Bản thảo của Lưu từ năm 1949, 1: 356-57, 2: 266–68.

21. La Chí Tường, "Một mô hình đặc biệt của chủ nghĩa quốc tế vô sản," 1-2.

22. Huang Zheng, Hu zhimin yu

zhongguo [Hồ Chí Minh và Trung Quốc] (Bắc Kinh: Jiefangjun chubanshe [PLA Press], 1987), 9.

23. Huang Zheng, Liu Shaoqi yisheng [Cuộc đời của Liu Shaoqi] (Bắc Kinh: Zhongyang wenx-ian chuban-she [Nhà xuất bản Lưu trữ và Bản thảo Trung ương ĐCSTQ], 2003), 20-21. 24. Kim Sùng Cơ, "Một nhà chiến lược và lý thuyết gia vĩ đại với những suy nghĩ riêng của mình", bài phát biểu quan trọng tại lễ khai mạc hội nghị về Nghiên cứu Lưu Thiếu Kỳ, Trừ Châu, tỉnh An Huy, ngày 29 tháng 10 năm 1996, trong Lưu Thiếu Kỳ yanjiu pingshu [Về ng-hiên cứu Lưu Thiếu Kỳ], biên tập. Chen Shaotao (Bắc Kinh: Zhongyang wenx-ian chubanshe [Nhà xuất bản Bản thảo và Lưu trữ Trung ương ĐCSTQ], 1997): 3–6. Jin là phó giám đốc Cục Nghiên cứu

lưu trữ và bản thảo của Ủy ban Trung ương ĐCSTQ. 25. Để biết thêm chi tiết về quá trình huấn luyện của họ tại Liên Xô, hãy xem Li, A History of the Modern Chinese Army, 48–49, 121, 158.

26. Cuốn sách Trung Quốc và thanh niên Trung Quốc của Hồ Chí Minh lần đầu tiên được xuất bản bằng tiếng Pháp tại Pháp vào năm 1925. Sau đó, ông dịch sang tiếng Nga và xuất bản tại Liên Xô vào năm 1926.

27. Wang Yizhi, "Hồi ức của Zhang Tailei," trong Jindaishi yanjiu [Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Hiện đại] 2 (1983): 23–27.

28. Huang, Hu Zhiming yu zhong-guo [Hồ Chí Minh và Trung Quốc], 9; Robert Strayer, Thí nghiệm Cộng sản; Cách mạng, Chủ nghĩa xã hội và Xung

đột toàn cầu trong thế kỷ XX (Boston, MA: McGraw Hill, 2007), 118.

29. Để biết thêm chi tiết về quá trình đào tạo của Hồ ở Liên Xô, hãy xem David Halberstam, Ho (New York: Alfred Knopf, 1987), 41–44.

30. Như trên, 45-46.

31. Huang, Liu Shaoqi yisheng [Cuộc đời của Liu Shaoqi], 20-21.

32. Zhai, Trung Quốc và Chiến tranh Việt Nam, 5.

33. Mai Lý Quang, chủ biên, Chuyện kể của nhung người giúp việc Bắc Hồ [Hồi ức cá nhân: Những năm sống và làm việc với Bác Hồ] (Hà Nội: Thế Gôi [Nhà xuất bản Thế giới], 2004), 11, 111–12.

34. Roger Hilsman, lời tựa cho Chiến tranh nhân dân, Quân đội nhân dân: Cẩm nang khởi nghĩa Việt Cộng ở các nước kém phát triển, của Võ Nguyên Giáp (New York: Praeger, 1968), ix-xi.

35. George C. Herring, Cuộc chiến dài nhất của nước Mỹ: Hoa Kỳ và Việt Nam, 1950-1975, ấn bản lần thứ 3. (New York: McGraw Hill, 1996), 6.

36. Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Chiến tranh nhân dân, Quân đội nhân dân: Sổ tay khởi nghĩa Việt Cộng ở các nước kém phát triển (New York: Praeger, 1968), 8–10.

37. Huang, Liu Shaoqi yisheng [Cuộc đời của Liu Shaoqi], 288.

38. Trương Quang Hoa, "Bí mật biên soạn về những quyết định quan trọng

của Trung Quốc trong việc hỗ trợ Việt Nam và kháng chiến chống Pháp," trong Nhóm biên soạn CMAG, Zhongguo junshi guwentuan yuanyue kangfa shilu [Biên bản của CMAG trong việc hỗ trợ Việt Nam và kháng chiến chống Pháp], 22.

39. Ibid., 23-24.

40. Zhai, Trung Quốc và Chiến tranh Việt Nam, 5.

41. Dương, "Mao Trạch Đông và Chiến tranh Đông Dương," 58.

42. Trương, "Bí mật ghi chép về những quyết định quan trọng của Trung Quốc nhằm hỗ trợ Việt Nam và chống Pháp," 25.

43. Xiaobing Li, "Truman và Đài Loan: Một sự thay đổi chính sách của

Hoa Kỳ từ khuôn mặt sang đức tin," trong Đông Bắc Á và di sản của Harry S. Truman: Nhật Bản, Trung Quốc và Hai miền Triều Tiên, biên tập. James I. Matray (Kirksville, MO: Nhà xuất bản Đại học Truman State, 2012): 122-23.

44. Li, Lịch sử quân đội Trung Quốc hiện đại, 123, 125.

45. Liên Xô đã cung cấp vũ khí cho Trung Quốc cho mười sáu sư đoàn bộ binh vào năm 1951 và cho bốn mươi bốn sư đoàn trong giai đoạn 1952-1954. Nguyên soái Từ Tường Khiêm, "Việc mua vũ khí từ Moskva," trong cuốn Các tướng lĩnh nhớ về Triều Tiên của Mao, trang 53.

46. Li, Lịch sử quân đội Trung Quốc hiện đại, 127.

47. Trung Quốc có đường biên giới dài với Việt Nam, khoảng 850 dặm vào đất liền và 600 dặm ngoài khơi ở Vịnh Bắc Bộ. Biên giới Trung Quốc-Việt Nam vẫn còn gây tranh cãi

giữa hai chính phủ. Thông tin trong tác phẩm này dựa trên các tài liệu và văn bản chính thức của Trung Quốc. Guo, Zhongyue guanxi yanbian sishin-ian [Sự suy thoái của quan hệ Trung-Việt trong 40 năm qua], 135-36, 139-40.

48. Cuộc trò chuyện của Mao với Vương Tế Phàm và Chu Thế Chiêu ngày 27 tháng 10 năm 1950, theo hồi ức của Vương Ngọc Khánh, cháu trai của Vương Tế Phàm, trong Quân sử lý sử, tập. 88, 93; Guandong zhuojia [Tác giả vùng Đông Bắc Trung Quốc] số 9 (2003); Zhiqing-zhe shuo [Những câu chuyện bên trong] 2 (2005): 3–4.

49. Moss, Việt Nam, 40-41; Tucker, Việt Nam, 47-48.

50. Hồ đã đi trên chuyến tàu của Mao từ Mátxcơva đến Bắc Kinh cùng với các nhà lãnh đạo Trung Quốc khác bao gồm-Anh Châu. Xem Phòng nghiên cứu bản thảo và lưu trữ trung ương của ĐCSTQ, Chu Enlai nianpu, 1949–1976 [A Chronoological Record of Chu Ân Lai, 1949-1976] (Bắc Kinh: Zhongyang wenxian chubanshe [Nhà xuất bản lưu trữ và bản thảo trung ương của ĐCSTQ], 1997), 1:25-26; Trương, "Bí mật ghi chép về những quyết định quan trọng của Trung Quốc nhằm hỗ trợ Việt Nam và chống Pháp," 25-26.

51. Trương, "Bí mật ghi chép về những quyết định quan trọng của Trung Quốc nhằm hỗ trợ Việt Nam và chống Pháp," 26.

52. Nhóm biên soạn lịch sử CMAG, Zhongguo junshi guwentuan yuanyue kangfa douzheng shishi [Sự kiện lịch sử về Nhóm cố vấn quân sự Trung Quốc (CMAG) trong cuộc đấu tranh hỗ trợ Việt Nam và kháng chiến chống Pháp] (Bắc Kinh: Jiefangjun chubanshe [PLA Press], 1990), 1–2.

53. Yang Kuisong, "Mao Zedong và Chiến tranh Đông Dương," trong Zhongguo yu yindu zhina zhanzheng [Trung Quốc và các cuộc chiến tranh Đông Dương], ed. Li Danhui (Hong Kong: Tiandi tushu [Thiên Địa Sách], 2000), 13; Wang Xiangen, Yuanyue kangmei shilu [Những câu chuyện có thật về việc giúp đỡ Việt Nam và chống Mỹ] (Bắc Kinh: Guoji wenhua chubanshe [Nhà xuất bản Văn hóa Quốc tế], 1990), 42.

54. He Shaobang, Wei Guoqing

shangjiang [General Wei Guoqing] (Bắc Kinh: Zhongyang wenxian chubanshe [Nhà xuất bản lưu trữ và bản thảo trung ương của ĐCSTQ], 2000), 2-3; Đại tá Đậu Cẩm Ba (PLA, đã nghỉ hưu), "Nhật ký nhiệm vụ của tôi tại CMAG ở Việt Nam", trong Nhóm biên soạn CMAG, Zhongguo junshi guwentuan yuanyue kangfa shilu [Hồ sơ của CMAG trong việc hỗ trợ Việt Nam và kháng chiến chống Pháp], 187. Đậu là cố vấn người Trung Quốc của Trung đoàn Pháo binh 95 của Việt Minh trong giai đoạn 1950-1954. 55. Huang, Hu Zhiming yu zhongguo [Hồ Chí Minh và Trung Quốc], 125-26. 56. Điện tín của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc gửi các Cục Nam Trung Bộ và Tây Nam của Đảng Cộng sản Trung Quốc; Ủy ban tỉnh Quảng Tây và Vân Nam; và La Quý Ba ngày 7 tháng 4 năm 1950, do Lưu soạn thảo, trong Bản

thảo của Lưu từ năm 1949, 2: 16–17; La Chí Tường, "Một mô hình đặc biệt của chủ nghĩa quốc tế vô sản," 4.

57. Zhang, Zhongguo renmin jiefang jun [PLA], 1:117.

58. Yu Huachen, "Đồng chí Ngụy Quốc Thanh trong cuộc đấu tranh giúp Việt Nam kháng Pháp," trong Nhóm biên soạn CMAG, Zhongguo junshi guwen-tuan yuanyue kangfa shilu [Biên bản của CMAG trong việc giúp Việt Nam kháng Pháp], 32-33.

59. Xinghuo liaoyuan Cục soạn thảo, Zhongguo renmin jiefangjun jiangsh-uai minglu [Nguyên soái và tướng lĩnh của PLA] (Bắc Kinh: Jiefangjun chubanshe [PLA Press], 1992), 1: 52–53.

60. Sau đó (ngày 27 tháng 6), Mao

nói với Ngụy rằng trước tiên Ủy ban Trung ương giao cho ông nhiệm vụ đứng đầu phái đoàn Trung Quốc tại Liên Hợp Quốc. Tuy nhiên, Liên Hợp Quốc đã từ chối chấp nhận Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa là thành viên của mình. Sau đó, ủy ban có kế hoạch thành lập một đại sứ quán tại Anh và Ngụy là đại sứ đầu tiên của Trung Quốc. Tuy nhiên, hai chính phủ không thể đạt được thỏa thuận về nhiều vấn đề nên cơ quan đại diện Trung Quốc đã bị hạ cấp xuống cấp lãnh sự quán. Như vậy, Wei đã trở thành người đứng đầu CMAG tại Việt Nam. Trích dẫn của Mao trong Yu, "Đồng chí Ngụy Quốc Khánh trong cuộc đấu tranh giúp đỡ Việt Nam và kháng Pháp, 39.

61. Ngụy Quốc Thanh trở thành một trong năm mươi bảy vị tướng của PLA vào năm 1955 (các sĩ quan PLA không

có quân hàm trước năm 1955). Sau đó, tướng Ngụy trở thành Chủ tịch tỉnh Quảng Tây từ năm 1955 đến năm 1975 và là Tổng cục trưởng Tổng cục Chính trị PLA (GPD) từ năm 1977 đến năm 1982.

62. Điện tín của Ủy ban Trung ương ĐCSTQ gửi La và Hồ ngày 14 tháng 4 năm 1950, do Lưu soạn thảo, trong Bản thảo của Lưu từ năm 1949, 2: 43-44.

63. Trương, "Bí mật ghi chép về những quyết định quan trọng của Trung Quốc nhằm hỗ trợ Việt Nam và chống Pháp," 29.

64. Guo Zhigang, "Viện trợ quân sự nước ngoài sau khi thành lập nước Cộng hòa mới," trong Phân ban nghiên cứu lịch sử quân sự, CAMS, Junqi piaopiao [Cờ PLA tung bay], 1:146.

65. Lời của Mao được trích dẫn trong Yu, "Đồng chí Ngụy Quốc Khánh trong cuộc đấu tranh giúp đỡ Việt Nam và kháng Pháp" 38.

66. Lời của Chu được trích dẫn trong Nhóm biên soạn lịch sử CMAG, Zhongguo junshi guwentuan yuanyue kangfa douzheng shishi [Sự thật lịch sử của CMAG trong cuộc đấu tranh giúp đỡ Việt Nam và kháng chiến chống Pháp], 5-6.

67. Cục Thành phần Xinghuo liaoyuan, Zhongguo renmin jiefangjun jiangsh-uai minglu [Các nguyên soái và tướng lĩnh của PLA], 1: 188-89.

68. Ibid., 3: 441-42.

69. Nhóm biên soạn lịch sử CMAG, Zhongguo junshi guwentuan yuanyue

kangfa douzheng shishi [Sự kiện lịch sử của CMAG trong cuộc đấu tranh giúp đỡ Việt Nam và kháng chiến chống Pháp], 3-4.

70. Nhóm biên soạn Chen Geng zhuan, Chen Geng zhuan [Tiểu sử của Chen Geng] (Bắc Kinh: Dangdai zhongguo chubanshe [Nhà xuất bản Trung Quốc đương đại], 2007), 578–86; Xinghuo liaoyuan Composition Department, Zhongguo renmin jiefangjun jiangshuai minglu [Các nguyên soái và tướng lĩnh của PLA], 1:26-27.

71. Ủy ban Trung ương ĐCSTQ, "Điện tín gửi Trần Canh về chuyến công tác của ông tại Việt Nam, ngày 18 và 30 tháng 6 năm 1950," do Lưu soạn thảo, trong Bản thảo của Lưu từ năm 1949, 2: 256–57. 72. Han, Dangdai Zhongguo jundui dejunshigongzuo [Các vấn đề

quân sự của lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 1:523.

73. Zhang, Zhongguo renmin jiefang jun [PLA], 1:118; Vương Diên Tuyền, "Chiến dịch Điện Biên Phủ và những vấn đề chiến lược trong cuộc kháng chiến chống Pháp của Việt Minh", trong Nhóm biên soạn CMAG, Zhongguo junshi guwentuan yuanyue kangfa shilu [Hồ sơ của CMAG trong việc hỗ trợ Việt Nam và kháng Pháp], 145-46, 148. Vương là cố vấn người Trung Quốc cho Sư đoàn 308 của Việt Minh trong giai đoạn 1950-1954 và là trưởng Phái đoàn quân sự Trung Quốc tại Bắc Việt Nam trong giai đoạn 1955–1957. Ông trở thành thiếu tướng vào năm 1961.

74. Dương, "Mao Trạch Đông và Chiến tranh Đông Dương," 58.

75. Li, Lịch sử quân đội Trung Quốc hiện đại, 71–76.

76. Đại tướng Chen Geng, Chen Geng riji [Nhật ký của Chen Geng] (Bắc Kinh: Jiefangjun chubanshe [PLA Press], 2003), 293, 297–98, 299, 301, 309–11.

77. Yu, "Đồng chí Ngụy Quốc Thanh trong cuộc đấu tranh giúp đỡ Việt Nam và kháng Pháp," 46-48.

78. Nhóm biên soạn lịch sử CMAG, Zhongguo junshi guwentuan yuanyue kangfa douzheng shishi [Sự kiện lịch sử của CMAG trong cuộc đấu tranh giúp đỡ Việt Nam và kháng chiến chống Pháp], 16–18.

79. Nhóm biên soạn Chen Geng zhuan, Chen Geng zhuan [Tiểu sử của Chen Geng], 385-86; Chen, Chen Geng

riji [Nhật ký của Chen Geng], 306.

80. Chen, Chen Geng riji [Nhật ký của Chen Geng], 308.

81. Nhóm biên soạn lịch sử CMAG, Zhongguo junshi guwentuan yuanyue kangfa douzheng shishi [Sự kiện lịch sử của CMAG trong cuộc đấu tranh giúp đỡ Việt Nam và kháng chiến chống Pháp], 20.

82. Duiker, Cuộc chiến thiêng liêng, 72.

83. Vương Diên Tuyền, "Đồng chí Trần Canh và toàn bộ câu chuyện về Chiến dịch Biên giới," trong Đội biên soạn CMAG, Zhongguo junshi guwentuan yuanyue kangfa shilu [Biên bản của CMAG trong việc hỗ trợ Việt Nam và kháng chiến chống Pháp], 123-24; Nhóm

biên soạn Chen Geng zhuan, Chen Geng zhuan [Tiểu sử của Chen Geng], 390.

84. Li, Trận chiến giành Triều Tiên của Trung Quốc, 84, 105.

85. Theo Zhai, Giáp là "người ủng hộ chính cho việc chuyển sang giai đoạn thứ ba và cũng là giai đoạn cuối cùng của chiến tranh nhân dân Việt Nam (hai giai đoạn đầu bao gồm phòng thủ chiến lược và thế bế tắc)." Zhai, Trung Quốc và Chiến tranh Việt Nam, 33.

86. Edgar O'Ballance, Chiến tranh Đông Dương, 1945-1954: Nghiên cứu về chiến tranh du kích (London: Faber và Faber, 1964), 141.

87. Điện tín của CMC gửi Ngụy ngày 29 tháng 1 năm 1951, do Mao soạn thảo, trong Bản thảo của Mao từ năm 1949, 2:90.

88. Zhai, Trung Quốc và Chiến tranh Việt Nam, 33.

89. Li, Trận chiến giành Triều Tiên của Trung Quốc, 126, 130, 132.

90. Nhóm biên soạn lịch sử CMAG, Zhongguo junshi guwentuan yuanyue kangfa douzheng shishi [Sự kiện lịch sử của CMAG trong cuộc đấu tranh giúp đỡ Việt Nam và kháng chiến chống Pháp], 33.

91. Ibid., 34.

92. Bộ Bưu chính, "Biên bản trao đổi thư từ và bưu kiện giữa Trung Quốc và Việt Nam, ngày 29 tháng 10 đến ngày 6 tháng 11 năm 1952, Hồ sơ số 106-00074-01 (1), 2–6 (15) trang, bao gồm 7 trang bằng tiếng Việt), Cục Lưu trữ, Bộ Ngoại giao Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Bắc

Kinh (sau đây gọi là Lưu trữ Bộ Ngoại giao Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa).
93. Trương Quang Hoa, "CMAG và cuộc kháng chiến chống Pháp ở Việt Nam", trong Nhóm biên soạn CMAG, Zhongguo junshi guwentuan yuanyue kangfa shilu [Hồ sơ của CMAG trong việc hỗ trợ Việt Nam và kháng Pháp], 257-58.

94. Tucker, Việt Nam, 66-67.

95. Nhóm biên soạn lịch sử CMAG, Zhongguo junshi guwentuan yuanyue kangfa douzheng shishi [Sự kiện lịch sử của CMAG trong cuộc đấu tranh giúp đỡ Việt Nam và kháng chiến chống Pháp], 143.

96. Điện tín của Ủy ban Trung ương ĐCSTQ gửi cho La Quý Ba và Ủy ban Trung ương ĐCSĐD về việc thành lập Học viện Quân sự tại Việt Nam ngày 21

tháng 4 năm 1950, do Lưu soạn thảo, trong Bản thảo của Lưu từ năm 1949, 2:73–75.

97. Guo, "Viện trợ quân sự nước ngoài sau khi thành lập nước Cộng hòa mới," 1: 161.

98. Han, Dangdai Zhongguo jundui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 1:520; Phòng Nghiên cứu Lịch sử Quân sự, Học viện Khoa học Quân sự Trung Quốc (CAMS), Zhongguo renmin jiefangjun de 70 nian, 1927-1997 [Seventy Years of the PLA, 1927-1997] (Bắc Kinh: Junshi kexue chubanshe [Nhà xuất bản Khoa học Quân sự], 1997), 403.

99. Han, Dangdai Zhongguo jundui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của lực lượng vũ trang Trung Quốc

đương đại], 1:576; Guo, "Viện trợ quân sự nước ngoài sau khi thành lập nước Cộng hòa mới," 1:162.

100. Bộ Ngoại thương, "1953 Zhongguo yu yuenan maoyi xieding" [Hiệp định thương mại Trung Quốc-Việt Nam năm 1953], Hồ sơ số 106-00078-02 (1), 3 (10 trang), Lưu trữ Bộ Ngoại giao Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

101. Điện tín của La trong Tổ biên soạn lịch sử CMAG, Zhongguo junshi guwentuan yuanyue kangfa douzheng shishi [Sự kiện lịch sử của CMAG trong cuộc đấu tranh giúp đỡ Việt Nam và kháng Pháp], 44.

102. Zhang, Zhongguo renmin jifangjun [PLA], 1:117.

103. Nhóm biên soạn lịch sử CMAG,

Zhongguo junshi guwentuan yuanyue kang fa douzheng shishi [Sự kiện lịch sử của CMAG trong cuộc đấu tranh giúp đỡ Việt Nam và kháng Pháp], 14.

104. Như trên, 44.

105. William J. Duiker, «Lời nói đầu: Lịch sử của Quân đội Nhân dân,» trong Chiến thắng ở

Việt Nam: Lịch sử chính thức của Quân đội nhân dân Việt Nam, 1954–1975, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, dịch. Merle L. Pribbenow (Lawrence: Nhà xuất bản Đại học Kansas, 2002), xi.

106. Ban Chấp hành Trung ương ĐCSTQ, "Điện tín gửi các Ủy ban Tỉnh ủy ĐCSTQ ở Quảng Tây và Vân Nam, La Quế Pha và Ban Chấp hành Trung ương ĐCSTQ vào các ngày 17, 18, 22 tháng 6 và

2 tháng 7 năm 1950," do Lưu soạn thảo, trong Bản thảo của Lưu từ năm 1949, 2: 249–53; CMAG [Việt Nam], «Báo cáo gửi Ban Chấp hành Trung ương: Yêu cầu 1.500-2.000 tấn gạo, ngày 15 tháng 5 năm 1951), Hồ sơ số 106-00073-01 (1) (2 trang), Lưu trữ Bộ Ngoại giao Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

107. Duiker, Cuộc chiến thiêng liêng, 86.

108. Guo, Zhongyue guanxi yanbian sishi nian [Sự suy thoái của quan hệ Trung-Việt trong bốn mươi năm qua], 54, 59-60, 65.

109. Bức thư của Mao gửi Bành Đức Hoài ngày 3 tháng 3 năm 1954, trong Bản thảo của Mao từ năm 1949, 4: 474-75.

110. Nhóm biên soạn lịch sử CMAG,

Zhongguo junshi guwentuan yuanyue kang fa douzheng shishi [Sự kiện lịch sử của CMAG trong cuộc đấu tranh giúp đỡ Việt Nam và kháng chiến chống Pháp], 114.

111. Herring, Cuộc chiến dài nhất của nước Mỹ, 32-34.

112. Để biết thêm chi tiết về ý định của Trung Quốc tại Hội nghị Geneva vào tháng 5-tháng 7 năm 1954, hãy xem "Các bức điện tín của Chu gửi Mao, Lưu và các nhà lãnh đạo khác vào ngày 10, 18 tháng 6 và 20 tháng 7 năm 1954, Tệp #206-Y0050 (2) và 206-Y0051 (3), Lưu trữ Bộ Ngoại giao Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. 113. Để biết trích dẫn của Mao và thông tin chi tiết về chính sách của Trung Quốc tại Hội nghị Geneva, hãy xem ibid.

114. "Tài liệu: Đồng chí B về âm mưu của bè lũ phản động Trung Quốc chống lại Việt Nam," trong Roberts, Behind the Bamboo Curtain, 468.

115. Cuộc trò chuyện của Mao với Phạm Văn Đồng, Bắc Kinh, ngày 17 tháng 11 năm 1968, trong Roberts, Behind the Bamboo Curtain, 504.

116. "Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Geneva về Đông Dương, 1954," trong McMahon, Những vấn đề chính trong lịch sử chiến tranh Việt Nam, 124–26.

117. Nhóm biên soạn lịch sử CMAG, Zhongguo junshi guwentuan yuanyue kangfa douzheng shishi [Sự kiện lịch sử của CMAG trong cuộc đấu tranh giúp đỡ Việt Nam và kháng chiến chống Pháp], 141.

118. Han, Dangdai Zhongguo jundui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 1:576; Guo, "Viện trợ quân sự nước ngoài sau khi thành lập nước Cộng hòa mới," 1: 162.

119. Bộ Ngoại thương, "Hiệp định thương mại Trung Quốc-Việt Nam năm 1953", Hồ sơ số 106-00078-02 (1), 3 (10 trang), Lưu trữ Bộ Ngoại giao Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

120. Như trên.

121. Han, Dangdai Zhongguo jundui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 1:520; Phòng Nghiên cứu Lịch sử, CAMS, Zhongguo renmin jiefangjun de 70 nian [Bảy mươi năm của PLA], 403. 122. Mao, "Chỉ thị về việc

sắp xếp quân sự ở Việt Nam", trong Bản thảo của Mao từ năm 1949, 4: 480.

123. Nhóm biên soạn lịch sử CMAG, Zhongguo junshi guwentuan yuanyue kangfa douzheng shishi [Sự kiện lịch sử của CMAG trong cuộc đấu tranh giúp đỡ Việt Nam và kháng chiến chống Pháp], 143.

124. Duiker, Cuộc chiến thiêng liêng, 106-108, 120.

125. Moss, Việt Nam, 106.

126. Ví dụ, Mao, "Chính quyền Nam Kinh sẽ đi về đâu?" và "Địa chỉ đến Hội nghị trù bị của Hội nghị Hiệp thương Chính trị Mới", trong Mao Trạch Đông xuanji [Tuyển tập Mao Trạch Đông] (Bắc Kinh: Renmin chubanshe [Nhà xuất bản Nhân dân], 1991), 4: 1447, 1465-66.

127. Để biết thêm chi tiết, hãy xem Chen Jian, China's Road to the Korean War: The Making of the Sino-American Confrontation (New York: Nhà xuất bản Đại học Columbia, 1994), 63-69; Niu Jun, "Nguồn gốc của liên minh Trung-Xô," trong Westad, Brothers in Arms, 47-89.

128. Mao, "Báo cáo tại Hội nghị toàn thể lần thứ hai của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc khóa VII," trong Mao Trạch Đông tuyên ký [Tuyển tập tác phẩm của Mao Trạch Đông], 4: 1425-26, 1428.

129. Trần, Con đường dẫn tới Chiến tranh Triều Tiên của Trung Quốc, 8.

130. Cuộc trò chuyện của Mao với Vương Tế Phàm và Chu Thế Chiêu ngày 27 tháng 10 năm 1950, theo hồi ức của

Vương Vũ Thanh, cháu trai của Vương Tế Phàm, tại Quảng Đông zhuojia [Tác giả từ Đông Bắc Trung Quốc] số. 9 (2003): 88–93; Zhiqingzhe shuo [Những câu chuyện bên trong] 2 (2005): 3–4.

131. Để biết thêm chi tiết về quyết định can thiệp vào Chiến tranh Triều Tiên của Mao, hãy xem Li, China's Battle for Korea, chương 1.

132. Zhang, Zhongguo renmin jifangjun [PLA], 1:271–72.

133. Cục Kinh tế và Liên lạc Đối ngoại, "Báo cáo về Viện trợ nước ngoài hiện tại và Đề xuất cho các Nhiệm vụ trong tương lai", ngày 1 tháng 9 năm 1961, Lưu trữ Bộ Ngoại giao Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

134. Mao đã quyết định rằng Trung

Quốc phải ủng hộ «cuộc đấu tranh vũ trang tuyệt vời» ở Nam Việt Nam và Lào vô điều kiện trong Hội nghị công tác trung ương của Ủy ban Trung ương ĐCSTQ tại Bắc Đới Hà vào tháng 8 năm 1962. Xem Dương, «Mao Trạch Đông và các cuộc chiến tranh Đông Dương», 72-73.

135. Han Nianlong, Dangdai zhongguo waijiao [Ngoại giao của Trung Quốc đương đại] (Bắc Kinh: Zhongguo shehui kexue chubanshe [Nhà xuất bản Khoa học Xã hội Trung Quốc], 1990), 159.

136. Zhai, Trung Quốc và Chiến tranh Việt Nam, 115-16.

137. Young, Chiến tranh Việt Nam, 71.

138. William J. Duiker, Việt Nam;

Cách mạng trong quá trình chuyển đổi, ấn bản lần thứ 2. (Boulder, CO: Westview, 1995), 69.

139. Đối với liên minh Trung-Xô, xem Westad, Brothers in Arms; Michael M. Sheng, Đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc phương Tây; Chang, Bạn bè và Kẻ thù; Zubok và Pleshakov, Bên trong Chiến tranh Lạnh của Điện Kremlin.

Về các ấn phẩm bằng tiếng Việt, xem Lam Giang, Chiến Công Của Nhung Người Anh Hùng [My Story of the War] (Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Tre, 2005); Nguyễn Phương Thảo, Chợ Một Ngày Hoà Bình [Cho Một Ngày Hoà Bình] (Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Tre, 2004); Nhiều Tác Gia [Nhóm Sáng Tác], Cuốc Kháng Chiến Chong Mỹ [Chống Mỹ] (TP.HCM: Nhà Xuất Bản Tre, 2005); Thiếu Tướng Võ

Bám, Việt Nam Di Tiên Phong [Đấu tranh vì Việt Nam] (Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Tre, 2004).

140. Chen và Li, "Trung Quốc và sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh," 120.

141. Trần, Con đường dẫn tới Chiến tranh Triều Tiên của Trung Quốc, chương 1; Shuguang Zhang, Răn đe và Văn hóa Chiến lược: Đối đầu giữa người Hoa và người Mỹ, 1949-1958 (Ithaca, NY: Nhà xuất bản Đại học Cornell, 1992), chương 1; Richard Peters và Xiaobing Li, biên tập, Voices of the Korean War (Lexington: Nhà xuất bản Đại học Kentucky, 2003), 22-24; Yang Kuisong, "Nguồn gốc của Chiến tranh lạnh Hoa Kỳ-Liên Xô và tác động của nó đối với cách mạng Trung Quốc," trong Lengzhan yu zhongguo [Chiến tranh lạnh và Trung Quốc], biên tập. Zhang Baijia và Niu Jun (Bắc

Kinh: Shijie zhishi chubanshe [Nhà xuất bản Kiến thức Thế giới], 2002), 51-88.

142. Nguyên soái Nie Rongzhen, Nie Rongzhen huiyilu [Hồi ký của Nie Rongzhen] (Bắc Kinh: Jiefangjun chubanshe [PLA Press], 1984), 2: 804; Yang, Zouxiang polie [Hướng tới sự chia cắt], 454.

143. Nie, Nie Rongzhen huiyilu [Hồi ký của Nie Rongzhen], 806; Đường Tú Anh, "Một thanh kiếm đâm xuyên bầu trời," trong Phân ban Nhiệm vụ Chính trị, DGA, Liangdan yixing [Hai quả bom và một ngôi sao], 366.

144. Xung đột ý thức hệ đầu tiên xảy ra vào năm 1956 khi nhà lãnh đạo mới của Liên Xô Khrushchev ban hành "báo cáo mật" cho Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô, lên án Stalin là một nhà độc tài. Những xung đột khác giữa hai cường

quốc Cộng sản nổi lên về các vấn đề chính sách đối ngoại. Người Trung Quốc công khai chỉ trích Liên Xô là những người theo chủ nghĩa xét lại chống chủ nghĩa Mác-Lênin vào năm 1960. Để biết diễn biến theo trình tự thời gian của sự chia rẽ Trung-Xô, hãy xem Song và Li, biên tập, Zhonghua renmin gongheguo waijiao dashiji, 1957–1964 [Biên niên sử ngoại giao của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, 1957–1964], tập. 2; Dương, Tào Tường cảnh sát [Hướng tới sự chia rẽ], chương 13-14.

145. Trong số các ấn phẩm khác về những sự kiện này, Chen, Con đường tới Chiến tranh Triều Tiên của Trung Quốc; Shuguang Zhang, Chủ nghĩa lãng mạn quân sự của Mao; Trung Quốc và Chiến tranh Triều Tiên, 1950–1953 (Lawrence: Nhà xuất bản Đại học Kansas, 1995);

Li, Millett và Yu, dịch. và biên tập, Các tướng lĩnh của Mao nhớ về Triều Tiên; Zhai, Trung Quốc và chiến tranh Việt Nam. 146. Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy xem phần giới thiệu của Trần, Trung Quốc của Mao và Chiến tranh Lạnh.

2

BẮC KINH ĐÁP ỨNG CHIẾN DỊCH SẤM RỀN

Vào lúc 8 giờ 30 phút tối ngày 9 tháng 6 năm 1965, những đội quân đầu tiên của Trung Quốc đã tiến vào miền Bắc Việt Nam. Với tư cách là lực lượng tiên phong của Sư đoàn 1 thuộc Quân đoàn Công binh Đường sắt PLA, họ mặc quân phục màu xám của Quân đội Nhân dân Việt Nam, không có phù hiệu, quân hàm hay tên Trung Quốc; tất cả biển số xe của PLA đều được thay

thế bằng biển số của Quân đội Nhân dân Việt Nam.[1] Đến tháng 7, toàn bộ 30.000 quân của Sư đoàn 1 đã vào Việt Nam.[2] Bắc Kinh đã quyết định cứu chế độ Bắc Việt Nam khỏi Chiến dịch Sấm rền của Hoa Kỳ, một chiến dịch ném bom trên không nhằm vào các căn cứ quân sự, hệ thống giao thông và các ngành công nghiệp ở DRV.[3] Đến cuối tháng 7, Không quân Hoa Kỳ và Hải quân Hoa Kỳ đã thực hiện 6.861 phi vụ và thả hơn 10.000 tấn bom, hơn 3.940 tên lửa, 449 tên lửa không đối đất và các loại vũ khí khác vào các mục tiêu của Bắc Việt Nam. Đến cuối năm, tổng số phi vụ đã lên tới 25.000, thả 63.000 tấn bom. Theo lời của Tổng tham mưu trưởng Không quân Hoa Kỳ, Tướng Curtis E. LeMay, chiến dịch không quân Rolling Thunder đã cố gắng "ném bom đưa họ trở lại thời kỳ đồ đá" bằng cách tăng số phi vụ lên 79.000

vào năm 1966 và 108.000 vào năm 1967, và khối lượng ném bom lên 136.000 vào năm 1966 và 226.000 vào năm 1967.[4] Các nhà lãnh đạo quân sự Hoa Kỳ tin rằng việc ném bom cuối cùng sẽ buộc Bắc Việt Nam phải ngừng chiến đấu.[5]

Một trong những tính toán sai lầm của Mỹ trong Chiến dịch Sấm Rền là việc tăng dần cường độ ném bom sẽ trì hoãn, nếu không muốn nói là ngăn chặn, mọi sự can thiệp của Trung Quốc. Cuộc ném bom chiến lược đã không đạt được mục tiêu. Sau khi Chiến dịch Sấm Rền bắt đầu vào ngày 2 tháng 3 năm 1965, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã ra quyết định vào ngày 8-9 tháng 4 sẽ bí mật gửi hàng chục nghìn quân PLA làm "lực lượng tình nguyện" đến Việt Nam để bảo vệ các tuyến giao thông, phòng không các điểm then chốt, xây dựng và

sửa chữa các tuyến đường sắt và đường bộ chính, xây dựng các sân bay và công trình phòng thủ bờ biển. Lực lượng tình nguyện Trung Quốc hỗ trợ Việt Nam (CVFAV) chỉ đơn giản là quân đội chính quy của PLA được giao tham gia Chiến tranh Việt Nam. Bằng cách sử dụng thuật ngữ "tình nguyện viên" trong tên của quân đội, Bắc Kinh hy vọng sẽ tránh được chiến tranh công khai với Hoa Kỳ. Vào mùa xuân năm đó, PLA đã thành lập ba bộ tư lệnh CVFAV tại Việt Nam: phòng không, kỹ thuật chiến đấu và kỹ thuật đường sắt và đường bộ. Các bộ chỉ huy Trung Quốc này đã hợp tác với Quân đội Nhân dân Việt Nam trong suốt mùa hè để cùng nhau thiết kế các mục tiêu chiến đấu, lập kế hoạch tác chiến và chia sẻ thông tin tình báo quân sự. Vào mùa thu năm 1968, khi Hoa Kỳ phát động Chiến dịch Săn lùng Biệt kích nhằm ngăn

chặn hoạt động vận chuyển và liên lạc của Quân đội Nhân dân Việt Nam dọc theo Đường mòn Hồ Chí Minh tại Lào, Bắc Kinh đã quyết định gửi các sư đoàn kỹ thuật đường bộ và pháo phòng không của Trung Quốc đến Lào vào tháng 9 để duy trì nguồn cung cấp cho Quân đội Nhân dân Việt Nam vào miền Nam.

Tuy nhiên, khi ở Việt Nam, quân đội Trung Quốc phải đối mặt với nhiều vấn đề bất ngờ do thiếu sự chuẩn bị và huấn luyện, thiếu hụt nguồn cung ứng, quan hệ căng thẳng với Quân đội Nhân dân Việt Nam và sự chính trị hóa hoặc "Mao hóa" quân đội Trung Quốc vào đầu những năm 1960. [6] Chính trị trong nước đóng vai trò quan trọng trong công tác chuẩn bị chiến tranh và hiệu suất chiến đấu của PLA. Là quân đội của đảng, PLA trở nên cấp tiến hơn với tư cách là một thể chế

chính trị vào đầu những năm 1960 khi ĐCSTQ chuyển đổi phong cách lãnh đạo từ kiểu Lenin sang phong cách lãnh đạo lôi cuốn, hay còn gọi là sự sùng bái Mao Trạch Đông. Trong khoảng thời gian từ 1959 đến 1971, sự tôn sùng dành cho nhà lãnh đạo cấp cao ngày càng gia tăng, được thúc đẩy bởi các quyết định tùy tiện của các chỉ huy quân sự chủ chốt như Nguyên soái Lâm Bưu, Bộ trưởng Quốc phòng Trung Quốc từ năm 1959.

Đến cuối năm 1965, hơn 160.000 quân Trung Quốc đã tiến vào Việt Nam. Sự tham gia của Trung Quốc đã ngăn chặn thành công mọi cuộc xâm lược của Hoa Kỳ vào Bắc Việt Nam vì Hoa Kỳ lo ngại sẽ khiêu khích Trung Quốc.[7] Sự can thiệp của PLA vào Chiến tranh Việt Nam đã bảo vệ hậu phương của Quân đội Nhân dân Việt Nam, bảo vệ Đường

mòn HCM quan trọng và đảm bảo việc cung cấp viện trợ quốc tế cho phe Cộng sản ở tiền tuyến miền Nam Việt Nam trong suốt những năm 1960. Một tính toán sai lầm khác của Mỹ về Chiến dịch Sấm Rền là Bắc Việt Nam sẽ giảm tốc độ, nếu không muốn nói là ngừng hẳn, việc hỗ trợ cho Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam ở miền Nam do các cuộc ném bom dữ dội. [8] Nhìn lại, Hà Nội đã sử dụng Chiến dịch Sấm Rền để gây sức ép với Bắc Kinh và Mátxcơva nhằm có thêm sự hỗ trợ trực tiếp, về cơ bản đáp ứng được yêu cầu của miền Bắc nhằm giành chiến thắng trong cuộc chiến ở miền Nam.

Mối quan tâm chiến lược của Trung Quốc

Từ năm 1960, Bắc Việt Nam đã hỗ trợ các cuộc nổi loạn chống chính quyền ở miền Nam chống lại Việt Nam Cộng hòa (VNCH). Hà Nội thành lập Mặt trận Giải phóng miền Nam vào tháng 12 năm 1960 như một tổ chức chung để huy động quần chúng chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm. Diệm gọi Mặt trận Giải phóng Miền Nam là "Việt Cộng" (Cộng sản Việt Nam) vì họ tham gia cuộc cách mạng Cộng sản miền Bắc chống lại chính quyền Việt Nam Cộng hòa được Hoa Kỳ hậu thuẫn và sự tham gia của Hoa Kỳ vào miền Nam Việt Nam.[9] Năm 1964, các quan chức Mỹ đã cảnh báo Bắc Việt Nam về những hậu quả nghiêm trọng nếu tiếp tục hỗ trợ cuộc nổi dậy ở miền Nam. Zhai lập luận rằng áp lực ngày

càng tăng của Hoa Kỳ ở Đông Dương đã thúc đẩy Hà Nội chuyển sang Bắc Kinh và Moscow để xin thêm viện trợ và can thiệp trực tiếp.[10]

Từ ngày 21 đến ngày 24 tháng 6 năm 1964, Tướng Văn Tấn Dũng, Tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam đã gặp Mao và Chu Ân Lai tại Bắc Kinh. Dũng yêu cầu thêm viện trợ quân sự và đề xuất một hình thức hoạt động quân sự chung giữa Quân đội Nhân dân Việt Nam và Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc. Mao hứa với ông rằng nếu Hoa Kỳ xâm lược Bắc Việt Nam, Trung Quốc sẽ gửi quân bộ tới VND-CCH. Chủ tịch đảm bảo với đoàn đại biểu quân sự Việt Nam rằng "hai đảng và hai nước chúng ta phải hợp tác và cùng nhau chống lại kẻ thù. Việc của các bạn là việc của tôi và việc của các bạn là việc

của tôi. Nói cách khác, hai đảng chúng ta phải cùng nhau đối phó với kẻ thù mà không có điều kiện." [11] Thủ tướng Chu cũng nói với Dũng rằng nếu Hoa Kỳ mở rộng chiến tranh vào miền Bắc Việt Nam, Trung Quốc sẽ có phản ứng mạnh mẽ. Bất cứ điều gì Trung Quốc làm sẽ phụ thuộc vào tình hình ở Việt Nam.[12] Lời hứa bảo vệ miền Bắc của Trung Quốc chống lại cuộc xâm lược của Hoa Kỳ đã nêu rõ bản chất can thiệp của Trung Quốc vào Chiến tranh Việt Nam là để chống lại lực lượng xâm lược của Hoa Kỳ ở quốc gia láng giềng của Trung Quốc.

Sau nhiều cuộc thảo luận giữa Bắc Kinh và Hà Nội vào tháng 7 năm 1964, ba đoàn đại biểu Cộng sản từ Trung Quốc, Việt Nam và Lào đã họp tại Hà Nội và tổ chức cái được gọi là "cuộc họp

quan trọng nhất" trước khi Trung Quốc can thiệp.[13] Đoàn đại biểu ĐCSTQ do Chu đứng đầu bao gồm Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Nguyên soái Trần Nghị và Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc, Tướng Dương Thành Vũ.[14] Hồ Chí Minh dẫn đầu đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam hay Đảng Lao động Việt Nam (trước đây là Đảng Cộng sản Đông Dương) cùng với Lê Duẩn, Tổng Bí thư thứ nhất của Đảng Lao động Việt Nam, Phạm Văn Đồng, Thủ tướng nước VNDCCH, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Bộ trưởng Quốc phòng kiêm Phó Thủ tướng và Đại tướng Dũng. Tại cuộc họp, ba đảng Cộng sản đã nhất trí thành lập một liên minh quân sự chống lại sự xâm lược của Hoa Kỳ ở Đông Dương. Chính sách của Trung Quốc, như Chu đã tuyên bố, là "nếu Hoa Kỳ có động thái,

Trung Quốc sẽ có động thái; nếu Hoa Kỳ gửi quân, Trung Quốc sẽ gửi quân". [15] Tuyên bố của Chu tại cuộc họp ở Hà Nội đã xác nhận sự tham gia quân sự sâu hơn của Trung Quốc khi Hoa Kỳ gửi quân đến Việt Nam. Vào tháng 8, bộ tư lệnh cấp cao của PLA đã tổ chức bốn cuộc họp để huy động và chuẩn bị, cho sự tham gia trực tiếp vào Việt Nam.

Vào ngày 2 và 4 tháng 8 năm 1964, các sự kiện ở Vịnh Bắc Bộ, nơi các tàu chiến Bắc Việt Nam được cho là đã tấn công các tàu chiến của Mỹ, đã mang đến cho Tổng thống Lyndon B. Johnson một cơ hội tốt để giành được sự ủng hộ của quốc hội chống lại Bắc Việt Nam. Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ đã được cả hai viện của Quốc hội thông qua vào ngày 7 tháng 8 và cho phép Johnson tăng cường can thiệp vào Nam Việt Nam. Đồng thời, nó

cũng chuyển hướng nỗ lực chiến tranh của Hoa Kỳ ngày càng hướng về Bắc Việt Nam. Cùng ngày, chính phủ Trung Quốc đã dán nhãn nghị quyết của Quốc hội Hoa Kỳ là một động thái hung hăng, chỉ ra rằng "đây là bước đầu tiên của Hoa Kỳ trong việc kéo dài chiến tranh ở Đông Dương".[16] Chính quyền Johnson cuối cùng đã leo thang chiến tranh vào đầu tháng 2 năm 1965 bằng cách gửi những đội quân chiến đấu đầu tiên của Hoa Kỳ đến Nam Việt Nam và phát động Chiến dịch Sấm Rền, một chiến dịch ném bom ồ ạt vào Bắc Việt Nam (xem Bản đồ 2.1 Việt Nam năm 1954-1957).

MAP 2.1

Do đó, Trung Quốc lại có những mối lo ngại mới vào năm 1964-1965. Đầu tiên, Bắc Kinh không muốn thấy sự thành công của Mỹ hay sự yếu kém của Bắc Việt Nam. Người Trung Quốc lo ngại việc Hoa Kỳ leo thang ném bom có thể buộc chính quyền Bắc Việt Nam phải từ bỏ các thành phố, thậm chí là thủ

đô, và di chuyển về vùng nông thôn và biên giới. Vào tháng 8 năm 1964, Mao nói với Lê Duẩn rằng Trung Quốc cần triển khai 300.000 đến 500.000 quân dọc theo biên giới phía Nam để đối mặt với kịch bản xấu nhất là Hoa Kỳ xâm lược Bắc Việt Nam. Chủ tịch ĐCSTQ cũng nói với tổng thư ký Đảng Lao động Việt Nam rằng Trung Quốc phải xây dựng một hoặc hai sân bay lớn trong tỉnh biên giới Vân Nam để có thể xử lý các cuộc di tản hàng loạt.[17] Vì Bắc Kinh không muốn Bắc Việt Nam rút lui hoặc sụp đổ, nên cách tốt nhất để phục vụ lợi ích của Trung Quốc là ủng hộ Bắc Việt Nam.

Thứ hai, nó sẽ có hiệu quả trong việc đảm bảo mục tiêu hạn chế chiến tranh trên bộ ở miền Nam của Trung Quốc. Nhà lãnh đạo Trung Quốc lo ngại về việc Hoa Kỳ đổ bộ vào miền Bắc, tiếp theo là

xâm lược Trung Quốc. Một cuộc đổ bộ đường biển có thể xảy ra của quân đội Hoa Kỳ dọc theo bờ biển phía bắc, tương tự như cuộc đổ bộ Inchon ở Triều Tiên, sẽ sớm biến các đảo ngoài khơi và vùng ven biển của Trung Quốc thành vùng chiến sự. Bắc Kinh coi Chiến tranh Việt Nam khác với Chiến tranh Triều Tiên. Trung Quốc không có ý định tiến hành một cuộc chiến tranh trên bộ khác với Mỹ ở Việt Nam, trong khi phải đối mặt với cuộc nội chiến với Đài Loan ở phía đông nam và mối đe dọa từ cuộc xâm lược của Liên Xô ở phía bắc. Vào năm 1964, bộ tư lệnh PLA đã nhiều lần đề nghị Quân đội Nhân dân Việt Nam tăng cường phòng thủ ven biển và ngoài khơi ở vùng đông bắc. Để giữ cho NVA chiến đấu mạnh mẽ ở mặt trận và ngăn chặn cuộc đổ bộ của Hoa Kỳ vào Bắc Việt Nam, Trung Quốc sẵn sàng giúp đỡ bất

cứ điều gì mà Việt Nam không thể thực hiện được.[18]

Thứ ba, nếu Hà Nội gian dối, đây sẽ là lời mời Moscow gửi quân đội Nga tới Việt Nam. Liên Xô đã thay đổi chính sách đối với Việt Nam từ "tránh xa" cho đến khi Nikita Khrushchev kết thúc nhiệm kỳ vào năm 1964 sang "giúp đỡ" sau khi Leonid Brezhnev lên nắm giữ vị trí tổng bí thư Đảng Cộng sản. Bắt đầu từ năm 1965, Liên Xô liên tục tăng viện trợ cho Việt Nam, đặc biệt là viện trợ quân sự. Vào tháng 2 năm 1965, Thủ tướng Liên Xô Aleksei Kosygin đã đến thăm Hà Nội và ký một thỏa thuận với Bắc Việt Nam nhằm tăng viện trợ của Nga lên 148.500 tấn hàng hóa quân sự, bao gồm 55.000 tấn đạn dược, vào cuối năm. Thỏa thuận này cũng yêu cầu một lữ đoàn chiến đấu tên lửa của Liên Xô, tổng cộng 4.000

quân Liên Xô sẽ đến vào mùa xuân năm đó.[19] Sau năm 1965, Liên Xô liên tục tăng viện trợ cho Việt Nam, đặc biệt là tăng cường hỗ trợ quân sự. Mục tiêu của sự tham gia tích cực của Mátxcơva là kiểm soát Việt Nam để thống trị khu vực Đông Nam Á có tầm quan trọng chiến lược.[20] Vào năm 1966 và 1967, Nga đã tăng viện trợ quân sự cho Việt Nam với số tiền hơn 500 triệu rúp (khoảng 550 triệu đô la), vượt quá số tiền Trung Quốc cung cấp cho Việt Nam.[21]

Không giống như trải nghiệm trong Chiến tranh Triều Tiên, giờ đây Trung Quốc phải chiến đấu với cả hai siêu cường ở Việt Nam: Hoa Kỳ về mặt quân sự và Liên Xô về mặt chính trị. Sau khi sự chia rẽ Trung-Xô được công khai vào năm 1960, Trung Quốc đã nhanh chóng điều chỉnh vị thế của mình trong các

vấn đề quốc tế và sẵn sàng chuyển sang trung tâm của Chiến tranh Lạnh. Việt Nam là cơ hội để Trung Quốc đạt được vai trò lãnh đạo trong phong trào Cộng sản Châu Á. Tham vọng chính trị ngày càng tăng của Bắc Kinh và vị thế quốc tế ngày càng cao đòi hỏi những cam kết mới và hành động sáng tạo. Là đối thủ trong phe Cộng sản, Trung Quốc không muốn thấy ảnh hưởng của Liên Xô gia tăng ở Đông Nam Á.

Sự chuyển giao quyền lực lãnh đạo Liên Xô từ Khrushchev sang Brezhnev năm 1964 không cải thiện được quan hệ Trung-Xô. Vào năm 1965, Bắc Kinh cảm thấy áp lực ngày càng tăng từ Mátxcơva khi đổ lỗi cho Trung Quốc về việc không cung cấp viện trợ của Nga cho Việt Nam. Vào tháng 2, Kosygin đã đi qua Trung Quốc hai lần trên đường đến Việt Nam.

Thủ tướng Liên Xô nói với Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai rằng Hoa Kỳ đang ném bom miền Bắc Việt Nam và Liên Xô đã quyết định cung cấp viện trợ quân sự miễn phí cho Việt Nam, bao gồm pháo binh, xe tăng và tên lửa đất đối không (SAM). Chu tuyên bố rằng Trung Quốc sẽ vận chuyển vũ khí bằng đường sắt Trung Quốc.[22] Mao, khi gặp Kosygin vào ngày 11 tháng 2, cũng hứa rằng Trung Quốc sẽ hỗ trợ Liên Xô vận chuyển thiết bị quân sự của Liên Xô đến Việt Nam một cách kịp thời. Sau đó, vào ngày 30 tháng 3, Trung Quốc và Liên Xô đã ký một thỏa thuận quản lý việc vận chuyển vật tư quân sự đặc biệt từ chính phủ Liên Xô đến DRV.[23] Theo thỏa thuận đó, Trung Quốc sẽ vận chuyển tất cả các lô hàng của Nga trên khắp đất nước bằng đường sắt, từ biên giới Trung-Nga ở phía bắc đến biên giới

Trung-Việt ở phía nam, dài hơn 3.500 dặm. Sau đó, Việt Nam sẽ vận chuyển vũ khí và thiết bị của Nga từ biên giới ra tiền tuyến. Chuyến hàng đầu tiên của Nga có tổng cộng 403 toa hàng, bao gồm nhóm tên lửa đất đối không đầu tiên, vũ khí tự động cho hai tiểu đoàn bộ binh, thiết bị cho hai tiểu đoàn công binh và thiết bị liên lạc cho chỉ huy trung đoàn và tiểu đoàn. Hai trăm tám mươi hai chuyên gia quân sự và kỹ thuật viên người Nga cũng đi cùng chuyến hàng đầu tiên.[24]

Do Liên Xô chủ yếu cung cấp vũ khí tiên tiến mà Trung Quốc, vào thời điểm đó, vẫn chưa thể sản xuất với số lượng lớn, nên Liên Xô đã nâng cao đáng kể vị thế của mình ở Việt Nam và mối quan hệ giữa hai nước đã trở nên gần gũi hơn nhiều vào năm 1965. Mặc dù đã liên minh với Liên Xô, nhưng Bắc Việt Nam vẫn

không muốn mất đi khoản viện trợ đáng kể mà họ nhận được từ Trung Quốc, vốn thường đến trực tiếp và nhanh chóng hơn so với Liên Xô. Người Việt Nam cố gắng giữ thái độ trung lập bề ngoài trong sự cạnh tranh Trung-Xô, thường liên quan đến tranh chấp về cách giải thích hệ tư tưởng Marxist và giới lãnh đạo Cộng sản ở Đông Nam Á. Tuy nhiên, việc có hai đảng Cộng sản đã dẫn đến sự cạnh tranh, khiến Liên Xô và Trung Quốc phải nỗ lực để giành được sự ủng hộ của Việt Nam. Cả hai cường quốc đều liên tục có xung đột và đôi khi xảy ra xung đột căng thẳng với nhau. Không lâu sau đó, Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô đổ lỗi cho Trung Quốc về sự chậm trễ trong chuyến hàng viện trợ quân sự đầu tiên của Liên Xô tới Việt Nam vào tháng 4 năm 1965.[25]

Theo báo cáo của Trung Quốc, Trung Quốc đã vận chuyển toàn bộ tàu thuyền của Nga tới Bằng Tường, một thành phố biên giới ở tỉnh Quảng Tây, từ ngày 14 tháng 4 đến ngày 20 tháng 5. [26] Tướng Lý Thiên Hựu, Phó Tổng tham mưu trưởng thứ nhất Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc, đã giám sát các giao dịch giữa các quan chức đường sắt Trung Quốc và Việt Nam. Chính người Việt Nam đã không thể vận chuyển tên lửa và vũ khí của Nga vào Việt Nam đúng hạn vì họ có rất ít phương tiện vận tải đường sắt. Ngày 14 tháng 7, Trung ương Đảng Trung Quốc trả lời Mátxcơva phủ nhận cáo buộc của Liên Xô chống lại nỗ lực chiến tranh của Trung Quốc.[27] Mátxcơva đã lợi dụng phản ứng của Bắc Kinh để phát động các cuộc tấn công tuyên truyền không ngừng nghỉ nhằm vào Trung Quốc, cáo buộc nước này tìm

cách ngăn chặn viện trợ của Liên Xô cho Việt Nam. Và một lần nữa, người Nga yêu cầu mở một tuyến đường hàng không qua không phận lãnh thổ Trung Quốc để vận chuyển máy bay Liên Xô và vật tư cần thiết cho quân nhân Liên Xô tại Việt Nam.[28] Lần đầu tiên, Moskva yêu cầu mở một tuyến đường hàng không qua Trung Quốc và hai căn cứ không quân gần biên giới Trung-Việt cho máy bay đánh chặn MiG-21 của Liên Xô vào ngày 25 tháng 2.[29] Sau đó, Moskva yêu cầu được phép bay bốn mươi lăm máy bay qua Trung Quốc để chuyển giao súng phòng không rất cần thiết cho Việt Nam vào ngày 28 tháng 2. Vào tháng 3, Liên Xô một lần nữa yêu cầu Trung Quốc cho phép máy bay vận tải của Liên Xô chở công nghệ quân sự và các chuyên gia quân sự thiết yếu bay qua không phận Trung Quốc.[30]

Bắc Kinh đã bác bỏ mọi yêu cầu của Liên Xô, với lý do rằng những hành động này vượt ra ngoài phạm vi thông thường của viện trợ quân sự và việc vận chuyển hàng không quy mô lớn là không phù hợp với nguyên tắc giữ bí mật tuyệt đối mà Liên Xô đề xuất. Bắc Kinh nhấn mạnh rằng phải vận chuyển bằng đường sắt. Những yêu cầu của Liên Xô đã gây ra nhiều lo ngại trong số các nhà lãnh đạo Trung Quốc, những người cảm thấy rằng, trong tình hình quan hệ Trung-Xô hiện nay, những yêu cầu như vậy cấu thành sự xâm phạm chủ quyền của Trung Quốc và đe dọa an ninh quốc gia Trung Quốc.[31]

Tình báo Mỹ dường như không hiểu đầy đủ bản chất và mức độ nghiêm trọng của sự cạnh tranh Trung-Xô. Các giám đốc tình báo đã dự đoán mối quan hệ

giữa hai cường quốc Cộng sản trong Chiến tranh Việt Nam có thể được cải thiện. Một Đánh giá tình báo quốc gia đặc biệt (SNIE) lập luận vào tháng 9 năm 1965 rằng với nhu cầu tăng nhanh về phòng không ở Bắc Việt Nam, "Trung Quốc sẽ cần sự hỗ trợ và bảo vệ của Liên Xô. Sự tham gia lớn hơn của Liên Xô có thể miễn cưỡng được mong muốn để ngăn chặn Hoa Kỳ. Đây là một yếu tố bổ sung có khả năng thúc đẩy một giải pháp mang tính xây dựng cho những bất đồng trước đây giữa Trung-Xô về tốc độ, phạm vi và phương pháp hỗ trợ Hà Nội và củng cố các căn cứ ở Nam Trung Quốc."[32] Rõ ràng là sự tham gia chung của Trung Quốc và Liên Xô vào hoạt động phòng không của Bắc Việt Nam chống lại Sấm Rền đã không cải thiện được mối quan hệ giữa các cường quốc cộng sản.

Thế tiến thoái lưỡng nan của Mao

Khi người Việt Nam phải đối mặt với những khó khăn ngày càng tăng trong cuộc chiến chống lại lực lượng Hoa Kỳ vào đầu năm 1965, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã sẵn sàng giúp Quân đội Nhân dân Việt Nam chống lại lực lượng Hoa Kỳ ở cả miền Bắc và miền Nam Việt Nam và dường như sẵn sàng chấp nhận hầu hết các yêu cầu của Việt Nam về nguồn cung cấp quân sự và quân đội Trung Quốc và hành động ngay lập tức trong Chiến tranh Việt Nam. Ngày 10 tháng 4 năm 1965, Chu triệu tập các nhà lãnh đạo quân sự cấp cao của mình để thảo luận về một dự thảo văn kiện của đảng có tên là "Chỉ thị của Ủy ban Trung ương ĐCSTQ về nhiệm vụ chuẩn bị chiến tranh". Ngày 12 tháng 4, Bộ

Chính trị họp và thông qua văn kiện của Đảng. Tại cuộc họp, Chu đã đặt tất cả các cơ quan chính phủ và toàn bộ lực lượng quân đội PLA vào tình trạng báo động cao, yêu cầu mọi văn phòng cung cấp sĩ quan trực 24/24. Cũng trong ngày hôm đó, Ủy ban Trung ương ĐCSTQ kêu gọi Đảng Cộng sản Trung Quốc nỗ lực toàn diện để hỗ trợ cuộc đấu tranh chống Hoa Kỳ của Việt Nam.[33] Vào ngày 20 tháng 4, Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc (NPC) đã thông qua nghị quyết ủng hộ chính quyền Bắc Việt Nam, tuyên bố rằng «Trung Quốc sẽ tiếp tục làm mọi thứ trong khả năng của mình để kiên quyết và vô điều kiện ủng hộ nhân dân Việt Nam» trong cuộc đấu tranh chống Hoa Kỳ.[34]

Tuy nhiên, Mao đã phải đối mặt với một tình thế tiến thoái lưỡng nan vào

năm 1965. Trong khi cam kết bảo vệ sự tồn vong của Bắc Việt Nam, Trung Quốc không có ý định tham gia vào một cuộc chiến tranh lớn chống lại Hoa Kỳ như đã làm ở Triều Tiên. Mục tiêu rõ ràng của Trung Quốc trong Chiến tranh Việt Nam chỉ giới hạn ở việc tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải đường sắt ở Bắc Việt Nam để đảm bảo việc vận chuyển quân sự của Trung Quốc cũng như Nga hỗ trợ cho tuyến đầu. Mao không có ý định tiến hành một cuộc chiến tranh trên bộ khác với Hoa Kỳ. Tại cuộc họp Bộ Chính trị mở rộng ngày 12 tháng 4, Chu đã thận trọng thảo luận về việc phát động một phong trào toàn quốc để "Hỗ trợ Việt Nam và chống Mỹ". Cụm từ được sử dụng chính thức cho Chiến tranh Việt Nam khác với cụm từ được sử dụng cho Chiến tranh Triều Tiên, "Chống Mỹ và Hỗ trợ Triều Tiên", trong đó nhấn mạnh đến sự kháng

cự của Mỹ. Cụm từ trước đã nêu rõ rằng Trung Quốc sẽ giúp Việt Nam chống lại Mỹ, nhưng đó là cuộc chiến của Việt Nam, không phải của Trung Quốc.[35] Tại các cuộc họp vào tháng 4 với đoàn đại biểu đảng Việt Nam, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã từ chối yêu cầu của Việt Nam, từ chối gửi máy bay chiến đấu, máy bay ném bom và phi công của PLA tới Việt Nam.

Tình thế tiến thoái lưỡng nan của Bắc Kinh khiến nước này phải nỗ lực mới trong việc giao tiếp với Washington về ý định và mối quan ngại về an ninh ở Đông Nam Á. Không có quan hệ ngoại giao chính thức, giới lãnh đạo Trung Quốc đã tận dụng mọi kênh có sẵn để gửi tín hiệu tới Washington. Bắc Kinh không che giấu mối quan tâm chiến lược hoặc sự tham gia của mình và đã thể

hiện ý định của mình qua ba bước đột phá.[36]

Kênh đầu tiên là tuyên truyền chính trị và mít tinh quần chúng. Bắc Kinh đã phát động một chiến dịch chính trị toàn diện "Ủng hộ Bắc Việt Nam và phản đối sự xâm lược của Hoa Kỳ" trên khắp cả nước sau Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ. Vào tuần thứ hai của tháng 8 năm 1964, chính phủ Trung Quốc đã tổ chức cho 20 triệu người tham gia các cuộc diễu hành, mít tinh và họp mặt công cộng. Bắc Kinh đã mời các nhà báo và nhà ngoại giao nước ngoài tới các sự kiện quần chúng này, đồng thời đưa tin, phát sóng và truyền hình rộng rãi nhằm gửi một tín hiệu mạnh mẽ tới Washington. Chủ tịch nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa Lưu Thiếu Kỳ (nắm quyền từ năm 1959 đến năm 1967) sau đó đã phát biểu trước

công chúng, bày tỏ sự ủng hộ vững chắc của Trung Quốc đối với Hồ Chí Minh. Ông tuyên bố rằng nhân dân Trung Quốc đã chuẩn bị thực hiện sự hy sinh to lớn nhất của dân tộc để ủng hộ nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. "700 triệu người Trung Quốc là hậu phương vững chắc cho nhân dân Việt Nam, lãnh thổ rộng lớn của Trung Quốc là hậu phương vững chắc của Việt Nam. Tình hữu nghị và đoàn kết giữa hai nước là bảo đảm vững chắc nhất để đánh bại quân xâm lược Mỹ", tuyên bố kết luận.[37]

Kênh thứ hai bao gồm các tuyên bố công khai của chính phủ Trung Quốc trong và sau Sự kiện Vịnh Bắc Bộ. Vào ngày 6 tháng 8 năm 1964, chính phủ Trung Quốc đã ra tuyên bố rằng hành động xâm lược của Hoa Kỳ ở Việt Nam

đã bước qua "bờ vực chiến tranh". [38] Mùa thu năm đó, Kỳ họp thứ sáu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa III đã thông qua nghị quyết ủng hộ lời kêu gọi của Quốc hội Việt Nam. Nghị quyết tuyên bố rằng Trung Quốc sẽ tiếp tục làm mọi thứ trong khả năng của mình để đưa ra quyết tâm và không hạn chế hỗ trợ cho người dân Việt Nam. [39] Ngày 13 tháng 1 năm 1965, chính phủ Trung Quốc lên án một âm mưu cáo buộc Hoa Kỳ nhằm lôi kéo quân đội Hàn Quốc vào "cuộc chiến tranh xâm lược" của họ ở Nam Việt Nam. Tuyên bố chỉ ra rằng nếu Hoa Kỳ tiếp tục âm mưu quốc tế hóa cuộc chiến tranh của mình ở Nam Việt Nam, "người dân Trung Quốc sẽ phải cân nhắc thêm về các nhiệm vụ mà họ phải đảm nhiệm để bảo vệ hòa bình ở khu vực này."[40] Hơn nữa, vào ngày 13 tháng 2, chính phủ Trung Quốc đã ban

hành một tuyên bố khác lên án mạnh mẽ Hoa Kỳ vì «lan truyền cuộc chiến tranh xâm lược» của mình bằng các cuộc ném bom chống lại Bắc Việt.[41] Ngày 4 tháng 3, Bắc Kinh tiếp tục lên án Hoa Kỳ vì "các cuộc ném bom điên cuồng" liên tục vào Bắc Việt Nam.[42]

Kênh thứ ba bao gồm các phương tiện truyền thông đại chúng và các cuộc đàm phán ngoại giao. Ngày 25 tháng 3 năm 1965, "thông điệp bốn điểm" được đưa ra lần đầu tiên trong bài xã luận của tờ Nhân dân Nhật báo. Điểm chính là, nếu cần thiết, Trung Quốc sẵn sàng "gửi quân sang chiến đấu cùng nhân dân Việt Nam để tiêu diệt bọn xâm lược Mỹ". [43] Bốn ngày sau, vào ngày 29 tháng 3, Thủ tướng Chu đã đưa ra thông báo công khai tương tự tại Albania trong chuyến thăm

chính thức. Vào ngày 2 tháng 4, khi Chu đến thăm Pakistan, ông đã yêu cầu Tổng thống Mohammad Ayub Khan chuyển lời nhắn đến Johnson rằng "Trung Quốc đã sẵn sàng. Nếu Hoa Kỳ buộc Trung Quốc phải chiến tranh, thì bất kể họ gửi bao nhiêu lính Mỹ sang, bất kể họ có loại vũ khí nào, bao gồm cả vũ khí hạt nhân, chắc chắn rằng họ có thể vào, nhưng không thể quay trở lại.[44] Trung Quốc sẽ không ngần ngại đáp lại và ủng hộ lập trường chính nghĩa của Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam là "kêu gọi, khi cần thiết, quân đội Bắc Việt Nam và các nước bạn tình nguyện đến Nam Việt Nam để chống lại sự xâm lược của Hoa Kỳ". Họ khẳng định rằng khi nhận được lời kêu gọi của nhân dân Việt Nam, "Trung Quốc sẽ nhanh chóng cử quân tình nguyện đến Việt Nam để chiến đấu sát cánh cùng nhân dân Việt Nam và lực

lượng vũ trang của Việt Nam cho đến khi những kẻ xâm lược Hoa Kỳ bị đánh đuổi khỏi Việt Nam.[45]

Vào tháng 5 và tháng 6 năm 1965, Bắc Kinh tiếp tục truyền bá thông điệp của mình tới toàn thế giới nói chung và Hoa Kỳ nói riêng rằng Trung Quốc đã chuẩn bị tham gia tích cực vào Chiến tranh Việt Nam và rằng Trung Quốc sẽ gửi quân tới Việt Nam nếu chính phủ Hoa Kỳ tiếp tục leo thang nỗ lực chiến tranh của mình, cả ở miền Bắc và/hoặc miền Nam Việt Nam.[46] Trung Quốc đã báo hiệu cho Hoa Kỳ thông qua nhiều kênh khác nhau về tình hình quân sự ở Việt Nam và mối nguy hiểm nghiêm trọng liên quan đến việc leo thang chiến tranh.[47] Ngay từ đầu, Bắc Kinh đã cân bằng hai mục tiêu song song, "một mặt, thể hiện quyết tâm và sự chuẩn bị để hỗ trợ

đồng minh Việt Nam của họ; mặt khác, làm rõ rằng họ hy vọng tránh được một cuộc xung đột trực tiếp đụng độ quân sự Trung-Mỹ khác. [48] Nghiên cứu của họ cho thấy các quan chức Hoa Kỳ thực sự đã nhận ra sự cứng rắn trong giọng điệu. [49]

Nhìn lại, việc sử dụng lực lượng vũ trang đã chứng minh rõ ràng quyết tâm của Bắc Kinh cũng như kích hoạt và khuyến khích sự kiềm chế có thể có ở Washington. Sự can thiệp của PLA vào tháng 6 năm 1965 có thể đã ngăn chặn mọi nỗ lực của Hoa Kỳ nhằm gửi quân bộ binh tới Bắc Việt Nam, vì sợ khiêu khích Trung Quốc và biến một cuộc chiến tranh khu vực thành một cuộc đối đầu trong Chiến tranh Lạnh. Chính quyền đã ra lệnh tập trung chú ý trở lại vào phản ứng có thể xảy ra của Bắc Kinh

đối với các kịch bản thay thế nhằm tăng cường sự hiện diện trên bộ của Mỹ tại Việt Nam.[50] Trong khi đó, Bắc Kinh đã nói rõ với Hà Nội rằng đây là cuộc chiến của Việt Nam chứ không phải của Trung Quốc. Bắc Việt Nam có thể giành chiến thắng trong cuộc chiến với sự giúp đỡ của Trung Quốc. Để giúp quân đội Bắc Việt chiến đấu hiệu quả ở tiền tuyến, PLA sẵn sàng cung cấp thêm viện trợ quân sự và gửi lực lượng hỗ trợ tới Việt Nam. Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo Bắc Việt lại có quan điểm khác. Họ tin rằng người Trung Quốc sẽ đóng vai trò chủ chốt, do đó đảm bảo chiến thắng. Mặc dù Hoa Kỳ chưa triển khai lực lượng bộ binh ra miền Bắc, họ vẫn phát động chiến dịch Sấm Rền để ngăn chặn sự can thiệp của Quân đội Nhân dân Việt Nam vào miền Nam. Người ta cho rằng Bắc Việt trước tiên phải đánh bại Sấm Rền,

rồi sau đó mới giành chiến thắng trong Chiến tranh Việt Nam.

Gửi quân đến các tuyến tiếp tế an toàn

Đến tháng 4 năm 1965, Chiến dịch Sấm Rền đã gần như cắt đứt tuyến đường sắt của Bắc Việt Nam. Theo tình báo Trung Quốc, năm tuyến đường sắt chính ở phía bắc vĩ tuyến 17, tổng cộng dài 660 dặm, đã bị tê liệt bởi các cuộc không kích của Hoa Kỳ. Vận chuyển đường sắt chỉ đạt tổng cộng 100 tấn một ngày vào tháng 4, ít hơn nhiều so với nhu cầu tối thiểu 3.000 tấn một ngày của Bắc Việt Nam. USAF CHECO đã báo cáo kết quả các cuộc không kích của Hoa Kỳ từ năm 1965 đến năm 1967, cho thấy 3.655 cây

cầu bị phá hủy hoàn toàn và 1.700 cây cầu khác bị hư hại, cùng với 9.064 tòa nhà bị phá hủy và 9.440 tòa nhà khác bị hư hại, và 3.502 phương tiện bị phá hủy hoàn toàn và 3.131 phương tiện khác bị hư hại.[51]

Vào đầu tháng 4 năm 1965, chính quyền Bắc Việt đã buộc Trung Quốc phải hành động. Hồ đã cử một phái đoàn Đảng Lao động Việt Nam do Lê Duẩn và Tướng Giáp dẫn đầu đến Bắc Kinh vào tuần đầu tiên của tháng 4, và các nhà lãnh đạo Việt Nam đã chính thức yêu cầu Trung Quốc gửi quân đến Việt Nam. Thay mặt Hồ, phái đoàn Việt Nam đã yêu cầu Trung Quốc gửi pháo phòng không và công binh chiến đấu đến Việt Nam thay vì bộ binh. Người Việt Nam đã nói rõ rằng họ không quan tâm đến

lực lượng bộ binh như những lực lượng được Hoa Kỳ gửi đến Nam Việt Nam. [52]

Trong cuộc gặp với Lưu Thiếu Kỳ vào ngày 8 tháng 4, Duan nói với chủ tịch Trung Quốc rằng sự cam kết của lực lượng Trung Quốc sẽ phục vụ bốn mục tiêu chung cho Hà Nội và Bắc Kinh. Mục tiêu đầu tiên là sự hiện diện của quân đội Trung Quốc ở Việt Nam sẽ hạn chế việc Mỹ ném bom vào các khu vực phía nam vĩ tuyến 20 hoặc 19 vì Hoa Kỳ không muốn khiêu khích Trung Quốc. Mục tiêu thứ hai là cung cấp hệ thống phòng không hiệu quả xung quanh thủ đô Hà Nội và các khu vực phía bắc. Mục tiêu thứ ba là bảo vệ các tuyến đường sắt và đường cao tốc chính của Bắc Việt Nam để giữ cho các tuyến tiếp tế được thông suốt. Nỗ lực của Trung Quốc trong việc

đạt được những mục tiêu này sẽ nâng cao tinh thần của người Việt Nam.[53] Lưu trả lời các nhà lãnh đạo Việt Nam rằng "nhân dân và đảng Trung Quốc có nghĩa vụ" ủng hộ cuộc đấu tranh chống Hoa Kỳ của Việt Nam. Lưu tiếp tục: "Nguyên tắc của chúng tôi là chúng tôi sẽ cố gắng hết sức để cung cấp cho bạn bất cứ thứ gì bạn cần và bất cứ thứ gì chúng tôi có".[54] Tối hôm đó, Lưu báo cáo cuộc họp với Mao, người đồng ý với hầu hết các mục tiêu và yêu cầu của Việt Nam.[55]

Trung Quốc đồng ý gửi pháo phòng không tới Bắc Việt Nam vì mục tiêu của Bắc Kinh là hỗ trợ miền Bắc nhằm hạn chế chiến tranh trên bộ ở miền Nam. Để cung cấp cho Quân đội Nhân dân Việt Nam và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, điều quan trọng đối với Trung Quốc là bảo vệ tuyến

đường sắt giữa Trung Quốc và Việt Nam. Họ cũng cần bảo vệ các kỹ sư đường sắt Trung Quốc đang xây dựng các tuyến đường sắt mới và sửa chữa lại các đường ray bị hư hỏng. Người ta cho rằng pháo phòng không của Trung Quốc có thể cung cấp khả năng phòng không chống lại các cuộc ném bom của Mỹ dọc theo các tuyến giao thông và liên lạc ở Bắc Việt Nam. Lo lắng về vấn đề đường sắt, Mao đã gọi điện cho Chu vào ngày 9 tháng 4, yêu cầu ông giải quyết ngay các vấn đề giao thông vận tải của Việt Nam.[56] Chu đã chủ trì một loạt các cuộc họp về cách khôi phục vận tải đường sắt ở Bắc Việt Nam. Những người tham gia kết luận rằng Bắc Việt Nam không thể khôi phục hoạt động đường sắt nếu không có sự giúp đỡ của Trung Quốc. Do đó, quân đội công binh đường sắt Trung Quốc sẽ được gửi đến Việt Nam để xây

dựng đường sắt mới, sửa chữa hoặc xây dựng lại đường ray bị hư hỏng và bảo vệ việc cung cấp viện trợ quân sự của Trung Quốc cho Việt Nam.[57]

Để có được thông tin trực tiếp về tình hình đường sắt, bộ tư lệnh cấp cao của PLA đã cử một nhóm khảo sát đến Bắc Việt Nam. Ngày 12 tháng 4, phái đoàn PLA do Trung tướng Ngụy Kiệt, Phó Tư lệnh Quân đoàn Công binh Đường sắt PLA dẫn đầu đã đến Hà Nội.[58] Thủ tướng Phạm Văn Đồng và các nhà lãnh đạo Việt Nam khác đã gặp phái đoàn. Ngày hôm sau, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam và Tư lệnh Vùng Bắc Quân đội Nhân dân Việt Nam đã giải thích về nhu cầu cấp thiết của họ và những khó khăn to lớn trong vận tải đường sắt do các cuộc không kích của Hoa Kỳ. Vào ngày 16, đoàn khảo sát Trung Quốc chia

thành nhiều nhóm và đi khắp miền Bắc để thực hiện nhiệm vụ đánh giá của mình, với sự giúp đỡ của Bộ Giao thông DRV và Bộ Tư lệnh Miền Bắc của Quân đội Nhân dân Việt Nam.[59] Trong báo cáo cuối cùng của họ, được đệ trình ba tuần sau đó, nhóm khảo sát đề xuất xây dựng ba tuyến đường sắt đông-tây mới nối liền hai tuyến đường sắt bắc-nam chính, di dời các nhà ga ra khỏi các thành phố nơi chúng dễ bị không kích của Hoa Kỳ và thay thế tất cả các đường ray của Việt Nam (đường ray hẹp cũ do Pháp xây dựng vào năm 1905-1906) bằng đường ray tiêu chuẩn mới. Báo cáo cảnh báo rằng nếu không có những cải tiến khẩn cấp này, các tuyến đường sắt hiện tại của Việt Nam sẽ không thể cung cấp viện trợ quân sự của Trung Quốc và Liên Xô cho tiền tuyến.[60] Việc giúp Bắc Việt Nam xây dựng và tái thiết đường sắt là điều

cần thiết để Trung Quốc cung cấp viện trợ quân sự.

Vào cuối tháng 4 năm 1965, Trung Quốc đã ký một số thỏa thuận với Bắc Việt Nam liên quan đến việc cử kỹ sư đường sắt đến Bắc Việt Nam. Ngày 27 tháng 4, chính phủ Trung Quốc đã ký thỏa thuận đầu tiên về việc cử quân công binh Trung Quốc đến Việt Nam để xây dựng và sửa chữa tuyến đường sắt phía bắc Hà Nội. Trung Quốc sẽ cung cấp thiết bị vận tải và tất cả vật liệu xây dựng. Nhiều thỏa thuận tiếp theo được ký kết, bao gồm một trăm dự án xây dựng đường sắt mới, nhà ga xe lửa và trung tâm phân phối cũng như tái thiết. Tóm lại, Trung Quốc sẽ duy trì 332 dặm trong tổng số 660 dặm, một nửa tổng số đường sắt ở Bắc Việt Nam.[61]

Vào cuối mùa xuân năm 1965, HCM bị mất ngủ dai dẳng trong điều kiện chiến tranh khốc liệt. Ông đã chấp nhận lời mời của Bắc Kinh sang Trung Quốc để điều trị y tế, bao gồm cả Thái Cực Quyền và các loại thảo dược truyền thống để chữa chứng mất ngủ. Ngày 16 tháng 5, Mao đến thăm Hồ ở Trường Sa, tỉnh Hồ Nam, quê hương của Mao. Trong cuộc gặp, Hồ Chí Minh đã hỏi Mao về kế hoạch của Trung Quốc nhằm gửi lực lượng pháo phòng không và công binh đường sắt tới Việt Nam. Hồ nói rằng chính quyền VNDCCH đã quyết định gửi thêm quân ra tiền tuyến (miền Nam), và vận tải, hậu cần và an ninh ở miền Bắc sẽ phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt nhân lực. Nhà lãnh đạo Việt Nam yêu cầu Trung Quốc có thể đảm nhiệm những nhiệm vụ này ở miền Bắc để ông có thể điều thêm quân chính quy ra tiền tuyến. Mao

nói với Hồ rằng quyết định đã được đưa ra và nói thêm rằng người Trung Quốc tuân thủ mệnh lệnh của Chủ tịch Hồ, và Trung Quốc sẽ giải quyết những vấn đề này mà không có vấn đề gì. Nhà lãnh đạo Trung Quốc nói tiếp: "Các ông ở tuyến đầu, chúng tôi phải quy phục các ông." Mao tiếp tục: "Chúng ta đều theo dõi nước Mỹ; họ muốn chiến tranh kiểu gì, chúng ta sẽ theo họ." Ho dường như đánh giá cao những lời nói đó, ông nói: "Thật sự rất dễ dàng để đạt được bất kỳ thỏa thuận nào giữa chúng ta."[62]

Sau đó, Hồ đã cố gắng thuyết phục Mao đưa việc xây dựng và sửa chữa đường cao tốc vào nhiệm vụ của Trung Quốc ở Bắc Việt Nam. Trong cuộc trò chuyện, Hồ lấy một tấm bản đồ vẽ tay từ trong túi ra và phác thảo nhu cầu cấp thiết xây dựng mười hai xa lộ ở miền Bắc

Việt Nam.[63] Mao chấp nhận yêu cầu của Hồ. Sau khi trở về, Hồ Chí Minh đã cử một phái đoàn chính phủ VNDCCH tới Bắc Kinh để hoàn thiện các dự án xây dựng và sửa chữa đường bộ của quân đội Trung Quốc. Vào ngày 30 tháng 5 năm 1965, chính phủ Trung Quốc đã ký một hiệp định với Bắc Việt Nam, trong đó nêu rõ các chi tiết về việc hỗ trợ xây dựng và sửa chữa đường bộ. Theo thỏa thuận, PLA sẽ gửi quân công binh đến Bắc Việt Nam để xây dựng mười hai tuyến đường cao tốc mới (sau này điều chỉnh thành bảy tuyến đường cao tốc), tổng cộng dài 960 dặm (sau này giảm xuống còn 725 dặm). PLA cũng sẽ gửi thêm pháo phòng không để bảo vệ phòng không dọc theo các xa lộ này và bảo vệ lực lượng công binh. Về việc xây dựng đường sắt, PLA sẽ cung cấp tất cả các vật liệu xây dựng, thiết bị, vật tư và các nhu cầu khác cho

các dự án này.64 Sau đó, bộ tư lệnh cấp cao Trung Quốc đã bổ sung việc xây dựng và sửa chữa đường bộ ở Bắc Việt Nam vào kế hoạch hoạt động của riêng mình.[65]

Vào mùa hè năm 1965, chiến dịch Sấm Rền được tăng cường nhằm vào các mục tiêu giao thông của Bắc Việt Nam. Vào tháng 6, Tướng Dũng một lần nữa gặp Đại tướng La Thụy Khanh để thảo luận về hoạt động của pháo phòng không Trung Quốc ở Bắc Việt Nam. Dũng đặc biệt yêu cầu Trung Quốc cử hai sư đoàn pháo phòng không đến bảo vệ Hà Nội và các khu vực phía bắc Hà Nội trong trường hợp không quân Mỹ tấn công vào đó. La đồng ý.[66] Vào ngày 24 tháng 7, Bộ Tổng tham mưu Việt Nam đã gửi điện tín cho Bộ Tổng tham mưu PLA, chính thức yêu cầu Trung Quốc gửi «hai

sư đoàn pháo phòng không đã hoàn tất công tác chuẩn bị cho các hoạt động ở Việt Nam từ lâu. PLA gửi pháo phòng không càng sớm thì càng tốt cho NVA. Nếu có thể, họ có thể tiến vào Việt Nam vào ngày 1 tháng 8.[67] Ngày hôm sau, Trung Quốc đã gửi điện tín cho Hà Nội, nêu rõ rằng Trung Quốc sẽ ngay lập tức gửi hai sư đoàn pháo phòng không và một trung đoàn đến Việt Nam. Các đơn vị này sẽ chịu trách nhiệm bảo vệ đoạn Bắc Ninh-Lạng Sơn của tuyến đường sắt Hà Nội-Hữu Nghị Quan và đoạn Yên Báy-Lào Cai của tuyến đường sắt Hà Nội-Lào Cai, hai tuyến đường sắt chính nối liền Trung Quốc và Bắc Việt Nam.[68]

"Lực lượng tình nguyện" và Chuỗi chỉ huy

Để phục vụ cho các mục tiêu này trong Chiến tranh Việt Nam, Trung ương Đảng, chính phủ và Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc đã thành lập một bộ chỉ huy trung ương cho «Cuộc chiến tranh hỗ trợ Việt Nam và kháng Mỹ» của Trung Quốc vào mùa xuân năm 1965.[69] Trước hết, Trung ương Đảng đã tổ chức một ủy ban chỉ đạo gồm bảy thành viên, bao gồm Lý Tiên Niệm, một ủy viên Bộ Chính trị và phó thủ tướng; Bạc Nghị Ba, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng; và các tướng La, Dương, Lý. Đứng đầu là La, cơ quan ra quyết định này được gọi là Nhóm lãnh đạo giao thông để hỗ trợ Việt Nam giám sát sự lãnh đạo của đảng đối với nỗ lực vận tải của Trung Quốc trong Chiến tra-

nh Việt Nam. [70] Chính quyền này đã biến sự can dự của Trung Quốc vào Việt Nam thành ưu tiên hàng đầu của quốc gia. Nó thiết lập một thế lực ba chân tập trung - đảng, chính quyền và quân đội - gắn kết với nhau dưới sự lãnh đạo của ĐCSTQ. Trung ương Đảng không chỉ quan tâm đến vấn đề an ninh quốc gia mà còn phản đối về mặt tư tưởng đối với ảnh hưởng trong tương lai của Liên Xô ở Đông Nam Á.

Trong khi đó, chính phủ đã thành lập "Nhóm công tác của Quốc vụ viện phụ trách hỗ trợ Việt Nam" để điều phối ba ủy ban chính phủ trung ương, sáu bộ của Quốc vụ viện, bốn tổng cục của PLA và bốn cơ quan nhằm huy động lực lượng vũ trang, lao động và vật tư của Trung Quốc để cung cấp cho quân đội của mình tại Việt Nam. Dưới sự chỉ

đạo của Tướng Dương và Phó tướng Lý, nhóm hành chính bao gồm các giám đốc từ ba ủy ban của chính quyền trung ương: Ủy ban Kinh tế, Ủy ban Kế hoạch Kinh tế Nhà nước và Ủy ban Kinh tế Đối ngoại. Sáu bộ có đại diện là các bộ trưởng và thứ trưởng từ các bộ Ngoại giao, Đường sắt, Giao thông vận tải, Bưu chính, Cung ứng vật tư và Ngoại thương. Bốn tổng cục trưởng của PLA đến từ Tổng cục Quân sự PLA, Cục Nhiệm vụ Chính trị Tổng hợp (DGPT), Cục Hậu cần Tổng hợp (DGL) và các tổng cục khác. Bốn vị tư lệnh PLA bao gồm các tư lệnh của Hải quân (PLAN), Không quân (PLAAF), Quân đoàn Kỹ thuật Chiến đấu (PLACEC) và Quân đoàn Kỹ thuật Đường sắt (PLAREC). Chính quyền quan liêu này đã thành lập một liên minh dân sự-quân sự dưới quyền đảng và cho phép Trung Quốc tập trung nguồn lực

quốc gia cho nỗ lực chiến tranh kéo dài ở Đông Nam Á.

Sau đó, CMC đã dành nhiều thời gian thảo luận về các hoạt động của PLA nhằm hỗ trợ Việt Nam và chống lại Mỹ. Mao gọi Chu và yêu cầu ông hành động ngay lập tức để kiềm chế ảnh hưởng của Liên Xô.[72] Tại cuộc họp của CMC vào ngày 17 tháng 4 năm 1965, Chu đã chỉ thị cho PLA thành lập CVFAV. Sau cuộc họp, CMC đã ra lệnh cho các Bộ tư lệnh và các phòng ban của PLA tổ chức "Lực lượng tình nguyện Trung Quốc" (xem Biểu đồ 2.1 Sự hình thành và chuỗi chỉ huy của CVFAV tại Việt Nam, 1965-1973). PLA sẽ thành lập ba lực lượng tình nguyện cho Chiến tranh Việt Nam.[73] Trong thời gian ở Việt Nam, sư đoàn CVFAV sẽ được gọi là "cột" để che giấu lệnh huấn luyện và chiến đấu của

Trung Quốc. Mỗi trung đoàn được gọi là "lữ đoàn", mỗi tiểu đoàn được gọi là "phi đội", và mỗi đại đội được gọi là "đội".[74]

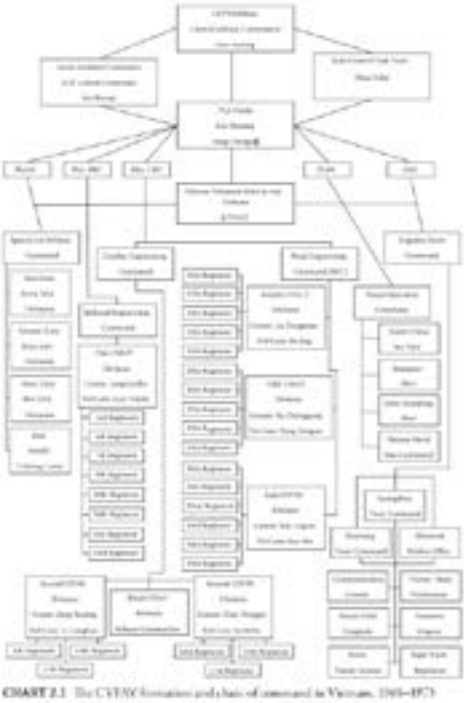

Ngày 18 tháng 4, Tổng cục Chiến tranh đã lập kế hoạch thành lập ba sở chỉ huy mặt trận tại Việt Nam trực thuộc

Lực lượng Tình nguyện Trung Quốc, bao gồm bộ tư lệnh kỹ thuật chiến đấu, bộ tư lệnh kỹ thuật đường sắt và đường bộ, và bộ tư lệnh pháo phòng không. Cùng ngày, Quân đội Nhân dân Việt Nam đã gửi cho Bộ Tổng tham mưu Quân đội Giải phóng Nhân dân một điện tín khẩn cấp yêu cầu điều động ngay lập tức lực lượng công binh chiến đấu Trung Quốc tới Việt Nam. Bộ tư lệnh Trung Quốc đã gửi điện tín cho Quân đội Nhân dân Việt Nam tiết lộ cơ cấu tổ chức mới và kế hoạch của Trung Quốc cho Chiến tranh Việt Nam. Người Trung Quốc tiếp tục thông báo với người Việt Nam rằng họ sẽ cung cấp tất cả vũ khí, đạn dược, vật tư, thiết bị và vật liệu xây dựng cần thiết cho quân tình nguyện trong các hoạt động của họ tại Việt Nam.[76]

Để thiết lập sự hợp tác giữa PLA và

Quân đội Nhân dân Việt Nam, Tướng Giáp và Tướng Dũng đã đến thăm bộ tư lệnh cấp cao của PLA tại Bắc Kinh vào ngày 21-22 tháng 4. Đại tướng La và Đại tướng Dương đã gặp Tướng Giáp và Tướng Dũng để thảo luận thêm chi tiết về hợp tác giữa PLA và Quân đội Nhân dân Việt Nam. Cả hai bên đều nhất trí rằng PLA thiết lập chuỗi chỉ huy cho các lực lượng Trung Quốc tại Việt Nam, và sau khi tiến vào Việt Nam, các lực lượng Trung Quốc sẽ nằm dưới sự chỉ huy kép của cả PLA và Bộ tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam. Bộ Tổng tham mưu đã báo cáo các cuộc họp giữa Quân đội Nhân dân Việt Nam và PLA và kế hoạch tác chiến chung với Mao và Chu vào ngày 23 tháng 4.

Dưới sự chỉ huy của Tổng cục trưởng La Thụy Khanh, DGS đóng vai trò là trụ

sở của lực lượng Trung Quốc tại Việt Nam và là nơi giám đốc các lực lượng vũ trang khác. Đại tướng La là người chỉ huy hoạt động của Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc (PLA) tại Việt Nam trong giai đoạn 1965–1966. Từ tháng 4 năm 1965, ông thường xuyên báo cáo với Mao, Chu, Chu và các nhà lãnh đạo quân sự cấp cao khác ở Bắc Kinh về tình hình chiến tranh. Tổng cục của ông thường soạn thảo kế hoạch tác chiến của PLA dựa trên yêu cầu của Quân đội Nhân dân Việt Nam và tình hình chiến trường. Sau khi được Mao và Chu chấp thuận, DGS đã thực hiện những điều này như các lệnh của CMC thông qua hệ thống phân cấp của PLA. DGS đã chuyển hoạt động hỗ trợ quân sự cho Việt Nam thành những trách nhiệm cụ thể cho tất cả các bộ phận và đơn vị, bao gồm DGPT, DGL, PLAN, PLAAF,

PLACEC và PLAREC. Trong suốt năm 1965, La và Tổng cục giám sát chính sách được thực hiện thay mặt cho CMC và trực tiếp chỉ huy các hoạt động quân sự của Trung Quốc trong Chiến tranh Việt Nam. Bộ Tổng tham mưu cũng thực hiện các chức năng quan trọng như thiết lập bộ chỉ huy mặt trận, tình báo quân sự, huấn luyện, đánh giá tác chiến và phối hợp hoạt động với bộ chỉ huy cấp cao của Quân đội Nhân dân Việt Nam.[78]

Tổng cục chịu trách nhiệm giáo dục tư tưởng, chính trị và lòng trung thành, phát triển đảng viên, đạo đức, kỷ luật và công lý quân sự cho quân đội Trung Quốc. Tổng cục trưởng giám sát hệ thống chính trị viên người Trung Quốc được phân công đến từng đơn vị trong Chiến tranh Việt Nam. Quân đội Trung Quốc có hệ thống kép với chuỗi chỉ huy và chuỗi

kiểm soát chính trị. Mỗi trung đoàn, sư đoàn và quân đoàn đều có một chính ủy, là bí thư đảng ủy và chia sẻ trách nhiệm với các sĩ quan chỉ huy. Mỗi trung đoàn, sư đoàn, quân đoàn còn có một phòng chính trị để thực hiện nhiệm vụ chính trị và giáo dục. Ngoài ra, mỗi tiểu đoàn còn có một chính trị viên, là thành viên của ban chỉ huy tiểu đoàn. Với tư cách là bí thư chi bộ trong đơn vị, chính trị viên đơn vịchia sẻ trách nhiệm ra quyết định với chỉ huy đơn vị. Hệ thống chính trị viên và chính ủy là những công cụ chính của sự kiểm soát của đảng và sự thâm nhập chính trị vào PLA.[79]

Khi vào Việt Nam, mỗi chính ủy sư đoàn đều ra lệnh cho các chính ủy trung đoàn và tiểu đoàn của mình và giao cho họ các nhiệm vụ chính trị, bao gồm tuyên truyền, giáo dục, kết nạp đảng,

họp động viên và các hoạt động tự thú. [80] Một trong những nhiệm vụ chính của chính ủy là giám sát tổ chức đảng thông qua các cấp ủy tiểu đoàn trở lên và thông qua chi bộ đảng ở cấp đại đội. Vào những năm 1960, dưới sự chỉ đạo của Bộ trưởng Quốc phòng Trung Quốc Lâm Bưu, vai trò của Tổng cục Tổng cục đã được tăng cường và tạo ra ảnh hưởng chính trị đáng kể trong toàn bộ lực lượng vũ trang.[81] Tổng cục Tổng cục Tổng cục đã thiết lập chương trình nghị sự chính trị cho PLA cũng như một số quy tắc và kỷ luật cụ thể cho quân đội Trung Quốc tại Việt Nam. Tất cả các sĩ quan và binh lính phải trải qua quá trình sàng lọc chính trị trước khi họ có thể tham gia chiến tranh ở nước ngoài.[82]

Để phối hợp với lực lượng Trung Quốc, Bộ tư lệnh Quân đội Nhân dân

Việt Nam sẽ cung cấp thông tin tình báo, địa điểm triển khai và kết nối địa phương với các sư đoàn Trung Quốc. Người Việt Nam cũng chia sẻ thông tin và đánh giá của họ với bộ chỉ huy "hàng dọc" (sư đoàn) Trung Quốc. Mỗi đơn vị chỉ huy sẽ tự tạo ra kế hoạch chiến đấu riêng, thực hiện chiến dịch và chỉ huy các trung đoàn của mình.[83] Việc triển khai quân đội Trung Quốc dựa trên yêu cầu của Quân đội Nhân dân Việt Nam và kế hoạch tác chiến của DGS. Cả hai đều đồng ý triển khai quân đội Trung Quốc ở các khu vực phía bắc vĩ tuyến 20 hoặc phía bắc Hà Nội.[84] Việc Trung Quốc tăng cường viện trợ và can thiệp quân đội đã không thoát khỏi sự chú ý của người Mỹ. Kể từ khi chiến dịch Sấm Rền bắt đầu, tình báo Mỹ đã theo dõi chặt chẽ các động thái của Bắc Kinh. Một trong những dự đoán của SNIE vào

tháng 6 năm 1965 rằng "Trung Quốc sẽ cảm thấy cần phải làm nhiều hơn nữa để giúp đỡ Bắc Việt Nam". [85] Một SNIE khác đưa tin vào ngày 23 tháng 7 rằng Trung Quốc "đã tăng cường hỗ trợ quân sự, bao gồm cả việc đưa một số đơn vị hậu cần vào Bắc Việt Nam."[86]

Bộ Tư lệnh Sư đoàn và Lệnh Chiến đấu

Sau khi Mao và Chu chấp thuận kế hoạch tác chiến chung vào ngày 23 tháng 4 năm 1965, Bộ Tổng tham mưu bắt đầu tổ chức hai mươi ba sư đoàn Trung Quốc dưới bốn bộ tư lệnh mặt trận, phòng không, kỹ thuật chiến đấu, xây dựng đường bộ, và các bộ tư lệnh công trình đường sắt, cho Chiến tranh Việt Nam vào cuối tháng 4 và tháng 5.[87] Trong

số các lực lượng PLA này có mười bảy sư đoàn pháo phòng không được chuyển từ Không quân PLA và sáu sư đoàn xây dựng đường sắt và đường bộ từ các Bộ tư lệnh Quân đoàn Công trình Đường sắt PLA (PLAREC) và Quân đoàn Công trình Chiến đấu (PLACEC).[88]

Sư đoàn pháo phòng không

Trong số bốn đơn vị CVFAV, sư đoàn pháo phòng không (AAA) giao tranh với máy bay Mỹ thường xuyên hơn bất kỳ đơn vị nào khác trong Chiến tranh Việt Nam. Từ năm 1957, toàn bộ lực lượng AAA đều nằm dưới sự chỉ huy của Không quân. Vào năm 1965, mười hai sư đoàn AAA và hai mươi lăm trung đoàn radar đã được triển khai tại các căn cứ không quân, sân bay và xung quanh các thành

phố lớn. Tại các cuộc họp vào tháng 7, CMC đã chỉ thị cho Không quân thành lập thêm các sư đoàn AAA để đáp ứng nhu cầu chiến đấu ngày càng tăng chống lại Chiến dịch Sấm Rền ở Việt Nam. Thực hiện theo lệnh của CMC, Không quân đã thành lập "Bộ tư lệnh Lực lượng đặc nhiệm" (STFC) để huy động và tổ chức thêm nhiều sư đoàn AAA. Vào tháng 8 năm 1966, PLAAF gây thêm áp lực lên STFC để đẩy nhanh nỗ lực của mình. Từ năm 1966 đến năm 1969, STFC đã thành lập chín sư đoàn AAA.[89]

Tại cuộc họp của CMC vào tháng 7, bộ tư lệnh cấp cao của PLA đã quyết định gửi các sư đoàn AAA đến Việt Nam. Mục tiêu của họ là cung cấp phòng không cho hoạt động vận tải, liên lạc và các điểm chiến lược quan trọng ở phía bắc Hà Nội của Bắc Việt Nam. Lực lượng phòng

không Trung Quốc cũng có nhiệm vụ bảo vệ lực lượng công binh và hậu cần Trung Quốc hoạt động ở Bắc Việt Nam, bao gồm các công trường xây dựng, nhà kho và các cơ sở khác mà họ đã xây dựng. Tại các cuộc họp, tất cả các thành viên thường trực của CMC đều nhất trí lựa chọn những đơn vị đầu tiên tham gia cuộc giao tranh AAA của Trung Quốc chống lại máy bay Mỹ ở Việt Nam.[90]

Quân ủy trung ương chia phòng không Trung Quốc thành khu vực phía đông và phía tây ở Bắc Việt Nam. Khu vực phía Đông bao gồm các tuyến đường sắt quan trọng Hà Nội-Hữu Nghị Quan, tuyến Kép-Thái Nguyên, khu liên hợp thép Thái Nguyên, quân công binh Trung Quốc, các công trường xây dựng và các cơ sở khác ở khu vực Đông Bắc. Bộ Tư lệnh khu vực Quảng Châu sẽ cung cấp

cho các sư đoàn AAA dịch vụ vận tải, hậu cần và thông tin tình báo dọc theo biên giới đông bắc Việt Nam. Bộ Tư lệnh Quảng Châu cũng sử dụng thành phố Ninh Minh, tỉnh Quảng Tây, cách biên giới Trung Quốc - Việt Nam khoảng ba mươi dặm, làm địa điểm tập hợp, huấn luyện và định hướng cho quân AAA. Quân đội AAA phía đông sau đó sẽ tiến vào Việt Nam từ Hữu Nghị quan.[91]

Ở khu vực phía tây, quân AAA sẽ bảo vệ tuyến đường sắt Hà Nội-La Cai và quân xây dựng đường bộ ở phía tây bắc.[92] Bộ tư lệnh khu vực Côn Minh sẽ cung cấp mọi nhu cầu và vật tư của họ dọc theo biên giới phía tây bắc Việt Nam. Bộ tư lệnh Côn Minh đã chọn thành phố Văn Sơn để tập hợp và huấn luyện quân AAA phía tây bắc. Quân AAA phía tây bắc sẽ vào Việt Nam từ Ma Lật Pha (Ma-

lipo) và đi theo Đường cao tốc 7 vào Việt Nam.[93]

Ngày 1 tháng 8, Sư đoàn AAA số 61 tiến vào Bắc Việt Nam từ Vân Nam để bảo vệ tuyến đường sắt Hà Nội-La Cai ở phía tây bắc. [94] Ngày 6 tháng 8, Sư đoàn AAA số 63 tiến vào Việt Nam từ Quảng Tây để bảo vệ tuyến đường sắt quan trọng Hà Nội-Youyiguan và lực lượng công binh Trung Quốc ở phía đông bắc. [95] Để tăng cường phòng không, PLA đã gửi thêm ba sư đoàn AAA đến Việt Nam trong thời gian còn lại của năm 1965.

Sau kinh nghiệm Chiến tranh Triều Tiên, bộ tư lệnh cấp cao Trung Quốc bắt đầu luân phiên các sư đoàn AAA của mình để nghỉ ngơi và hồi phục vào tháng 12 năm 1965. Vào tháng 2 năm 1966, các sư đoàn pháo binh Trung Quốc bắt đầu luân phiên hoạt động, mỗi sư đoàn hoạt

động từ sáu đến tám tháng tại Việt Nam. Các sư đoàn AAA tham gia Chiến tranh Việt Nam có tổng cộng mười bảy sư đoàn, bao gồm Sư đoàn Sáu, Mười chín, Ba mươi mốt, Ba mươi hai, Ba mươi ba, Ba mươi bốn, Ba mươi lăm, Ba mươi bảy, Sáu mươi mốt, Sáu mươi hai, Sáu mươi ba, Sáu mươi bốn, Sáu mươi lăm, Sáu mươi sáu, Sáu mươi bảy, Sáu mươi tám và Bảy mươi. Người Trung Quốc đã sử dụng Việt Nam làm nơi huấn luyện. Trong số các sư đoàn này có mười một sư đoàn tham gia vào khu vực đông bắc và sáu sư đoàn tham gia vào khu vực tây bắc.[96]

Bộ phận Kỹ thuật Đường sắt

Sư đoàn 1 của CVFAV là một sư đoàn công binh đường sắt, bao gồm tám trung

đoàn công binh đường sắt, một trung đoàn trinh sát đường sắt và một chục tiểu đoàn pháo phòng không (không phải cùng một lực lượng trong đơn vị dự kiến), tổng cộng 30.000 quân. Vào đầu tháng 5, Bộ tư lệnh PLAREC đã chọn ra những binh lính giỏi nhất từ quân đoàn và thành lập sư đoàn mở rộng cho Việt Nam bằng cách tổ chức lại các trung đoàn công binh đường sắt, bổ nhiệm các sĩ quan chỉ huy mới và vận chuyển binh lính xây dựng đường sắt đến các khu vực biên giới.[97] Được thành lập vào tháng 3 năm 1954, quân đoàn có mười một sư đoàn công binh đường sắt, tổng cộng 400.000 quân vào giữa những năm 1960 với Tướng Lý Thọ Hàm làm tư lệnh quân đoàn và Tướng Lục Chính Thảo làm chính ủy (sau này là Bộ trưởng Bộ Đường sắt Trung Quốc). Đến năm 1973 khi các hoạt động của PLA ở Việt Nam

kết thúc, , Quân đoàn Công binh Đường sắt có mười bốn sư đoàn, chiếm khoảng 6,6 phần trăm lực lượng vũ trang Trung Quốc.[98]

Ngày 10 tháng 6 năm 1965, PLAREC bổ nhiệm Đại tá Long Quế Lâm làm Tư lệnh Sư đoàn 1 tại Việt Nam, Quách Yến Lâm làm Chính ủy và Lý Thanh Đức làm Phó Chính ủy. Nhiệm vụ chính của Sư đoàn 1 là xây dựng và cải thiện đường sắt, nhà ga, cầu và đường hầm; xây dựng nhà kho, đường dây điện thoại và xưởng sửa chữa tàu hỏa; để bảo vệ họ khỏi cuộc ném bom của Hoa Kỳ và sửa chữa mọi hư hỏng nhằm đảm bảo vận chuyển và liên lạc bằng đường sắt.[99] Đến đầu tháng 6, sư đoàn đã hoàn thành việc tổ chức lại và thành lập, và đến tháng 7, Sư đoàn 1 đã tiến vào Việt Nam.[100]

Các đơn vị kỹ thuật chiến đấu

Sư đoàn 2 và 3 của CVFAV là các sư đoàn kỹ thuật chiến đấu của PLA. PLACEC được thành lập vào tháng 3 năm 1951 do Tướng Trần Sĩ Khúc chỉ huy. Vào đầu những năm 1960, quân đoàn có năm sư đoàn công binh chiến đấu, cộng với bốn trung đoàn độc lập. Đến năm 1965, PLACEC đã tăng cường lực lượng lên 21 sư đoàn với tổng số 490.000 người và chiếm 5,5 phần trăm lực lượng vũ trang Trung Quốc.[101]

Ngày 24 tháng 4 năm 1965, các tướng Lý Thiên Hựu, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát và Lương Bích Diệp, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát đã chủ trì cuộc họp liên tịch tại Bắc Kinh, bao gồm các chỉ huy của các quân đoàn công binh, hải quân và pháo binh. Lý đã truyền lại những chỉ thị quan trọng

từ Mao, Lưu và Chu. Ông chỉ ra rằng hệ thống phòng thủ bờ biển của Bắc Việt Nam rất yếu và dễ bị tấn công bởi quân đội Hoa Kỳ. Để giúp Việt Nam tăng cường phòng thủ ven biển và ngoài khơi ở Vịnh Bắc Bộ, sau khi nhận được yêu cầu cấp bách của Việt Nam, PLA sẽ ngay lập tức gửi quân công binh và các đơn vị vận tải đến Bắc Việt Nam.[102] PLA cũng phải cung cấp vật liệu xây dựng như xi măng, dầm thép, thanh gia cố và những thứ khác không có sẵn trên các đảo này.

Vào cuối tháng 4 năm 1965, PLACEC đã tổ chức một số cuộc họp để sắp xếp vai trò của mình trong CPVEF. Vào tháng 5, bộ tư lệnh quân đoàn đã chọn ra ba trung đoàn công binh xuất sắc nhất từ các Bộ tư lệnh khu vực Bắc Kinh, Thẩm Dương và Tế Nam để thành lập Sư đoàn công binh chiến đấu số 2 với Tăng Từ Thanh

làm chỉ huy, Lý Lương Hàn làm chính ủy và Vương Huy làm tham mưu trưởng. [103] Ngày 1 tháng 5, Vương dẫn đầu một đoàn khảo sát kỹ thuật gồm mười lăm sĩ quan đã đến Hà Nội.[104] Thứ trưởng Bộ Quốc phòng DRV cùng các chỉ huy khác của Việt Nam đã gặp phái đoàn. Ngày hôm sau, các sĩ quan pháo binh, kỹ thuật chiến đấu và bộ tư lệnh Miền Bắc Việt Nam đã thông báo cho các sĩ quan Sư đoàn 2 về nhu cầu cấp thiết của họ và những khó khăn to lớn trong việc xây dựng bất kỳ công trình phòng thủ lớn nào trong khi phải chịu các cuộc không kích liên tục của Hoa Kỳ. Từ ngày 2 đến ngày 9 tháng 5, nhóm Trung Quốc cùng với các quan chức DRV đã đi qua bờ biển đông bắc để tiến hành khảo sát riêng của họ, với kế hoạch xây dựng hệ thống phòng thủ ở Bắc Việt Nam.[105]

Sư đoàn 2 bao gồm hai lữ đoàn công binh chiến đấu, một lữ đoàn vận tải biển, một lữ đoàn công binh thông tin và bốn trung đoàn công binh chiến đấu, tổng cộng 12.000 quân. Sư đoàn này sẽ đảm nhiệm các công trình phòng thủ thường trực trên mười một đảo ngoài khơi và vùng ven biển xung quanh Hải Phòng. Để tăng cường khả năng tự chủ và tự vệ, PLACEC đã bổ sung thêm một trung đoàn xe tải và một số tiểu đoàn pháo phòng không và tiểu đoàn pháo bờ biển vào sư đoàn. Để cung cấp dịch vụ vận tải ngoài khơi, Hải quân PLA đã tổ chức một đội tàu vận tải bao gồm hơn hai mươi tàu cho Sư đoàn 2. Vào giữa tháng 5, Bộ Tư lệnh PLACEC đã ra lệnh rằng tất cả các lữ đoàn, trung đoàn và tiểu đoàn được chọn phải có mặt tại biên giới Trung-Việt trong vòng mười lăm ngày.

Đầu tháng 6, đợt đầu tiên của Sư đoàn 2 tiến vào Việt Nam.[106]

Mặc dù Sư đoàn 3 cũng là một sư đoàn công binh chiến đấu, nhưng 15.000 quân của sư đoàn này chủ yếu bao gồm các quân nhân công binh của Không quân PLA phục vụ cho kế hoạch xây dựng hai căn cứ không quân lớn.[107] Vào tháng 11 năm 1965, Sư đoàn 3 tiến vào Việt Nam; Nhiệm vụ của nó là xây dựng các căn cứ không quân Sóc Sơn và Yên Bái, bao gồm đường băng, hầm trú ẩn, các trận địa pháo cao xạ, bãi tập và các cơ sở quân sự khác. Cùng năm đó, Bắc Việt Nam đã yêu cầu Trung Quốc xây dựng một căn cứ không quân khác tại Yên Bái, một điểm chiến lược, cách Hà Nội khoảng 65 dặm về phía tây bắc.

Các khoa Kỹ thuật Đường bộ

Sư đoàn 4, 5 và 6, tổng cộng 80.000 quân, là lực lượng công binh đường bộ, là lực lượng Trung Quốc lớn nhất trong số tất cả các quân chủng ở Việt Nam tại bất kỳ thời điểm nào. Lực lượng xây dựng đường bộ của PLA được thành lập theo chỉ thị trực tiếp của Mao và Chu để thực hiện lời hứa với Hồ về việc xây dựng đường bộ.[108] Ngày 25 tháng 5, Chu đã tóm tắt đoàn đại biểu vận tải của PLA do Đại tướng La dẫn đầu. Chu giải thích những vấn đề nghiêm trọng về giao thông đường bộ mà Việt Nam đang phải đối mặt và bản đồ xây dựng đường bỏ túi của Hồ. Các tướng lĩnh đề xuất với Chu việc điều động 80.000 quân công binh PLA tới Bắc Việt Nam để tái thiết và sửa chữa đường cao tốc. Chu chấp thuận kế hoạch của họ và yêu cầu phái

đoàn khẳng định với Hà Nội rằng quân đội Trung Quốc sẽ hỗ trợ vận tải đường bộ ở Bắc Việt Nam.[109]

Tướng Trần Sĩ Quỳ, chỉ huy PLACEC, là người tổ chức lực lượng tình nguyện công trình đường bộ Trung Quốc cho Chiến tranh Việt Nam. Đầu tháng 6 năm 1965, Chu gặp Trần và La Hồng Bưu, quyền chỉ huy lực lượng công trình đường bộ Trung Quốc, tại Trung Nam Hải. Chu nói với các tướng lĩnh quân đoàn công binh rằng, trong số ba bộ tư lệnh CV-FAV, "Bộ tư lệnh công binh đường bộ" (REC) là lực lượng lớn nhất có mặt trong chiến tranh. Giống như các dịch vụ khác tại Việt Nam, CVFAV-REC nằm dưới sự chỉ huy của DGS. [110] Ba ngày sau cuộc họp của Chu, Trần đã tổ chức cuộc họp ủy ban thường vụ của đảng ủy PLACEC và thảo luận về cách thực hiện kế hoạch và

thành lập CVFAV-REC. Đảng ủy quyết định rằng, trước hết, PLACEC sẽ thành lập CVFAV-REC dưới sự chỉ huy của La Hồng Bưu. Thứ hai, các trung đoàn của ông sẽ được PLACEC lựa chọn từ các sư đoàn của mình. Thứ ba, các viên chức CVFAV-REC sẽ được đích thân Trần lựa chọn.[111]

Ngày 20 tháng 6, Tướng Lý chủ trì cuộc họp DGS và Bộ trưởng Giao thông vận tải đã tóm tắt cho các viên chức PLACEC về Thỏa thuận ngày 30 tháng 5 về việc xây dựng bảy trong số mười hai tuyến đường cao tốc. Bảy xa lộ này, tổng cộng dài 725 dặm, được yêu cầu phải hoàn thành và đưa vào hoạt động trong vòng ba năm." [112] Cuộc họp DGS đã quyết định rằng PLACEC sẽ phụ trách các dự án xa lộ này ở miền Bắc Việt Nam,

thành lập CVFAV-REC và tổ chức ba sở kỹ thuật đường bộ.

Sư đoàn Công binh Đường bộ số 4, do Bộ Tư lệnh Khu vực Quảng Châu thành lập, bao gồm năm trung đoàn, tổng cộng 25.000 quân. Sư đoàn 5 được Bộ tư lệnh khu vực Thẩm Dương thành lập và cũng bao gồm năm trung đoàn với tổng số 25.000 quân. Sư đoàn 6, do Bộ tư lệnh khu vực Côn Minh thành lập, bao gồm sáu trung đoàn với tổng số 30.000 quân. Sư đoàn này cũng có hai tiểu đoàn phòng không, một tiểu đoàn thiết kế và lập kế hoạch, một tiểu đoàn cầu phao, một bệnh viện dã chiến, một sở hậu cần. Bộ Tư lệnh Khu vực Côn Minh sẽ tổ chức một quân đoàn xây dựng đường dân sự, bao gồm hai lữ đoàn được phân công cho Sư đoàn 5 và Sư đoàn 6. Các bộ tư lệnh khu vực cũng sẽ điều động hai

tiểu đoàn AAA đến mỗi sư đoàn công binh và cung cấp hậu cần cho các sư đoàn của mình. Tất cả các sư đoàn đều hoàn tất việc tái tổ chức vào cuối tháng 8 và di chuyển đến các khu vực biên giới để chuẩn bị thêm vào tháng 9.

Ngày 25 tháng 7 năm 1965, CV-FAV-REC được thành lập, với Luo Hong-biao làm quyền chỉ huy, Sun Zhang làm chính ủy, Wang Chunxun với tư cách là tổng tham mưu trưởng, Vương Canh Nguyệt làm phó tư lệnh, và Lưu Nguyệt Sinh làm phó ủy viên kiêm chủ nhiệm chính trị. Vào ngày 15 tháng 8, bộ chỉ huy đã đến biên giới và bắt đầu giáo dục chính trị, định hướng quân đội, chuẩn bị hậu cần và đào tạo kỹ thuật. Vào tháng 10, đợt đầu tiên của các đơn vị kỹ thuật đường bộ đã vượt biên giới. Đến tháng

12, toàn bộ 80.000 quân đã di chuyển đến vị trí của họ ở Việt Nam.

Tình báo, Đào tạo và Hậu cần

Tại các cuộc họp vào tháng 7, CMC đã yêu cầu Tổng cục trưởng, Tổng cục trưởng và Tổng cục trưởng PLA làm việc về các chi tiết liên quan đến việc tổ chức lại quân đội, động viên chính trị, tình báo, đào tạo và hậu cần để các sư đoàn PLA sẵn sàng chiến đấu trong Chiến tranh Việt Nam. DGS cung cấp cho quân đội rất nhiều thông tin về kẻ thù bằng cách giới thiệu những sự kiện có liên quan về lực lượng không quân Hoa Kỳ, máy bay và hệ thống vũ khí của nước này. Mặc dù Quân đội Nhân dân Việt Nam đã trao đổi thông tin tình báo với Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung

Quốc từ năm 1951 đến năm 1969, quân đội Trung Quốc đã thiết lập sự hiện diện tình báo của riêng mình tại Việt Nam vào những năm 1950.

Sau khi Việt Minh mời các cố vấn Trung Quốc đến Việt Nam vào năm 1950, PLA đã có toàn quyền tiếp cận thông tin tình báo quân sự của Việt Nam. Trong chiến tranh Pháp - Đông Dương, các cố vấn Trung Quốc làm việc tại Cục Tình báo Quốc phòng (DIB, DIA của Bắc Việt Nam, tương đương với Cơ quan Tình báo Quốc phòng Hoa Kỳ) tại Xuân Mai, Hà Đông. [113] Sau khi Hiệp định Geneva được ký kết vào tháng 7 năm 1954, Trung Quốc muốn ở lại DIB để quan sát việc tái tổ chức quân đội và thực hiện lệnh ngừng bắn. Mặc dù người đứng đầu DIB đã từ chối yêu cầu này, ông hứa rằng người Trung Quốc có thể quay trở lại

sớm nhất là vào ngày 25 tháng 8, sau khi người Pháp mang theo Drew. Tuy nhiên, tình báo Trung Quốc không được phép quay trở lại cho đến tháng 3 năm 1956, khi người lính Pháp cuối cùng rời khỏi Sài Gòn.[114]

Vào giữa tháng 3 năm 1956, nhóm sĩ quan tình báo PLA đầu tiên, khoảng ba mươi sáu nhân viên DGS, đã đến Đại sứ quán Trung Quốc tại Hà Nội.[115] Đến cuối năm, hơn tám mươi sĩ quan tình báo đã làm việc tại đại sứ quán, nơi họ được biết đến công khai là Nhóm thứ tám của "Nhóm công tác Nam Trung Quốc", một trong những nhóm kinh tế và công nghệ của Trung Quốc giúp tái thiết và phục hồi sau chiến tranh. "Chúng tôi mặc quần áo thường dân và mỗi người đều có một chức danh nghề nghiệp," Đại tá Yan Guitang nhớ lại.[116] "Không ai

biết chúng tôi là nhân viên PLA ngoại trừ các sĩ quan tình báo Việt Nam và PAVN (Quân đội Nhân dân Việt Nam) ở cấp sư đoàn trở lên." Tuy nhiên, một số người Trung Quốc đã gặp những người bạn cùng lớp người Việt Nam từng được đào tạo ở Liên Xô. Sau khi đến vào ngày 12 tháng 9 năm 1959, Yan, giống như những người khác, luân phiên giữa Hà Nội và Bắc Kinh. Ông đã hoàn thành năm chuyến công tác từ năm 1959 đến năm 1964. [117] Trong thời gian ở Việt Nam, họ đã thu thập thông tin về việc tổ chức lại Quân đội Nhân dân Việt Nam, phân phối viện trợ của Trung Quốc, an ninh công cộng và mọi thông tin xảy ra gần Khu phi quân sự (DMZ). "Rất dễ để vào DMZ", Yan nói về ba chuyến đi của mình đến vĩ tuyến 17. "Các thanh tra viên quốc tế có cùng một lịch trình mỗi ngày. Chúng tôi đã có được lịch trình của họ

và đến thăm khu vực đó mà không gặp vấn đề gì."[118]

Đến giữa những năm 1960, số lượng sĩ quan của Nhóm thứ tám đã tăng lên hơn một trăm người vì Bắc Kinh cần thêm thông tin khi họ can dự sâu hơn vào Đông Dương. Bắc Kinh bị sốc trước báo cáo của Campuchia về một âm mưu ám sát nhằm vào Chủ tịch Trung Quốc Lưu Thiếu Kỳ trong chuyến thăm nước này của ông từ ngày 1 đến ngày 6 tháng 5 năm 1963. [119] Trung Quốc ngày càng lo ngại về sự tham gia ngày càng tăng của Liên Xô vào Việt Nam. Liên Xô đã tăng cường mạnh mẽ các hoạt động tình báo vào đầu những năm 1960. Sĩ quan đứng đầu KGB phục vụ trong phái bộ quân sự tại Đại sứ quán Liên Xô ở Hà Nội.[120]

Trong khi đó, DGS đã cử hàng trăm điệp viên đến Nam Việt Nam.[121] Họ

đi cùng quân đội Bắc Việt và tường thuật các trận chiến của họ.[122] Ví dụ, vào tháng 8 năm 1964, DGS đã tổ chức một nhóm «phóng viên» đặc biệt có uy tín cho Nam Việt Nam. Nhiệm vụ của họ là quan sát khả năng vận chuyển của Đường mòn Hồ Chí Minh, báo cáo về cách Mặt trận Giải phóng miền Nam chiến đấu và thu thập thông tin về hoạt động triển khai của Hoa Kỳ, tinh thần quân đội và công nghệ mới ở miền Nam. Họ cũng tham gia vào việc «thẩm vấn tù binh chiến tranh người Mỹ». Hoạt động này được phân loại là «Dự án cơ sở số 10». Đến tháng 9, mười «phóng viên đặc biệt» đã được Tổng cục trưởng Tổng cục lựa chọn, và nhóm trưởng là Vương Kiệt. Ngày 19 tháng 10, Nguyên soái Trần Nghị đã gặp nhóm này ở Bắc Kinh và nhắc nhở họ rằng mỗi người phải luôn để lại một viên đạn trong súng, và trong

trường hợp khẩn cấp, họ phải tự sát thay vì bị người Mỹ hoặc Nam Việt Nam bắt giữ.[123]

Các "phóng viên" được Trung Quốc phân loại đã đến Bắc Việt Nam vào tháng 11 năm 1964. Họ bắt đầu huấn luyện chiến đấu tại Trại Thanh Hóa, nơi chuyên đào tạo sĩ quan Quân đội Nhân dân Việt Nam về khả năng chiến đấu chống lại quân đội Mỹ trên bộ trước khi được gửi đến Nam Việt Nam. Họ được đặt tên theo tiếng Việt và đều được cấp bậc trung úy Quân đội Nhân dân Việt Nam. Mỗi ngày, họ đều tập trận với các sĩ quan Quân đội Nhân dân Việt Nam, và các hoạt động bao gồm bắn súng, thực hành chiến đấu tay đôi và rèn luyện thể chất. Các sĩ quan Việt Nam nói với người Trung Quốc rằng họ không cần phải tự sát nếu bị bắt ở Nam Việt Nam. Họ được

cho biết rằng Mặt trận Giải phóng miền Nam có mối liên hệ và sẽ giúp họ được thả. Nhưng nhóm trưởng Vương nói với người Việt Nam rằng họ đã chuẩn bị và sẽ không bắt bất kỳ tù nhân nào. [124] Trong hai tháng huấn luyện, ngày 28 tháng 12 năm 1964, Hồ Chí Minh và các sĩ quan cấp cao của Quân đội Nhân dân Việt Nam đã gặp nhóm này tại Hà Nội. Ngày 12 tháng 1 năm 1965, nhóm rời trại huấn luyện và bắt đầu hành trình vào Nam Việt Nam dọc theo Đường mòn Hồ Chí Minh (xem Bản đồ 2.2 Đường mòn Hồ Chí Minh, 1963-1975). Không ai nhận ra rằng phải mất hai năm họ mới trở về DGS ở Bắc Kinh.

MAP 2.2 Ho Chi Minh Trail, 1965–1975

Vào mùa xuân năm 1965, DGS cũng thiết kế một chương trình đào tạo kéo dài tám tuần cho các sĩ quan chỉ huy và một chương trình định hướng kéo dài bốn tuần cho quân đội trước khi vào Việt Nam. Để chuẩn bị cho các chỉ huy cho

cuộc chiến, trước tiên DGS triệu tập các chỉ huy sư đoàn và trung đoàn tại Ning-ming hoặc Wenshan để tham gia khóa huấn luyện biên giới kéo dài bốn tuần. Các chỉ huy và sĩ quan tham mưu đã học về hệ thống chỉ huy mới, cách hợp tác với Quân đội Nhân dân Việt Nam cũng như văn hóa và ngôn ngữ Việt Nam. Sau buổi họp tại nhà này, các sĩ quan đã vượt biên giới và nghiên cứu tình hình chiến tranh thực tế ở Việt Nam trong bốn tuần nữa. Họ đi đến địa điểm xây dựng hoặc khu vực phòng không dự kiến của họ. Trong bốn tuần ở trong nước, họ đã kiểm tra các mục tiêu phòng thủ của riêng họ tại địa điểm này, đánh giá hiệu quả ném bom của kẻ thù ngày và đêm, và khảo sát địa hình để triển khai quân.[125] Nếu có sư đoàn hoặc trung đoàn AAA của Trung Quốc hiện diện, các sĩ quan huấn luyện sẽ thực tập cùng họ. Họ theo dõi

đồng chí của mình trình diễn cách chiến đấu chống lại máy bay Mỹ, giao tiếp với bộ chỉ huy NVA và chính quyền địa phương, và giải quyết các vấn đề hàng ngày.[126] Các chương trình diễn ra tốt đẹp và là một phần quan trọng của công tác chuẩn bị chiến tranh.[127]

Theo chỉ dẫn của DGS, tất cả các sư đoàn sẽ tập hợp dọc theo khu vực biên giới. Sau khi tập hợp xong, những người đàn ông sẽ bắt đầu khóa định hướng trước chiến tranh, kéo dài từ bốn tuần. Động viên quân đội là một trong những điểm then chốt của sự sẵn sàng chiến đấu. Tổng cục Cảnh sát đã ban hành hướng dẫn và một số chương trình chuẩn bị về tinh thần và tâm lý thông qua giáo dục chính trị. Để nâng cao đạo đức của quân đoàn, Tổng cục trưởng nhấn mạnh cả tinh thần quốc tế của quân đoàn cũng

như chủ nghĩa anh hùng của cá nhân. Vì hầu hết quân lính đều được tuyển từ các đơn vị PLA giỏi nhất cho Việt Nam nên đã xảy ra một số vấn đề về đạo đức hoặc tâm lý trong thời gian huấn luyện: Một người lính đã tự bắn vào chân trái và một số người đã uống thuốc diệt chuột để tránh bị triển khai tới Việt Nam.[128] Những người lính này đã học một số từ tiếng Anh mà họ có thể cần nếu phải đối mặt với phi công Mỹ. Họ cũng học một số từ tiếng Việt và thông tin văn hóa. Mỗi sư đoàn đều có biên dịch viên tiếng Việt phục vụ ở cấp trung đoàn, tiểu đoàn và đại đội.[129]

Tổng cục Cảnh sát cũng đã ban hành tám mươi quy định kỷ luật cho quân đội. Các hoạt động của Trung Quốc cần có trật tự và kỷ luật vì họ có số lượng quân rất lớn. Trong số các yêu cầu khác là

phải giữ bí mật nghiêm ngặt về sự can thiệp của Trung Quốc vào cuộc xung đột. Không một người đàn ông nào được phép nói với bất kỳ ai, kể cả vợ và các thành viên gia đình, về các hoạt động ở Việt Nam trước, trong và thậm chí sau chuyến công tác của mình. Bất kỳ sự rò rỉ thông tin nào cũng sẽ dẫn đến tòa án quân sự.[130] Một quy định kỷ luật quan trọng khác là không được xúc phạm người dân Việt Nam hoặc làm hư hại tài sản của họ. Quân đội TQ phải thể hiện sự quan tâm và tôn trọng đối với hộ gia đình, ruộng lúa và đồ dùng cá nhân của người Việt Nam.[131]

Tổng cục Quân sự đã đóng vai trò chính trong công tác chuẩn bị chiến tranh của PLA vào năm 1965. Khả năng vận chuyển số lượng lớn quân PLA và cung cấp vật tư cho các khu vực biên giới trên

khắp cả nước là một dấu hiệu tích cực cho thấy bộ tư lệnh cấp cao có thể tiến hành một cuộc chiến tranh biên giới quy mô hạn chế để ngăn chặn cuộc xâm lược của một thế lực nước ngoài lớn. Ví dụ, sau khi mỗi sư đoàn AAA đến, DGL yêu cầu tất cả các đơn vị kiểm tra pháo binh, radar tìm kiếm, xe cộ, thiết bị và hệ thống thông tin liên lạc của mình. Điều này yêu cầu tất cả các sư đoàn phải thường xuyên gửi xe và thiết bị liên lạc đi bảo trì và sửa chữa. Trong đợt định hướng biên giới kéo dài bốn tuần, DGL cũng giúp tất cả quân nhân thay quân phục Trung Quốc bằng quân phục Việt Nam và đội mũ xám không có cấp hiệu. Trong các cuộc phỏng vấn, một số cựu chiến binh nhớ lại rằng những người đàn ông đó đã cười nhạo nhau vì họ có vẻ là lính Việt Nam, miễn là họ không nói chuyện. [132] PLA phải cung cấp tất cả vật liệu

chiến tranh và nhu yếu phẩm hàng ngày cho quân đội AAA của mình ở Bắc Việt Nam, bao gồm củi, muối và đường, mọi thứ trừ nước uống. DGL thậm chí còn vận chuyển quan tài theo từng trung đoàn vào Việt Nam để phục vụ cho việc chôn cất. Tất cả binh lính và sĩ quan tử trận đều được chôn cất tại Việt Nam và không có thi thể nào được chuyển về Trung Quốc. Bộ phận này cũng đóng gói và vận chuyển những câu thơ ai điếu cho các dịch vụ tang lễ.[133]

Hơn nữa, DGL còn cung cấp một tiểu đoàn đèn pha cho mỗi sư đoàn AAA để thực hiện các hoạt động ban đêm, đồng thời cử một số nhân viên y tế và kỹ thuật viên đến mỗi trung đoàn. Hầu hết các sư đoàn AAA đều được trang bị pháo phòng không 100mm, 85mm, 76mm, 55mm và 37mm theo kiểu Nga. Trung Quốc đã

nhập khẩu pháo phòng không 85mm và 37mm do Nga sản xuất kể từ tháng 11 năm 1949, và nhiều mẫu khác đã được mua trong Chiến tranh Triều Tiên.[134] Sau năm 1955, PLA đã bắt chước thành công pháo 37mm của Nga và sản xuất thành vũ khí hai nòng vào năm 1965. Cùng năm đó, Trung Quốc đã sản xuất các bản sao pháo phòng không 57mm và 100mm của Nga. Tất cả đều được trang bị radar điều khiển hỏa lực phòng không. Pháo 100mm, 57mm và 37mm là những loại pháo phòng không chính của các sư đoàn Trung Quốc từ năm 1965 đến năm 1970.[135]

Việc huy động và chuẩn bị nhanh chóng của PLA cho Chiến tranh Việt Nam là một dấu hiệu tích cực cho thấy quân đội Trung Quốc có thể sẵn sàng chiến đấu để ngăn chặn cuộc xâm lược

của một thế lực nước ngoài lớn trong thời gian ngắn. Nó có thể tập trung nguồn lực của mình cho một cuộc chiến tranh biên giới quy mô hạn chế ngay cả trong thời kỳ hỗn loạn chính trị và bất ổn trong nước như Cách mạng Văn hóa. Sự can thiệp của PLA vào Chiến tranh Việt Nam đã ảnh hưởng rất lớn đến các cải cách quân sự bắt đầu vào cuối những năm 1950.[136] Rõ ràng là quân đội Trung Quốc đã trở nên được chuẩn hóa, hiện đại hóa, chuyên nghiệp hơn và sẵn sàng đón nhận những thách thức mới như chống lại Sấm Rền trong Chiến tranh Việt Nam.

Các nguồn tin mới có từ Trung Quốc cũng cho thấy các sĩ quan PLA ở Việt Nam có khả năng chỉ huy quân đội một cách khéo léo và hoàn thành nhiệm vụ của mình. Kinh nghiệm của họ trong các

cuộc chiến tranh trước đây đã phát huy tác dụng đáng kể trong các hoạt động ở Việt Nam. Một số sĩ quan sư đoàn đã chiến đấu trong Thế chiến II, và hầu hết các chỉ huy ở cấp trung đoàn và tiểu đoàn đã trải qua Chiến tranh Triều Tiên.[137] Tuy nhiên, các chỉ huy Trung Quốc cũng tin rằng vai trò của họ trong Chiến tranh Việt Nam khác với ở Triều Tiên. Ở Hàn Quốc, AAA và các sư đoàn công binh là những lực lượng hỗ trợ, trong khi bộ binh là những lực lượng chủ chốt.[138] Tuy nhiên, ở Việt Nam, họ đã trở thành những lực lượng chủ chốt trong cuộc can thiệp của Trung Quốc.

Ghi chú

1. Zhang, Zhongguo renmin jiefangjun [PLA], 1:273, 276; Han, Dang-dai zhongguo jundui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của Lực lượng vũ

trang Trung Quốc đương đại], 1:70, 540, 557; Đại tá Long Quế Lâm, "Thể hiện lòng dũng cảm và tinh thần một lần nữa, trong Yuanyue kangmei; zhongguo zhi-yuan budui zai yuenan [Viện trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ: Hồi ức về lực lượng hỗ trợ của Trung Quốc tại Việt Nam], biên tập. Thiếu tướng Qu Aiguo (PLA), Bao Mingrong và Xiao Zuyue (Bắc Kinh: Junshi kexue chubanshe [Nhà xuất bản Khoa học Quân sự], 1995), 71. Long là tư lệnh Sư đoàn 1 của CVFAV tại Việt Nam trong giai đoạn 1965–1966.

2. Phòng Nghiên cứu Lịch sử Quân sự, CAMS, Zhongguo renmin jiefangjun de 70 nian [Bảy mươi năm của PLA], 585-89.

3. Moss, Việt Nam, 142, 182.

4. Gary R. Hess, Việt Nam: Giải thích

về cuộc chiến tranh thất bại của nước Mỹ (Malden, MA: Blackwell Publishing, 2009), 85, 86.

5. Clodfelter, Giới hạn của sức mạnh không quân, x.

6. Li, Lịch sử quân đội Trung Quốc hiện đại, 193–95. Tôi mượn cụm từ "Mao hóa" từ cuốn sách của Phương Châu, Chính trị nòng súng: Quan hệ Đảng-Quân đội tại Trung Quốc thời Mao (Boulder, CO: Westview Press, 1998), 128.

7. Zhai, Trung Quốc và Chiến tranh Việt Nam, 155–56.

8. Hess, Việt Nam, 86.

9. Moss, Việt Nam, 77; Tucker, Việt Nam, 93.

10. Zhai, Trung Quốc và Chiến tranh Việt Nam, 131.

11. Trích dẫn của Mao từ Hán, Dangdai zhongguo waijiao [Ngoại giao của Trung Quốc đương đại], 159.

12. Của Chu trích dẫn từ Đồng Tiểu Bằng, Phong vũ 40 năm [Bốn mươi năm bão táp] (Bắc Kinh: Zhongyang wenxian chubanshe [Lưu trữ Trung ương và Nhà xuất bản bản thảo ĐCSTQ], 1996), 2: 219.

13. Major General Qu Aiguo (PLA), "Military Operations of the Chinese Supporting Forces in the Vietnam War," in Li, Zhongguo yu yindu zhina zhanzheng [China and the Indochina Wars], 43.

14. Marshal Chen Yi was one of the most brilliant military leaders of the CCP.

After the founding of the PRC, he became mayor of Shanghai and commander of the East China Regional Command. In 1954, he was appointed vice premier and vice chairman of the CMC. In 1955, he became one of the ten marshals in China. In 1958, Chen was appointed the Minister of Foreign Affairs. Xinghuo liaoyuan Composition Department, Zhongguo renmin jiefangjun jiangshuai minglu [Marshals and Generals of the PLA], 1: 8–9; Liu Shufa, Chen Yi nianpu, 1901–1972 [A Chronological Record of Chen Yi, 1901–1972] (Beijing: Renmin chubanshe [People's Press], 1995), 2: 1224–26.

15. For more details of the meeting, see Tong, Fengyu 40 nian [Forty Years of the Storm], 2: 220-21.

16. Major General Qu Aiguo (PLA),

"China's Military Operations to Assist Vietnam and Resist America in the Vietnam War," in Zhang and Niu, Lengzhan yu zhongguo [The Cold War and China], 352.

17. Mao, "Meeting with Le Duan, August 13, 1964," quoted from Yang, "Mao Zedong and the Indochina Wars," in Li, Zhongguo yu yindu zhina zhanzheng [China and the Indochina Wars], 23–24.

18. Xiaoming Zhang, "The Vietnam War, 1964–1969: A Chinese Perspective," Journal of Military History 60, no. 4 (October 1996): 732-33.

19. For the details of the Soviet aid, see Li Danhui, "The Sino-Soviet Dispute over Assistance for Vietnam's Anti-American War, 1965-1972, 4-5. Her

source is from Foreign Trade Bureau, "Minutes of Meeting between Chinese and Vietnamese Transportation Delegates," July 26, 1965, International Liaison Division Records, PRC Ministry of Railway Administration Archives, Beijing.

20. Li, "The Sino-Soviet Dispute over Assistance for Vietnam's Anti-American War, 1965-1972, 1-2.

21. Gaiduk, The Soviet Union and the Vietnam War, 59.

22. Zhou met Kosygin four times on February 5-6, and twice on February 10–11, 1965. For more details, see CCP Central Archival and Manuscript Research Division, Zhou Enlai Nianpu [A Chronological Record of Zhou Enlai], 2: 706, 708. 23. Wang, Zhonghua renmin

gongheguo waijiaoshi [Diplomatic History of the PRC], 2: 265,267.

24. CCP Central Committee document, "Instructions on the Problems of Assisting Vietnam, June 18, 1965," file-6084, vol. 2, no. 1, 263–65, in Yunnan Provincial Archives, Kunming, Yunnan.

25. Ministry of Foreign Affairs, "Report of Meeting on 'China's Blocking of Soviet Aid to Vietnam, April 1, 1965, file-77-11-7, Jilin Provincial Archives, Changchun, Jilin.

26. Shen Zhihua, "Conflicts between China and the Soviet Union on Assisting Vietnam and Resisting America, 1961-1973, 33, http://www.shenzhihua.net/ynzz/000034.htm.

27. Wang, Zhonghua renmin gong-

heguo waijiaoshi [Lịch sử ngoại giao của CHND Trung Hoa], 2: 268.

28. Li, "Tranh chấp Trung-Xô về viện trợ cho cuộc chiến tranh chống Mỹ của Việt Nam" 4-5.

29. Bộ Ngoại giao, "Báo cáo cuộc họp về 'Trung Quốc chặn viện trợ của Liên Xô cho Việt Nam, ngày 1 tháng 4 năm 1965", hồ sơ-77-11-7, Lưu trữ tỉnh Cát Lâm, 38.

30. Thẩm, "Xung đột giữa Trung Quốc và Liên Xô về việc giúp đỡ Việt Nam và chống Mỹ," 25-26.

31. Li, "Tranh chấp Trung-Xô về viện trợ cho cuộc chiến tranh chống Mỹ của Việt Nam," 5.

32. Giám đốc Cơ quan Tình báo Trung ương, "SNIE 10-11-65: Phản ứng

có thể có của Cộng sản đối với một lộ trình hành động của Hoa Kỳ, ngày 22 tháng 9 năm 1965," trong Sản phẩm ước tính về Việt Nam, 1948-1975, 304.

33. Phòng Nghiên cứu Lịch sử Đảng của ĐCSTQ, Zhongguo gongchandang lishi dashiji, 1919–1987 [Các sự kiện lịch sử lớn của ĐCSTQ, 1919–1987] (Bắc Kinh: Renmin chubanshe [Nhân dân Báo chí], 1989), 275–76.

34. Tân Hoa Xã, Quan hệ đối ngoại của Trung Quốc: Biên niên sử sự kiện, 1949–1988 (Bắc Kinh: Nhà xuất bản Ngoại ngữ, 1989), 283.

35. Phòng nghiên cứu lưu trữ và bản thảo của ĐCSTQ, Chu Ân Lai Nianpu [Biên bản ghi chép niên đại của Chu Ân Lai], 2: 724.

36. Để biết thêm chi tiết về ý định và cách tiếp cận của các nhà lãnh đạo Trung Quốc, hãy xem Thiếu tướng Chai Chengwen (PLA, đã nghỉ hưu), Huang Zhengji và Zhang Changjin, Sanda tupo; xin Zhongguo zouxiang Shijie de baogao [Ba bước đột phá chính: Trung Quốc bước vào thế giới như thế nào] (Bắc Kinh: Jiefangjun chubanshe [PLA Press], 1994), 230-32.

37. Lưu, "Tuyên bố của Chính phủ Trung Quốc ủng hộ cuộc chiến tranh nhân dân Việt Nam chống lại Hoa Kỳ," trong Tân Hoa Xã, Quan hệ đối ngoại Trung Quốc, 285.

38. Qu, "Hoạt động quân sự của Trung Quốc nhằm hỗ trợ Việt Nam và chống lại Mỹ trong Chiến tranh Việt Nam," 352.

39. Han, Dangdai zhongguo jundui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 1:540.

40. Tân Hoa Xã, Quan hệ đối ngoại Trung Quốc, 282.

41. Như trên.

42. Như trên, 283.

43. Renmin Ribao [Nhân dân Nhật báo], ngày 25 tháng 3 năm 1965.

44. Jiang Ying, "Xung đột và kiềm chế: Quan hệ Trung-Mỹ trong Chiến tranh Việt Nam," trong Cong duizhi zouxiang huanhe; Lengzhan shiqi zhongmei guanxi zai tantao [Từ đối đầu đến hòa giải: Xem xét lại quan hệ Trung-Mỹ trong Chiến tranh Lạnh], ed. Jiang Changbin và Robert Ross (Bắc Kinh: Shijie zhishi

chubanshe [Nhà xuất bản Kiến thức Thế giới], 2000), 269.

45. Tân Hoa Xã, Quan hệ đối ngoại Trung Quốc, 283.

46. Để biết thêm các tuyên bố ngoại giao và phương tiện truyền thông Trung Quốc vào tháng 5 và tháng 6 năm 1965, hãy xem Guo, Zhongyue guanxi yanbian sishi nian [Sự suy thoái của quan hệ Trung-Việt trong bốn mươi năm qua], 74–75.

47. James G. Hershberg và Chen Jian, "Thông báo cho kẻ thù: Tín hiệu Trung-Mỹ và Chiến tranh Việt Nam, 1965," trong Roberts, Behind the Bamboo Curtain, 194. 48. Ibid.

49. Ibid., 196-98.

50. Như trên, 218.

51. Báo cáo CHECO (Khảo sát lịch sử đương đại về các báo cáo hoạt động hiện tại của Đông Nam Á, 1961-1975), Melyan và Bonetti, "ROLLING THUNDER-Tháng 7-Tháng 12 năm 1965-Báo cáo tiếp theo" (ngày 15 tháng 7 năm 1967), Hình 9 và 20, trích dẫn trong Like Rolling Thunder, 35, 54.

52. "Lê Duẩn và sự đoạn tuyệt với Trung Quốc," trong Roberts, Behind the Bamboo Curtain, 469. 53. Zhai, Trung Quốc và Chiến tranh Việt Nam, 218-19.

54. Trích dẫn của Lưu từ Luo, "Một mô hình đặc biệt của chủ nghĩa quốc tế vô sản," 6. 55. Đại tá Vương 40. Vương phục vụ trong ban tham mưu của Văn phòng Quân đoàn Kỹ thuật Đường sắt tại Bộ Tổng tham mưu Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc (DGS).

56. Như trên.

57. Ban nghiên cứu lưu trữ và bản thảo Trung ương ĐCSTQ, Chu Ân Lai Niên Phổ, 1949-1976 [Biên bản niên đại của Chu Ân Lai, 1949–1976], 2: 732.

58. Trung tướng Wei Jie gia nhập Hồng quân vào năm 1927 và tham gia cuộc Vạn lý trường chinh 1934-1935. Ông trở thành chỉ huy trung đoàn, lữ đoàn và sư đoàn của Bát lộ quân trong giai đoạn 1937-1945. Ngụy được bổ nhiệm làm tư lệnh Tập đoàn quân số 61 và số 60 của PLA trong giai đoạn 1947-1954. Sau khi trở về từ Hàn Quốc, Ngụy được bổ nhiệm làm phó tư lệnh Bộ tư lệnh khu vực Thành Đô của PLA. Ông được phong hàm trung tướng vào năm 1955. Trong số các đại biểu có Long Quế Lâm. Xem thêm Long, "Hãy thể hiện lòng

dũng cảm và tinh thần một lần nữa," 68-70.

59. Cục Đường sắt trực thuộc Bộ Giao thông Vận tải Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Cục trưởng Cục Đường sắt và tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh khu vực phía Bắc của Quân đội Nhân dân Việt Nam đã cùng chỉ huy một nhóm gồm mười chín thành viên làm việc với phái đoàn Trung Quốc trong bốn mươi lăm ngày.

60. Đại tá Yan Guitang (PLA, đã nghỉ hưu), phỏng vấn bởi tác giả tại Tây An, Thiểm Tây, vào ngày 29-30 tháng 7 năm 2006. Yan từng là thành viên tham mưu của phái đoàn và đã có chuyến thăm Việt Nam năm lần trong giai đoạn 1959-1966.

61. Li Ke và Hao Shengzhang, Wenhua dageming zhong de renmin

jiefangjun [PLA trong Cách mạng Văn hóa] (Bắc Kinh: Zhonggong dangshi ziliao chubanshe [Nhà xuất bản Tài liệu Lịch sử Đảng của Ban Chấp hành Trung ương Đảng], 1989), 421.

62. Của Mao trích dẫn từ Zhang Baijia, "Chống Mỹ và hỗ trợ Triều Tiên" và "Hỗ trợ Việt Nam và hỗ trợ Mỹ," trong Duikang, boyi, hezuo: zhongmei anquan weiji guanli anli fenxi [Đối đầu, tính toán và hợp tác: Các nghiên cứu điển hình về cân nhắc an ninh và quản lý khủng hoảng giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ], biên tập. Zhang Tuosheng và Shi Wen (Bắc Kinh: Shijie zhishi chubanshe [Nhà xuất bản Kiến thức Thế giới], 2000), 86–89.

63. Qu, "Hoạt động quân sự của lực lượng hỗ trợ Trung Quốc trong chiến tranh Việt Nam" 47.

64. Zhang, Zhongguo renmin jifang jun [PLA], 1:274.

65. Chu, "Tăng cường tổ chức và lãnh đạo để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ Việt Nam," trong Các bài viết quân sự chọn lọc của Chu, 4: 527-29.

66. Liand Hao, Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun [PLA trong Cách mạng Văn hóa], 423.

67. Han, Dangdai Zhongguo jun-dui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 1:550.

68. Như trên.

69. Vương Nguyên Nguyệt Khang Mỹ Thực Lục [Những câu chuyện có thật về việc giúp đỡ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 46.

70. Li và Hao, Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun [PLA trong Cách mạng Văn hóa], 413.

71. Wang, Zhongguo mimi dafabing [Phi phái bí mật của lực lượng Trung Quốc], 42.

72. Vương Nguyên Nguyệt Khang Mỹ Thực Lục [Những câu chuyện có thật về việc giúp đỡ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 46.

73. Qu, "Hoạt động quân sự của lực lượng hỗ trợ Trung Quốc trong chiến tranh Việt Nam," 47.

74. Thiếu úy Trần Bạch (PLAAF, đã nghỉ hưu), Yuezhan qinliji [Kinh nghiệm cá nhân của tôi trong Chiến tranh Việt Nam] (Trịnh Châu: Henan renmin chubanshe [Nhà xuất bản Nhân dân Hà

Nam], 1997), 11, 16, 37. Trần làm phiên dịch tại Bộ tư lệnh sư đoàn của Sư đoàn AAA số 31 và số 64 trong những năm 1966-1968.

75. Qu, "Hoạt động quân sự của lực lượng hỗ trợ Trung Quốc trong chiến tranh Việt Nam," 47.

76. Li và Hao, Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun [PLA trong Cách mạng Văn hóa], 420; Trần, Trung Quốc của Mao và Chiến tranh Lạnh, 223-24.

77. Vương Nguyên Nguyệt Khang Mỹ Thực Lục [Những câu chuyện có thật về việc giúp đỡ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 47.

78. Tan Jingcheng, "Sở tác chiến của Bộ Tổng tham mưu những năm 1950-

1960," trong Zongcanmobu: huiyi shiliao, 1927-1987 [Bộ Tổng tham mưu: Hồi ký và hồ sơ lịch sử, 1927-1987], biên tập. Ủy ban Biên soạn Bộ Tài liệu Lịch sử của PLA (Bắc Kinh: Jiefangjun chubanshe [PLA Press], 1995), 426.

79. Để biết thêm thông tin về hệ thống chính trị viên/ủy viên của PLA, hãy xem Paul H. B. Godwin, "Thay đổi và tiếp tục trong học thuyết quân sự Trung Quốc: 1949–1999" và Xiaobing Li, "Các cuộc tấn công và hoạt động đổ bộ của PLA trong cuộc khủng hoảng eo biển Đài Loan năm 1954–1955 và 1958, trong Chiến tranh Trung Quốc: Trải nghiệm của PLA kể từ năm 1949, biên tập bởi Mark A. Ryan, David M. Finkelstein và Michael A. McDevitt (Armonk, NY: M. E. Sharpe, 2003), 23-55, 143–72.

80. Wu Fang, Conglin yishi: yuanyue

kangmei sanji [Những câu chuyện cá nhân trong rừng: Tạp chí Trợ giúp Việt Nam và Chống Mỹ] (Quý Dương: Guizhou minzu chubanshe [Nhà xuất bản Dân tộc thiểu số Quý Châu], 1993), 89–91.

81. Lâm Bưu là một trong những nhà lãnh đạo quân sự lỗi lạc nhất của ĐCSTQ và là bộ trưởng quốc phòng của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa trong giai đoạn 1959–1971. Ông tham gia cuộc khởi nghĩa Nam Xương do ĐCSTQ lãnh đạo vào tháng 8 năm 1927, sau đó giữ chức tiểu đoàn trưởng, trung đoàn và sư đoàn trong Hồng quân ĐCSTQ trong giai đoạn 1927-1931. Ở tuổi hai mươi lăm, Lâm trở thành chỉ huy của Tập đoàn quân Hồng quân thứ tư và sau đó là hiệu trưởng trường Đại học Hồng quân trong Thế chiến thứ II. Năm 1948, Lâm Bưu trở

thành tư lệnh Tập đoàn quân dã chiến số 4 với tổng quân số 800.000 người. Những chiến dịch thành công của Lâm chống lại lực lượng GMD đã mang lại chiến thắng sớm cho ĐCSTQ trong Nội chiến và đưa ông trở thành một trong những nhà lãnh đạo hàng đầu của ĐCSTQ. Lâm trở thành một trong mười nguyên soái của PLA vào năm 1955 và là bộ trưởng quốc phòng trong giai đoạn 1959-1971. Trong thời kỳ Cách mạng Văn hóa, Lâm trở thành nhà lãnh đạo quyền lực thứ hai trong nước, sau Mao, người đã chọn Lâm làm người kế nhiệm vào năm 1969. Tuy nhiên, hai năm sau, Lâm bị cáo buộc lãnh đạo một phe nhóm quân sự chống lại Mao, và Lâm cùng các thành viên gia đình đã thiệt mạng trong một vụ tai nạn máy bay ở Mông Cổ vào ngày 13 tháng 9 năm 1971. và Các tướng lĩnh của PLA], 1:10–11.

82. Zhao, phỏng vấn của tác giả tại Cáp Nhĩ Tân, Hắc Long Giang, vào tháng 7 năm 2002. Để biết thêm chi tiết về giáo dục chính trị của PLA, hãy xem thêm Zhao, «The Dragon›s Tale: Chinese Troops in the Jungle,» trong Li, Voices of the Vietnam War, 76–77.

83. Li và Hao, Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun [PLA trong Cách mạng Văn hóa], 420; Trần, Trung Quốc của Mao và Chiến tranh Lạnh, 223-24.

84. Thiếu tướng Mo Chunhe (PLA, về hưu), "Một số sự kiện trong Cục Bí mật của DGS," trong Ủy ban Biên soạn Chuỗi Hồ sơ Lịch sử của PLA, Zongcanmobu [Bộ Tổng Tham mưu], 441-43. Mo giữ chức Phó Trưởng phòng Cơ mật tại DGS trong giai đoạn 1955-1969

và Trưởng phòng trong giai đoạn 1969-1975.

85. CIA, "SNIE 10-6-65: Phản ứng có thể có của cộng sản đối với một số hành động của Hoa Kỳ, ngày 2 tháng 6 năm 1965," trong Sản phẩm ước tính về Việt Nam, 1948-1975, 247.

86. Giám đốc Cơ quan Tình báo Trung ương, "SNIE 10-9-65: Phản ứng của Cộng sản và Thế giới Tự do đối với một Hành động Có thể xảy ra của Hoa Kỳ, ngày 23 tháng 7 năm 1965, Sản phẩm ước tính về Việt Nam, 1948-1975, 272.

87. Qu, "Hoạt động quân sự của Lực lượng Hỗ trợ Trung Quốc trong Chiến tranh Việt Nam," 47. 88. Zhang, Zhongguo renmin jiefangjun [PLA], 2: 209; Han, Dangdai zhongguo jundui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của

Lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 2:57; Trần, Trung Quốc của Mao và Chiến tranh Lạnh, 222-23.

89. Li và Hao, Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun [PLA trong Cách mạng Văn hóa], 371.

90. Chu Thanh, "Chiến thắng trận đầu," trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kangmei [Viện trợ Việt Nam và kháng chiến Hoa Kỳ], 2. Chu là Phó Tư lệnh Sư đoàn 61.

91. Zhang, Zhongguo renmin jiefangjun [PLA], 1:274.

92. Tất cả các lực lượng của Trung Quốc được chia thành chín bộ tư lệnh khu vực từ những năm 1950 đến những năm 1980. Các quân đội và sư đoàn của PLA nằm dưới sự chỉ huy của một khu

vực nhất định (RC). Mỗi RC được đặt tên theo thành phố nơi có trụ sở chính. Đó là Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc Thẩm Dương (Đông Bắc Trung Quốc), Quân đội Giải phóng Nhân dân Bắc Kinh (Bắc Trung Quốc), Quân đội Giải phóng Nhân dân Tế Nam (Đông Trung Quốc), Quân đội Giải phóng Nhân dân Nam Kinh (Đông Nam Trung Quốc), Quân đội Giải phóng Nhân dân Phúc Châu (Bờ biển Đông Nam Trung Quốc và Eo biển Đài Loan), Quân đội Giải phóng Nhân dân Quảng Châu (Nam Trung Quốc), Quân đội Giải phóng Nhân dân Côn Minh (Tây Nam Trung Quốc), Quân đội Giải phóng Nhân dân Vũ Hán (Miền Trung Trung Quốc) và Quân đội Giải phóng Nhân dân Lan Châu (Tây Bắc Trung Quốc). Xem Zhu, Chính trị nòng súng, 86-108.

93. Chu, "Chiến thắng trận đầu," 2-3.

94. Đại tá Yan Guitang (PLA, đã nghỉ hưu), phỏng vấn của tác giả tại Tây An, Thiểm Tây, ngày 29-30 tháng 7 năm 2006.

95. Li và Hao, Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun [PLA trong Cách mạng Văn hóa], 370-71.

96. Xiao, "Một chiến dịch quân sự quan trọng để dập tắt ngọn lửa chiến tranh ở Đông Dương," 2: 451-52.

97. Li và Hao, Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun [PLA trong Cách mạng Văn hóa], 362-63.

98. Như trên, 358.

99. Yan, phỏng vấn tác giả tại Tây An, Thiểm Tây, ngày 29–30 tháng 7 năm 2006.

100. Đại úy Zhang Jinchun (PLA, về hưu) và Thiếu tá Wu Dazhong (PLA, về hưu), Tiejun xiongfeng [Kinh nghiệm anh hùng của một quân đoàn sắt] (Jinzhou, Hubei: Jinzhou [Jinzhou Printing Office], 2009), 183.

101. Li và Hao, Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun [PLA trong Cách mạng Văn hóa], 357, 359–60.

102. Wang, Zhongguo mimi dafabing [Phi phái bí mật của lực lượng Trung Quốc], 41-42. 103. Vương Huy, "Hệ thống phòng thủ bờ biển Đông Bắc hình thành như thế nào ở Việt Nam," trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kangmei [Viện trợ Việt Nam và phản kháng Hoa Kỳ], 115. Vương là Tham mưu trưởng và Phó Tư lệnh Sư đoàn 2 của CPVEF tại Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1972.

104. Vương Nguyên Nguyệt Khang Mỹ Thực Lục [Những câu chuyện có thật về việc giúp đỡ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 14.

105. Wang, Zhongguo mimi dafabing [Phi phái bí mật của lực lượng Trung Quốc], 5-6.

106. Vương, "Hệ thống phòng thủ bờ biển Đông Bắc hình thành như thế nào ở Việt Nam, 118.

107. Zhang, Zhongguo renmin jifangjun [PLA], 1:274; Zhai, Trung Quốc và Chiến tranh Việt Nam, 135.

108. Vương Nguyên Nguyệt Khang Mỹ Thực Lục [Những câu chuyện có thật về việc giúp đỡ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 46.

109. Ban nghiên cứu lưu trữ và bản

thảo Trung ương ĐCSTQ, Chu Ân Lai Nianpu [Biên bản ghi chép niên đại của Chu Ân Lai], 2: 732.

110. Luo Hongbiao, "Hỗ trợ Việt Nam và xây dựng các tuyến đường hữu nghị," trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kang-mei [Hỗ trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 216-17. La Chí Tường là quyền chỉ huy Lực lượng tình nguyện Trung Quốc hỗ trợ Bộ tư lệnh công trình đường bộ Việt Nam (CVFAV-REC) tại Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1968.

111. Như trên, 217.

112. Như trên, 220.

113. Đại tá Đinh Thị Vân (NVA, đã nghỉ hưu), Tôi tham gia công tác tình báo (Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới, 2006), 2, 33.

114. Moss, Việt Nam, 86.

115. Phụ lục: "Biên niên sử các sự kiện chính của CMAG trong cuộc chiến hỗ trợ Việt Nam và kháng chiến chống Pháp", trong Nhóm biên soạn CMAG, Zhongguo junshi guwentuan yuanyue kangfa shilu [Biên bản của CMAG trong cuộc chiến hỗ trợ Việt Nam và kháng chiến chống Pháp], 318-19.

116. Yan, phỏng vấn tác giả tại Tây An, Thiểm Tây, ngày 29–30 tháng 7 năm 2006. 117. Chuyến lưu diễn đầu tiên của Yan Guitang kéo dài hai tháng (tháng 9 đến tháng 11); lần thứ hai kéo dài năm tháng (từ tháng 2 đến tháng 7 năm 1960); thứ ba là mười tháng (tháng 9 năm 1960 đến tháng 7 năm 1961); lần thứ tư kéo dài mười tháng (từ tháng 9 năm 1961 đến tháng 6 năm 1962); và chuyến lưu diễn cuối cùng của ông kéo dài mười tháng

(từ tháng 9 năm 1962 đến tháng 7 năm 1963). Để biết thêm chi tiết, hãy xem Yan, "Nỗ lực suốt đời của tôi cho quốc phòng và an ninh quốc gia," trong Liangxiang zhanyou canjun wushi zhounian jinian-ji [Kỷ niệm năm mươi năm ngày thành lập Cựu chiến binh Liangxiang; [Hồi ức cá nhân], biên tập. Nhóm biên tập (Bắc Kinh: Beijing Yinshua [Văn phòng In ấn Thủ đô], 2001), 304–21.

118. Yan, cuộc phỏng vấn của tác giả ở Tây An, Thiểm Tây, vào ngày 29–30 tháng 7 năm 2006. 119. Zheng Yi, Guogong jiandiezhan 70 nian [Cuộc chiến gián điệp 70 năm giữa GMD và ĐCSTQ] (Hồng Kông: Sifeier chubanshe [Shafer Publishing], 2001), 607-609.

120. Cựu điệp viên KGB, cuộc phỏng vấn của tác giả tại Silver Spring, Mary-land, vào tháng 9 năm 2007. Để biết

thêm chi tiết, hãy xem ông B, "Điệp viên Nga tại Hà Nội", trong Li, Voices from the Vietnam War, 93–100.

121. Li Min, "Ở miền Nam Việt Nam," trong Xuesa yuenan; 60 niandai yuanyue kangmei zhandi caifang jishi [Đổ máu ở Việt Nam; [Chuyến đi ra tiền tuyến của chúng tôi trong Chiến tranh Việt Nam những năm 1960], biên tập. Shang Like và Xing Zhiyuan (Bắc Kinh: Zhongguo renshi chubanshe [Nhà xuất bản Nhân sự Trung Quốc], 1993), 229–30.

122. Ma Zhenhua và Li Min, "Buộc quân đội Mỹ từ bỏ nĩa và dao, nhưng sử dụng đũa," Shang và Xing, Xuesa yuenan [Máu đổ ở Việt Nam], 240-41.

123. Zhang Shihong, Zhang Yanping, và Wu Di, Hu zhiming xiaodao shang de

701 Tian: Zhongguo jizhe Yuezhan jianwenlu [701 ngày ở Hồ Chí Minh

Đường mòn: Chiến tranh Việt Nam trong mắt chúng ta] (Bắc Kinh: Jiefangjun wenyi chubanshe [Nhà xuất bản Văn học PLA], 2007), 6.

124. Như trên, 16.

125. Yao, "Những trận chiến của lòng dũng cảm và trí tuệ," 14.

126. Chu, "Thắng trận đầu tiên," 2.

127. Vương Lệ Thiên, "Hồi tưởng về kinh nghiệm phát triển vũ khí của PLA," trong Ủy ban biên soạn loạt hồ sơ lịch sử của PLA, Zongcanmobu [Bộ Tổng tham mưu], 392–94. Ông Vương giữ chức vụ tham mưu của Cục Vũ khí và Trang thiết bị thuộc Tổng cục trong giai đoạn 1956-

1974 và là phó cục trưởng trong giai đoạn 1975-1978.

128. Vương Nguyên Nguyệt Khang Mỹ Thực Lục [Những câu chuyện có thật về việc giúp đỡ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 4.

129. Zhao, phỏng vấn của tác giả tại Cáp Nhĩ Tân, Hắc Long Giang, tháng 7 năm 2002. Zhao từng là Đại úy của Đại đội 4, Trung đoàn 3, Sư đoàn AAA số 31 tại Việt Nam trong những năm 1966-1967. Xem thêm Zhao, "Câu chuyện về rồng: Quân đội Trung Quốc trong rừng rậm", trong Voices from the Vietnam War, 77.

130. Vương Bảo Khôi, "Kinh nghiệm chiến đấu của tôi trong phòng không tại Sào Hà và Lạng Sơn," trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kangmei [Viện trợ Việt

Nam và chống lại Hoa Kỳ], 6. Vương là Chính ủy Trung đoàn 23, Sư đoàn AAA 63.

131. Trần Hỏa Thành, "Tám tháng không thể quên," trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kangmei [Viện trợ Việt Nam và kháng chiến Hoa Kỳ], 60. Trần là đại úy trong Trung đoàn 622, Sư đoàn 64.

132. Trung úy Vương Tường Tài (PLAAF, đã nghỉ hưu), cuộc phỏng vấn của tác giả tại Cáp Nhĩ Tân, Hắc Long Giang, vào ngày 20-21 tháng 8 năm 2003. Vương phục vụ trong Tiểu đoàn 1, Trung đoàn 3, Sư đoàn AAA số 31.

133. Trần, "Tám tháng đáng nhớ," 60.

134. Xu, "Việc mua vũ khí từ Moscow," trong Li, Millett, và Yu, Các tướng lĩnh của Mao nhớ về Triều Tiên, 143-46.

135. Vương, phỏng vấn tác giả tại Cáp Nhĩ Tân ngày 20-21 tháng 8 năm 2003.

136. Spence, Tìm kiếm Trung Quốc hiện đại, 533.

137. Chu, "Thắng trận đầu tiên, 3.

138. Yao Fuhe, "Trận chiến dũng cảm và trí tuệ," trong Qu, Bao và Xiao, Yuanyue kangmei [Viện trợ Việt Nam và Chống lại Hoa Kỳ], 13–14. Yao là Tư lệnh Sư đoàn AAA số 64 tham chiến tại Việt Nam vào tháng 4-tháng 5 năm 1967.

3

PHÒNG KHÔNG CHỈ HUY VÀ KIỂM SOÁT

Vào ngày 1 tháng 8 năm 1965, Sư đoàn (Đội) thứ 61 của Không quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc đã tiến vào Việt Nam từ tỉnh Vân Nam của Trung Quốc để bảo vệ phòng không ở phía tây bắc Hà Nội. Vào ngày 9 tháng 8, Sư đoàn 61 đã hành động chống lại Sấm Rền và bắn hạ một máy bay chiến đấu/ném bom F-4 của Mỹ gần khu vực Yên Bái. Đây là máy bay Mỹ đầu tiên bị

các đơn vị phòng không Trung Quốc bắn hạ.[1] Trong khi đó, Trung đoàn 63 Chí Đô (Zhidui) đã vượt biên giới từ Quảng Tây ở phía đông bắc để bảo vệ tuyến đường sắt quan trọng Hà Nội-Hữu Nghị Quan (Hữu nghị quan) giữa Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Sư đoàn 63 tham gia trận chiến đầu tiên với quân Mỹ ở khu vực Kep vào ngày 23 tháng 8.[2]

Hai sư đoàn Trung Quốc, tổng cộng 21.000 quân AAA, là một phần của lực lượng phòng không Bắc Việt Nam thuộc Bộ Tư lệnh Phòng không-Không quân Nhân dân Việt Nam (AD-AFC), được thành lập vào tháng 10 năm 1963 với Đại tá Phùng Thế Tài làm tư lệnh và Đặng Tĩnh Đức làm chính ủy. Đầu năm 1965, bộ tư lệnh có 21 trung đoàn AAA và 41 tiểu đoàn Việt Nam, khoảng 36.000 quân chính quy.[3] Lực lượng SAM

của Nga bắt đầu hoạt động vào tháng 7 năm 1965 dưới sự chỉ huy của Thiếu tướng Alexander Stuchilov. Mặc dù tổng số quân Liên Xô ở Việt Nam vẫn chưa rõ ràng, tình báo Hoa Kỳ tin rằng có từ 1.500 đến 2.500 quân tên lửa Liên Xô tham gia phòng không ở Bắc Việt Nam vào tháng 9 năm 1965. [4] Do đó, quân Trung Quốc chiếm 35 phần trăm trong số 59.500 quân phòng không ở Bắc Việt Nam vào mùa thu năm 1965.

Đầu năm 1966, PLA bắt đầu luân phiên các sư đoàn AAA. Ở khu vực phía tây, Sư đoàn 61 đã được rút về vào ngày 18 tháng 2 sau sáu tháng ở Việt Nam và được thay thế bằng Sư đoàn 67. Vào tháng 10, Sư đoàn 67 được thay thế bởi Sư đoàn 65. Sư đoàn 65 được thay thế bằng Sư đoàn 64 vào tháng 6 năm 1967. Và Sư đoàn 64 luân phiên vào ngày 20

tháng 1 năm 1968. Trong khi đó, ở phía đông, Sư đoàn 63 được thay thế bằng Sư đoàn 31 vào tháng 8 năm 1966. Sư đoàn 31 luân phiên vào tháng 8 năm 1967. Và sau đó Sư đoàn 37 luân phiên vào trong một năm. Từ năm 1965 đến năm 1967, PLAAF đã luân chuyển chín sư đoàn AAA, gần 100.000 quân Trung Quốc, trong Chiến tranh Việt Nam (xem Bản đồ 3.1 Các sư đoàn AAA của Trung Quốc tại Việt Nam, 1965–1968).

MAP 3.1. Chinese AAA divisions in Vietnam, 1965-1968

Vào cuối năm 1966, PLAAF đã gửi thêm một sư đoàn AAA đến khu vực miền trung Bắc Việt Nam. Vào tháng 12 năm 1966, Sư đoàn 62 được giao nhiệm vụ bảo vệ Thái Nguyên, một thành phố sản xuất thép ở miền Bắc Trung Bộ. Sau tám tháng, Sư đoàn 32 đã thay thế vào tháng 8 năm 1967. Đến mùa thu năm đó, số lượng quân AAA của Trung Quốc

ở Việt Nam đã tăng lên 32.000 người, chiếm hơn 44 phần trăm trong tổng số 72.500 quân phòng không ở Bắc Việt Nam. [5] (Lực lượng AD-AFC của Quân đội Nhân dân Việt Nam đã tái tổ chức các đơn vị phòng không của mình thành năm sư đoàn AAA vào tháng 6 năm 1966, với tổng số 38.000 quân chính quy Việt Nam[6].) Mặc dù tình báo đã theo dõi chặt chẽ sự tham gia của quân đội Trung Quốc, nhưng họ đã đánh giá thấp quy mô can thiệp của Trung Quốc trong giai đoạn 1965-1967. Trong bản ước tính tình báo đặc biệt ngày 4 tháng 8 năm 1967, giám đốc CIA đã báo cáo, "Quân nhân Trung Quốc đã có mặt ở Bắc Việt Nam trong một thời gian; quân số hiện tại ước tính từ 25.000 đến 45.000 người. Họ bao gồm lính AAA, kỹ sư, đội xây dựng và nhiều nhóm hỗ trợ hậu cần khác.[7] Đến tháng 8 năm 1967, PLA

có 181.000 quân ở Việt Nam, bao gồm 44.000 quân phòng không, 30.000 quân xây dựng và sửa chữa đường sắt, 27.000 quân kỹ thuật chiến đấu và 80.000 quân xây dựng đường bộ.

Nhìn lại, từ năm 1965 đến năm 1967, chín sư đoàn AAA của Trung Quốc (Ba mươi mốt, Ba mươi hai, Ba mươi bảy, Sáu mươi mốt, Sáu mươi hai, Sáu mươi ba, Sáu mươi tư, Sáu mươi lăm và Sáu mươi bảy) đã cung cấp khả năng bảo vệ hiệu quả cho các khu vực phòng thủ của họ. Các nguồn mới có sẵn minh họa chuỗi chỉ huy ở cấp sư đoàn và trung đoàn, chiến lược và kế hoạch, quyết định chiến thuật, giải quyết vấn đề chiến đấu, giáo dục chính trị và đánh giá hiệu suất trong hai năm đầu tiên kể từ khi Trung Quốc can thiệp. Kinh nghiệm hoạt động của họ cho thấy những thách thức mà Trung

Quốc phải đối mặt và cung cấp những hiểu biết mới và sâu sắc về những khác biệt chính giữa quân đội Trung Quốc và các lực lượng vũ trang khác trong Chiến tranh Việt Nam. Thiếu tướng Từ Trường Hữu (PLAAF, đã nghỉ hưu) đã chỉ ra trong các cuộc phỏng vấn rằng có một khoảng cách rất lớn về công nghệ giữa lực lượng Mỹ và Trung Quốc, lớn hơn nhiều so với Chiến tranh Triều Tiên. [8] Tuy nhiên, các sĩ quan Trung Quốc đã áp dụng chiến lược phòng thủ tích cực. Spencer Tucker tuyên bố, "Mặc dù có [Nga] SAMS và máy bay đánh chặn MiG, súng vẫn là mối đe dọa chết người nhất đối với máy bay tấn công. Trong số 3.000 máy bay Hoa Kỳ bị mất trong Chiến tranh Việt Nam, khoảng 85 phần trăm là do súng bắn hạ. Tên lửa chỉ chiếm 8 phần trăm, ít hơn 2 phần trăm trong số khoảng 9.000 tên lửa SAM bắn vào máy bay Hoa

Kỳ đã đến được mục tiêu của chúng."[9]

Bộ tư lệnh sư đoàn: Thay đổi mục tiêu, 1965

Mục tiêu của cuộc ném bom trên không của Hoa Kỳ là phá hủy hệ thống giao thông và thông tin liên lạc của Bắc Việt Nam để ngăn chặn sự hỗ trợ của họ cho cuộc nổi dậy ở Miền Nam.[10] Do đó, chiến dịch không quân Sấm Rền ngày càng dữ dội nhắm vào các cây cầu, đường sắt và đường bộ ở Bắc Việt Nam, nhằm ngăn chặn việc vận chuyển từ Trung Quốc đến VNDCCH. Theo Báo cáo Khảo sát Lịch sử Đương đại về Hoạt động Hiện tại của Không quân Hoa Kỳ (CHECO), từ tháng 7 đến tháng 12 năm 1965, Không quân Hoa Kỳ, Hải quân Hoa Kỳ (USN) và Không quân Việt Nam

(VNAF) đã thực hiện tổng cộng 54.791 phi vụ (hơn 300 phi vụ mỗi ngày), bao gồm 23.194 phi vụ tấn công vào Bắc Việt Nam.[11] CHECO cũng báo cáo kết quả của các cuộc không kích này, cho thấy 656 cây cầu bị phá hủy và 246 cây cầu khác bị hư hại, 2.516 tòa nhà bị phá hủy và 2.330 tòa nhà khác bị hư hại, 847 đoạn đường bộ và 92 đoạn đường sắt bị phá hủy trong sáu tháng này. [12] Bắc Việt chắc chắn cần các sư đoàn phòng không của Trung Quốc để cung cấp khả năng phòng không tốt hơn chống lại Chiến dịch Sấm Rền.

Sau khi Sư đoàn 61 đến vào tháng 8 năm 1965, AD-AFC giao cho sư đoàn Trung Quốc nhiệm vụ bảo vệ tuyến đường sắt và quân đội xây dựng đường bộ ở phía tây bắc từ Hà Nội đến Lào Cai, dài khoảng 180 dặm.[13] Sư đoàn 61

được thành lập vào ngày 7 tháng 1 năm 1951 tại Cẩm Châu, tỉnh Liêu Ninh, khi đó có tổng cộng 6.430 quân. Sư đoàn này tham gia Chiến tranh Triều Tiên vào ngày 18 tháng 3 và trở về Trung Quốc vào tháng 10 năm 1953. Quân đội của sư đoàn được trang bị vũ khí và thiết bị của Nga vào tháng 4 năm 1955 và vẫn nằm dưới sự chỉ huy của quân đội. Khi sư đoàn AAA đầu tiên tiến vào Việt Nam, Trung đoàn 61 chỉ huy các Trung đoàn Dadui (Trung đoàn bộ binh) 601, 602, 603 và 629, với tổng quân số khoảng 11.000 người. Sư đoàn được trang bị 216 vũ khí phòng không do Nga sản xuất, bao gồm 36 khẩu pháo 85mm, 42 khẩu pháo 57mm, 90 khẩu súng máy 37mm và 48 khẩu súng máy 12,7mm. Vương Thanh Hoa là sư đoàn trưởng, Tạ Đức Sơn là chính ủy, Chu Thanh là phó tư lệnh và Thiết Anh là phó chính ủy. Sư đoàn 61

tiến vào Bắc Việt Nam theo năm nhóm từ ngày 1 đến ngày 3 tháng 8 năm 1965. Là một trong những sư đoàn AAA giỏi nhất của PLAAF, hầu hết sĩ quan của sư đoàn này đều là cựu chiến binh Chiến tranh Triều Tiên có kinh nghiệm chiến đấu chống lại máy bay chiến đấu của Mỹ.[14]

Ngày 1 tháng 8, tại trạm kiểm soát biên giới, Bộ Tư lệnh Sáu mươi mốt bao gồm các đại diện quân sự từ Bộ Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam, đã gặp gỡ các chỉ huy Trung Quốc, sau đó hướng dẫn sư đoàn và bốn trung đoàn của sư đoàn này đến vị trí của họ ở vùng phòng không phía tây bắc. Quân đoàn 61 di chuyển với hơn 400 xe, di chuyển về phía Nam theo Quốc lộ 2 qua Hà Giang đến Vị Xuyên, rồi đến Việt Quang, tỉnh Hà Giang. Đoàn xe, che giấu sự di chuyển

của mình bằng cách di chuyển vào ban đêm và nghỉ ngơi trong rừng vào ban ngày, đã đến tuyến đường sắt Hà Nội-La Cai ở tỉnh Yên Bái vào ngày thứ ba, sau khi đi được 200 dặm.[15]

Đối với những người lính Trung Quốc, đây là lần đầu tiên họ đến một đất nước xa lạ. Yên Bái có hàng cây cọ và cây chuối được trồng dọc theo đường và một số đồn điền cao su giữa rừng tre. Tò mò và phấn khích, nhiều người thấy Yên Bái có nét tương đồng với Văn Sơn ở Trung Quốc. Sau khi chuẩn bị cho chiến tranh từ giữa tháng 8 năm 1964, sư đoàn tập trung tại khu vực Văn Sơn, cách biên giới Trung-Việt khoảng ba mươi đến bốn mươi dặm về phía bắc và tiến hành huấn luyện chiến đấu chuyên sâu. Đại úy Trương Vĩnh Phúc (Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Hoa, đã nghỉ hưu) nhớ

lại rằng những ngôi nhà, cánh đồng lúa và những cánh đồng rạ của người Việt Nam trông giống như ở Văn Sơn. Hầu hết xe tải, xe máy và máy kéo của Việt Nam đều được sản xuất tại Trung Quốc, nhưng một số binh lính lưu ý rằng xe đạp của họ mang phong cách Pháp, đẹp hơn các thương hiệu Trung Quốc.[16] Đàn ông, phụ nữ và trẻ em Việt Nam rất thân thiện với quân đội Trung Quốc, họ dừng việc đang làm và vẫy tay chào đoàn xe cơ giới số 61 đi qua.[17]

Ngày 8 tháng 8, Sư đoàn 61 đã tổ chức cuộc họp chỉ huy tại thành phố Yên Bái. Chỉ huy Vương Thanh Hoa tin rằng ông chỉ có thể bảo vệ tuyến đường sắt bằng cách tập trung hai trung đoàn của mình vào điểm then chốt ở Yên Bái, điểm giữa của tuyến đường sắt Hà Nội-Lào Cai, thay vì phòng không phân tán dọc theo

tuyến đường sắt dài. "Phòng không chủ động" của Wang, dựa trên kinh nghiệm của ông trong Chiến tranh Triều Tiên, tập trung vào việc bắn hạ nhiều máy bay địch hơn để ngăn chặn máy bay Mỹ ném bom xa hơn về phía bắc. Tại cuộc họp đó, Vương cũng quyết định triển khai một trung đoàn tại cầu biên giới gần Lào Cai, nơi nối liền hai nước bằng đường sắt. Sư đoàn giữ lại một số tiểu đoàn làm lực lượng dự bị.[18]

Sau cuộc họp, bộ tư lệnh sư đoàn đã triển khai bốn trung đoàn đến vị trí của họ trong đêm ngày 8 tháng 8. Mọi người làm việc suốt ngày và không ngủ đêm đầu tiên. Họ phải bố trí súng trên đồi, xung quanh cầu, nhà ga và nhà kho. Trời mưa, sương mù và lầy lội, có nhiều côn trùng và bụi cây rậm rạp. Họ gần như hoàn thành công việc trước khi bình minh.

Các vị trí pháo binh của Trung đoàn 61 vẫn không bị trinh sát trên không của Mỹ phát hiện trong nhiều tuần.[19]

Ngày hôm sau, ngày 9 tháng 8, Phi đoàn 61 lần đầu tiên tham chiến ở Yên Bái chống lại hai máy bay chiến đấu của Mỹ. Vào khoảng 10:00 sáng, sư đoàn nhận được cảnh báo từ AD-AFC rằng máy bay của Hải quân Hoa Kỳ đang bay theo hướng của họ. Phải đến 1:30 chiều, các nhân viên điều khiển radar cảnh báo của Trung Quốc mới báo cáo về sự xuất hiện của hai máy bay tiêm kích-ném bom F-4C Phantom. Sư đoàn đã chuyển thông tin cho các chỉ huy trung đoàn và tiểu đoàn. Lúc 1:32 chiều, các tiền đồn phát hiện hai máy bay Mỹ cách nhau khoảng một dặm và báo cáo: "độ cao 1.650 feet, tốc độ 600 feet (mỗi giây)". Khi hai chiếc F-4C cách vị trí phòng không khoảng

9.000 feet, , các chỉ huy trung đoàn và tiểu đoàn ra lệnh cho súng 85mm và 37mm của họ khai hỏa vào máy bay đầu tiên. Trong trận chiến thứ bốn mươi hai, Phi đoàn Sáu mươi mốt đã bắn hạ một chiếc F-4C.[20] Phó chỉ huy Chu Thanh (Zhou Qing) đã cử người đi tìm kiếm địa điểm rơi máy bay. Sáng hôm sau, lực lượng tìm kiếm đã quay trở lại với các mảnh vỡ của máy bay và báo cáo rằng phi hành đoàn người Mỹ đã thiệt mạng trong vụ tai nạn.[21]

Đây là máy bay Mỹ đầu tiên bị quân đội phòng không Trung Quốc bắn hạ. Ngày 10 tháng 8, Bộ Quốc phòng VNDCCH, AD-AFC, Bộ Tư lệnh khu vực phía Bắc của Quân đội Nhân dân Việt Nam và Bộ Tư lệnh tỉnh Yên Bái đã gửi điện tín bày tỏ sự cảm kích tới Sư đoàn 61 về chiến thắng đầu tiên của Sư

đoàn.[22] Tổng cục Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc, Không quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc và Bộ Tư lệnh khu vực Vân Nam cũng đã gửi điện tín chúc mừng từ Trung Quốc. Đại tướng La Thụy Khanh viết trong báo cáo tác chiến của sư đoàn: "Chiến thắng trong trận đầu tiên rất có triển vọng. Nhưng [các bạn] cần đánh giá tốt để phát huy thành tích và khắc phục điểm yếu. Đây là truyền thống lâu đời và tốt đẹp của quân đội chúng ta, biến mỗi trận chiến thành một trải nghiệm học tập. Phải bồi dưỡng và phát huy, không thể đánh mất nó."[23]

Lực lượng Không quân 61 dường như đã thành công trong hoạt động phòng không tích cực của mình, không chỉ bảo vệ các tuyến đường sắt và cơ sở được giao mà còn có khả năng bắn hạ máy bay

chiến đấu của Mỹ. Số lượng máy bay Mỹ bị bắn rơi và hư hại chắc chắn là con số ấn tượng trong các báo cáo chiến đấu gửi tới cả Tổng cục Chiến tranh Giải phóng Nhân dân và Bộ Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam. «Số lượng thương vong» này đã trở thành thước đo thành công của quân đội AAA Trung Quốc trong Chiến tranh Việt Nam. Vào cuối tháng 8, Chỉ huy Vương Thanh Hoa đã chuyển trọng tâm phòng không từ bảo vệ đường sắt trên mặt đất sang bắn hạ máy bay Mỹ trên không.[24] Sự thay đổi chiến lược của ông đã khiến lực lượng phòng không Trung Quốc trở nên chủ động hơn về bản chất, nhưng hơn nữa, nó phù hợp với mục tiêu của Việt Nam là đánh bại chiến dịch trên không Sấm Rền. Sự thay đổi đó phản ánh cách phòng thủ chủ động của Trung Quốc và minh họa cho các phương pháp tiến hành chiến tra-

nh của nước này, toàn diện và linh hoạt, đồng thời làm hài lòng các tướng lĩnh chiến trường. Bắc Kinh cũng chấp thuận việc Vương thay đổi mục tiêu sau khi bộ tư lệnh cấp cao của PLA nhận được báo cáo của ông.

Vào ngày 30 tháng 8 năm 1965, CMC đã thay đổi mục tiêu chiến đấu của quân đội phòng không Trung Quốc tại Việt Nam. Theo chỉ thị mới của CMC, "Lực lượng AAA phải đạt được chiến thắng theo cách này: không được giao chiến trừ khi có thể tiêu diệt [máy bay] của đối phương... để thể hiện tinh thần anh hùng của nhân dân Trung Quốc hỗ trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ cũng như hiệu quả chiến đấu của Quân đội Nhân dân do Chủ tịch Mao tạo ra."[25] Do đó, mục tiêu phòng không của Trung Quốc đã chuyển từ "bảo vệ đường sắt Việt Nam"

sang "bắn hạ máy bay Mỹ". Sự thay đổi chiến lược hướng tới Chiến tranh Việt Nam cho thấy bộ tư lệnh cấp cao của PLA sẵn sàng và có khả năng thích ứng với tình hình chiến sự ở Việt Nam. Tôn Tử đã cảnh báo về sự cứng nhắc trong tuyên bố kinh điển của ông rằng "một đội quân không có lợi thế chiến lược cố định (shih) hay một vị trí không thay đổi (hsing). Có thể giành chiến thắng bằng cách thay đổi vị trí của mình theo (âm) của kẻ thù được gọi là bí ẩn (thần).[26]

Quân đội Nhân dân Việt Nam chắc chắn đang gây thêm áp lực cho Trung đoàn Sáu Mươi Mốt. Ngày 20 tháng 8 năm 1965, chính ủy Quân khu 3 Đặng Tĩnh Đức đã đến thăm sư đoàn Trung Quốc và Trung đoàn 601. Ông Đức nói chuyện với các sĩ quan và binh lính tại các trận địa pháo binh bằng tiếng Trung

lưu loát, vì ông đã học ở Bắc Kinh từ năm 1954 đến năm 1959 và tốt nghiệp Học viện Nhiệm vụ Chính trị PLA. Ngày 29 tháng 8, Phi đoàn 61 đã bắn hạ một chiếc F-105 và bắt sống phi công, một thiếu tá Không quân Hoa Kỳ, là phi công Mỹ đầu tiên bị Trung Quốc bắt trong Chiến tranh Việt Nam. Phó chính ủy sư đoàn Thiết Anh đã thẩm vấn phi công trong bốn giờ suốt đêm với sự giúp đỡ của đặc vụ DGS Lin Sheng, người nói tiếng Anh lưu loát. Sáng hôm sau, Trung đoàn 61 phải giao nộp phi công Mỹ cho Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ngày 8 tháng 9, Phó giám đốc Cục Công tác Chính trị của Quân đội Nhân dân Việt Nam đã đến thăm sư đoàn và trao tặng biểu ngữ cho các tư lệnh sư đoàn thay mặt cho Hồ. Nội dung bài viết là: "Đoàn kết để đánh bại quân xâm lược Mỹ!"[28]

Vào ngày 18 tháng 9, Sư đoàn 61, trong hai cuộc giao tranh riêng biệt, đã bắn hạ bốn máy bay Mỹ và làm hư hại một máy bay khác.[29] Đến cuối năm 1965, Sấm Rền đã mất 171 máy bay do lực lượng phòng không Bắc Việt Nam, hơn 450 máy bay bị hư hại.[30] Đến tháng 2 năm 1966, Sư đoàn 61 đã giao tranh bốn mươi chín lần, bắn hạ ba mươi máy bay chiến đấu của Mỹ, làm hư hại ba mươi chín máy bay và bắt giữ một số phi công Mỹ.[31] Sau khi trở về Trung Quốc, sư đoàn trưởng Vương được thăng chức làm phó chỉ huy pháo binh của Bộ tư lệnh khu vực Bắc Kinh từ năm 1968 đến năm 1981. Nhìn lại, lực lượng phòng không tích cực của Trung Quốc trong những năm 1965-1966 đã làm giảm tác động của Sấm Rền ở Bắc Việt Nam.

Bộ tư lệnh trung đoàn: Chiến thuật chiến đấu, 1965-1966

Sư đoàn 63 cũng áp dụng cùng chiến lược phòng không chủ động như Sư đoàn 61 với mục tiêu bắn hạ nhiều máy bay của Hoa Kỳ hơn.[32] Sư đoàn 63 nhận lệnh vào ngày 26 tháng 7 năm 1964 và đến Ninh Minh, Quảng Tây vào ngày 9 tháng 8. Sư đoàn được thành lập tại Thượng Hải vào tháng 1 năm 1951 và tham gia Chiến tranh Triều Tiên vào ngày 10 tháng 3. Sư đoàn trở về Trung Quốc vào tháng 9 năm 1955. Vào những năm 1960, sư đoàn có bốn trung đoàn pháo phòng không, bao gồm trung đoàn 607, 627 và 628 là trung đoàn pháo 85mm, và trung đoàn 609 là trung đoàn pháo 37mm, dưới sự chỉ huy của quân đội. Vào tháng 9 năm 1964, Sư đoàn 63 được triển khai tới khu vực biên giới

Trung Quốc - Việt Nam ở Quảng Tây. Vào tháng 5 năm 1965, Đại tướng La đã đến thăm quân đội Quân đoàn 63 và kêu gọi sẵn sàng chiến đấu. Ngày 23 tháng 6, Trung đoàn 628 tiến vào Việt Nam cùng với Sư đoàn 1 Công binh Đường sắt và đóng quân tại Kép để bảo vệ quân công binh Trung Quốc. [33] Sau đó, Trung đoàn 23 thuộc Sư đoàn Không quân số 8 được đặt dưới quyền chỉ huy của Sư đoàn 63 vào tháng 7.

Đến ngày 20 tháng 8 năm 1965, cả năm trung đoàn của Sư đoàn 63 đã vượt qua biên giới tại Hữu nghị quan, nơi kết nối tuyến giao thông chính giữa hai nước. Giao thông từ Ninh Minh đến Hữu Nghị Quan, khoảng ba mươi dặm, rất đông đúc và rất chậm, khoảng hai mươi dặm một giờ. Xe tải tiếp tế, pháo binh, thiết bị xây dựng và quân đội Trung Quốc tiến

về phía nam, tạo thành một đoàn dài trên đường. Các trung đoàn AAA lần lượt vượt biên giới tại Hữu Nghị quan, không có xe quân sự nào dừng lại ở đèo. Giao thông trở nên chậm hơn nữa sau khi quân đội Trung Quốc vượt qua trạm kiểm soát.[34] Tại biên giới, các sĩ quan Quân đội Nhân dân Việt Nam gặp Phạm Chấn Thịnh, tư lệnh sư đoàn, Đỗ Hòa Địch, chính ủy, và Trương Tây Phố, tham mưu trưởng, những người dẫn đường đến các đồn được giao cho họ.

AD-AFC giao cho Quân đoàn 63 nhiệm vụ bảo vệ đường không cho các tuyến đường sắt quan trọng Lạng Sơn-Hà Nội, bao gồm đường sắt, cầu, nhà ga, kho bãi và đường cao tốc.[35] Lạng Sơn, một tỉnh biên giới phía bắc ở vùng núi, chỉ có hai thành phố cỡ trung bình. Vì các thành phố này nằm rất gần biên giới

(khoảng mười hai đến mười bốn dặm) nên máy bay Mỹ không bao giờ tấn công chúng. Người Mỹ không muốn mạo hiểm xung đột với lực lượng không quân Trung Quốc bằng cách bay vào không phận Trung Quốc.[36] Vào đầu năm 1966, Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân (JCS) đã ban hành lại các hạn chế đối với các hoạt động Sấm Rền, bao gồm cả các khu vực biên giới Trung Quốc-Việt Nam.[37] Vì vậy, Tư lệnh Fan tập trung nỗ lực chính của mình vào việc bảo vệ mạng lưới giao thông của Lạng Sơn.

Nghị quyết 63 phân loại các cuộc không kích của Hoa Kỳ vào tuyến Lạng Sơn-Hà Nội từ tháng 8 năm 1965 đến tháng 2 năm 1966 là "cuộc ném bom không liên tục". Máy bay Hoa Kỳ liên tục ném bom vào từng mục tiêu với

thời gian nghỉ ngắn là bảy ngày. Trong sáu tháng này, Hoa Kỳ đã tiến hành chín mươi chín cuộc không kích dọc theo tuyến đường sắt dài 250 dặm của Trung Quốc.[38] Những cuộc không kích này nặng nề hơn nhiều so với những cuộc không kích mà Quân đoàn Sáu mươi ba đã trải qua trong Chiến tranh Triều Tiên. Theo số liệu thống kê của sư đoàn trong những tháng đó, máy bay Hoa Kỳ đã thả 2.178 quả bom, trong đó 327 quả chỉ trúng mục tiêu trong khu vực phòng thủ của Trung Quốc, chiếm khoảng 15 phần trăm.[39] Số liệu thống kê của Hoa Kỳ cho thấy máy bay của họ đã thực hiện 1.300 phi vụ trong thời gian này và phá hủy các mục tiêu như cầu và nhà ga xe lửa.[40]

Để bảo vệ hiệu quả các điểm then chốt dọc theo đường sắt, tư lệnh sư đoàn

Fan Zhensheng đã tập trung các trung đoàn của mình ở một số khu vực xa hơn về phía nam mà ông tính toán là vị trí tốt nhất để bắn hạ máy bay Mỹ. Một trong những trung đoàn của Trung đoàn 63 tiến vào khu vực Kép, cách Lạng Sơn khoảng bốn mươi dặm về phía nam, và tham gia trận chiến đầu tiên với quân Mỹ vào ngày 23 tháng 8 , bắn hạ một máy bay và làm hư hại một máy bay khác. [41] Ngày 30 tháng 8, sau khi nhận được lệnh mới của CMC, tư lệnh sư đoàn đã ban hành hướng dẫn chiến đấu cho tất cả các trung đoàn. Vương Bảo Khôi, chính ủy Trung đoàn 23 thuộc Sư đoàn 63, nhớ lại rằng điều bắt buộc là tất cả các trung đoàn phải "chủ động và sáng tạo, linh hoạt và cơ động" để "tập trung hỏa lực và tiêu diệt máy bay địch ở tầm gần". Chỉ thị của sư đoàn mong đợi quân lính của mình "tinh thần chính trị, kỹ

năng chiến đấu và phong cách chiến đấu phải thực sự đạt yêu cầu?" [42] Sư đoàn triển khai Trung đoàn 607 và 609 xung quanh thành phố Lạng Sơn, và Trung đoàn 628 và 23 tại Sao Hà, cách Lạng Sơn khoảng hai mươi dặm về phía nam. Mỗi chỉ huy trung đoàn đều vạch ra các kế hoạch chiến thuật chi tiết với cùng một mục tiêu: bắn hạ ngày càng nhiều máy bay Mỹ.

Từ tháng 8 đến tháng 12 năm 1965, bộ tư lệnh trung đoàn 63 đã phát triển một số chiến thuật tác chiến mới để có thể bắn hạ nhiều máy bay Mỹ hơn trong thời gian ném bom không liên tục. Bao gồm việc triển khai quân gần các mục tiêu ném bom và đánh lừa bằng cách thay đổi vị trí pháo binh để tập trung hỏa lực. Các chỉ huy trung đoàn có kinh nghiệm về cách chiến đấu của Trung

Quốc từ Chiến tranh Triều Tiên đã coi hình thức hoặc phong cách chiến tranh truyền thống của Trung Quốc - bao gồm cả giao tranh cận chiến và thất bại - là những hình mẫu để noi theo. Như Tôn Tử đã nói, "Chiến tranh là nghệ thuật lừa dối.... Tấn công vào nơi hắn không chuẩn bị; đi qua những nơi hắn không bao giờ nghĩ rằng bạn sẽ đến."[43]

Để bắn hạ máy bay Mỹ, Trung đoàn trưởng Trung đoàn 628 Ngưu Chí Thọ đã bố trí súng của mình gần một cây cầu đường sắt và nhà ga xe lửa. Ông cũng thực hiện việc bổ sung ngay lập tức nguồn cung cấp súng mới cho các đại đội của mình để duy trì toàn bộ khả năng chiến đấu cho mỗi đơn vị.[44] Vào sáng ngày 17 tháng 10, Trung đoàn 63 đã cảnh báo tất cả các trung đoàn của mình về một tàu sân bay Mỹ ở Vịnh Bắc Bộ

và ra lệnh cho tất cả quân lính sẵn sàng chiến đấu. Lúc 10:56 sáng, Đại đội Tiểu đôi số 9 thuộc Trung đoàn 628 báo cáo có hai máy bay A-4B đang tiến về vị trí của họ. Ngưu ra lệnh: "Đợi chúng đến gần hơn và hạ thấp độ cao."[45] Khi các máy bay hạ xuống cách vị trí của họ khoảng 4.500 đến 6.000 feet (thay vì độ cao thông thường là 9.000 đến 10.800 feet), đại đội đã nổ súng liên tiếp và bắn hạ một trong những chiếc máy bay. Theo số liệu thống kê của Hoa Kỳ, phần lớn các vụ mất máy bay của Hoa Kỳ vào năm 1966 là do hỏa lực phòng không gây ra khi chúng bay dưới độ cao 4.500 feet.[46]

Chỉ huy Ngưu cũng nhận ra rằng việc triển khai quân chặt chẽ và mong muốn bắn hạ máy bay chiến đấu của Hoa Kỳ có thể gây ra thương vong nặng nề cho quân đội của ông. Để bảo vệ các vị

trí pháo binh và tránh bị trả đũa, Ngưu đã thay đổi vị trí pháo phòng không của mình sau mỗi trận chiến với trọng tâm là tự bảo vệ mình. Họ tái bố trí các khẩu pháo vào vị trí mới và ngụy trang các khẩu pháo phòng không bằng cành cây. Phi đoàn 628 đặt người nộm và súng giả tại các vị trí bỏ hoang để thu hút máy bay địch. Vào lúc 3:26 chiều ngày 20 tháng 12, bốn chiếc F-4B đã tiến vào vị trí phòng không của Đại đội 5 và 6 thuộc Trung đoàn 628. Khi các máy bay Mỹ bay tới đạt độ cao 5.500 feet, Ngưu ra lệnh cho các phi đội khai hỏa, và trong vòng ba mươi giây họ đã bắn tám mươi mốt quả đạn, bắn hạ hai chiếc F-4B.[47] Các phi công Mỹ lái máy bay A-4C Skyhawk trên Sao Ha lo lắng về các địa điểm phòng không của Trung Quốc và hỏa lực của họ. Đại úy Bill Luplow, một phi công của Thủy quân Lục chiến Hoa Kỳ, nhớ lại: «Nhiều

lúc, chúng tôi thậm chí không thể nhìn thấy chúng khi chúng bắn vào chúng tôi. Đôi khi, chúng tôi có thể nhìn thấy chớp lửa hoặc vệt sáng đầu nòng súng."[48]

Theo chính ủy Vương Bảo Khôi, những chiến thuật này cũng có hiệu quả với Trung đoàn 23 của ông cho đến hết năm 1965.[49] Ví dụ, sau một cuộc giao tranh vào ngày 15 tháng 10, Trung đoàn trưởng Trung đoàn 23 Tần Thánh Vân đã tái triển khai toàn bộ quân lính đến các vị trí mới. Vào lúc 11 giờ 23 phút ngày 17 tháng 10, một nhóm bốn máy bay A-4B bay đến gần Sao Hà. Tần không ra lệnh cho phi đội nổ súng cho đến khi máy bay hạ xuống độ cao 6.000 feet. Hai chiếc bị bắn hạ và một chiếc bị hư hại. Sau trận không chiến kéo dài hai giờ, Trung đoàn 23 báo cáo đã bắn hạ bảy trong số hai mươi bảy máy bay Mỹ

và hai máy bay khác bị hư hại. [50] Sau một trận chiến khác vào ngày 30 tháng 11, Tần lại di chuyển súng đến vị trí mới và ra lệnh cho một trung đội ở lại các vị trí đã bỏ hoang như một cái bẫy. Lúc 2:55 chiều ngày 1 tháng 12, tiền đồn báo cáo có bốn máy bay F-105 đang bay đến Sao Hà ở độ cao thấp. Vài phút sau, trung đội nghi binh đốt lựu đạn, vụ nổ tạo ra những đám khói khổng lồ trông giống như tiếng súng AAA bắn ra. Máy bay Mỹ bị thu hút về các vị trí cũ và sau đó lao xuống để ném bom các địa điểm bị bỏ hoang. Sau đó, Tần ra lệnh bắn vào các máy bay từ vị trí mới. Hai máy bay đã bị bắn hạ. Một trong những phi công đã không mở dù và rơi xuống đất.[51]

Tuy nhiên, sự giao tranh gần hoặc hỏa lực chậm khiến lực lượng phòng không Trung Quốc dễ bị tấn công bằng đường

không của Mỹ, gây ra nhiều thương vong hơn cho các trung đoàn. Ví dụ, vào ngày 20 tháng 9 năm 1965, Trung đoàn 609 đã giao chiến với một nhóm máy bay ném bom của Mỹ trên cầu Sao Hà. Chỉ huy Cheng Yushan không nổ súng trong đợt ném bom đầu tiên. Ông đã ra lệnh cho nhân viên của mình "không được nổ súng trừ khi có thể bắn hạ máy bay địch". Điều đó giúp ông nắm được chỉ đạo của cuộc đột kích, thông tin về máy bay và thời gian quân đội của ông cần để ngắm bắn vào máy bay. Cheng khai hỏa vào đợt tấn công thứ ba, khi tiểu đoàn của ông có nhiều cơ hội bắn hạ máy bay hơn. Trong khi trung đoàn của ông đã bắn hạ được một trong những máy bay ném bom của Mỹ trong đợt ném bom cuối cùng, hai đợt ném bom đầu tiên đã gây hư hại nghiêm trọng cho cây cầu và gây thương vong nặng nề cho Đại đội

4 và 5 của Trung đoàn 609. Vào ngày 9 tháng 10, Phi đoàn 609 đã lên kế hoạch giao chiến với bốn máy bay chiến đấu của Mỹ bay từ phía đông bắc. Trong khi Cheng đang chờ những chiếc máy bay này, hai máy bay ném bom khác bay đến từ phía tây nam và thả bom xuống sở chỉ huy trung đoàn, giết chết Cheng, chỉ huy trung đoàn, chính ủy Li Wan'an, tham mưu trưởng Wang Xisen và tất cả mười bốn sĩ quan tại sở chỉ huy trung đoàn. Ngoài ra, bốn mươi bảy sĩ quan và binh lính đã bị thương trong cuộc ném bom.[54] Sau trận chiến ngày 9 tháng 10, thi thể của ba chỉ huy trung đoàn đã được chuyển về Trung Quốc để chôn cất, trong khi những người lính được chôn cất tại các nghĩa trang Việt Nam gần đó. Tuy nhiên, sau đó, Chu Ân Lai đã chỉ thị cho PLA rằng tất cả các chỉ huy và binh lính đã tử trận trong Chiến tranh Việt

Nam sẽ được chôn cất tại Việt Nam.[55]

Ngày 16 tháng 11, AD-AFC thông báo với Sư đoàn 63 rằng máy bay Hoa Kỳ có thể sớm tấn công các vị trí của họ dọc theo tuyến Hà Nội-Lạng Sơn. Lúc 2:43 chiều, Trung đoàn 63 báo động cho Trung đoàn 628 rằng có hai nhóm máy bay Mỹ đang ở cách họ khoảng bảy mươi dặm và đang bay theo hướng của họ. Lúc 2:51 chiều, những báo cáo tương tự đã được gửi đến từ các tiền đồn của trung đoàn. Vào khoảng 3:02 chiều, hai mươi chín máy bay tiêm kích-ném bom, xuất hiện từ hai hướng trong tám nhóm, tấn công vào vị trí của Trung đoàn 628. Bốn máy bay tấn công Đại đội 4, vốn đã trì hoãn việc bắn phá, và hai quả bom hạng nặng đã đánh trúng vị trí của họ: mười chín người thiệt mạng và sáu mươi mốt người bị thương với hai khẩu pháo bị phá

hủy và bốn khẩu bị hư hại. [56] Đại đội bị suy yếu nghiêm trọng này phải được rút khỏi vị trí và chuyển về phía sau.[57]

Từ tháng 8 năm 1965 đến tháng 8 năm 1966, Sư đoàn 63 đã bắn 6.140 viên đạn pháo 85mm, 6.323 viên đạn pháo 57mm, 15.140 viên đạn pháo 37mm, 81.707 viên đạn pháo 14,5mm và 72.485 viên đạn pháo 12,7mm trong bảy mươi mốt trận giao tranh, bắn rơi năm mươi bốn máy bay và làm hư hại bảy mươi sáu máy bay.[58] Sư đoàn có 45 sĩ quan và binh lính tử trận và 187 người bị thương. [59]

Lực lượng phòng không Trung Quốc trong những năm 1965-1966 bao gồm các binh lính có năng lực và chỉ huy giàu kinh nghiệm. Kinh nghiệm chiến tranh Triều Tiên của họ đã được đền đáp trong các hoạt động ở Việt Nam. Vào cuối năm

1965, PLA đã ra lệnh cho quân đội tăng cường huấn luyện để bắn hạ nhiều máy bay Mỹ hơn và giảm thương vong trong chiến đấu. Vào đầu năm 1966, bộ tư lệnh cấp cao Trung Quốc đã gửi thêm nhiều sư đoàn AAA đến Việt Nam. CHECO báo cáo rằng 171 máy bay của Hoa Kỳ đã bị bắn hạ và 450 máy bay bị hư hại ở Bắc Việt Nam từ tháng 7 đến tháng 12 năm 1965.[60] Tình báo Hoa Kỳ cũng ghi nhận công lao của hai sư đoàn AAA của Trung Quốc trong việc phòng không của họ đối với các LOC ở Bắc Việt Nam trong nửa sau năm 1965. Một SNIE đã báo cáo rằng với sự giúp đỡ của phòng không Trung Quốc. "[I]n 1965, DRV đã nhận được khoảng 1 triệu tấn hàng nhập khẩu, hai phần ba qua đường biển và gần một phần ba qua đường sắt, phần còn lại nhỏ đến bằng đường bộ, đường mòn và đường sông. . . . Khoảng 100.000 tấn

thiết bị quân sự được ước tính đã đến bằng đường sắt vào năm 1965, chủ yếu là để phòng không DRV."[61]

Bộ Tư lệnh cấp cao: Đánh giá và luân chuyển

Tổng tham mưu trưởng La Thụy Khanh phụ trách lực lượng PLA tại Việt Nam với tư cách là người đứng đầu Nhóm lãnh đạo hỗ trợ Việt Nam của ĐCSTQ-PLA. Bộ Tổng tham mưu của ông chỉ đạo các hoạt động quân sự bằng cách thực hiện các chức năng tham mưu, tác chiến và triển khai các kế hoạch chiến đấu. Trong hệ thống phân cấp quốc phòng, Tổng cục Quân sự truyền đạt các chỉ thị chính sách xuống dưới, chuyển chính sách an ninh quốc gia và quốc phòng thành trách nhiệm cụ thể

cho các phòng ban cấp dưới, giám sát việc thực hiện chính sách thay mặt cho CMC và hợp tác với các Bộ tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam. DGS cũng thực hiện các chức năng quan trọng khác như mua sắm, tình báo, tổ chức quân đội, đào tạo, đánh giá, khen thưởng và trừng phạt.[62]

Vào mùa thu năm 1965, DGS đã chỉ thị cho các tư lệnh sư đoàn AAA lập báo cáo chiến đấu sau mỗi lần giao tranh ở Việt Nam. Bộ tư lệnh cấp cao cũng yêu cầu các sĩ quan Trung Quốc xác định vị trí các máy bay Mỹ bị bắn rơi và bắt giữ bất kỳ phi công nào còn sống sót để đánh giá khả năng phòng không và giúp cải thiện hiệu suất. Bộ tư lệnh sư đoàn ra lệnh cho mỗi trung đoàn nhanh chóng đến địa điểm rơi máy bay càng sớm càng tốt và bảo vệ "khu vực hoạt

động" để cả quân Việt Nam và Liên Xô đều không thể vào được.[63] Tương tự như vậy, nếu Liên Xô đến hiện trường trước, Trung Quốc không thể can thiệp vào «hoạt động» của họ. Vì Trung Quốc đang cạnh tranh với Liên Xô nên các sĩ quan Trung Quốc thường nói rằng họ chiến đấu chống lại đế quốc Mỹ trên bầu trời và chống lại bọn xét lại Liên Xô trên mặt đất. Vì vậy, mỗi đội quân đều có hệ thống đếm máy bay Mỹ riêng. Số liệu về quân đội Bắc Việt được dựa trên các báo cáo của nhân chứng từ đơn vị đồn trú, dân quân hoặc dân làng địa phương. Địa điểm rơi máy bay cũng quyết định thành công chiến đấu thuộc về quân đội Việt Nam tại địa điểm đó.[64] Các con số của Trung Quốc dựa trên các báo cáo bằng văn bản từ các chỉ huy sư đoàn hoặc trung đoàn sau mỗi cuộc giao tranh. Như đã thừa nhận, đôi khi họ không thể

đến được địa điểm rơi máy bay và thu thập bằng chứng.[65] Các con số của Nga dựa trên hồ sơ bắn tên lửa và ảnh chụp chiến đấu của họ. Sau mỗi lần SAM được phóng, radar nhận được xác nhận về kết quả bắn: một phát trúng đích hoặc bắn trượt mục tiêu.[66] Không có gì ngạc nhiên khi nhiều hệ thống đưa ra thông tin mâu thuẫn nhau về số lượng máy bay Mỹ bị bắn hạ ở Bắc Việt Nam.

AD-AFC cũng yêu cầu các bộ tư lệnh sư đoàn Trung Quốc cung cấp báo cáo tóm tắt và báo cáo chiến đấu thường xuyên. Các cuộc họp giao ban hàng tuần diễn ra giữa các sĩ quan Trung Quốc và Việt Nam ở cấp sư đoàn. Thông thường, một phó chỉ huy sư đoàn Trung Quốc sẽ dẫn đầu một số nhân viên tham mưu và hai phiên dịch viên họp trong nhiều giờ với các sĩ quan AD-AFC, chỉ huy đồn trú

địa phương và đại diện chính phủ dân sự.[67] Nếu có vấn đề khẩn cấp phát sinh, bất kỳ bên nào cũng có thể yêu cầu họp khẩn cấp. Báo cáo chiến đấu được gửi đến từng sư đoàn AAA của Trung Quốc và bộ chỉ huy NVA trong vòng hai mươi bốn giờ sau mỗi lần giao tranh.[68] Sau mỗi trận chiến, các sĩ quan Trung Quốc gửi báo cáo hành động của họ cho Việt Nam, bao gồm tóm tắt hoạt động và kết quả chiến đấu. AD-AFC yêu cầu số liệu, nếu có, về số máy bay Mỹ bị bắn hạ, số phi công Mỹ bị bắt, số thương vong của Trung Quốc và thường dân, cũng như thông tin chi tiết về thiệt hại về cầu và đường, đạn dược đã sử dụng, sự cố kỹ thuật, lỗi liên lạc hoặc bất kỳ vấn đề nào khác.[69]

Bắt đầu từ tháng 10 năm 1965, DGS đã cử chín nhóm đánh giá đến Bắc Việt

Nam để giải quyết tình trạng thương vong ngày càng tăng và các vấn đề khác mà quân đội AAA Trung Quốc phải đối mặt. Các nhóm đánh giá của DGS đã đánh giá hiệu suất, tinh thần, nguồn cung cấp, thông tin liên lạc cũng như mối quan hệ với Quân đội Nhân dân Việt Nam và chính quyền địa phương của Sư đoàn 61 và Sư đoàn 63. Dựa trên những đánh giá này, DGS đã tiết lộ một số vấn đề mà các sư đoàn Trung Quốc phải đối mặt ở Việt Nam.[70]

Trong báo cáo đánh giá tháng 1 năm 1966, Bộ Tổng tham mưu đã cảnh báo về sự suy giảm dần hiệu quả chiến đấu của hai sư đoàn phòng không ở Bắc Việt Nam.[71] Sự suy giảm này bắt đầu vào tháng thứ ba sau khi quân đội Trung Quốc tiến vào Việt Nam và trở nên nghiêm trọng vào cuối tháng thứ năm. Một

số đơn vị AAA có 60 phần trăm quân số bị ốm, bị thương hoặc phải nhập viện sau năm tháng ở Việt Nam.[72] Các tỉnh biên giới Trung Quốc như Quảng Tây và Vân Nam bắt đầu thành lập thêm các bệnh viện để đáp ứng nhu cầu của PLA trong việc điều trị cho số lượng lớn binh lính bị thương và bị bệnh từ Việt Nam. [73]

Các báo cáo đánh giá cho thấy có một số lượng lớn thương vong không liên quan đến chiến đấu do thời tiết, bệnh tật và tai nạn ở tiền tuyến.[74] Nhiệt độ cao và dịch bệnh trong rừng cũng gây tử vong như các cuộc không kích. Theo báo cáo thực địa, vào tháng 10 và tháng 11, khi mùa khô của Việt Nam bắt đầu, quân đội Trung Quốc thường hoạt động ở nhiệt độ từ 100 đến 110 độ F. Những người lính đổ mồ hôi suốt ngày, và một

số người trong số họ bị ốm vì những căn bệnh như nhiễm trùng do vi khuẩn và nấm, thối rừng, sốt rét, viêm gan và hắc lào (do nước bẩn).[75] Việc tiếp xúc với rừng rậm Việt Nam cũng khắc nghiệt và chết người như bom Mỹ. Khi các nhóm đánh giá đến thăm hai đơn vị, họ đã ghi nhận tình trạng thiếu nguồn cung cấp thực phẩm tươi sống, không có rau tươi trong nhiều tháng liền.[76]

Các đánh giá sau đó cho biết rằng vào mùa xuân năm sau, những cơn mưa gió mùa liên tục kéo đến và độ ẩm trung bình duy trì ở mức 85 đến 90 phần trăm. Những trận gió mùa này khiến cho những người đàn ông luôn ẩm ướt và hằng ngày phải đối mặt với sự khó chịu, đau đớn và thậm chí là cái chết, đôi khi do rắn độc gây ra.[77] Tất cả những người lính đều giảm cân, và một số người đã

giảm tới ba mươi pound trong hai tháng. Khi các nhóm đánh giá đến thăm bệnh viện dã chiến, họ đã rất ngạc nhiên khi thấy bệnh viện đầy những người lính bị bệnh. Hơn nữa, các đánh giá kết luận rằng không thể cải thiện nguồn cung cấp thực phẩm vì bất kỳ thực phẩm tươi sống nhập khẩu nào cũng sẽ bị hỏng do khoảng cách xa từ Trung Quốc đến Việt Nam. Một số quân lính thậm chí còn canh tác đất xung quanh vị trí pháo binh của họ và trồng rau trong vườn của họ.[78] Những hoạt động không chiến đấu này, làm mất thời gian huấn luyện và nhân lực, làm giảm hiệu quả chiến đấu của quân đội. Các báo cáo đánh giá cũng cảnh báo bộ tư lệnh cấp cao ở Bắc Kinh rằng bệnh tật và thương vong liên quan đến thời tiết sẽ tăng lên sau này, vì ngày càng có nhiều quân AAA đến từ miền bắc và đông bắc Trung Quốc - những

người đàn ông không quen với thời tiết và điều kiện sống ở Việt Nam.[79]

DGS và PLAAF gặp khó khăn trong việc bổ sung nguồn cung cấp hoặc sửa chữa các khẩu pháo bị hư hỏng cho mỗi đơn vị ở Việt Nam. Nhiều đơn vị tiếp tục ngừng hoạt động. Một số cơ sở y tế dã chiến của PLA ở Bắc Việt Nam không thể cung cấp dịch vụ chăm sóc phù hợp cho những người lính đang nằm viện do có thương vong trong và ngoài chiến đấu. La đề xuất với CMC về việc luân chuyển thường xuyên các sư đoàn AAA theo kinh nghiệm của PLA trong Chiến tranh Triều Tiên.[80] Việc luân chuyển sẽ thay thế các đơn vị mệt mỏi và kiệt sức và gửi những đơn vị mới có sức khỏe tốt và tinh thần cao. Điều này có nghĩa là khi hiệu quả chiến đấu của một sư đoàn giảm sút, bộ tư lệnh cấp cao nên triệu

hồi sư đoàn đó trở về Trung Quốc thay vì cố gắng khắc phục ở Việt Nam. Khi một sư đoàn mới thay thế sư đoàn cũ, điều này sẽ giúp duy trì hiệu quả chiến đấu cao của quân đội Trung Quốc trong chiến tranh.[81]

Vào tháng 12 năm 1965, CMC quyết định luân phiên các sư đoàn AAA để nghỉ ngơi và phục hồi (R&R). Mỗi sư đoàn hoạt động ít nhất sáu tháng, nhưng không quá tám tháng, ở Việt Nam và sau đó được thay thế bởi đơn vị khác.[82] Ở khu vực phía tây, bốn sư đoàn AAA đã luân phiên nhau vào năm 1966-1967. Ở vùng phía đông, ba sư đoàn luân phiên nhau vào giai đoạn 1966-1967.[83] Ở vùng trung tâm, bộ tư lệnh cấp cao PLA đã cử thêm một sư đoàn vào tháng 12 năm 1966 (xem Biểu đồ 3.1 Đội hình

AAA của PLAAF tại Việt Nam, 1965-1968).

Tuy nhiên, một số tướng lĩnh Quân đội Nhân dân Việt Nam không thích chính sách luân chuyển của Trung Quốc. Trung tướng Huỳnh Thu Trường (NVA, đã nghỉ hưu) phàn nàn trong cuộc phỏng vấn rằng thường phải mất vài tháng để một sư đoàn Trung Quốc làm quen với thời tiết, địa hình, các cuộc không kích của Mỹ và điều kiện chiến đấu.[84] Khi trở nên hiệu quả chiến đấu và có thể bắn hạ máy bay Mỹ vào tháng thứ ba hoặc thứ tư, họ phải bắt đầu chuẩn bị khởi hành vào tháng thứ năm.[85] Sư đoàn mới sẽ lại lặp lại chu kỳ và đường cong học tập tương tự. Là một chuyên gia pháo binh cấp cao, kinh nghiệm chiến tranh của Trưởng, cả ở miền Bắc và miền Nam, phản ánh quan điểm của Quân đội

Nhân dân Việt Nam về hiệu quả chiến đấu của Trung Quốc. Vào những năm 1960, Trưởng phục vụ với tư cách là sĩ quan pháo binh tại Trung tâm Huấn luyện Pháo binh Quân khu 9, Học viện Pháo binh Quân đội Nhân dân Việt Nam tại Hà Nội và Cục Huấn luyện Pháo binh tại Bộ Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ông được thăng hàm thiếu tướng vào năm 1964. [86] Sĩ quan Việt Nam phàn nàn rằng Trung Quốc không bắn hạ đủ máy bay Mỹ để bảo vệ Bắc Việt Nam; do đó, người Trung Quốc cảm thấy áp lực, thậm chí là nghĩa vụ, phải bắn hạ nhiều máy bay Mỹ hơn cho người Việt Nam.[87]

CHART 3.1 The PLAAF AAA formation in Vietnam, 1965–1968

Tránh thương vong và kiểm soát chính trị, 1966-1967

Các sư đoàn mới đến đã kế thừa một số kiến thức về chiến thuật phòng không

trước đó và họ cũng đã thực hiện một số thay đổi trong kế hoạch tác chiến sau khi các sĩ quan quan sát thấy các vấn đề và tuân theo chính sách luân phiên. Chính sách luân chuyển xuất phát từ mong muốn hạn chế thương vong của Trung Quốc trong phòng không. Do đó, các chỉ huy trung đoàn trở nên kiên nhẫn hơn, tìm kiếm cơ hội bắn hạ máy bay địch trong khi vẫn bảo vệ được các vị trí phòng thủ trên mặt đất càng nhiều càng tốt. Có sự chuyển dịch từ phòng thủ chủ động tích cực trong giai đoạn 1965-1966 sang phòng thủ trên không thận trọng hơn để giảm thương vong trong giai đoạn 1966-1967.

Trung đoàn 626 thuộc Sư đoàn 67 đã học được bài học xương máu trong những trận chiến đầu tiên. Ngày 18 tháng 2 năm 1966, Sư đoàn 67 thay thế Sư đoàn

61 tại Yên Bái. Sư đoàn 67 được thành lập tại Thẩm Dương vào tháng 6 năm 1957, và sau đó được chuyển giao cho Bộ tư lệnh khu vực Tế Nam trực thuộc bộ tư lệnh quân đội vào năm 1958. Sư đoàn mới đến bao gồm các Trung đoàn 608, 619, 625 và 626, cộng với Trung đoàn 607, không trở về Trung Quốc cùng với Sư đoàn 63 sau chuyến công tác kéo dài một năm, nhưng được chuyển đến Bộ tư lệnh số 67 trong tám tháng nữa ở Việt Nam.

Tư lệnh sư đoàn Vương Tư Khiêm là cựu chiến binh Chiến tranh Triều Tiên và là cựu tham mưu trưởng Quân đoàn Sáu mươi mốt với Thôi Khánh Phúc là chính ủy và Lục Kiến Minh là tham mưu trưởng. Trong cuộc họp sư đoàn đầu tiên, Vương yêu cầu tất cả các chỉ huy trung đoàn chú ý hơn đến việc bảo vệ

và an toàn của quân lính. Sau đó, Vương phân công Trung đoàn 626 bảo vệ Cầu Bảo Hà, một cây cầu đường sắt dài bốn mươi mét gần ga xe lửa Bảo Hà. Trong tháng đầu tiên sau khi Trung đoàn 626 đến, đã có mười sáu cuộc không kích của Hoa Kỳ vào cây cầu và nhà ga xe lửa. Phi đoàn 626 vẫn chưa có cơ hội bắn hạ máy bay vì họ không muốn để mất các vị trí pháo binh có thể gây thương vong cho quân lính.

Phải đến ngày 15 tháng 4 năm 1966, Trung đoàn 626 mới được đưa vào hoạt động. Chiều hôm đó, hai máy bay ném bom chiến đấu F-105 Thunderchief đã tiếp cận Cầu Bảo Hà và nhà ga xe lửa ở độ cao thấp, không hề hay biết có quân đội AAA trong khu vực. Người chỉ huy trung đoàn nhìn thấy cơ hội tốt và ra lệnh cho quân lính nổ súng. Phi đội 626 đã bắn hạ

một chiếc và làm hư hại chiếc F-105 còn lại trong trận chiến đầu tiên. [88] Trong khi ăn mừng chiến thắng đầu tiên, Trịnh Vĩnh Lạc, chỉ huy trưởng trung đoàn, đã cảnh báo quân lính về khả năng Mỹ sẽ trả đũa vào vị trí của họ. Bộ chỉ huy trung đoàn đã kiểm tra radar pháo binh, bổ sung thêm các điểm tiền đồn và thực hành các cuộc diễn tập an toàn và quy trình cứu hộ. Hai ngày sau, vào khoảng 5:01 chiều ngày 17 tháng 4, sáu máy bay chiến đấu F-105 tấn công các vị trí của Trung đoàn 626 từ phía sau Núi Voi (từ phía đông bắc). Chỉ huy trung đoàn ra lệnh cho quân lính "bắn vào chiếc máy bay đầu tiên, sau đó là chiếc thứ ba và thứ năm!" Tất cả các khẩu pháo đều khai hỏa khi máy bay tiếp cận ở độ cao 8.400 feet. Ba quả bom do máy bay F-105 thả xuống đã đánh trúng vị trí súng 37mm của Đại đội 2, khiến 24 người thiệt mạng,

32 người bị thương và 4 khẩu súng bị phá hủy.[89]

Trung đoàn 626 bắt đầu áp dụng các chiến thuật thận trọng hơn vào mùa xuân năm 1966 nhằm bảo vệ quân lính và tránh thương vong. Những phương pháp tránh thương vong và chiến thuật bảo vệ này đã giúp Trung đoàn 626 tránh được tổn thất về người và pháo trong cuộc tấn công ngày 18 tháng 4. Vào lúc 3:45 chiều ngày 18 tháng 4, bốn chiếc F-105 lại tấn công vào các vị trí phòng thủ tương tự và thả mười tám quả bom hạng nặng. Nhưng vì trung đoàn đã di chuyển quân ra khỏi vị trí nên cuộc không kích gây ra ít thiệt hại cho Trung đoàn 626. Vào lúc 4:19 chiều, bốn chiếc F-105 tiếp cận Bảo Hà từ phía tây nam và bắt đầu lao xuống phía cầu và nhà ga xe lửa. Khi những chiếc F-105 này đạt đến độ cao

9.000 feet, chỉ huy trung đoàn đã ra lệnh ngay lập tức: "Nhắm vào máy bay thứ nhất và thứ ba, nổ súng!" Đạn pháo đã nổ gần những chiếc máy bay này trước khi chúng kịp thả bom xuống các mục tiêu. Phi đội 626 đã bắn hạ hai máy bay trong vòng một phút ba mươi hai giây mà không có thương vong hay thiệt hại nào.[90]

Cùng ngày hôm đó, Trung đoàn 626 đã tổ chức một cuộc họp để thảo luận về cách bảo vệ vị trí của họ tốt hơn. Trung đoàn đã thực hiện ba thay đổi ngay lập tức trong hoạt động của mình. Trước hết, Trung đoàn 626 đã ngay lập tức từ bỏ một số vị trí dễ bị không kích và di chuyển quân qua đêm đến các địa điểm mới ở bờ nam Sông Hồng. Những vị trí mới này, cách xa cây cầu và nhà ga xe lửa, sẽ không nằm trực tiếp dưới hỏa lực của

đối phương. Thứ hai, trung đoàn sẽ khai hỏa sớm hơn, trước khi máy bay địch kịp thả bom. Thứ ba, Đại đội 2 bị thiệt hại nghiêm trọng sẽ không được đưa trở lại hoạt động; thay vào đó, tối hôm đó, toàn bộ đại đội được rút về khu vực phía sau của trung đoàn để nghỉ ngơi và hồi phục. Đến tháng 10 năm 1966, Sư đoàn 67 đã có tổng cộng 223 cuộc giao tranh, bắn hạ 89 máy bay Mỹ và gây thiệt hại 112.[91]

Tuy nhiên, các sĩ quan Việt Nam vẫn tiếp tục phàn nàn rằng lực lượng phòng không Trung Quốc mới đến vẫn không thể bắn hạ đủ máy bay Mỹ để ngăn chặn các cuộc tấn công của Sấm Rền. Lịch sử chính thức của PAVN do Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam biên soạn sau chiến tranh đã chỉ trích chiến thuật của PLA năm 1966: "Một số đơn vị pháo phòng

không đã không giải quyết đúng đắn câu hỏi về mối quan hệ giữa việc tiêu diệt kẻ thù và bảo vệ mục tiêu. Họ nhấn mạnh vào việc bắn để dọa và xua đuổi máy bay địch, dựng lên một 'màn lửa. Loại chiến thuật này ... không hiệu quả trong việc bắn hạ máy bay địch hoặc bảo vệ mục tiêu."[92]

Có ít nhất ba lý do khác ngoài mối lo ngại về thương vong của Trung Quốc. Một trong những lý do khiến lực lượng AAA cấp 2 của Trung Quốc hoạt động kém là do các chiến thuật trước đó đã mất hiệu quả vào năm 1966-1967. Các phi công Mỹ đã quen thuộc với các chiến thuật phòng không của nhóm đầu tiên gồm hai sư đoàn AAA của Trung Quốc trong suốt năm 1965, và họ không dễ dàng ngạc nhiên hay thất vọng với các chiến thuật tương tự khi chúng được các

sư đoàn Trung Quốc sau này sử dụng. Hơn nữa, "Khi ngày càng có nhiều phi vụ bay qua Bắc Việt Nam, sự phối hợp giữa máy bay của Không quân Hoa Kỳ và Hải quân Hoa Kỳ trở nên quan trọng hơn."[93]

Một lý do khác khiến Trung Quốc phải vật lộn để bảo vệ phương tiện vận tải của Việt Nam là JCS đã tăng số lượng các cuộc không kích Sấm Rền, bao gồm nhiều cuộc tấn công hơn vào các địa điểm phòng không. Vào ngày 1 tháng 3 năm 1966, JCF đã cho phép thực hiện 8.100 phi vụ mỗi tháng.[94] Tucker chỉ ra rằng "Washington tiếp tục tăng cường ném bom miền Bắc từ hơn 10.000 phi vụ mỗi tháng vào năm 1966 lên hơn 13.000 phi vụ mỗi tháng vào năm 1967.[95] Từ tháng 6 năm 1966 đến tháng 5 năm 1967, , Hoa Kỳ đã tăng cường các cuộc không

kích chống lại miền Bắc trong những gì được phân loại là "ném bom liên tục" bởi nhóm thứ hai của lực lượng AAA Trung Quốc, Sư đoàn 67, 31 và 65. Hoa Kỳ ném bom gần như hàng ngày không nghỉ; có 323 cuộc tấn công trong mười một tháng với 2.891 đợt và 9.262 phi vụ.

Hơn nữa, tỷ lệ trúng bom cũng liên tục tăng lên. Tucker nói, "Bom đã đánh trúng hàng ngàn mục tiêu cố định, nhiều mục tiêu trúng nhiều lần, và hàng ngàn mục tiêu di động khác." [96] máy bay Mỹ đã thả 5.992 quả bom vào 815 mục tiêu ở khu vực Trung Quốc; 960 quả bom, hay 16 phần trăm, đã đánh trúng mục tiêu.[97] Theo Báo cáo CHECO, Sấm Rền đã gây ra nhiều thiệt hại hơn bao giờ hết từ tháng 7 năm 1965 đến tháng 12 năm 1966, bao gồm 2.999 cây cầu bị phá hủy hoàn toàn và 1.454 cây cầu bị hư

hại; 6.548 tòa nhà bị phá hủy hoàn toàn và 7.101 tòa nhà bị hư hại; và 8.114 đoạn đường bộ và 887 đoạn đường sắt bị cắt hoặc phá hủy.[98]

Một lý do khác khiến khả năng phòng không của Trung Quốc chậm cải thiện là do con người chứ không phải do bất kỳ yếu tố công nghệ nào. Vào đầu năm 1966, PLA đã gửi thêm một sư đoàn AAA tới Việt Nam. Điều này có vẻ hợp lý với các chỉ huy Trung Quốc, những người tin rằng một lực lượng lớn hơn sẽ đạt được kết quả lớn hơn và tốt hơn. Sự thật về thiệt hại ngày càng gia tăng do các cuộc không kích của Hoa Kỳ vào năm 1966 trái ngược với niềm tin lâu nay của người Trung Quốc.

Tuy nhiên, tất cả chín sư đoàn AAA của Trung Quốc đều có thể duy trì đạo đức tốt thông qua chính sách luân chuyển

và kiểm soát chính trị. Vào mùa hè năm 1966, Sư đoàn AAA số 1 thuộc Quân khu Thẩm Dương trực thuộc lực lượng không quân nhận được lệnh thay thế Sư đoàn số 63 tại Việt Nam. Sư đoàn AAA số 1 của PLAAF được đổi tên thành Sư đoàn 31 (Sư đoàn) theo một trật tự chiến đấu mới trong Chiến tranh Việt Nam với Nghiêm Phúc Tăng làm tư lệnh sư đoàn và Trương Kim Phàm làm chính ủy. Sư đoàn này bao gồm các Trung đoàn 1, 2, 16 và 319, cộng với hai tiểu đoàn AAA từ hải quân và ba tiểu đoàn từ lục quân.

Sau khi sư đoàn tập hợp vào tháng 8 tại Ninh Minh, cách biên giới khoảng ba mươi dặm, Bộ tư lệnh đã cử các phiên dịch viên người Việt đến phục vụ ở cấp trung đoàn, tiểu đoàn và đại đội. Một tiểu đoàn đèn pha được giao cho sư đoàn để hoạt động ban đêm và một số nhân viên

y tế và kỹ thuật viên cũng được bổ sung vào mỗi trung đoàn. Tại Ningming, quân đội AAA đã có khóa định hướng chiến tranh nước ngoài kéo dài bốn tuần, bao gồm việc nghiên cứu máy bay chiến đấu và máy bay ném bom của Hoa Kỳ. Tất cả binh lính và sĩ quan Trung Quốc đều phải cởi bỏ quân phục Trung Quốc và mặc quân phục màu xanh lá cây nhạt của Việt Nam cùng mũ xám không có cấp bậc. Trung sĩ Triệu Thuận Phân (PLAAF, đã nghỉ hưu), một tiểu đội trưởng, và Hạ sĩ Vương Tương Tài (PLAAF, đã nghỉ hưu), một trong những người lính của ông trong tiểu đội, cười nhạo nhau trong khi mặc quân phục Việt Nam. Triệu và Vương đã quen biết nhau từ lâu vì họ cùng quê.[99]

Trung sĩ Triệu và Quân đoàn Vương thuộc Đại đội 4 của Trung đoàn 319.

Vào tuổi mười chín, cả hai đều gia nhập PLA vào tháng 12 năm 1964 và được phân công đến Sư đoàn AAA số 1 Thẩm Dương.[100]Sư đoàn này đã chiến đấu trong Chiến tranh Triều Tiên và súng cũng như trang thiết bị của sư đoàn đã cũ. Họ có cùng loại vũ khí được sử dụng trong Chiến tranh Triều Tiên, bao gồm pháo phòng không 100mm, 76mm và 57mm, và súng máy phòng không 37mm. Pháo 100mm do Nga sản xuất có thể bắn đạn pháo lên độ cao tới 30.000 feet. Họ nhớ rằng mỗi trung đoàn đều được trang bị nhiều loại súng khác nhau. Sự kết hợp này có thể tạo ra vùng cháy từ độ cao 8.000 đến 30.000 feet. Đại đội của họ có 150 người, sử dụng mười khẩu pháo và số lượng súng máy tương tự. Wang nhớ lại rằng "Là một tân binh, tôi không được phân công nhiệm vụ sử dụng súng lớn. Tôi trở thành xạ thủ súng máy để

bảo vệ các vị trí pháo binh, nhưng tôi không phàn nàn gì. Tôi thích tập luyện vào buổi sáng, đi xe tải, nói chuyện với những người đàn ông ở khắp vùng nông thôn và ăn uống trong nhà ăn của quân đội?"[101]

Nhìn chung, hoạt động huấn luyện trước chiến tranh được tiến hành trong tháng trước khi quân đội Trung Quốc tiến vào Việt Nam mang tính định hướng chính trị, tập trung vào nghiên cứu chính trị về tư tưởng cách mạng của Mao Trạch Đông. Lâm Bưu, bộ trưởng quốc phòng sau khi Nguyên soái Bành Đức Hoài mất vào tháng 9 năm 1959, đã đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra sự sùng bái Mao sau khi ông nổi lên trở thành nhà lãnh đạo quân sự hàng đầu. Lâm đã chứng tỏ mình là một học trò tuyệt vời và là người trung thành theo

Mao kể từ những năm đầu của cuộc cách mạng Trung Quốc. Ông nhấn mạnh vào chính trị chỉ huy, thúc đẩy sự sùng bái cá nhân Mao và thực hiện chính sách cánh tả cho PLA. Ví dụ, vào tháng 10 năm 1960, Lâm đã phát động một chiến dịch chính trị quần chúng trong PLA để ng-hiên cứu tư tưởng của Mao mà ông gọi là "đỉnh cao của tư tưởng hiện đại".[102] Các lớp học đọc sách đã thay thế cho các buổi huấn luyện và diễn tập trong tất cả các quân chủng. Vào tháng 5 năm 1964, Lâm Bưu đã tổ chức biên soạn những câu nói của Chủ tịch Mao, được biết đến trên toàn thế giới với tên gọi Sách Đỏ Nhỏ, hướng dẫn binh lính và sau đó là nhân dân Trung Quốc tham gia vào Cách mạng Văn hóa. Một số nhà sử học mô tả nó là «Mao hóa PLA».[103]

Sau tháng 5 năm 1966, cả binh lính và sĩ quan PLA đều nghiên cứu lý thuyết Mao và tài liệu tuyên truyền về Cách mạng Văn hóa đang diễn ra.[104] Giáo dục chính trị hoặc nghiên cứu chính trị thay thế đào tạo công nghệ, nghiên cứu truyền thông thực địa và thực hành phối hợp giữa các đơn vị khác nhau và các nhánh quân chủng. Đây là sự đảo ngược hoàn toàn so với thành công của các cuộc chiến tranh nước ngoài trước đây, cụ thể là Chiến tranh Triều Tiên và Chiến tranh Trung-Ấn. Khi ở Việt Nam, quân đội Trung Quốc được yêu cầu nghiên cứu Sách đỏ nhỏ của Mao trong một giờ vào buổi sáng sớm, mỗi ngày, trong suốt toàn bộ thời kỳ đó của năm 1965-1971. Mỗi người lính và sĩ quan phải nộp báo cáo đọc hàng tuần.[105] Sư đoàn 31, giống như các lực lượng PLA khác trong nước, trở nên chính trị hóa hơn sau khi

tiến vào Việt Nam với bốn trung đoàn vào tháng 9 và tháng 10 năm 1966.

Thực hiện theo lệnh của các chính ủy sư đoàn và trung đoàn, mỗi tiểu đoàn đều lên lịch "đọc hàng ngày" Sách đỏ của Mao và tổ chức các cuộc thảo luận, thuyết trình và hoạt động nhóm có liên quan sau khi họ đến Việt Nam. Những người đàn ông trong Đại đội 4 dường như thích những hoạt động này như một phần trong trải nghiệm học tập văn học của họ. Phần yêu thích nhất trong thói quen hàng ngày của Trung sĩ. Zhao là khóa học chính trị hoặc "giáo dục động lực" kéo dài hai giờ. Ông gọi đó là "lớp học đọc và viết". "Tôi đã có rất nhiều niềm vui khi cầm lại những cuốn sách sau khi đã nghỉ học bốn năm trước đó," anh nói. "Giáo viên chính trị của công ty dạy lịch sử thế giới và văn học

Trung Quốc để giúp binh lính hiểu được lý thuyết cộng sản và tư tưởng của Mao Trạch Đông." [106] Giáo viên chính trị dạy chữ Hán và ngữ pháp để Triệu và những người khác có thể viết bài luận thể hiện sự hiểu biết của mình về cuộc cách mạng Trung Quốc, trao đổi ý tưởng với người khác và xây dựng lòng trung thành với đảng. Bài luận đầu tiên của Triệu, dài sáu trang, là đơn xin gia nhập Đảng Cộng sản. Trong buổi phỏng vấn, anh đã chân thành nói với tác giả rằng: "Lúc đó tôi thực sự muốn vào đảng. Tôi không hề nghi ngờ gì về điều đó. Không ai bắt bẻ tôi cả. Tôi vẫn tin rằng đó là một quyết định đúng đắn và có lẽ là một trong những quyết định quan trọng nhất trong cuộc đời tôi. Khoảng sáu tháng sau, đơn xin vào đảng của tôi đã được chi bộ đảng Cộng sản Trung Quốc tại đơn vị chúng tôi chấp nhận".[107]

Đại tá Vương đã tìm hiểu về Chiến tranh Việt Nam thông qua các nghiên cứu chính trị của mình. "Trung Quốc và Việt Nam là hai nước láng giềng," người hướng dẫn chính trị nói với những người lính của Đại đội 4. "Chúng ta đã là những người hàng xóm tốt trong suốt 1.000 năm qua. Ngày nay, Trung Quốc là một quốc gia Cộng sản và Bắc Việt Nam cũng có một chính quyền Cộng sản. Chúng ta là những người anh em Cộng sản ngoài tình hữu nghị truyền thống của chúng ta." Ông nói với mọi người rằng đế quốc Mỹ đang xâm lược Việt Nam, chia cắt đất nước thành hai miền Nam-Bắc. Nước Mỹ là kẻ thù chung của cả Trung Quốc và Việt Nam. Ông nói với họ rằng tương lai của nhân dân Việt Nam phụ thuộc vào sự viện trợ và hỗ trợ của cộng sản quốc tế.

Sau đó, người hướng dẫn chính trị đơn vị đã đặt ra một câu hỏi: «Chúng ta nên làm gì khi một kẻ xấu đột nhập vào nhà người hàng xóm tốt bụng của chúng ta?» "Chúng tôi nên giúp," những người đàn ông trả lời. «Đúng vậy», người hướng dẫn tiếp tục. «Nếu chúng ta không ngăn chặn người Mỹ ở Việt Nam, họ sẽ xâm lược Campuchia tiếp theo, sau đó là Lào, Thái Lan và cuối cùng là Trung Quốc. [108] Người hướng dẫn nói với những người đàn ông rằng hỗ trợ Việt Nam chính là bảo vệ Trung Quốc. Cách diễn giải "Thuyết Domino" theo phong cách Trung Quốc của người hướng dẫn có ý nghĩa với Zhao và Wang, những người vẫn nhớ cuộc xâm lược Triều Tiên và chiếm đóng Đài Loan của Mỹ. Tinh thần chính trị mạnh mẽ và làm việc chăm chỉ của Triệu đã giúp ông trở thành tiểu đội trưởng (tương đương với trung sĩ) ngay

trước khi trung đoàn của ông tiến vào Việt Nam.

Với tư cách là đơn vị tiên phong của sư đoàn, Trung đoàn 319 đã vượt qua Hữu nghị quan vào tháng 9 năm 1966. Tại biên giới, một nhóm sĩ quan Quân đội Nhân dân Việt Nam đã chào đón các chỉ huy trung đoàn bằng một buổi tiệc chào mừng được tổ chức tại văn phòng trạm kiểm soát. Trong cuộc họp giao ban, các sĩ quan Việt Nam nói với các chỉ huy Trung Quốc rằng Hoa Kỳ đã cố gắng phá hủy Bắc Việt Nam bằng các cuộc ném bom quy mô lớn và họ rất cần hỏa lực phòng không của Trung Quốc để ngăn chặn các cuộc không kích của Hoa Kỳ.[109] Khi tiến vào Bắc Việt Nam, Sư đoàn 319 tiếp tục di chuyển về phía nam dọc theo Quốc lộ 1 vào khu vực phía đông. Dưới sự hướng dẫn của một sĩ quan quân đội

Bắc Việt, trung đoàn đã đi qua Lạng Sơn (cách biên giới khoảng mười hai dặm) vào buổi chiều, đi ra ở mốc bốn mươi ba dặm trên Quốc lộ 1, sau đó rẽ vào một con đường nông thôn lầy lội. Sau sáu giờ đi xe xóc nảy vào vùng núi, cuối cùng đoàn quân cũng dừng lại trước nửa đêm tại một khu rừng sâu yên tĩnh cách biên giới khoảng bảy mươi dặm. Trong khu rừng tối tăm này, những người đàn ông ngạc nhiên khi thấy một trại dã chiến được xây dựng kiên cố đang chờ họ. Nó bao gồm nơi trú ẩn bằng tre, phòng tắm và giường bằng gỗ thông. Trung đoàn 319 thay thế một trung đoàn từ Bộ Tư lệnh khu vực Bắc Kinh, nơi đã xây dựng mọi thứ cần thiết cho hoạt động trước khi quay trở lại Trung Quốc.

Sư đoàn 31 được AD-AFC giao nhiệm vụ phòng không cho Lạng Sơn,

bao gồm các thành phố, tuyến đường sắt và đường cao tốc ở khu vực phía đông. Bộ tư lệnh sư đoàn triển khai hai trung đoàn dọc theo Quốc lộ 1, một đoạn đường dài sáu mươi dặm từ bắc xuống nam, qua tỉnh Lạng Sơn. Trung đoàn 319 được giao nhiệm vụ bảo vệ một con đường địa phương, cũng như một cây cầu, giữa Quốc lộ 1 và Thái Nguyên dọc theo biên giới tỉnh Lạng Sơn-Hào Bình. [110] Phần còn lại của quân đội và sở chỉ huy sư đoàn được bố trí cách Quốc lộ 1 ba dặm, cách thành phố Lạng Sơn tám dặm về phía nam. Kho tiếp tế và bệnh viện dã chiến của sư đoàn nằm trong cùng khu vực. Sau khi Trung đoàn 319 đến khu vực phòng thủ của mình, bộ tư lệnh khu vực của Quân đội Nhân dân Việt Nam đã cử sĩ quan đến chào đón trung đoàn Trung Quốc và một lần nữa

thảo luận về nhu cầu phòng không của Việt Nam.

Trung sĩ Tiểu đoàn của Triệu được giao nhiệm vụ bảo vệ một cây cầu trên con đường địa phương. Họ làm việc suốt đêm và không ngủ đêm đầu tiên. Triệu phải đưa súng máy của mình lên ngọn đồi ở phía nam của cây cầu. Ông nhớ lại, "Trời mưa, sương mù và lầy lội, có nhiều côn trùng và bụi rậm. Súng máy hai nòng của tôi có vẻ nặng hơn nhiều so với trước. Sau khi tôi làm xong công việc của tôi là giúp những người khác đưa những người có chức vụ cao lên đỉnh đồi như một đảng viên ĐCSTQ nên làm. Chúng tôi gần như không đến nơi trước bình minh."[111]

Sáng hôm sau, vào khoảng 9:20 sáng (ngày 30 tháng 9 năm 1966), tiểu đoàn

của họ nhận được cuộc gọi từ sở chỉ huy trung đoàn rằng có sáu máy bay tiêm kích-ném bom F-105 đang tiến về phía họ. Vương Tương Tài mô tả ngày đầu tiên là ngày hồi hộp hoặc "hơi" sợ hãi. Tuy nhiên, ông tin rằng mục đích của mình là chính đáng và ông có được sự ủng hộ của đất nước. Những niềm tin này chính là tất cả những gì ông cần để bước vào trận chiến và giành chiến thắng. Anh ấy không nghĩ nhiều về sự sống còn của bản thân vì anh tin rằng anh sẽ làm được miễn là công ty và đồng đội của anh làm tốt.[112]

Lúc 9:35 sáng, tiền đồn đầu tiên của tiểu đoàn, cách đó khoảng ba mươi dặm về phía nam, đã gọi đến và báo cáo rằng có bốn chiếc F-105, ở tốc độ trung bình và độ cao 18.000 feet, đang bay từ đông nam đến tây bắc. Năm phút sau, tiền

đồn thứ hai, cách cây cầu khoảng mười dặm về phía nam, báo cáo: "Bốn chiếc 105 đang đến!" Thông điệp tương tự cũng được truyền đi từ sở chỉ huy tiểu đoàn đến các chỉ huy đại đội. "Sẵn sàng," đội trưởng của Đại đội 4 hét lớn qua loa phóng thanh trên đồi.[113]

Wang nhớ lại rằng tiếng động cơ phản lực đang tiến đến nghe như "sấm rền". Thuyền trưởng hét lớn: "100[mm], 76[mm], bắn!" Những khẩu súng lớn đã khai hỏa trước khi Vương kịp nhìn thấy máy bay. Mặc dù Vương đã tìm hiểu rất nhiều về máy bay chiến đấu và máy bay ném bom của Mỹ, nhưng ông không nhận ra rằng chúng lại ồn ào và nhanh đến vậy. Ngọn đồi rung chuyển, bầu trời bốc khói và không khí nồng nặc mùi thuốc súng đang cháy. Ông hầu như không nghe thấy lệnh của thuyền trưởng: "37 [mm],

bắn!" Vương chăm chú nhìn lên bầu trời và thấy hai máy bay chiến đấu đã tách ra và có vẻ như có ý định tấn công vào các vị trí của quân Trung Quốc. Anh ta nhắm vào một trong số chúng và bóp cò. Súng máy phòng không 37mm gầm lên và bắn những viên đạn bay về phía máy bay chiến đấu của Mỹ. Các máy bay không lao xuống mà chỉ bay qua ngọn đồi. Vương quay súng 180 độ và tiếp tục bắn cho đến khi máy bay biến mất khỏi tầm nhìn. "Ngừng bắn," đội trưởng ra lệnh. Vương, mồ hôi nhễ nhại và thở hổn hển, nhận ra rằng toàn bộ trận chiến chỉ diễn ra trong vài phút.[114] "Oah, oah, oah!" Ông và Triệu nhảy ra khỏi vị trí của mình và reo lên niềm vui khó tả khi biết máy bay chiến đấu Mỹ đã rời đi. Mặc dù máy bay Mỹ vừa bay qua khu vực này, nhưng dường như việc những người đàn ông được trải nghiệm thực tế

chiến đấu vẫn rất quan trọng. Zhao nhớ lại: "Bây giờ chúng tôi cảm thấy tự tin. Chúng tôi biết chiến đấu là như thế nào và chúng tôi biết rằng chúng tôi có thể làm được."[115] Vào bữa trưa ngày hôm đó, những người đàn ông đã cụng ly trà xanh cho trận chiến đầu tiên của họ.

Zhao được thăng chức lên trung đội trưởng (hoặc trung úy) sau một trận chiến vào tháng 12 khi anh vẫn tiếp tục nổ súng mặc dù một viên đạn xuyên qua chân trái của anh. Ông đã nhận được giải thưởng và thăng chức vì hành động của mình tại một bệnh viện dã chiến ở miền Bắc Việt Nam. Vào tháng 1 năm 1967, ông được chuyển về Trung Quốc để tiếp tục điều trị. Vương vẫn đóng quân ở Việt Nam cho đến cuối mùa xuân năm đó, khi Sư đoàn 31 trở về Trung Quốc

sau chuyến công tác kéo dài một năm ở miền Bắc Việt Nam.

Thay đổi chiến thuật: Tính cơ động và linh hoạt

Vào mùa hè năm 1966, Cách mạng Văn hóa Trung Quốc đã trở thành cuộc đấu tranh chính trị trên toàn quốc với nhiều cuộc thanh trừng rộng rãi. Với sự ủng hộ của Lâm, Mao đã sử dụng các tổ chức quần chúng như Hồng vệ binh để công khai tấn công các quan chức cấp cao của đảng và chính quyền và thanh trừng các đối thủ chính trị của mình. Vào năm 1967-1968, quân đội Trung Quốc chuyển vào trung tâm chính trị trong nước và Lâm Bưu trở thành nhà lãnh đạo quyền lực thứ hai trong nước, sau Mao. Lâm đã đưa quân đội nhân dân

trở lại bằng cách nhấn mạnh nguyên tắc "chiến tranh nhân dân" của Mao và sự hòa nhập quân-dân. Năm 1966, Lâm xuất bản cuốn sách Vạn tuế chiến thắng chiến tranh nhân dân, trong đó nhấn mạnh đến kinh nghiệm của PLA. Hoạt động phòng không của Trung Quốc tại Việt Nam cần phải có hiệu suất tốt hơn để thể hiện truyền thống quân sự và lòng trung thành chính trị của họ. Vì không có công nghệ mới nào khả dụng nên các sư đoàn phải chứng minh sự cải tiến về mặt chiến thuật, một sự nhấn mạnh đã thấm nhuần vào kinh nghiệm chiến đấu và văn hóa tác chiến của Trung Quốc. Việc sử dụng các chiến lược rất truyền thống từ các tác phẩm quân sự kinh điển và lịch sử quân sự PLA đã giúp điều động các sư đoàn AAA đến một điểm mà họ có thể đạt được lợi thế tốt nhất trong các nỗ lực phòng không của mình.[116] Mặc

dù Trung Quốc có thể bắn hạ máy bay Mỹ, nhưng khả năng bảo toàn lực lượng của họ có thể là thành công lớn nhất của họ.

Vào tháng 5 năm 1967, Thiếu tá Guo Haiyun (PLAAF, đã nghỉ hưu) giữ chức tham mưu trưởng Tiểu đoàn 2, Trung đoàn 626, Sư đoàn 64, thay thế Sư đoàn 65 ở khu vực phía tây. Quách gia nhập PLA vào năm 1948 khi mới mười sáu tuổi, vào năm cuối cùng của Nội chiến Trung Quốc. Sau khi chiến tranh kết thúc, Guo được cử đến trường pháo binh PLA ở Thẩm Dương để học công nghệ pháo binh. Sau khi Chiến tranh Triều Tiên nổ ra vào mùa hè năm 1950 và Trung Quốc gửi quân tới Triều Tiên vào mùa thu, tên trường đã được đổi thành Học viện Pháo binh Phòng không Thẩm Dương nhằm thiết lập hệ thống phòng

không ở cả Triều Tiên và Trung Quốc để chống lại sức mạnh không quân của Mỹ. Từ năm 1950 đến năm 1955, Guo học công nghệ hàng không, hệ thống radar và phòng không, cũng như tiếng Nga. Sau khi tốt nghiệp, ông được phân công làm trung đội trưởng trong một tiểu đoàn AAA của Quân đoàn 24 PLA. Vào mùa hè năm 1955, tiểu đoàn của Guo rời Tập đoàn quân 24 và được tái biên chế thành Tiểu đoàn 2, Trung đoàn 626, Sư đoàn 64.

Từ năm 1957 đến năm 1965, ông được thăng chức lên đại đội trưởng, tham mưu tiểu đoàn, và sau đó là phó chỉ huy tiểu đoàn tại Sư đoàn 64.[117]

Sư đoàn 64 được thành lập vào tháng 12 năm 1950 tại Andong (Đan Đông), một thành phố bên kia sông Áp Lục đối với Bắc Triều Tiên. Sư đoàn, bao

gồm Trung đoàn 610, 611 và 612, tham gia Chiến tranh Triều Tiên vào tháng 2 năm 1951. Sau khi trở về Trung Quốc vào năm 1954, sư đoàn đã tiếp nhận một số tiểu đoàn AAA từ bộ binh và tập hợp lại thành Trung đoàn 622 vào năm 1955 dưới sự chỉ huy của quân đội. Năm 1966, Sư đoàn 64 có Diêu Phúc Hòa làm sư đoàn trưởng, Lý Khâm Phúc làm chính ủy, Vương Khải làm tham mưu trưởng. Năm 1967, sư đoàn này còn bao gồm Trung đoàn 626, trở lại Việt Nam sau khi thực hiện nhiệm vụ đầu tiên từ tháng 2 đến tháng 10 năm 1966 dưới quyền chỉ huy của Sư đoàn 67.

Để chuẩn bị cho Sư đoàn 64 sẵn sàng chiến đấu, DGS đã tổ chức khóa đào tạo kéo dài ba tháng vào mùa thu năm 1966 cho các sĩ quan tham mưu ở cấp tiểu đoàn, trung đoàn và sư đoàn. Với

tư cách là tham mưu trưởng tiểu đoàn, Thiếu tá Guo Haiyun nhớ lại: «Chúng tôi đã dành hai tháng ở Tây Nam Trung Quốc để học các công nghệ truyền thông mới, hoạt động hợp tác và tất nhiên là cả tiếng Việt». [118] Đầu tháng 11, nhóm huấn luyện của ông đã vượt biên giới và vào Việt Nam để tiếp tục huấn luyện. Họ được huấn luyện tình huống chiến đấu thực tế thông qua việc quan sát Trung đoàn 3 của Sư đoàn 65, sau này được thay thế bằng Sư đoàn 64. Tại đó, Guo đã tìm hiểu thêm về chiến dịch không kích Sấm Rền của Mỹ, bối cảnh Việt Nam, chỉ huy và kiểm soát, kế hoạch và hoạt động, cũng như sự hợp tác với AD-AFC của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Guo nói với tác giả rằng ông cũng nghe được rất nhiều lời phàn nàn từ các sĩ quan của Trung đoàn 65 trong tháng đó.[119] Nhóm huấn luyện của ông đã

trở về Trung Quốc vào cuối tháng 12.

Vào tháng 5 năm 1967, Sư đoàn 64 bắt đầu vào Việt Nam để tiếp quản nhiệm vụ phòng không của Sư đoàn 65 trên tuyến đường sắt từ Lào Cai đến Yên Bái ở khu vực phía tây. Rút kinh nghiệm từ các hoạt động phòng không ban đầu của Trung Quốc, bộ tư lệnh sư đoàn đã áp dụng chiến thuật tương tự - "chủ động phòng thủ điểm then chốt, giữ quân ở gần nhau và tập trung hỏa lực". [120] Tuy nhiên, mỗi trung đoàn đều được trang bị cùng một loại súng phòng không. Trung đoàn 64 triển khai Trung đoàn 610 với pháo 85mm, Trung đoàn 622 với pháo 57mm và Trung đoàn 626 với pháo 37mm xung quanh khu vực phòng thủ quan trọng là Yên Bái. Ở đó, bộ tư lệnh sư đoàn có tổng cộng 138 khẩu pháo phòng không cũng như 99 khẩu súng máy phòng không.

Tiểu đoàn đèn pha cũng được triển khai ở Yên Bái. Sư đoàn này giao cho Sư đoàn 611 trang bị pháo 37mm cho Tôn Sai và Sư đoàn 612 cho Bảo Hòa. Mỗi khu vực phòng thủ được chia thành nhiều vị trí phòng thủ. Mỗi vị trí phải có ít nhất một tiểu đoàn để có đủ hỏa lực. Ngày 12 tháng 6, Phi đoàn 622 đã giao chiến và bắn hạ một máy bay trinh sát RF-4C.[121] Đại tá Jerry N. Hoblit, một phi công của Không quân Hoa Kỳ lái máy bay F-105F, đã nhớ lại trong các cuộc phỏng vấn rằng khu vực hỏa lực phòng không của Trung Quốc tại Yên Bái là "một trong những hệ thống phòng không tinh vi nhất trên thế giới."[122]

Từ tháng 6 năm 1967 đến tháng 3 năm 1968, quân đội Hoa Kỳ đã tăng cường các cuộc ném bom, hay giai đoạn "ném bom theo từng đợt", được Trung

Quốc mô tả là dữ dội nhất trong những năm qua. Các cuộc đột kích diễn ra trung bình hai lần một ngày, và có trường hợp là năm lần một ngày. Không quân Hoa Kỳ đã thực hiện 545 cuộc không kích với 1.744 đợt, tổng cộng 12.000 phi vụ nhắm vào 1.369 mục tiêu. Các máy bay đã thả 18.000 quả bom và 2.241 quả (khoảng 12,4%) đã trúng mục tiêu. Trong số các đoạn đường sắt của Trung Quốc, khoảng 110 dặm trong tổng số 332 dặm đường sắt đã bị phá hủy hoặc hư hại, chiếm hơn 30 phần trăm.[123] Theo ước tính của Sở Kỹ thuật Đường sắt Trung Quốc, từ tháng 6 năm 1965 đến tháng 10 năm 1968, máy bay Mỹ đã thả 288.000 quả bom dọc theo các tuyến đường sắt. 6,3 tấn mỗi mét ném vào các cây cầu đường sắt lớn. Hệ thống phòng không và sửa chữa đường sắt của Trung Quốc gắn bó chặt chẽ với nhau.[124]

Báo cáo CHECO từ tháng 1 năm 1967 đến tháng 11 năm 1968 cho thấy "một phần đáng kể tiềm năng tiến hành chiến tranh của Bắc Việt Nam đã bị phá hủy".[125] Số liệu thống kê Rolling Thunder của báo cáo cho thấy tổng cộng có 5.576 phương tiện cơ giới vận tải bị hư hỏng hoặc bị phá hủy, 2.507 phương tiện đường sắt vận tải bị hư hỏng hoặc bị phá hủy, 179 sân ga đường sắt, 1.923 địa điểm AAA và 1.568 khu vực dàn dựng và tiếp tế.[126] Frankum, Jr. chỉ ra rằng Tướng Westmoreland của Hoa Kỳ tin rằng "cuộc chiến trên không cuối cùng sẽ lật đổ chính quyền Hà Nội vì họ sẽ không còn khả năng nuôi sống người dân hoặc cung cấp nền kinh tế có thể duy trì dân số".[127]

Vào ngày 4 tháng 7 năm 1967, sư đoàn này đã chỉ huy cuộc giao tranh lớn

đầu tiên. Chiều hôm đó, bốn máy bay ném bom F-105 đã đến tấn công cây cầu, được hộ tống bởi bốn máy bay chiến đấu F-4C. Đợi cho đến khi đạt đến độ cao khoảng 13.500 feet so với vị trí của Phi đội 64, chỉ huy Yao Fuhe ra lệnh nổ súng. Tất cả các máy bay chiến đấu đều bay lên và bỏ chạy. Các sĩ quan và binh lính nhẹ nhõm và vui mừng vì cuộc giao tranh đầu tiên của họ kết thúc mà không có thương vong.[128] Vào ngày 13 tháng 7, một cuộc không kích khác ở Yên Bái bao gồm mười ba nhóm, tổng cộng bốn mươi máy bay chiến đấu và máy bay ném bom. Các nhóm đầu tiên thực hiện động tác giả để thu hút hỏa lực của Trung Quốc khi mười hai máy bay ném bom tấn công bay thành ba nhóm ở độ cao thấp. Khi đã tiếp cận mục tiêu, họ đột nhiên bay lên độ cao lớn rồi lao xuống tránh ánh nắng gay gắt để ném bom nhà ga xe lửa

và hai cây cầu đường sắt. Các khẩu súng của Trung Quốc không có đủ thời gian để quay lại sau cuộc tấn công đầu tiên mang tính đánh lừa của những máy bay ném bom này, vốn đã thả năm mươi sáu quả bom, phá hủy nhà ga và làm hư hại các cây cầu. Trung đoàn 64 chịu một số thương vong và mất một số khẩu pháo. "Đó không phải là một trận chiến tốt", như chỉ huy Yao Fuhe mô tả. [129]

Cuộc giao tranh tiếp theo của Phi đoàn 64 là một trận không chiến quy mô lớn vào sáng ngày 20 tháng 7, khi gần một trăm máy bay chiến đấu của Mỹ tiếp cận khu vực Yên Bái. Khi máy bay Mỹ đến cách vị trí của Trung đoàn 626 khoảng ba mươi đến bốn mươi dặm, radar tìm kiếm của trung đoàn đã phát hiện ra mục tiêu và gửi dữ liệu đến ra-dar bố trí pháo. Trong khi đó, một trong

những radar đặt súng đã phát hiện ra mục tiêu và truyền thông tin đến trung tâm chỉ huy tiểu đoàn của Thiếu tá Guo. Guo và các nhân viên của ông đã tính toán dữ liệu và gửi thông báo về pháo binh cho từng đại đội. Đợi cho đến khi máy bay đi vào lưới lửa phòng không, các chỉ huy trung đoàn đã ra lệnh bắn tất cả các khẩu pháo 100mm, 85mm và 37mm. Từ phía bắc của cây cầu, Đại đội 4 của Guo đã khai hỏa vào máy bay chiến đấu và máy bay ném bom. Máy bay Mỹ đã cố gắng rút lui và thoát khỏi hỏa lực dữ dội và được tổ chức tốt của Trung Quốc. "Chúng ta đã làm được rồi! Chúng ta đã làm được rồi!" Vị tư lệnh thứ tư hét lớn đến nỗi Quách có thể nghe thấy ông qua radio giữa tiếng bom đạn và pháo kích dữ dội. Thiếu tá Guo nhớ lại trong các cuộc phỏng vấn: "Tôi nhìn lên bầu trời. Một trong những máy bay ném bom bay

đi với khói đen kéo dài, máy bay lắc lư như một người say rượu. Tôi ra lệnh cho đội tìm kiếm ngay lập tức tìm kiếm một chiếc máy bay bị rơi và các phi công Mỹ. Một chục người lính cầm súng trường và lao vào rừng rậm."[130] Hai ngày sau, đội tìm kiếm của Guo quay trở lại mà không tìm thấy địa điểm máy bay rơi. Tiểu đoàn không thay đổi báo cáo chiến đấu của mình rằng Đại đội 4 đã bắn hạ một máy bay Mỹ vào ngày 20 tháng 7.[131]

Hiệu quả chiến đấu của Trung đoàn 64 được cải thiện sau mỗi lần giao tranh. Bộ chỉ huy chỉ thị tất cả các trung đoàn huấn luyện quân đội theo tình hình chiến tranh. "Trận chiến ngày 16 tháng 9 là một trong những trận đánh hay như thế," vị chỉ huy sư đoàn nhớ lại.[132] Chiều hôm đó, hai mươi máy bay Mỹ chia thành năm nhóm đang tiến về

phía Sun Chai. Khi tám máy bay chiến đấu bay theo hai nhóm, đầu tiên giả vờ tấn công vào các vị trí pháo binh của Trung Quốc, pháo phòng không đã khai hỏa ngay lập tức. Sau đó, mười hai máy bay ném bom còn lại hướng đến Cầu đường sắt số 67. Các xạ thủ Trung Quốc đã quay lại đủ nhanh và có thể bắn vào máy bay ném bom trước khi chúng bay tới mục tiêu. Máy bay ném bom của Mỹ chỉ thả bốn mươi lăm quả bom và không gây ra thiệt hại lớn nào cho cây cầu. Quá trình huấn luyện liên tục của họ đã được đền đáp khi Phi đội 64 bắn hạ ba máy bay chiến đấu của Hoa Kỳ và làm hư hại hai máy bay khác.[133]

Vào cuối năm 1967, Bộ Tư lệnh 64 đã không đạt được mục tiêu chiến đấu của mình. Sư đoàn này không bắn hạ được nhiều máy bay Mỹ như các sư đoàn

khác. Kết quả là, lệnh đã thúc đẩy hoạt động của mình linh hoạt hơn bằng cách di chuyển ra khỏi phạm vi phòng thủ của mình và tìm kiếm một cuộc giao tranh gần đường bay của máy bay Mỹ thay vì phải chờ đợi tại các mục tiêu ném bom. [134] Bộ tư lệnh sư đoàn đã rút kinh nghiệm từ những vấn đề tác chiến này và thay đổi hoạt động từ phòng thủ tại chỗ sang linh hoạt trong chiến đấu. Sư đoàn này đã lên kế hoạch phục kích máy bay Mỹ tại điểm hẹn sau cuộc đột kích và trên đường trở về căn cứ. Khi máy bay không được cảnh giác, không có bom, hết nhiên liệu và di chuyển với tốc độ chậm, súng của Trung Quốc có thể có cơ hội tốt hơn. Có ba đại đội tham gia trận phục kích đầu tiên vào tháng 7. Họ có súng nhỏ và không có radar tìm kiếm tầm trung.

Điểm phục kích của họ đóng vai trò quan trọng trong cuộc giao tranh cơ động. Địa điểm đầu tiên được chọn cách khu vực phòng thủ gần Bắc Ninh khoảng ba mươi dặm về phía nam, cách Hà Nội, thủ đô của Bắc Việt Nam, sáu mươi dặm về phía bắc. Vị trí AAA của họ nằm giữa khu rừng gần như không thể xuyên thủng. Người Trung Quốc đã chặt cây và bụi rậm để di chuyển những khẩu súng lớn vào vị trí. Việc di chuyển qua đám cỏ voi cao mười lăm feet và bùn sâu tới đầu gối không chỉ làm chậm quá trình xây dựng vị trí của họ mà còn gây ra tình trạng mệt mỏi đáng kể. Để che giấu tốt hơn hoạt động di chuyển và triển khai, ba đại đội này không được phép nấu ăn, dùng nước nóng hoặc ăn đồ ăn nóng. Những người đàn ông này ăn bánh gạo và thịt hộp trong nhiều tuần. Và điều đáng thất vọng nhất là các máy bay Mỹ

không gặp nhau ở đó, nên các phi đội đã chờ đợi cả tuần mà không thấy mục tiêu nào.

Trong tuần thứ hai, quân Trung Quốc di dời vị trí của họ về phía đông ba dặm. Vào đầu tuần thứ ba, tám máy bay Mỹ đã đến, bay về phía nam, với tốc độ chậm và độ cao thấp, theo đội hình không chiến đấu. Người chỉ huy đợi cho đến khi tất cả máy bay bay vào vùng phục kích rồi mới ra lệnh khai hỏa. Tất cả các đại đội đều nhắm vào mục tiêu và bắn nhiều phát đạn. Một máy bay đã bị trúng tiếng nổ dữ dội của loạt đạn pháo đầu tiên. Trước khi các phi công Mỹ nhận ra họ bị phục kích, một chiếc khác đã bị trúng đạn và bốc cháy. Những chiếc máy bay còn lại bay lên độ cao lớn nhưng không cất cánh. Thay vào đó, họ quay ngoắt lại, tập hợp lại và tấn công vào các

vị trí phòng không của Trung Quốc. Sau đó, họ thực hiện đợt tấn công thứ hai, lần lượt từng đợt, và có hai đại đội chịu thương vong nặng nề. Có thông tin cho biết quân đội Trung Quốc đã bắn hạ một máy bay chiến đấu và làm hư hại hai máy bay. Chỉ huy Yao nhớ lại: "Cuộc phục kích của chúng tôi đã thành công rực rỡ, và tôi tin rằng chiến thuật du kích của Mao vẫn có hiệu quả trong chiến tranh công nghệ cao ngày nay."[135]

Đến tháng 1 năm 1968, Phi đoàn 64 đã thực hiện tổng cộng 181 cuộc không chiến và đã bắn hạ 109 máy bay Mỹ, làm hư hại 85 máy bay và thu thập được hơn 200 thiết bị dẫn đường, thiết bị điều khiển, hệ thống vũ khí và tên lửa không đối đất để phục vụ cho mục đích nghiên cứu phòng không của PLA. Sư đoàn có

40 sĩ quan và binh lính tử trận và 246 người bị thương.

Ngày 20 tháng 1, Sư đoàn 64 rời Việt Nam và trở về Trung Quốc.[136] Yao được thăng chức làm giám đốc Cục Công tác Chính trị của Bộ Tư lệnh Pháo binh khu vực Phúc Châu vào năm 1969 và giữ chức phó chính ủy của Bộ Tư lệnh Pháo binh khu vực Phúc Châu từ năm 1970 đến năm 1979. Sau đó, các sư đoàn khác đã noi theo kinh nghiệm thành công của Sư đoàn 64 với sự linh hoạt. Theo số liệu thống kê chính thức của PLA về báo cáo chiến đấu của chín sư đoàn, các sư đoàn này đã bắn hạ 125 máy bay Mỹ bằng cách sử dụng phòng thủ cơ động và phục kích máy bay, chiếm khoảng 20 phần trăm tổng số trong hai năm này.[137] Từ năm 1965 đến năm 1967, phòng không do chín sư đoàn PLA cung cấp đã có hiệu

quả trong hai năm đầu tiên của cuộc can thiệp của Trung Quốc. Lời kể của các sĩ quan cho thấy các chỉ huy AAA Trung Quốc có khả năng khéo léo giao chiến với quân lính và hoàn thành nhiệm vụ. Họ thích nghi với những thay đổi trong điều kiện rừng rậm và liên tục đánh giá lại hiệu suất của mình. Nhận ra những lỗ hổng công nghệ, họ nhanh chóng học cách thực hiện chiến lược phòng thủ chủ động bằng cách tập trung vào việc đạt được sự linh hoạt to lớn và tăng khả năng cơ động bằng cách chuyển mục tiêu chiến đấu từ bảo vệ một vị trí trên mặt đất sang bắn hạ máy bay chiến đấu của Mỹ trong giai đoạn 1965–1967. Đại tá Vương Trung Xuân (PLA) thuộc Đại học Quốc phòng Trung Quốc (NDU) tin rằng kinh nghiệm chiến đấu của các chỉ huy chiến trường đóng vai trò then chốt để PLA định hình chiến lược và chiến

thuật của mình trong Chiến tranh Việt Nam. Mặc dù luôn có một đường cong học tập, họ đã thích nghi với các điều kiện chiến tranh nước ngoài và chứng minh được đạo đức chính trị và hiệu quả chiến đấu của họ.[138] Pháo phòng không của Trung Quốc không vượt trội, nhưng chúng đủ hiệu quả để giúp quân đội Việt Nam sống sót sau Chiến dịch Sấm Sét. Frankum, Jr. kết luận, "Sự du nhập của công nghệ và chuyên môn kỹ thuật của Liên Xô và Trung Quốc đã giúp phát triển một trong những hệ thống phòng không tinh vi nhất thế giới vào cuối năm 1966."[139]

Ghi chú

1. Zhang, Zhongguo renmin jiefangjun [PLA], 1:275.

2. Wang, Dongdai Zhongguo Kongjun [Không quân Trung Quốc đương thời], 397; Han, Dangdai Zhongguo jundui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 1:551.

3. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, Chiến thắng ở Việt Nam, 96, 165.

4. Giám đốc Cơ quan Tình báo Trung ương, "SNIE 10-11-65: Phản ứng có thể có của Cộng sản đối với một Hoa Kỳ. Quá trình hành động, ngày 22 tháng 9 năm 1965, trong NIC, Sản phẩm ước tính về Việt Nam, 294-96.

5. Qu, "Hoạt động quân sự của lực lượng hỗ trợ Trung Quốc trên chiến trường Việt Nam", 50. Qu bắt đầu giữ chức phó trưởng phòng Lý thuyết chiến tranh và Nghiên cứu chiến lược của Viện

Khoa học Quân sự Trung Quốc (CAMS) vào năm 2012.

Phòng không: Chỉ huy và Kiểm soát

6. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, Chiến thắng ở Việt Nam, 189.

7. CIA, "Ý định hiện tại của Đảng Cộng sản Trung Quốc trong tình hình Việt Nam" (SNIE 13-66), trong Theo dõi Rồng; Ước tính của tình báo quốc gia về Trung Quốc trong thời đại Mao, 1948–1976, biên tập. Hội đồng Tình báo Quốc gia (Pittsburgh, PA: Văn phòng In ấn của Chính phủ Hoa Kỳ, 2004), 411.

8. Thiếu tướng Từ, phỏng vấn của tác giả. Xem thêm Xu, "Việc mua vũ khí từ Moscow," 144-46.

9. Tucker, Việt Nam, 120.

10. Hai chiến thuật khác của chiến dịch không quân Rolling Thunder nhằm đạt được mục tiêu là "phá hủy cơ sở hạ tầng của DRV hỗ trợ chiến tranh và cấm di chuyển nhân sự và vật tư được sử dụng để duy trì chiến tranh". Frankum, Jr., Giống như Rolling Thunder, 35 tuổi.

11. Báo cáo CHECO, Wesley R. C. Melyan và Lee Bonetti, "ROLLING THUNDER-Tháng 7-Tháng 12 năm 1965-Báo cáo liên tục" (ngày 15 tháng 7 năm 1967), 23, trích dẫn trong Frankum, Jr, Like Rolling Thunder, 34.

12. Báo cáo CHECO, Melyan và Bonetti, Hình 9, trích dẫn trong Frankum, Jr., Like Rolling Thunder, 35.

13. Sư đoàn 61 đóng quân tại Lữ Thuận, trực thuộc Bộ Tư lệnh khu vực Thẩm Dương, trong giai đoạn 1955-

1964. Trung đoàn 629 sau đó được bổ sung vào sư đoàn. Đối với các sư đoàn AAA trong Chiến tranh Triều Tiên, hãy xem Tướng Hong Xuezhi, "Chiến đấu và hậu cần của CPVF", trong Li, Millett, và Yu, Mao's Generals Remember Korea, 131-32.

14. Li Ruihua, "Nhiệm vụ bí mật nước ngoài: Hỗ trợ Việt Nam và chống lại Báo cáo quan sát chiến đấu của Hoa Kỳ về Sư đoàn AAA số 61; Báo cáo số 2, ngày 10 tháng 8 năm 1965," trong Shang và Xing, Xuesa yuenan [Máu đổ ở Việt Nam], 5-6.

15. Thiếu tướng Qu Ái Quốc (PLA), "Trăm trận đại thắng: Kinh nghiệm chiến đấu của Sư đoàn 61 AAA trong cuộc chiến chống Mỹ và hỗ trợ Việt Nam," Junshi lishi [Lịch sử quân sự] 9 (2005): 12–14.

16. Đại úy Trương Vĩnh Phúc (PLA, đã nghỉ hưu), phỏng vấn của tác giả tại Trường Xuân, Cát Lâm, ngày 15-17 tháng 7 năm 2006. Trương là trung sĩ của Đại đội 3, Trung đoàn 602, Sư đoàn 61 khi ông vào Việt Nam năm 1965. Xem thêm Ủy ban Trung ương ĐCSTQ, "Ủy ban Trung ương chấp thuận gửi viện trợ cho Việt Nam ngày 18 tháng 6 năm 1965" trong Vân Nam yu yuanyue kangmei (dang'an wenxian) [Vân Nam và viện trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ: Tài liệu lưu trữ], biên tập. Xiao Zuhou và Li Danhui (Bắc Kinh: Zhongyang wenxian chubanshe [CCP Central Archives and Manuscript Press], 2004), 56-57.

17. Li Zhensen, "Mười báo cáo quan sát chiến đấu trên mặt trận Việt Nam," trong Shang và Xing, Xuesa yuenan [Máu đổ ở Việt Nam], 24-25.

18. Chu Thanh, "Chiến thắng trận đầu," trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kangmei [Viện trợ Việt Nam và kháng Mỹ], 3. Chu là phó tư lệnh Sư đoàn 61.

19. CIA, "Ý định hiện tại của Đảng Cộng sản Trung Quốc trong tình hình Việt Nam" (SNIE 13-66), 411.

20. Li, "Nhiệm vụ nước ngoài bí mật: Báo cáo quan sát chiến đấu ngày 10 tháng 8 năm 1965, 7–8; Zhou, "Chiến thắng trận đầu tiên," 3.

21. Đại úy Zhang, phỏng vấn của tác giả; Chu, "Chiến thắng trận đầu tiên," 4.

22. Qu, "Hoạt động quân sự của lực lượng hỗ trợ Trung Quốc trên chiến trường Việt Nam," 48.

23. Trích dẫn trong Li và Hao, Wenhua dageming zhong de renmin

jiefangjun [PLA trong Cách mạng Văn hóa], 423-24.

24. Đại úy Zhang, phỏng vấn của tác giả; Qu, "Trăm trận đại thắng," 18.

25. Tài liệu CMC được trích dẫn trong Hán, Dangdai Zhongguo jundui de junshi gong-zuo [Các vấn đề quân sự của Lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 1: 551. 26. Tôn Tử, Binh pháp, bản dịch. và phần giới thiệu. của Roger Ames (New York: Ballantine Books, 1993), 127.

27. Để biết thêm thông tin về cuộc thẩm vấn phi công Mỹ, hãy xem Li, "Nhiệm vụ nước ngoài bí mật: Báo cáo quan sát chiến đấu ngày 31 tháng 8 năm 1965, 7–8.

28. Báo cáo của Li ngày 9 tháng 9 năm 1965, "Nhiệm vụ bí mật ở nước

ngoài: Báo cáo quan sát chiến đấu ngày 31 tháng 8 năm 1965," 16.

29. Chu, "Chiến thắng trận đầu tiên," 5.

30. Frankum, Jr., Giống như Rolling Thunder, 34.

31. Vương Nguyên Nguyệt Khang Mỹ Thực Lục [Những câu chuyện có thật về việc giúp đỡ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 92.

32. Sư đoàn này được biết đến trong Quân đoàn AAA của PLA khi Trung tá Trương Khánh Vinh, Phó tư lệnh Sư đoàn 63, trốn khỏi đất nước bằng cách lên một chiếc thuyền đánh cá đến Đài Loan vào ngày 17 tháng 12 năm 1957. Trương được phong quân hàm đại tá trong Quân đội Quốc dân đảng (GMD)

tại Đài Loan; tuy nhiên, ông đã bị chính quyền Đài Loan xử tử vào năm 1958. Đối với các sư đoàn AAA trong Chiến tranh Triều Tiên, hãy xem Li, China's Battle for Korea, 388–90.

33. Phương Hàng, "Lá cờ đỏ bay qua cửa khẩu biên giới; Biên bản chiến đấu của Sư đoàn 63 trong cuộc chiến hỗ trợ Việt Nam và kháng chiến chống Hoa Kỳ," trong Shang và Xing, Xuesa yuenan [Máu đổ ở Việt Nam], 55-56.

34. Đại úy Ma Zhenhe (PLA, đã nghỉ hưu), phỏng vấn của tác giả tại Bắc Kinh vào ngày 20-21 tháng 8 năm 2008. Ma là trung úy thuộc Đại đội 1, Trung đoàn 609, Sư đoàn 63 khi ông vào Việt Nam năm 1965.

35. Liand Hao, Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun [PLA trong

Cách mạng Văn hóa], 424.

36. Clodfelter, Giới hạn của sức mạnh không quân, 89.

37. Frankum, Jr., Giống như Rolling Thunder, 44.

38. Wang, Dangdai Zhongguo Kongjun [Không quân Trung Quốc đương đại], 397. 39. Han, Dangdai Zhongguo jundui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của Lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 1:551.

40. Frankum, Jr., Giống như Rolling Thunder, 33.

41. Fang, "Lá cờ đỏ tung bay trên đèo biên giới," 63–64; Han, Dangdai Zhongguo jundui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của Lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 1: 551. 42. Wang Ba-

okui, "Kinh nghiệm chiến đấu của tôi trong phòng không tại Sao Hà và Lạng Sơn," trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kangmei [Viện trợ Việt Nam và chống Mỹ], 7. Wang là chính ủy của Trung đoàn 23, Sư đoàn AAA 63 trong những năm 1965-1966.

43. Tôn Tử, Binh pháp Tôn Tử, dịch. Ames, 104 và 105.

44. Vương Nguyên Nguyệt Khang Mỹ Thực Lục [Những câu chuyện có thật về việc giúp đỡ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 92.

45. Xiao, "Những hoạt động quân sự quan trọng để chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương," 2:453-54. 46. Frankum, Jr., Giống như Rolling Thunder, 41.

47. Wang, Dangdai Zhongguo

Kongjun [Không quân Trung Quốc đương đại], 398. 48. Đại úy Bill Luplow (USAF, đã nghỉ hưu), "Skyhawks đấu với Việt Cộng" trong Marine Air: Lịch sử của phi công lái máy bay Leathernecks bằng lời nói và hình ảnh, biên tập. Robert F. Dorr (New York: Berkley Caliber Books, 2005): 211.

49. Vương, "Kinh nghiệm chiến đấu của tôi trong phòng không tại Sao Hà và Lạng Sơn," 7. 50. Ibid., 7-8.

51. Ibid., 10-11.

52. Vương Nguyên Nguyệt Khang Mỹ Thực Lục [Những câu chuyện có thật về việc giúp đỡ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 90.

53. Như trên, 86.

54. Fang, "Lá cờ đỏ tung bay trên đèo biên giới," 73–78.

55. Như trên, 77.

56. Vương, "Kinh nghiệm chiến đấu của tôi trong phòng không tại Sào Hà và Lạng Sơn," 9-10. 57. Ibid., 11-12.

58. Vương Nguyên Nguyệt Khang Mỹ Thực Lục [Những câu chuyện có thật về việc giúp đỡ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 92.

59. Như trên.

60. Báo cáo CHECO, Wesley R. C. Melyan và Lee Bonetti, "ROLLING THUNDER-Tháng 7-Tháng 12 năm 1965––Báo cáo liên tục" (ngày 15 tháng 7 năm 1967), 23, trích dẫn trong Frankum, Jr, Like Rolling Thunder, 34.

61. Giám đốc Cơ quan Tình báo Trung ương, "SNIE 10-1-66: Những tác động có thể có của một lộ trình hành động được đề xuất của Hoa Kỳ đối với khả năng của DRV nhằm hỗ trợ cuộc nổi loạn ở Nam Việt Nam, ngày 4 tháng 2 năm 1966, trong Sản phẩm ước tính về Việt Nam, 1948–1975, 333–34.

62. Để biết thêm thông tin về DGS của PLA, hãy xem David Shambaugh, Hiện đại hóa quân đội Trung Quốc: Tiến trình, vấn đề và triển vọng (Berkeley: Nhà xuất bản Đại học California, 2002), 127-31.

63. Chen, Yuezhan qinliji [Kinh ng-hiệm cá nhân của tôi trong chiến tranh Việt Nam], 54.

64. Shang Like (PLA, đã nghỉ hưu), nhật ký ngày 3 tháng 5 năm 1965, "Đội

tiên phong hỗ trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ; Nhật ký chuyến đi Việt Nam của tôi cùng Nhóm khảo sát quân sự", trong Shang và Xing, Xuesa yuenan [Máu đổ ở Việt Nam], 147.

65. Chen, Yuezhan qinliji (Kinh nghiệm cá nhân của tôi trong Chiến tranh Việt Nam), 59.

66. Thiếu tá T (Lực lượng vũ trang Liên Xô, tập.), phỏng vấn của tác giả tại Kyiv, Ukraine. vào tháng 7 năm 2005. Anthony Song là người phiên dịch. Trong các cuộc phỏng vấn, thiếu tá đã yêu cầu tôi để ông được giấu tên vì chính phủ Nga đã che giấu sự tham gia của quân đội Liên Xô cũ trong Chiến tranh Việt Nam. Hầu hết các cựu chiến binh Nga không muốn nói về kinh nghiệm của họ ở Việt Nam, và những người sẵn sàng đồng ý chỉ với điều kiện là tên của họ sẽ

không được sử dụng. Xem thêm Thiếu tá T. "Sĩ quan tên lửa Nga tại Việt Nam, 66-68.

67. Chen. Yuezhan qinliji (Kinh nghiệm cá nhân của tôi trong Chiến tranh Việt Nam), 53-54.

68. Ibid., 68-69.

69. Wu. Conglin yichi [Tiếng nói từ rừng rậm]. 119-20,

70. Xiao, "Các hoạt động quân sự quan trọng để chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương", 2: 451.

71. Quân đội PLA ở Việt Nam có một số bệnh viện dã chiến của Trung Quốc gần mỗi sở chỉ huy quân đoàn, phòng khám ở cấp trung đoàn, đội y tế ở cấp tiểu đoàn và nhân viên y tế trong các đại đội của họ trong giai đoạn 1965-

1969. Han, Dangdai Zhongguo joudui de juudi gongzuo [Vấn đề quân sự của Lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại]. 1: 554-55% Wu, Conglin yishi Tiếng nói từ rừng rậm). 37, 135-36.

72. Long, "Hãy thể hiện lòng dũng cảm và tinh thần một lần nữa", 67. Long là chỉ huy của Sư đoàn 1 CVFAV

73. Báo cáo của Quận Hồng Hà gửi đến Ủy ban Tỉnh ủy Vân Nam và Bộ Tư lệnh Khu vực Côn Minh của PLA, "Báo cáo về việc thành lập trường học và bệnh viện tại Quận Hồng Hà." Ngày 5 tháng 1 năm 1966, trong "Vân Nam và hỗ trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ: Lưu trữ đã giải mật của Lưu trữ Vân Nam Guaji lengchanshi yanjiu (Nghiên cứu Lịch sử Quốc tế Chiến tranh Lạnh) 1 (2004): 315-16.

74. Wing, Dangdai Zhongguo Kingjun (Không quân Trung Quốc đương đại), 408-409.

75. Binh lính Trung Quốc phàn nàn về điều này mọi lúc. Trung úy Vương Tương Tài (PLA, đã nghỉ hưu), phỏng vấn của tác giả, Cáp Nhĩ Tân. Tỉnh Hắc Long Giang, vào tháng 8 năm 2003. Xem thêm Li. Lịch sử của Arory Trung Quốc hiện đại, 221, Fang. "The Red Flag Flew over the Border Pass 61: Li Ruihua (PLA, đã nghỉ hưu), các mục nhật ký vào ngày 6, 12 và 28 tháng 11 năm 1965, "Chúng tôi là Lực lượng Chính nghĩa: Nhật ký của tôi tại Việt Nam", trong Shang và Xing. Xuria yanaw [Máu đổ ở Việt Nam), 51-52.

76. Quân đội PLA tại Việt Nam có một số bệnh viện dã chiến của Trung Quốc gần các sở chỉ huy sư đoàn, phòng

khám ở cấp trung đoàn, đội y tế ở cấp tiểu đoàn và nhân viên y tế trong các đại đội của họ trong giai đoạn 1965-1969. Li, báo cáo vào tháng 8 năm 1965 "Mười báo cáo quan sát chiến đấu trên Mặt trận Việt Nam, 25-26. Han, Dangdai Zhongguo jundai de junsbi gongzue [Các vấn đề quân sự của Lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại, 1:554-55.

77. Li, báo cáo quan sát chiến đấu ngày 9 tháng 9 năm 1965. "Secret Foniga Minion, 16 Chen, Yvezhan qinliji [Kinh nghiệm cá nhân của tôi trong Chiến tranh Việt Nam), 17.

78. Tuân Du Minh. "Những câu chuyện về củi và ớt cay", trong Qu. Bao, và Xiao, Yuanyue kangmei giúp Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 32.

79. Ví dụ, Sư đoàn 61 từ Bộ tư lệnh Quân khu Bắc Kinh và Sư đoàn 31 từ Bộ tư lệnh Quân khu Thẩm Dương. Cả hai đều đến từ phía bắc hoặc đông bắc Trung Quốc.

80. CMC họp vào tháng 12 năm 1965 và quyết định luân phiên các sư đoàn AAA của PLA ở Việt Nam. Xem Đội biên soạn hồ sơ quân sự Chu Ân Lai, Zhou Enlai jun shi huodong jishi [Hồ sơ về các vấn đề quân sự của Chu Ân Lai) (Bắc Kinh: Zhongyang wenxian chuban-she (Nhà xuất bản lưu trữ và bản thảo trung ương ĐCSTQ), 2000), 2: 623.

81. Qu, "Các hoạt động quân sự của lực lượng hỗ trợ Trung Quốc tại chiến trường Việt Nam", 49-50.

82. Chen, Yuezhan qinliji [Kinh ng-hiệm cá nhân của tôi trong Chiến tranh

Việt Nam), 21. 83. Yao, "Battles of Bravery and Wisdom." 13.

84. Trung tướng Huỳnh Thu Truong (NVA, đã nghỉ hưu), phỏng vấn của tác giả tại Mỹ Thành, Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam, vào tháng 6 năm 2006.

85. Ibid. Xem thêm Truong, "No Final Victory, No Family Life," trong Li, Voices from the Vietnam War, 57-59.

86. Vào đầu những năm 1970, Trung tướng Truong được bổ nhiệm làm chỉ huy trưởng huấn luyện pháo binh của NVA ở miền Nam và tham gia vào các chiến dịch tấn công lớn để giành chiến thắng cuối cùng của NVA. Ông được thăng hàm trung tướng vào năm 1974. Để biết thêm thông tin, hãy xem Ibid., 60-62.

87. Chen, Yuezhan qinliji [Kinh nghiệm cá nhân của tôi trong Chiến tranh Việt Nam), 38.

88. Zheng Yongle. "Những trận chiến đẫm máu tại Bắc Hào," trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kangmei [Hỗ trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 20-21.

89. Ibid., 24.

90. Ibid.. 24-25.

91. Phòng nghiên cứu lịch sử quân sự, CAMS, Junqi piaopiao [Cờ PLA tung bay). 2:452.

92. Viện lịch sử quân sự Việt Nam, Chiến thắng tại Việt Nam, 187,

93. Frankum, Jr., Like Rolling Thunder, 35.

94. Ibid., 37.

95. Tucker, Việt Nam, 120.

96. Ibid.

97. Wang, Dangdai Zhongguo Kongjun Contemporary China's Air Force), 397; Han, Dangdai Zhongguo jundui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của Lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại), 1: 551.

98. Báo cáo CHECO, Wesley R. C. Melyan và Lee Bonetti, "ROLLING THUNDER-Tháng 7 năm 1965-Tháng 12 năm 1966-Báo cáo tiếp theo" (ngày 15 tháng 7 năm 1967), Hình 20, trích dẫn trong Frankum. Jr., Like Rolling Thunder, 54.

99. Đại úy Zhou Shunfen (PLAAF, đã nghỉ hưu), "The Dragon's Tale: Chinese Troops in the Jungle," trong Li, Voices

from the Vietnam War, 78.

100. Tất cả các dịch vụ của Trung Quốc được chia thành chín bộ tư lệnh quân khu từ những năm 1950 đến những năm 1980. Các quân đội và sư đoàn của PLA nằm dưới một bộ tư lệnh khu vực nhất định. Mỗi bộ tư lệnh được đặt tên theo thành phố nơi đặt trụ sở. Đó là Bộ tư lệnh khu vực Thẩm Dương của PLA (Đông Bắc Trung Quốc), Bộ tư lệnh khu vực Bắc Kinh (Bắc Trung Quốc), Bộ tư lệnh khu vực Tế Nam (Đông Trung Quốc), Bộ tư lệnh khu vực Nam Kinh (Đông Nam Trung Quốc), Bộ tư lệnh khu vực Phúc Châu (Bờ biển Đông Nam Trung Quốc và Eo biển Đài Loan), Bộ tư lệnh khu vực Quảng Châu (Nam Trung Quốc), Bộ tư lệnh khu vực Côn Minh (Tây Nam Trung Quốc), Bộ tư lệnh khu vực Vũ Hán (Trung Trung Quốc) và

Bộ tư lệnh khu vực Lan Châu (Tây Bắc Trung Quốc). Xem Zhu, Gun Barrel Politics, 86-108.

101. Trung úy Vương Tường Tài (PLAAF, đã nghỉ hưu), các cuộc phỏng vấn của tác giả tại Cáp Nhĩ Tân, Hắc Long Giang. Tháng 8 năm 2003. Vương là hạ sĩ quan trong Đại đội 4, Trung đoàn 319, Sư đoàn AAA thứ 31 tại Việt Nam vào năm 1966-1967.

102. Liu Han, Luo Ronghuan yuanshuai [Nguyên soái Luo Ronghuan) (Bắc Kinh: Jiefangjun chubanshe [PLA Press), 1987), 911-13.

103. Zhu, Gun Barrel Politics, 128.

104. Chen, Yuezhan qinliji (Kinh nghiệm cá nhân của tôi trong Chiến tranh Việt Nam], 21.

105. Fang. "The Red Flag Passed the Border." 59, 66.

106, Đại úy Zhao, các cuộc phỏng vấn của tác giả. Zhao là đại úy của Đại đội 4, Trung đoàn 319, Sư đoàn AAA 31 tại Việt Nam năm 1966-1967. 107. Zhao, "The Dragon's Tale," 73-84.

108. Đối với sự tham gia của Trung Quốc vào Chiến tranh Việt Nam, Qiang Zhai, "Đánh giá lại vai trò của Trung Quốc trong Chiến tranh Việt Nam: Một số bí ẩn được khám phá, tại Trung Quốc và Hoa Kỳ: Lịch sử Chiến tranh Lạnh mới, do Xiaobing Li và Hongshan Li biên tập (New York: Nhà xuất bản Đại học Hoa Kỳ, 1998), 97-118.

109. Qiao. "The Prelude of Our Victory," 49; Chen, Yuezhan qinliji [Kinh nghiệm cá nhân của tôi trong Chiến tra-

nh Việt Nam], 15.

110. Việt Nam có năm mươi tỉnh, được chia thành miền Nam và miền Bắc trong chiến tranh. Hào Bình là một tỉnh phía bắc nằm về phía tây nam Hà Nội. Xem Tập bản đồ hành chính Việt Nam, Việt Nam (Atlas hành chính Việt Nam), 14.

111. Zhao, phỏng vấn của tác giả.

112. Wang, phỏng vấn của tác giả..

113. Ibid.

114. Ibid.

115. Zhao, phỏng vấn của tác giả.

116. Sunzi, The Art of War, dịch bởi Sawyer, 156, 117. Thiếu tá Guo Haiyun (PLA, đã nghỉ hưu), phỏng vấn của tác giả tại Chengde, tỉnh Hà Bắc, vào tháng

7 năm 2006.

118. Ibid.

119. Ibid.

120. Yao, "Battles of Bravery and Wisdom," 14-15.

121. Như trên. 15.

122. Đại tá Jerry N. Hoblit (USAF, đã nghỉ hưu), phỏng vấn của tác giả tại Edmond, OK, ngày 2-3 tháng 7 năm 2009. Đại úy Hoblit là phi công lái máy bay F-105F của Phi đội tiêm kích chiến thuật 357 (TFS). Phi đoàn tiêm kích chiến thuật 355 (TFW), tại Căn cứ không quân Tuy Hòa của USAF, Việt Nam. Ông và phi đội của mình đã tấn công Yên Bái và Thái Nguyên từ tháng 11 năm 1966 đến tháng 10 năm 1967. Ông đã được trao tặng Huân chương Không quân, Huân

chương Công trạng, ba Ngôi sao Bạc và ba Huân chương Chữ thập bay Xuất sắc vì lòng anh hùng của mình. trong khi phục vụ trong Chiến tranh Việt Nam. Jerry N. Hoblit đã nghỉ hưu với cấp bậc đại tá của USAF vào năm 1982.

123. Li Qingde, "Unbreakable Railway Lines," trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kangmei [Hỗ trợ Việt Nam và Chống lại Hoa Kỳ], 83-84.

124. Ibid., 84-86.

125. Frankum, Jr., Like Rolling Thunder, 59.

126. Báo cáo CHECO, James B. Overton, "ROLLING THUNDER-Tháng 1 năm 1967-Tháng 11 năm 1968-Báo cáo tiếp tục" (ngày 1 tháng 10 năm 1969), Hình 5, trích dẫn trong Frankum, Jr.,

Like Rolling Thunder, 58.

127. Frankum, Jr., Like Rolling Thunder, 59.

128. Wang, Dangdai Zhongguo Kongjun [Không quân Trung Quốc đương đại), 406-407.

129. Yao, "Battles of Bravery and Wisdom," 16.

130. Guo, các cuộc phỏng vấn của tác giả. 131. Xiao, "Các hoạt động quân sự quan trọng để chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương," 2: 454-55. Số liệu thống kê về máy bay Mỹ bị mất ở Bắc Việt Nam trong kho lưu trữ quân sự Hoa Kỳ khác với các nguồn của Cộng sản. Theo các nguồn tin của Trung Quốc, từ năm 1965 đến năm 1968, lực lượng phòng không Trung Quốc đã tham gia 2.153

trận chiến, bắn hạ 1.707 máy bay Mỹ và làm hư hại 1.608 máy bay. Các nguồn tin chính thức của Hoa Kỳ cho biết Hoa Kỳ đã mất 918 máy bay trong giai đoạn 1965-1968. Moss, Việt Nam, 236.

132. Yao, "Battles of Bravery and Wisdom," 16.

133. Chen, "Unforgettable Eight Months," 60-61. Chen là phó chỉ huy đại đội của Trung đoàn 622, Sư đoàn AAA 64 tại Việt Nam từ tháng 5 năm 1967 đến tháng 1 năm 1968.

134. Yao, "Battles of Bravery and Wisdom," 15.

135. Ibid.

136. Ibid., 19.

137. Han, Dangdai Zhongguo jundui

de junshi gongzuo The Military Affairs of Contemporary China's Armed Forces), 1: 552; Li và Hao, Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun [PLA trong Cách mạng Văn hóa], 424.

138. Đại tá Vương Trung Xuân (PLA), phỏng vấn của tác giả tại Bắc Kinh vào ngày 20-22 tháng 7 năm 2006. Vương là phó giám đốc Học viện Quốc phòng và An ninh tại Đại học Quốc phòng Trung Quốc (NDU) từ năm 2005.

139. Frankum, Jr., Like Rolling Thunder, 41.

4.

THU HẸP KHOẢNG CÁCH CÔNG NGHỆ

Tham vọng chính trị ngày càng tăng của Trung Quốc và vị thế quốc tế ngày càng tăng của nước này trong Chiến tranh Lạnh đòi hỏi một quân đội mạnh hơn để hỗ trợ cho vị thế ngày càng tăng của mình. Bộ tư lệnh cấp cao của Bắc Kinh tin rằng PLA phải có khả năng đánh bại các lực lượng phương Tây tiên tiến về công nghệ để tự vệ, đồng thời giữ cho các nước láng giềng như

Việt Nam không bị "đế quốc" phương Tây kiểm soát. Theo cách đó, PLA sẽ giúp Trung Quốc tiến vào trung tâm của các cuộc đối đầu về ý thức hệ và quân sự giữa hai phe đối địch do Liên Xô và Hoa Kỳ đứng đầu. [1] Chương trình nghị sự Chiến tranh Lạnh của Trung Quốc đòi hỏi các mục tiêu đầy tham vọng trong cuộc chiến tranh Việt Nam, gây áp lực rất lớn lên quân đội Trung Quốc tại Việt Nam. Trong giai đoạn 1966-1968, khi chính quyền Johnson leo thang chiến dịch ném bom Bắc Việt Nam, các mục tiêu chiến tranh của PLA đã sớm làm cạn kiệt nguồn lực của Trung Quốc, phơi bày nhiều điểm yếu của PLA và cho phép "Sấm Rền" gây ra nhiều thương vong hơn và thiệt hại hơn cho các tuyến giao thông và liên lạc ở Bắc Việt Nam. Cuối cùng, vào cuối năm 1968, Trung Quốc quyết định rút quân AAA khỏi Chiến tranh

Việt Nam. Đến tháng 4 năm 1969, tất cả các sư đoàn AAA của Trung Quốc đã trở về Trung Quốc. Từ năm 1966 đến năm 1968, các chỉ huy chiến trường Trung Quốc đã thất vọng vì khoảng cách công nghệ, khiến các mục tiêu tác chiến của họ gần như không thể đạt được. Trong giai đoạn 1965-1966, thành công ban đầu của các cuộc giao tranh của đội hình đầu tiên là do các chiến thuật truyền thống của Trung Quốc, chẳng hạn như tấn công bất ngờ, giao tranh gần và đánh lừa. Sau khi các phi công Hoa Kỳ quen thuộc với phòng không của Trung Quốc, các chiến thuật này đã mất đi hiệu quả. Khoảng cách công nghệ lớn giữa các lực lượng Hoa Kỳ và Trung Quốc đã gia tăng trong cuộc chiến tranh trên không năm 1966-1968 ở Bắc Việt Nam. Thiếu tướng Xu Changyou (PLAAF, đã nghỉ hưu) chỉ ra :

Khi người Mỹ phát triển máy bay phản lực chiến đấu sau Thế chiến II vào năm 1950, chúng tôi đã sử dụng radar và pháo phòng không do Nga sản xuất trong Thế chiến II. Có một khoảng cách năm năm giữa công nghệ AAA của Trung Quốc và hệ thống dẫn đường UNF trong Chiến tranh Triều Tiên. Sau đó, khi người Mỹ có máy bay có nhiều lợi thế nhất trên thế giới vào giữa những năm 1960, chúng tôi vẫn sử dụng cùng một loại vũ khí phòng không. Có một khoảng cách công nghệ hai mươi năm giữa lực lượng AAA của Trung Quốc và Không quân Hoa Kỳ trong Chiến tranh Việt Nam.[2]

Trong các cuộc phỏng vấn, Xu cũng nhấn mạnh rằng PLA đã trải qua những thăng trầm tồi tệ nhất trong lịch sử trong suốt cuộc Cách mạng Văn hóa, một cuộc

đấu tranh chính trị và quân sự trên toàn quốc với các cuộc thanh trừng rộng rãi, bắt đầu từ cấp cao nhất, vào năm 1966. [3]

Tuy nhiên, quân đội AAA của Trung Quốc vẫn kiên trì tìm kiếm lợi thế kỹ thuật và cố gắng cải thiện hệ thống vũ khí của họ để đạt được mục tiêu tác chiến. Ngay cả khi vũ khí của họ không phải là mới, quân đội Trung Quốc đã thích nghi và xây dựng một hệ thống phòng không hiệu quả. Là một đội quân ham học hỏi. họ nhanh chóng nhận ra sự chênh lệch giữa súng và radar do Nga sản xuất và công nghệ hàng không của Mỹ, và bắt đầu cải tiến vũ khí của riêng họ. Ngoài việc sử dụng các mẫu của Nga từ những năm 1950, Trung Quốc cũng cố gắng cải tiến công nghệ của riêng họ và phát triển hệ thống vũ khí của riêng

họ vào những năm 1960, bao gồm cả vũ khí chiến lược. Những cải tiến về công nghệ và chiến thuật linh hoạt của PLA đã thu hẹp khoảng cách khách quan giữa Bắc Kinh và Hà Nội, mặc dù, đến cuối cùng, Bắc Việt Nam vẫn không hài lòng với kết quả của các cuộc giao tranh AAA của Trung Quốc.

Thất vọng về mặt kỹ thuật : Radar cũ so với Shrike mới

Nhìn lại, hệ thống phòng không của Trung Quốc không đủ trong Chiến tranh Việt Nam, bao gồm các mảnh AAA lỗi thời và hệ thống cảnh báo lạc hậu. Hầu hết các khẩu pháo phòng không và súng máy được sử dụng ở Việt Nam đều là các khẩu pháo do Trung Quốc sản xuất theo mẫu năm 1955. Tệ hơn nữa,

hệ thống radar do Trung Quốc sản xuất không thể phối hợp với các mạng lưới của Nga và Việt Nam. [4] Tên lửa đất đối không (SAM) của Liên Xô và lực lượng tên lửa của họ bắt đầu tiến vào Bắc Việt Nam để chống lại Rolling Thunder vào tháng 3 năm 1965. Các địa điểm SAM đi vào hoạt động vào tháng 4 và có cuộc giao tranh đầu tiên vào ngày 24 tháng 7, bắn hạ một trong bốn chiếc F-4C Phantom của Hoa Kỳ. ngày hôm đó. Sĩ quan tên lửa Nga phục vụ tại Trung tâm huấn luyện SAM của Quân đội Bắc Việt Nam với cấp bậc thiếu tá nhớ lại rằng vào mùa hè, người Nga bắt đầu "huấn luyện lực lượng tên lửa Việt Nam, chứ không phải Trung Quốc, những người có thể tham gia hoạt động SAM của Liên Xô và bắn hạ nhiều máy bay Mỹ hơn".[6]

Vào tháng 8, NVA AD-ARC thành

lập tiểu đoàn tên lửa phòng không đầu tiên của Việt Nam. Đến cuối năm 1965, mười lăm tiểu đoàn SAM của Nga và Việt Nam đã hoạt động hiệu quả ở phía bắc, sử dụng tên lửa di động do Liên Xô cung cấp, bao gồm SAM-2, SAM-3, SAM-75M và hệ thống phát hiện điện tử Fan Song (N-12). Đến tháng 6 năm 1966, Không quân Hoa Kỳ "đã xác định được 135 địa điểm SAM" ở Bắc Việt Nam.[7] Cả người Nga và người Việt Nam đều vận hành các bộ radar tìm kiếm và dẫn đường Fan Song, mẫu tiên tiến nhất của Liên Xô vào cuối những năm 1960, cung cấp khả năng phát hiện radar ở khoảng cách an toàn cách xa các địa điểm SAM.[8] Hệ thống cảnh báo AAA của Trung Quốc hoàn toàn không tương thích với công nghệ tên lửa và radar vượt trội của Liên Xô. Sau khi nhóm luân phiên thứ hai của các sư đoàn AAA tham chiến

vào năm 1966, các chỉ huy Trung Quốc đã phải thiết lập nhiều nguồn ở Bắc Việt Nam để phát hiện máy bay Mỹ.

Nguồn đầu tiên cho các chỉ huy sư đoàn là thông tin tình báo từ cả các chỉ huy cấp cao của Việt Nam và Trung Quốc. AD-AFC ban hành thông tư hàng ngày về các hoạt động của tàu sân bay Hoa Kỳ, triển khai máy bay chiến đấu và thông tin về các căn cứ của Không quân Hoa Kỳ tại Việt Nam, Thái Lan và Philippines. Người Việt Nam cũng cung cấp thông tin tương tự cho các bộ tư lệnh chiến trường của Nga.[9] Các sư đoàn Trung Quốc cũng nhận được ước tính quân sự từ phái bộ PLA tại đại sứ quán Trung Quốc tại Hà Nội, thu thập thông tin từ các điệp viên chiến trường của họ ở miền Nam, cũng như xung quanh các căn cứ không quân Hoa Kỳ tại Thái Lan.

[10] Họ đã phân tích thông tin và chỉ ra hoạt động, khả năng, chuyển động hàng ngày và các mục tiêu có thể của kẻ thù, mặc dù họ chỉ cung cấp khung thời gian chung và đường bay, mà không có nhiều chi tiết. Phái bộ quân sự Trung Quốc cũng cung cấp thông tin tình báo hải quân thu thập được từ các đảo xung quanh Vịnh Bắc Bộ, bao gồm cả Đảo Hải Nam.[11] Hải quân PLA (PLAN) đã thiết lập các trạm quan sát điện tử để chặn tín hiệu vô tuyến của lực lượng vũ trang Hoa Kỳ từ xa như Căn cứ Không quân Clark ở Philippines. Người Trung Quốc đã phá được mã của Hoa Kỳ và cố gắng giải mã những gì người Mỹ đang nói. [12]

Nguồn cảnh báo sớm thứ hai cho hệ thống phòng không Trung Quốc là phát hiện radar. Vào giữa những năm 1960, các sư đoàn AAA của Trung Quốc có

25 trung đoàn radar, được trang bị 700 xe kéo radar. Khoảng một nửa là các bộ radar tầm ngắn N-3H và N-3A do Nga sản xuất với công suất khoảng sáu mươi đến tám mươi dặm. Phần còn lại là radar cảnh báo tầm trung Model 407 do Trung Quốc sản xuất, với phạm vi khoảng 90 đến 140 dặm. Họ có chức năng kiểm soát hỏa lực và theo dõi với hai tần số, để chống nhiễu.[13] PLA cũng có hai mươi ba hệ thống radar tầm xa N-20 với phạm vi vượt quá 200 dặm. Tuy nhiên, tất cả các hệ thống tầm xa N-20 đều được triển khai dọc theo bờ biển đông nam của Trung Quốc dọc theo eo biển Đài Loan và không có sẵn cho các hoạt động phòng không ở Việt Nam.[14] Trong giai đoạn 1965-1967, mỗi sư đoàn AAA ở Bắc Việt Nam đã triển khai các đơn vị radar của mình trong phạm vi mười đến hai mươi dặm tính từ các vị trí pháo

binh của trung đoàn. Các bộ radar này bao phủ một vùng từ 50 đến 125 dặm tính từ các vị trí pháo binh. Hệ thống radar giám sát phòng không của Trung Quốc ở Việt Nam còn thô sơ và số lượng ít, không cung cấp đủ cảnh báo để cảnh báo cho toàn bộ một trung đoàn.

Nguồn thứ ba để phát hiện không kích là các đơn vị quan sát viên Trung Quốc được gọi là "tiền đồn" và "đồng hồ trên không" do mỗi trung đoàn và tiểu đoàn cử ra. Các tiền đồn thường nằm trên đỉnh đồi, cách xa các sĩ quan chỉ huy nhiều dặm. Những người quan sát máy bay báo cáo những gì họ nhìn thấy và nghe thấy từ đồn của họ. Các cuộc gọi của họ sẽ báo cho quân đội vài phút trước khi tấn công. Các chỉ huy trung đoàn và tiểu đoàn có thể có nhiều tiền đồn tùy theo nhu cầu và mỗi đại đội có đồng hồ

trên không riêng. [15] Nhưng tất nhiên, có nhiều yếu tố trong khu vực phòng không ảnh hưởng đến tầm nhìn của con người, chẳng hạn như khoảng cách, núi, thời tiết khắc nghiệt hoặc thậm chí là ánh nắng mặt trời khi thời tiết tốt.

Khả năng phát hiện giảm sút của các sư đoàn AAA Trung Quốc đã hạn chế hiệu quả chiến đấu của họ và gây ra thương vong. Ví dụ, Trung đoàn 626 của Sư đoàn 67 đã chịu thương vong nặng nề trong các cuộc giao tranh đầu tiên ở khu vực phía tây. Sau khi tiến vào Việt Nam vào tháng 3 năm 1966, Trung đoàn 626 được giao nhiệm vụ bảo vệ Cầu Bắc Hào. Khoảng 5:01 chiều ngày 17 tháng 4, sáu chiếc F-105 đã tấn công các vị trí của họ từ phía sau (phía đông bắc). Các nhân viên điều hành radar của Trung đoàn 626 đã không cung cấp cảnh báo đủ sớm cho

chỉ huy trung đoàn. Trong vòng hai phút ném bom, hai mươi bốn người đã thiệt mạng và ba mươi hai người bị thương. Trung đoàn đã mất bốn khẩu pháo. [16]

Vào mùa xuân năm 1966, máy bay F-105F và F-105G đã sử dụng tên lửa chống bức xạ AGM-45 Shrike chống lại các trạm radar phòng không của Trung Quốc và Nga.[17] Một chiếc Shrike, thường được phóng từ khoảng cách từ mười hai đến mười sáu dặm, theo dõi sóng vô tuyến từ radar tìm kiếm hoặc radar chỉ thị súng, sau đó tiêu diệt mục tiêu trong vòng năm mươi giây. Chiếc F-105F đầu tiên, hay "Wild Weasel", đã đến Đông Nam Á vào tháng 5 năm 1966 và thực hiện nhiệm vụ đầu tiên, với các cảm biến và thiết bị gây nhiễu điện tử cũng như tên lửa chống bức xạ Shrike và bom thông thường (mười sáu quả bom

750 lb), vào ngày 6 tháng 6. Nhiều chiếc F-105F khác được giao cho Chiến dịch Sấm rền trong tháng 6 và tháng 7 năm 1966. Là một phi công F-105F, Đại tá Jerry N. Hoblit nhớ lại rằng các nhiệm vụ chiến đấu của ông bao gồm ném bom các tuyến vận tải phía bắc và mục tiêu quân sự gần Hà Nội, Thái Nguyên, Vinh và Việt Trì vào cuối năm 1966 và đầu năm 1967.[18] Trong một nhiệm vụ thông thường, F-105F của ông sẽ đi cùng hai hoặc ba máy bay chiến đấu F-105D để bảo vệ khỏi hỏa lực AAA mặt đất của đối phương. Trong khi chiến lược này có vẻ hiệu quả trong việc tiêu diệt quân AAA của Trung Quốc và giảm tổn thất của F-105D, Chồn hoang đã phải chịu thương vong nặng nề ở những khu vực có nguy cơ cao như Hà Nội và Thái Nguyên. Hoblit cho biết Thái Nguyên "là một trong số ít cơ sở công nghiệp nặng ở

miền Bắc Cộng sản, và được bảo vệ nghiêm ngặt bằng lực lượng phòng không tốt nhất mà họ có". Một nửa số F-105F đã bị bắn hạ chỉ trong hai tháng, vào tháng 6 và tháng 7 năm 1966.[19] Vào mùa thu năm 1967, Không quân Hoa Kỳ bắt đầu nâng cấp F-105F lên F-105G, Chồn hoang Thunderchief. Trong khi đó, tên lửa chống bức xạ AGM-78 Standard đã thay thế AGM-45.

Cả tên lửa Shrike AGM-45 và AGM-78 đều gây ra thương vong lớn hơn, không chỉ cho quân AAA của Trung Quốc, mà còn cho một số quân kỹ thuật, do mất các bộ radar cảnh báo. Vào ngày 13 tháng 7 năm 1966, các trận địa pháo binh và radar AAA của Sư đoàn 64 đã bị tên lửa dẫn đường radar Shrike tấn công, gây thiệt hại nghiêm trọng cho các vị trí, nhân sự của Trung Quốc và các

tuyến vận tải của Việt Nam xung quanh Yên Bái.[20] Sau khi tiến vào Việt Nam vào tháng 10 năm 1966, Sư đoàn 65 đã thay thế Sư đoàn 67. Vào mùa xuân năm 1967, Sư đoàn 65 đã mất hai trạm radar tìm kiếm và sáu bộ radar đặt pháo trong vòng ba tuần. Các trung đoàn của sư đoàn này đã sớm phải chịu nhiều thương vong hơn so với Sư đoàn 67 trong năm trước.

Theo báo cáo của USAF CHECO, cuộc ném bom miền Bắc Việt Nam đã có kết quả tốt hơn với việc đưa tên lửa Shrike vào sử dụng năm 1966. Số lượng các địa điểm radar phòng không bị phá hủy đã tăng từ 41 vào năm 1965 lên 131 vào năm 1966, và các địa điểm radar bị hư hại đã tăng từ 10 vào năm 1965 lên 32 vào năm 1966. Các báo cáo cũng cho thấy tổng số các địa điểm AAA bị phá

hủy đã tăng từ 55 vào năm 1965 lên 385 vào năm 1966, và các địa điểm AAA bị hư hại đã tăng từ 60 vào năm 1965 lên 825 trong suốt năm 1966.[21] Khi quân đội Trung Quốc vật lộn giữa các loại AAA lỗi thời của họ và công nghệ hàng không tiên tiến của Mỹ, quân đội Liên Xô ở Việt Nam đã tận dụng công nghệ tên lửa của họ trong phòng không trong suốt những năm 1960. Khi so sánh và đối chiếu với thành công của Nga, các sĩ quan Việt Nam liên tục phàn nàn về những khiếm khuyết của công nghệ radar Trung Quốc và các mẫu súng phòng không 57mm và 100mm lỗi thời do Trung Quốc sản xuất năm 1955. Người Việt Nam tin rằng các sư đoàn AAA của Trung Quốc không thể bắn hạ đủ máy bay Mỹ để bảo vệ các mục tiêu. [22] Như một cựu chiến binh Nga ở Việt Nam đã nói, người Việt Nam "kinh ngạc trước công nghệ tên lửa

của Liên Xô» đã bắn hạ nhiều máy bay chiến đấu của Mỹ, bao gồm cả B-52, hơn «người Trung Quốc từng mơ ước».[23] Lực lượng phòng không của Trung Quốc dường như không thể sánh được với công nghệ tên lửa vượt trội của Liên Xô trong phòng không của Bắc Việt Nam.

Quân đội Học tập : Công nghệ và Đấu tranh Chính trị

PLA phải tìm kiếm công nghệ quân sự mới.[24] Là một quân đội tương đối trẻ trên trường thế giới, PLA đã học được những cách thức chiến tranh mới thông qua tương tác và quan sát quân đội nước ngoài, đặc biệt là lực lượng vũ trang Hoa Kỳ trong Chiến tranh Triều Tiên trong những năm 1950, sau đó là ở Việt Nam trong những năm 1960, và thông qua

thử nghiệm và sai sót trên chiến trường. Trong khi PLA tiếp tục tiến hành chiến tranh theo cách truyền thống của mình, đã có sự tiếp thu các bài học và thích nghi với công nghệ mới từ quân đội nước ngoài.

Lực lượng AAA của Trung Quốc, dựa trên di sản lịch sử của chính PLA, đã sáng tạo rút ra những bài học kinh nghiệm để học cách tiếp cận mới cho nhiệm vụ cốt lõi của họ: bảo vệ các tuyến giao thông và liên lạc ở Bắc Việt Nam, bắn hạ máy bay Mỹ và bảo vệ quân đội của chính họ. Kể từ khi thành lập lực lượng AAA của Trung Quốc vào năm 1949, tất cả vũ khí và thiết bị phòng không của PLA đều được sản xuất tại Liên Xô. Trung Quốc bắt đầu nhập khẩu pháo phòng không 85mm và 37mm do Nga sản xuất vào tháng 11 năm 1949. Nhiều

mẫu pháo 100mm, 76mm, 57mm, 37mm và 12,7mm khác đã được mua trong khoảng thời gian từ năm 1950 đến năm 1953, trong Chiến tranh Triều Tiên. [25] Liên Xô đã tái vũ trang cho sáu mươi sư đoàn bộ binh, ba mươi sư đoàn không quân và mười một sư đoàn pháo binh Trung Quốc trong và sau Chiến tranh Triều Tiên, trở thành điểm khởi đầu cho quá trình hiện đại hóa quân đội Trung Quốc. Đến cuối chiến tranh, PI.A nhấn mạnh vai trò của công nghệ cũng như hỏa lực và tôn trọng các đối thủ vượt trội về mặt công nghệ.

Nguyên soái Bành Đức Hoài, tổng tư lệnh các lực lượng Trung Quốc tại Hàn Quốc và khi đó là bộ trưởng quốc phòng đầu tiên của Trung Quốc, đã phát động một phong trào cải cách từ năm 1954 đến năm 1959, tiếp tục công cuộc hiện

đại hóa bắt đầu trong Chiến tranh Triều Tiên. Các cuộc cải cách vào những năm 1950 nhằm mục đích biến PLA từ một đội quân nông dân thành một lực lượng hiện đại, chuyên nghiệp với những năng lực mới. Theo mô hình của Liên Xô, các cải cách bao gồm những cải tiến công nghệ lớn và tổ chức lại các ngành công nghiệp quốc phòng. Liên Xô chia sẻ công nghệ sản xuất súng máy AAA và pháo. Sau năm 1955, PLA đã bắt chước súng 37mm của Nga và vào năm 1965 đã chế tạo thành súng hai nòng. Cùng năm đó, Trung Quốc đã sản xuất các bản sao của pháo phòng không 57mm và 100mm của Nga, tất cả đều được trang bị radar kiểm soát hỏa lực phòng không do Nga sản xuất.[26] Cuộc cải cách của Bành đã đạt được một số mục tiêu nhất định và cuối cùng đã chuyển đổi PLA từ một lực lượng mặt đất thành một đội quân hiện

đại và chuyên nghiệp vào cuối những năm 1950. [27]

PLA cũng bắt đầu nghiên cứu và phát triển công nghệ tên lửa vào cuối những năm 1950, với sự hỗ trợ của Liên Xô. Viện trợ của Liên Xô và hợp tác Trung-Xô đã trở nên đủ lớn để Trung Quốc bắt đầu các chương trình tên lửa của riêng mình. Năm 1957, Trung Quốc đã ký một thỏa thuận với Liên Xô về 122 dự án nghiên cứu chung và hợp tác, bao gồm 58 doanh nghiệp quốc phòng công nghiệp và ba viện nghiên cứu vũ khí chiến lược liên quan đến công nghệ hạt nhân và tên lửa. [28] Sau thỏa thuận, Liên Xô đã cung cấp cho Trung Quốc dữ liệu thử nghiệm vũ khí, thiết kế tên lửa, mẫu và thông tin nghiên cứu khác. Vào tháng 12, một tên lửa đất đối đất tầm ngắn P-2 do Liên Xô sản xuất đã đến Bắc Kinh, đầu năm

1958 có sự tham gia của các chuyên gia tên lửa Nga và Trung Quốc bắt đầu sao chép mô hình của Liên Xô. Là một phần của cải cách quân sự những năm 1950, ngay từ khi thành lập, Liên Xô đã ảnh hưởng rất lớn đến các chương trình vũ khí tên lửa và hạt nhân của Trung Quốc. Công nghệ tên lửa của Trung Quốc đã phát triển theo hai hướng: chương trình tên lửa đất đối đất chiến lược và chương trình tên lửa đất đối không. Năm 1958, Quân đội thành lập lực lượng chiến lược tiểu đoàn tên lửa đất đối đất đầu tiên. Cuối năm đó, PLAAF đã thành lập ba tiểu đoàn tên lửa đất đối không như một lực lượng phòng không. Ngày 21 tháng 5 năm 1959, PLAAF đã mở trung tâm huấn luyện tên lửa đất đối không và vào tháng 3 năm 1964, thành lập sư đoàn tên lửa đất đối không đầu tiên. [30]

Trớ trêu thay, những cải cách này khiến PLA trở nên chính quy và thể chế hóa hơn, trong khi đảng và xã hội, dưới sự lãnh đạo của Mao, trở nên cực đoan và thần tượng hơn vào cuối những năm 1950. Đảng và xã hội cách mạng nhấn mạnh các yếu tố tư tưởng, tinh thần nhân văn, các quyết định phi lý, các chương trình cực đoan và sự độc lập trong quá trình phát triển của mình. Bộ tư lệnh cấp cao của PLA đã được ưu ái với những cải tiến về công nghệ, kiểm soát thể chế, các chương trình thường xuyên và sự phụ thuộc vào viện trợ của Liên Xô. Nguyên soái Bành đã sử dụng công nghệ Liên Xô, hệ thống đào tạo và thăng chức cho sĩ quan, cũng như các quy định quan liêu để đào tạo một "thế hệ chuyên nghiệp" mới của PLA. [31] Có một khoảng cách rõ ràng giữa các chương trình cải cách quân đội và "cuộc cách mạng liên

tục" của Mao, bao gồm các phong trào chính trị chống lại giới trí thức và nhấn mạnh hơn vào "tinh thần chính trị". Đối với Mao, cuộc cách mạng đưa ĐCSTQ lên nắm quyền là chìa khóa để tiếp tục thành công. Mao áp đặt các phương pháp cấp tiến chưa từng có để huy động quần chúng Trung Quốc nhằm tạo ra một "thế hệ cách mạng" mới. Những người Trung Quốc trẻ tuổi, những người "sinh ra ở Trung Quốc mới và lớn lên dưới lá cờ đỏ", có ít kinh nghiệm về đấu tranh giai cấp. Người ta tin rằng họ nên được đào tạo và sẵn sàng tiếp tục cuộc cách mạng. Do đó, các chiến dịch chính trị liên tục và cuộc đấu tranh giai cấp tàn bạo của Mao đã trở thành chuẩn mực xã hội cho xã hội Trung Quốc từ cuối những năm 1950 đến đầu những năm 1960.

Khoảng cách giữa quân đội và đảng

đã gây ra một loạt các vấn đề chính trị, cuối cùng dẫn đến sự sụp đổ của Bộ trưởng Quốc phòng Bành và chấm dứt các chương trình cải cách. Khi Bành đặt câu hỏi về phong trào Đại nhảy vọt của Mao, vị nguyên soái đã bị thanh trừng tại Hội nghị Lư Sơn của Đảng vào mùa hè năm 1959.[32] Mùa thu năm đó, 1.848 tướng lĩnh và sĩ quan đã bị cách chức hoặc bị bỏ tù vì là thành viên của «phe chống đảng» của Bành hoặc là «phe cánh hữu".[33] Đây trở thành cuộc đấu tranh lãnh đạo nghiêm trọng nhất kể từ khi thành lập Cộng hòa Nhân dân. [34] Cải cách quân đội Trung Quốc chỉ diễn ra trong bối cảnh lớn hơn của nước cộng hòa mới thành lập, bị hạn chế bởi mức độ mà Đảng Cộng sản sẵn sàng tiến tới và những gì xã hội Trung Quốc nói chung có thể hỗ trợ. [35] Sau đó, PLA đã mất nguồn duy nhất để hiện đại hóa lực

lượng AAA của họ sau khi chia rẽ Trung-Xô: Đến ngày 13 tháng 8 năm 1960, tất cả 12.000 chuyên gia Liên Xô đã rời khỏi Trung Quốc với bản thiết kế và bản vẽ của họ.

Con đường độc lập của Trung Quốc hướng tới chương trình nghiên cứu và phát triển tên lửa và hạt nhân đã xoay xở để tồn tại sau khi Liên Xô rút quân. Vào ngày 9 tháng 9 năm 1960, tên lửa đầu tiên của Trung Quốc, mô phỏng theo tên lửa P-2 của Liên Xô, đã được phóng thành công tại Nội Mông, mặc dù nó được thiết kế để có tầm bắn ngắn và không phù hợp để mang đầu đạn hạt nhân.36 Vào ngày 5 tháng 11 và ngày 6 và 16 tháng 12, Trung Quốc đã thử nghiệm ba tên lửa do chính họ thiết kế độc lập, C-1059; hai trong số đó là tên lửa đất đối đất, tên lửa còn lại là tên lửa đất đối không. Vào tháng

6 và tháng 7 năm 1964, đã có ba cuộc thử nghiệm tên lửa đất đối đất tầm trung và tầm xa thành công theo các mẫu của riêng Trung Quốc. Vào ngày 16 tháng 10 năm 1964, Trung Quốc tiến hành thử bom hạt nhân đầu tiên và vào ngày 14 tháng 5 năm 1965, thử nghiệm hạt nhân thứ hai, lần này bằng cách thả bom từ máy bay. Trong mười năm, Trung Quốc đã trở thành một cường quốc hạt nhân.

Trong khi một số nhà lãnh đạo quân sự Trung Quốc thất vọng vì quá trình Nga hóa chưa hoàn thiện của họ - xây dựng lại PLA theo mô hình Liên Xô - thì bộ tư lệnh cấp cao mới nhanh chóng quay trở lại học thuyết cách mạng và văn hóa quân sự truyền thống của mình. Sau khi Bành sụp đổ, Nguyên soái Lâm Bưu trở thành bộ trưởng quốc phòng từ tháng 9 năm 1959 đến tháng 9 năm 1971. Ông đã

lựa chọn chính trị trong chỉ huy và thúc đẩy hệ tư tưởng của Mao về "chiến tranh nhân dân" cũng như các chiến thuật du kích truyền thống. Theo Lâm, PLA nên học hỏi từ kinh nghiệm thành công của chính mình trong quá khứ. Phụ trách quản lý CMC, Lâm đã chấm dứt hầu hết các nghiên cứu công nghệ và nhiều phát triển mà Bành đã khởi xướng.[37] Do đó, quá trình cải tiến và hiện đại hóa công nghệ của PLA vẫn chưa hoàn thiện. Quân đội Trung Quốc tiếp tục sử dụng pháo phòng không thế hệ cũ từ thời chiến tranh Triều Tiên, radar điều khiển hỏa lực và radar cảnh báo để chống lại công nghệ tiên tiến của Mỹ ở Việt Nam.

Tuy nhiên, sự tham gia của Trung Quốc vào Chiến tranh Việt Nam đã mở ra một cơ hội mới để học hỏi từ Không quân Hoa Kỳ, lực lượng tiên tiến nhất

thế giới. Vào cuối tháng 8 năm 1965, Đại tướng La Thụy Khanh, Tổng tham mưu trưởng PLA, đã tổ chức hai hội nghị DGS tại Bắc Kinh về cách học công nghệ quân sự của Mỹ tại Việt Nam. Vào giữa tháng 10, Luo đã đến biên giới Việt Nam, gặp gỡ các chỉ huy sư đoàn AAA và thảo luận về các vấn đề kỹ thuật và các giải pháp khả thi.[38] Vào năm 1965-1966, DGS đã cử một số nhóm nghiên cứu công nghệ từ Bắc Kinh đến Bắc Việt Nam.

Các nhóm này bao gồm các kỹ sư quốc phòng, chuyên gia hàng không, nhà thiết kế vũ khí, nhân viên và lực lượng an ninh. Họ đã đi đến các địa điểm rơi máy bay trên khắp miền Bắc để nghiên cứu công nghệ hàng không của Hoa Kỳ. DGS cũng đã cử ba nhóm đến Nam Việt Nam bằng cách theo dõi quân chính quy của NVA qua đường mòn Hồ Chí Minh.

Các nhóm Trung Quốc đã đến thăm các chiến trường quan trọng như Đồng bằng Trung tâm và ghi lại các trận chiến lớn của NVA chống lại lực lượng mặt đất của Hoa Kỳ. Các sĩ quan Trung Quốc cũng đã đến các căn cứ lớn của Không quân Hoa Kỳ như các căn cứ ở Đà Nẵng và Huế ở Nam Việt Nam và báo cáo chi tiết về công nghệ hàng không của Hoa Kỳ.[39]

Việc La Thụy Khanh chủ động tìm kiếm công nghệ quân sự của Mỹ đi đôi với sự nhấn mạnh của Lâm Bưu về tinh thần quân đội và tiềm năng con người. Hơn nữa, một số nhà lãnh đạo quân sự thậm chí còn ủng hộ La, lập luận rằng PLA nên tập trung sự chú ý và nguồn lực của mình vào đào tạo chuyên nghiệp và hiện đại hóa quân đội thay vì chuyển trọng tâm sang chính trị và nghiên cứu chính trị, mà Lâm coi là ưu tiên hàng

đầu của quân đội Trung Quốc. Mặc dù Lâm có vẻ không hài lòng với những nỗ lực cải thiện công nghệ của La, nhưng ông đã không can thiệp vào La cho đến khi Mao đặt câu hỏi về lòng trung thành và sự ủng hộ chính trị của ông. Vào ngày 30 tháng 11 năm 1965, Lâm đã viết một lá thư cho Mao cáo buộc La về các hoạt động chống Mao. [40] Vào ngày 2 tháng 12, Mao đồng ý với Lâm bằng cách viết một chỉ thị về báo cáo về kinh nghiệm của Sư đoàn 50 PLA về "chính trị trong chỉ huy". Mao cảnh báo bộ chỉ huy cấp cao, "Chúng ta phải cảnh giác về những người không tin vào chính trị trong chỉ huy." [41]

Từ ngày 8 đến ngày 15 tháng 12 năm 1965, Mao triệu tập một cuộc họp mở rộng của Bộ Chính trị tại Thượng Hải, chỉ trích những nỗ lực của La và cáo

buộc ông "tiến hành các hoạt động chống đảng" cũng như "lên kế hoạch âm mưu thâu tóm quyền lực". Những cáo buộc này thường được đưa ra đối với những người có quan điểm khác với Mao. La bị quản thúc tại gia vào ngày 18 tháng 12. Vào ngày 22 tháng 2 năm 1966, Mao giải tán lực lượng an ninh, tổng cộng 500.000 quân dưới quyền chỉ huy của La với tư cách là bộ trưởng an ninh Trung Quốc, và tổ chức lại thành PLA. Ngày 18 tháng 3, La đã bị cách chức khỏi mọi chức vụ trong đảng, quân đội và chính phủ, với tư cách là phó chủ tịch CMC, tổng thư ký Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, phó thủ tướng, bộ trưởng công an và tổng tham mưu trưởng PLA, người phụ trách hoạt động quân sự của Trung Quốc trong chiến tranh Việt Nam. Vào tháng 3, La đã cố gắng tự tử bằng cách nhảy từ ban công tầng ba. [42] Sau

khi La bị thanh trừng, Tướng Dương Thành Vũ trở thành tân tổng tham mưu trưởng PLA. Hầu hết các nhà sử học Trung Quốc đều đồng ý rằng chính sự chuẩn bị của Mao vào cuối năm 1965 và đầu năm 1966 đã thúc đẩy cuộc đấu tranh chính trị của ông chống lại các nhà lãnh đạo quân sự khác, được biết đến rộng rãi là "Cách mạng Văn hóa Vô sản Trung Quốc" vào mùa hè năm 1966.

Mặc dù cuộc thanh trừng chỉ huy cấp cao vẫn tiếp diễn ở Bắc Kinh, các nhóm DGS ở Việt Nam vẫn tiếp tục nghiên cứu các chiến lược quân sự của Mỹ, cả ở miền Bắc và miền Nam, trong suốt giai đoạn 1966-1968. Trong các chuyến đi thực tế, các nhóm nghiên cứu công nghệ DGS cũng thẩm vấn tù binh chiến tranh Mỹ, đặc biệt là sĩ quan và phi công. Hầu hết tù binh chiến tranh phi công đều bị

bắt ở miền Bắc. Mỗi sư đoàn AAA của Trung Quốc đều có hai hoặc ba phiên dịch viên tiếng Anh để thẩm vấn tù binh chiến tranh Mỹ và phục vụ mục đích tuyên truyền chính trị. Mặc dù quân đội hoặc dân quân địa phương của Việt Nam đã giam giữ hầu hết người Mỹ, nhưng Trung Quốc đã bắt được năm mươi mốt phi công Mỹ trong giai đoạn 1966-1967. Các thỏa thuận Trung-Việt cũng như Nga-Việt yêu cầu tất cả các phi công Mỹ phải được giao nộp cho NVA trong vòng hai giờ sau khi bắt giữ.[43] Tuy nhiên, Trung Quốc đã cố gắng giữ họ lâu hơn để có thêm thông tin về công nghệ hàng không mới của Mỹ, chiến lược chiến dịch trên không và chiến thuật tác chiến. Theo hồi ức, người Trung Quốc tin rằng họ đối xử với tù binh chiến tranh Mỹ tốt hơn nhiều so với người Việt Nam, vì hơn một trăm phi công Mỹ đã chết trong thời

gian bị Việt Nam giam cầm.[44]

Ví dụ, vào mùa thu năm 1966, Sư đoàn 61 đã bắt giữ một phi công Mỹ, một thiếu tá Không quân Hoa Kỳ, sau khi máy bay của ông bị bắn hạ tại Yên Bái. Các sĩ quan thực địa của DGS đã vội vã đến Trụ sở 61 và thẩm vấn Thiếu tá Smith ngay khi quân đội Trung Quốc đưa ông đến Trụ sở sư đoàn lúc 2:00 sáng.[45] Trong cuộc thẩm vấn kéo dài sáu giờ, Smith nói với các điệp viên DGS và Tie Zheng, phó chính ủy của Sư đoàn 61, rằng ông đã cất cánh từ căn cứ không quân Chiang Mai ở Thái Lan, mất khoảng ba mươi phút bay đến Yên Bái. Ông đã từng đóng quân tại các căn cứ khác, như Sài Gòn và Đà Nẵng ở Nam Việt Nam trong hai tháng phục vụ trong nước, và đã thực hiện tám hoặc chín phi vụ ném bom trên miền Bắc Việt Nam.

Smith cũng cung cấp một số thông tin về máy bay của mình và cho thấy bản đồ hoạt động của nhiệm vụ cuối cùng của mình, bao gồm cả mục tiêu ném bom và lộ trình bay. Nhưng Smith không nói về các máy bay khác, phi công và thông tin chi tiết về các căn cứ không quân. Ông cũng cho người Trung Quốc xem một lá thư cứu hộ tiêu chuẩn bằng mười ba ngôn ngữ khác nhau, với lá cờ Hoa Kỳ ở một mặt và mặt kia yêu cầu thực phẩm, nước, hỗ trợ y tế, an toàn, điều trị nhân đạo và trả lại các phi công Hoa Kỳ cho Hoa Kỳ. Khoảng 9:00 sáng hôm sau, Bộ Tư lệnh Sáu Mươi-Mốt đã giao ông cho Quân đội Nhân dân Việt Nam, họ đã gửi ông đến Hà Nội vào cùng ngày.[46]

Các bộ tư lệnh sư đoàn cũng hướng dẫn quân lính của họ tìm kiếm sổ ghi chép, mã, hồ sơ và sổ tay hướng dẫn

huấn luyện của phi công Mỹ sau mỗi lần phòng không. Ngoài ra, họ lấy lại các bảng điều khiển, thiết bị liên lạc, thiết bị radar, hệ thống điện tử, điều khiển vũ khí, tên lửa, bệ phóng và máy ảnh từ những chiếc máy bay bị rơi. Đôi khi, họ tháo dỡ toàn bộ máy bay chiến đấu và mang các bộ phận trở về Trung Quốc. Về mặt lý thuyết, các thỏa thuận Trung-Việt cũng như Nga-Việt yêu cầu tất cả vũ khí và thiết bị của Mỹ phải được chuyển giao cho các bộ tư lệnh địa phương của NVA. Tuy nhiên, các bộ tư lệnh Việt Nam biết rằng người Trung Quốc và Nga đang nghiên cứu và đánh cắp các thiết bị và phần cứng công nghệ cao của Mỹ và vận chuyển chúng trở lại nước họ. Trên thực tế, người Việt Nam không được phép chặn các phương tiện quân sự của Trung Quốc hoặc Liên Xô, cũng như không được phép khám xét quân nhân Trung

Quốc hoặc Nga, đặc biệt là những người bị thương được đưa trở lại Trung Quốc để điều trị y tế thêm.[47]

Tuy nhiên, bộ tư lệnh cấp cao của Việt Nam đã ngăn cản Trung Quốc nhiều lần khi họ cố gắng vận chuyển các bộ phận lớn của máy bay Mỹ trở lại Trung Quốc và thậm chí, vào năm 1966, toàn bộ một máy bay trinh sát của Mỹ. Sau khi ra-dar Trung Quốc phát hiện ra rằng một máy bay không người lái trinh sát ảnh của Hoa Kỳ đã bị bắn hạ, chỉ huy Trung đoàn 2 của Sư đoàn Công trình Đường sắt số 1 đã cử quân đến bảo vệ máy bay không người lái tại địa điểm rơi của nó. Ngày hôm sau, DGS đã chỉ thị cho bộ tư lệnh sư đoàn vận chuyển máy bay không người lái của Hoa Kỳ đến Trung Quốc. Nhưng các sĩ quan NVA từ Bộ Tư lệnh Bắc Việt đã yêu cầu Trung Quốc giao

máy bay không người lái của Hoa Kỳ cho họ. Long Quế Lâm, chỉ huy Sư đoàn Đường sắt số 1, đã bỏ qua yêu cầu của Việt Nam và ra lệnh cho quân lính của mình chất hàng lên xe tải và vận chuyển máy bay không người lái trở lại, dưới vũ khí của Trung Quốc. Người Việt Nam đã báo cáo sự từ chối của Trung Quốc cho Đại tướng Võ Nguyên Giáp, bộ trưởng quốc phòng và phó thủ tướng. Giáp đã tức giận và hét lên, "Đây là Việt Nam! [Chúng ta] phải lấy lại nó!"[48] Đoàn xe của Trung Quốc đã bị quân đội Việt Nam chặn lại ở biên giới và họ đã lấy lại được máy bay không người lái của Mỹ.[49]

Quân đội Trung Quốc cũng được hướng dẫn thu thập thông tin về công nghệ quân sự của Nga như một phần trong nỗ lực "sửa đổi chống Liên Xô" của Trung Quốc. Bộ tư lệnh Sư đoàn 5

đã cử các sĩ quan của mình đi chụp ảnh và ghi lại thiết bị và hoạt động của một tiểu đoàn tên lửa SAM của Nga khi họ được bố trí gần đó ở một vùng núi phía bắc trong nhiều tuần. Sau khi máy bay chiến đấu Mỹ phát hiện ra các địa điểm SAM mới và bắt đầu ném bom dữ dội, tiểu đoàn tên lửa Nga đã di chuyển ra ngoài. [50] Sư đoàn 1 đã thu hồi được nhiều mảnh tên lửa SAM của Nga sau khi chúng phát nổ và rơi xuống từ bầu trời. Bộ tư lệnh 1 đã chuyển các mảnh vỡ trở lại Trung Quốc.[51] Thỉnh thoảng, các sĩ quan NVA đến và tìm kiếm các tên lửa Nga bị trục trặc, và Trung Quốc luôn từ chối trả lại bất kỳ tên lửa Nga nào mà họ đã thu hồi được. Bộ chỉ huy Việt Nam đã cố gắng tránh tiếp xúc trực tiếp giữa quân đội Trung Quốc và Nga tại Việt Nam.[52]

Sau khi nhận được khiếu nại của Việt Nam và báo cáo thương vong của AAA Trung Quốc vào mùa xuân năm 1966, Bộ Tổng tham mưu PLA đã soạn thảo một kế hoạch nghiên cứu mới nêu rõ rằng bộ tư lệnh cấp cao sẽ tổ chức thêm nhiều chuyên gia để nghiên cứu công nghệ chiến tranh trên không của Mỹ. Tướng Dương Thành Vũ, người thay thế La Thụy Khanh làm quyền tổng tham mưu trưởng, đã chỉ ra nhu cầu cấp thiết đối với quân đội AAA Trung Quốc để cải thiện vũ khí và thiết bị phòng không của họ. Vào tháng 6, Mao và Chu Ân Lai đã phê duyệt kế hoạch nghiên cứu mới của DGS. Vào cuối tháng 6, Dương đã tổ chức một hội nghị tại Bắc Kinh để thảo luận về tính cấp thiết của việc cải thiện phòng không và radar ở Việt Nam. Vào ngày 1 tháng 7, Mao, Chu và các Nguyên soái Nhiếp Vĩnh Trân (Nie Rongzhen),

Từ Hướng Tiền (Xu Xiangqian) và Diệp Kiếm Anh (Ye Jianying) đã gặp gỡ đại diện hội nghị từ tất cả các sư đoàn AAA tại Việt Nam. Mao nói với những người tham dự hội nghị, "[Chúng ta] phải thực hiện các biện pháp kiên quyết đối với radar, thiết bị quang học và thiết bị chỉ huy của chúng ta. Giảm trọng lượng, cải thiện chất lượng và tăng số lượng."[53] Mặc dù hội nghị đã đạt được một số thỏa thuận về nhiều dự án nghiên cứu và phát triển mới nhằm cải thiện công nghệ radar, nhưng tình hình chính trị bất ổn của Cách mạng Văn hóa đã khiến việc triển khai các dự án R&D này trở nên rất khó khăn, nếu không muốn nói là không thể, trong giai đoạn 1967 - 1969. Thành tích kém cỏi của PLA trong Chiến tranh Việt Nam đã chứng minh công nghệ lạc hậu của nước này.

Bộ tư lệnh cấp cao trong tình trạng hỗn loạn

Thập niên 1966-1976 là thập niên gây nhiều tranh cãi nhất cũng như quan trọng nhất trong lịch sử quân sự Trung Quốc, do Cách mạng Văn hóa Trung Quốc đã làm rung chuyển bộ tư lệnh cấp cao của PLA ít nhất bốn lần. Trận động đất chính trị đầu tiên bắt đầu vào tháng 7 năm 1966 khi Nguyên soái Lâm Bưu kêu gọi một thời kỳ "hỗn loạn ba tháng" trong bộ tư lệnh cấp cao của PLA. Vào tháng 6, Cách mạng Văn hóa đã trở thành một phong trào chính trị toàn quốc. Mao đã sử dụng các tổ chức quần chúng, chẳng hạn như thanh niên Hồng vệ binh, để công khai tấn công hoặc "ném bom" các quan chức cấp cao của ĐCSTQ và CHND Trung Hoa. Hồng

vệ binh, chủ yếu bao gồm các sinh viên đại học, học sinh trung học và trung học cơ sở, được Mao trao quyền và sử dụng các khẩu hiệu kêu gọi "ném bom trụ sở", "nổi loạn là chính đáng" và "học cách mạng bằng cách làm cách mạng". Cách mạng Văn hóa phát triển từ trên xuống dưới. Lâm, Giang Thanh (vợ của Mao) và những người cánh tả khác đã nắm bắt được sự nhiệt tình và ngây thơ cách mạng của học sinh, thổi bùng lên trong họ rất nhiều cơn thịnh nộ của những kẻ mị dân.[54] Được Mao khuyến khích, Hồng vệ binh đã có hơn 10 triệu người vào tháng 8 năm 1966.

Lâm đã sử dụng phong trào quần chúng để thanh trừng những nhà lãnh đạo quân sự không đồng tình với chiến lược và chính sách của ông. Ông đã huy động các học viên PLA và những người

lính trẻ ở Bắc Kinh để tìm kiếm "các điệp viên tư sản trong PLA". Các chỉ huy và sĩ quan đã bị trục xuất khỏi vị trí của họ, và trong quá trình thẩm vấn tàn bạo, nhiều người đã bị hành hạ hoặc đánh đến chết. Ví dụ, vào ngày 25 tháng 7, tại Cục Nhiệm vụ Chính trị Tổng hợp (DGPT), những người theo Lâm, cùng với những người cánh tả, đã kêu gọi "phá hủy địa ngục DGPT" và lật đổ Tướng Tiêu Hoa (Xiao Hua), giám đốc DGPT. Sau đó, bốn mươi sĩ quan cấp cao trong DGPT đã bị thanh trừng và hầu hết đã chết trong tù.[55] Trong Hải quân PLA, đã có một "cuộc đấu tranh được dàn dựng giữa hai sở chỉ huy", "Sở chỉ huy cánh tả" và "Sở chỉ huy cánh hữu". Sau đó, Bộ tư lệnh PLAN đã in và phát hành "sách trắng nhỏ", Biên niên sử về những cuộc đấu tranh giữa hai Bộ tư lệnh trong PLAN, bao gồm lời thú nhận của Viên Diệc Phân, chỉ huy

Hạm đội Nam Hải. Tài liệu kết luận rằng Viên "đã phạm sai lầm nghiêm trọng và đứng về phía sai lầm".[56] Đô đốc Viên đã sớm bị cách chức và bị bỏ tù.

Vào ngày 12 tháng 8, tại Phiên họp toàn thể lần thứ mười một của Đại hội lần thứ tám của ĐCSTQ, Lâm trở thành phó chủ tịch ĐCSTQ, khiến ông chỉ đứng sau Mao. Tại cuộc họp, Mao mô tả cuộc Cách mạng Văn hóa đang diễn ra là một cuộc đấu tranh chính trị, một cuộc đấu tranh giai cấp bên trong đảng. Đến cuối năm, Hồng vệ binh đã lên tới 60 triệu người và sự ổn định xã hội đã biến mất. Công nghiệp, nông nghiệp và thương mại đã bị phá vỡ một cách cưỡng bức, gây ra sự phẫn nộ rộng rãi của công chúng. Các cuộc hỗn loạn và xung đột gia tăng. Với sự ủng hộ và khuyến khích của Mao, Hồng vệ binh dường như đã

sẵn sàng tiếp quản chính phủ.

Từ tháng 9 đến tháng 11, Bộ Quốc phòng, cũng như tất cả các bộ phận và dịch vụ chung của HQ, đã bị tấn công và nhanh chóng bị tê liệt. Nhiều chỉ huy và tướng lĩnh đã bị thanh trừng và bỏ tù. Vào ngày 5 tháng 10, CMC và DGPT đã ban hành một chỉ thị khẩn cấp rằng tất cả các học viện và viện quân sự phải giải tán các lớp học của họ và cho phép các học viên tham gia đầy đủ vào Đại cách mạng văn hóa. [57] Được Mao và Lâm khuyến khích, Hồng vệ binh bắt đầu đi khắp nơi và tấn công các viên chức chính quyền địa phương từ thành phố đến nông thôn. Một số người đã đi đến Việt Nam, muốn «chiến đấu chống lại bọn đế quốc Mỹ» ở đó. [58]

Vào mùa thu năm 1966, Hồng vệ binh bắt đầu vượt biên mà không có bất

kỳ giấy tờ đi lại nào. [59] Những sinh viên trẻ này đi bộ qua những ngọn núi và khu rừng, hoặc bơi qua sông, tìm kiếm quân đội Trung Quốc ở Việt Nam. Một số bị tuần tra biên giới của NVA chặn lại, và một số bị dân làng và dân quân địa phương bắt giữ và giao cho AAA hoặc quân công binh gần đó. Trong nhiều trường hợp, các sĩ quan Trung Quốc đã từ chối yêu cầu tham gia chiến đấu của họ và gửi họ đến đại sứ quán Trung Quốc tại Hà Nội, sau đó phải đưa họ lên xe tải và gửi trở lại Trung Quốc. Tuy nhiên, sau tháng 10, nhiều học sinh trung học hơn từ các thành phố lớn, chẳng hạn như Bắc Kinh và Thượng Hải, bắt đầu vượt biên. Một số gia nhập quân đội AAA của Trung Quốc tại Việt Nam và tham gia phòng không chống lại Sấm Rền. Hồng vệ binh đầu tiên đã hy sinh trong trận chiến vào ngày 19 tháng 1 năm 1967.[60]

Các chỉ huy AAA và đại sứ quán Trung Quốc bắt đầu phàn nàn về Hồng vệ binh tự ý đến Việt Nam. Thủ tướng Chu Ân Lai đã ban hành chỉ thị rằng "Hồng vệ binh không được phép vượt biên giới và vào Việt Nam. Tất cả Hồng vệ binh đã ở Việt Nam phải bị trục xuất về Trung Quốc ngay lập tức.[61] Sau đó, quân đội Trung Quốc phải bắt giữ những người từ chối tuân theo lệnh và buộc họ phải trở về Trung Quốc.

Cuộc đình công chính trị thứ hai vào PLA diễn ra vào tháng 2 năm 1967 khi hầu hết các thống chế ở Bắc Kinh cố gắng ngăn chặn nỗ lực của Lâm nhằm lôi kéo PLA vào Cách mạng Văn hóa. Những nỗ lực của họ đã thất bại, và họ bị gắn mác "Phản kháng tháng Hai" chống lại Cách mạng Văn hóa. Bảy trong số tám thống chế đã bị chỉ trích công khai, và

bốn người đã bị bỏ tù và sau đó đã chết. Vào tháng 3, Lâm đã đề cập nhiều lần đến nhu cầu xác định "một số ít trong quân đội" và thiêu sống họ. Ngay sau đó, Nhóm lãnh đạo Cách mạng Văn hóa lên nắm quyền, thay thế Bộ Chính trị. Sau đó, với sự chấp thuận của Mao, Lâm đã bỏ tù nhiều tướng lĩnh.[62] Trong số các thống chế có Hạ Long, đối thủ lâu năm của Lâm, người bị gắn mác "kẻ cướp lớn nhất" và đã chết trong tù. Đến cuối năm 1967, Hồng vệ binh đã lên tới khoảng 100 triệu người.

Cuộc cải tổ cực đoan thứ ba của bộ tư lệnh cấp cao xảy ra vào tháng 3 năm 1968 khi một số nhà lãnh đạo quân sự cấp cao bị bắt, bao gồm Tướng Dương Thành Vũ, quyền Tổng tham mưu trưởng phụ trách các hoạt động của PLA trong Chiến tranh Việt Nam kể từ tháng 3 năm 1966. Lâm

đã bổ nhiệm những người trung thành vào các vị trí này, bao gồm Tướng Hoàng Vĩnh Thắng làm Tổng tham mưu trưởng phụ trách các hoạt động của PLA tại Việt Nam từ tháng 3 năm 1968 đến tháng 9 năm 1971, và Tướng Ngô Pháp Hiền làm Tổng tư lệnh Không quân PLA. Từ năm 1966 đến năm 1968, hơn 80.000 sĩ quan đã bị buộc tội và thanh trừng. Trong số đó, 1.169 sĩ quan đã chết vì bị tra tấn và chết đói, hoặc bị hành quyết. Nhiều viện quân sự đã bị đóng cửa, và các chương trình nghiên cứu đã bị hủy bỏ. Số lượng các học viện quân sự đã giảm từ 125 xuống còn 43. Nhiều công trình quốc phòng đã bị phá hủy, và việc huấn luyện thường xuyên thực sự đã dừng lại. PLA đã phải chịu "thiệt hại nghiêm trọng nhất kể từ khi thành lập Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.[63] Năm 1969, Lâm Bưu trở thành nhà lãnh đạo quyền lực thứ hai

trong nước, sau Mao Trạch Đông, người đã chọn Lâm làm người kế nhiệm.

Cuộc tấn công từ trên xuống cuối cùng vào bộ chỉ huy cấp cao diễn ra sau khi mối quan hệ giữa Lâm và Mao chuyển thành cuộc đấu tranh chính trị. Trong nỗ lực ngăn chặn tình hình hỗn loạn của quốc gia, Mao đã sử dụng PLA để khôi phục trật tự xã hội và chính trị và ngăn chặn một cuộc nội chiến có thể xảy ra trong nước. Tiến lên sân khấu trung tâm, và dưới sự chỉ huy của Lâm, quân đội Trung Quốc đã thay thế các chính quyền dân sự ở cấp tỉnh, quận, huyện và thành phố thông qua chính quyền quân sự, hay «Ủy ban hành chính quân sự», từ năm 1967 đến năm 1972. PLA đã sử dụng các sĩ quan của mình làm quản lý cho các trường học, nhà máy, công ty, làng mạc và trang trại.[64] Hơn 2,8 triệu

sĩ quan và binh lính đã tham gia vào các nhiệm vụ. Đến tháng 2 năm 1967, chính quyền quân sự đã kiểm soát gần 7.000 doanh nghiệp truyền thông đại chúng, công nghiệp quốc phòng, thực thi pháp luật, ngoại giao, giao thông vận tải, tài chính và các hoạt động quan trọng khác. Việc PLA tiếp quản đã thúc đẩy sự hội nhập quân sự-dân sự và góp phần vào sự gia tăng khác trong các dịch vụ quân sự. Đến giữa những năm 1970, PLA có hơn 6,1 triệu quân. [65]

Tuy nhiên, vào năm 1970, Cách mạng Văn hóa đã có một bước ngoặt đột ngột và bất ngờ. Một cuộc đấu tranh chính trị mới giữa Mao và Lâm đã nổ ra, một cuộc đấu tranh sẽ xé toạc một lỗ hổng lớn trên một đấu trường chính trị vốn đã thở hổn hển vì sự tàn phá mà nó đã phải chịu đựng. Lâm và Mao khác

nhau về chiến lược, chính sách đối ngoại và chính trị trong nước.[66] Những mâu thuẫn này bùng nổ tại Hội nghị toàn thể lần thứ hai của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc khóa IX vào tháng 8-tháng 9 năm 1970. Mao triệu tập một cuộc họp mở rộng của Bộ Chính trị và chỉ trích nghiêm khắc Lâm và quân đội, do đó đã định đoạt số phận của Lâm. Hội nghị toàn thể kết thúc vào ngày 6 tháng 9, khi bài phát biểu bế mạc của Mao đã giáng một đòn sấm sét vào các nhà lãnh đạo đảng. Sau cuộc họp đầy sóng gió, một số cấp phó của Lâm đã bị chỉ trích, buộc phải tự phê bình hoặc bị cách chức. Chu coi hội nghị năm 1970 chỉ là màn dạo đầu cho cuộc đối đầu Mao-Lâm một năm sau đó.[67]

Lin và gia đình ông nhận ra rằng Mao đang chỉ đạo mũi nhọn đấu tranh chính

trị của mình chống lại họ. Cũng giống như Bành, Lưu và Đặng Tiểu Bình, Lâm sẽ là nạn nhân tiếp theo của phong trào chính trị tàn bạo của Mao. Con trai của Lâm, Lâm Lập Quốc (Lin Liguo), đã lên kế hoạch ám sát Mao trên đường trở về từ Thượng Hải. Mao nhận ra mối nguy hiểm và trở về Bắc Kinh sớm từ Hàng Châu vào 12 tháng 9 năm 1971. Âm mưu của Lâm Lập Quốc đã thất bại, và Lâm đã thực hiện một bước đi chết người mà không có đường lui. Vào ngày 13 tháng 9, theo sự thúc giục của vợ và con trai, Lâm đã bỏ trốn. Ông đã chỉ huy một chiếc máy bay tại Sân bay Shanhaiguan. Nó bay về phía bắc, hướng đến Liên Xô, nhưng vì lý do không giải thích được và có lẽ không rõ, chiếc máy bay đã bị rơi ở Mông Cổ.[68] Lâm, gia đình, các thành viên phi hành đoàn và những người khác trên máy bay, tổng cộng tám người, đã

thiệt mạng trong vụ tai nạn.

Sự kiện Lâm là sự kiện chính trị gây nhiều rắc rối nhất kể từ khi Cách mạng Văn hóa nổ ra. Năm ngày sau vụ tai nạn máy bay, Ủy ban Trung ương, với sự chấp thuận của Mao, đã thông báo cho các thành viên của mình về chuyến bay phản quốc của La6m. Mười ngày sau, Mao thông báo cho các sĩ quan quân đội và chỉ huy ở cấp sư đoàn và cấp cao hơn. Vào ngày 24 tháng 9, Ủy ban Trung ương đã cách chức tất cả các thành viên chủ chốt trong nhóm của Lâm. Vào ngày 3 tháng 10, Mao giải tán Văn phòng điều hành của CMC, trước đây do Lâm kiểm soát, và thành lập một Văn phòng CMC mới dưới quyền Nguyên soái Diệp Kiếm Anh (Ye Jianying), và ngày hôm sau Mao chủ trì cuộc họp đầu tiên của văn phòng mới.[69] Sau cái chết của Lâm, Mao đã

phát động một cuộc thanh trừng quy mô lớn những người theo Lâm và các chương trình của ông trong PLA. Tướng Hoàng Vĩnh Sinh (Huang Yongsheng), Tổng tham mưu trưởng phụ trách các hoạt động của PLA trong Chiến tranh Việt Nam từ tháng 3 năm 1968 đến tháng 9 năm 1971, đã bị bỏ tù và qua đời vào năm 1983. Diệp phụ trách các công việc hàng ngày của PLA và các hoạt động của lực lượng này trong Chiến tranh Việt Nam sau tháng 9 năm 1971.

Chiến thuật tác chiến mới

Vào thời kỳ đỉnh cao của Cách mạng Văn hóa năm 1967, sư đoàn AAA thứ ba đã tiến vào Việt Nam. Với ít cải tiến về công nghệ phòng không, các sĩ quan PLA mới đến đã kết luận rằng họ

sẽ phải thích nghi với tên lửa Shrike và việc Mỹ ném bom ngày càng tăng ở Bắc Việt Nam. Họ nhận ra sự chênh lệch giữa súng và mạng lưới radar kiểu Nga với công nghệ hàng không của Mỹ và đã thay đổi chiến thuật của mình để có kết quả chiến đấu tốt hơn. Họ đã phát triển một số chiến thuật xung quanh chiến lược và kinh nghiệm của một đội quân yếu, và chống lại một đối thủ mạnh hơn nhiều. Những người đàn ông và phụ nữ trong PLA trong Chiến tranh Việt Nam khác với những người đã phục vụ trong Chiến tranh Triều Tiên. Vào đầu những năm 1950, PLA là một đội quân nông dân bao gồm những người lính nghĩa vụ ở nông thôn và những người tình nguyện, những người thường có ít trình độ học vấn. Năm 1951, tỷ lệ mù chữ trong quân đoàn sĩ quan PLA là 67,4 phần trăm. Trong số những người lính

bình thường, tỷ lệ vượt qua bài kiểm tra đọc hiểu lớp 3 chỉ là 16,4 phần trăm.[70] Đến những năm 1960, nhiều người đàn ông đã hoàn thành ít nhất chương trình tiểu học (chương trình giáo dục kéo dài sáu năm).[71] Công nghệ chiếm phần lớn trong đội ngũ kỹ sư và quân đoàn AAA trong những năm 1960. Trong khi lực lượng bộ binh của PLA giảm từ 61,1 phần trăm quân đội vào năm 1950 xuống còn 42,3 phần trăm vào năm 1958, các đơn vị pháo binh (bao gồm cả AAA) đã tăng từ 20,4 phần trăm vào năm 1950 lên 29,1 phần trăm vào những năm 1960.72 Lực lượng AAA của Trung Quốc tại Việt Nam liên tục tìm kiếm lợi thế kỹ thuật và cải tiến chiến thuật để cung cấp phòng không tốt hơn và bắn hạ nhiều máy bay Mỹ hơn.

Là một phần của đội hình thứ ba, Sư

đoàn 64 đã vào Việt Nam vào tháng 5 năm 1967 để thay thế Sư đoàn 65 ở khu vực phía tây và thiết lập bộ chỉ huy tại Yên Bái, điểm giữa dọc theo tuyến đường sắt tây bắc giữa Hà Nội và Lào Cai. Cuộc giao tranh đầu tiên của sư đoàn diễn ra vào khoảng 9:12 sáng ngày 12 tháng 6, khi Trung đoàn 662 của sư đoàn này bắn hạ một trong hai máy bay trinh sát RF-4C trong khu vực phòng thủ của sư đoàn. Tuy nhiên, vào ngày 13 tháng 7, sư đoàn đã phải chịu hàng chục thương vong khi radar của sư đoàn không cung cấp cảnh báo sớm về các máy bay Mỹ đang đến gần. Chỉ huy sư đoàn Yao Fuhe đã làm việc với ban tham mưu của mình để đối phó với các tên lửa Shrike của Hoa Kỳ nhắm vào hệ thống radar của họ.[73]

Trước hết, Bộ tư lệnh 64 đã sử dụng phạm vi phủ sóng radar tìm kiếm (tầm

xa) và quét radar bố trí pháo (tầm ngắn) riêng biệt để đối phó với Shrikes. Ví dụ, vào sáng ngày 20 tháng 7, hơn 100 máy bay đã bay về phía khu vực phòng thủ của Bộ tư lệnh 64 tại Yên Bái. Sau khi các trạm radar tìm kiếm của trung đoàn phát hiện ra các mục tiêu cách xa khoảng hai mươi lăm đến ba mươi lăm dặm, họ đã truyền tín hiệu đến các bộ radar bố trí pháo trong các tiểu đoàn của họ. Sau đó, theo Thiếu tá Quách Hải Vân (Guo Hai-yun), tham mưu trưởng Tiểu đoàn 2 của Trung đoàn 611, các bộ tư lệnh trung đoàn đã tắt tất cả các cuộc tìm kiếm ra-dar trước khi các máy bay F-105 đến tầm bắn tên lửa Shrike của chúng (khoảng mười lăm dặm) để tránh bất kỳ quả bom dẫn đường radar nào.

Các tiểu đoàn sau đó sử dụng công tắc bật tắt và sóng vôn thấp của bộ radar

bố trí súng để đối phó với Shrikes. Sau khi các trạm radar tìm kiếm đã truyền dữ liệu và bị tắt, radar bố trí súng đã phát hiện ra mục tiêu và truyền thông tin đến các chỉ huy tiểu đoàn. Thiếu tá Guo nhớ lại rằng các thành viên trong ban tham mưu của ông đã giải mã các con số và gửi thông tin pháo binh cho các xạ thủ AAA.[74] Sau đó, bộ radar bố trí súng của họ tắt sóng quang dài, trong khi các nhà điều hành lắc ăng-ten radar sang trái và phải, lên và xuống, khiến tên lửa Shrike khó theo dõi sóng vô tuyến của chúng. Chờ cho đến khi các máy bay đi vào khu vực hỏa lực phòng không, các nhà điều hành bật lại sóng dài để hướng hỏa lực vào các máy bay.[75]

Theo báo cáo của sư đoàn gửi đến AD-AFC, máy bay Hoa Kỳ đã phóng ba mươi mốt tên lửa Shrike vào ngày 20

tháng 7, nhưng không có tên lửa nào bắn trúng xe radar, ngoại trừ một vài đĩa radar bị hỏng, một vật dễ thay thế hoặc sửa chữa. Sau đó, theo Guo, chỉ huy trung đoàn "ra lệnh cho tất cả các khẩu pháo 100mm, 85mm và 37mm. . Từ phía bắc của cây cầu, Đại đội 4 đã nổ súng vào các máy bay chiến đấu và máy bay ném bom. Các máy bay Mỹ đã cố gắng rút lui và thoát khỏi hỏa lực được tổ chức tốt của Trung Quốc.[76] Trong các cuộc giao tranh ngày hôm đó, hai trung đoàn của Sư đoàn 6-4 đã bắn hạ năm máy bay Mỹ và làm hư hại hai máy bay. Cuộc ném bom không phá hủy hoặc làm hư hại bất kỳ mục tiêu chính nào trong khu vực phòng không.[77] Bộ tư lệnh cấp cao của Quân đội Nhân dân Việt Nam đã gửi một bức điện chúc mừng đến Bộ tư lệnh Sư đoàn 64 vì những nỗ lực chống lại tên lửa Shrike.[78]

Nhận ra rằng họ phải thích nghi với tên lửa Shrike và việc Mỹ tăng cường ném bom, bộ tư lệnh sư đoàn đã chỉ thị cho các trung đoàn dựa vào nguồn lực của chính mình và sử dụng trí tuệ và tiềm năng của quân đội bằng các chiến thuật công nghệ thấp. Vào sáng ngày 31 tháng 7, máy bay Mỹ đã tấn công các vị trí của Trung đoàn 611, thả mười hai quả bom nặng 750 pound. Quân AAA của Trung Quốc không bị thương vong nghiêm trọng sau khi họ phát triển các chiến thuật mới. Sư đoàn 64 đã trải qua trận chiến dữ dội nhất vào ngày 18 tháng 10, khi ba nhóm F-105 đột kích Yên Bái. Trong suốt cuộc giao tranh, tất cả các trạm radar tìm kiếm của Sư đoàn 64 đều sống sót mà không bị thiệt hại lớn do Shrikes.[79] Tuy nhiên, Thiếu tá Guo nhớ lại rằng "AD-AFC không hài lòng với chiến thuật chiến đấu công

nghệ thấp hoặc chiến thuật du kích của chúng tôi. Họ yêu cầu Trung Quốc bắn hạ nhiều máy bay Mỹ hơn.[80] Vào đầu mùa đông, Sư đoàn 64 cũng không đạt được mục tiêu chiến đấu của mình, vì họ không bắn hạ nhiều máy bay Mỹ như các sư đoàn khác. Bộ chỉ huy quyết định tìm kiếm nhiều cơ hội giao tranh hơn và giao chiến vào ban đêm.

Máy bay chiến đấu Mỹ đã ném bom nhiều mục tiêu quan trọng ở Yên Bái trong đêm. Sư đoàn 64 đã rút lui trong đêm vì không được huấn luyện chiến đấu hoặc kinh nghiệm phối hợp với tiểu đoàn đèn pha tìm kiếm, mà sư đoàn này chỉ nhận được vài tuần trước khi tiến vào Việt Nam. Tiểu đoàn cũng không có kinh nghiệm chiến đấu chống lại máy bay Mỹ. Trong vài tháng đầu, đèn pha tìm kiếm không thể chiếu sáng máy bay,

và pháo cũng không thể ngắm chính xác vào chúng. Cho đến cuối mùa thu năm 1967, sau hàng chục cuộc giao tranh ban đêm, sư đoàn đã tìm ra cách phòng thủ khu vực vào ban đêm. Ngày 16 tháng 12, radar trinh sát của Trung Quốc phát hiện ra mười bốn chiếc F-4C, chia thành bảy nhóm, cách Yên Bái khoảng hai mươi đến ba mươi dặm và bay đến từ phía tây nam. Chỉ huy Yao ra lệnh cho đèn pha tìm kiếm đợi cho đến khi máy bay bay qua vị trí của chúng. Vào thời điểm đó, máy bay đã quay 180 độ và quay lại tìm mục tiêu. Chúng tập hợp lại và tấn công các vị trí của Trung Quốc từ hai hướng. Yao ra lệnh cho quân lính bật đèn và nổ súng theo một hướng mỗi lần. Có báo cáo rằng có hai chiếc F-4C đã bị bắn hạ vào đêm đó. Sư đoàn 64 trở về Trung Quốc vào tháng 1 năm 1968, sau tám tháng ở Việt Nam. Theo báo cáo của họ,

sư đoàn đã bắn hạ 109 máy bay Mỹ và làm hư hại 85 máy bay, trong khi 40 binh lính và sĩ quan thiệt mạng và 246 người bị thương ở Việt Nam. [81]

Vào tháng 7 năm 1967, PLAAF đã tổ chức Sư đoàn 37 cho chiến tranh Việt Nam, bao gồm các Trung đoàn AAA 20, 21 và 24 của không quân và Trung đoàn AAA 8 của hải quân. Sư đoàn được huấn luyện tại Ninh Minh, Quảng Tây trong suốt tháng. Vào ngày 17 tháng 8, sư đoàn tiến vào Việt Nam bằng cách vượt qua Hữu nghị quan, được giao nhiệm vụ bảo vệ không phận cho Thái Nguyên, thủ phủ của khu vực phía bắc và là trung tâm của ngành công nghiệp sắt thép của Bắc Việt Nam. Tinh thần của quân lính khá cao khi họ di chuyển vào ban đêm và nghỉ ngơi trong rừng vào ban ngày. Theo Shi Wenling, chỉ huy Trung đoàn

8, sau khi đến địa điểm phòng thủ, binh lính của ông đã xây dựng công trình, dựng hầm trú ẩn và di chuyển tất cả các khẩu pháo vào vị trí qua đêm. Shi triển khai pháo 37mm của mình trên đỉnh đồi, nơi những khẩu pháo AAA nhỏ sẽ có nhiều cơ hội bắn trúng máy bay chiến đấu của Mỹ hơn nếu chúng lao về phía cây cầu thép. Trung đoàn của ông giao chiến hàng ngày và bắn hạ một số máy bay vào cuối năm 1967.[82] Điều thực sự khiến quân của ông đau đầu là phải thay đổi vị trí sau mỗi lần giao tranh để tránh sự trả đũa của Mỹ. Mỗi đại đội di chuyển súng và đạn dược của mình đến vị trí mới trước sáng hôm sau. Sau mỗi lần giao tranh, đại đội rút súng khỏi vị trí ở phía nam cầu, di chuyển xuống đồi, qua cầu và vào khu rừng phía bắc cầu.

Vào ngày 5 tháng 1 năm 1968, Bộ

tư lệnh Ba mươi bảy cảnh báo Trung đoàn 8 rằng một số máy bay F-4 đang tiếp cận khu vực phòng thủ của mình từ hai hướng. Vào khoảng 11:00 sáng, báo động của trung đoàn vang lên và bốn chiếc F-4 đến từ phía đông. Chúng phóng hai tên lửa Shrike vào radar của trung đoàn, nhưng cả hai đều trượt mục tiêu. Vào lúc 11:04 sáng, các nhân viên vận hành radar báo cáo với Shi rằng họ đã bị nhiễu điện tử khi họ tìm kiếm theo hướng tây bắc và Shi ra lệnh cho trung đoàn của mình chú ý đến hướng đó. Vào khoảng 11:08 sáng, tám chiếc F-105 chia thành hai nhóm bay đến từ phía tây bắc và hướng đến sân bay ở Kép. F-105 được thiết kế để ngăn chặn tầm thấp và tốc độ ở độ cao thấp là vấn đề lớn đối với súng AAA lớn. Shi ra lệnh cho súng 37mm khai hỏa vào các máy bay F-105 bay thấp và súng 55mm khai hỏa vào các máy bay

tầm cao. Một trong những chiếc F-105 bị trúng đạn và phát nổ trên bầu trời. Mọi người đều reo hò và nhảy khỏi vị trí của mình, và trước khi họ kịp nhận ra, mười hai chiếc F-105 đã bay đến từ phía đông và hướng đến vị trí của họ. Shi ra lệnh cho Tiểu đoàn 1 bắn vào bốn chiếc F-105 trong nhóm đầu tiên, và tiểu đoàn còn lại nhắm vào những chiếc F-105 còn lại. Họ đã bắn hạ một chiếc F-105 khác trong trận chiến này. [83] Vào khoảng 4:00 chiều ngày hôm đó, tám máy bay lại ném bom khu vực này. Với sự hỗ trợ hỏa lực từ các đơn vị khác, trung đoàn của Shi có ít thương vong, đồng thời bảo vệ được sân bay và cây cầu.

Sự can thiệp của PLA trong giai đoạn 1965-1968 đã ngăn chặn thành công mọi nỗ lực của Hoa Kỳ nhằm đưa quân bộ binh Mỹ đến Bắc Việt Nam do Hoa Kỳ

lo sợ khiêu khích Trung Quốc.[84] Đến năm 1968, sự leo thang chiến tranh của chính quyền Johnson, bao gồm cả Chiến dịch Sấm Rền, đã đạt đến giới hạn. Như David Kaiser chỉ ra, "Chính quyền đã cố gắng bán ý tưởng rằng một cuộc biểu dương sức mạnh của Hoa Kỳ có thể dẫn đến các cuộc đàm phán sớm, thay vì thừa nhận phạm vi thực sự của các kế hoạch của chính quyền và nhiệm vụ mà họ đã đảm nhận."[85] Chính quyền Johnson có một nỗi sợ lớn: sự can thiệp của Trung Quốc sẽ biến một cuộc chiến tranh khu vực thành một cuộc đối đầu của Chiến tranh Lạnh. Đến tháng 3 năm 1969, PLA đã gửi mười bảy sư đoàn đến Bắc Việt Nam, bao gồm sáu mươi ba trung đoàn và 150.000 quân thuộc lực lượng AAA của mình.[86] Năm 1970, các cuộc ném bom trên không của Hoa Kỳ vào Đường mòn Hồ Chí Minh đã được tăng cường.

Bộ tư lệnh Cộng sản Lào đã yêu cầu phòng không trên Đường mòn, chạy dài 150 dặm qua Lào. CMC đã gửi thêm các sư đoàn AAA đến Lào để bảo vệ đường mòn Hồ Chí Minh. [87]

Cùng với các chiến dịch chính trị và nỗ lực ngoại giao, các hoạt động quân sự ở Việt Nam một phần được khởi xướng để thu hút sự chú ý từ Washington. Chính việc sử dụng lực lượng vũ trang đã chứng minh quyết tâm và phán đoán của Bắc Kinh nhằm kiềm chế Washington. Các hoạt động của PLA trong giai đoạn 1965-1968 đã thu hút sự chú ý của Hoa Kỳ, cũng như phản ứng của họ, và các tín hiệu của Bắc Kinh dường như đã có hiệu quả. Robert D. Schulzinger kết luận, "Về mặt chiến thuật, chính quyền Johnson đã thành công trong việc hạn chế chiến tranh để tránh sự can thiệp trực tiếp của

Trung Quốc, nhưng những kỹ năng chiến thuật này đã không chuyển thành một chính sách Việt Nam thành công. Trước năm 1967, chính quyền thường đánh giá quá cao mối nguy hiểm mà Trung Quốc gây ra cho lợi ích của Hoa Kỳ. Những nỗi sợ hãi thái quá về ảnh hưởng của các học thuyết cách mạng của Mao Trạch Đông có lẽ đã khuyến khích Hoa Kỳ can dự sâu hơn vào Việt Nam so với những gì các nhà lãnh đạo coi là xứng đáng."[88] Vào mùa xuân năm 1968, chính phủ Hoa Kỳ đã giảm quy mô ném bom và giới hạn các cuộc không kích ở phía nam vĩ tuyến 20 ở Bắc Việt Nam.

Bộ chỉ huy mới và công nghệ tên lửa mới

Sau ngày 13 tháng 9 năm 1971, Mao

Trạch Đông đổ lỗi cho Lâm Bưu về các vấn đề ở Trung Quốc vào cuối những năm 1960.89 Vì Lâm thúc đẩy sự sùng bái Mao và thanh trừng những người không tôn thờ Mao, Cái chết của ông đã mang lại niềm vui lớn cho hàng triệu người Trung Quốc. Nhưng sự xem xét kỹ lưỡng cũng cho thấy rằng Cách mạng Văn hóa đang bị đặt câu hỏi nghiêm túc. Nó đã dấy lên những nghi ngờ về toàn bộ quá trình hành động, định hướng và chính sách được thực hiện kể từ khi Cách mạng Văn hóa ra đời. Bản thân Mao chắc chắn biết rõ hơn. Một người làm việc chặt chẽ bên cạnh ông sau này đã nhớ lại: "Sau khi Lâm Bưu bị tai nạn, Chủ tịch đã bị bệnh rất nặng. Sự phản bội của Lâm đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của ông. Chúng tôi nghe ông trích dẫn câu tục ngữ cũ: 'Ở tuổi 73 hoặc 84, nếu Thần Chết không mời bạn,

bạn nên đến cửa tử!' Chúng tôi cảm thấy rất tệ. Ông ấy rất chán nản."[90] Sau đó, Nguyên soái Diệp Kiếm Anh phụ trách các công việc hàng ngày của PLA với sự tham vấn của Thủ tướng Chu Ân Lai. Hệ thống Chu-Diệp này thay thế hệ thống Lâm-Giang của năm 1966-1971 và kiểm soát PLA từ năm 1971 đến năm 1976. Một cuộc đấu tranh quyền lực mới bắt đầu giữa Chu-Diệp và Giang Thanh, những người tiếp tục thống trị các phương tiện truyền thông và rao giảng đấu tranh giai cấp. Đại Cách mạng Văn hóa kéo dài cho đến khi Mao qua đời vào tháng 9 năm 1976.[91]

Chu đã ủng hộ việc hiện đại hóa PLA bằng cách bảo vệ sự phát triển hạt nhân và tên lửa của mình thông qua Cách mạng Văn hóa. Vào mùa hè năm 1965, Chu đã đến thăm bãi thử hạt nhân

tại Lop Nur để kiểm tra một cuộc thử nghiệm phóng tên lửa. Sau khi trở về Bắc Kinh, Chu đã tổ chức cuộc họp thứ mười ba của "Ủy ban đặc biệt" từ ngày 9 đến ngày 11 tháng 8 để thảo luận về sự kết hợp giữa đầu đạn hạt nhân và tên lửa nhằm sản xuất vũ khí hạt nhân chiến lược.[92] Một tuần sau cuộc họp thứ mười ba, Chu, Nguyên soái Nhiếp Vinh Trấn (Nie Rongzhen) và những người khác bắt đầu tổ chức lực lượng tên lửa chiến lược của Trung Quốc, «Quân đoàn pháo binh thứ hai».[93] Sau cuộc thử hạt nhân thứ ba vào ngày 9 tháng 5 năm 1966, Trung Quốc bắt đầu thử nghiệm tên lửa mang đầu đạn. Tên lửa mang đầu tiên (hệ thống phóng) đã được thử nghiệm thành công vào ngày 29 tháng 6.[94] Vào ngày 6 tháng 6, Tướng Ngô Khắc Hoa (Wu Kehua) đã được bổ nhiệm làm tư lệnh Quân đoàn Pháo binh số 2 (SAC),

lực lượng tên lửa chiến lược của Trung Quốc. Ngay từ đầu, SAC đã duy trì kho vũ khí cho cả tên lửa thông thường và tên lửa hạt nhân. Vào ngày 25 tháng 10, cuộc thử nghiệm kết hợp đầu tiên, một tên lửa mang đầu đạn hạt nhân, đã được tiến hành tại Lop Nur, tiếp theo là một cuộc thử nghiệm khác vào ngày 28 tháng 12, tạo ra ước tính 3,3 megaton thuốc nổ TNT.[95] Nie giám sát cả hai cuộc thử nghiệm và ở lại phạm vi thử nghiệm trong ba tháng. Vào ngày 17 tháng 6 năm 1967, Trung Quốc đã thử quả bom kh-inh khí đầu tiên của mình.[96]

Năm 1968, các trung đoàn SAC được chia thành các đơn vị tầm ngắn, tầm trung, tầm xa và liên lục địa.[97] Ngày nay, SAC vẫn giữ quyền kiểm soát hoạt động đối với tên lửa hạt nhân trên bộ, trên không và trên biển của Trung

Quốc. Nó nằm dưới sự kiểm soát hoạt động của bộ tư lệnh quân sự tối cao hoặc DGS.[98] Vào ngày 23 tháng 9 năm 1969, Trung Quốc đã tiến hành vụ thử hạt nhân ngầm đầu tiên. Trong năm đó, nhóm đầu đạn hạt nhân và tên lửa hoạt động đầu tiên đã được chuyển giao cho SAC. . Sau đó, quân đội Trung Quốc sở hữu cả vũ khí hạt nhân và vũ khí chiến lược. Đến năm 1972, PLAAF cũng có bốn sư đoàn SAM, bao gồm năm mươi lăm tiểu đoàn tên lửa.[99]

Năm 1972, CMC chỉ thị cho PLAAF hỗ trợ NVA thành lập một trung đoàn tên lửa SAM ở Bắc Việt Nam. PLAAF đã tổ chức một nhóm gồm năm mươi hai chuyên gia và huấn luyện viên để huấn luyện cho người Việt Nam trong tháng 6, và vào tháng 7, họ đã vận chuyển tên lửa, bệ phóng, thiết bị radar và hệ thống thông

tin liên lạc đến Việt Nam. Sau khi các sĩ quan Trung Quốc đến bãi huấn luyện tên lửa ở Bắc Cạn vào ngày 20 tháng 7, họ đã rất ngạc nhiên và vui mừng khi biết rằng nhiều sĩ quan và người vận hành tên lửa Việt Nam có thể nói tiếng Trung Quốc hoặc đã được đào tạo quân sự ở Trung Quốc. Người Trung Quốc đã huấn luyện người Việt Nam trong một tháng và vào tháng 9, trung đoàn tên lửa đã tự mình thực hành.[100] Vào ngày 18 tháng 10, khi trung đoàn tên lửa Việt Nam đi vào hoạt động, nó đã được triển khai đến Hà Bắc. Ngày hôm sau, khi một số máy bay Mỹ bay qua Hà Bắc về phía Kep, trung đoàn SAM Việt Nam đã phóng hai tên lửa và bắn hạ một máy bay chiến đấu A-7 của Mỹ. Nhóm huấn luyện Trung Quốc đã hài lòng và trở về Trung Quốc vào ngày 23 tháng 12.[101]

Từ năm 1971 đến năm 1974, vũ khí và trang thiết bị phòng không của PLA đã được cải thiện đáng kể do sự kém hiệu quả trong chiến đấu của Trung Quốc trong Chiến tranh Việt Nam. Ví dụ, PLA đã thiết kế và sản xuất pháo phòng không tự động 85mm mọi thời tiết của riêng mình vào năm 1972. PLA có tổng cộng 10.000 pháo AAA vào năm 1973 và PLA bắt đầu sản xuất một mẫu cải tiến của pháo nòng đôi 37mm vào năm 1974. Họ đã sản xuất thiết bị chỉ huy và liên lạc của riêng mình cùng năm.[102] Vào giữa những năm 1970, quân đội AAA của họ đã có các hệ thống radar mới, chẳng hạn như radar tìm kiếm tầm thấp Model 572 và 589, radar dẫn đường hỏa lực Model 586 và radar tìm kiếm ngoài khơi Model 405. [103]

Trong giai đoạn 1966-1972, PLA đã

vượt qua được tình trạng hỗn loạn trong nước, khủng hoảng quốc tế và Chiến tranh Việt Nam bằng cách thích nghi với môi trường chính trị và chiến lược thay đổi. Tuy nhiên, các cuộc đấu tranh chính trị trong nội bộ ĐCSTQ, cùng với việc thay thế các nhà lãnh đạo quân sự cấp cao và sự dao động của vai trò PLA trong xã hội đều hoạt động như những động lực thúc đẩy sự thay đổi trong PLA. Trong khi đó, sự can thiệp của PLA vào Cách mạng Văn hóa cũng ảnh hưởng đến văn hóa chính trị của Trung Quốc và biện minh cho việc sử dụng vũ lực trong các cuộc đấu tranh chính trị như cuộc đảo chính năm 1976. [104] Những phát hiện trong chương này cũng gợi ý về những đặc điểm thay đổi của văn hóa quân sự Trung Quốc và chỉ ra rằng PLA có thể tham gia hiệu quả vào một cuộc chiến tranh ở nước ngoài trong khi

phải đối mặt với một thảm họa chính trị trong nước. Các tướng lĩnh chiến trường suy nghĩ theo hướng chiết trung về các vấn đề chiến thuật và công nghệ không chỉ lấy cảm hứng từ hệ tư tưởng cộng sản, mà còn bởi những truyền thống mạnh mẽ có từ nhiều thập kỷ trước. Các giải pháp của họ xuất phát từ những cuộc giao tranh tích cực, thường là thực tế và hiệu quả, trong Chiến tranh Việt Nam. Từ năm 1966 đến năm 1968, thể chế quân sự Trung Quốc dường như linh hoạt và có khả năng thích ứng với môi trường chiến tranh nước ngoài mới cũng như ứng phó với công nghệ quân sự mới của Mỹ. Tuy nhiên, các giải pháp thực địa chỉ là tạm thời và hạn chế, và chúng không giúp các sư đoàn AAA của Trung Quốc bắn hạ nhiều máy bay Mỹ hơn, giảm thương vong cho Trung Quốc hoặc cải thiện mối quan hệ giữa Hà Nội

và Bắc Kinh.

Ghi chú

1. Ellis Joffe, The Chinese Army after Mao (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1987), 1.

2. Thiếu tướng Từ Trường Du (Xu Changyou) (PLAN, đã nghỉ hưu), các cuộc phỏng vấn của tác giả tại Thượng Hải vào ngày 25-27 tháng 4 năm 2000. Xu từng là phó tổng thư ký của CMC trong giai đoạn 1995-1999 và phó chính ủy của Không quân Hạm đội Biển Đông của PLAN trong giai đoạn 2000-2004. Xem thêm Xu, "The Purchase of Arms from Moscow," 144-46. Xu từng là tổng tham mưu trưởng PLA và phó chủ tịch CMC trong Chiến tranh Triều Tiên. Sau

đó, ông trở thành phó thủ tướng từ năm 1965 đến năm 1980 và bộ trưởng quốc phòng Trung Quốc trong giai đoạn 1978-1981. Ông ta đã lên kế hoạch cho cuộc xâm lược Việt Nam của Trung Quốc vào năm 1979.

3. Xu Changyou (PLAN, đã nghỉ hưu), các cuộc phỏng vấn của tác giả tại Thượng Hải vào ngày 25-27 tháng 4 năm 2000. Xem thêm Li và Hao, Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun [PLA trong Cách mạng Văn hóa], chương 2-8.

4. Vào tháng 7 năm 1965, Liên Xô bắt đầu cung cấp cho Bắc Việt Nam ra-dar tìm kiếm và dẫn đường N-12 như một phần của hệ thống tên lửa đất đối không CA-75M. Đến năm 1972, Liên Xô đã chuyển đến Bắc Việt Nam 95 bộ hệ thống CA-75M với 7.658 tên lửa B-750M

(SAM-2). Gaiduk, The Soviet Union and the Vietnam War, 59.

5. Đại úy John D. Cummings (USMC Air Force, đã nghỉ hưu), "MiG Kill near Haiphong" trong Dorr, Marine Air, 313, 314.

6. Thiếu tá T, phỏng vấn của tác giả tại Kyiv, Ukraine, tháng 7 năm 2005. Trong các cuộc phỏng vấn, thiếu tá yêu cầu tôi để ông được giấu tên vì chính phủ Nga đã che giấu sự tham gia của quân đội Liên Xô cũ trong Chiến tranh Việt Nam. Hầu hết các cựu chiến binh Nga không muốn nói về kinh nghiệm của họ ở Việt Nam, và những người sẵn sàng đồng ý chỉ với điều kiện là tên của họ sẽ không được sử dụng.

7. Frankum, Jr., Like Rolling Thunder, 37.

8. Luplow, "Skyhawks vs. Viet Cong," 211-12.

9. Ông B (Điệp viên KGB Nga, đã nghỉ hưu), phỏng vấn của tác giả tại Silver Spring, Maryland, tháng 9 năm 2007. Ông B làm việc tại đại sứ quán Liên Xô tại Hà Nội trong giai đoạn 1966-1968 cho KGB (Cơ quan An ninh và Tình báo Liên Xô, hoặc Bộ An ninh Nhà nước Liên Xô). Xem thêm Ông B, "Gián điệp Nga ở Hà Nội," trong Li, Voices from the Vietnam War, 93-98.

10. Đại tá Yan Guitang (PLAAF, đã nghỉ hưu), cuộc phỏng vấn của tác giả tại Tây An, Thiểm Tây, vào ngày 29-30 tháng 7 năm 2006. Yan từng là nhân viên tại Bộ Tổng tham mưu PLA (DGS).

11. Đại tá Liu Zhiqing (PLA), cuộc phỏng vấn của tác giả tại Bắc Kinh vào

tháng 7 năm 2006. Liu là giáo sư có bằng Tiến sĩ, giảng dạy tại Học viện Khoa học Quân sự Trung Quốc (CAMS). Ông cũng là Giám đốc của Hiệp hội Nghiên cứu Quan hệ Trung-Nga Trung Quốc.

12. Wang, Dangdai Zhongguo Kongjun [Không quân Trung Quốc đương đại], 396-97.

13. Li và Hao, Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun [PLAAF trong Cách mạng Văn hóa], 308.

14. Trung tướng Lin Hu (PLAAF, đã nghỉ hưu), Baowei zuguo lingkong de zhandou [Chiến đấu bảo vệ không phận của Tổ quốc] (Bắc Kinh: Jiefangjun [PLA Press], 2002), 281-83. Lin từng là phó tư lệnh lục quân của PLAAF trong những năm 1960.

15. Zhong Yongming, "Hai cảnh báo đột kích", trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kang-mei [Hỗ trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 64-66. Zhong là thành viên tham mưu của Ban Tình báo, Bộ Tư lệnh Sư đoàn AAA số 61. Xem thêm Wu Fang, Conglin yishi: yuanyue kang-mei sanji [Những câu chuyện cá nhân trong rừng: Tạp chí Trợ giúp Việt Nam và Chống Mỹ] (Quý Dương: Guizhou minzu chubanshe [Nhà xuất bản thiểu số Quý Châu], 1993), 75-79.

16. Zheng, "Bloody Battles at Bac Hao," 24. Zheng là nhân viên tác chiến của Trung đoàn 626, Bộ tư lệnh Sư đoàn AAA số 67.

17. Yao, "Battles of Bravery and Wisdom," 16-17. Yao là chỉ huy của Sư đoàn AAA số 64.

18. Đại tá Jerry Noel Hoblit (USAF, đã nghỉ hưu), phỏng vấn của tác giả tại Edmond, Oklahoma, tháng 4 năm 2005. Sinh năm 1936, Jerry Hoblit tốt nghiệp Học viện Quân sự Hoa Kỳ, West Point, năm 1958. Sau đó, ông chọn một ủy ban trong USAF. Ban đầu, ông được đào tạo để lái máy bay F-100 Super Sabre trước khi chuyển sang lái F-105 và được cử đi bay và chiến đấu ở Việt Nam. Đại úy Hoblit là phi công lái F-105F của Không quân Hoa Kỳ thuộc Phi đội Chiến đấu cơ Chiến thuật 357, Phi đoàn Chiến đấu cơ Chiến thuật 355, Căn cứ Không quân Tuy Hòa, Việt Nam, vào năm 1966-1967. Ông đã nhận được ba Ngôi sao Bạc, ba Huân chương Chữ thập bay Xuất sắc, Huân chương Công trạng và Huân chương Chữ thập Không quân trước khi nghỉ hưu khỏi Không quân với quân hàm đại tá vào năm 1982.

19. Ibid.

20. Yao, "Battles of Bravery and Wisdom," 16-17.

21. Báo cáo CHECO, Wesley R. C. Melyan và Lee Bonetti, "ROLLING THUNDER-Tháng 7 năm 1965-Tháng 12 năm 1966-Báo cáo tiếp tục" (ngày 15 tháng 7 năm 1967), hình 9 và 20, được trích dẫn trong Frankum, Jr., Like Rolling Thunder, 35, 54.

22. Trần, Yuezhan qinliji [Kinh nghiệm cá nhân của tôi trong chiến tranh Việt Nam], 22. Trần phục vụ với tư cách là biên dịch viên tiếng Trung-Việt tại Sư đoàn 31 trong những năm 1966-1967 và tại Sư đoàn 64 trong những năm 1967-1968.

23. Thiếu tá T, "Sĩ quan tên lửa Nga tại Việt Nam," 66-68.

24. Li, Lịch sử quân đội Trung Quốc hiện đại, 223.

25. Để biết thêm chi tiết về việc Trung Quốc mua vũ khí từ Liên Xô trong Chiến tranh Triều Tiên, hãy xem Xu, "Việc mua vũ khí từ Moscow," 143-45.

26. Thiếu tá Guo Haiyun (PLA, đã nghỉ hưu), cuộc phỏng vấn của tác giả tại Chengde, Hà Bắc, vào tháng 7 năm 2006. Guo từng là tham mưu trưởng Tiểu đoàn 2, Trung đoàn 611, Sư đoàn AAA 64 tại Việt Nam trong giai đoạn 1967-1969.

27. Joffe, Quân đội Trung Quốc sau Mao, 2.

28. Nie, Nie Rongzhen huiyilu [Hồi ký của Nie Rongzhen], 2: 775.

29. Huang Liqun, phỏng vấn của tác giả tại Bắc Kinh, tháng 7 năm 2004.

Huang là thành viên cấp cao tại Trung tâm Nghiên cứu và Thông tin, Bộ Không gian và Hàng hải. Xem thêm Phòng Nghiên cứu Lịch sử Quân sự, CAMS, Zhongguo renmin jiefangjun de 70 nian, 1927-1997 [Bảy mươi năm của PLA, 1927-1997], 523.

30. Han, Dangdai Zhongguo jun-dui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của Lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 2: 76; Shambaugh, Hiện đại hóa quân đội Trung Quốc, 166. 31. Ellis Joffe sử dụng thuật ngữ "thế hệ chuyên nghiệp" để mô tả các sĩ quan Trung Quốc trong những năm 1950 nhằm phân biệt họ với "thế hệ du kích" của những năm 1930. Xem Joffe, Đảng và Quân đội: Chủ nghĩa chuyên nghiệp và Kiểm soát chính trị trong Quân đoàn sĩ quan Trung Quốc, 1948-1964 (Cambridge, MA: Nhà xuất

bản Đại học Harvard, 1967), x-xi.

32. Mark A. Ryan, David M. Finkelstein và Michael A. McDevitt, "Patterns of PLA Warfighting," giới thiệu về Ryan, Finkelstein và McDevitt, Chinese Warfighting, 15.

33. Military History Research Division, CAMS, Junqi piaopiao [PLA Flag Fluttering], 1: 293.

34. Joffe, The Chinese Army after Mao, 16.

35. Để biết thêm chi tiết về các phong trào chính trị cấp tiến trong những năm 1950, chẳng hạn như phong trào Ba Phản, phong trào Năm Phản và phong trào Chống Hữu, hãy xem Li, Civil Liberties in China, 5-6.

36. Trương Tấn Phúc, "Họ đã làm nên

lịch sử", Nhân dân Nhật báo [Nhân dân], ngày 6 tháng 5 năm 1999, 1-2. Trương là chủ tịch ủy ban đảng và phó chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc từ năm 1956 đến năm 1967.

37. Joffe, Quân đội Trung Quốc sau Mao, 2.

38. Vương Tương Căn, "Những chiến thắng kỳ diệu: Kinh nghiệm chiến đấu của Sư đoàn AAA số 61 trong cuộc chiến chống Mỹ và hỗ trợ Việt Nam", Quân sư lý [Lịch sử quân sự] 9 (1995): 9.

39. Trương, Trương và Ngô, Hồ Chí Minh tiểu dao thượng đức 701 Thiên [701 ngày trên Đường mòn Hồ Chí Minh], 4-6.

40. Lâm Bưu, "Thư gửi Mao Trạch Đông về các vấn đề của La Thụy Khanh,

ngày 30 tháng 11 năm 1965, trích trong Zhongguo wenge wenku [Cơ sở dữ liệu về Cách mạng Văn hóa Trung Quốc], CD, biên tập bởi Song Yongyi (Hồng Kông: Nhà xuất bản Đại học Trung văn Hồng Kông, 2002).

41. Chỉ thị của Mao về báo cáo của Ủy ban Đảng Cộng sản Trung Quốc thuộc Bộ Tư lệnh khu vực Lan Châu của PLA ngày 2 tháng 12 năm 1965, trích dẫn trong Huang Yao, Sanci da'nan busi de Luo Ruiqing dajiang [Đại tướng Luo Ruiqing sống sót sau ba lần tử vong] (Bắc Kinh: Zhonggong dangshi chuban-she [Nhà xuất bản Lịch sử Đảng Cộng sản Trung Quốc], 1994), 283.

42. Văn phòng Lưu trữ và Bản thảo của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, biên tập, Mao Trạch Đông zhuan, 1949-1976 [Tiểu sử Mao Trạch

Đông, 1949-1976] (Bắc Kinh: Zhonggong zhongyang wenxian chubanshe [Nhà xuất bản Lưu trữ và Bản thảo của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc], 2003), chương 34.

43. Gaiduk, Liên Xô và Chiến tranh Việt Nam, 61.

44. Chen, Yuezhan qinliji [Kinh nghiệm cá nhân của tôi ở Việt Nam Chiến tranh], 42.

45. Vương, "Những chiến thắng kỳ diệu", 8. 46. Ibid., 9.

47. Trần, Yuezhan qinliji [Kinh nghiệm cá nhân của tôi trong Chiến tranh Việt Nam], 21; Gaiduk, Liên Xô và Chiến tranh Việt Nam, 59.

48. Vương, Yuanyue kangmei shilu [Những câu chuyện có thật về việc hỗ trợ

Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 106-107.

49. Vương, Zhongguo mimi da fabing [Phái đoàn bí mật của lực lượng Trung Quốc], 105.

50. Đơn vị SAM của Nga là một tiểu đoàn tên lửa cơ động và thường xuyên thay đổi địa điểm hoạt động. Xem Ge Xinqing, Daodan zuozhan yanjiu [Chiến dịch tên lửa chiến đấu] (Bắc Kinh: Jiefangjun chubanshe [PLA Press], 2005), 233-34.

51. Wang, Yuanyue kangmei shilu [Những câu chuyện có thật về việc hỗ trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 107.

52. Wang, Zhongguo mimi da fabing [Công văn bí mật của lực lượng Trung Quốc], 105.

53. Trích dẫn của Mao là từ Li và

Hao, Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun [PLA trong Cách mạng Văn hóa], 291.

54. Bức thư của Mao được trích dẫn trong Deng Rong, Deng Xiaoping and the Cultural Revolution-A Daughter Recalls the Critical Years, bản dịch. Sidney Shapiro (Bắc Kinh: Nhà xuất bản Ngôn ngữ nước ngoài, 2002), 17.

55. Phòng Nghiên cứu Lịch sử Quân sự, CAMS, Zhongguo renmin jiefangjun de 70 nian [Bảy mươi năm của PLA, 1927-1997], 559.

56. Bộ Tư lệnh Hải quân PLA Lushun, "Bộ sưu tập tài liệu về các hoạt động tội phạm tấn công Đảng và phản bội PLA của Lâm Bưu và Lý Tác Phong, tháng 10 năm 1971, Hồ sơ chính trị chống lại Tập đoàn Lâm-Lý (1971-72), Lưu trữ Căn cứ

Hải quân Lushun, 24-25.

57. Gao Meng và Yan Jiaqi, Wenhua dageming shi nian shi [Mười năm Cách mạng Văn hóa] (Thiên Tân: Tianjin renmin chubanshe [Nhà xuất bản Nhân dân Thiên Tân], 1986), chương 5.

58. Để biết thêm các cuộc thảo luận về Đại Cách mạng Văn hóa, hãy xem Li và Hao, Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun [PLA trong Cách mạng Văn hóa]; Maurice Meisner, Mao's China: A History of the People's Republic (New York: The Free Press, 1977), chương 18-20.

59. Wang, Yuanyue kangmei shilu [Những câu chuyện có thật về việc hỗ trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 113.

60. Wang, Zhongguo mimi da fabing

[Phái đoàn bí mật của lực lượng Trung Quốc], 120.

61. Thiếu tướng Qin Xiaoying (PLA, đã nghỉ hưu), các cuộc phỏng vấn của tác giả tại Hội Chiến lược và Quản lý Trung Quốc (CSSM) tại Bắc Kinh, tháng 7 năm 2007. Là một phóng viên thực địa của PLA vào những năm 1960, Qin đã viết về Hồng vệ binh trong Chiến tranh Việt Nam.

62. Mao đã chấp thuận hầu hết các yêu cầu của Lin. Xem chỉ thị và phê duyệt của Mao trong Mao's Manuscripts since 1949, 12: 201, 209, 218, 226-68, 380, 383.

63. PLAN Bộ tư lệnh Hải quân Lữ Thuận, "Bộ sưu tập tài liệu về các hoạt động tội phạm của Lâm Bưu và Lý Tác Bằng tấn công Đảng và phản bội Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc", Hồ

sơ chính trị chống lại Tập đoàn Lâm-Lý (1971-72), Lưu trữ Căn cứ Hải quân Lữ Thuận, 56.

64. Đại úy Chu Bảo Sơn (PLA, đã nghỉ hưu), "Rồng rình mồi của Trung Quốc", trong Peters và Li, Voices from the Korean War, 93. Chu từng là đại úy của Đại đội 4, Tiểu đoàn 2, Trung đoàn 347, Sư đoàn 116, Quân đoàn 39 của Đảng Cộng sản Việt Nam trong Chiến tranh Triều Tiên. 65. Han, Dangdai Zhongguo jundui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 1: 62; Phòng Nghiên cứu Lịch sử Quân sự, CAMS, Zhongguo renmin jiefangjun de 70 nian [Bảy mươi năm của PLA], 563-64.

65. Han, Dangdai Zhongguo jundui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của lực lượng vũ trang Trung Quốc

đương đại], 1: 62; Phòng Nghiên cứu Lịch sử Quân sự, CAMS, Zhongguo renmin jiefangjun de 70 nian [Bảy mươi năm của PLA], 563-64.

66. Trong số các ấn phẩm về Nguyên soái Lâm Bưu cả bằng tiếng Trung và tiếng Anh có Huang Yao và Yan Jingtang, Lin Biao yisheng [Cuộc đời của Lin Biao] (Bắc Kinh: Jiefangjun wenyi chubanshe [Nhà xuất bản Văn học PLA], 2004); Wang Zhaojun, Shui shale Lin Biao [Ai đã giết Lin Biao] (Đài Bắc, Đài Loan: Shijie chubanshe [Nhà xuất bản Thế giới], 1994); Michael Y. M. Kau, biên tập, The Lin Biao Affair: Power Politics and Military Coup (White Plains, NY: International Arts and Science Press, 1975); Martin Ebon, Lin Piao; The Life and Writings of China's New Ruler (New York: Stein and Day Publishers, 1970).

67. Zhu, Gun Barrel Politics, 181.

68. Có một số suy đoán về vụ rơi máy bay của Lin, bao gồm một cuộc tấn công bằng tên lửa của Trung Quốc, hết nhiên liệu hoặc đơn giản là một vụ tai nạn. Xem Gao Wenqian, Wannian Chu Ân Lai [Những năm cuối của Chu Ân Lai] (Hong Kong: Mingjing chuban-she [Mirror Publishing, 2003], 350-55; Huang Yao và Yan Jingtang, Lin Biao yish-eng [Lin Biao's Life], 490-507; Ye Yonglie, Gaoceng jiaoliang [Struggle at the Top] (Urumqi: Xinjiang) renmin chubanshe [Nhà xuất bản Nhân dân Tân Cương], 2004), 369-76.

69. Phòng Nghiên cứu Lịch sử Quân sự, CAMS, Zhongguo renmin jiefangjun de 70 nian [Bảy mươi năm của PLA], 566.

70. Ibid., 395-96.

71. Tôi bị bắt đi lính vào Tổng công ty sản xuất và xây dựng Hắc Long Giang của PLA (PLA-HPCC) và được phân công vào Đại đội công binh số 1, Trung đoàn 11, Sư đoàn 2 của PLA-HPCC vào năm 1969. Đại đội của chúng tôi được nâng cấp thành đơn vị chiến đấu tích cực vào năm 1970 do xung đột biên giới dọc theo sông Hắc Long Giang (Amur) giữa Trung Quốc và Liên Xô.

72. Phòng Nghiên cứu Lịch sử Quân sự, CAMS, Zhongguo renmin jiefangjun de qishin-ian [Bảy mươi năm của PLA], 457-58.

73. Chen, "Tám tháng không thể quên", 58-59.

74. Thiếu tá Guo Haiyun (PLAAF

đã nghỉ hưu), phỏng vấn của tác giả tại Chengde, Hà Bắc, tháng 7 năm 2006.

75. Thiếu tá Guo Huiyun, "Phản ứng của Trung Quốc đối với Chiến dịch Sấm sét lăn của Hoa Kỳ", trong Li, Voices from the Vietnam War, 89.

76. Ibid., 90.

77. Yao, "Những trận chiến của lòng dũng cảm và trí tuệ", 16-18. 78. Theo số liệu thống kê của Trung Quốc, lực lượng phòng không của PLA tại Việt Nam đã bắn rơi 1.707 máy bay Mỹ, làm hư hại 1.608 máy bay và bắt sống 42 phi công Mỹ trong 3 năm 9 tháng, từ tháng 8 năm 1965 đến tháng 5 năm 1969. Han, Dang-dai Zhongguo jundui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của Lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 1: 552.

79. Chen, "Tám tháng không thể quên", 59-61.

80. Guo, "Phản ứng của Trung Quốc đối với Chiến dịch Sấm sét lăn của Hoa Kỳ", 91.

81. Yao, "Những trận chiến của lòng dũng cảm và trí tuệ", 19.

82. Shi Wenling, "Người chiến thắng trong một trận chiến hủy diệt", trong Qu, Bao và Xiao, Yuanyue kangmei [Hỗ trợ Việt Nam và kháng cự Hoa Kỳ], 43-45.

83. Ibid., 45-46.

84. Roger C. Thompson, The Pacific Basin since 1945 (New York: Longman, 1994), 87.

85. David E. Kaiser, American Tragedy: Kennedy, Johnson, and the Origins

of the Vietnam War (Cambridge, MA: Harvard University Press, 2000), 311.

86. Han, Dangdai Zhongguo jundui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của Lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 1: 550.

87. Chen, Yuezhan qinliji [Kinh nghiệm cá nhân của tôi trong Chiến tranh Việt Nam], 22.

88. Robert D. Schulzinger, "Chính quyền Johnson, Trung Quốc và Chiến tranh Việt Nam", trong Xem xét lại Chiến tranh Lạnh: Ngoại giao Hoa Kỳ-Trung Quốc, 1954-1973, biên tập. Robert S. Ross và Jiang Changbin (Cambridge, MA: Nhà xuất bản Đại học Harvard, 2001), 239.

89. June Grasso, Jay Corrin, và Mi-

chael Kort, Hiện đại hóa và cách mạng ở Trung Quốc; Từ cuộc chiến tranh thuốc phiện đến quyền lực thế giới, ấn bản lần thứ 3. (Armonk, NY: M. E. Sharpe, 2004), 234.

90. Trích dẫn của Mao trong Deng, Deng Xiaoping and the Cultural Revolution, 189.

91. Đối với giai đoạn cuối của Cách mạng Văn hóa, xem Gao và Yan, Wenhua dagem-ing shi nian shi [Mười năm của Cách mạng Văn hóa], chương 6-7; Li và Hao, Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun [PLA trong Cách mạng Văn hóa]; Meisner, Trung Quốc của Mao, chương 20.

92. Liu, "Ủy ban đặc biệt" của Ủy ban Trung ương và bom hạt nhân," 114.

93. Ibid., 100.

94. Hu Shihong, "Bản sonata vũ trụ," Renwu [Tiểu sử] 5 (1994): 65-67.

95. Nie Rongzhen, "Về các cuộc thử nghiệm hạt nhân và tên lửa, ngày 11 tháng 11 năm 1966," trong Nie Rongzhen junshi wenxuan [Các bài báo quân sự được chọn của Nie]; Phòng nghiên cứu lịch sử quân sự, CAMS, Zhongguo renmin jiefangjun de 70 nian [Bảy mươi năm của PLA], 526.

96. Phòng nghiên cứu lịch sử quân sự, CAMS, Zhongguo renmin jiefangjun de 70 nian [Bảy mươi năm của PLA], 525, 528.

97. Phỏng vấn Thiếu tướng Xu Changyou, khi đó là phó chính ủy Hạm đội Biển Hoa Đông của PLA, tại Thượng

Hải vào tháng 4 năm 2000. Xu từng là thư ký của Bộ trưởng Quốc phòng Zhang Aiping vào những năm 1960.

98. Trần Shuangang, "Mài chính kiếm, rèn lá chắn phòng thủ", trong Phân ban nghiên cứu lịch sử quân sự, CAMS, Junqi piaopiao [Cờ PLA tung bay], 2: 685.

99. Guo, "Phản ứng của Trung Quốc trước Chiến dịch Sấm rền của Hoa Kỳ", 92.

100. Trần Huệ Đình, "Thành lập một trung đoàn tên lửa SAM của Việt Nam", trong Qu, Bao và Xiao, Yuanyue kang-mei [Hỗ trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 34-35.

101. Trần, Yuezhan qinliji [Kinh ng-hiệm cá nhân của tôi trong Chiến tranh

Việt Nam], 36-38. 102. Guo, "Phản ứng của Trung Quốc trước Chiến dịch Sấm rền của Hoa Kỳ", 92.

103. Li và Hao, Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun [PLA trong Cách mạng Văn hóa], 292-94.

104. Li và Tian, biên tập, Sự tiến hóa của quyền lực.

5.

KHIẾU NẠI CỦA HÀ NỘI VỀ ĐƯỜNG SẮT VÀ ĐƯỜNG BỘ

Trong ba bộ tư lệnh Trung Quốc tham gia Chiến tranh Việt Nam, bộ tư lệnh công binh vận tải mặt đất có lực lượng lớn nhất tại Việt Nam, bao gồm bốn sư đoàn với tổng số 117.700 quân. [1] Sư đoàn 1 bao gồm các đơn vị công binh đường sắt với 32.700 người. [2] Sư đoàn 4, 5 và 6 trực thuộc bộ tư lệnh xây dựng đường bộ bao gồm các đơn vị công binh xây dựng đường bộ

với tổng số 85.000 người.[3] Vào tháng 12 năm 1966, bốn sư đoàn này trở thành một phần của Lực lượng tình nguyện Trung Quốc hỗ trợ Việt Nam (CVFAV), bao gồm ba bộ tư lệnh: lực lượng phòng không, xây dựng đường sắt và đường bộ, và lực lượng công binh chiến đấu.

Bốn sư đoàn công binh vận tải mặt đất chịu áp lực rất lớn khi họ tiến vào Việt Nam vào mùa hè năm 1965. Các cuộc không kích của Mỹ đã phá hủy năm tuyến đường sắt ở phía bắc, tổng cộng dài 660 dặm. Vận tải đường sắt bị tê liệt, chỉ có tổng cộng 100 tấn mỗi ngày vào tháng 5, ít hơn nhiều so với mức tối thiểu 3.000 tấn mỗi ngày cần thiết để miền Bắc tiếp tục cuộc chiến chống lại Mỹ và miền Nam.[4] Hơn nữa, Liên Xô đổ lỗi cho Trung Quốc về sự chậm trễ trong việc vận chuyển tên lửa SAM, vũ

khí tự động và thiết bị liên lạc của Nga tại biên giới Trung Quốc-Việt Nam vì có rất ít phương tiện vận chuyển vào Việt Nam. Chuyến hàng đầu tiên chở vũ khí và thiết bị của Liên Xô, dự kiến giao vào tháng 6, đã không đến đúng hạn. [5]

Sau khi vào Việt Nam vào tháng 6, lực lượng kỹ thuật đường sắt và đường bộ của Trung Quốc đã có trải nghiệm khác với lực lượng AAA, vốn được hưởng chế độ luân phiên. Mỗi sư đoàn AAA đã đến Chiến tranh Việt Nam trong một chuyến công tác kéo dài tám hoặc mười tháng. Sư đoàn Kỹ thuật Đường sắt số 1 hoạt động tại Việt Nam trong năm năm từ tháng 6 năm 1965 đến tháng 7 năm 1970. Quân đội kỹ thuật Trung Quốc sống trong nỗi sợ hãi thường trực do môi trường khắc nghiệt và sự mệt mỏi của họ và thất vọng trong thời gian dài. Họ sẽ xây dựng một

tuyến đường sắt hoặc đường cao tốc mới, xem nó bị ném bom, sửa chữa nó, và sau đó lại chứng kiến nó bị phá hủy do bị ném bom liên tục. Tinh thần của họ giảm sút sau năm thứ hai khi thương vong tăng lên và tình trạng thể chất của quân đội trở nên tồi tệ hơn. Các đơn vị chỉ huy kỹ thuật đường sắt và đường bộ phải đối mặt với những vấn đề nghiêm trọng, chẳng hạn như thiếu dinh dưỡng, bệnh tật, kiệt sức và trầm cảm dẫn đến việc không tuân thủ mệnh lệnh và đào ngũ. Bộ tư lệnh cấp cao của PLA và CSFV bắt đầu hành động trong giáo dục chính trị, điều trị tâm lý, cải thiện điều kiện sống, kỷ luật và hệ thống tòa án quân sự.

Những nỗ lực của họ có vẻ hiệu quả vì bốn sư đoàn đã sống sót sau Chiến dịch Sấm Rền và duy trì các tuyến đường vận chuyển và liên lạc giữa Trung Quốc

và Việt Nam trong giai đoạn 1965-1970. Bộ phận kỹ thuật đường sắt đã hoàn thành nhiệm vụ của mình bằng cách xây dựng ba tuyến đường sắt đông-tây mới để nối liền hai tuyến đường sắt chính bắc-nam, thay thế tất cả các đường ray lỗi thời do Pháp xây dựng bằng đường ray tiêu chuẩn mới dọc theo hai tuyến đường sắt chính, và xây dựng và sửa chữa cầu, đường hầm và nhà ga xe lửa trong suốt thời gian bị đánh bom. Ba bộ phận kỹ thuật đường bộ đã xây dựng sáu xa lộ mới và xây dựng lại một xa lộ khác, đồng thời xây dựng cầu, cống và nhà kho ven đường.

Trong những năm 1968-1970, hai sư đoàn công binh đường bộ đã được tái triển khai đến Lào để duy trì nguồn cung cấp và quân đội của NVA di chuyển vào miền Nam dọc theo đường mòn

Hồ Chí Minh. Trong những năm 1971-1973, Bắc Kinh đã tăng cường thêm hai sư đoàn công binh đến Lào để xây dựng, sửa chữa và bảo trì đường cao tốc. Trong khi đó, bộ tư lệnh cấp cao của PLA cũng đã gửi hai sư đoàn AAA đến Lào để bảo vệ hoạt động, vận chuyển và thông tin liên lạc của quân công binh Trung Quốc.

Xây dựng Mạng lưới Đường sắt

Đáp lại yêu cầu hỗ trợ vận tải của Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 1965, Bắc Kinh đã ký một thỏa thuận với Hà Nội rằng Trung Quốc sẽ tái thiết và sửa chữa các tuyến đường sắt chính ở Bắc Việt Nam.[6] Vào tháng 5, bộ tư lệnh cấp cao của PLA đã tổ chức lại Sư đoàn 2 của Quân đoàn Công binh Đường sắt PLA (PLAREC) tại Trường Sa, Hồ Nam, thành Sư đoàn 1

cho chiến dịch Việt Nam đã được lên kế hoạch.[7] «Đại tá Long Quế Lâm (Long Guilin) là tư lệnh sư đoàn (1965-1966); Thiếu tướng Quách Yên Lâm (Guo Yan-lin), chính ủy sư đoàn (1965-1968); Đại tá Tiểu Xuân Tiên (Xiao Chunxian), phó tư lệnh (1965-1967; quyền tư lệnh năm 1966-1968; tư lệnh năm 1968-1969); và Trương Thông Đạt (Zhang Tongda), phó tư lệnh (1965–1969; tư lệnh năm 1969-1970). Sư đoàn 1 trực thuộc cả PLAREC và Bộ tư lệnh khu vực Quảng Châu.

Từ ngày 21 tháng 6, Sư đoàn 1, khoảng 32.700 quân, bắt đầu tiến vào Việt Nam theo nhiều nhóm. Sư đoàn bao gồm các Trung đoàn Công binh Đường sắt số 1, 2, 3, 4 và 5, và Trung đoàn AAA số 6. Sau đó, sư đoàn bổ sung thêm ba trung đoàn công binh nữa, bao gồm Trung đoàn 44, được thành lập vào tháng 2 năm 1967, và

các Trung đoàn 58 và 61, được chuyển giao vào Sư đoàn 1 vào tháng 8 năm 1968. Sư đoàn cũng bao gồm một trung đoàn vận tải, một đội thăm dò đường sắt và một tiểu đoàn công binh cầu đường, cũng như hai bệnh viện dã chiến.[8] Ngày 29 tháng 6, Trung đoàn 2 với 4.248 quân và Trung đoàn 4 với 4.318 quân vượt biên.[9] Ngày 30 tháng 6, Trung đoàn 6, gồm 1.020 quân AAA và Bộ tư lệnh sư đoàn, tiến vào Việt Nam. Bộ tư lệnh 1 có 2.327 sĩ quan, nhân viên và quân an ninh với 183 xe và trang thiết bị.[10]

Chỉ huy Long đặt trụ sở của mình tại Đồng Mô, tỉnh Lạng Sơn.[11] Với kinh nghiệm trong xây dựng đường sắt, ở tuổi ba mươi, Long được thăng chức làm chỉ huy Trung đoàn Công binh Đường sắt số 4 của PLA trong Nội chiến Trung Quốc, và ông trở thành chỉ huy Sư đoàn Công

binh Đường sắt số 3 của Lực lượng Tình nguyện Nhân dân Trung Quốc (CPVF) trong Chiến tranh Triều Tiên. Ông từng là chủ tịch Học viện Công binh Đường sắt PLA trước khi được điều động đến Chiến tranh Việt Nam.[12]

Long triển khai Trung đoàn 2 và 4 của mình dọc theo tuyến đường sắt chính bắc-nam giữa Trung Quốc và Hà Nội, tuyến Hà Nội-Youyiguan [Hữu nghị quan], hay Tuyến Ha-You, ở phía đông bắc. Hai trung đoàn vượt biên giới từ Youyiguan và đi về phía nam dọc theo Tuyến Ha-You. Vào chiều ngày 1 tháng 7, các chỉ huy của Vùng Bắc Quân đội Nhân dân Việt Nam đã đến thăm các chỉ huy công binh đường sắt Trung Quốc.[13] Bằng cách nào đó, vào ngày hôm sau, tình báo Nam Việt Nam đã có thông tin về hoạt động của Sư đoàn 1 và vị trí

của nó. Ở phía nam, Đài phát thanh Sài Gòn phát sóng tin tức liên quan đến các đơn vị công binh Trung Quốc, tiết lộ tên của sĩ quan chỉ huy và các chi tiết khác. Máy bay Hoa Kỳ sớm bắt đầu trinh sát và đột kích vào Bộ tư lệnh số 1 tại Đồng Mô.

Vào ngày 3 tháng 7, NVA đã cảnh báo Long rằng Bộ tư lệnh của ông phải di dời trong vòng năm đến bảy ngày. Sau khi Sư đoàn 1 di dời Bộ tư lệnh đến Hữu Lũng, tỉnh Bắc Giang, máy bay chiến đấu của Hoa Kỳ đã tìm thấy họ một lần nữa và gây ra một số thương vong cho nhân viên Bộ tư lệnh và lực lượng an ninh.[14] Sau đó, Long bị thương nặng và nhân viên cùng lính canh của ông đã thiệt mạng trong một vụ đánh bom. An ninh và an toàn của các Bộ tư lệnh và chỉ huy Trung Quốc vẫn là một vấn đề lớn

của Sư đoàn Kỹ thuật Đường sắt số 1 tại Việt Nam.

Năm tuyến đường sắt ở miền Bắc Việt Nam tỏa ra từ Hà Nội theo mọi hướng (xem Bản đồ 5.1 Các tuyến đường sắt chính ở miền Bắc Việt Nam). Tuyến phía bắc, hay Tuyến Hà Nội-Youyiguan (Ha-You, hay He-You trong tiếng Trung), bắt đầu từ Hà Nội đến Youyiguan, một thành phố biên giới của Trung Quốc ở Quảng Tây, với khoảng cách 120 dặm. Tuyến phía tây, hay tuyến Hà Nội-Lào Cai (Ha-Lao, hay He-Lao trong tiếng Trung), dài khoảng 145 dặm, từ Hà Nội đến Lào Cai, một thành phố biên giới của Việt Nam ở Bảo Thắng, đến Hà Khẩu. Tuyến trung tâm bắt đầu từ Hà Nội đến Nguyễn là Tuyến Hà-Thái, dài khoảng 78 dặm. Tuyến phía đông, hay Tuyến Hà Nội-Hải Phòng (Ha-Hai), dài khoảng 95 dặm;

trong khi tuyến phía nam, hay Tuyến Hà Nội-Vinh (Ha-Vinh), dài 220 dặm từ Hà Nội đến Vinh. Tất cả các tuyến đường sắt đều bị hư hỏng nghiêm trọng và nhiều đoạn không còn hoạt động nữa.[15]

MAP 5.1. Major railroads in North Vietnam, 1965–1968

Thượng tá Long đã tuân theo bảy thỏa thuận hỗ trợ đường sắt Trung-

Việt và tiếp quản 107 dự án đường sắt ở Bắc Việt Nam.[16] Hầu hết các nhiệm vụ kỹ thuật đường sắt của Trung Quốc tập trung vào bốn dự án đường sắt lớn ở Bắc Việt Nam. Đầu tiên là xây dựng ba tuyến đường sắt đông-tây mới để nối hai tuyến đường sắt chính bắc-nam. Ba tuyến đường sắt mới bao gồm Tuyến Youyiguan-Kep (You-Kep), Kep-Thái Nguyên (Kép-Thái) và Kép-Yen Bai (Kep-Yen), tổng cộng dài 182 dặm. Các tuyến mới này sẽ tích hợp các tuyến hiện có vào mạng lưới đường sắt lưu thông hoàn chỉnh ở Bắc Việt Nam. 17 Dự án thứ hai là thay thế tất cả các tuyến đường sắt lỗi thời của Việt Nam bằng các tuyến đường sắt tiêu chuẩn quốc tế mới dọc theo hai tuyến đường sắt chính: Tuyến Ha-You và Ha-Lao, tổng cộng khoảng 265 dặm.[18] Các tuyến đường sắt khổ mét (1.000mm) hiện có do Pháp xây

dựng sẽ được thay thế bằng khổ đường ray tiêu chuẩn (1.435mm).[19] Dự án thứ ba là xây dựng cầu, đường hầm, nhà ga và nhà kho mới dọc theo các tuyến đường sắt mới và được cải tạo. Dự án thứ tư là sửa chữa đường sắt và các cơ sở bị hư hại sau các cuộc ném bom, và duy trì hoạt động của bốn tuyến đường sắt phía bắc Hà Nội hầu hết, nếu không muốn nói là toàn bộ, trong thời gian đó. Thông qua việc xây dựng tất cả các tuyến đường sắt mới và sửa chữa đường sắt trong giai đoạn 1965-1970, Trung Quốc đã phải vận chuyển tất cả các vật tư xây dựng và hậu cần đến Việt Nam cho năm trung đoàn công binh đường sắt.

Ngày 7 tháng 7 năm 1965, công trình xây dựng đường sắt bắt đầu bằng việc xây dựng ba tuyến đường sắt đông-tây mới. Các kỹ sư của sư đoàn đã thiết kế

các tuyến đường sắt khổ tiêu chuẩn mới tại các điểm chiến lược để nối hai tuyến đường sắt chính bắc-nam bằng cách thiết lập một mạng lưới đường sắt ở phía bắc. Bộ tư lệnh sư đoàn giao cho Trung đoàn 2 của mình xây dựng Tuyến Kep-Youyiguan. Đại tá Hou Zhenlu, phó chỉ huy Trung đoàn 2, và Ding Tiren, chính ủy của ông, đầu tiên tập trung quân của họ vào một phần của Tuyến Kep-You.[20] Do đó, các đại đội AAA của họ có thể bảo vệ toàn bộ khu vực xây dựng khỏi các cuộc không kích và quân an ninh có thể bảo vệ các địa điểm hoạt động, khu vực nhà ga và các tuyến tiếp tế. Sau khi hoàn thành một đoạn, Trung đoàn 2 di chuyển đến một đoạn khác. Đến ngày 23 tháng 12 năm 1965, Trung đoàn 2 đã vượt tiến độ và hoàn thành việc xây dựng tuyến đường sắt Kep-You bằng cách xây dựng hơn bảy mươi dặm đường ray mới. Kết

nối đường sắt này đã tăng đáng kể năng lực vận chuyển. Việc xây dựng cũng cải thiện các tuyến đường sắt này bằng cách bổ sung hàng chục nhà ga xe lửa, cầu và đường hầm mới.

Sư đoàn giao nhiệm vụ xây dựng tuyến đường sắt mới thứ hai, dài khoảng ba mươi bốn dặm giữa Kep và Thái Nguyên, cho Trung đoàn 3 và 5 của mình. Tuyến Kep-Thái mới đi qua núi và rừng và đóng vai trò là tuyến đường vòng đông-tây kết nối các tuyến Hà Nội-Thái Nguyên và Hà Nội-Hữu Nghĩa Quan. Tuyến mới sẽ nối các tuyến bắc-nam hiện có thành một mạng lưới đường sắt trên khắp Bắc Việt Nam. Trong trường hợp hai tuyến đường sắt chính bị gián đoạn, vận tải đường sắt sẽ tiếp tục giữa Trung Quốc và Việt Nam thông qua các tuyến đường vòng mới này.[21] Trung

đoàn 5 tiến vào Việt Nam vào ngày 24 tháng 9 do Su Baochen làm chỉ huy và Lu Yinglin làm chính ủy, bao gồm 4.727 quân. Trung đoàn 3, bao gồm 4.080 quân, tiến vào Việt Nam vào ngày 28 tháng 9.[22] Hai trung đoàn bắt đầu xây dựng vào tháng 11 năm 1965 và hoàn thành vào ngày 2 tháng 12 năm 1966, với tổng cộng 1,5 triệu ngày công. Trung đoàn 3 và 5 đã xây dựng bốn đường hầm, bốn nhà ga xe lửa và một số cây cầu dọc theo Tuyến Kep-Thai.

Sau đó, sư đoàn bắt đầu xây dựng tuyến đường sắt mới thứ ba, Tuyến Kép-Yên Bái (Kép-Yên) ở phía tây, được giao cho Trung đoàn 1 của sư đoàn. Trung đoàn 1 vào Việt Nam vào ngày 30 tháng 11 năm 1965 và bao gồm 6.230 quân.[24] Trung đoàn vượt biên giới từ Hà Khẩu, một thành phố biên giới của Vân Nam,

và đi dọc theo tuyến đường sắt Hà-Lào (Hà Nội-Lào Cai) ở phía tây. Để tăng cường khả năng chỉ huy và xây dựng, vào tháng 2 năm 1967, Trung đoàn 1 được chia thành hai trung đoàn, Trung đoàn 1 và Trung đoàn 44 của Sư đoàn 1, với quân tăng viện mới và thiết bị mới đến. Cả hai trung đoàn đều làm việc trên tuyến đường sắt Kép-Yên. Cuối cùng, hai trung đoàn đã hoàn thành tuyến đường sắt mới thứ ba vào tháng 6 năm 1970.

Từ tháng 6 năm 1965 đến tháng 6 năm 1970, Sư đoàn 1 đã hoàn thành ba tuyến đường sắt mới dài 182 dặm. Các tuyến mới đã mở rộng các tuyến hiện có thành một mạng lưới đường sắt để đảm bảo việc vận chuyển viện trợ quân sự và kinh tế của Liên Xô và Trung Quốc. Sáu trung đoàn công binh đường sắt cũng xây dựng hai mươi nhà ga xe lửa mới, hoàn

thành bốn mươi bảy cây cầu mới và xây dựng năm mươi lăm đường hầm đường sắt dọc theo ba tuyến đường sắt mới.[25] Bộ tư lệnh sư đoàn cũng di dời các nhà ga xe lửa, cơ sở kiểm soát và xưởng sửa chữa ra khỏi các thành phố nơi chúng dễ bị không kích. Với việc hoàn thành mạng lưới đường sắt mới, Tuyến Hà Nội-Youyiguan đã tăng gần gấp đôi năng lực vận chuyển đường sắt hàng năm từ 1,46 triệu tấn lên 2,8 triệu tấn, tăng 97% trong khoảng thời gian từ năm 1967 đến năm 1969.[26]

Trong khi đó, Sư đoàn 1 đã làm việc để tái thiết các tuyến đường sắt cũ dọc theo hai tuyến đường sắt chính bắc-nam, bao gồm Tuyến Ha-You và Tuyến Ha-Lao. Các tuyến đường sắt này do Pháp xây dựng đường ray khổ mét (1.000mm). Người Pháp đã hoàn thành Tuyến Ha-

You vào năm 1908, nhưng đã phá hủy phần lớn tuyến này trước khi rời Việt Nam vào năm 1954. Cả hai tuyến đường sắt đều bị hư hại nặng nề qua ba cuộc chiến tranh. Vì đường ray cũ khó thay thế nên bộ chỉ huy sư đoàn quyết định rằng việc xây dựng lại hai tuyến đường sắt cũ với khổ đường ray tiêu chuẩn (1.435mm) là không khả thi. Tuy nhiên, bằng cách thêm một đường ray thứ ba vào đường ray khổ mét, các tuyến đường sắt đã có thể sử dụng được. Người Trung Quốc gọi tuyến đường sắt mới, giữ nguyên đường ray cũ trong khi thêm một đường ray nữa bên cạnh, là "đường ray ba chân". [27] Các tuyến đường ray được xây dựng lại theo cách mà việc vận chuyển đường sắt vẫn tiếp tục mà không bị gián đoạn trong quá trình cải tạo.[28] Sư đoàn giao cho Trung đoàn 4 của mình nhiệm vụ xây dựng lại đường ray cũ của Tuyến Ha-

You. Sau khi hoàn thành tuyến đường sắt mới đầu tiên, Trung đoàn 2 bắt đầu nâng cấp Tuyến Ha-Lao.

Hai tuyến đường sắt này đi qua 196 cây cầu, bao gồm 61 cây cầu lớn và vừa có tổng chiều dài 15.786 feet, bắc qua nhiều con sông ở phía bắc.[29] Người Trung Quốc cần phải xây dựng lại những cây cầu cũ này trước khi họ có thể thêm đường ray thứ ba. Đại tá Hou Zhenlu đã nói với tác giả trong một cuộc phỏng vấn rằng, "Nhiệm vụ khó khăn nhất là xây dựng lại các cây cầu" trong quá trình xây dựng lại tuyến đường sắt cũ. Trung đoàn của ông cần phải xây dựng lại từng cây cầu trước khi có thể thêm đường ray bổ sung.[30]

Sư đoàn này cũng xây dựng ba mươi chín cầu đường sắt mới, hai mươi ba nhà ga xe lửa mới, mười bốn đường hầm mới

và đặt tám km cáp ngầm. Dọc theo hai tuyến đường sắt chính bắc-nam, họ đã xây dựng sáu mươi hai dặm đường vòng và đường vòng.[31] Sư đoàn kỹ thuật đường sắt Trung Quốc cũng xây dựng nhiều công trình phòng thủ và nhà kho ngầm dọc theo bốn tuyến đường sắt chính để đảm bảo vận chuyển và liên lạc an toàn mặc dù bị ném bom dữ dội. Đến ngày 5 tháng 6 năm 1970, Sư đoàn 1 đã hoàn thành việc tái thiết hai tuyến đường sắt chính bắc-nam, nâng cấp 265 dặm đường ray xe lửa và di chuyển 9,6 triệu mét vuông đá và đất. Họ cũng thiết lập 210 dặm đường dây viễn thông hai chiều dọc theo Tuyến Ha-You và Ha-Lao.[32] Tuyến đường sắt hỗn hợp hai đường ray mới có khả năng tăng gấp đôi năng lực vận chuyển bằng cách cho phép sử dụng cả đầu máy xe lửa và toa xe hàng tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế.

"Chúng tôi sửa chữa, bị ném bom, và lại sửa chữa"

Theo thỏa thuận Trung-Việt, quân đội công binh đường sắt Trung Quốc chịu trách nhiệm sửa chữa tất cả các tuyến đường sắt bị hư hại ở phía bắc Hà Nội dọc theo bốn tuyến đường sắt, sau mỗi lần ném bom, tổng cộng 347 dặm. Chiến dịch Sấm Sét (Rolling Thunder) đã thách thức các chỉ huy Trung Quốc kể từ khi Hoa Kỳ không kích chống lại quân đội Trung Quốc và đường sắt ở Việt Nam nặng nề hơn nhiều so với những gì họ đã trải qua trong Chiến tranh Triều Tiên. Lý Thanh Đức, phó chỉ huy Sư đoàn 1, chia cuộc ném bom đường sắt thành ba giai đoạn khác nhau. Giai đoạn đầu tiên, từ tháng 8 năm 1965 đến tháng 7 năm 1966, được gọi là "cuộc ném bom hàng

tuần", trong đó máy bay Hoa Kỳ ném bom mỗi mục tiêu với thời gian nghỉ ngắn từ năm đến bảy ngày. Giai đoạn thứ hai là "ném bom hàng ngày" từ tháng 7 năm 1966 đến tháng 5 năm 1967, và giai đoạn thứ ba là "ném bom theo đợt" từ tháng 6 năm 1967 đến tháng 3 năm 1968.[33] Chiến dịch ném bom ngày càng tăng cường khiến việc sửa chữa đường sắt trở nên rất khó khăn, nếu không muốn nói là không thể, đối với các trung đoàn công binh đường sắt Trung Quốc.

Các nhà chiến lược và sử gia Mỹ chia Chiến dịch Rolling Thunder thành năm giai đoạn: giai đoạn một từ tháng 3 đến tháng 6 năm 1965, giai đoạn hai từ tháng 7 năm 1965 đến tháng 6 năm 1966, giai đoạn ba từ tháng 7 đến tháng 9 năm 1966, giai đoạn bốn từ tháng 10 năm 1966 đến tháng 12 năm 1967 và giai đoạn

năm từ tháng 1 đến tháng 10 năm 1968. Giai đoạn đầu tiên bắt đầu vào tháng 3 và kết thúc vào tháng 6 năm 1965, trước khi quân đội Trung Quốc tiến vào Việt Nam. Giai đoạn thứ hai kéo dài khoảng một năm từ tháng 6 năm 1965 đến tháng 6 năm 1966, gần giống với giai đoạn đầu tiên của Li. Earl H. Tilford, Jr. chỉ ra rằng các cuộc ném bom trong giai đoạn này "tập trung vào đường bộ, cầu và đường sắt". "Hơn 75% nỗ lực ngăn chặn trong năm 1965 và 1966 tập trung vào xe tải, toa xe lửa, đầu máy xe lửa".[34]

Theo phó chỉ huy Li, trong giai đoạn đầu năm 1965-1966, chiến dịch không quân tập trung vào các đoạn giữa của Tuyến Ha-You và Ha-Lao. Máy bay Mỹ ném bom cùng một đoạn mỗi tuần để cắt đứt tuyến đường sắt phía tây và phía bắc giữa Trung Quốc và Hà Nội. Ví dụ, vào

ngày 9 tháng 7 năm 1965, máy bay chiến đấu của Hoa Kỳ đã ném bom Tuyến Ha-Lao phía tây trên đoạn giữa giữa Yên Bái và Bảo Hà, bao gồm các nhà ga và cầu. Sau đó, máy bay Mỹ ném bom cùng một đoạn hàng tuần. Vào ngày 23 tháng 8, bảy máy bay ném bom đã tập kích tuyến đường sắt phía đông tại trung tâm Kep, đoạn giữa của Tuyến Ha-You. Đây là lần đầu tiên sư đoàn này giao chiến với máy bay Hoa Kỳ cùng với lực lượng AAA của riêng mình. Sư đoàn chỉ có một trung đoàn AAA với súng 85mm và 37mm. Sư đoàn cũng có ba mươi ba đại đội súng máy phòng không, nhưng hỏa lực của họ rất hạn chế vì mỗi đại đội chỉ được trang bị chín súng máy phòng không một nòng 12,7mm. Sau đó, đầu mối đường sắt Kep trở thành mục tiêu ném bom hàng tuần của Mỹ trong giai đoạn đầu. Ngày 5 tháng 10, máy bay Mỹ, theo nhiều nhóm,

lại ném bom Bộ tư lệnh sư đoàn tại Hữu Lũng. 35 Từ tháng 8 năm 1965 đến tháng 7 năm 1966, Hoa Kỳ đã tiến hành 99 cuộc không kích và hơn 2.100 phi vụ tấn công hai tuyến đường sắt. Người Mỹ đã thả 2.178 quả bom vào 355 mục tiêu, trong đó có 327 quả trúng đích, khiến tỷ lệ trúng đích khoảng 15 phần trăm. [36] Chiến dịch Rolling Thunder đã tăng từ 25.000 phi vụ và 63.000 tấn bom vào năm 1965 lên 79.000 phi vụ và 136.000 tấn bom vào năm 1966.[37]

Là một cựu chiến binh Chiến tranh Triều Tiên, Thượng tá Long nhận ra rằng sư đoàn của ông không thể hoàn thành nhiệm vụ kỹ thuật đường sắt ở Việt Nam nếu không giải quyết hiệu quả vụ đánh bom. Vào đầu tháng 7 năm 1965, bộ tư lệnh sư đoàn đã có một số cuộc họp để lập kế hoạch phòng không và sắp xếp

các biện pháp bảo vệ. Sau đó, các sĩ quan sư đoàn đã đến thăm từng trung đoàn, tiểu đoàn và đại đội để thực hiện các kế hoạch. Họ yêu cầu quân lính xây dựng sở chỉ huy sư đoàn và trung đoàn trong các hang động dọc theo các dãy núi. Tất cả các khu nhà ở của quân lính sẽ cách xa các công trường, nhà kho và tuyến đường sắt. Mỗi tiểu đoàn có đội phòng không riêng với pháo phòng không và súng máy. Mỗi đại đội có tiền đồn riêng và một hệ thống cảnh báo được kết nối với mạng lưới cảnh báo của sư đoàn. Hệ thống phòng không của Trung Quốc và việc sửa chữa đường sắt của họ có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Sau nhiều tháng nỗ lực, Long tin rằng Sư đoàn 1 cuối cùng đã củng cố được vị trí của mình tại Việt Nam.[38] Từ tháng 7 năm 1965 đến tháng 3 năm 1968, sư đoàn đã tham gia 668 trận phòng không, bắn nửa triệu

quả đạn pháo bằng súng phòng không, bắn rơi và làm hư hại 119 máy bay địch và bắt sống 12 phi công Mỹ.[39]

Sau khi vào Việt Nam, bộ tư lệnh sư đoàn đã giao nhiệm vụ sửa chữa bốn tuyến đường sắt chính, tổng cộng 347 dặm, cho tất cả các trung đoàn của mình. Trong khi họ đang làm việc trên công trình xây dựng hoặc tái thiết các tuyến đường sắt, tất cả đều túc trực (hoặc trực điện thoại) để sửa chữa gần đó. Năm trung đoàn đã áp dụng các bài học kinh nghiệm trong Chiến tranh Triều Tiên để nhanh chóng sửa chữa các tuyến đường sắt, cầu, nhà ga và cơ sở đường sắt bị hư hại sau các cuộc không kích. Đại úy Wu Zhiming, Đại đội 7 của Trung đoàn 3, đã nói trong một cuộc phỏng vấn, "Chúng tôi đã sửa chữa, bị ném bom và sửa chữa lại."[40]

Các cây cầu đường sắt đã là mục tiêu ném bom của Hoa Kỳ trong suốt Chiến dịch Sấm Rền. Trong số 222 cây cầu bắc qua 4 tuyến đường sắt chính có 15 cây cầu lớn và 207 cây cầu vừa hoặc nhỏ. Từ tháng 7 năm 1965 đến tháng 3 năm 1968, những cây cầu này đã bị ném bom 484 lần và bị hư hại ở 181 nơi. Khoảng 35% trong số chúng bị phá hủy hoàn toàn; 30% bị hư hỏng nặng; 25% bị hư hỏng một phần; và 10% bị hư hại nhẹ.[41] Ví dụ, vào ngày 20 tháng 9 năm 1965, cuộc ném bom đã phá hủy khoảng 390 feet của Cầu Songhua, cắt đứt mọi tuyến đường sắt của Tuyến Ha-You. Chỉ huy Long đã ra lệnh cho Trung đoàn 2 của mình nhanh chóng đến địa điểm ném bom và sửa chữa cây cầu trong vòng hai mươi bốn giờ. Đích thân Long đã đến địa điểm sửa chữa và trực tiếp giám sát hoạt động này. Trung đoàn 2 đã hoàn thành việc

sửa chữa trong vòng chưa đầy hai mươi giờ và Cầu Songhua đã có thể đi lại được vào ngày hôm sau. Người Trung Quốc đã sửa chữa, và họ lại sửa chữa 75% các cây cầu dọc theo Tuyến Ha-You và họ đã duy trì hoạt động của tuyến đường sắt trong suốt phần còn lại của năm.[42]

Vào tháng 4 năm 1966, Chiến dịch Sấm Sét mở rộng các cuộc ném bom vào vùng ngoại ô phía đông bắc của Hà Nội. Vào ngày 23 tháng 4, máy bay Hoa Kỳ đã ném bom, lần đầu tiên, tất cả các cây cầu lớn xung quanh Hà Nội. Đến tháng 6, các cây cầu của Hà Nội đã bị ném bom ít nhất bốn lần. Vào ngày 28 tháng 6, Cầu Yue Chih, cây cầu lớn thứ hai ở Bắc Việt Nam, đã bị phá hủy bởi các cuộc không kích.[43] Tilford chỉ ra rằng trong giai đoạn này, khi giai đoạn ba và bốn của Chiến dịch Sấm Sét, "Các mục tiêu trong

và xung quanh Hà Nội, trước đây bị cấm vì sợ gây ra thiệt hại ngoài ý muốn cho các công trình phi quân sự và gây thương vong cho dân thường, đã bị tấn công."[44] Bảng thống kê của Hess cũng cho thấy rằng các cuộc ném bom đã tăng cường trong giai đoạn này từ 79.000 phi vụ và 136.000 tấn bom vào năm 1966 lên 108.000 phi vụ và 226.000 tấn bom vào năm 1967.[45]

Phó chỉ huy Li phân loại chiến dịch không quân năm 1966-1967 là giai đoạn thứ hai của cuộc ném bom, hay "ném bom hàng ngày", chống lại các lực lượng Trung Quốc. Theo Li, từ tháng 7 năm 1966 đến tháng 5 năm 1967, Hoa Kỳ đã tăng cường các cuộc không kích và ném bom các tuyến đường sắt phía bắc gần như hàng ngày mà không ngừng nghỉ. Máy bay Mỹ đã thực hiện 323 cuộc tấn

công trong 11 tháng (334 ngày) với 2.891 nhóm và 9.262 phi vụ. Máy bay Mỹ đã thả 5.992 quả bom vào 815 mục tiêu; trong số đó, 960 quả bom, khoảng 16%, đã trúng mục tiêu.[46] Trong giai đoạn thứ hai, tỷ lệ trúng tăng đều đặn. Đối với hai tuyến đường sắt lớn, Tuyến Ha-You và Tuyến Ha-Lao, khoảng 108 trong số 332 dặm đường ray đã bị phá hủy hoặc hư hại, hơn 30%.[47]

Sư đoàn 1 chịu thương vong do các cuộc không kích liên tục. Họ mất 501 sĩ quan và binh lính trong các cuộc không kích, với hơn 3.000 người bị thương.[48] Ngoài ra, trong một công việc sửa chữa đường sắt ngay sau một cuộc không kích, Trung đoàn 5 đã mất hơn hai mươi sĩ quan và binh lính, do một quả bom hẹn giờ không phát hiện. Ngày 21 tháng 8 năm 1966, Chỉ huy Long đi trên một

chiếc xe jeep cùng với ban tham mưu, lính canh và phiên dịch của mình đến một công trường xây dựng tại Đường Ha-You. Máy bay Hoa Kỳ đã tấn công chiếc xe của ông khi họ đang trên đường từ Sở chỉ huy đến một công trường dọc theo Đường cao tốc 1. Ban tham mưu và tài xế của ông đã thiệt mạng, và Long bị thương nặng. Người bảo vệ của ông, cũng bị thương, đã đưa ông đến một bệnh viện dã chiến của Quân đội Nhân dân Việt Nam gần đó, do đó đã cứu sống ông. Ngày 24 tháng 8, Long trở về Trung Quốc và phải nằm viện một năm.[49] Hồ Chí Minh đã đến thăm Sư đoàn 1 vào tháng 10 năm 1966 và tháng 1 năm 1967, khi ông dành ngày Tết Nguyên đán với những người lính và sĩ quan Trung Quốc của Trung đoàn 5.[50]

Sau khi Long bị thương, Thượng tá

Tiêu Xuân Hiền (Xiao Chunxian) thay thế ông làm quyền tư lệnh (tháng 8 năm 1966-tháng 10 năm 1968) rồi tư lệnh Sư đoàn 1 (tháng 10 năm 1968-tháng 10 năm 1969).[51] Là cựu chiến binh Trường Chinh, Tiêu phục vụ với tư cách là chỉ huy của tiểu đội, trung đội, đại đội, tiểu đoàn và trung đoàn trong Bát lộ quân trong Chiến tranh chống Nhật và trong PLA trong Nội chiến Trung Quốc. Ông trở thành phó chỉ huy của Sư đoàn Công trình Đường sắt số 2 của CPVF trong Chiến tranh Triều Tiên. Xiao được thăng chức chỉ huy Sư đoàn Công trình Đường sắt số 2 vào năm 1954 và được phong hàm đại tá vào năm 1955.52 Các cuộc ném bom dữ dội đã buộc chỉ huy sư đoàn mới phải sửa đổi kế hoạch của Sư đoàn 1 để giữ cho tất cả các tuyến đường sắt hoạt động..

Kế hoạch mới của Tiêu tập trung vào việc giữ cho tuyến Ha-You phía bắc mở bằng cách tập trung tất cả các tiểu đoàn AAA ở phía bắc. Khi khả năng phòng không của Trung Quốc được cải thiện trong năm thứ hai, tỷ lệ ném bom trúng đích đã giảm từ 16 phần trăm vào năm 1966 xuống còn 13,3% vào năm 1967 và xuống còn 9,5% vào năm 1968.[53] Xiao tập trung quân sửa chữa của mình vào Tuyến Ha-You bằng cách triển khai ba trung đoàn dọc theo tuyến đường sắt dài 110 dặm, chiếm hơn một nửa tổng lực lượng của sư đoàn. Tại các đoạn chính giữa Kep và Hà Nội, Xiao triển khai 150 thợ sửa chữa cho mỗi dặm và 1.000 người cho mỗi cây cầu. Kế hoạch mới của ông đã thành công và nó giữ cho Tuyến Ha-You mở để vận chuyển bằng đường sắt trong suốt phần còn lại của chiến dịch Sấm Sét.[54]

Từ tháng 6 năm 1967 đến tháng 3 năm 1968, Hoa Kỳ tăng cường ném bom, bước vào giai đoạn "ném bom theo đợt" được Trung Quốc mô tả là giai đoạn thứ ba của cuộc ném bom và là giai đoạn nặng nề nhất. Các cuộc không kích trung bình diễn ra hai lần một ngày, và trong một số trường hợp là năm lần một ngày. Như Frankum, Jr. chỉ ra, "Với năm 1967, một sáng kiến mới cho Chiến dịch Sấm Rền đã xuất hiện khi nhiều mục tiêu hơn được chấp thuận cho các cuộc không kích", và nói thêm, "Cũng giống như Westmoreland đã lên kế hoạch biến năm 1967 thành một bước ngoặt trong chiến tranh trên bộ, chiến tranh trên không cũng đang ở ngã ba đường, vì Hoa Kỳ cuối cùng đã có đủ tài sản trên không để tạo ra sự khác biệt đáng kể".[55] Giai đoạn ném bom thứ ba tập trung vào tuyến đường sắt phía bắc, hay tuyến Ha-

You, tập trung vào các cây cầu và nhà ga xe lửa gần Hà Nội, Kep và Songhua. Có 545 cuộc không kích trong chín tháng (270 ngày) với 1.744 đợt, tổng cộng 12.000 phi vụ tấn công 1.369 mục tiêu, bao gồm các địa điểm hoạt động, thiết bị xây dựng, vị trí AAA, trung tâm liên lạc và khu vực đồn trú quân. Trong giai đoạn thứ ba, máy bay Mỹ đã thả 18.000 quả bom, với 2.241 quả trúng mục tiêu, tỷ lệ trúng khoảng 12,4%.[56]

Vào ngày 11 tháng 8 năm 1967, máy bay Hoa Kỳ đã ném bom dữ dội vào Cầu Long Biên (hay Paul Dewey), một trong những cây cầu đường sắt-đường bộ quan trọng nhất ở phía bắc Hà Nội. Cây cầu dài 1.681 mét do Pháp xây dựng đã bị hư hại nghiêm trọng do vụ đánh bom. Một số chuyên gia Liên Xô ước tính phải mất ít nhất ba tháng để sửa chữa cây cầu và mở

lại cho giao thông đường sắt. Vào tháng 9, Quân đội Nhân dân Việt Nam đã yêu cầu Sư đoàn 1 sửa chữa cây cầu. Xiao và Thiếu tướng Quách Yên Lâm (Guo Yan-lin) đã đến cầu và tổ chức một cuộc họp chỉ huy tại chỗ vào ngày 7 tháng 9. Họ đã tổ chức một lực lượng mạnh để sửa chữa cầu, bao gồm tiểu đoàn cầu, hai đại đội công binh từ Trung đoàn 44 mới thành lập và một đại đội từ Trung đoàn 2, tổng cộng 1.000 quân. Việc sửa chữa bắt đầu vào ngày 12 tháng 9 với thời hạn được ấn định là bốn mươi ngày (trước ngày 22 tháng 10). Để cải thiện hiệu quả vận hành máy móc, quân đội Trung Quốc đã tăng giờ làm việc từ hai ca một ngày lên ba ca một ngày, bắt đầu từ ngày 22 tháng 9.

Mặc dù bị không kích thường xuyên, quân sửa chữa của Trung đoàn 2 và 44

vẫn làm việc ngày đêm, hoàn thành việc sửa chữa Cầu Long Biên trong vòng mười tám ngày. Vào ngày 30 tháng 9, cả giao thông đường sắt và đường bộ đã được nối lại qua cầu. Trong vòng năm giờ tiếp theo, hơn 400 phương tiện đã đi qua cầu một cách an toàn. Trong vòng chưa đầy 10 giờ, 60.000 quân đã đi qua cầu vào và ra khỏi Hà Nội, và trong vòng 24 giờ, 27 đoàn tàu chở hàng đã đi qua cầu theo cả hai hướng.[58] Sau đó, cây cầu lại bị ném bom và phải ngừng hoạt động trong 186 ngày. Tuy nhiên, vì tiểu đoàn cầu đã xây dựng một cây cầu tạm thời và hai phà để vượt sông nên việc vận tải đường sắt chỉ bị gián đoạn trong bốn ngày. [59] Tình báo Hoa Kỳ đã ghi nhận một số công lao cho các sư đoàn AAA của Trung Quốc về khả năng phòng không của họ đối với các LOC ở Bắc Việt Nam. Một SNIE đã báo cáo rằng với sự giúp đỡ của lực

lượng phòng không Trung Quốc, «vào năm 1965, DRV đã nhận được khoảng một triệu tấn hàng nhập khẩu, hai phần ba qua đường biển và gần một phần ba qua đường sắt, phần còn lại nhỏ đến bằng đường bộ, đường mòn và đường sông. Khoảng 100.000 tấn thiết bị quân sự được ước tính đã đến bằng đường sắt vào năm 1965, chủ yếu là cho phòng không DRV.»[60]

Theo số liệu thống kê của sư đoàn, từ tháng 7 năm 1965 đến tháng 3 năm 1968, máy bay Mỹ đã thực hiện 967 cuộc không kích trong 5.211 nhóm với 23.517 phi vụ. Những máy bay này đã thả 288.000 quả bom, 430 quả rocket và 1.106 quả bom hẹn giờ, ước tính là 34.000 tấn, vào 2.575 mục tiêu dọc theo bốn tuyến đường sắt chính. Vào tháng cao điểm là tháng 6 năm 1967, máy bay Mỹ đã thả hơn mười

sáu tấn vũ khí trên mỗi dặm đường sắt và từ 2,5 đến 6,3 tấn trên mỗi mét cầu. Mỗi trong mười lăm cây cầu chính dọc theo tuyến Ha-You đã bị phá hủy hoặc hư hại ít nhất sáu lần. Theo báo cáo của CHECO, hoạt động ném bom của Hoa Kỳ vào Bắc Việt Nam đã tăng cường trong suốt năm 1968 từ 3.228 phi vụ vào tháng 2, lên 5.039 vào tháng 3, 7.259 vào tháng 4, 9.739 vào tháng 5, 10.375 vào tháng 6 và 14.339 vào tháng 7.[61]

Theo số liệu thống kê của sư đoàn, Rolling Thunder đã phá hủy hoặc làm hư hại 1.250 cây cầu và đường hầm, và 120 dặm đường sắt, khoảng 32,6 phần trăm trong số bốn tuyến đường sắt chính. Trong số 71 nhà ga xe lửa dọc theo các tuyến đường sắt này, 59 trong số đó đã bị đánh bom với tổng cộng 379 cuộc tấn công, khoảng 5,3 tấn công theo từng

trạm. Trạm Kep đã bị ném bom bốn mươi tám lần trong khoảng thời gian từ tháng 1 đến tháng 8 năm 1967.[62] Sư đoàn Trung Quốc đã nhanh chóng sửa chữa trạm bốn mươi mốt lần và bảo dưỡng trạm, cũng như giữ cho trạm mở cửa trong suốt cả năm. CHECO đã báo cáo kết quả các cuộc không kích của Hoa Kỳ trong khoảng thời gian từ năm 1965 đến năm 1967, cho thấy 3.655 cây cầu bị phá hủy hoàn toàn và 1.700 cây cầu khác bị hư hại, cùng với 9.064 tòa nhà bị phá hủy và 9.440 tòa nhà khác bị hư hại, và 3.502 phương tiện vận tải bị phá hủy hoàn toàn và 3.131 phương tiện khác bị hư hại.[63]

Từ tháng 8 năm 1965 đến tháng 2 năm 1969, Sư đoàn 1 đã hoàn thành 1.178 nhiệm vụ sửa chữa đường sắt và cơ sở vật chất bị hư hại, tháo gỡ 3.100 quả bom

hẹn giờ, xây dựng lại 98 dặm đường ray xe lửa bị phá hủy, xây dựng 39 cầu đường sắt mới và 14 đường hầm, lắp đặt 5 dặm cáp ngầm và sửa chữa 850 dặm đường dây điện thoại đường sắt. Từ tháng 9 năm 1965 đến tháng 2 năm 1968, tuyến Ha-You phía bắc đã mở cửa vận chuyển trong 813 (trong số 942) ngày, đạt tỷ lệ hoạt động khoảng 86,3%. Từ tháng 12 năm 1965 đến tháng 6 năm 1968, Tuyến Ha-Lao phía tây đã hoạt động trong 596 (trong số 849) ngày với tỷ lệ hoạt động 70,2%. Trong số ba tuyến đường sắt mới xây dựng, Tuyến Kep-Thai hoạt động 385 (trong số 443) ngày với tỷ lệ hoạt động là 86,9 % kể từ khi hoàn thành vào tháng 1 năm 1967 cho đến khi kết thúc các cuộc tấn công Sấm rền vào tháng 3 năm 1968. [64]

Vào ngày Tết Nguyên đán năm 1968, Hồ Chí Minh đã đến thăm các binh lính công binh đường sắt Trung Quốc tại Bộ tư lệnh Trung đoàn 5 của Sư đoàn 1, cách ga xe lửa Lynn khoảng hai dặm về phía bắc dọc theo tuyến Ha-You. Trung đoàn 5 vừa mất hơn hai mươi người với một quả bom hẹn giờ trong quá trình sửa chữa đường sắt. Khoảng 8:00 sáng, Hồ đến bằng xe jeep cùng với Trưởng ban Tuyên truyền của Đảng Lao động Việt Nam, Bí thư Tỉnh ủy Hà Bắc, lính canh và một phiên dịch. Tuy nhiên, Hồ đã nói chuyện với các binh lính và sĩ quan Trung Quốc bằng tiếng Quan Thoại lưu loát. Nhà lãnh đạo Việt Nam bày tỏ lòng biết ơn đối với những người lính của Sư đoàn 1.[65]

Đối với những người lính Trung Quốc, dù là một khẩu súng phòng không

hay một người vận hành máy móc, địa hình quyết định phần lớn kinh nghiệm của họ. Môi trường tạo ra nhiều khó khăn nhất cho các binh lính công binh đường sắt ở Việt Nam. Ngoài việc Mỹ ném bom liên tục và dữ dội, những người lính Trung Quốc này còn phải đối mặt với một môi trường ngột ngạt với nhiệt độ và độ ẩm cao nằm giữa địa hình rừng rậm gần như không thể vượt qua. Các lá thư và nhật ký tràn ngập những tài liệu tham khảo về nhiệt độ ngột ngạt. Đại tá Hou Zhenlu nhớ lại trong các cuộc phỏng vấn rằng những người lính của ông ghét cái nóng và côn trùng trong rừng rậm nhiều như họ ghét các cuộc không kích. [66] Từ mùa hè đến mùa thu, những cơn mưa gió mùa bất tận đã đến, đảm bảo rằng những người lính luôn bị ướt. Vào những tháng mùa đông, mùa khô của Việt Nam, quân đội thường hoạt động

trong nhiệt độ từ 100 đến 120 độ Fahrenheit. Hou nhận được báo cáo của tiểu đoàn về số lượng lớn binh lính bị bệnh. Ví dụ, vào tháng 8 năm 1968, 1.900 người được báo cáo bị bệnh do nhiễm trùng do vi khuẩn đến thối rừng. Tỷ lệ bệnh tật trung bình của binh lính trong các đại đội là khoảng 30 phần trăm trong phần lớn thời gian, với một số đại đội lên tới 60%. Đại đội thứ tám của Trung đoàn 6 có tám mươi mốt binh lính bị sốt rét vào tháng 9 năm đó.[67]

Không giống như các sư đoàn AAA, có hệ thống luân phiên và phục vụ trong Chiến tranh Việt Nam trong một chuyến công tác kéo dài tám hoặc mười tháng, Sư đoàn 1 hoạt động tại Việt Nam trong năm năm từ tháng 6 năm 1965 đến tháng 7 năm 1970. PLA đã cố gắng tìm giải pháp cho các vấn đề về thể chất, tâm lý

và tinh thần mà quân đội công binh phải đối mặt.

Đầu tiên, bộ tư lệnh cấp cao bắt đầu cho các cựu chiến binh đã phục vụ trong Sư đoàn 1 hơn năm năm nghỉ hưu. Vào tháng 3 năm 1966, nhóm cựu chiến binh đầu tiên trở về Trung Quốc và nghỉ hưu khỏi PLA. Hầu hết trong số họ đã nhập ngũ vào năm 1959-1960. Vào tháng 4 năm 1968, sư đoàn nghỉ hưu và gửi lại nhóm thứ hai, những cựu chiến binh đã gia nhập PLA vào năm 1959-1963. Vào tháng 4 năm 1969, nhóm thứ ba rời Việt Nam. Hầu hết các cựu chiến binh bắt đầu phục vụ vào năm 1963-1966; và nhóm cuối cùng trở về Trung Quốc vào tháng 4 năm 1970. Những cựu chiến binh này đã gia nhập PLA vào năm 1965-1966. [68] Vào thời điểm đó, tất cả 32.000 quân

lính tham chiến tại Việt Nam năm 1965 đều đã nghỉ hưu.

Cùng lúc đó, PLA bắt đầu gửi tân binh từ Trung Quốc đến để thay thế các cựu chiến binh rời khỏi Việt Nam. Vì những người mới đến không có bất kỳ kinh nghiệm tác chiến nào, Việt Nam đã trở thành nơi huấn luyện cho những người lính đồng đội của Đệ nhất để hướng dẫn những người thay thế này cách làm việc. [69] Phải mất vài tháng để một người lính mới học cách sống sót trong Chiến tranh Việt Nam và thiếu kinh nghiệm là nguyên nhân gây ra nhiều thương vong.

Tiếp theo, để cải thiện nguồn cung cấp cho nam giới và sử dụng các nguồn lực địa phương, bộ chỉ huy cấp cao đã thành lập "ngân hàng quân sự", tạo ra "tiền tệ PLA" tương đương với đồng

Nhân dân tệ của Trung Quốc và mở các cửa hàng tiện lợi cho các sư đoàn công binh. Các ngân hàng quân sự có các chi nhánh dọc theo các khu vực biên giới, tại các thành phố lớn và tại các sở chỉ huy sư đoàn và trung đoàn để các sĩ quan và binh lính Trung Quốc đổi tiền, gửi tiền hoặc gửi tiền mặt về nhà. Quân đội cũng thành lập các cửa hàng và cửa hàng tiện lợi tại các khu vực đồn trú của trung đoàn, tiểu đoàn và đại đội để cung cấp nhu yếu phẩm hàng ngày, hàng tạp hóa, văn phòng phẩm và các mặt hàng khác. Các hoạt động thương mại đã giải quyết một số vấn đề về cung ứng mà các trung đoàn kỹ thuật đường sắt phải đối mặt, chẳng hạn như tình trạng thiếu rau, nguồn cung cấp thịt kém và nước uống bị ô nhiễm.

Xây dựng đường cao tốc và ném bom

Việc tiếp tục ném bom dữ dội đã cắt đứt giao thông đường bộ giữa Trung Quốc và Hà Nội vào mùa xuân năm 1965. Theo thỏa thuận Trung-Việt ngày 30 tháng 5, PLA đã cử quân công binh của mình đến Bắc Việt Nam để xây dựng bảy xa lộ mới trong vòng ba năm. Mặc dù Hồ Chí Minh đã đề xuất mười hai xa lộ với Mao Trạch Đông vào ngày 16 tháng 5, nhưng sau đó bộ tư lệnh cấp cao của PLA đã điều chỉnh xuống còn bảy, tổng cộng là 726 dặm, bao gồm 398 dặm xây dựng xa lộ mới và tái thiết thêm 328 dặm xa lộ hiện có (xem Bản đồ 5.2 Các xa lộ chính ở Bắc Việt Nam).

Bảy xa lộ được xây dựng hoặc tái thiết là Xa lộ 1, 3, 7, 8, 10, 11 và 12. Sáu trong số bảy xa lộ là những con đường

hoàn toàn mới. Trong số bảy xa lộ, Xa lộ 1 bắt đầu từ biên giới Trung Quốc-Việt Nam ở phía bắc và đi về phía nam khoảng 100 dặm, bao gồm một ngã ba với một tuyến đường nhánh (dịch vụ) mới dài 55 dặm qua dãy núi Phi Mo (Xiamei trong tiếng Trung), cao khoảng 3.600 feet so với mực nước biển. Xa lộ 3, là xa lộ duy nhất hiện có, là tuyến đường vận chuyển quan trọng nhất cho hàng viện trợ của Trung Quốc và Nga đi từ thành phố biên giới Bằng Tường của Trung Quốc, qua Thái Nguyên, đến Hà Nội, dài khoảng 145 dặm. Việc tái thiết sẽ nâng cấp nó từ một con đường đất một làn thành một xa lộ hiện đại hai làn, hai chiều, và sẽ tăng gấp đôi năng lực vận chuyển của nó.[70] Xa lộ 7 là một con đường hoàn toàn mới để kết nối Vân Nam và Hà Nội, và nó sẽ là tuyến giao thông chính quan trọng thứ hai giữa Trung Quốc và Việt

Nam, sau Xa lộ 3. Xa lộ số 8 cũng là một xa lộ hoàn toàn mới, đi từ tỉnh Vân Nam của Trung Quốc ở phía bắc đến Ban Phei ở phía nam. Mặc dù Xa lộ 10 đã tồn tại, nhưng phần mở rộng mới của nó, băng qua dãy núi Phong Niên (Hoàng Liên trong tiếng Trung) bao gồm chín mươi ba dặm xa lộ mới. Là tuyến đường cao tốc đông-tây duy nhất ở Bắc Việt Nam, Quốc lộ 10 sau khi hoàn thành sẽ kết nối các Quốc lộ 7, 8, 11 và 12 dọc theo biên giới Trung Quốc-Việt Nam. Quốc lộ 11 và 12 kéo dài từ Điện Biên Phủ đến Bình Nguyên, dài khoảng 138 dặm, là tuyến đường chính kết nối đến Lào.

PLA cũng sẽ gửi thêm các tiểu đoàn AAA để bảo vệ phòng không dọc theo các khu vực xây dựng này. Các thỏa thuận Trung-Việt nêu rõ rằng Trung Quốc sẽ cung cấp tất cả các vật liệu xây dựng,

thiết bị, vật tư và các nhu cầu khác khi quân đội của họ làm việc trên các dự án đường bộ.[71] Sau đó, bộ tư lệnh cấp cao Trung Quốc đã bổ sung việc xây dựng và sửa chữa đường bộ của Bắc Việt Nam vào kế hoạch hoạt động của riêng họ.

Vào ngày 25 tháng 7 năm 1965, Lực lượng tình nguyện Trung Quốc hỗ trợ Bộ tư lệnh công trình đường bộ Việt Nam (CVFAV-REC) được thành lập, với Thiếu tướng La Hồng Bưu làm quyền tư lệnh, Tôn Chương làm chính ủy, Vương Xuân Huân làm tham mưu trưởng, Vương Canh Nhạc làm phó tư lệnh, và Lưu Nguyệt Sinh làm phó chính ủy kiêm chủ nhiệm Cục Chính trị.[72] Ngày 15 tháng 8, Bộ Tư lệnh Công trình Đường bộ (REC) đã đến biên giới và bắt đầu công tác giáo dục chính trị, định hướng quân lính, chuẩn bị hậu cần và đào tạo

công trình.[73] Vào tháng 9, đợt đầu tiên của lực lượng công trình đường bộ tiến vào Bắc Việt Nam.

MAP 5.2: Major highways in North Vietnam, 1965–1968

CVFAV-REC có ba sư đoàn: Sư đoàn 4, 5 và 6, tổng cộng 80.000 quân, là lực lượng lớn nhất trong số tất cả các lực lượng Trung Quốc tại Việt Nam tại bất kỳ thời điểm nào. Mỗi sư đoàn bao gồm một số trung đoàn xây dựng đường

bộ, hai đến bốn tiểu đoàn AAA, hai tiểu đoàn công binh đặc biệt, một đội thiết kế và lập kế hoạch, một bệnh viện dã chiến và một trung đoàn công nhân dân sự.[74] Sau ngày 15 tháng 8, Bộ tư lệnh REC đã thiết lập liên lạc với ba sư đoàn của mình.

Sư đoàn 4 có tổng cộng 24.000 quân do Lưu Đồng Sơn chỉ huy, Hà Tĩnh làm chính ủy, Lý Côn Sơn và Vương Khải làm phó chỉ huy. Sư đoàn 4 chỉ huy năm trung đoàn xây dựng đường bộ, bao gồm các Trung đoàn 16, 17, 18, 19 và 20. Mỗi trung đoàn có 3.800 đến 4.200 người trong bốn hoặc năm tiểu đoàn, mỗi tiểu đoàn có 800 đến 1.000 quân trong năm đại đội. Mỗi đại đội có tổng cộng 150 đến 200 người. Sư đoàn 4 được giao nhiệm vụ xây dựng Đường cao tốc 1 và 3.[75] Vào giữa tháng 9, chỉ huy Lưu dẫn đầu

Bộ tư lệnh sư đoàn vào Việt Nam. Từ tháng 10, Trung đoàn 16, 18 và 19 của ông di chuyển vào khu vực xây dựng của họ dọc theo Đường cao tốc 3. Vào tháng 11, Trung đoàn 17 và 20 đã đến các địa điểm hoạt động của họ dọc theo Đường cao tốc 1.

Sư đoàn 5 chỉ huy năm trung đoàn xây dựng đường bộ, bao gồm các Trung đoàn 25, 26, 27, 28, 31, 32 và 40, tổng cộng 28.000 quân, với Từ Thành Công làm tư lệnh; Bành Tông Đào làm chính ủy; Lưu Đức Nhuận, Lý Toàn và Dương Kiến làm phó tư lệnh; Trần Bưu và Xi Boyan làm phó chính ủy; và Tôn Phong Sơn làm tham mưu trưởng. Sư đoàn 5 được giao nhiệm vụ xây dựng Đường cao tốc 7 và 11, sửa chữa và bảo dưỡng Đường cao tốc 6.[76] Trong số tất cả các tuyến đường hiện có, Đường cao tốc 6

cần được sửa chữa và bảo dưỡng nhiều nhất. Vào ngày 16 tháng 8, bộ tư lệnh sư đoàn đã cử nhóm tham mưu của mình đến Việt Nam dưới sự chỉ huy của Lý Toàn để khảo sát điều kiện đi lại, nơi ở và môi trường địa phương. Bắt đầu từ ngày 19 tháng 10, Sư đoàn 5 bắt đầu tiến vào Việt Nam theo hai nhóm.

Sư đoàn 6 chỉ huy sáu trung đoàn xây dựng đường bộ, bao gồm các Trung đoàn 32, 33, 34, 35, 36 và 37, với Sun Linquan làm chỉ huy và Luo Bin làm chính ủy. Sư đoàn 6 cũng có hai tiểu đoàn AAA, một tiểu đoàn thiết kế và lập kế hoạch, một tiểu đoàn cầu phao, một bệnh viện dã chiến, một sở chỉ huy hậu cần và Trung đoàn công nhân xây dựng đường bộ Vân Nam 40. Sư đoàn 6 được giao nhiệm vụ xây dựng các xa lộ 8, 10 và 12.[77] Vào ngày 18 tháng 7 năm 1965, Chỉ huy Sun

đã chỉ huy một nhóm khảo sát bao gồm tất cả các sĩ quan sư đoàn và trung đoàn của mình vào Việt Nam để tham quan thực địa và thu thập dữ liệu. Ngày 21 tháng 7, họ gặp tham mưu trưởng REC tại Đại sứ quán Trung Quốc ở Hà Nội và thảo luận về nhiệm vụ và nhu cầu đặc biệt của họ. Trong chuyến khảo sát, họ cũng thảo luận về các chi tiết xây dựng với đại diện của NVA và các viên chức chính quyền địa phương của Việt Nam. Ngày 27 tháng 9, Sư đoàn 6 bắt đầu tiến vào Việt Nam.

Vào tháng 10 năm 1965, sau khi CV-FAV-REC vào Việt Nam, Hồ Chí Minh đã gặp tất cả các chỉ huy của mình ở cấp sư đoàn trở lên tại Đại sứ quán Trung Quốc tại Hà Nội.[78] Hồ biết rằng lực lượng công binh đường bộ của Trung Quốc phải đối mặt với những khó khăn

và gian khổ to lớn. Đến tháng 12 năm 1965, tất cả 80.000 quân đã chuyển đến vị trí của họ tại Việt Nam.

Vấn đề nghiêm trọng nhất mà quân REC gặp phải ngay từ đầu là các cuộc không kích Rolling Thunder vào các khu vực xây dựng đường của họ. Các sư đoàn công binh đường bộ đã chịu thương vong lớn trong năm đầu tiên hoạt động tại Việt Nam, vì các sư đoàn AAA của Trung Quốc chỉ bảo vệ giao thông đường bộ chứ không phải xây dựng đường bộ. REC chỉ có sáu tiểu đoàn AAA, khoảng hai tiểu đoàn cho mỗi sư đoàn và không đủ để phòng không hiệu quả cho việc triển khai và hoạt động của quân công binh đường bộ. Không quân Hoa Kỳ có thông tin tình báo rất tốt về các hoạt động của Trung Quốc. Cai Ping, tham mưu trưởng của REC, nhớ lại rằng vào tháng

9-tháng 12 năm 1965, máy bay Hoa Kỳ đã tấn công quân đội bằng cách ném bom vào các cây cầu và ngã ba đường để làm chậm lại, nếu không muốn nói là dừng lại, các hoạt động của lực lượng Trung Quốc. Sau khi các sư đoàn và trung đoàn công binh đường bộ bắt đầu hoạt động, máy bay Hoa Kỳ đã ném bom các khu vực xây dựng đường bộ, các vị trí phòng không, các khu vực đồn trú quân, cùng với các làng mạc và thị trấn xung quanh. [79]

Sau tháng 3 năm 1966, các cuộc ném bom trên không được tăng cường bằng cách sử dụng máy bay ném bom hạng nặng B-52, và thả ngày càng nhiều bom hạng nặng từ 500 đến 1.000 pound và bom napalm. Các phi vụ của B-52 tăng từ 378 trong tháng 1-tháng 3 năm 1966 lên 445 trong tháng 7-tháng 9, và từ 761

trong tháng 1-tháng 3 năm 1967 lên 2.537 trong tháng 7-tháng 9. B-52 đã thực hiện 141 phi vụ trên miền Bắc trong giai đoạn này.[80] Theo báo cáo của CHECO, các cuộc ném bom trên miền Bắc Việt Nam đã tăng cường trong suốt năm 1966, và tăng các đoạn đường bị phá hủy hoàn toàn (hay "đường bị cắt") từ 847 nơi vào năm 1965 lên 8.114 nơi vào năm 1966; các cây cầu bị phá hủy hoàn toàn từ 656 vào năm 1965 lên 2.999 vào năm 1966; và phá hủy hoàn toàn các phương tiện vận tải từ 740 vào năm 1965 lên 2.762 vào năm 1966.[81] thương vong REC cũng tăng. Ví dụ, từ tháng 10 năm 1965 đến tháng 8 năm 1966, máy bay Hoa Kỳ đã ném bom các công trường xây dựng của Trung đoàn 36 thuộc Sư đoàn 6 81 lần và thả 1.839 quả bom hạng nặng. Một số là bom hẹn giờ hoặc bom từ, mà người Trung Quốc không quen thuộc.

Trung đoàn đã mất năm người trong nỗ lực gỡ bom chỉ trong một ngày vào tháng 9 năm 1966. Trong khoảng thời gian từ ngày 6 đến ngày 8 tháng 10 năm 1966, khoảng 34 máy bay Mỹ đã tấn công các công trường xây dựng và khu vực đồn trú của Trung đoàn 37 thuộc Sư đoàn 6 bằng hơn 400 quả bom và tên lửa. Trung đoàn mất ba người vào ngày 7 và mười một người vào ngày 8. Vào cuối năm 1966, máy bay Mỹ đã ném bom vào công trường xây dựng của Đại đội 4 thuộc Trung đoàn 37. Hơn bốn mươi người của Đại đội 4 đã thiệt mạng hoặc bị thương trong cuộc ném bom kéo dài hai mươi hai phút.[82] Trung đoàn 36 và 37 của Sư đoàn 6 được giao nhiệm vụ xây dựng lại Đường 12 giữa Điện Biên Phủ và Bình Nguyên, tổng cộng khoảng 138 dặm. Cả hai trung đoàn đều chịu thương vong trong chiến dịch năm đầu tiên do

bị ném bom dữ dội. Nhiều tiểu đoàn đã ngừng xây dựng đường ban ngày và chỉ hoạt động vào ban đêm khi có ít cuộc không kích hơn. [83] Các sĩ quan Trung Quốc đã nói đùa về điều này bằng cách nói rằng các con đường đến Hà Nội luôn được xây dựng.

Việc ném bom dữ dội và thiếu phòng không không chỉ cản trở tiến độ xây dựng đường bộ mà còn làm suy yếu tinh thần của quân lính. Liu Yuesheng, phó chính ủy REC, nhớ lại rằng trong số "ba yếu tố sợ hãi" (cái chết, gian khổ và thời gian phục vụ kéo dài ở Việt Nam), hầu hết binh lính Trung Quốc đều sợ bị giết bởi các cuộc không kích của Mỹ.[84] Theo số liệu thống kê thực địa của Sư đoàn 6, từ tháng 8 năm 1966 đến tháng 3 năm 1968, máy bay Hoa Kỳ đã ném bom tất cả 638 công trường xây dựng, vị trí phòng

không, tuyến vận tải và khu vực đồn trú quân với tổng cộng 15.600 lần. Sun Lin-quan, chỉ huy sư đoàn, báo cáo rằng một số binh lính của ông từ chối đi làm bằng cách giả vờ bị bệnh hoặc tự làm mình bị thương. Một số đại đội trong Sư đoàn 6 có tới 58% số binh lính báo cáo làm nhiệm vụ hàng ngày. Hơn 40% quân lính đã giả vờ hoặc thậm chí cố ý làm mình bị thương.[85] Một số sĩ quan trở nên sợ hãi khi chiến dịch Sấm Rền được leo thang vào năm 1966. Họ bày tỏ rằng vì họ đã sống sót sau Chiến tranh Triều Tiên nên họ không muốn chết ở Việt Nam.[86] Mặc dù các tiểu đoàn AAA của Sư đoàn 6 đã chiến đấu hết mình trong 181 cuộc giao tranh, nhưng phòng không không đủ, và trong sư đoàn có 204 người tử trận và 228 người bị thương do các cuộc không kích.

Việc ném bom dữ dội và thiếu phòng không không chỉ gây thương vong và thiệt hại cho quân đội Trung Quốc mà còn cô lập họ khỏi người dân Việt Nam. REC thường xuyên nhận được báo cáo từ các sư đoàn rằng người dân địa phương Việt Nam đã chạy trốn khỏi các làng lân cận sau khi quân đội công binh Trung Quốc đến các khu vực xây dựng. Lúc đầu, các sĩ quan REC nghĩ rằng người Việt Nam sợ người Trung Quốc là lính nước ngoài và họ không biết về phái bộ Trung Quốc hỗ trợ Việt Nam. Quân đội REC đã cố gắng xây dựng quan hệ công chúng tốt hơn bằng cách giúp đỡ người Việt Nam địa phương về các dịch vụ y tế, cải thiện nhà ở và hỗ trợ giao thông.[87] Tuy nhiên, các sĩ quan sớm nhận ra rằng sự hiện diện của Trung Quốc đã thu hút các cuộc không kích của Mỹ vào những khu vực này. Ngay khi quân đội Trung

Quốc di chuyển vào một khu vực, các con đường, cây cầu và tòa nhà địa phương đã trở thành mục tiêu. Người Việt Nam phải chịu thương vong và thiệt hại do thiếu phòng không của Trung Quốc.

Dưới áp lực chính trị và quân sự, vào tháng 3 năm 1966, REC đã báo cáo các vấn đề ném bom và phòng không gia tăng lên DGS. Vào tháng 4, bộ tư lệnh cấp cao của PLA đã cử một nhóm đánh giá do Tan Shanhe, tham mưu trưởng Quân đoàn Kỹ thuật Chiến đấu, chỉ huy ra mặt trận để đánh giá thiệt hại do ném bom và đánh giá phòng không.[88] Vào tháng 5, REC đã tổ chức cuộc họp của các chỉ huy để đánh giá các vấn đề phòng không và tìm kiếm các giải pháp khả thi. Cuộc họp đã quyết định rằng trước tiên, các tiểu đoàn và đại đội REC nên thiết lập hệ thống cảnh báo sớm về các cuộc

không kích của riêng mình, thay vì chờ thông tin được truyền xuống từ các chỉ huy sư đoàn và trung đoàn. Thứ hai, cần thành lập nhiều đơn vị AAA hơn ở cấp tiểu đoàn để tăng hiệu quả phòng không. Thứ ba, AAA nên áp dụng chiến lược phòng không chủ động bằng cách bắn hạ nhiều máy bay Mỹ hơn để bảo vệ các khu vực xây dựng hiệu quả hơn. Thứ tư, giờ thi công đường phải bắt đầu vào sáng sớm (từ 4:00 đến 8:00 sáng) và bắt đầu lại vào đầu buổi tối (sau 5:00 chiều) để tránh các cuộc không kích ban ngày, chủ yếu diễn ra vào lúc 8:30-11:00 sáng và 2:00-5:00 chiều. Cuối cùng, tất cả các đơn vị REC phải cung cấp huấn luyện an toàn hàng không cho quân đội của họ, cũng như người dân địa phương Việt Nam, để giảm thương vong.[89]

Sau cuộc họp REC, các bộ tư lệnh sư đoàn cũng tổ chức các cuộc họp phòng không của riêng mình để thực hiện chiến lược mới nhằm cải thiện khả năng phòng không của họ. Ví dụ, vào ngày 4 tháng 6 năm 1966, Li Quan, phó tư lệnh Sư đoàn 5, đã tổ chức cuộc họp phòng không của bộ tư lệnh sư đoàn. Các nhân viên và chỉ huy trung đoàn của ông đã ủng hộ một chiến lược phòng thủ tích cực và thảo luận chi tiết về cách sử dụng súng máy AAA cổ điển những năm 1930 của họ để bắn hạ các máy bay phản lực tiên tiến của Mỹ. Cuộc họp phòng không của sư đoàn đã quyết định tập trung tất cả các đại đội AAA vào một khu vực xây dựng cùng một lúc, để tăng cơ hội bắn hạ máy bay của Hoa Kỳ. Sau đó, họ sẽ luân chuyển quân AAA từ khu vực này sang khu vực khác. Chiến lược mới có vẻ hiệu quả, vì sư đoàn đã sớm có thể bắn

hạ và gây hư hại cho nhiều máy bay của Mỹ hơn.[90]

Sau đó, phòng không của quân công binh dần được cải thiện. Vào tháng 6 năm 1966, mỗi sư đoàn REC đã thiết lập liên lạc trực tiếp với các trung tâm phòng không ở Bắc Việt Nam, nhận thông tin cập nhật về việc triển khai máy bay, di chuyển và các tuyến tấn công của Hoa Kỳ. Đồng thời, tất cả các trung đoàn và tiểu đoàn đều được đưa vào mạng lưới thông tin phòng không để nhận cảnh báo sớm về các cuộc không kích cho quân đội của mình. Mỗi đại đội có một máy thu để chia sẻ tín hiệu cảnh báo trên không với các trạm radar gần đó.

Đến tháng 7 năm 1966, tám tiểu đoàn AAA nữa được chuyển đến các sư đoàn xây dựng đường bộ, tăng gấp đôi khả năng phòng không của quân công

binh. Vào tháng 11, Bộ tư lệnh Công binh Đường bộ đã tổ chức một cuộc họp phòng không khác, do Vương Xuân Huân (Wang Chunxun), tham mưu trưởng và phó chỉ huy của REC chủ trì. Các sĩ quan AAA trao đổi kinh nghiệm, thảo luận các vấn đề và cải thiện hơn nữa hiệu quả phòng không của họ. Chiến lược phòng không chủ động đã phát huy tác dụng. Từ tháng 11 năm 1966 đến tháng 8 năm 1968, các tiểu đoàn AAA CVFAV-REC đã có 1.104 lần giao tranh, bắn hạ hoặc làm hư hại 306 máy bay địch. Các máy bay của Hoa Kỳ bắt đầu tránh các khu vực được phòng thủ tốt hơn và bay cao hơn (trên 9.000 feet) để thả bom.[92] Thương vong và tổn thất vật chất của Trung Quốc dần giảm.[93]

Đánh giá thực địa và Chiến lược xây dựng mới

Từ năm 1965 đến năm 1966, một vấn đề khác làm chậm quá trình xây dựng đường bộ của Trung Quốc là thiếu nguồn lực sẵn có tại địa phương, cùng với tuyến tiếp tế dài từ Trung Quốc. Vì lý do phòng không, tất cả các xa lộ mới đều đi qua núi và rừng để tránh các cuộc không kích, và hầu hết các công trường xây dựng đều ở những vùng xa xôi, cách xa các thị trấn đông dân. Một cộng đồng người Việt địa phương không thể cung cấp vật liệu xây dựng hoặc thậm chí là thực phẩm. Các sĩ quan hậu cần Trung Quốc đã nói đùa về điều này bằng cách nói rằng chỉ có hai thứ có sẵn ở Việt Nam: không khí và nước. Hầu hết các trung đoàn công binh đường bộ không có đủ xe cộ, thiết bị xây dựng hoặc thậm

chí là các công cụ cơ bản như xẻng và cuốc chim.[94]

Đoạn mở rộng mới của Quốc lộ 10 vượt qua dãy núi Phong Niên (Hoàng Liên), và dài khoảng chín mươi ba dặm. Do vị trí khó khăn của Quốc lộ 10 và không có đèo ở vùng núi, Trung đoàn 34 của Sư đoàn 6 đã phải di chuyển hàng nghìn tấn thiết bị, vật tư và hậu cần bằng sức người. Binh lính của trung đoàn kéo và đẩy thiết bị bằng tay và mang vật liệu xây dựng trên vai. Trung đoàn mất sáu tháng để di chuyển thiết bị và vật tư từ Lào Cai, cao khoảng 270 feet so với mực nước biển, đến các công trường xây dựng trên đỉnh núi, cao hơn gần 6.000 feet.[95] Đại diện của Quân đội Nhân dân Việt Nam không hài lòng về sự chậm trễ trong việc xây dựng Quốc lộ 10, cũng như sự cải thiện chậm chạp của tất cả

các phương tiện giao thông đường bộ ở Bắc Việt Nam.

Kế hoạch đầy tham vọng và không thực tế của CVFAV-REC, giao cho ba sư đoàn Trung Quốc phụ trách cả bảy tuyến đường cùng một lúc, đã gây ra sự chậm trễ. Bộ chỉ huy đã phân tán quân đội và phân tán thiết bị và nguồn lực của mình. Theo kế hoạch tác chiến, mỗi sư đoàn được yêu cầu xây dựng hai đến ba tuyến đường cao tốc, ở các khu vực khác nhau, cùng một lúc. Mỗi trung đoàn được giao nhiệm vụ xây dựng đường dài trung bình từ hai mươi đến năm mươi dặm. Rất thường xảy ra trường hợp trong năm đầu tiên, một nhóm nhỏ chỉ gồm mười đến hai mươi binh sĩ làm việc trên một cây cầu hoặc một đường hầm duy nhất trong toàn bộ thời gian, trong khi thiếu

thiết bị, phương tiện, vật tư và phòng không cần thiết. [96]

Ví dụ, vào đầu tháng 10 năm 1965, REC đã giao cho Sư đoàn 6 xây dựng lại ba tuyến đường cao tốc ở khu vực tây bắc giữa Lào Cai và Hà Nội. Trong số sáu trung đoàn của mình, Sư đoàn 6 đã giao cho Trung đoàn 33 xây dựng Đường cao tốc 8 như một xa lộ hoàn toàn mới từ tỉnh Vân Nam của Trung Quốc ở phía bắc đến Ban Phei ở phía nam. Sư đoàn giao cho Trung đoàn 34 và 35 cùng Lữ đoàn dân sự mở rộng Xa lộ 10 thành xa lộ đông-tây duy nhất nối Xa lộ 7, 8, 11 và 12 dọc theo biên giới Trung-Việt. Trung đoàn 36 và 37 được giao xây dựng lại Xa lộ 12.[97] Tuy nhiên, nguồn lực của sư đoàn đã bị kéo căng quá mức để sử dụng hiệu quả thiết bị và xe cộ của mình.

Vào cuối tháng 10, REC giao cho Sư đoàn 4 nhiệm vụ xây dựng lại ba xa lộ cùng một lúc ở vùng đông bắc, bao gồm Xa lộ 1, tuyến đường quan trọng nhất giữa Trung Quốc và Hà Nội.[98] Sư đoàn 4 đã tổ chức cuộc họp chỉ huy đầu tiên sau khi vào Việt Nam vào ngày 2 tháng 11. Tư lệnh sư đoàn Lưu Đồng Sơn và chính ủy Lý Thanh Thọ đã phải chia sư đoàn của mình thành ba nhóm bằng cách giao cho Trung đoàn 17 và 20 xây dựng lại Xa lộ 1, Trung đoàn 16 và 18 xây dựng Xa lộ 3, và Trung đoàn 19 cùng Lữ đoàn Xây dựng Dân sự xây dựng Xa lộ 11.[99] Việc xây dựng lại Xa lộ 1, dài khoảng 100 dặm, bao gồm việc xây dựng một xa lộ nhánh mới dài năm mươi lăm dặm qua Núi Phi Mo (Hạ Mỹ), cao khoảng 3.600 feet so với mực nước biển. Trung đoàn 17 và 20 chia đều nhiệm vụ xây dựng gần giữa Xa lộ 1, dài khoảng năm mươi

mốt dặm. Phải mất hơn hai mươi tháng để hai trung đoàn hoàn thành việc tái thiết Quốc lộ 1. Bộ Giao thông Vận tải Việt Nam chỉ ra thời hạn bị thiếu của các đơn vị xây dựng đường bộ Trung Quốc và phàn nàn về việc cải thiện chậm chạp việc vận chuyển vào Bắc Việt Nam.

Vào tháng 7 năm 1966, REC đã tổ chức cuộc họp của các chỉ huy tại biên giới Trung-Việt để đánh giá các vấn đề trong hoạt động của họ và thảo luận các giải pháp khả thi. Trong khi chính ủy REC Tôn Chính (Sun Zheng) chủ trì cuộc họp, Tướng Trần Sĩ Khúc (Chen Shiqu), chỉ huy Quân đoàn Kỹ thuật Chiến đấu PLA (PLA-CEC), Tướng Tần Kế Vĩ (Qin Jiwei), chỉ huy Quân khu Côn Minh, và các chỉ huy khác đã tham dự cuộc họp và có những bài phát biểu quan trọng.[100] Tại cuộc họp, các sư đoàn REC đã quyết

định tập trung quân đội và thiết bị của họ vào một xa lộ duy nhất lúc đầu, và sau đó sẽ chuyển sang một xa lộ khác sau khi hoàn thành. Tiếp theo, thiết kế đường bộ và lập kế hoạch xây dựng nên tránh xây dựng trong điều kiện nguy hiểm, môi trường khó khăn và ở khu dân cư. Người ta cũng quyết định rằng tiện ích thiết bị, quản lý xe cộ và cung cấp vật tư hậu cần nên được cải thiện.[101]

Để thực hiện các chiến lược mới này, REC tập trung lực lượng đầu tiên vào hai xa lộ, bắt đầu sau tháng 7 năm 1966. Đến đầu năm 1967, Trung Quốc đã hoàn thành việc xây dựng các xa lộ 3, 8 và 10. Để thực hiện chiến lược mới, mỗi sư đoàn đã thay đổi kế hoạch và tập trung quân đội và thiết bị trong năm thứ hai. Ví dụ, Sư đoàn 5 đã tập trung tất cả năm trung đoàn của mình vào xa lộ 7, với tư

cách là xa lộ mới nối Vân Nam và Hà Nội, đây sẽ là tuyến đường vận tải chính quan trọng thứ hai giữa Trung Quốc và Việt Nam. Chỉ huy sư đoàn Xu Chenggong, cựu chiến binh Chiến tranh Triều Tiên, có nhiều năm kinh nghiệm hoạt động tại Việt Nam với tư cách là thành viên của Nhóm cố vấn quân sự Trung Quốc (CMAG) trong Chiến tranh Pháp-Đông Dương 1946-1954. Ông đã tham gia Trận Điện Biên Phủ năm 1954. Chỉ huy Xu đã triển khai hơn 10.000 quân từ các Trung đoàn 26, 27, 28, 29 và 32 dọc theo con đường từ Lào Cai đến Yên Bái. Các đội công binh, kỹ thuật viên, người vận hành thiết bị và các nhóm công nghệ của ông đã cùng nhau làm việc để khai hoang, trải nhựa đường, xây dựng cầu, mở đường hầm và xây dựng nhà kho, tất cả cùng một lúc.[102]

Theo thiết kế đường ban đầu của Bộ Giao thông Vận tải Việt Nam, Đường cao tốc 7 sẽ đi qua hơn 20 ngôi làng và cần phải di dời 12.000 cư dân khỏi 1.500 ngôi nhà. Xu và chính ủy sư đoàn của ông là Bành Tông Đào đã cùng các kỹ sư của họ đi qua các khu vực và thiết kế lại tuyến đường cao tốc, tránh các khu dân cư và tiết kiệm rất nhiều thời gian vốn phải dành cho việc phá dỡ nhà ở và di dời cư dân. Mọi thay đổi đối với thiết kế ban đầu đều phải được chấp thuận thông qua các cuộc họp và đàm phán với các quan chức Việt Nam. Thường có những bất đồng và tranh cãi trước khi người Trung Quốc có thể thuyết phục các đối tác Việt Nam của họ về hiệu quả của chiến lược mới này.[103] 103 Do tập trung quân và tài nguyên, Sư đoàn 5 đã hoàn thành việc xây dựng lại Đường số 7 trong vòng mười tám tháng vào năm 1967, sớm hơn

khoảng mười sáu tháng so với kế hoạch. Đường số 7 nối Lào Cai với Hà Nội, qua Yên Bái. Sau khi hoàn thành Đường số 7, Sư đoàn 5 chuyển sang dự án tiếp theo, xây dựng Đường số 11.

Từ ngày 16 đến ngày 19 tháng 3 năm 1967, REC đã tổ chức một cuộc họp chỉ huy khác để xem xét hoạt động và xác định các vấn đề và giải pháp. Bộ tư lệnh đã đưa ra các giải pháp mới để đối phó với các cuộc không kích Rolling Thunder, tai nạn xây dựng, các vấn đề sức khỏe, hậu cần và các vấn đề tâm lý.[104]

Đến tháng 4 năm 1967, Sư đoàn 4 đã hoàn thành việc xây dựng Đường cao tốc 3. Vào tháng 11 năm 1967, sư đoàn đã hoàn thành việc xây dựng Đường cao tốc 1. Sư đoàn 4 đã xây dựng 241,3 dặm đường cao tốc, 120 cầu đường bộ và 1.385 cống dọc theo hai xa lộ chính.

Sư đoàn đã hoàn thành việc di chuyển 827.000 mét khối đất và đá trong hai năm rưỡi và đã mất 120 người trong quá trình hoạt động của mình trong Chiến tranh Việt Nam.

Sư đoàn 5 đã hoàn thành việc xây dựng Đường cao tốc 7 vào năm 1967 và Đường cao tốc 11 vào năm 1968, trong khi vẫn duy trì Đường cao tốc 6 để vận chuyển đường bộ hàng ngày.[105] Sư đoàn 5 trở về Trung Quốc vào tháng 7. Ngày 16 tháng 8, Mao ra lệnh gửi quân AAA và công binh Trung Quốc đến Lào để duy trì giao thông vận tải và liên lạc dọc theo Đường mòn Hồ Chí Minh. Ngày 18 tháng 9, Sư đoàn 5 được tái triển khai sang Lào, bao gồm bốn trung đoàn công binh và tổng cộng 26.000 quân, và hoạt động ở đó cho đến tháng 4 năm 1971.

Sư đoàn 6 hoàn thành việc xây dựng

Đường cao tốc 8 tại Việt Nam vào tháng 12 năm 1966. Sư đoàn hoàn thành việc xây dựng Đường cao tốc 10 vào ngày 22 tháng 2 năm 1967. Đến ngày 21 tháng 5 năm 1968, Sư đoàn 6 hoàn thành việc xây dựng Đường cao tốc 12. Trong ba năm, Sư đoàn 6 đã xây dựng 260,4 dặm đường cao tốc, 65 cầu đường bộ (trung bình dài 1.709 mét) và 1.426 cống (tổng cộng dài 15.500 mét) dọc theo ba xa lộ mới. Sư đoàn cũng đã hoàn thành việc di chuyển 9.969.000 mét khối đất và đá. Đến ngày 21 tháng 5 năm 1968, khi Sư đoàn 6 hoàn thành việc xây dựng Quốc lộ 12, CV-FAV-REC đã hoàn thành nhiệm vụ được giao trong các hiệp định Trung-Việt, bằng cách mở bảy tuyến đường xuyên quốc gia quan trọng để vận chuyển.[106]

Lực lượng công trình đường bộ Trung Quốc cũng đã cải tạo và sửa chữa

Đường cao tốc 2 và 6. Tổng chiều dài của các xa lộ tiểu bang này là 722 dặm, bao gồm 363 dặm xây dựng đường cao tốc mới và 359 dặm tái thiết, với tổng số hơn 30 triệu mét khối đất đá đã di chuyển. Ba đơn vị công trình đường bộ cũng đã xây dựng 305 cây cầu và 4.441 công trình cầu vượt và cầu chui, tổng cộng là 53.754 mét. Lực lượng công trình đường bộ Trung Quốc đã chịu 450 người chết và 3.211 người bị thương. 107 Vào ngày 30 tháng 6 năm 1968, các phái đoàn chính phủ đã họp tại Hà Nội và ký một văn bản để phía Việt Nam chấp nhận các dự án xây dựng đường bộ đã hoàn thành. Ngày 15 tháng 7, Hồ Chí Minh đã gặp các chỉ huy của REC tại Hà Nội. Ngày 25 tháng 7, các sư đoàn REC bắt đầu rút lui về Trung Quốc. Tuy nhiên, CVFAV-REC đã để lại hai trung đoàn, Trung đoàn 36 và 37 của Sư đoàn 6, ở Việt Nam để bảo

dưỡng đường bộ cho đến tháng 6 năm 1969.[108]

Với tư cách là đơn vị công binh đường sắt, các đơn vị công binh đường bộ Trung Quốc của Sư đoàn 4, 5 và 6 đã hoạt động tại Việt Nam trong một thời gian dài để xây dựng và sửa chữa đường cao tốc, từ ba đến năm năm. Họ cũng phải đối phó với các vấn đề nội bộ và quan hệ đối ngoại với dân làng Việt Nam địa phương. Các vấn đề nội bộ bao gồm các sự cố kỷ luật như vi phạm quy tắc, không tuân theo lệnh, tự gây thương tích và đào ngũ. Ví dụ, vào tháng 12 năm 1967, ba lính công binh đã mất tích khỏi Đại đội 1, Tiểu đoàn 3 và Trung đoàn 36 của Sư đoàn 6. Hai ngày sau, một trong số họ trở về và báo cáo rằng họ đã quyết định rời khỏi đại đội và đi bộ trở về Trung Quốc. Tuy nhiên, anh ta đã bị

lạc và trở về đại đội. Đầu năm 1968, một pháo thủ đã bỏ trốn khỏi Đại đội 2, Tiểu đoàn 1, Trung đoàn 307 của Sư đoàn 5 sau khi để lại một tờ giấy nhắn cho đồng đội của mình. Đại đội và tiểu đoàn đã cử quân đi tìm anh ta, nhưng không bao giờ tìm thấy anh ta.[109] Các viên chức làng địa phương phàn nàn về việc các cô gái tuổi teen Việt Nam thường xuyên đến thăm các trại của Trung Quốc, và một số sĩ quan REC đã giữ họ ở đó trong nhiều ngày. Một số phụ huynh Việt Nam cũng phàn nàn về các bác sĩ dã chiến và y tá quân y Trung Quốc, những người đã đưa cho con gái họ các biện pháp tránh thai, phá thai hoặc thậm chí là triệt sản mà không thông báo cho cha mẹ.[110]

Khi các khiếu nại của người Việt Nam tại địa phương tăng lên, bộ tư lệnh cấp cao của PLA đã thành lập Tòa án

quân sự CVFAV tại Việt Nam vào năm 1966. Tòa án này thành lập một tòa án quân sự chi nhánh và một nhà giam tại mỗi trụ sở sư đoàn. Tòa án quân sự chi nhánh có quyền tư pháp để bắt giữ quân nhân, buộc tội nghi phạm, kết án tội phạm bị kết án và hành quyết tù nhân tại chỗ. Năm 1967, cơ sở Tòa án quân sự CVFAV tại Việt Nam đã phải xây dựng ba nhà tù tại các thành phố biên giới của Trung Quốc là Ninh Minh và Cát Cửu, vì số lượng tù nhân PLA bị kết án và tuyên án ngày càng tăng. [111]

Tuy nhiên, những nỗ lực của Trung Quốc trong việc duy trì giao thông ở Bắc Việt Nam thông qua đường sắt và đường cao tốc đã đảm bảo các chuyến hàng quân sự đến tiền tuyến. Từ năm 1965 đến năm 1974, Trung Quốc đã vận chuyển 630.000 tấn viện trợ quân sự vào

Việt Nam từ Liên Xô và các nước Đông Âu khác. Đến năm 1974, bản thân Trung Quốc đã vận chuyển đến Việt Nam 2,14 triệu súng trường và súng máy, 1,2 tỷ viên đạn, 70.000 khẩu pháo, 18,1 triệu quả đạn pháo, 170 máy bay, 176 tàu chiến, 552 xe tăng, 320 xe bọc thép, 16.000 xe tải, 18.240 tấn thuốc nổ, 11,2 triệu quân phục, cũng như nhiên liệu, thực phẩm, thuốc men và nhiều mặt hàng khác.[112] Từ năm 1971 đến năm 1972, Trung Quốc cũng đã vận chuyển vào Việt Nam 180 tên lửa phòng không Hồng Kỳ-2 do Trung Quốc sản xuất cùng toàn bộ thiết bị điều khiển, radar và phương tiện liên lạc cho ba tiểu đoàn tên lửa. 113 Sự hỗ trợ của Trung Quốc, đặc biệt là vận chuyển vật liệu chiến tranh và viện trợ quân sự của Liên Xô cho Việt Nam đã đảm bảo chiến thắng của Quân đội Nhân dân Việt Nam và Mặt trận Dân

tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Từ năm 1971 đến năm 1973, bộ tư lệnh cấp cao của PLA cũng đã tăng cường thêm hai sư đoàn công binh đường bộ và hai sư đoàn AAA đến Lào để duy trì nguồn cung cấp của Quân đội Nhân dân Việt Nam đi vào miền Nam dọc theo Đường mòn Hồ Chí Minh.

Sự hỗ trợ của Trung Quốc cho đường sắt và đường bộ vận tải và phòng thủ ở miền Bắc đã giải phóng quân đội NVA để được đưa vào miền Nam. Quan trọng nhất, cam kết mạnh mẽ và sự hỗ trợ liên tục của Bắc Kinh, như cả Allen Whiting và John Garver chỉ ra, đã đóng một vai trò trong việc ngăn chặn sự mở rộng hơn nữa của Chiến tranh Việt Nam của Hoa Kỳ vào miền Bắc.[114] Do đó, có thể nói rằng, mặc dù sự hỗ trợ của Bắc Kinh có thể không bằng sự mong đợi của Hà

Nội, nhưng nếu không có sự hỗ trợ đó, thì diễn biến và thậm chí là kết quả của Chiến tranh Việt Nam có thể đã khác.

Ghi chú

1. Qu, "Các hoạt động quân sự của Lực lượng hỗ trợ Trung Quốc trong Chiến tranh Việt Nam", 47. Thiếu tướng Qu Aiguo là phó giám đốc của Cục Nghiên cứu Chiến lược và Lý thuyết Chiến tranh của CAMS tại Bắc Kinh.

2. Sư đoàn 2 của CVFAV bao gồm các lực lượng công binh chiến đấu, được giao nhiệm vụ xây dựng các công trình phòng thủ ven biển và đảo. Sư đoàn 3 chủ yếu bao gồm các lực lượng công binh Không quân PLA để xây dựng một căn cứ không quân lớn ở miền Bắc Việt

Nam. Sư đoàn 7 được thành lập năm 1966 cũng bao gồm các đội công binh chiến đấu. Để biết chi tiết về hoạt động của họ, hãy xem Chương 6. Để biết thêm chi tiết, hãy xem Han, Dangdai Zhongguo jundui de junshi gongzuo [The Military Affairs of Contemporary China's Armed Forces], 1:540-41.

3. Wang, Yuanyue kangmei shilu [True Stories of Aiding Vietnam and Resisting the US], 8. Đại tá cấp cao Wang Xiangen phục vụ trong ban tham mưu của Văn phòng Quân đoàn Công binh Đường sắt tại DGS.

4. Để biết thêm thông tin về đánh giá của Trung Quốc, hãy xem Long, "Show the Valor and Spirit Again," 68-70.

5. Văn kiện của Ủy ban Trung ương ĐCSTQ, "Chỉ thị của Ủy ban Trung ương

ĐCSTQ về vấn đề hỗ trợ Việt Nam", được Ủy ban Tỉnh ủy Vân Nam tiếp nhận ngày 18 tháng 6 năm 1965, Hồ sơ 6084, Nhóm 2, số 1, 263-65, tại Lưu trữ Tỉnh Vân Nam.

6. Vương, Zhongguo mimi da fabing [Công văn bí mật của lực lượng Trung Quốc], 97.

7. Trung úy Wu Zhiming (PLA, đã nghỉ hưu), phỏng vấn của tác giả tại Trường Sa, tỉnh Hồ Nam, vào tháng 7 năm 2008. Wu gia nhập PLA vào tháng 12 năm 1957 và phục vụ với tư cách là một binh nhì trong Đại đội 7, Trung đoàn 7, Sư đoàn 2 của Quân đoàn Công binh Đường sắt PLA (PLAREC), tại Trường Sa. Năm 1964, ông được thăng hàm trung sĩ của Đại đội 7. Năm 1965, sư đoàn của ông được tổ chức lại thành Sư đoàn 1 của CVFAV và vào Việt Nam.

Trung đoàn 7 của ông trở thành Trung đoàn 3 của Sư đoàn 1. Ông được thăng hàm trung úy trong Chiến tranh Việt Nam.

8. Qu, "Hoạt động quân sự của Lực lượng hỗ trợ Trung Quốc trong Chiến tranh Việt Nam", 50.

9. Trung đoàn 2 của Sư đoàn 1 có 4.248 quân với 2.847 vũ khí các loại, 67 thiết bị xây dựng đường sắt hạng nặng, 59 xe tải và một số xe máy. Trung đoàn 4 có 4.318 người với 2.836 vũ khí, 99 thiết bị xây dựng đường sắt hạng nặng, 54 xe tải và một số xe máy.

10. Đại úy Trương Kim Xuân (PLA, đã nghỉ hưu) và Thiếu tá Ngô Đại Trung (PLA, đã nghỉ hưu), Thiết Quân Hùng Phong [Kinh nghiệm anh hùng của một Quân đoàn sắt], 183. Trương làm quân y

của Tiểu đoàn 2, Trung đoàn 3, Sư đoàn 1, trong giai đoạn 1965-1970. Ngô làm Trưởng phòng Tuyên truyền Chính trị của Sư đoàn 1 trong giai đoạn 1965-1968.

11. Long, "Thể hiện lòng dũng cảm và tinh thần một lần nữa", 71.

12. Trương và Ngô, Thiết Quân Hùng Phong [Hành động anh hùng của một Quân đoàn sắt], 12; Wang, Yuanyue kangmei shilu [Những câu chuyện có thật về việc giúp đỡ Việt Nam và chống Mỹ], 102-103, 104.

13. Long, "Show the Valor and Spirit Again," 71.

14. Zhang và Wu, Tiejun xiongfeng [Hành động anh hùng của một quân đoàn sắt], 183.

15. Li và Hao, Wenhua dageming

zhong de renmin jiefangjun [PLA trong thời kỳ Văn hóa] Revolution], 421.

16. Wang, Zhongguo mimi da fabing [The Secret Dispatch of Chinese Forces], 97-98.

17. Wang, Yuanyue kangmei shilu [Những câu chuyện có thật về việc giúp đỡ Việt Nam và chống Mỹ], 100.

18. Đại tá Yan Guitang (PLA, đã nghỉ hưu), phỏng vấn của tác giả tại Tây An, tỉnh Thiểm Tây, ngày 29-30 tháng 7 năm 2006. Yan từng là thành viên tham mưu cho đoàn công trình đường sắt của Tổng cục Đường sắt và đã có chuyến công du Việt Nam năm lần trong giai đoạn 1959-1966.

19. Đại úy Zhang Jinchun (PLA, đã nghỉ hưu), phỏng vấn của tác giả tại Cẩm

Châu, tỉnh Hồ Bắc, tháng 8 năm 2008. Zhang từng là trợ lý phẫu thuật tại bệnh viện dã chiến của Sư đoàn 1 CPVEF trong giai đoạn 1965-1970.

20. Zhang và Wu, Tiejun xiongfeng [Hành động anh hùng của một quân đoàn sắt], 183-84. 21. Ibid.

22. Trung đoàn 5 của Sư đoàn 1 có 4.727 quân với 2.714 vũ khí, 57 thiết bị xây dựng hạng nặng và 65 xe tải. Trung đoàn 3 có 4.080 quân với 2.604 vũ khí, 31 thiết bị xây dựng hạng nặng và 60 xe tải.

23. Long, "Hãy thể hiện lòng dũng cảm và tinh thần một lần nữa", 75.

24. Trung đoàn 1 của Sư đoàn 1 có 6.230 quân với 3.606 vũ khí, 58 thiết bị xây dựng hạng nặng và 78 xe tải. 25. Đại

úy Ngô Chí Minh (PLA, đã nghỉ hưu), phỏng vấn tác giả tại Trường Sa, tỉnh Hồ Nam, vào tháng 7 năm 2008. Ngô từng là huấn luyện viên chính trị của Đại đội 7, Trung đoàn 3 của Sư đoàn 1 tại Việt Nam trong giai đoạn 1965-1970. 26. Lý Thanh Đức, "Tuyến đường sắt vận tải không thể phá vỡ", 91. Lý là phó chính ủy của Sư đoàn 1 trong giai đoạn 1965-1967 và sau đó là chính ủy trong giai đoạn 1968-1970. 27. Trương Kim Xuân, phỏng vấn của tác giả.

28. Long, "Thể hiện lòng dũng cảm và tinh thần một lần nữa", 74.

29. Diêm Quý Đường, phỏng vấn của tác giả.

30. Đại tá Hou Zhenlu (PLA, đã nghỉ hưu), các cuộc phỏng vấn của tác giả tại Trường Xuân, tỉnh Cát Lâm, vào ngày

14-17 tháng 7 năm 2006. Xem thêm Hou, "Các hoạt động kỹ thuật đường sắt của Trung Quốc", trong Li, Voices from the Vietnam War, 220. Hou là phó chỉ huy của Trung đoàn 2 thuộc Sư đoàn 1 trong giai đoạn 1965-1970.

31. Qu, Giới thiệu về Yuanyue kang-mei [Viện trợ Việt Nam và chống lại nước Mỹ], 13.

32. Wang, Yuanyue kangmei shilu [Những câu chuyện có thật về việc viện trợ Việt Nam và chống lại nước Mỹ], 111.

33. Li, "Các tuyến vận tải đường sắt không thể phá vỡ", 83-85.

34. Earl H. Tilford, Jr., "Sấm sét lăn, Chiến dịch", trong Bách khoa toàn thư về Chiến tranh Việt Nam: Lịch sử chính trị, xã hội và quân sự, biên tập. Spencer

C. Tucker (New York: Nhà xuất bản Đại học Oxford, 2000), 359.

35. Long, "Show the Valor and Spirit Again," 74-75.

36. Han, Dangdai Zhongguo jun-dui de junshigongzuo [Các vấn đề quân sự của Lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 1: 550.

37. Hess, Việt Nam, 84-85.

38. Long, "Show the Valor and Spirit Again," 73-74.

39. Zhang và Wu, Tiejun xiongfeng [Hành động anh hùng của một quân đoàn sắt], 187.

40. Wu Zhiming, phỏng vấn của tác giả.

41. Zhang Jinchun, phỏng vấn của tác giả.

42. Wang, Yuanyue kangmei shilu [Những câu chuyện có thật về việc hỗ trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 101, 105.

43. Li, "Unbreakable Railway Transportation Lines", 84.

44. Tilford, "Rolling Thunder, Operation", 359.

45. Hess, Việt Nam, Bảng 4.1 "Operation Rolling Thunder", 85.

46. Wang, Dangdai Zhongguo Kongjun [Không quân Trung Quốc đương đại], 397; Han, Dangdai Zhongguo jundui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của Lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 1: 551.

47. Li, "Unbreakable Railway Transportation Lines", 83-85.

48. Long, Giới thiệu, ii.

49. Long, "Thể hiện lòng dũng cảm và tinh thần một lần nữa," 76-77; Trương và Ngô, Thiết Quân hùng phong [Kinh nghiệm anh hùng của một quân đoàn sắt], 13.

50. Thiếu tướng Quách Diên Lâm (PLA đã nghỉ hưu), "Đón Tết Nguyên đán với Chủ tịch Hồ Chí Minh," trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kangmei [Viện trợ Việt Nam và Kháng chiến Hoa Kỳ], 78. Quách là chính ủy Sư đoàn 1 tại Việt Nam trong giai đoạn 1965-1968.

51. Đại tá Tiêu Xuân Hiền được bổ nhiệm làm phó tư lệnh và chỉ huy Trung đoàn Công binh Đường sắt số 2

trong Nội chiến Trung Quốc. Tiêu trở thành phó tư lệnh Sư đoàn Công binh Đường sắt số 2 của CPVF trong Chiến tranh Triều Tiên. Sau khi trở về Trung Quốc, Tiêu được bổ nhiệm làm tư lệnh Sư đoàn Công binh Đường sắt số 2 của Quân đoàn Công binh Đường sắt PLA vào năm 1954. Ông được phong quân hàm đại tá vào năm 1955. Sau đó, Tiêu giữ chức phó tư lệnh Sư đoàn 1 tại Việt Nam trong giai đoạn 1965-1966 và tư lệnh trong giai đoạn 1968-1970. Sau khi trở về Trung Quốc, Xiao trở thành phó chỉ huy của Quân đoàn Kỹ thuật Đường sắt PLA (PLAREC) vào năm 1969-1975. Ông rời khỏi vị trí chỉ huy vào năm 1975 và nghỉ hưu khỏi PLA vào năm 1982.

52. Zhang và Wu, Tiejun xiongfeng [Kinh nghiệm anh hùng của một Quân đoàn Sắt], 20.

53. Li, "Unbreakable Railway Transportation Lines," 91.

54. Ibid., 86.

55. Frankum, Jr., Like Rolling Thunder, 55-56. 56. Li, "Unbreakable Railway Transportation Lines," 84-85.

56. Li, "Unbreakable Railway Transportation Lines," 84-85.

57. Thiếu tướng Guo Yanlin được bổ nhiệm làm chính ủy của Trung đoàn Công binh Đường sắt số 4 trong Nội chiến Trung Quốc. Ông trở thành chính ủy của Sư đoàn Công binh Đường sắt số 1 của CPVF trong Chiến tranh Triều Tiên. Sau khi trở về Trung Quốc, Guo được bổ nhiệm làm tư lệnh Sư đoàn Công binh Đường sắt số 1 của PLA, phó tư lệnh Quân đoàn Công binh Đường

sắt số 1 và phó chính ủy của Quân đoàn Công binh Đường sắt số 2. Năm 1960, ông được thăng chức chính ủy của Cục Hậu cần của PLAREC. Ông được phong quân hàm thiếu tướng vào năm 1961. Guo giữ chức chính ủy của Sư đoàn 1 trong giai đoạn 1965-1968. Sau khi trở về Trung Quốc, ông được thăng chức giám đốc Cục Chính trị của PLAREC, và sau đó là phó chính ủy của Quân đoàn Công binh Đường sắt vào những năm 1970. Để biết thêm chi tiết, hãy xem Xinghuo liaoyuan Composition Department, Zhongguo renmin jiefangjun jiangshuai minglu [Các nguyên soái và tướng lĩnh của PLA], 3: 402.

58. Wang, Yuanyue kangmei shilu [Những câu chuyện có thật về việc hỗ trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 108-11.

59. Li, "Unbreakable Railway Transportation Lines," 87-88.

60. Giám đốc Cơ quan Tình báo Trung ương, "SNIE 10-1-66: Những tác động có thể xảy ra của một Đề xuất Hành động của Hoa Kỳ đối với Năng lực DRV hỗ trợ cuộc nổi dậy ở Nam Việt Nam, ngày 4 tháng 2 năm 1966," trong NIC, Sản phẩm ước tính về Việt Nam, 1948-1975, 333-34.

61. CHECO Report, James B. Overton, "ROLLING THUNDER-January 1967-November 1968-Continuing Report" (1/10/1969), Hình 12, trích dẫn trong Frankum, Jr., Like Rolling Thunder, 62.

62. Zhang và Wu, Tiejun xiongfeng [Heroic Action of an Iron Corps], 187.

63. Báo cáo CHECO, Wesley R. C. Melyan và Lee Bonetti, "ROLLING THUNDER-July-December 1965-Continuing Report" (ngày 15 tháng 7 năm 1967), Hình 9 và 20, trích dẫn trong Frankum, Jr., Like Rolling Thunder, 35, 54.

64. Xiao, "Các hoạt động quân sự quan trọng để chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương", 2: 456.

65. Guo, "Kỷ niệm Tết Nguyên đán với Chủ tịch Hồ Chí Minh", 79-80.

66. Hou Zhenlu, các cuộc phỏng vấn của tác giả.

67. Ibid.

68. Zhang và Wu, Tiejun xiongfeng [Hành động anh hùng của một quân đoàn sắt], 184-87.

69. Zhang Jinchun, các cuộc phỏng vấn của tác giả.

70. Cui Ping, "Nhiệm vụ khó khăn cho Lực lượng Kỹ thuật Đường bộ", trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kang-mei [Viện trợ Việt Nam và Chống lại Hoa Kỳ], 239-40. Cui là phó tham mưu trưởng của CVFAV-REC tại Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1966, và là tham mưu trưởng trong giai đoạn 1966-1968.

71. Zhang, Zhongguo renmin jiefangjun [PLA], 1: 274.

72. Thiếu tướng Luo Hongbiao trở thành chính ủy của Trung đoàn 4 và sau đó là phó chính ủy của Sư đoàn 34 của PLA thuộc Quân đoàn 12 trong Nội chiến Trung Quốc. Ông là chính ủy của Sư đoàn 34, Quân đoàn 12, CPVF, trong Chiến tranh Triều Tiên. Sau khi trở về,

Luo được bổ nhiệm làm người đứng đầu Sư đoàn Thiết bị của Bộ Tư lệnh Quân đoàn Kỹ thuật Chiến đấu PLA. Ông được phong hàm đại tá vào năm 1955 và được thăng hàm thiếu tướng vào năm 1961. Luo từng là quyền chỉ huy và sau đó là chỉ huy của CVFAV-REC tại Việt Nam trong giai đoạn 1965-1968. Sau khi trở về Trung Quốc, ông giữ chức phó chủ tịch Học viện Kỹ thuật Chiến đấu PLA tại Nam Kinh và phó tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Khu vực Lan Châu. Ông nghỉ hưu năm 1984. Để biết thêm chi tiết, hãy xem Phòng biên soạn Xinghuo liaoyuan, Zhongguo renmin jief-angjun jiangsh-uai minglu [Các nguyên soái và tướng lĩnh của PLA], 3: 199.

73. Wu, Conglin yishi [Hành trình trong Jangle], 17-21.

74. Li và Hao, Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun [PLA trong Cách mạng Văn hóa], 418.

75. Liu Tongshan, "Hồi ký tận đáy lòng", trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kangmei [Viện trợ Việt Nam và Chống Mỹ], 257. Liu là chỉ huy của Sư đoàn 4, CVFAV-REC, tại Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1968.

76. Li Quan, "Những năm tháng viện trợ Việt Nam và xây dựng đường cao tốc" trong Yuanyue kang-mei [Viện trợ Việt Nam và Chống Mỹ], 267. Li là phó chỉ huy của Sư đoàn 5 CVFAV-REC tại Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1968. Cũng là Đại úy Xue Faqian (PLA, đã nghỉ hưu), các cuộc phỏng vấn của tác giả vào tháng 7 năm 2012. Xu đã phục vụ trong Đại đội 2, Tiểu đoàn 1, Trung đoàn 307, Sư đoàn 5 tại Việt Nam trong

giai đoạn 1965-1971 và tại Lào trong giai đoạn 1971-1972.

77. Tôn Lâm Tuyền, "Những cuộc giao tranh khó khăn ở vùng núi Tây Bắc Việt Nam," trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kangmei [Viện trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 271. Tôn là chỉ huy của Sư đoàn 6, CVFAV-REC, tại Việt Nam từ năm 1965 đến 1968.

78. Sun Zheng, "Cuộc họp không thể nào quên," trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kangmei [Viện trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 227. Sun là chính ủy của CVFAV-REC tại Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1967. Ông được thay thế bởi Zi Xuelin vào đầu năm 1967.

79. Cui, "Nhiệm vụ khó khăn cho Lực lượng Kỹ thuật Đường bộ," 241.

80. Frankum, Jr., Like Rolling Thunder, 78.

81. Báo cáo CHECO, Wesley R. C. Melyan và Lee Bonetti, "ROLLING THUNDER-Tháng 7-Tháng 12 năm 1965-Báo cáo tiếp theo" (ngày 15 tháng 7 năm 1967), Hình 9 và 20, được trích dẫn trong Frankum, Jr., Like Rolling Thunder, 35, 54.

82. Cui, "Nhiệm vụ khó khăn cho Lực lượng Kỹ thuật Đường bộ," 241.

83. Liu Yuesheng, "Những con đường hữu nghị với tình cảm sâu sắc và lâu dài", trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kangmei [Viện trợ Việt Nam và phản kháng Hoa Kỳ], 231. Liu là phó chính ủy của CVFAV-REC tại Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1968.

84. Ibid., 232.

85. Sun, "Những cuộc giao tranh khó khăn ở vùng núi Tây Bắc Việt Nam", 264.

86. Li, "Những năm tháng viện trợ Việt Nam và xây dựng đường cao tốc", 264.

87. Liu, "Những con đường hữu nghị với tình cảm sâu sắc và lâu dài", 234-35, 236-37.

88. Cui, "Nhiệm vụ khó khăn cho Lực lượng Công binh Đường bộ", 241.

89. Wang Guodong, "Phòng không của Lực lượng Công binh Đường bộ", trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kang-mei [Viện trợ Việt Nam và Chống lại Hoa Kỳ], 249, 253. Wang là giám đốc bộ phận tham mưu của Bộ tư lệnh CVFAV-REC tại Việt Nam từ năm 1965 đến 1968.

90. Li, "Những năm tháng viện trợ Việt Nam và xây dựng đường cao tốc của tôi", 269-70. Theo Li, quân đội AAA của Sư đoàn 5 đã bắn hạ chín mươi tám máy bay của Hoa Kỳ và làm hư hại 129 máy bay trong giai đoạn 1965-1967.

91. Wang, "Phòng không của Lực lượng Công binh Đường bộ", 249, 253.

92. Ibid., 248-49. 93. Ibid., 252-53.

93. Như trên, 252-53.

94. Cui, "Nhiệm vụ khó khăn cho Lực lượng Công trình Đường bộ", 241.

95. Zhang và Wu, Thiết Quân Hùng Phong [Hành động anh hùng của một Quân đoàn sắt], 37.

96. Liu, "Những con đường hữu nghị với tình cảm sâu sắc và lâu dài", 232.

97. Zhang và Wu, Thiết Quân Hùng Phong [Hành động anh hùng của một Quân đoàn sắt], 41.

98. Luo, "Viện trợ Việt Nam và xây dựng Đường cao tốc hữu nghị", 220. Luo là phó chỉ huy của Sư đoàn 5 của CV-FAV-REC tại Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1968.

99. Liu, "Hồi ký tận đáy lòng tôi", 257. Liu là chỉ huy của Sư đoàn 4 của CVFAV-REC tại Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1968.

100. Luo, "Viện trợ Việt Nam và xây dựng Đường cao tốc hữu nghị", 222.

101. Ibid., 222-23. 102. Li, "Những năm tháng giúp đỡ Việt Nam và xây dựng đường cao tốc", 267. 103. Ibid., 268.

104. Luo, "Giúp đỡ Việt Nam và xây

dựng đường cao tốc hữu nghị", 223.

105. Li, "Những năm tháng giúp đỡ Việt Nam và xây dựng đường cao tốc", 269.

106. Sun, "Những cuộc giao tranh khó khăn ở vùng núi Tây Bắc Việt Nam", 278.

107. Luo, "Giúp đỡ Việt Nam và xây dựng đường cao tốc hữu nghị", 223-24.

108. Sun Fuxi, "Vượt qua ngọn núi nguy hiểm Phong Niên (Hoàng Liên)", trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kang-mei [Giúp đỡ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 291. Sun là chỉ huy của Trung đoàn 34 thuộc Sư đoàn 6, CVFAV-REC, tại Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1969.

109. Đại úy Xue Faqian (PLA, đã nghỉ hưu), các cuộc phỏng vấn của tác

giả vào tháng 7 năm 2012.

110. Hou Zhenlu, các cuộc phỏng vấn của tác giả.

111. Zhang và Wu, Tiejun xiongfeng [Hành động anh hùng của một quân đoàn sắt], 183.

112. Li và Hao, Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun [PLA trong thời kỳ Cách mạng Văn hóa], 409.

113. Chen, "Thành lập một trung đoàn tên lửa SAM của Việt Nam", 34-35. Chen là người đứng đầu Nhóm chuyên gia SAM của PLA tại Việt Nam năm 1972.

114. Allen S. Whiting, The Chinese Calculus of Deterrence: India and Indochina (Ann Arbor: Nhà xuất bản Đại học Michigan, 1975), 194-95.

Khiếu nại của Hà Nội về đường sắt và đường bộ

6.

HOẠT ĐỘNG BỜ BIỂN KỸ THUẬT CHIẾN ĐẤU VÀ HẢI QUÂN

Vào lúc 8:30 tối ngày 9 tháng 6 năm 1965, đợt đầu tiên của lực lượng công binh chiến đấu Trung Quốc, dưới sự chỉ huy của Vương Hồi, phó tư lệnh và tham mưu trưởng Sư đoàn 2, đã tiến vào Bắc Việt Nam. Là quân tiên phong của Sư đoàn 2 thuộc Lực lượng tình nguyện Trung Quốc hỗ trợ Việt Nam-Công binh chiến đấu (CVFAV-CEC), họ là những

người lính Trung Quốc đầu tiên tham gia Chiến tranh Việt Nam. Các lực lượng công binh cũng là đơn vị PLA cuối cùng rút khỏi Việt Nam vào tháng 8 năm 1973, đã phục vụ trong Chiến tranh Việt Nam trong tám năm, dài hơn bất kỳ lực lượng nào khác của PLA.[1] Từ năm 1965 đến năm 1973, PLA đã cử ba sư đoàn công binh chiến đấu Trung Quốc đến Việt Nam: Sư đoàn 2, Sư đoàn 3 và Sư đoàn 7.[2] Họ hoạt động trên ba mặt trận khác nhau: các công trình phòng thủ ven biển và ngoài khơi từ năm 1965 đến năm 1966; phòng thủ nội địa Hải Phòng-Hà Nội trong năm 1966-1968; và xây dựng căn cứ không quân và thông tin liên lạc trong năm 1968-1973.

Là một quốc gia ven biển, Bắc Việt Nam có 1.062 dặm bờ biển, trong khi có chung một đường biên giới rất ngắn,

chưa đầy bốn mươi dặm, với Nam Việt Nam dọc theo Vĩ tuyến 17. Đường bờ biển dài với dải hẹp hình chữ S kéo dài khiến Bắc Việt Nam cực kỳ dễ bị tổn thương trước một cuộc xâm lược trên bộ của Hoa Kỳ nhằm cắt đứt giao thông vận tải và liên lạc. Lực lượng vũ trang Hoa Kỳ có thể dễ dàng đổ bộ bất cứ nơi nào dọc theo bờ biển phía bắc từ Vịnh Bắc Bộ, nếu Washington muốn mở rộng chiến tranh trên bộ ra miền Bắc. Hồ Chí Minh nhớ lại cuộc đổ bộ của Nhật Bản vào Bắc Việt Nam năm 1941 khi họ tiếp quản đất nước trong Thế chiến II.[3] Tướng Giáp, trong nhiều lần, đã cảnh báo các sĩ quan Quân đội Nhân dân Việt Nam về cuộc đổ bộ của Pháp tại Hải Phòng vào ngày 23 tháng 9 năm 1946, buộc VNDCCH và Việt Minh phải rút lui vào các vùng núi xa xôi, châm ngòi cho Chiến tranh Pháp-Đông Dương. Bộ tư lệnh cấp cao

của PLA tin rằng một cuộc đổ bộ bằng đường biển của Mỹ, tương tự như cuộc đổ bộ Inchon của MacArthur trong Chiến tranh Triều Tiên, sẽ khiến Bắc Việt Nam sụp đổ nhanh chóng, vì quân đội tinh nhuệ nhất của Hồ đã tập trung ở phía nam. Nếu điều đó xảy ra, Trung Quốc sẽ phải gửi lực lượng bộ binh của mình đến Việt Nam, như đã làm trong Chiến tranh Triều Tiên.[4]

Bảo vệ bờ biển phía bắc trước khả năng đổ bộ của Hoa Kỳ là ưu tiên hàng đầu của cả Bắc Kinh và Hà Nội. Hồ muốn có một hệ thống phòng thủ bờ biển, và Trung Quốc đã đồng ý xây dựng một hệ thống cho ông. Khi phái đoàn NVA đến thăm Bắc Kinh vào đầu tháng 4 năm 1965, các tướng lĩnh Việt Nam đã trình lên bộ tư lệnh cấp cao của PLA một kế hoạch phòng thủ và yêu cầu lực lượng

công binh chiến đấu của PLA giúp họ xây dựng một hệ thống phòng thủ bờ biển. Theo kế hoạch của Việt Nam, bước đầu tiên là xây dựng các trạm cảnh báo sớm và mạng lưới liên lạc trên các đảo ở Vịnh Bắc Bộ để giám sát việc triển khai và cơ động của lực lượng Hoa Kỳ. Thứ hai, quân công binh Trung Quốc sẽ xây dựng các vị trí pháo binh và phòng không trên các đảo ngoài khơi như là tuyến phòng thủ đầu tiên để làm chậm lại, nếu không muốn nói là ngăn chặn, bất kỳ cuộc xâm lược đổ bộ nào. Thứ ba, cần có nhiều công trình phòng thủ lâu dài hơn dọc theo bờ biển như là tuyến phòng thủ bờ biển thứ hai. Cuối cùng, Việt Nam cần thêm hai căn cứ không quân cho cả máy bay chiến đấu và máy bay ném bom cho mục đích phòng thủ phía bắc. Chu Ân Lai, thủ tướng và phó chủ tịch CMC, đã chuyển các yêu cầu

của Việt Nam tới Mao. Sau khi được Mao chấp thuận, bộ tư lệnh cấp cao của PLA bắt đầu huy động quân công binh chiến đấu và Hải quân PLA (PLAN) cho các hoạt động ven biển và ngoài khơi trong Chiến tranh Việt Nam.

Công tác phòng thủ đảo và bờ biển

Vào ngày 24 tháng 4 năm 1965, Tổng cục trưởng Tổng cục và Tổng cục Công binh Trung Quốc đã tổ chức một cuộc họp chỉ huy chung tại Bắc Kinh, bao gồm các chỉ huy của lực lượng hải quân, pháo binh và công binh. Các chỉ huy PLA đã quyết định thành lập CVFAV-CEC cho Chiến tranh Việt Nam. Trong số các sư đoàn của mình, Sư đoàn 2 bao gồm các đơn vị công binh chiến đấu của PLA do Thiếu tướng Tăng Từ Thanh làm chỉ huy,

Thiếu tướng Lý Lương Hán làm chính ủy và Vương Huy làm tham mưu trưởng và phó chỉ huy.[5] Các chỉ huy cũng đã chọn ba trung đoàn công binh giỏi nhất của PLA từ các Bộ tư lệnh khu vực Bắc Kinh, Thẩm Dương và Tế Nam để thành lập Sư đoàn 2 làm Trung đoàn 7, 8 và 9. Để tăng cường khả năng tự cung tự cấp, Bộ tư lệnh cũng đã bổ sung thêm một lữ đoàn thủy văn, một lữ đoàn vận tải biển, một lữ đoàn công binh thông tin, một trung đoàn vận tải xe tải và một số đơn vị pháo binh AAA và ven biển vào sư đoàn, tổng cộng hơn 20.000 người. . Mỗi trung đoàn có ba tiểu đoàn công binh chiến đấu và một tiểu đoàn cơ giới, tổng cộng 4.500 quân. Để đảm bảo khả năng tự vệ trên các đảo xa bờ biệt lập này, mỗi trung đoàn được tăng cường thêm một tiểu đoàn AAA, hai đại đội pháo binh 85mm, hai đại đội súng cối 82mm, một

đại đội bộ binh, một đại đội vận tải và một đại đội sửa chữa.[6] Tất cả các đơn vị phải báo cáo về biên giới Trung-Việt trong vòng mười lăm ngày.

Ngày 1 tháng 5, Vương Huy, tham mưu trưởng Sư đoàn 2, đã đến Hà Nội dẫn đầu một nhóm khảo sát gồm mười lăm sĩ quan.[7] Thứ trưởng quốc phòng DRV và các chỉ huy Việt Nam khác đã gặp phái đoàn. Ngày hôm sau, các sĩ quan của các bộ tư lệnh pháo binh, kỹ thuật chiến đấu và khu vực phía Bắc của Việt Nam đã tóm tắt cho phía Trung Quốc về nhu cầu trước mắt của họ và những khó khăn to lớn trong việc xây dựng bất kỳ công trình phòng thủ lớn nào trong bối cảnh các cuộc không kích của Hoa Kỳ. Tại cuộc họp, Vương đã gặp một số bạn học cũ cũng đã được đào tạo kỹ thuật chiến đấu ở Liên Xô. Từ ngày 2 đến ngày

9 tháng 5, nhóm Trung Quốc, cùng với các quan chức DRV, đã đi qua bờ biển đông bắc và đến thăm một số đảo của Vịnh Bắc Bộ để khảo sát và đánh giá riêng.[8]

Sư đoàn 2 tiến vào Việt Nam từ Lạng Sơn vào ngày 9-29 tháng 6 năm 1965. Bộ tư lệnh sư đoàn tiến vào Việt Nam vào ngày 23 tháng 6 và đến Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh vào ngày hôm sau. Ngày 28 tháng 6, sư đoàn tổ chức cuộc họp chỉ huy đầu tiên và quyết định tập trung nỗ lực vào các công trình thông tin liên lạc và phòng thủ trên đảo. Chính ủy Li Li-anghan nhớ lại rằng nhiệm vụ đầu tiên của sư đoàn là xây dựng các trung tâm chỉ huy, bến cảng, cơ sở thông tin liên lạc, đường hầm ngầm, boongke và các cơ sở quân sự khác trên mười lăm hòn đảo ngoài khơi dọc theo bờ biển phía

đông của Bắc Việt Nam.[9] Sư đoàn sẽ vận chuyển hàng trăm xe cộ, thiết bị và hơn một trăm khẩu pháo trên bộ. Trong khi đó, sư đoàn sẽ vận chuyển hàng chục nghìn tấn vật liệu và vật tư từ Trung Quốc đến các đảo này bằng đường biển. Việc hoàn thành các dự án này sẽ cung cấp cho NVA tuyến phòng thủ bờ biển đầu tiên, cùng với mạng lưới cảnh báo sớm chống lại một cuộc đổ bộ có thể xảy ra của Hoa Kỳ. Tất cả các hoạt động triển khai và hoạt động của Trung Quốc đã được bộ tư lệnh cấp cao của NVA và Bộ quốc phòng DRV chấp thuận.

Tuy nhiên, hầu hết mười lăm hòn đảo đều thiếu đường trải nhựa hoặc bến cảng phát triển. Một số không có nước ngọt, và một số ít không có cư dân nào cả. Những điều này khiến việc xây dựng công trình phòng thủ cố định và mạng

lưới thông tin liên lạc trên quy mô lớn trở nên rất khó khăn. Ví dụ, Trung đoàn 8 được giao nhiệm vụ ở Quần đảo Cô Tô, một nhóm đảo nhỏ có diện tích từ một đến ba dặm vuông, nơi không có bến cảng hoặc đường để trung đoàn đổ bộ và di chuyển thiết bị xây dựng và thiết bị thông tin liên lạc của họ.

Ye Conghua, chính ủy của Trung đoàn 8, sau đó nhớ lại rằng tàu đổ bộ của họ không thể đến được bãi biển, dừng lại cách các đảo khoảng 400 đến 800 yard. Liu Zhigao, chỉ huy trung đoàn, ra lệnh cho người của mình mang vật tư và vật liệu xây dựng đến các đảo. Một số máy móc xây dựng hạng nặng được dỡ xuống từ tàu đổ bộ trước tiên sang những chiếc thuyền buồm nhỏ, có thể di chuyển gần các đảo hơn. Phải mất hơn hai tuần để Trung đoàn 8 di chuyển vào vị trí xây

dựng của họ trên Quần đảo Cô Tô.[10]

Trong ba tháng, số lượng lớn quân Trung Quốc vẫn không bị phát hiện trên các đảo này. Các trung đoàn đã bắt đầu xây dựng các chiến hào, boongke, đường hầm ngầm, vị trí pháo binh, hệ thống thông tin liên lạc và sở chỉ huy. Sau đó, bằng cách nào đó, tình báo Nam Việt Nam đã nắm được thông tin về quân Trung Quốc và vào ngày 19 tháng 9 năm 1965, Đài phát thanh Sài Gòn đã phát sóng các đơn vị công binh Trung Quốc, tên sĩ quan chỉ huy và các chi tiết khác. Gần như ngay lập tức, máy bay Hoa Kỳ bắt đầu trinh sát và đột kích.

Vào lúc 11 giờ sáng ngày 22 tháng 5, Trung đoàn 8 đã bị tấn công từ trên không khi trung đoàn đang xây dựng các công trình phòng thủ dọc theo Vịnh Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Hai trong số

mười hai máy bay tấn công của Mỹ đã phá hủy hệ thống radar Hạ Long trước tiên, do đó, các chỉ huy Trung Quốc không nhận được bất kỳ cảnh báo nào. Trong cuộc ném bom, Trung đoàn 8 đã chịu thương vong nặng nề. Ví dụ, Đại đội 8 của nó có hai mươi bảy sĩ quan và binh lính thiệt mạng, bao gồm cả đại úy và phó chính trị viên; ba mươi bảy người bị thương nặng; và năm mươi mốt người khác bị thương.[11]

Vào khoảng 10 giờ sáng ngày 20 tháng 9, bảy mươi hai máy bay Hoa Kỳ đã không kích các công trình xây dựng của Trung Quốc trên Đảo Cát Bà, hòn đảo ngoài khơi lớn nhất ở miền Bắc. Bộ tư lệnh Trung đoàn 7 đã tổ chức các khẩu pháo 85mm và 37mm của tiểu đoàn AAA để bắn vào các máy bay ở độ cao lớn, trong khi các khẩu súng máy một

nòng 12,7mm bắn vào các máy bay bổ nhào ở độ cao thấp hơn. Các khẩu súng máy này đã bắn hơn 13.000 viên đạn, cả vào buổi sáng và buổi chiều hôm đó, vì các máy bay Hoa Kỳ liên tục quay trở lại.

Guo Peizhang, phó chính ủy Trung đoàn 7, tin rằng vì hệ thống phòng thủ SAM của Liên Xô chưa bao giờ bảo vệ bất kỳ hòn đảo nào trong số những hòn đảo đó, nên máy bay Hoa Kỳ không sợ bị bắn hạ khi ném bom quân đội Trung Quốc. Ông nhớ lại rằng máy bay Hoa Kỳ đã ném bom dữ dội vào các công trình xây dựng trên Đảo Cát Bà từ ngày 2 đến ngày 23 tháng 10.[12] Các cuộc không kích liên tục vẫn là một vấn đề lớn đối với hoạt động và sự an toàn của Sư đoàn 2. Vào ngày 5 tháng 10, mười ba máy bay đã tấn công sở chỉ huy sư đoàn.

Đại đội súng máy phòng không đã

bắn bốn khẩu súng máy của mình để bảo vệ các sĩ quan và nhân viên của sư đoàn, nhưng đại đội đã mất bảy người, bao gồm cả đội trưởng.[13] Do không có phòng không hiệu quả, Sư đoàn 2 đã phải chịu nhiều thương vong: bảy mươi người đã thiệt mạng trong khi chiến đấu và hơn một trăm người bị thương trong năm tháng đầu tiên.

Bộ tư lệnh sư đoàn phân loại các cuộc không kích từ tháng 8 năm 1965 đến tháng 6 năm 1966 là "ném bom ngắt quãng". Máy bay Hoa Kỳ ném bom mỗi mục tiêu với thời gian nghỉ ngắn kéo dài vài giờ. Vào lúc 11:00 sáng ngày 22 tháng 5 năm 1966, mười hai chiếc F-105 đã tấn công Trung đoàn 9 bằng cách thả bảy quả bom 750 pound và bắn bốn quả rocket vào công trường xây dựng của Đại đội 8. Khoảng hai giờ sau, một số máy bay đã

quay trở lại và thả thêm năm quả bom 750 pound. Trong các cuộc tấn công, Đại đội 8 đã mất hai mươi bảy người đã thiệt mạng và ba mươi lăm người bị thương nặng vào cùng ngày. Trong số ba chỉ huy đại đội, hai người đã thiệt mạng và một người bị thương nặng.[14] Sau cuộc tấn công, Han Deren, chỉ huy Trung đoàn 9, và Liu Yukun, chính ủy, đã triển khai thêm nhiều đại đội AAA xung quanh khu vực xây dựng của họ. Hệ thống phòng không của Trung Quốc và các dự án kỹ thuật của họ gắn bó chặt chẽ với nhau. Các tiểu đoàn và đại đội AAA của Sư đoàn 2 đã giao tranh 135 lần, tuyên bố đã bắn hạ 39 máy bay và làm hư hại 124 máy bay Mỹ từ năm 1965 đến năm 1966.[15]

Vào mùa thu năm 1965, sư đoàn đã điện tín cho Trung đoàn 7 và cảnh báo

rằng họ nên đẩy nhanh tiến độ xây dựng vì Hoa Kỳ dường như đang chuẩn bị một cuộc xâm lược trên bộ vào miền Bắc. Hạ Minh Hiền, chỉ huy của Trung đoàn 7, đã triệu tập một cuộc họp, trong đó quyết định rút ngắn lịch trình xây dựng và hoàn thành công tác phòng thủ trên Đảo Cát Bà sớm hơn nhiều.[16] Theo kế hoạch mới, các đơn vị công binh bắt đầu làm việc theo hai ca. Các ca đêm tập trung vào các công tác phòng thủ công khai vì có rất ít cuộc không kích trong suốt đêm. Các ca ngày làm việc trên các đường hầm ngầm, xây dựng đường bộ và chiến hào bộ binh trên các đảo. Đến tháng 10, khi thời tiết mát mẻ hơn, trung đoàn bắt đầu làm việc ba ca trong hai mươi bốn giờ/bảy ngày một tuần, đẩy nhanh tiến độ xây dựng của họ rất nhiều. Đến tháng 1 năm 1966, trung đoàn đã hoàn thành hệ thống chỉ huy

trung tâm và các vị trí phòng thủ chính trên đảo. Bắt đầu từ tháng 2, Tiểu đoàn 1 của trung đoàn đã làm việc để kết nối các vị trí này bằng cách xây dựng thêm các chiến hào thông tin liên lạc. Nhóm 2 liên kết các vị trí chính bằng cách đào hầm xuyên qua các ngọn đồi. Nhóm 3 làm việc tại các nhà kho, nơi trú ẩn của quân y và các đồn bố trí bộ binh. Nhóm 4 làm việc trên các con đường xung quanh các đảo, trong khi nhóm 5 hoàn thành việc xây dựng cáp viễn thông dưới nước nối một số đảo với Đảo Cát Bà và các trung tâm chỉ huy Hải Phòng trên đất liền. Đến tháng 4 năm 1966, Trung đoàn 7 đã hoàn thành toàn bộ công tác phòng thủ trên đảo Cát Bà, sớm hơn dự kiến gần hai tháng.[17]

Các thiết kế ban đầu của NVA cho các công trình này khiến cho việc thiết

kế và xây dựng của Trung Quốc trở nên rất khó khăn, vì những ý tưởng của Việt Nam không phải lúc nào cũng khả thi. Ví dụ, khoảng 28% các vị trí pháo binh được quy hoạch trên các vách đá. Và 60% các boongke được kết nối thông qua các đường hầm ngầm hoặc bán ngầm, trong khi 90% các vị trí phòng thủ được kết nối thông qua các đường hầm ngầm hoặc chiến hào hở. Vì các đơn vị công binh không quen thuộc với điều kiện đất đai của các đảo này nên tai nạn thường xuyên xảy ra trong quá trình xây dựng các công trình phòng thủ.[18] Vào mùa thu năm 1965, Bộ Quốc phòng DRV đã đồng ý với Sư đoàn 2 rằng các trung đoàn công binh Trung Quốc có thể sửa đổi và thay đổi các kế hoạch nếu họ thấy việc xây dựng quá khó khăn.[19]

Vì quân đội Trung Quốc đã đồn trú

trên các đảo biệt lập này trong một thời gian dài, hậu cần trở thành một vấn đề lớn khác. Việc cung cấp vật tư xây dựng, nhu cầu hàng ngày và thậm chí cả nước ngọt trên một số đảo phụ thuộc hoàn toàn vào vận tải biển. Các cuộc không kích cũng nhắm vào các tàu vận tải giữa bờ biển Trung Quốc và các đảo của Việt Nam. Ví dụ, vào ngày 14 tháng 10 năm 1965, mười lăm máy bay chiến đấu của Mỹ đã đánh chìm hai tàu vận tải của PLAN, giết chết tám thủy thủ Trung Quốc và làm sáu người bị thương. Ngày 20 tháng 11, ba máy bay ném bom F-105 đã tấn công các tàu Trung Quốc trong cảng và phá hủy tất cả các nguồn cung cấp chưa dỡ hàng.[20] Vấn đề vận chuyển này dẫn đến tình trạng thiếu hụt nguồn cung nghiêm trọng, chẳng hạn như thiếu rau và thịt cho hơn 10.000 quân công binh trên các đảo.

Hồ Chí Minh lo lắng về quân đội Trung Quốc sau khi biết rằng họ chỉ có gạo và "xiancai" (dưa chua Trung Quốc) cho mọi bữa ăn trong hai tháng. Ngày 22 tháng 7, Hồ nói với các tướng lĩnh Quân đội Nhân dân Việt Nam và Đại sứ Trung Quốc Chu Kỳ Văn tại Hà Nội rằng người Việt Nam địa phương sẽ giúp quân công binh Trung Quốc cải thiện nguồn cung cấp lương thực bằng cách trồng rau trong vườn, dựng luống giá đỗ và xây dựng các cửa hàng đậu phụ.[21] Đại sứ Trung Quốc đã gọi cho Thiếu tướng Lý Lương Hàm, chính ủy Sư đoàn 2 và chuyển tiếp chỉ thị của Hồ. Lý chủ trì một số cuộc họp của ủy ban sư đoàn và thảo luận về cách làm việc với ngư dân Việt Nam và phát triển các vườn rau. Vào tháng 8, trung đoàn của ông bắt đầu tổ chức các đội nông dân trồng rau, trái cây và cây xanh trên các đảo, với sự giúp đỡ của

người dân Việt Nam.[22]

Môi trường biệt lập và sự phụ thuộc lẫn nhau đã tạo nên mối quan hệ chặt chẽ giữa người dân đảo Việt Nam và quân đội Trung Quốc. Người dân địa phương bắt đầu cung cấp nông cụ cho quân đội Trung Quốc, bán cá và các loại hải sản khác cho quân đội, và chia sẻ công thức nấu ăn gia truyền với các đầu bếp. Quân công binh Trung Quốc đã xây dựng trường học, cải thiện đường làng, và quan trọng nhất là đã cung cấp hỗ trợ y tế cho các gia đình người Việt Nam trên các đảo này, những người trước đây chưa bao giờ có bác sĩ hoặc thuốc men. Ví dụ, tại quần đảo Cô Tô, một phụ nữ Việt Nam đã bị chảy máu liên tục khi cô sinh con vào tháng 6 năm 1965. Chồng cô và dân làng đã vội vã đưa cô đến phòng khám của Trung đoàn 8 để được

giúp đỡ, nhưng các bác sĩ tại hiện trường không có thuốc để cầm máu cho cô. Liu Zhigao, chỉ huy của Trung đoàn 8, đã gọi đến bệnh viện sư đoàn, tối hôm đó, bệnh viện đã gửi thuốc đến bằng tàu cao tốc của hải quân. Người phụ nữ đã được cứu sống, và các gia đình người Việt Nam cùng người dân đảo vô cùng cảm kích sự giúp đỡ của Trung Quốc. Tuy nhiên, khi báo cáo của sư đoàn đến tay Mao Trạch Đông, chủ tịch Trung Quốc đã viết bốn chữ bên cạnh câu chuyện cứu mạng của Trung đoàn 8: "Đừng quá nồng nhiệt". [23]

Khi chỉ thị của Mao được truyền đạt đến Sư đoàn 2, nhiều sĩ quan và binh lính của Sư đoàn không hiểu tại sao vị lãnh đạo dễ chịu của họ lại không muốn họ giúp đỡ người dân Việt Nam quá nhiều. [24] Đó không phải là lý do họ chiến

đấu và hy sinh vì nó sao? Không, họ ở đó để giúp chính quyền Bắc Việt Nam. Hà Nội đã ban hành nhiều chính sách nội bộ nghiêm ngặt nhằm cấm người dân Việt Nam liên lạc hoặc tiếp cận trực tiếp với quân đội Trung Quốc. Bất kỳ yêu cầu, trao đổi và giao tiếp nào giữa dân làng Việt Nam và quân đội Trung Quốc trước tiên phải thông qua chính quyền địa phương Việt Nam.[25] Khi các nhà lãnh đạo Việt Nam địa phương cảm thấy quyền lực, trách nhiệm và sự ủng hộ của họ bị quân đội Trung Quốc gần đó làm lung lay hoặc làm suy yếu, các quan chức Việt Nam địa phương đã khiếu nại với Hà Nội. Vào tháng 8 năm 1965, sư đoàn đã thay đổi chính sách của mình từ "hỗ trợ người dân Việt Nam bất kỳ ai, bất kỳ lúc nào và bất kỳ nơi đâu họ cần giúp đỡ" thành "hỗ trợ người dân Việt Nam cần giúp đỡ với một lá thư cho phép do

chính quyền địa phương ký".[26]

Đến đầu năm 1966, Sư đoàn 2 đã hoàn thành việc xây dựng tất cả các công trình phòng thủ và hệ thống thông tin liên lạc trên mười lăm hòn đảo ngoài khơi. Công trình xây dựng của họ bao gồm 154 chiến hào, 160 đường hầm ngầm, 112 boongke, ba bến cảng cố định và 8 con đường trải nhựa với tổng chiều dài 76 dặm. Các hòn đảo ngoài khơi sau đó đóng vai trò là tuyến phòng thủ đầu tiên chống lại một cuộc đổ bộ có thể xảy ra của Hoa Kỳ. Sư đoàn cũng thiết lập một mạng lưới tình báo điện tử và hệ thống cảnh báo sớm dọc theo bờ biển bằng cách kết nối các đảo ngoài khơi thông qua cáp ngầm. Họ đã hoàn thành 195 dặm cáp thông tin liên lạc dưới nước từ đảo này sang đảo khác và từ đảo này sang bờ biển khác, 142 dặm đường dây

viễn thông giữa các đảo và 15 trung tâm thông tin liên lạc trên các hòn đảo này. [27] Những nỗ lực của họ đã khiến bất kỳ cuộc đổ bộ bất ngờ nào gần như không thể thực hiện được.

Nhiệm vụ tiếp theo của Sư đoàn 2 là xây dựng các công trình phòng thủ thường trực dọc theo bờ biển Đông Bắc tại tám điểm chiến lược. Từ tháng 1 đến tháng 9 năm 1966, sư đoàn đã xây dựng 42 công trình phòng thủ thường trực và 154 đường hầm ngầm dọc theo bờ biển. [28] Ngày 2 tháng 10, các chỉ huy của Sư đoàn 2 đã chứng nhận hoàn thành công trình phòng thủ bờ biển tại Hà Nội. Các sĩ quan DRV và các tướng lĩnh NVA tại buổi lễ đã bày tỏ sự hài lòng và đánh giá cao sâu sắc về chất lượng công trình phòng thủ, tiến độ xây dựng và sự hy sinh của Trung Quốc. Vào thời điểm

đó, tuyến phòng thủ đầu tiên chống lại cuộc đổ bộ được cho là của Hoa Kỳ dọc theo bờ biển Bắc Việt Nam đã được thiết lập. Vào đầu tháng 10, Sư đoàn 2 đã trở về Trung Quốc, ngoại trừ Trung đoàn 8, được điều động lại cho Sư đoàn 7 và ở lại Việt Nam để tiếp tục tham gia các hoạt động kỹ thuật chiến đấu cho đến tháng 4 năm 1967.[29]

Củng cố khu vực Hải Phòng-Hà Nội Để xây dựng tuyến phòng thủ thứ hai trong đất liền của Bắc Việt Nam, vào tháng 9-tháng 10 năm 1966, Quân đoàn Công binh Chiến đấu của PLA đã thành lập Sư đoàn 7 cho dự án công binh chiến đấu mới. Nhiệm vụ của Sư đoàn 7 là thiết lập một tuyến phòng thủ trong đất liền giữa Hải Phòng và Hà Nội. Các sĩ quan chiến đấu Trung Quốc mô tả nó là "Vạn lý trường thành" của Phòng thủ Bắc Việt.

Vì Hồ đã quyết định không rút khỏi thủ đô trong trường hợp Hoa Kỳ xâm lược miền Bắc, nên NVA đã yêu cầu Trung Quốc xây dựng một hệ thống phòng thủ thường trực từ Bắc Giang ở phía bắc đến Ninh Bình ở phía nam, dài khoảng 110 dặm và sâu 28 dặm, để bảo vệ Hà Nội. Theo các thỏa thuận Trung-Việt, Sư đoàn 7 sẽ làm việc để xây dựng 11 trung tâm chỉ huy có các phương tiện thông tin liên lạc; 26 địa điểm để dàn dựng các nhóm pháo binh; 85 công trình phòng thủ với các boongke, chiến hào hở, vị trí bắn và đường hầm ngầm; và 121 đồn phòng thủ bộ binh dọc theo tuyến phòng thủ dài 110 dặm. Các công trường xây dựng này nằm khắp Đồng bằng sông Hồng và trên chín tỉnh khác nhau để thiết lập hệ thống phòng thủ nội địa của Hà Nội. Hầu hết các công trình xây dựng sẽ diễn ra giữa vĩ tuyến 20 và 21, nhưng một số

công trình nằm xa hơn về phía nam gần vĩ tuyến 17.[30] Sư đoàn 7 dự định ở lại Việt Nam trong ba năm để hoàn thành việc xây dựng «Vạn Lý Trường Thành» của Việt Nam.

Bộ tư lệnh Lực lượng Công binh Chiến đấu của PLA đã chọn ba trung đoàn công binh, bao gồm Trung đoàn Công binh 221, 312 và 313, hai trung đoàn vận tải và ba tiểu đoàn AAA, tổng cộng 20.000 người. . Mỗi trung đoàn có nhiệm vụ khác nhau trong việc xây dựng các công trình phòng thủ trên bộ tại các điểm chiến lược. Ngày 25 tháng 11, Triệu Đông Pha, chỉ huy của Sư đoàn 7, dẫn đầu các đội quân tiên phong của sư đoàn và tiến vào Việt Nam. Bắt đầu từ ngày 15 tháng 12, lực lượng chủ lực của sư đoàn tiến vào Việt Nam theo hơn hai mươi nhóm (mỗi nhóm khoảng năm

mươi xe) dưới sự chỉ huy của Xu Kelin, chính ủy và Liu Zhigao, phó chỉ huy. Sau khi đến Đồng Đăng, sư đoàn chia thành hai nhóm tiếp tục tiến về phía nam đến các khu vực xây dựng được chỉ định của họ.

Xu Kelin nhớ lại rằng vận chuyển là một trong những nhiệm vụ khó khăn đầu tiên đối với sư đoàn, vì mọi thứ từ xe bọc thép đến đinh đều phải được vận chuyển từ đâu đó ở Trung Quốc, cách đó khoảng một nghìn dặm. Trong số những vấn đề khác là xi măng, mà sư đoàn cần hơn 23.000 tấn mỗi tháng. Hầu hết các xa lộ đều bị ném bom liên tục, và đặc biệt là các con đường ở phía nam Vĩ tuyến 20, tình trạng rất tồi tệ.[31] Một chiếc xe tải chỉ có thể chạy được khoảng 20 đến 25 dặm một giờ, và một số tuyến vận tải dài tới 600 dặm một chiều. Sư đoàn 7 cần

vật tư hậu cần và vật liệu xây dựng hơn 30.000 tấn mỗi tháng. Hai trung đoàn vận tải của sư đoàn phải điều động 300 xe tải mỗi ngày từ 6 kho tiếp tế dọc biên giới Trung Quốc đến các khu vực xây dựng của sư đoàn trong hơn hai năm.[32]

Cơn ác mộng vận chuyển tồi tệ nhất đối với Sư đoàn 7 là gần như tất cả các cây cầu đã bị phá hủy giữa Trung Quốc và các công trường xây dựng do Trận Sấm Sét.[33] Khi quân đội đến bờ Sông Hồng, Xu nhớ lại rằng tất cả các cây cầu đã bị phá hủy. Mặc dù NVA cung cấp bốn bè phao cho sư đoàn, nhưng mỗi bè chỉ có thể chở được ba đến bốn xe mỗi chuyến. Bốn bè, trong trường hợp tốt nhất, chỉ có thể vận chuyển sáu mươi đến tám mươi xe mỗi đêm. Càng mất nhiều thời gian để vượt sông, thì Trung Quốc càng phải

chịu nhiều thương vong và thiệt hại, vì mỗi sư đoàn phải vượt qua bảy con sông trước khi đến được khu vực xây dựng của họ.[34]

Sau khi đến nơi, bộ tư lệnh sư đoàn chia hệ thống phòng thủ Hà Nội thành bốn vùng xây dựng cho các trung đoàn công binh. Từ Nam ra Bắc, vùng đầu tiên là quanh Ninh Bình, và Trung đoàn 212 được giao nhiệm vụ xây dựng tám trung tâm chỉ huy, mười trận địa pháo binh và vài chục đồn phòng thủ ở vùng đầu tiên. Vùng thứ hai là quanh Hà Tây, và Trung đoàn 312 được giao nhiệm vụ xây dựng các công trình phòng thủ thường trực với các boongke, chiến hào hở, vị trí bắn và địa đạo ngầm, cũng như hơn bốn mươi đồn phòng thủ bộ binh ở vùng thứ hai. Trung đoàn 313 được triển khai ở khu vực Đông Triều làm vùng

thứ ba để xây dựng thêm các trung tâm chỉ huy, địa điểm tập kết bộ binh và các công trình phòng thủ thường trực khác. [35] Sau khi Trung đoàn 312 hoàn thành nhiệm vụ ở khu vực 2, sẽ được điều động về khu vực 4, từ khu vực Vĩnh Phúc đến Bắc Giang.[36]

Các cuộc không kích liên tục vẫn là vấn đề chính đối với hoạt động và sự an toàn của sư đoàn. Với khả năng phòng không hạn chế, bộ tư lệnh sư đoàn tập trung ba tiểu đoàn AAA của mình, cố gắng bắn hạ nhiều máy bay Mỹ hơn để làm chậm, nếu không muốn nói là dừng, các cuộc ném bom của Hoa Kỳ vào các công trình xây dựng của họ. Sư đoàn chỉ có ba tiểu đoàn AAA. Mỗi tiểu đoàn bao gồm ba đại đội AAA 37mm và một đại đội súng máy 12,7mm, rõ ràng là không đủ để bảo vệ hơn một trăm công trình

xây dựng rải rác trên Đồng bằng sông Hồng. Mu Zhang, phó tư lệnh Sư đoàn 7, nhớ lại rằng bộ tư lệnh sư đoàn đã quyết định, vào tháng 3 năm 1967, rằng họ sẽ triển khai quân AAA tại "khu vực giao thông đông đúc" ở phía nam Ninh Bình, nơi có nhiều máy bay Mỹ bay qua. Người ta tin rằng tiểu đoàn AAA của họ có thể phục kích các máy bay Mỹ trên đường bay về phía bắc.[37] Phòng không cơ động đã chứng minh là một sai lầm chiến thuật đối với quân AAA của Sư đoàn 7, vì nhiều máy bay Hoa Kỳ bay về phía bắc qua các vị trí phòng thủ của họ không phải lúc nào cũng hướng đến các khu vực xây dựng của Sư đoàn 7.

Sau khi các tiểu đoàn AAA của họ di chuyển vào vị trí của họ vào ngày 16-18 tháng 4, hơn 140 máy bay đã bay qua vị trí của họ trong khoảng thời gian

từ 2:00 đến 6:00 chiều ngày 19 tháng 4. Mu Zhang, người phụ trách phòng không của sư đoàn, đã ra lệnh cho các khẩu pháo AAA khai hỏa lúc 4:00 chiều vào sáu mươi bốn máy bay. Trong trận chiến, các khẩu pháo 37mm của ông đã bắn 1.268 quả đạn và các khẩu pháo 12,7mm của ông đã bắn 1.659 viên đạn. Đến cuối ngày, Mu báo cáo với bộ chỉ huy sư đoàn rằng bốn máy bay Mỹ đã bị bắn hạ hoặc bị hư hại, và rằng quân AAA của ông có chín thương vong.[38] Mu yêu cầu sư đoàn rút tiểu đoàn khỏi vị trí phục kích của họ vì có quá nhiều máy bay Mỹ mà họ không thể xử lý. Sau khi sư đoàn chấp thuận yêu cầu của ông, các tiểu đoàn AAA đã sơ tán khỏi vị trí của họ qua đêm.

Sư đoàn 7 nhấn mạnh vào chất lượng công trình của họ. Các chỉ huy

biết rằng Trận chiến Hà Nội sẽ không phải là cuộc phòng thủ của Việt Nam, mà là cuộc chiến của Trung Quốc nhằm giành lại Bắc Việt Nam. Theo kế hoạch chiến tranh của PLA, sau khi Hoa Kỳ đổ bộ lực lượng bộ binh (ước tính khoảng 60.000-100.000 quân) lên bờ biển phía bắc, bảy sư đoàn công binh của CVFAV, tổng cộng 150.000 quân, sẽ ngay lập tức di chuyển vào các vị trí phòng thủ sâu trong đất liền này vì lực lượng chính của Quân đội Nhân dân Việt Nam đã tham chiến ở Nam Việt Nam. Tướng Lý Thiên Hữu, Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc, đã nói với các chỉ huy sư đoàn công binh rằng quân đội của họ phải bảo vệ Bắc Việt Nam bằng cách ngăn chặn lực lượng đổ bộ của Mỹ dọc theo tuyến đường này. Nếu quân đội Trung Quốc có thể ngăn chặn quân xâm lược

Mỹ ở Đồng bằng sông Hồng đủ lâu (Ít nhất trong hai tuần), lực lượng tăng viện gồm 120.000 bộ binh PLA từ phía bắc và 80.000 quân NVA từ phía nam sẽ có cơ hội tốt để đánh thọc sườn, bao vây và tiêu diệt lực lượng đổ bộ của Mỹ trước khi họ có thể tấn công Hà Nội.[39] Do đó, bảy sư đoàn công binh Trung Quốc đã xây dựng công trình phòng thủ cho trận chiến của riêng họ. Khi Thiếu tướng Từ Hạo Hưu, chỉ huy Trung đoàn 312, phát hiện một phần đường hầm ngầm không có đủ đất lấp, ông đã ra lệnh cho Tiểu đoàn 1 mở nắp đường hầm và lấp lại bằng những tảng đá nhỏ để đảm bảo độ bền chống đạn.[40] Tiểu đoàn phải mất bốn ngày để sửa chữa phần đường hầm ngầm đó.

Đến tháng 2 năm 1968, Sư đoàn 7 đã hoàn thành việc xây dựng «Vạn Lý

Trường Thành», sớm hơn dự kiến gần hai năm. Mạng lưới phòng thủ hoàn thiện bao gồm 85 đường hầm ngầm, 11 mạng lưới phòng thủ, 26 trung tâm chỉ huy và trạm quan sát, 334 boongke bê tông và 138 vị trí pháo binh tại 121 địa điểm khác nhau giữa vĩ tuyến 18 và 20. Mạng lưới phòng thủ quy mô lớn cũng cung cấp hệ thống mặt đất cho Quân đội Nhân dân Việt Nam và Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Hoa để phòng thủ trước mọi cuộc tấn công trên bộ có thể xảy ra vượt qua vĩ tuyến 17 từ phía Nam. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ ở đồng bằng sông Hồng, Sư đoàn 7 đã cử Trung đoàn 312 tham gia cùng Sư đoàn 3, đang xây dựng căn cứ không quân, đường băng và hầm chứa máy bay ngầm. Trung đoàn trở về Trung Quốc vào tháng 11 năm 1969.

Sư đoàn 3 đã vào Việt Nam với tư

cách là một sư đoàn kỹ thuật xây dựng sân bay vào tháng 11 năm 1965. Nhiệm vụ đầu tiên của sư đoàn là xây dựng căn cứ không quân Hòa Lạc, bao gồm đường băng, tàu con thoi ngầm, vị trí pháo phòng không, bãi tập và các cơ sở quân sự khác. Sân bay Hòa Lạc, cách Hà Nội khoảng hai mươi bốn dặm về phía tây bắc, là sân bay lớn nhất ở miền Bắc. Sân bay này là nơi đóng quân của hai trung đoàn tiêm kích, một trung đoàn ném bom và các máy bay vận tải khác. Sân bay có đường băng dài 2.800 mét và rộng sáu mươi mét. Sân bay bắt đầu hoạt động vào năm 1966 và toàn bộ công trình xây dựng đã hoàn thành vào tháng 11 năm 1969.[42] Năm 1966, Bắc Việt Nam yêu cầu Trung Quốc xây dựng một căn cứ không quân khác tại Yên Bái, một điểm chiến lược, cách Hà Nội khoảng bảy mươi dặm về phía tây bắc. Được bao quanh bởi những

ngọn núi, công trường xây dựng dọc theo Thung lũng Sông Hồng thường xuyên phải đối mặt với tình trạng ngập lụt trong mùa mưa.

Vào tháng 8 năm 1965, Trung đoàn Kỹ thuật Điện tử Trung Quốc tiến vào Bắc Việt Nam. Trung đoàn có một tiểu đoàn lắp đặt thiết bị và bốn đại đội truyền thông điện tử, tổng cộng 1.400 người. Nhiệm vụ của trung đoàn là thiết lập một đường dây điện thoại kết nối Đường mòn Hồ Chí Minh với trung tâm truyền thông của Quân đội Nhân dân Việt Nam ở Bắc Việt Nam. Đường dây điện thoại bắt đầu từ Sơn La, tây bắc Việt Nam, sau đó đi về phía nam qua các vùng núi và vào Lào. . Trung đoàn đã hoàn thành tuyến liên lạc quan trọng này vào tháng 7 năm 1966. Trung đoàn đã thiết lập 210 dặm cột điện thoại, 560 dặm đường dây

điện thoại và 4 trung tâm điều hành điện thoại. Khi trở về Trung Quốc vào tháng 8 năm 1966, trung đoàn đã nhận được Huân chương Quốc gia DRV từ Hồ Chí Minh.

Như chúng ta đã thấy, sự tham gia trực tiếp của lực lượng vũ trang Trung Quốc ở Bắc Việt Nam đã giúp Hà Nội có thể gửi thêm quân đến Nam Việt Nam. Mức độ xâm nhập từ miền Bắc tăng lên đáng kể và các đơn vị lực lượng chính của NVA bắt đầu đổ về phía nam. Rủi ro chính của Hà Nội là tình hình an ninh ở miền Nam tiếp tục xấu đi sẽ dẫn đến sự can dự ngày càng tăng của Hoa Kỳ, điều mà Hà Nội hoặc các đồng minh của họ ở Moscow và Bắc Kinh không mong muốn. Vào giữa những năm 1960, các đơn vị NVA đã tiến hành các hoạt động du kích và "chiến tranh nhân dân" để hỗ

trợ Việt Cộng chống lại Quân lực Việt Nam Cộng hòa và lực lượng vũ trang Hoa Kỳ ở Nam Việt Nam. Đến Chiến dịch Tết Mậu Thân năm 1968, NVA đã mở rộng hoạt động và quân số ở miền Nam lên tới tổng cộng 400.000 người. Cuộc đấu tranh ở Nam Việt Nam bắt đầu có dấu hiệu của một cuộc đối đầu quân sự công khai giữa Bắc Việt Nam và Hoa Kỳ. 43 Vào cuối những năm 1960, NVA đã mở rộng hoạt động sang Campuchia và Lào. Lực lượng Trung Quốc ở Bắc Việt Nam đã tạo điều kiện cho Hồ Chí Minh gửi thêm quân đội Bắc Việt vào miền Nam để chống lại lực lượng bộ binh của Mỹ.

Cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân đầu năm 1968 là bước ngoặt trong chính trị nội địa của Hoa Kỳ và đối với dư luận về cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Marilyn Young tuyên bố "Những thay đổi mà

cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân mang lại là quyết định". "Bởi vì Tết Mậu Thân được báo cáo là một thất bại của Hoa Kỳ, họ tuyên bố, các chính trị gia đã mất hết can đảm, từ chối tăng cường nỗ lực và thực hiện những bước đầu tiên trên con dốc trơn trượt hướng tới việc rút quân và thừa nhận thất bại".[44] Sau Tết Mậu Thân, sự leo thang quân sự của Hoa Kỳ, cũng như sự nghiệp chính trị của Johnson, đã trật bánh. Vào mùa xuân năm 1968, chính phủ Hoa Kỳ đã giảm nỗ lực ném bom và hạn chế các cuộc không kích xuống phía nam vĩ tuyến 20 ở Bắc Việt Nam. Vào ngày 10 tháng 5, Washington và Hà Nội bắt đầu các cuộc đàm phán hòa bình tại Paris, Pháp. Cuối cùng, vào ngày 31 tháng 10, Johnson tuyên bố đình chỉ mọi cuộc không kích, ném bom, pháo kích và quấy rối bờ biển của Hoa Kỳ chống lại Bắc Việt Nam. Richard Nixon

đã giành chiến thắng trong cuộc bầu cử tổng thống vào tháng 11 năm 1968 bằng cách hứa với cử tri rằng ông sẽ chấm dứt chiến tranh của Hoa Kỳ tại Việt Nam.

Sự tham gia của PLA trong giai đoạn 1965-1968 đã ngăn chặn thành công mọi nỗ lực của Hoa Kỳ nhằm đưa quân đội Mỹ đến Bắc Việt Nam do Hoa Kỳ lo sợ khiêu khích Trung Quốc.[45] Cùng với các chiến dịch chính trị và nỗ lực ngoại giao, các hoạt động quân sự ở Việt Nam được khởi xướng một phần để thu hút sự chú ý từ Washington. Chính việc Trung Quốc sử dụng lực lượng vũ trang đã chứng minh quyết tâm và sự răn đe của Bắc Kinh đối với Washington. Các hoạt động của PLA trong giai đoạn 1965-1968 đã thu hút sự chú ý của Hoa Kỳ cũng như các phản ứng tiêu cực. Quan trọng nhất là cam kết mạnh mẽ của Bắc

Kinh và sự hỗ trợ liên tục, như cả Allen Whiting và John Garver chỉ ra, đã đóng một vai trò trong việc ngăn chặn sự mở rộng hơn nữa của Hoa Kỳ trong Chiến tranh Việt Nam vào miền Bắc.[46] Robert D. Schulzinger kết luận, "Về mặt chiến thuật, chính quyền Johnson đã thành công trong việc hạn chế chiến tranh để tránh sự can thiệp trực tiếp của Trung Quốc, nhưng những kỹ năng chiến thuật này đã không chuyển thành một chính sách thành công về Việt Nam. Trước năm 1967, chính quyền thường đánh giá quá cao mối nguy hiểm mà Trung Quốc gây ra cho lợi ích của Hoa Kỳ. Những nỗi sợ hãi thái quá này về ảnh hưởng của các học thuyết cách mạng của Mao Trạch Đông có lẽ đã khuyến khích Hoa Kỳ tham gia sâu hơn vào Việt Nam so với các nhà lãnh đạo khác coi là đáng giá.[47]

Ngày 17 tháng 11 năm 1968, Mao đề nghị với Thủ tướng Phạm Văn Đồng tại Bắc Kinh rằng một số quân Trung Quốc nên rút về Trung Quốc. Chủ tịch ĐCSTQ nói, "Đối với một số nhân sự của chúng tôi hiện không cần thiết ở nước các ông, họ có thể rút về Trung Quốc.... Chúng tôi có thể gửi họ trở lại với các ông nếu người Mỹ quay trở lại."[48] Sau nhiều cuộc thảo luận giữa NVA và PLA, quân Trung Quốc bắt đầu trở về Trung Quốc vào năm 1969. Khi Hồ mất năm 1969, Lê Duẩn trở thành tổng bí thư Đảng Cộng sản Bắc Việt cho đến năm 1986. Chức vụ đồng thời khác của Hồ, chủ tịch DRV, đã được chuyển đến Tôn Đức Thắng cho đến năm 1980.

Mặc dù Tổng thống Nixon biết rằng cử tri muốn thấy sự kết thúc của sự can dự của Hoa Kỳ vào Việt Nam, họ sẽ

không chấp nhận một chiến thắng cộng sản khác. Để kết thúc chiến tranh mà không thua cuộc, Nixon đã sử dụng một số chiến lược chiến tranh mới sau khi trở thành tổng thống. Các chiến lược chiến tranh mới của Nixon bao gồm Việt Nam hóa chiến tranh và xâm lược Campuchia. Sau đó, NVA đã chuẩn bị một cuộc tổng tấn công vào đầu những năm 1970 trong nỗ lực thuyết phục Nixon và công chúng Hoa Kỳ rằng leo thang hơn nữa sẽ dẫn đến thất bại của Hoa Kỳ. Vào cuối tháng 3 năm 1972, NVA đã phát động cuộc tổng tấn công mùa xuân quy mô lớn vào miền Nam, trong đó miền Nam mất 25.000 người.[49] Để trả đũa miền Bắc, vào tháng 4, chính quyền Nixon đã đáp trả cuộc tấn công của Hà Nội bằng cách tiếp tục ném bom rộng rãi thông qua Chiến dịch Linebacker I, trên khắp miền Bắc Việt Nam và thả mìn các bến

cảng dọc theo bờ biển Việt Nam.[50]

Vào tháng 5 năm 1972, Hải quân Hoa Kỳ (USN) đã phong tỏa các cảng biển và cửa sông lớn của miền Bắc bằng cách rải mìn. Hà Nội yêu cầu Bắc Kinh vận chuyển nhiên liệu rất cần thiết. PLA một lần nữa cử quân công binh đến Việt Nam để xây dựng đường ống dẫn dầu nhằm vận chuyển xăng, dầu diesel và các nhiên liệu khác từ Trung Quốc đến Bắc Việt Nam. Từ tháng 5 năm 1972 đến tháng 8 năm 1973, 8.000 quân công binh của PLA đã vào Việt Nam và xây dựng 5 đường ống dẫn dầu qua biên giới Trung Quốc-Việt Nam, tổng chiều dài khoảng 100 dặm. Vào đầu tháng 6, các đường ống đã hoàn thành. Vào ngày 15 tháng 6, chúng bắt đầu vận chuyển nhiên liệu từ Trung Quốc đến Bắc Việt Nam. Trong thời gian này, Trung Quốc đã vận chuyển

1,3 triệu tấn xăng, dầu diesel và các loại nhiên liệu khác đến Việt Nam. Các đường ống hoạt động cho đến ngày 30 tháng 6 năm 1976.51 Vào tháng 5 năm 1972, Hà Nội cũng yêu cầu sự hỗ trợ ngay lập tức từ hải quân Trung Quốc để rà phá thủy lôi của Mỹ và giữ cho tuyến đường biển mở cửa cho sự viện trợ liên tục của Nga và Trung Quốc.

Giữ Tuyến Đường Biển Mở: Hoạt Động Quét Mìn Của PLAN Hải quân PLA (PLAN) đã tham gia vào sự can thiệp của Trung Quốc vào Chiến tranh Việt Nam ngay từ đầu, cả về vận tải hải quân và tình báo. Khi PLA tổ chức Lực lượng Công binh Chiến đấu Trung Quốc vào năm 1965, bộ tư lệnh cấp cao ở Bắc Kinh đã ra lệnh cho PLAN cung cấp vận tải ngoài khơi cũng như phòng

không trên tuyến đường biển.[52] Vào tháng 6 năm 1965, PLAN đã thành lập một hạm đội vận tải, bao gồm hai mươi hai tàu vận tải và bảy tàu pháo hộ tống, để vận chuyển quân đội Trung Quốc, vật liệu chiến tranh và thiết bị công binh từ Trung Quốc đến bờ biển và các đảo của Việt Nam. Từ tháng 6 năm 1965 đến tháng 10 năm 1967, hạm đội hải quân đã di chuyển 211.400 hải lý, đã vận chuyển 57.535 quân đội Trung Quốc đến Việt Nam và đã vận chuyển vật liệu chiến tranh, bao gồm 214 khẩu pháo, 416 súng AAA, 881 xe cộ và 1.149 tấn đạn dược. Đến năm 1967, hạm đội đã mất hai tàu vận tải, một tàu pháo và bảy thủy thủ.[53]

Tình báo hải quân Trung Quốc tại đại sứ quán Hà Nội đã thu thập thông tin từ các điệp viên thực địa ở miền Nam

và từ những điệp viên gần căn cứ Không quân Hoa Kỳ tại Thái Lan.[54] Họ đã phân tích thông tin, chỉ ra các hoạt động, khả năng, động thái hàng ngày và các mục tiêu có thể của kẻ thù, mặc dù họ chỉ cung cấp khung thời gian chung và đường bay, và không có nhiều chi tiết. Tình báo hải quân cũng thu thập thông tin của con người và điện tử từ các đảo ngoài khơi gần Vịnh Bắc Bộ, bao gồm cả Đảo Hải Nam.[55] PLAN đã thiết lập các trạm quan sát điện tử này để chặn sóng vô tuyến của lực lượng vũ trang Hoa Kỳ từ xa như Căn cứ Không quân Clark ở Philippines. Người Trung Quốc đã giải được mã của Hoa Kỳ và cố gắng xác định mục tiêu của Hoa Kỳ.[56]

PLAN đã mở căn cứ hải quân của mình tại Đảo Hải Nam ở Vịnh Bắc Bộ để các tàu của Quân đội Nhân dân Việt

Nam nghỉ ngơi, sửa chữa, tiếp nhiên liệu và cứu hộ đắm tàu. Căn cứ hải quân Trung Quốc đã thiết lập một trung tâm chỉ huy và liên lạc chung, nơi các đại diện hải quân Việt Nam, đồn trú tại căn cứ hải quân Trung Quốc, điều phối hoạt động và các hoạt động. Từ ngày 25 tháng 2 năm 1966 đến ngày 20 tháng 10 năm 1973, căn cứ Hải Nam của PLAN đã tiếp nhận, tiếp nhiên liệu, và đã tiếp đón 256 tàu hải quân của Quân đội Nhân dân Việt Nam và 4.977 quân nhân hải quân Việt Nam; đã sửa chữa 163 tàu; và đã cung cấp 1.350 tấn vật tư cho các tàu Việt Nam.[57]

Sự tham gia của Hải quân Trung Quốc vào Chiến tranh Việt Nam đã mở ra một cánh cửa cơ hội mới để học hỏi từ Hải quân Hoa Kỳ, lực lượng hải quân tiên tiến nhất thế giới. Năm 1968, PLAN

đã cử một nhóm nghiên cứu chiến tranh hải quân đến Việt Nam để nghiên cứu các hoạt động của hải quân Hoa Kỳ và kinh nghiệm chiến tranh hải quân của Việt Nam. Từ ngày 9 tháng 5 đến ngày 28 tháng 11 năm 1968, các sĩ quan hải quân Trung Quốc đã đến các địa điểm đắm tàu hải quân Việt Nam Cộng hòa và các địa điểm rơi máy bay để nghiên cứu công nghệ hàng không của Hoa Kỳ. Họ đã đến các cảng biển lớn như Đà Nẵng và Huế ở Nam Việt Nam, báo cáo chi tiết về công nghệ hải quân của Hoa Kỳ.[58]

Trong số hơn ba mươi sĩ quan và nhà phân tích của nhóm nghiên cứu hải quân có năm chuyên gia về mìn từ Viện Nghiên cứu Hải quân PLA. Họ đã được các đối tác của NVA tóm tắt và cung cấp ba loại mìn nước của Hoa Kỳ mà Việt Nam thu được, bao gồm MK-42, MK-

50 và MK-52.[59] Người Trung Quốc đã tiến hành thử nghiệm mìn, làm quen với thiết bị và kinh nghiệm rà phá mìn của NVA, và đã đến thăm các bến cảng lớn, tuyến đường biển và căn cứ hải quân của NVA. Sau khi trở về vào ngày 26 tháng 6 năm 1969, Bộ phận Thiết bị Hải quân của Bộ Tư lệnh PLAN và Viện Nghiên cứu Hải quân đã đồng tổ chức một hội nghị về chiến tranh thủy lôi, một thể loại mới trong lịch sử hải quân Trung Quốc. Ngoài nghiên cứu và phát triển thủy lôi, hội nghị hải quân đã quyết định phát triển tàu nạo vét thủy lôi kiểu 311 và sau đó là 312 của Trung Quốc, sau này sẽ trở nên hữu ích.[60]

Chiều ngày 8 tháng 5 năm 1972, Tổng thống Nixon đã có bài phát biểu trên truyền hình thông báo rằng quân đội Hoa Kỳ sẽ rải mìn khắp các bến cảng

và tuyến đường biển dọc theo bờ biển Bắc Việt Nam. Frankum, Jr. chỉ ra rằng, "Bước đi này đã không được thực hiện dưới thời chính quyền Johnson, những người coi hành động này là rủi ro chính trị vì nó có thể đóng vai trò là chất xúc tác cho sự can thiệp công khai của Trung Quốc hoặc Liên Xô."[61] Sau chuyến đi của Nixon tới Bắc Kinh vào tháng 2 năm 1972 và sự hòa hoãn với Moscow, Hoa Kỳ không còn lo lắng về phản ứng của Trung Quốc và Nga nữa. Một giờ sau bài phát biểu của Nixon, hơn mười tàu rải mìn và bốn mươi máy bay rải mìn của Hoa Kỳ đã bắt đầu hoạt động rải mìn. "Máy bay ném bom A-6 và A-7 của Hải quân đã thả những quả mìn nặng 2.000 pound xuống lối vào Cảng Hải Phòng, bắt đầu cô lập DRV khỏi nguồn tiếp tế trên biển", theo Tucker.[62] Ba ngày sau, cảng biển lớn Hải Phòng và các cảng

khác như Cẩm Phả, Hòn Gai, Vinh và Thanh Hóa đã bị mìn phong tỏa hoàn toàn. Mười ngày sau, Hoa Kỳ đã tạo ra ba mươi bảy bãi mìn và mười một vành đai mìn dọc theo 620 dặm bờ biển Bắc Việt Nam.[63]

Theo tình báo hải quân Trung Quốc, Hoa Kỳ đã rải hơn 11.000 quả mìn vào tháng 12 năm 1972, hoàn toàn chặn tất cả các bến cảng chính, cửa sông và các tuyến đường biển ra vào DRV, làm tê liệt toàn bộ hoạt động vận tải biển của Bắc Việt Nam.[64] Như Frankum, Jr. đã xác nhận, "Kết quả là, các chuyến bay trinh sát ghi nhận rằng không có tàu vận tải lớn nào cố gắng ra vào các bến cảng đó. Tuyến đường biển, một trong hai tuyến tiếp tế chính vào DRV, đã bị cắt đứt."[65]

Sáng ngày 9 tháng 5, khi Hoa Kỳ bắt đầu hoạt động rải mìn tại các cảng của

Bắc Việt Nam, Thủ tướng Chu Ân Lai đã nhận được yêu cầu khẩn cấp từ Đại sứ Việt Nam tại Bắc Kinh rằng Hà Nội cần sự hỗ trợ ngay lập tức của Trung Quốc trong việc rà phá bom mìn, vì một nửa viện trợ của Nga và Trung Quốc, cũng như 85 phần trăm nhiên liệu, đến từ các tuyến đường biển. Ví dụ, cảng Hải Phòng đã nhận được lượng hàng nhập khẩu trung bình là 215.000 tấn viện trợ mỗi tháng. Theo đại sứ, vào ngày 9 tháng 5 năm 1972, hai mươi sáu tàu nước ngoài từ tám quốc gia đã bị chặn tại cảng và ba mươi bốn tàu trên đường đến Hải Phòng sẽ không thể vào được cảng. Tại cuộc họp, Chu đã hỏi Đại sứ Việt Nam rằng liệu Hải quân Liên Xô có thể có công nghệ tiên tiến trong việc rà phá bom mìn hay không và liệu chính phủ DRV có thể yêu cầu sự hỗ trợ của Liên Xô hay không.[66] Đại sứ đã tránh câu

hỏi, nhưng lặp lại yêu cầu của chính phủ về sự giúp đỡ của Trung Quốc. Khoảng 9 giờ tối ngày 9 tháng 5, Chu triệu tập một cuộc họp khẩn cấp tại Trung Nam Hải, bao gồm các quan chức giao thông vận tải nhà nước và các sĩ quan PLAN.[67]

Tại cuộc họp tối hôm đó, Chu đã yêu cầu Lai Guangzu, phó tham mưu trưởng PLAN, cử một đội tìm kiếm của hải quân Trung Quốc đến Việt Nam để theo dõi hoạt động khai thác thủy lôi của Mỹ và lập kế hoạch hoạt động chống thủy lôi.[68] Tối hôm đó, Lai Guangzu đã thảo luận về cuộc khảo sát hải quân với Tướng Xiao Jinguang, tư lệnh PLAN và Pan Yan, tham mưu trưởng PLAN. Sau đó, Lai đã ra lệnh cho Viện nghiên cứu hải quân và Bộ tư lệnh hạm đội Nam Hải tổ chức nhóm lập kế hoạch trong vòng hai mươi bốn giờ.[69]

Vào lúc 9 giờ tối ngày 10 tháng 5, Bộ Chính trị của Ủy ban Trung ương ĐCSTQ đã tổ chức một cuộc họp đặc biệt tập trung vào hoạt động rà phá thủy lôi ở Việt Nam. Chu và Nguyên soái Diệp Kiếm Anh, cũng là Phó chủ tịch Quân ủy Trung ương, và các thành viên khác của Ủy ban Thường vụ Bộ Chính trị đã tham dự cuộc họp.[70] Pan, Lai và các sĩ quan hải quân khác đã trình bày tại cuộc họp với các bản đồ, số liệu và một số đề xuất. Chu đã chia sẻ thông tin tình báo với các sĩ quan PLAN và sau đó hướng dẫn các chỉ huy PLAN về kế hoạch rà phá thủy lôi của họ ở Việt Nam. Đầu tiên, theo thủ tướng, hải quân Trung Quốc nên xác định vị trí một số quả thủy lôi của Mỹ để nghiên cứu và tìm cách xử lý chúng. Tiếp theo, hải quân phải rà phá thủy lôi bằng các phương pháp khác nhau. Chỉ thị thứ ba là tìm cách rà phá các luồng và tránh

các quả thủy lôi.[71] Sau đó, Nguyên soái Diệp đã nói chuyện với các sĩ quan hải quân tại cuộc họp. PLAN phải phát triển một chiến lược mới để đối phó với mìn của Mỹ và hải quân nên học hỏi từ việc rà phá mìn, điều này sẽ nâng cao hiệu quả chiến đấu của hải quân Trung Quốc.[72]

Sau cuộc họp của Bộ Chính trị, PLAN đã soạn thảo một chiến lược tác chiến và vào ngày 16 tháng 5 đã đệ trình lên Chu, người đã chuyển nó cho Mao vào cùng ngày.[73] Sau khi Mao chấp thuận vào ngày 20 tháng 5, PLAN đã tổ chức một Đội điều tra về biện pháp đối phó với mìn của Hải quân với Zhang Shouying làm chỉ huy và Guo Baolan làm chính ủy. Đội điều tra về mìn đã vào Việt Nam vào ngày 27 tháng 5 với ba tàu nạo vét mìn kiểu 312 và một tàu nạo vét mìn kiểu 311

cùng với hai tàu chiến hộ tống và bốn tàu tiếp tế.[74]

Từ tháng 5 đến tháng 7, đội điều tra mìn đã tìm kiếm hơn 1,9 triệu mét vuông bãi mìn và phát hiện ra hai quả mìn MK-52, một quả đã phát nổ và quả còn lại đã được thợ lặn tìm kiếm tháo gỡ.[75] Vào ngày 21 tháng 6, Bộ tư lệnh PLAN và đội điều tra mìn đã báo cáo với Nguyên soái Ye tại Bắc Kinh về hoạt động tìm kiếm và chuẩn bị cho các hoạt động rà phá mìn tại Việt Nam. Theo báo cáo của hải quân, Hoa Kỳ đã thiết lập bốn mươi ba bãi mìn dọc theo bờ biển Bắc Việt Nam, tập trung vào Hải Phòng và các cảng xung quanh, nơi đã tiếp nhận 75% tổng số mìn. Hoa Kỳ tiếp tục quản lý hiệu quả khai thác bằng cách bổ sung mìn để đảm bảo phong tỏa hoàn toàn các tuyến đường biển của Bắc Việt Nam. Nếu máy

bay giám sát của Hoa Kỳ phát hiện bất kỳ hoạt động rà phá nào trong các khu vực khai thác mỏ, họ sẽ gọi các cuộc không kích để ném bom các tàu rà phá mìn của Trung Quốc và Việt Nam. Các máy bay rải mìn A-6A và A-7E của Hoa Kỳ sau đó sẽ rải thêm mìn ở những khu vực này. [76] Các sĩ quan hải quân yêu cầu thêm tàu và quân lính cho hoạt động rà phá bom mìn của họ ở Việt Nam. Ye đồng ý với các đề xuất của PLAN.

Ngày 15 tháng 7 năm 1972, Bộ Tư lệnh PLAN đã thành lập Bộ Tư lệnh Hạm đội Quét mìn PLAN, bao gồm các bộ phận chỉ huy hạm đội, lặn và tìm kiếm, công nghệ mìn, hậu cần hạm đội, cũng như các bộ phận tình báo và thông tin liên lạc. Zhang Shouying được thăng chức làm chỉ huy hạm đội và Guo Baolan làm chính ủy. Từ ngày 23 tháng

7, hạm đội quét mìn của Trung Quốc tiến vào Việt Nam theo năm nhóm, bao gồm mười hai tàu quét mìn kiểu 312, bốn tàu hỗ trợ công nghệ, bảy tàu hậu cần và ba tàu chiến hộ tống, tổng cộng 1.380 thủy thủ và binh lính.[77] Zhang nhớ lại rằng các sĩ quan hải quân Trung Quốc đã làm việc chặt chẽ với người Việt Nam, những người đã đề xuất các mục tiêu ưu tiên, và không có gì ngạc nhiên đối với người Trung Quốc khi Hải Phòng đứng đầu danh sách.[78] Tuy nhiên, các tàu quét mìn của Trung Quốc chỉ có thể hoạt động vào ban đêm dọc theo tuyến đường thủy của Hải Phòng, vì các cuộc không kích của Hoa Kỳ khiến việc rà phá mìn của Trung Quốc vào ban ngày trở nên rất khó khăn, nếu không muốn nói là không thể. Cả tàu nạo vét mìn 311 và 312 do Trung Quốc sản xuất đều tham gia vào hoạt động rà phá mìn. Những

tàu này tỏ ra hiệu quả và chính xác trong các hoạt động rà phá mìn.[79]

Đến cuối tháng 8, mặc dù Trung Quốc đã quét và phá hủy mười một quả mìn dọc theo kênh Hải Phòng, cảng vẫn bị phong tỏa.[80] Hà Nội đã hết kiên nhẫn và Việt Nam bắt đầu phàn nàn với Bắc Kinh. Dưới áp lực chính trị và quân sự, chỉ huy Trương quyết định thay đổi chiến lược quét mìn. Đầu tiên, tàu quét mìn của Trung Quốc bắt đầu hoạt động vào ban ngày để tăng gấp đôi giờ hoạt động rà phá mìn. Ngoài ra, Trung Quốc sẽ đưa hải quân Việt Nam vào hoạt động của họ để mở rộng nỗ lực quét mìn. Vào tháng 9, hạm đội Trung Quốc đã chuyển giao ba tàu nạo vét mìn kiểu 311 của họ cho Hải quân Việt Nam và đào tạo các sĩ quan hải quân Việt Nam để vận hành chúng. Hạm đội Trung Quốc tiếp tục vận

hành mười hai tàu nạo vét kiểu 312 của họ. Ngoài ra, họ đã cải thiện chiến thuật quét mìn bằng cách cải tiến tàu nạo vét 312 để tăng hiệu quả hoạt động.[81]

Chiến lược mới đã cải thiện hoạt động rà phá thủy lôi của Trung Quốc bằng cách tăng gấp đôi số lượng thủy lôi được phát hiện và phá hủy bởi tàu nạo vét thủy lôi của Trung Quốc. Ví dụ, vào ngày 10 tháng 10, tàu nạo vét thủy lôi 312-05 đã quét tám quả thủy lôi trong một ngày.[82] Tuy nhiên, Trung Quốc đã phải chịu thương vong do các cuộc không kích, khiến các hoạt động bị phân tán. Phải mất thêm một tháng nữa, cảng Hải Phòng mới mở cửa trở lại vào tháng 10 năm 1972. Tuy nhiên, hoạt động khai thác tiếp tế của Hoa Kỳ đã chặn lại cảng vào tháng 11. Trung Quốc tiếp tục các nỗ lực rà phá thủy lôi và mở cửa trở lại cảng

vào tháng 1 năm 1973, khi Hiệp ước hòa bình được ký kết tại Paris giữa Bắc Việt Nam và Hoa Kỳ.[83]

Bộ Tư lệnh PLAN cuối cùng đã công bố vào tháng 8 năm 1973 rằng chiến dịch khai thác thủy lôi của Hoa Kỳ chống lại Bắc Việt Nam đã kết thúc và tất cả các cảng biển lớn đã được mở cửa trở lại để vận chuyển. Đến tháng 8 năm 1973, đội tàu quét thủy lôi của Trung Quốc đã tiến hành 586 hoạt động quét và đã rà phá được 46 quả thủy lôi, trong đó có 312 tàu nạo vét thủy lôi của họ. Đội tàu của Trung Quốc đã đi tổng cộng 27.000 dặm dọc theo bờ biển Bắc Việt Nam, rà phá được một mặt nước rộng 210 dặm vuông.[84] tàu hải quân Trung Quốc đã hướng dẫn 234 tàu chở hàng nước ngoài ra vào cảng Hải Phòng. Hoa Kỳ đã tham gia hoạt động rà phá bom mìn của Trung Quốc

sau khi Hiệp ước hòa bình Paris được ký kết vào tháng 1 năm 1973. Hải quân Hoa Kỳ đã cử một hạm đội rà phá bom mìn, bao gồm hơn 40 tàu rà phá bom mìn, 40 máy bay trực thăng và 4.000 quân đến Bắc Việt Nam vào mùa xuân năm 1973. [85] Vào ngày 27 tháng 8 năm 1973, hạm đội rà phá bom mìn của Trung Quốc rời Việt Nam và trở về Trung Quốc.

Do các hoạt động hải quân thành công của PLAN trong Chiến tranh Việt Nam, vào tháng 11 năm 1974, Đảng Cộng sản Campuchia (CPK) đã yêu cầu Hải quân Trung Quốc hỗ trợ phong tỏa Phnom Penh, thủ đô của Campuchia, trong cuộc chiến chống lại chính quyền Lon Nol. [86] Chiến thắng của phe cộng sản chắc chắn sẽ mang lại cho CPK, dưới sự lãnh đạo của Pol Pot, một cơ hội để mở rộng ảnh hưởng của mình trong

phong trào kháng chiến. CPK cũng yêu cầu PLAN hỗ trợ trong việc khai thác sông Mekong để cắt đứt tuyến đường tiếp tế trên sông đến Phnom Penh. Vào tháng 12, PLAN đã vận chuyển 400 quả mìn sông Chen-5 do Trung Quốc sản xuất đến Campuchia qua Việt Nam. Vào tháng 1 năm 1975, nhóm đầu tiên gồm bốn mươi quả mìn sông đã đến tỉnh Prey Veng, bên kia sông Mekong từ Phnom Penh. Sau khi du kích CPK đặt mìn Trung Quốc trên sông, mười tám tàu pháo và tàu trung chuyển của chính phủ đã bị đánh chìm vào tháng 2 và các tuyến đường cung cấp nước đến Phnom Penh đã bị cắt đứt hoàn toàn vào tháng 3.[87] Ngày 17 tháng 4, Phnom Penh thất thủ và Lon Nol chạy sang Mỹ. Năm 1976, theo yêu cầu của chính quyền Cộng sản Campuchia mới thành lập, PLAN đã gửi hạm đội quét mìn của mình đến Campu-

chia để mở lại các tuyến đường thủy của Sông Mê Kông. Hạm đội Trung Quốc đã thả 610 quả mìn sâu để phá hủy tất cả các quả mìn trên sông từ ngày 25 tháng 5 đến ngày 14 tháng 6. Sau khi hạm đội quét mìn của Trung Quốc hoàn thành nhiệm vụ, theo chỉ thị của chính phủ Trung Quốc, bộ chỉ huy hạm đội đã để lại bốn tàu phóng ngư lôi và 800 quả mìn sâu làm quà tặng cho chính phủ Campuchia.[88]

Từ Bờ biển đến Biển Đông

Là một lực lượng hải quân tương đối trẻ ở Châu Á, PLAN đã phát triển nhanh chóng trong Chiến tranh Việt Nam, từ một hạm đội ven biển vào năm 1965 thành một lực lượng hải quân hiện đại trên biển vào năm 1975. Kinh nghiệm

của PLAN trong phòng thủ bờ biển, phòng không, quét mìn và các hoạt động trên đảo ngoài khơi chống lại lực lượng Hoa Kỳ và Nam Việt Nam là cần thiết và có ý nghĩa đối với quá trình hiện đại hóa hải quân của Trung Quốc. Cuộc chiến đã quốc tế hóa các hoạt động của PLAN, cải thiện hiệu quả chiến đấu của hải quân Trung Quốc và cung cấp một bãi tập huấn và thử nghiệm cho hải quân Trung Quốc trên biển cả. Chiến thắng trong một trận hải chiến chống lại lực lượng hải quân QLVNCH trên các đảo tranh chấp ở Biển Đông năm 1974 đã chứng minh rằng hải quân Trung Quốc đã trở thành một cường quốc hàng hải ở Châu Á vào cuối Chiến tranh Việt Nam.

Kể từ khi thành lập nước CHND Trung Hoa, chính phủ Trung Quốc đã tranh chấp các đảo ở Biển Đông với Việt

Nam. Các đảo này vẫn đang tranh chấp với Philippines, Brunei, Indonesia và Malaysia. Quần đảo Trường Sa (Quần đảo Trường Sa trong tiếng Việt và Nam Sa trong tiếng Trung), là nhóm đảo lớn nhất ở Biển Đông, bao phủ một vùng biển rộng 61.775 dặm vuông và bao gồm khoảng 100 đảo nhỏ. CHND Trung Hoa và Nam Việt Nam (RVN) tuyên bố chủ quyền đối với Quần đảo Trường Sa trong Chiến tranh Việt Nam (xem Bản đồ 6.1 Các đảo tranh chấp ở Biển Đông).[89]

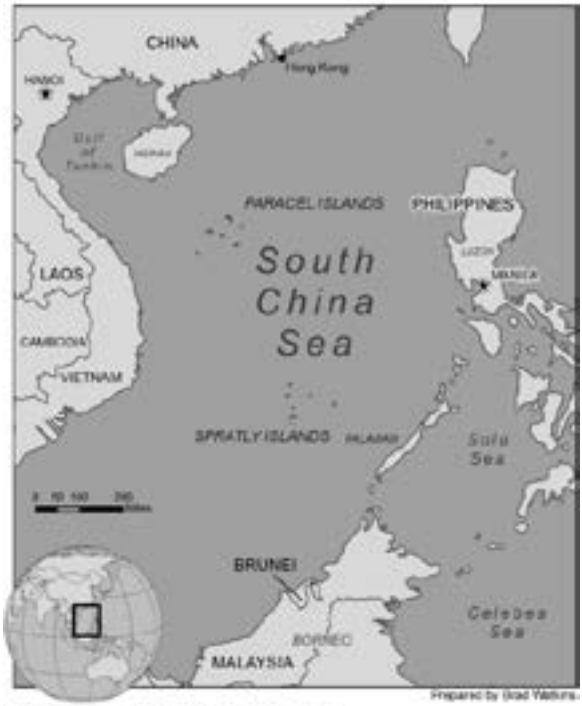

MAP 6.1. Disputed islands in the South China Sea

Sau khi quân đội Hoa Kỳ rút khỏi Việt Nam vào mùa xuân năm 1973, Bắc Kinh đã nhìn thấy cơ hội để chiếm một số đảo tranh chấp ở Biển Đông. Căng thẳng giữa Trung Quốc và Việt Nam Cộng hòa gia tăng vào cuối năm đó. Vào tháng 1 năm 1974, hải quân Trung Quốc và Việt

Nam đã đụng độ tại quần đảo Hoàng Sa (Tây Sa trong tiếng Trung và Quần đảo Hoàng Sa trong tiếng Việt). Quần đảo này bao gồm Xuande, Yongle và 30 đảo khác nằm cách đảo Hải Nam của Trung Quốc 330 km về phía đông nam. Những hòn đảo này chiếm một diện tích đại dương là 15.000 km2 ở Biển Đông. Nhiều đảo nhỏ này là bãi cát và rạn san hô. Đảo Vĩnh Hưng (Yongxing) là đảo lớn nhất có diện tích 1,6 km vuông.[90]

Chính quyền RVN đã chiếm đóng một số đảo vào những năm 1960. Trong chiến tranh, Hải quân Hoa Kỳ đã cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo các sĩ quan và thủy thủ hải quân của ARVN về khả năng sẵn sàng chiến đấu và các kỹ năng tác chiến. Trung úy Nguyễn Nhiêu, trưởng phòng trinh sát điện tử của hải quân ARVN (VNN), nhớ lại rằng ông và

nhiều sĩ quan hải quân khác đã được đào tạo tại Hoa Kỳ từ những người hướng dẫn giỏi nhất với công nghệ hiện đại nhất.[91] Năm 1970, USN bắt đầu dự án ACTOV (Chuyển giao nhanh sang Việt Nam) như một phần của chương trình Việt Nam hóa. Vào tháng 8 năm 1970, Trung úy Nhiêu đến Hoa Kỳ và học tại Trường Cao đẳng Chiến tranh Hải quân Hoa Kỳ tại Newport, Rhode Island. Sau năm 1971, USN đã chuyển giao 571 tàu hải quân cho VNN, nơi bắt đầu đảm nhận các hoạt động ven biển từ USN. Hoa Kỳ cũng chuyển giao cho VNN quyền kiểm soát hoàn toàn các hoạt động tuần tra mặt nước trên biển khơi ở Biển Đông.[92] Đến năm 1973, khi quân đội Hoa Kỳ rút khỏi Nam Việt Nam, VNN đã có hơn 1.400 tàu và pháo hạm với 42.000 quân nhân và thủy thủ, là một trong những lực lượng hải quân lớn nhất thế giới.

Vào tháng 9 năm 1973, chính quyền RVN tuyên bố thêm nhiều đảo ở Biển Đông, bao gồm Nam Uy và Thái Bình, cùng với mười đảo khác, được đưa vào lãnh thổ của nước họ, nhằm mục đích bảo vệ nguồn tài nguyên dầu mỏ dồi dào trong khu vực. Tuy nhiên, vào ngày 11 tháng 1 năm 1974, Bộ Ngoại giao Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã ra tuyên bố chính thức tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc đối với các đảo Nam Sa (Trường Sa), Tây Sa (Hoàng Sa), Trung Sa và Đông Sa với tất cả tài nguyên thiên nhiên của chúng thuộc về Trung Quốc.[93] Vào ngày 15 tháng 1, VNN đã cử một trong những tàu khu trục của mình đến vùng biển xung quanh Đảo Vĩnh Lạc của Tây Sa. Vào ngày 16 tháng 1, tàu khu trục của Việt Nam đã pháo kích Đảo Ganquan, xua đuổi các tàu đánh cá Trung Quốc ra khỏi khu vực Hoàng Sa. Vào ngày hôm

sau, Việt Nam đã cử một tàu khu trục khác để chở một số binh lính đến chiếm đóng các đảo Ganquan và Jinyin và gỡ bỏ một lá cờ quốc gia Trung Quốc, được Trung Quốc dựng lên vài ngày trước đó trên đảo.

Bộ tư lệnh PLA quyết định chiếm đóng quần đảo Hoàng Sa bằng cách tấn công các tàu của VNN trong khu vực. Nguyên soái Ye Jianying, bộ trưởng quốc phòng và phó chủ tịch CMC, đã chỉ thị cho PLAN sẵn sàng chiến đấu cho một trận chiến ở quần đảo Hoàng Sa. Hải quân Trung Quốc đã triển khai hai tàu ngầm tấn công, số 271 và 274, đến đảo Yongle, và hai tàu quét mìn của Trung Quốc để vận chuyển quân lính, thiết bị, nước ngọt và các vật tư khác đến đảo. Wei Mingsen, phó chỉ huy Căn cứ PLAN Yulin, được bổ nhiệm làm chỉ huy cho chiến dịch

đảo Tây Sa.[94] Ngày 17 tháng 1, hai tàu ngầm Trung Quốc đã đổ bộ bốn trung đội quân lên đảo Jinqin và Chenhang. Sau khi đổ bộ, các tàu khu trục số 4 và 16 của VNN đã bắn phá xung quanh khu vực. Vào buổi tối ngày 18 tháng 1, VNN đã cử tàu khu trục số 5 và khinh hạm số 10 đến vùng biển đảo Yongle. Có bốn tàu chiến Việt Nam trong khu vực xung đột. Sau đó, hải quân Trung Quốc cũng đã phái thêm hai tàu ngầm (số 281 và 282) đến đảo Yongxing.

Ngày 18 tháng 1, Chu Ân Lai triệu tập cuộc họp khẩn cấp của Bộ Chính trị để thành lập một nhóm năm người do Diệp đứng đầu, bao gồm Vương Hồng Văn, Trương Xuân Kiều, Đặng Tiểu Bình và Trần Hy Liên để giải quyết cuộc khủng hoảng cấp bách. Su Zhenhua, phó tư lệnh PLAN, đã tóm tắt cuộc họp và đề

xuất một kế hoạch trả đũa. Nhóm lãnh đạo ngay lập tức ban hành "Hướng dẫn chiến đấu chống lại tàu khu trục Nam Việt Nam" tại quần đảo Vĩnh Lạc. Dựa trên hướng dẫn này, hải quân Trung Quốc đã chuẩn bị cho chiến dịch Hoàng Sa.

Vào lúc 7 giờ sáng ngày 19 tháng 1, các tàu khu trục số 4 và 5 của VNN đã đổ bộ hơn bốn mươi binh lính Việt Nam lên đảo Chenhang và Guangjin, nơi đã có hơn một trăm quân Trung Quốc. Sau khi đổ bộ, binh lính của cả hai bên bắt đầu nổ súng vào bên kia. Một binh lính Việt Nam thiệt mạng và ba người bị thương. Vào khoảng 10 giờ 22 phút sáng, bốn tàu khu trục của VNN đã pháo kích vào các tàu Trung Quốc và phía Trung Quốc đã bắn trả. Trong đợt đầu tiên, phía Trung Quốc đã phá hủy ăng-ten ra-

dar dẫn đường trên tàu số 4. Tàu VNN số 16 cũng bị trúng đạn từ một tàu quét mìn của Trung Quốc và nhanh chóng bỏ chạy khỏi khu vực. Sau đó, các tàu Trung Quốc tập trung hỏa lực vào tàu khu trục số 10.

Sau khi giao tranh trong một giờ ba mươi bảy phút, các tàu của VNN đã bỏ lại chiếc số 10 bị hư hại nặng. Khu trục hạm này đã cố gắng di chuyển đến Đá ngầm Linh Dương, nhưng không thành công. Hai tàu ngầm Trung Quốc đã đánh chìm khu trục hạm Việt Nam. Vào thời điểm này, Ye, Deng và Su đã báo cáo với Mao Trạch Đông tại Bắc Kinh, đề xuất rằng Trung Quốc nên giành quyền kiểm soát quần đảo Hoàng Sa, và Mao đã đồng ý. Sau chiến dịch hải quân thành công trên biển, PLA đã đổ bộ thêm quân lên các đảo Ganquan, Shanhu và Jinyin, chiếm đóng

chúng. Trong chiến dịch đảo Hoàng Sa (Tây Sa), hơn một trăm sĩ quan và binh lính QLVNCH đã thiệt mạng hoặc bị thương, bao gồm một sĩ quan hải quân Hoa Kỳ, và bốn mươi chín người bị bắt, trong khi sáu mươi bảy binh lính Trung Quốc bị thương và mười tám người thiệt mạng.

Các hoạt động của PLAN trong trận chiến ở các đảo tranh chấp đã cung cấp cho Trung Quốc một vị thế mạnh mẽ để triển khai tàu chiến và tàu ngầm của mình vào vùng nước sâu của Biển Đông. Hoạt động hải quân đã biến hải quân Trung Quốc từ một hạm đội ven biển thành một cường quốc biển ở Đông Nam Á. Nó đã tăng cường năng lực hoạt động từ chống lại xâm lược trên biển, bảo vệ các tuyến bờ biển và chủ quyền, bảo vệ các quyền hàng hải trước tình trạng

phong tỏa trên biển, chống các tuyến liên lạc trên biển, tấn công đất liền trên biển, hoạt động chống tàu, bảo vệ vận tải biển và phòng thủ căn cứ hải quân.

Vào cuối tháng 1 năm 1974, RVN lên án cuộc xâm lược và chiếm đóng của Trung Quốc đối với các đảo của Việt Nam, và tổ chức các cuộc biểu tình phản đối Trung Quốc tại các thành phố lớn như Sài Gòn và Đà Nẵng. Tuy nhiên, chính quyền Nam Việt Nam coi đó là "một sự cố đơn lẻ" và không quan tâm đến việc tiếp tục cuộc chiến hải quân chống lại Trung Quốc ở Biển Đông vì cả QLVNCH và VNN đều bận rộn với cuộc chiến chết chóc chống lại Bắc Việt sau khi Hoa Kỳ rút quân vào tháng 3 năm 1973.95 Hà Nội vẫn giữ im lặng về việc Trung Quốc chiếm đóng các đảo tranh chấp ở Biển Đông cho đến khi giành

được chiến thắng cuối cùng trong Chiến tranh Việt Nam. Trước khi chiếm Sài Gòn, Quân đội Nhân dân Việt Nam đã đổ bộ quân lên sáu đảo đang tranh chấp thuộc quần đảo Trường Sa vào ngày 22-28 tháng 4 năm 1975. Bộ Ngoại giao VNDCCH sau đó đã ra thông báo công khai vào ngày 3 tháng 6 rằng "đã có đủ bằng chứng chứng minh rằng Việt Nam cũng có chủ quyền đối với Quần đảo Hoàng Sa (hay Tây Sa theo tiếng Trung Quốc).[96] Sau đó, các đảo tranh chấp ở Biển Đông đã trở thành quả bom hẹn giờ trong quan hệ Trung-Việt cho đến ngày nay.

Ghi chú

1. Zhang, Zhongguo renmin jiefangjun [PLA], 2: 209; Han, Dang-

dai Zhongguo jundui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của Lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 2: 57; Chen, Mao's China and the Cold War, 222-23.

2. Sư đoàn 1, khoảng 32.700 quân, bao gồm các đơn vị công binh đường sắt. Sư đoàn 4, 5 và 6 bao gồm các đơn vị công binh đường bộ, tổng cộng 80.000 người. Để biết thêm chi tiết về hoạt động của họ, hãy xem chương trước. Xem thêm Qu, Bao và Xiao, Yuanyue kangmei [Viện trợ Việt Nam và phản đối Hoa Kỳ], chương 3, 7, 8. Thiếu tướng Qu là phó giám đốc của Cục Nghiên cứu lý thuyết và chiến lược chiến tranh thuộc Học viện Khoa học Quân sự Trung Quốc (CMSA).

3. Tai, Remembering Uncle Ho, 13, 32-34. Tai với tư cách là một vị tướng ba sao đã từng giữ chức Phó Tổng tham

mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam trong giai đoạn 1967-1973.

4. Sau khi MacArthur đổ bộ thành công tại Inchon vào ngày 15 tháng 9 năm 1950, Quân đội Nhân dân Bắc Triều Tiên (NKPA) đã sụp đổ. Bình Nhưỡng, thủ đô phía bắc, đã sụp đổ vào tháng 10. Sau đó, Trung Quốc đã gửi quân đội của mình đến Chiến tranh Triều Tiên vào ngày 19 tháng 10. Để biết thêm chi tiết về sự can thiệp của Trung Quốc, hãy xem Li, China's Battle for Korea, chương 1 và 2.

5. Thiếu tướng Zeng Xuqing đã từng là tư lệnh sư đoàn và chính ủy trong PLA trong Nội chiến Trung Quốc. Sau khi Trung Quốc gửi lực lượng của mình đến Triều Tiên, Tăng là phó tư lệnh Quân đoàn 23 của CPVF. Sau khi trở về Trung Quốc, ông được bổ nhiệm làm tư lệnh Cục Kỹ thuật Chiến đấu của Quân khu

Hoa Đông. Tăng được phong hàm thiếu tướng vào năm 1956. Từ năm 1958 đến năm 1962, ông được giao nhiệm vụ xây dựng bãi thử hạt nhân của Trung Quốc ở sa mạc phía tây bắc bằng cách chỉ huy 100.000 quân kỹ thuật. Năm 1964, ông được thăng chức làm phó tham mưu trưởng Quân đoàn Kỹ thuật Chiến đấu PLA. Sau khi trở về từ Việt Nam, Tăng giữ chức phó tư lệnh Quân đoàn Kỹ thuật Chiến đấu PLA trong giai đoạn 1974-1982. Ông nghỉ hưu khỏi PLA năm 1982. Để biết thêm chi tiết, hãy xem Xinghuo liaoyuan Composition Department, Zhongguo renmin jiefangjun jiangshuai minglu [Nguyên soái và tướng lĩnh của PLA], 3: 572.

6. Wang, Yuanyue kangmei shilu [Những câu chuyện có thật về việc hỗ trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 53. Đại tá

Wang phục vụ trong ban tham mưu của Văn phòng Quân đoàn Kỹ thuật Đường sắt tại DGS PLA.

7. Wang Hui phục vụ với tư cách là phó tư lệnh và tham mưu trưởng của PLA trong Nội chiến Trung Quốc. Sau khi Trung Quốc gửi lực lượng của mình đến Triều Tiên, Wang đã tham gia Chiến tranh Triều Tiên. Sau khi trở về, ông trở thành phó tư lệnh sư đoàn và chỉ huy, và là trưởng phòng kỹ thuật chiến đấu của Quân khu Vũ Hán. Sau khi trở về từ Việt Nam, ông giữ chức phó tham mưu trưởng của Quân khu Vũ Hán. Để biết thêm chi tiết về Wang và chuyến khảo sát của ông tại Việt Nam vào tháng 5, hãy xem Wang, Zhongguo mimi da fabing [Phái đoàn bí mật của lực lượng Trung Quốc], 5-6.

8. Vương, "Hệ thống phòng thủ bờ

biển Đông Bắc hình thành như thế nào ở Việt Nam", 116-117. Vương Huy là tham mưu trưởng và phó tư lệnh Sư đoàn 2 tại Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1972.

9. Thiếu tướng Lý Lương Hàm trở thành phó chủ nhiệm phòng tổ chức của Đại học Quân sự và Chính trị Đông Bắc PLA, sau đó là chính ủy của trường trong Nội chiến Trung Quốc. Năm 1955, Lý được phong hàm thiếu tướng. Năm 1957-1965, ông được bổ nhiệm làm giám đốc Phòng Chính trị của Quân đoàn Công binh Chiến đấu PLA. Sau khi trở về từ Việt Nam, Lý được thăng chức chính ủy của Quân đoàn Công binh Chiến đấu PLA. Để biết thêm chi tiết, hãy xem Phòng biên soạn Xinghuo liaoyuan, Zhongguo renmin jiefangjun jiangshuai minglu [Nguyên soái và tướng lĩnh của PLA], 2: 459.

10. Wang, Yuanyue kangmei shilu [Những câu chuyện có thật về việc hỗ trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 53-55; Ye Conghua, "Những cuộc giao tranh trên quần đảo Cô Tô," trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kangmei [Viện trợ Việt Nam và kháng chiến Hoa Kỳ], 130. Ye là chính ủy của Trung đoàn 8, Sư đoàn 2 tại Việt Nam trong những năm 1965-1967.

11. Wang, Yuanyue kangmei shilu [Những câu chuyện có thật về việc viện trợ Việt Nam và kháng chiến Hoa Kỳ], 81-88.

12. Guo Peizhang, "Hồ sơ xây dựng trên đảo Đảo Cát Bà," trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kangmei [Viện trợ Việt Nam và kháng chiến Hoa Kỳ], 136. Guo là phó chính ủy Trung đoàn 7, Sư đoàn 2 tại Việt Nam năm 1965-1966. 13. Wang, "Hệ thống phòng thủ bờ biển Đông Bắc

hình thành như thế nào tại Việt Nam", 124-25. 14. Chen Biru, "Khi Đại đội 8 bị ném bom", trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kangmei [Viện trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 153. Chen là người đứng đầu văn phòng tổ chức tại Bộ phận Chính trị của Sư đoàn 2 tại Việt Nam từ tháng 6 năm 1965 đến tháng 10 năm 1966.

15. Đây là số liệu thống kê của Trung Quốc khác với số liệu thống kê của Hoa Kỳ. Xem Wang, Zhongguo mimi da fabing [Công văn bí mật của Lực lượng Trung Quốc], 72-73; Li, "Nhiệm vụ khó khăn và tình bạn vĩ đại", 123. Thiếu tướng Li Lianghan là chính ủy của Sư đoàn 2 tại Việt Nam từ tháng 6 năm 1965 đến tháng 4 năm 1966.

16. Guo, "Hồ sơ xây dựng trên Đảo Cát Bà", 135-36.

17. Ibid., 137-38.

18. Ibid., 137; Ye, "Giao tranh trên quần đảo Cô Tô", 130-31.

19. Wang, "Hệ thống phòng thủ bờ biển Đông Bắc hình thành như thế nào ở Việt Nam", 122.

20. Zhou Fengcheng, "Kinh nghiệm chiến đấu của Hạm đội vận tải trong Chiến tranh Việt Nam", trong Qu, Bao và Xiao, Yuanyue kangmei [Viện trợ Việt Nam và kháng chiến Hoa Kỳ], 151-52. Chen là chính ủy của Hạm đội vận tải PLAN trong giai đoạn 1965-1967.

21. Li, "Nhiệm vụ khó khăn và tình bạn vĩ đại", 111-12.

22. Ibid.

23. Wang, Yuanyue kangmei shilu

[Những câu chuyện có thật về việc hỗ trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 62-67, 72-75.

24. Wang, Zhongguo mimi da fabing [The Secret Dispatch of Chinese Forces], 69-71.

25. Đại tá Hou Zhenlu (PLA, đã nghỉ hưu), các cuộc phỏng vấn của tác giả tại Trường Xuân, tỉnh Cát Lâm, vào ngày 14-17 tháng 7 năm 2006. Xem thêm Hou, "Chinese Railroad Engineering Operations," trong Li, Voices from the Vietnam War, 216-22. Đại tá Hou là phó chỉ huy Trung đoàn 2 của Sư đoàn 1 trong giai đoạn 1965-1970.

26. Wang, Yuanyue kangmei shilu [True Stories of Aiding Vietnam and Resisting the US], 75-76.

27. Zhou Chi, "Recollection of Placeing under-water Communication Cable in Vietnam," trong Qu, Bao, and Xiao, Yuanyue kangmei [Aid Vietnam and Resist the US], 139-146. Zhou là trưởng phòng thiết kế kỹ thuật của Trung đoàn 12 thuộc Sư đoàn 2 tại Việt Nam từ tháng 6 năm 1965 đến tháng 5 năm 1966. Xem thêm Li, "Nhiệm vụ khó khăn và tình bạn vĩ đại", 125.

28. Qu, "Hoạt động quân sự của Lực lượng hỗ trợ Trung Quốc tại Việt Nam", 51.

29. Ye, "Giao tranh trên quần đảo Cô Tô", 132.

30. Sun Yulin, "Tượng đài trên đồng bằng sông Hồng", trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kangmei [Viện trợ Việt Nam và phản kháng Hoa Kỳ], 164. Sun là giám

đốc Cục Chính trị của Sư đoàn 7 tại Việt Nam trong giai đoạn 1966-1968.

31. Xu Kelin, "Sư đoàn số 7 tại Việt Nam," trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kang-mei [Viện trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 159. Xu là chính ủy của Sư đoàn số 7 tại Việt Nam trong giai đoạn 1966-1968.

32. Wang, Zhongguo mimi da fabing [Công văn bí mật của lực lượng Trung Quốc], 142-43.

33. Xu, "Sư đoàn số 7 tại Việt Nam," 159.

34. Sun, "Đài tưởng niệm trên đồng bằng sông Hồng," 163-64.

35. Ibid.

36. Wang, Yuanyue kangmei shilu

[Những câu chuyện có thật về việc hỗ trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 140.

37. Mu Zhang, "Trận chiến phòng không cơ động đầu tiên," trong Qu, Bao và Xiao, Yuanyue kangmei [Hỗ trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 171. Mu là phó chỉ huy của Sư đoàn 7 tại Việt Nam trong giai đoạn 1966-1968.

38. Ibid., 172.

39. Wang, Zhongguo mimi da fabing [Công văn bí mật của lực lượng Trung Quốc], 136-37.

40. Thiếu tướng Xu Haoxiu từng là chỉ huy của Trung đoàn 312 thuộc Sư đoàn 7 tại Việt Nam trong giai đoạn 1966-1968. Sau khi trở về Trung Quốc, trung đoàn của ông được phân công vào Quân đoàn Pháo binh 2 (SAC) của PLA, lực

lượng tên lửa và hạt nhân chiến lược của Trung Quốc. Từ trở thành phó chỉ huy bãi thử SAC và phó chỉ huy căn cứ huấn luyện vào những năm 1970. Ông được thăng chức làm phó tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh SAC của PLA vào năm 1983. Ông được phong hàm thiếu tướng vào năm 1982. Xem Wang, Zhongguo mimi da fabing [The Secret Dispatch of Chinese Forces], 141-42.

41. Qu, "Các hoạt động quân sự của Lực lượng hỗ trợ Trung Quốc tại Việt Nam," 52.

42. Li và Hao, Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun (Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc trong thời kỳ Cách mạng Văn hóa), 419-20.

43. Tucker, Việt Nam, 178-79; Duiker, Chiến tranh thiêng liêng, 230; Hal-

berstam, Ho, 116-17.

44. Young, Chiến tranh Việt Nam, 222.

45. Thompson, Lưu vực Thái Bình Dương từ năm 1945, 87.

46. Whiting, Tính toán răn đe của Trung Quốc, 194-95.

47. Schulzinger, "Chính quyền Johnson, Trung Quốc và Chiến tranh Việt Nam", 239. 48. Mao, "Chúng tôi đồng ý với Chính sách vừa Chiến đấu vừa Đàm phán của Việt Nam", trong Bộ Ngoại giao và Trung tâm Lưu trữ Đảng và Nghiên cứu Bản thảo của Ủy ban Trung ương ĐCSTQ, biên soạn, Mao Trạch Đông về Ngoại giao (Bắc Kinh: Nhà xuất bản Ngoại ngữ, 1998), 442-43.

49. Để biết thêm chi tiết về cuộc tấn công mùa xuân năm 1972 của Quân đội Nhân dân Việt Nam, hay còn gọi là Cuộc tấn công Phục sinh, hãy xem Moss, Việt Nam, 314-20.

50. Ambrose E. Stephen, "Ném bom Hà Nội, thả mìn Hải Phòng và Hội nghị thượng đỉnh Moscow", trong Ánh sáng cuối đường hầm: Tuyển tập Chiến tranh Việt Nam, biên tập bởi Andrew Jon Rotter (Wilmington, DE: SR Books, 1999), 135-36.

51. Qu, "Hoạt động quân sự của lực lượng hỗ trợ Trung Quốc tại Việt Nam," 53.

52. Zhou, "Kinh nghiệm chiến đấu của đội tàu vận tải trong chiến tranh Việt Nam," 151-52.

53. Yang, Dangdai zhongguo haijun [Hải quân Trung Quốc đương đại] (Bắc Kinh: Zhongguo shehui kexue chubanshe [Nhà xuất bản Khoa học Xã hội Trung Quốc], 1987), 412-13.

54. Đại tá Yan Guitang (PLAAF, đã nghỉ hưu), phỏng vấn của tác giả tại Tây An, Thiểm Tây, vào ngày 29-30 tháng 7 năm 2006. Yan từng là nhân viên tại GSD của PLA.

55. Đại tá Liu Zhiqing (PLA), phỏng vấn của tác giả tại Bắc Kinh vào tháng 7 năm 2006. Liu là giáo sư có bằng tiến sĩ giảng dạy tại Học viện Khoa học Quân sự Trung Quốc (CAMS). Ông cũng là Giám đốc của Hiệp hội Nghiên cứu Quan hệ Trung-Nga Trung Quốc.

56. Đại tá Ke Cunqiao (PLA), phỏng vấn của tác giả tại hội nghị thường niên

của Hội Lịch sử Quân sự (SMH)/Hội Lịch sử Quân sự Trung Quốc (CMHS) tại Ottawa, Canada, ngày 14 tháng 4 năm 2016. Ke là giáo sư và Giám đốc Phân ban Lịch sử Quân sự Thế giới, Viện Hàn lâm Khoa học Quân sự Trung Quốc (CAMS).

57. Yang, Dangdai zhongguo haijun [Hải quân Trung Quốc đương đại], 413.

58. Zhang, Zhang, và Wu, Hu zhiming xiaodao shang de 701 Tian [701 Ngày qua Đường mòn Hồ Chí Minh], 2-4.

59. Li Baoxiang, "Cải tiến Công nghệ: Giúp Việt Nam Làm sạch Mìn", trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kangmei [Giúp Việt Nam và Chống lại Hoa Kỳ], 301. Li là kỹ sư cao cấp của Viện Nghiên cứu Hải quân PLA trong giai đoạn 1965-1973.

60. Ibid., 301-302. 61. Frankum, Jr., Like Rolling Thunder, 157.

62. Để biết thêm chi tiết về Chiến dịch Linebacker I, hãy xem Tucker, Vietnam, 170-71.

63. Ban Nghiên cứu Lịch sử Quân sự, Viện Khoa học Quân sự Trung Quốc (CAMS), Meiguo qinyue zhanzhengshi [Lịch sử chiến tranh của cuộc xâm lược Việt Nam của Hoa Kỳ] (Bắc Kinh: Junshi kexue chubanshe [Nhà xuất bản Khoa học Quân sự], 2004), 346.

64. Zhang Shouying, "Hồi ký về kinh nghiệm rà phá bom mìn ở Việt Nam," trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kangmei [Hỗ trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 305. Zhang là chỉ huy của Đội tìm kiếm bom mìn của PLAN tại Việt Nam vào tháng 5-tháng 7 năm 1972 và sau đó

là chỉ huy của Đội quét bom mìn của PLAN từ tháng 7 năm 1972 đến tháng 8 năm 1973.

65. Frankum, Jr., Like Rolling Thunder, 157.

66. Yang, Dangdai zhongguo haijun [Hải quân Trung Quốc đương đại], 422.

67. Đội biên soạn hồ sơ quân sự của Chu Ân Lai, Zhou Enlai junshi huodong jishi [Hồ sơ quân sự của Chu Ân Lai], 2: 748.

68. Lai Guangzu, "Thủ tướng Chu tổ chức rà phá bom mìn ở Việt Nam," trong Qu, Bao, và Xiao, Yuanyue kangmei [Hỗ trợ Việt Nam và chống lại US], 297-98. Lại là phó tham mưu trưởng Hải quân PLA trong giai đoạn 1968-1973.

69. Dương, Dangdai zhongguo hai-

jun [Hải quân Trung Quốc đương đại], 422.

70. Ban nghiên cứu lưu trữ và bản thảo trung ương ĐCSTQ, Chu Ân Lai nianpu [Biên bản ghi chép niên đại của Chu Ân Lai], 3: 524.

71. Lai Guangzu, "Thủ tướng Chu tổ chức rà phá bom mìn ở Việt Nam", 299.

72. Dương, Dangdai zhongguo hai-jun [Hải quân Trung Quốc đương đại], 422.

73. Nhóm biên soạn hồ sơ quân sự Chu Ân Lai, Zhou Enlai junshi huodong jishi [Hồ sơ quân sự Chu Ân Lai], 2: 749.

74. Xiao, "Những hoạt động quân sự quan trọng trong Chiến tranh Đông Dương", 2: 461.

75. Li, "Cải tiến công nghệ: Giúp Việt Nam dọn sạch mìn", 302.

76. Zhang, "Hồi ký về kinh nghiệm rà phá mìn ở Việt Nam", 306-307.

77. Yang, Dangdai zhongguo haijun [Hải quân Trung Quốc đương đại], 423-24.

78. Zhang, "Hồi ký về kinh nghiệm rà phá mìn ở Việt Nam", 307.

79. Li, "Cải tiến công nghệ: Giúp Việt Nam dọn sạch mìn", 302-303.

80. Zhang, "Hồi ký về kinh nghiệm rà phá mìn ở Việt Nam", 307-308.

81. Li, "Cải tiến công nghệ: Giúp Việt Nam dọn sạch mìn", 303. 82. Tian Ming, "Người anh hùng của nhân dân Việt Nam", trong Qu, Bao, và Xiao, Yu-

anyue kangmei [Giúp Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 313. Tian Ming là thuyền trưởng của tàu quét mìn PLAN 312-05 trong giai đoạn 1972-1973. 83. Xiao, "Những hoạt động quân sự quan trọng trong Chiến tranh Đông Dương", 2: 461.

84. Yang, Dangdai zhongguo haijun [Hải quân Trung Quốc đương đại], 429.

85. Theo Hiệp định Paris ngày 27 tháng 1 năm 1973, "Hoa Kỳ... đồng ý gỡ bỏ, vô hiệu hóa hoặc phá hủy ngay lập tức tất cả các quả mìn đã được đặt ở các cảng, bến cảng và tuyến đường thủy của Bắc Việt Nam." Trích dẫn từ Moss, Vietnam, 332.

86. Zhang, Zhongguo renmin jiefangjun [PLA], 2: 58.

87. Yang, Dangdai zhongguo haijun

[Hải quân Trung Quốc đương đại], 430.

88. Zhang, Zhongguo renmin jiefangjun [PLA], 58.

89. Pham Cao Duong, "Spratly and Paracel Islands," trong China at War; An Encyclopedia, biên tập bởi Xiaobing Li (Santa Barbara, CA: ABC-CLIO, 2012), 426-27.

90. Xiaoxiao Li, "Xisha Islands Defensive Campaign (1974)," trong China at War, 502-503.

91. Trung úy Nguyen Nhieu (VNN, đã nghỉ hưu), phỏng vấn của tác giả tại Garland, Texas, vào tháng 5 năm 2003. Nhieu từng là chỉ huy của sư đoàn trinh sát điện tử tại Căn cứ hải quân Giang Đoàn và Hàm Dơi, VNN, năm 1970-1975.

92. Trung úy Nguyễn Nhiêu (VNN, nghỉ hưu), "Trinh sát điện tử chống du kích," trong Li, Voices from the Vietnam War, 234n9.

93. Thông báo của Bộ Ngoại giao Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được trích dẫn trong Guo, Zhongyue guanxi yanbian 40 nian [Sự suy thoái của quan hệ Trung-Việt trong bốn mươi năm qua], 151-52.

94. Li, "Chiến dịch phòng thủ quần đảo Tây Sa (1974)," 503.

95. Chen Jiachang, Yuezhan jimi-dang [Cơ quan lưu trữ bí mật về chiến tranh Việt Nam] (Bắc Kinh: Zhongguo fazhan chubanshe [Nhà xuất bản Phát triển Trung Quốc], 2014), 164.

96. Guo, Zhongyue guanxi yanbian 40 nian [Sự xấu đi của quan hệ Trung-Việt trong Bốn Mươi Năm Qua], 154.

7.

VIỆN TRỢ VÀ VŨ KHÍ TỪ TUẦN TRĂNG MẬT ĐẾN LY HÔN

Sau khi chính quyền Johnson leo thang chiến tranh vào đầu năm 1965, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã tăng cường viện trợ quân sự và kinh tế cho Bắc Việt Nam. Trung tâm Đảng Cộng sản Trung Quốc không chỉ bị thúc đẩy bởi mối quan tâm về an ninh quốc gia mà còn về mặt tư tưởng chống lại ảnh hưởng của Liên Xô ở Đông Nam

Á. Từ năm 1965, cả Trung Quốc và Nga đều cung cấp tiền bạc, thiết bị và công nghệ cho Bắc Việt Nam chống lại Hoa Kỳ, khiến đây trở thành một cuộc chiến tranh lâu dài, một cuộc chiến mà Hoa Kỳ không thể giành chiến thắng.[1] Sự hỗ trợ của Liên Xô và Trung Quốc đã chứng tỏ là lợi thế quyết định giúp NVA và NLF chống lại lực lượng Hoa Kỳ và cuối cùng đánh bại Nam Việt Nam.

Tuy nhiên, Chiến tranh Việt Nam đã thử thách nghiêm trọng giới hạn của liên minh Cộng sản. Thay vì cải thiện quan hệ Trung-Xô, viện trợ cho Bắc Việt Nam đã tạo ra một cuộc cạnh tranh mới, vì mỗi bên đều cố gắng kiểm soát các phong trào Cộng sản Đông Nam Á. Trung Quốc và Liên Xô không bao giờ đoàn kết để hỗ trợ Hà Nội, và Việt Nam lại trở thành một mặt trận khác giữa

hai quốc gia cộng sản đang cạnh tranh. Không giống như kinh nghiệm trong chiến tranh Triều Tiên, giờ đây Trung Quốc phải chiến đấu với cả hai siêu cường ở Việt Nam - chiến đấu với Hoa Kỳ về mặt quân sự và Liên Xô về mặt chính trị - cùng một lúc. Đến năm 1968, các nhà lãnh đạo Trung Quốc như Mao Trạch Đông và Nguyên soái Lâm Bưu đã nhận ra rằng Hoa Kỳ là một cường quốc đang suy yếu vì những thất bại của họ ở Việt Nam và những vấn đề nghiêm trọng ở các nơi khác trên thế giới. Khi Hoa Kỳ rút khỏi Việt Nam, Liên Xô đã lấp đầy khoảng trống quyền lực và thay thế Hoa Kỳ trở thành một kẻ xâm lược "đế quốc" mới. Do đó, Trung Quốc, giống như các nước châu Á khác, có thể trở thành mục tiêu và nạn nhân của chính sách xâm lược "đế quốc xã hội chủ nghĩa Xô Viết" mới.[2] . Quan niệm chiến lược của các

nhà lãnh đạo Trung Quốc có ý nghĩa đối với các tướng lĩnh PLA, những người chứng kiến sự thù địch ngày càng tăng của Liên Xô dọc biên giới Trung-Nga và nhìn thấy mối đe dọa trực tiếp đối với đất nước họ vào năm 1969.

Để có được sự hỗ trợ vật chất tối đa chống lại Hoa Kỳ, chính quyền Bắc Việt Nam đã cố gắng giữ thái độ trung lập trong sự cạnh tranh Trung-Xô trong giai đoạn 1965-1970. Tuy nhiên, mối quan hệ tam giác đã thay đổi theo hướng có lợi cho Liên Xô sau khi Hồ Chí Minh qua đời vào năm 1969. Vào năm 1970, Hà Nội bắt đầu xích lại gần Liên Xô hơn, và liên minh truyền thống giữa Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, được thành lập vào năm 1949, đã tan vỡ. Một số nhà sử học cho rằng tình hữu nghị của Việt Nam với

Liên Xô đã gây ra sự sắp xếp lại này, và rằng liên minh mới này là nguyên nhân cần thiết và đủ để tạo ra sự thù địch giữa các đồng minh cũ.[3]

Trung Quốc rút quân vào năm 1969 và giảm viện trợ cho Hà Nội sau năm 1971. Việc rút quân sớm vào giữa cuộc chiến đã buộc Moscow phải tăng cường sự tham gia của Nga, dẫn đến việc Liên Xô mở rộng quá mức quyền lực nghiêm trọng. Việc Trung Quốc rút quân đã làm xấu đi mối quan hệ Trung-Xô và cuối cùng dẫn đến cuộc đụng độ biên giới Trung-Xô năm 1969-1971, khiến một triệu quân Nga bị kẹt dọc biên giới Trung-Xô. Sau đó, Trung Quốc quay sang Hoa Kỳ vào năm 1972, năm mà Tổng thống Richard Nixon đến thăm Trung Quốc. Hoa Kỳ và Liên Xô bắt đầu sử dụng "lá bài Trung Quốc" và chơi một trò chơi

khác trong mối quan hệ tam giác mới vào cuối những năm 1970, thời điểm bắt đầu kết thúc Chiến tranh Lạnh.

Viện trợ quân sự cho DRV

Trung Quốc đã tiếp tục cung cấp viện trợ quân sự cho Bắc Việt Nam kể từ khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân vào năm 1949. Trong và sau Chiến tranh Pháp-Đông Dương, viện trợ của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa lên tới 6,4 tỷ nhân dân tệ (khoảng 2,56 tỷ đô la) từ năm 1950 đến năm 1965, bao gồm 3,8 tỷ nhân dân tệ (khoảng 1,52 tỷ đô la) viện trợ quân sự, 1,4 tỷ nhân dân tệ (560 triệu đô la) viện trợ kinh tế và 1,2 tỷ nhân dân tệ (480 triệu đô la) viện trợ đặc biệt. Ngoài viện trợ vật chất, Trung Quốc còn cung cấp tổng cộng 1,4 tỷ nhân dân

tệ (560 triệu đô la) viện trợ tài chính cho Bắc Việt Nam. Để kiềm chế ảnh hưởng của Mátxcơva tại Việt Nam, Bắc Kinh đã tăng viện trợ quân sự cho Hà Nội vào năm 1964-1965 bằng cách huy động toàn bộ đất nước cho "Cuộc chiến hỗ trợ Việt Nam và kháng Mỹ" (Yuanyue kangmei zhanzheng) của Trung Quốc.[5]

Tuy nhiên, vào đầu những năm 1960, bản thân Trung Quốc đang phải vật lộn với những khó khăn kinh tế to lớn. Từ năm 1959 đến năm 1962, Trung Quốc đã trải qua một cuộc suy thoái kinh tế nghiêm trọng được gọi là "ba năm khó khăn". Thảm họa này là kết quả của sự thất bại to lớn của phong trào Đại nhảy vọt của Mao Trạch Đông, một nỗ lực công nghiệp hóa thông qua sức lao động và tập thể hóa thay vì công nghệ và doanh nghiệp tư nhân.[6] Ở các vùng nông

thôn, hầu hết nông dân được tổ chức thành "Công xã nhân dân" kiểm soát năng suất và phân phối của họ. Quyền sở hữu đất tư nhân và canh tác độc lập không tồn tại. Mỗi nông dân làm việc với những người khác trong một nhóm và thông qua sản xuất tập thể chia sẻ sản lượng hàng năm. Trên thực tế, hệ thống công xã gặp phải những khó khăn nghiêm trọng và không cung cấp được các nhu cầu cơ bản cho nông dân địa phương. Thu nhập bình quân của nông dân quốc gia vào khoảng 200 nhân dân tệ (60 đô la) một năm vào những năm 1960. Tổng sản lượng ngũ cốc giảm từ 200 triệu tấn vào năm 1958 xuống còn 144 triệu tấn vào năm 1960. Ở các khu vực thành thị, hàng chục triệu người đã được huy động trong một phong trào sản xuất thép trên toàn quốc, một hoạt động cực kỳ tốn kém về mặt lao động, vốn và nguyên liệu thô.

Những người thợ thủ công truyền thống đều bị buộc phải tham gia vào các công ty tập thể hóa. Trung Quốc đã trở thành một quốc gia dựa trên sự kiểm soát hoàn toàn mọi nguồn lực của chính quyền do đảng điều hành.

Hậu quả của phong trào Đại nhảy vọt còn thảm khốc hơn những chương trình trước đó. Nhiều công xã của người dân đã rơi vào thảm họa nông nghiệp. Mùa màng thất bát, dẫn đến nạn đói lan rộng vào những năm 1960-1963. Thiếu lương thực, nhiên liệu và các nhu cầu hàng ngày khác đã cướp đi sinh mạng của hàng triệu người. Vào năm 1960, nạn đói đã trở thành hiện tượng toàn quốc. Một số tỉnh đã mất năm phần trăm tổng dân số. Ở một số khu vực, động vật biến mất, không thấy chim trên bầu trời, thậm chí cỏ và lá cũng không còn. Người dân ở

những khu vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất đã sớm chuyển sang ăn thịt người, và cuối cùng trở nên phổ biến ở mọi khu vực bị tàn phá bởi nạn đói.[7]

Mao không bao giờ thừa nhận rằng chính sách của ông đã dẫn đến thất bại to lớn và thảm họa kinh tế này, cũng như phong trào này có ý định đánh mất phần lớn dân số nông thôn, mặc dù ông đã từ chức chủ tịch Trung Quốc vào năm 1959. Sau khi Mao từ chức, Lưu Thiếu Kỳ trở thành chủ tịch thứ hai của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (1959-1969). Lưu đã từng là phó chủ tịch Chính phủ Trung ương và CMC, và sau đó ông đảm nhiệm chức vụ phó chủ tịch thứ nhất của NPC từ năm 1954 đến năm 1959. Ông được công khai thừa nhận là người kế nhiệm được Mao lựa chọn vào năm 1961.[8] Trong khi đó, chính phủ đổ

lỗi cho thảm họa kinh tế là do thời tiết xấu, gọi đó là một thảm họa thiên nhiên.[9] Sau đó, Liên Xô trở thành thủ phạm chính, khi sự chia rẽ về ý thức hệ giữa Trung Quốc và đồng minh chính của họ trở nên công khai vào năm 1961. Người dân Trung Quốc đã được thông báo rằng Liên Xô đã phản bội họ bằng cách rút mọi viện trợ và chấm dứt mọi hợp đồng giữa hai nước.[10]

Tuy nhiên, vào năm 1964-1965, Ủy ban Trung ương ĐCSTQ đã đạt được thỏa thuận rằng Trung Quốc sẽ tiếp tục viện trợ quân sự và kinh tế cho Bắc Việt Nam, mặc dù Trung Quốc đang phải đối mặt với tình trạng phá sản. Thủ tướng Chu Ân Lai đã giải thích chính sách viện trợ nước ngoài với các bộ trưởng của mình tại một cuộc họp điều hành của Hội đồng Nhà nước vào ngày 18 tháng 7

năm 1964: "Chúng ta phải nắm bắt thời cơ và nắm vững vấn đề trung tâm [của chính sách kinh tế đối ngoại của chúng ta]," bởi vì tình hình quốc tế hiện tại đã mang đến "một cơ hội lớn" cho CHND Trung Hoa để tăng cường ảnh hưởng của mình trong số các quốc gia Đông Nam Á.[11] Trương Thúc Quang (Shuguang Zhang) tuyên bố, "Vào đầu những năm 1960, Trung Quốc đã gia nhập liên minh các cường quốc trong lĩnh vực ngoại giao kinh tế. Việc sử dụng viện trợ kinh tế và quân sự để theo đuổi các mục tiêu chính sách đối ngoại dường như không xa lạ với các nhà lãnh đạo ĐCSTQ. Ngoài ra, "chính sách viện trợ của Trung Quốc đối với cuộc xung đột ở Việt Nam đã trở thành một phần quan trọng trong động thái ngoại giao mới của ĐCSTQ." Để đảm bảo viện trợ nước ngoài, Chu chỉ đạo rằng nhiều dự án kinh tế trong

nước phải ưu tiên cho các nỗ lực hỗ trợ từ nước ngoài.[12]

Để tăng viện trợ quân sự cho Bắc Việt Nam, Trung ương Đảng vào tháng 5 năm 1965 đã thành lập một ủy ban lãnh đạo gồm bảy thành viên, được gọi là «Nhóm lãnh đạo viện trợ Việt Nam». Cơ quan ra quyết định hàng đầu này cung cấp tầm nhìn giám sát của đảng đối với các nỗ lực viện trợ của Trung Quốc trong Chiến tranh Việt Nam.[13] Quyền lực chính trị của nó đã biến sự tham gia của Trung Quốc vào Việt Nam thành ưu tiên hàng đầu của quốc gia. Vào tháng 6, Nhóm lãnh đạo viện trợ Việt Nam đã thành lập một cơ quan hành chính tập trung, được đặt tên là "Nhóm công tác quốc gia hỗ trợ Việt Nam.[14] Nhóm điều hành chính quyền trung ương này đã liên kết Hội đồng Nhà nước, Quân

đội Giải phóng Nhân dân và Quốc hội dưới sự lãnh đạo của ĐCSTQ để thực hiện chính sách viện trợ quân sự. Nhóm công tác quốc gia đã phối hợp ba ủy ban của chính quyền trung ương, sáu bộ của Hội đồng Nhà nước, tám tổng cục của Quân đội Giải phóng Nhân dân và bốn quân chủng để huy động nguồn nhân lực và vật lực của quốc gia để hỗ trợ Việt Nam. 14 Chính quyền quan liêu này, do Tướng Dương Thành Vũ đứng đầu, đã thành lập một liên minh quân sự-dân sự dưới quyền của đảng và cho phép Trung Quốc tập trung các nguồn lực quốc gia của mình cho nỗ lực chiến tranh kéo dài ở Đông Nam Á.[15]

Với nỗ lực toàn quốc, Bắc Kinh đã tăng viện trợ quân sự cho Hà Nội. Từ năm 1964 đến năm 1966, Trung Quốc đã vận chuyển đến Việt Nam 270.000 súng

trường và súng máy, 540 khẩu pháo, 900.000 quả đạn pháo, 200 triệu viên đạn và 700 tấn thuốc nổ, cùng với các vật tư quân sự khác.[16] Trung Quốc đã tăng gấp đôi hoặc thậm chí gấp ba viện trợ quân sự hàng năm của họ trong nửa sau của những năm 1960. Ví dụ, Trung Quốc đã cung cấp 80.500 súng trường tự động vào năm 1964, 141.531 vào năm 1966, 219.899 vào năm 1968 và 233.600 vào năm 1973, gần gấp ba lần tổng viện trợ năm 1964. Tổng cộng pháo hạng nặng là 1.205 khẩu vào năm 1964, 3.362 vào năm 1966, 7.087 vào năm 1968 và 9.912 vào năm 1973. Số lượng pháo tăng gấp chín lần từ năm 1964 đến năm 1973. Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã cung cấp 335.000 quả đạn pháo vào năm 1964, 1,06 triệu vào năm 1966, 2,08 triệu vào năm 1968 và 2,2 triệu vào năm 1973. . Sự gia tăng về xe tăng và xe cộ là đáng kể: 41

vào năm 1964, 96 vào năm 1966, 462 vào năm 1968 và 8.978 vào năm 1972. Việc chuyển giao xe tăng và xe cộ đã tăng 200 lần từ năm 1964 đến năm 1972.[17]

Đến năm 1974, Trung Quốc đã gửi cho Việt Nam 2,14 triệu súng trường và súng tự động, 1,2 tỷ viên đạn vũ khí nhỏ, 70.000 khẩu pháo, 18,1 triệu quả đạn pháo, 170 máy bay, 176 tàu chiến, 552 xe tăng, 320 xe bọc thép, 16.000 xe tải, 18.240 tấn thuốc nổ, 11,2 triệu bộ quân phục, cũng như các vật tư chiến tranh khác. Trong khoảng thời gian từ năm 1971 đến năm 1972, Trung Quốc cũng đã chuyển đến Việt Nam 180 tên lửa phòng không Hồng Kỳ-02 do Trung Quốc sản xuất và tất cả các thiết bị điều khiển, radar và phương tiện liên lạc cho một trung đoàn SAM.[18] Từ năm 1966 đến năm 1973, Trung Quốc đã cung cấp

viện trợ quân sự tổng cộng 42,6 tỷ nhân dân tệ (khoảng 14 tỷ đô la), bao gồm súng, đạn dược, xe tăng, tàu hải quân, xe bọc thép, xe tải, máy bay, thuốc men, dụng cụ y tế và các vật liệu chiến tranh khác. Do đó, trong Chiến tranh Việt Nam, Trung Quốc đã cung cấp cho Bắc Việt Nam tổng viện trợ là 20 tỷ đô la.[19]

Trong giai đoạn 1960-1977, Trung Quốc cũng cung cấp viện trợ quân sự miễn phí quy mô lớn cho Lào, bao gồm 115.000 súng trường tự động, 2.780 khẩu pháo, ba mươi bốn xe tăng, 170 triệu viên đạn, 2,7 triệu quả đạn pháo, 920.000 quả lựu đạn, 254.000 quả mìn, 2.530 máy vô tuyến, 2.654 điện thoại, 773 xe quân sự, 958 tấn thuốc nổ, 2.570.000 bộ quân phục và 7.710 tấn lương thực. Viện trợ quân sự của Trung Quốc đã giúp lực lượng Cộng sản Lào giành chiến thắng

trong cuộc chiến chống lại chính phủ thân Mỹ.[20]

Viện trợ kinh tế cho miền Bắc

Bắt đầu từ mùa xuân năm 1965, Hà Nội đã tăng mạnh các yêu cầu viện trợ kinh tế. Từ tháng 7 năm 1965 đến tháng 12 năm 1966, Bắc Việt Nam đã ký ba hiệp định viện trợ kinh tế với Trung Quốc, tổng cộng là 1,33 tỷ nhân dân tệ (532 triệu đô la), gần gấp đôi tổng số tiền của năm trước. Những năm đỉnh cao của viện trợ kinh tế của Trung Quốc là từ năm 1968 đến năm 1969, tổng cộng là 900 triệu nhân dân tệ (360 triệu đô la).[21] Sự gia tăng viện trợ kinh tế tiếp tục vào những năm 1970. Ví dụ, Trung Quốc đã cung cấp cho Việt Nam 2,4 triệu tấn ngũ cốc từ năm 1965 đến năm 1970, và tổng số

tăng lên 2,96 triệu tấn trong giai đoạn 1970-1975. Khoảng 56.000 tấn bông và sợi bông đã được gửi đến Việt Nam trong giai đoạn 1965-1970, và tổng số tăng lên 71.000 tấn trong giai đoạn 1970-1975. Các khoản viện trợ khác của Trung Quốc bao gồm 1,9 triệu chăn, 41.000 tấn giấy và 477.000 xe đạp trong giai đoạn 1965-1970.[22] Tổng số tăng lên 2,15 triệu chăn, 49.200 tấn giấy và 480.000 xe đạp trong giai đoạn 1970-1975.22 Tổng số tiền tài chính tăng lên 380 triệu đô la từ năm 1970 đến năm 1975.[23] Từ năm 1965 đến năm 1973, viện trợ kinh tế của Trung Quốc cho Việt Nam lên tới 4,26 tỷ nhân dân tệ (khoảng 1,7 tỷ đô la).[24]

Viện trợ của Trung Quốc về vật liệu công nghiệp và sản phẩm chế tạo cũng tăng từ giữa những năm 1960 đến giữa những năm 1970. Trong giai đoạn 1965-

1970, Trung Quốc đã cung cấp cho Bắc Việt Nam 70.600 tấn hóa chất, 185.100 tấn thép cán, 100.000 tấn than, 40.000 tấn nhựa đường và 95.500 tấn xăng. Tổng số tăng lên 540.000 tấn hóa chất, 416.000 tấn thép cán, 1.810.000 tấn than, 144.400 tấn nhựa đường và 1.800.000 tấn xăng-dầu trong giai đoạn 1970-1975. Trung Quốc cũng cung cấp cho Bắc Việt Nam tàu thuyền, xe cộ, máy móc và thiết bị công nghiệp, bao gồm 4.200 xe tải, 334 tàu thuyền, 2.300 máy kéo, 1.238 thiết bị xây dựng đường bộ, 20 đầu máy xe lửa và 1.090 toa xe lửa từ năm 1965 đến năm 1970. Tổng số tăng lên 30.835 xe tải, 352 tàu thuyền, 2.430 máy kéo, 4.135 thiết bị xây dựng đường bộ, 107 đầu máy xe lửa và 2.200 toa xe lửa trong năm 1970-1975. Về mặt viện trợ tài chính, từ năm 1965 đến năm 1970, Trung Quốc đã cung cấp

254,6 triệu đô la ngoại tệ mạnh cho Bắc Việt Nam.

Ngoài ra, vào cuối năm 1965, Bắc Việt Nam bắt đầu yêu cầu Trung Quốc hỗ trợ xây dựng các nhà máy và cơ sở tiện ích. Ví dụ, vào ngày 9 tháng 1 năm 1966, một phái đoàn chính phủ Việt Nam đã ký một thỏa thuận viện trợ kinh tế với Ủy ban Kinh tế Đối ngoại Quốc gia của Hội đồng Nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tại Bắc Kinh. Trong số mười tám chương trình viện trợ có việc xây dựng hai nhà máy điện và hai nhà máy phụ tùng ô tô. Năm 1967, Bắc Kinh đã ký một thỏa thuận viện trợ kinh tế khác để cung cấp cho Hà Nội bảy mươi bảy nhà máy công nghiệp, bao gồm hai mươi nhà máy đường, hai mươi nhà máy sản xuất giấy, sáu xưởng sản xuất và tái chế lốp ô tô và các nhà máy công nghiệp khác,

tổng cộng là 100 triệu nhân dân tệ (40 triệu đô la).[25]

Ngoài ra, từ năm 1965, Hà Nội cũng yêu cầu một tuyến dịch vụ nhiên liệu hoàn chỉnh, bao gồm vận chuyển, lưu trữ và bảo vệ các sản phẩm dầu mỏ. Ví dụ, vào tháng 12 năm 1965, Hà Nội đã cử một phái đoàn đến Bắc Kinh để đàm phán về nhiều sản phẩm dầu mỏ hơn, bao gồm xăng, dầu diesel và dầu hỏa. Người Việt Nam cũng yêu cầu Trung Quốc cung cấp các bồn chứa dầu, đường ống và trạm xăng để vận chuyển nhiên liệu và phục vụ cho xe cộ và máy móc của họ. Vào tháng 2 năm 1966, Ủy ban Kinh tế Đối ngoại đã triệu tập một cuộc họp và Bộ Công nghiệp Dầu khí (MPI) được giao nhiệm vụ thiết kế và xây dựng các bồn chứa dầu quân sự ở Bắc Việt Nam.[26]

Vào tháng 3 năm 1966, MPI đã quyết định ba dự án xây dựng bồn chứa dầu. Để bắt đầu, Dự án 204 sẽ xây dựng các bồn chứa dầu lớn để lưu trữ chiến lược trong các hang động tự nhiên ở các vùng núi phía bắc. Thứ hai, Dự án A315 là xây dựng các bồn chứa dầu trong các hang động nhân tạo dọc theo bờ biển phía đông để NVA vận chuyển nhiên liệu đến Nam Việt Nam cho các phương tiện quân sự của họ. . Và dự án thứ ba là chế tạo các bồn chứa dầu di động phục vụ cho các hoạt động và di chuyển quân sự dọc theo Đường mòn Hồ Chí Minh và các tuyến đường chính khác từ Bắc vào Nam.[27] Vào mùa hè năm 1966, giai đoạn thứ ba của Chiến dịch Sấm Rền đã được tiến hành, bắt đầu nhắm vào các cơ sở lưu trữ POL (dầu mỏ, dầu và chất bôi trơn).[28] Vào ngày 8 tháng 7, Bộ trưởng Quốc phòng Robert S. McNamara đã nói

với Đô đốc Hoa Kỳ Grant Sharp, tổng tư lệnh Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương (CINCPAC), rằng Tổng thống Johnson muốn «bóp nghẹt» hoàn toàn hệ thống POL của miền Bắc.[29] Sau đó, các phi vụ hàng tháng của Hoa Kỳ tăng từ 10.375 vào tháng 6 lên 14.339 vào tháng 7. Các phi vụ của B-52 thuộc Sư đoàn Không quân số 3 tăng từ 411 vào tháng 4-tháng 6 lên 445 vào tháng 7-tháng 9 và lên 542 vào tháng 10-tháng 12.[30] Vào mùa thu năm đó, Tilford tuyên bố rằng «ước tính là 70% khả năng lưu trữ POL của Bắc Việt Nam đã bị phá hủy.[31] Bắc Việt Nam cần sự giúp đỡ ngay lập tức của Trung Quốc để đảm bảo nguồn cung cấp nhiên liệu.

Dưới áp lực, Trung Quốc đã đẩy nhanh việc hỗ trợ các dự án lưu trữ và vận chuyển dầu. Chen Zhiguang nói với

tác giả rằng vào mùa thu năm đó, MPI đã cử một nhóm khảo sát đất đai và thiết kế bể chứa, do Chen đứng đầu, đến Bắc Việt Nam, tìm kiếm các địa điểm khả thi trên núi và trên đồi làm địa điểm đặt bể chứa dầu dọc theo tuyến đường sắt. Trước khi kết thúc năm, nhóm của ông đã xác định được núi Long Sơn cho Dự án 204 và Hải Phòng cho Dự án A315. [32]

Hang động tự nhiên của Dự án 204 ở Long Sơn nằm giữa dãy núi, có lối vào nhỏ, trở thành kho chứa dầu chiến lược lý tưởng. Quân đội công binh Trung Quốc bắt đầu xây dựng vào đầu mùa xuân năm 1967 và hoàn thành vào ngày 19 tháng 5 năm 1969, bao gồm chín bồn chứa dầu (hai bồn 5.000 mét khối; hai bồn 3.000 mét khối; một bồn 2.000 mét khối; và bốn bồn 1.000 mét khối), tổng cộng có

sức chứa 16.000 tấn sản phẩm dầu.[33] Điều thú vị cần lưu ý là trước khi Trung Quốc xâm lược Việt Nam vào tháng 2 năm 1979, tình báo quân sự Trung Quốc và PLAAF đã đến thăm Chen và thảo luận về cách phá hủy các bồn chứa dầu này trong các hang động ở Long Sơn. Do vị trí ẩn và lối vào nhỏ nên họ quyết định tấn công các bồn chứa bằng tên lửa dẫn đường không đối đất.[34]

Dự án A315 là một hang động nhân tạo tại Hải Phòng được xây dựng để chứa các sản phẩm dầu mỏ. Tuy nhiên, Mạnh Tiên Thụy đã nói với tác giả rằng việc xây dựng bị trì hoãn vì Việt Nam liên tục yêu cầu tăng khả năng lưu trữ. Mạnh từng là Trưởng phòng Viện trợ nước ngoài, Cục Sản xuất và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong giai đoạn 1965-1972. Vào ngày 5 tháng 8 năm 1967, phái đoàn Việt

Nam đã ký một thỏa thuận với Trung Quốc về bảy mươi hai chương trình viện trợ kinh tế, bao gồm Dự án A315 xây dựng mười lăm bể chứa dầu trong các hang động gần Hải Phòng, với tổng khả năng lưu trữ là 15.000 mét khối.[35] Trong quá trình khảo sát và thiết kế của Trung Quốc, phía Việt Nam đã yêu cầu chính phủ Trung Quốc tăng gấp đôi công suất từ 15.000 lên 30.000 mét khối. Ngày 13 tháng 7 năm 1971, MPI đã đồng ý tăng công suất lưu trữ. Meng nhớ lại rằng trong quá trình xây dựng, Việt Nam lại yêu cầu Trung Quốc tăng công suất từ 30.000 lên 50.000 mét khối. Một thỏa thuận mới đã được ký vào ngày 27 tháng 12 năm 1972. MPI đã cử một nhóm giám sát xây dựng gồm ba mươi chín kỹ sư và chuyên gia đến Hải Phòng, làm việc từ ngày 18 tháng 9 năm 1973 đến ngày 28 tháng 3 năm 1978.[36] Trung Quốc cũng

cung cấp thiết bị, lực lượng xây dựng, vật liệu, vật tư và phòng không trong quá trình xây dựng. Cuối cùng, Trung Quốc đã hoàn thành Dự án A315 vào ngày 24 tháng 6 và đi vào hoạt động vào ngày 27 tháng 6.[37]

Dự án bồn chứa dầu thứ ba là để Trung Quốc cung cấp các bồn chứa dầu di động nhỏ cho NVA trong giai đoạn 1965-1969. Bộ KH&ĐT đã tổ chức một lực lượng lao động gồm 1.200 người xây dựng các bồn chứa dầu 4,5, 10 và 25 mét khối tại Trung Quốc và chuyển giao cho Bắc Việt Nam.[38] Trung Quốc đã vận chuyển 2.087 bồn chứa dầu di động đến Việt Nam vào năm 1965; khoảng 2.900 bồn chứa dầu vào năm 1966; hơn 3.500 bồn vào năm 1967; 2.600 bồn vào năm 1968; và 453 bồn vào năm 1969. Mỗi bồn chứa dầu đi kèm với các phụ kiện bao

gồm một máy bơm dầu, các thiết bị kết nối và một đường ống ngắn. Các đơn vị hậu cần của NVA đã đổ đầy xăng, dầu diesel và dầu hỏa vào các bồn chứa dã chiến này, thả chúng dọc theo Đường mòn Hồ Chí Minh và các tuyến đường chính khác để tiếp nhiên liệu cho các phương tiện của NVA. Người Việt Nam đã chôn những chiếc xe tăng cơ động này ngoài tầm nhìn của máy bay trinh sát và các cuộc đột kích của Mỹ.[39]

Trong số các chương trình viện trợ nhiên liệu khác, vào năm 1970, Trung Quốc cũng xây dựng một nhà máy lọc dầu có công suất hàng năm là 600.000 tấn gần Đường mòn Hồ Chí Minh ở Campuchia vào năm 1970. Nhà máy lọc dầu này nhận dầu thô từ Trung Quốc và sản xuất xăng, dầu diesel, dầu hỏa và các sản phẩm dầu khác cho các chế độ Cộng

sản ở cả Việt Nam và Campuchia.[40]

Viện trợ cho miền Nam thông qua Đường mòn Hồ Chí Minh Tuy nhiên, Hà Nội bắt đầu phàn nàn vào năm 1966 khi Bắc Kinh tăng viện trợ quân sự và kinh tế trực tiếp cho Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam ở Nam Việt Nam bằng cách cắt giảm viện trợ cho miền Bắc. Vào mùa hè năm 1966, Lê Duẩn dẫn đầu một phái đoàn Mặt trận Giải phóng miền Nam đến thăm Bắc Kinh. Chu Ân Lai đã gặp các nhà lãnh đạo Cộng sản Nam Việt Nam và thông báo tóm tắt cho Mao Trạch Đông về nhu cầu cấp thiết của họ từ Trung Quốc.[41] Mao chỉ thị cho thủ tướng, "Bất kỳ vật liệu nào mà miền Nam yêu cầu, miễn là chúng tôi có khả năng cung cấp, thì chúng tôi phải cung cấp vô điều kiện; một số vật liệu, bao gồm màn

chống muỗi, ô và áo mưa, thuốc men, băng và bộ dụng cụ sơ cứu, hoặc thậm chí là bánh quy của tàu mà phái đoàn Việt Nam không yêu cầu nhưng chúng tôi có thể cung cấp cũng phải được chúng tôi cung cấp. "[42] Trước đó, Mao đã chỉ đạo bộ tư lệnh cấp cao rằng PLA "nên gửi thêm vật tư... với số lượng lớn" cho Mặt trận Giải phóng miền Nam ở miền Nam. Trong số các mặt hàng trong danh sách tầm thường của Mao có bánh quy tàu, thịt khô, thịt lợn đóng hộp, cá muối, bột trứng, áo mưa và màn chống muỗi. [43]

Thực hiện theo chỉ thị của Mao, Chu đã đưa viện trợ của Trung Quốc cho Nam Việt Nam lên ưu tiên hàng đầu trong viện trợ quân sự và kinh tế cho Chiến tranh Việt Nam. Thủ tướng hứa với các nhà lãnh đạo Mặt trận Dân tộc Giải phóng

Miền Nam "ưu tiên độc quyền cho bất cứ điều gì mà [những người Cộng sản] Nam Việt Nam cần."[44] Vào ngày 18-20 tháng 7 năm 1966, Chu chủ trì một cuộc họp hành chính và thảo luận với các viên chức từ Bộ Ngoại giao, Ngoại thương và Giao thông vận tải, và các tướng lĩnh từ DGS và DGL của PLA về cách cải thiện viện trợ của Trung Quốc cho miền Nam. Ông nói với họ rằng «[chúng ta] phải cố gắng hết sức để hỗ trợ [những người Cộng sản] Nam Việt Nam. Miễn là họ còn chiến đấu, chúng ta phải giúp đỡ bất cứ điều gì có thể.» Tại cuộc họp, Chu đề xuất «bốn tiện ích» trong việc chuẩn bị và vận chuyển viện trợ cho miền Nam. Trước hết, các thùng chứa vũ khí phải được thiết kế để vận chuyển đường dài. Thứ hai, tất cả các thùng đạn phải nhỏ, nhẹ và dễ mang theo, vì một phần lớn các thùng đạn đó sẽ được phụ nữ ở Nam

Việt Nam mang bằng tay. Sau đó, mỗi thùng đạn được đóng gói tại Trung Quốc có trọng lượng dưới 25 kg và mỗi bao gạo không quá 30 kg. Thứ ba, thực phẩm phải được nấu chín hoàn toàn và sẵn sàng sử dụng. Và cuối cùng, nguồn cung cấp thực phẩm vẫn có thể tiêu thụ được sau khi được lưu trữ dưới lòng đất trong một thời gian.[45] Theo chỉ dẫn của Chu, người Trung Quốc đã gấp đôi các gói thực phẩm bằng các tấm nhựa dày để quân đội Mặt trận Giải phóng miền Nam có thể giấu hoặc chôn thực phẩm trong rừng rậm hoặc các đường hầm dưới lòng đất trong nhiều tháng.[46]

Ngày 11 tháng 6 năm 1967, Trung Quốc đã ký một thỏa thuận viện trợ quân sự khác với các đại diện hậu cần của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Bắc Kinh đồng ý cung

cấp cho quân đội Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam hơn 650 loại vũ khí, đạn dược và nhu yếu phẩm hàng ngày thông qua Đường mòn Hồ Chí Minh. Những vật dụng cần thiết hàng ngày này được Trung Quốc dự định cung cấp cho quân đội Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam để đảm bảo rằng mỗi quân nhân Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam sẽ có ba bộ quần áo và ba đôi giày mỗi năm, cùng với khẩu phần ăn hàng ngày là 800 gam gạo và 110 gam thịt và cá.[47] Vào tháng 8 năm 1968, Lý Cường, Thứ trưởng Bộ Ngoại thương Trung Quốc và phụ trách viện trợ của Trung Quốc cho Việt Nam, đã báo cáo với Chu về viện trợ tài chính của Trung Quốc cho Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Lý đã tóm tắt với thủ tướng rằng Trung Quốc đã cung cấp cho Mặt trận Giải phóng

Miền Nam 49 triệu đô la tiền tệ mạnh vào năm 1968, và tổng số tiền sẽ tăng lên 57,5 triệu đô la vào năm 1969. Mặt trận Giải phóng Miền Nam đã sử dụng số tiền này để mua thuốc men và các nhu cầu khác trong thời chiến ở Nam Việt Nam và Campuchia, cũng như để trả chi phí vận chuyển qua Đường mòn Hồ Chí Minh ở Campuchia, theo báo cáo của Lý.[48]

Để cung cấp trực tiếp cho Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam ở miền Nam, Bắc Kinh duy trì và mở rộng các tuyến đường vận tải đường bộ và đường biển liên kết với Trung Quốc. Bắt đầu từ đầu năm 1966, lực lượng Trung Quốc đã tham gia vào các hoạt động dọc theo đường mòn Hồ Chí Minh. Bộ Tổng tham mưu PLA đã cử các sĩ quan của mình đến Bộ tư lệnh của Nhóm 559 (Vận tải quân

sự của Quân đội Nhân dân Việt Nam) dưới sự chỉ huy của Thiếu tướng Phan Trọng Tuệ (Quân đội Nhân dân Việt Nam). Các sĩ quan Trung Quốc cũng làm việc tại các kho vận tải chính như Thanh Hóa, Vinh, Tchepong (Lào) và Lomphat (Campuchia) để giám sát các hoạt động vận tải và kỹ thuật đường bộ của Quân đội Nhân dân Việt Nam, theo dõi viện trợ của Trung Quốc cho miền Nam và báo cáo thương vong của quân đội, thiệt hại về xe cộ và tổn thất về hàng hóa dọc theo Đường mòn Hồ Chí Minh trong Chiến dịch Sấm Rền.[49]

Các trung đoàn xe tải của PLA được chất đầy hàng viện trợ quân sự tại biên giới Trung Quốc hàng ngày. Họ lái xe tải hạng nặng (Jiefang CA30, bánh lốp 6x6, hàng hóa 6 tấn) về phía nam dọc theo Quốc lộ 1 từ Lạng Sơn đến Thanh Hóa.

Thời gian di chuyển trung bình khoảng hai đến bốn ngày. Tại Thanh Hóa, binh lính Trung Quốc đã dỡ khoảng một phần ba hàng tiếp tế cho Bắc Việt Nam, nhằm giảm trọng lượng xe tải do các khu vực bị ném bom.[50] Những chiếc xe tải chở hàng nhẹ có nhiều cơ hội sống sót hơn sau cuộc ném bom hạng nặng. Sau đó, những chiếc xe tải tiếp tục hành trình về phía nam từ Thanh Hóa đến Vinh dưới vĩ tuyến 20. Thường mất từ ba đến sáu ngày. Tại Vinh, những chiếc xe tải hạng nặng đã dỡ hàng và trở về Trung Quốc. Sau đó, những chiếc xe tải hạng nhẹ của PLA (Jiefang CA10, CA10B hoặc CA10C, bánh lốp 4x2, hàng hóa 4 tấn) sẽ chất hàng tiếp tế và tiếp tục vận chuyển đến các khu vực kho bãi tại Nam Nhe, Hu Ông Khê hoặc Cha Lap, nơi Nhóm 559 của Quân đội Nhân dân Việt Nam chỉ định một tài xế địa phương đi cùng

với mỗi người lính Trung Quốc. Nhiều người trong số họ là người nhập cư Trung Quốc, định cư tại Lào và gia nhập Đảng Cộng sản Lào, sau đó làm việc cho Quân đội Nhân dân Việt Nam trong Chiến tranh Việt Nam.[51]

Từ khu vực DMZ, các tài xế của PLA và NVA đã làm việc cùng nhau và đi về phía tây vào Lào. Phải mất thêm một tuần nữa họ mới đến được Tchepong, một kho vận chuyển chính của Đường mòn Hồ Chí Minh tại Lào. Thời gian di chuyển trung bình từ biên giới Trung Quốc đến Tchepong là khoảng 20 đến 25 ngày.[52] Sau khi dỡ hàng tiếp tế tại Tchepong, binh lính PLA sẽ lái xe tải của họ trở về Việt Nam và các xe tải của NVA sẽ chất hàng tiếp tế và tiếp tục đi về phía nam dọc theo Đường mòn Hồ Chí Minh bằng cách băng qua dãy núi Trường Sơn.

Một số xe tải đã đến biên giới Nam Việt Nam tại khu vực Thừa Thiên. Những chiếc khác đi xa hơn về phía nam vào Campuchia và đến Nam Việt Nam quanh khu vực Plei Mok Den. Tổng khối lượng hàng viện trợ quân sự của Trung Quốc vận chuyển trên bộ hàng năm từ biên giới dọc theo Đường mòn Hồ Chí Minh đến Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ở Nam Việt Nam là 28.000-30.000 tấn trong giai đoạn 1966-1968.[53] Tuy nhiên, các nhân viên PLA đã báo cáo với Bắc Kinh rằng khoảng 55-68% hàng tiếp tế của Trung Quốc đã bị phá hủy hoặc bị chặn dọc theo Đường mòn Hồ Chí Minh.[54]

Năm 1967, Trung Quốc đã giúp Quân đội Nhân dân Việt Nam và Quân Giải phóng miền Nam cải thiện giao thông dọc theo Đường mòn Hồ Chí Minh bằng

cách bổ sung thêm hai trung đoàn xe tải, trung đoàn Quá cảnh 48 và 49, với 1.000 xe tải để đẩy nhanh việc chuyển trực tiếp viện trợ quân sự từ Trung Quốc đến Nam Việt Nam. Từ năm 1967 đến năm 1969, hai trung đoàn xe tải đã chuyển 17.500 tấn thực phẩm, vũ khí và đạn dược.[55] Việc chuyển hàng viện trợ quân sự hàng năm của Trung Quốc cho Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ở Nam Việt Nam đã tăng lên 40.000 tấn trong giai đoạn 1969-1970, tăng hơn 40 phần trăm so với lô hàng hàng năm trong giai đoạn 1966-1968. Từ ngày 11 đến 28 tháng 12 năm 1970, Bắc Kinh đã cử Lý Cường, Thứ trưởng Bộ Ngoại thương Trung Quốc, đến thăm Đường mòn Hồ Chí Minh và kiểm tra nguồn cung cấp và việc chuyển giao. Lý và phái đoàn viện trợ quân sự Trung Quốc đã đi 800 dặm dọc theo Đường mòn Hồ Chí Minh qua

các vùng chiến sự ở Lào, Campuchia và Nam Việt Nam.[56]

Để tiếp tế cho một số tiểu đoàn Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam sâu trong miền Nam, các tàu vận tải hải quân Trung Quốc đầu tiên vận chuyển vũ khí, đạn dược và lương thực ra vùng biển khơi ngoài khơi Nam Việt Nam. Tại đó, các tàu Trung Quốc dỡ hàng tiếp tế xuống các tàu đánh cá nhỏ của Việt Nam, có thể đến được bờ biển phía đông nam. Trong một số trường hợp, ngư dân ném các hàng tiếp tế được đóng gói trong các túi nhựa chống thấm nước bơm hơi xuống nước, cho phép chúng trôi vào bờ và đến được với quân du kích Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam.[57] Trong khi đó, Mao đã chấp thuận việc xây dựng tuyến đường biển Đường mòn Hồ Chí Minh của Trung Quốc, hay một

tuyến đường tương tự ở phía nam của Đường mòn Hồ Chí Minh, qua Campuchia đến biên giới phía tây nam của Nam Việt Nam.

Trung Quốc vận chuyển viện trợ quân sự của mình về phía nam qua Biển Đông, đầu tiên là đến Cảng Sihanouk ở Campuchia, nơi Bắc Kinh đã chi một khoản tiền lớn để xây dựng một cảng mới. Sau đó, nguồn cung cấp của Trung Quốc băng qua Campuchia về phía bắc bằng đường bộ và đến Svay Rieng và Chiphu, hai thị trấn biên giới Campuchia gần các căn cứ của Việt Cộng ở phía tây nam Việt Nam. Quân du kích Mặt trận Giải phóng miền Nam có thể dễ dàng vượt biên giới và nhận nguồn cung cấp của Trung Quốc tại đó.[58] Tướng Creighton Abrams của Quân đội Hoa Kỳ ước tính vào thời điểm đó rằng, trong khi phần

lớn nguồn cung cấp đi vào đầu phía bắc của Đường mòn Hồ Chí Minh đã bị phá hủy, «hầu như tất cả nguồn cung cấp đi vào qua Sihanoukville đều đến đích cho đến khi Campuchia xâm lược vào tháng 5 năm 1970.[59]

Sự hỗ trợ của Trung Quốc, và đặc biệt là việc Trung Quốc vận chuyển vật liệu chiến tranh trực tiếp đến miền Nam, phần lớn đã đảm bảo các sáng kiến chiến đấu của Mặt trận Giải phóng miền Nam ở miền Nam Việt Nam. Zhang kết luận rằng "Nếu không có sự hỗ trợ của Trung Quốc, người Việt Nam không thể chịu được gánh nặng của cuộc chiến tranh du kích, theo một nghĩa nào đó, là cuộc chiến tiêu hao với Hoa Kỳ".[60] Tuy nhiên, tất cả những nỗ lực này cho miền Nam không làm chậm lại hoặc giảm bớt viện trợ của Trung Quốc cho miền Bắc

Việt Nam, bất chấp những lời phàn nàn của Hà Nội vào năm 1968-1970. Mặt trận Giải phóng miền Nam ở miền Nam Việt Nam không hài lòng với viện trợ của Trung Quốc, dường như chưa bao giờ đáp ứng được yêu cầu của họ. Ví dụ, Mặt trận Giải phóng miền Nam đã yêu cầu Bắc Kinh cung cấp 67,5 triệu đô la tiền mặt làm viện trợ tài chính vào năm 1969, nhưng Trung Quốc chỉ có thể cung cấp cho Việt Cộng 57,5 triệu đô la tiền mặt vào năm đó, ít hơn khoảng 10 triệu đô la so với kỳ vọng của người Việt Nam.[61] Zhang tin rằng "Trong khi nỗ lực hết mình để cung cấp cho cả Mặt trận Giải phóng miền Nam và Bắc Việt Nam, bản thân Trung Quốc cũng đang trải qua thời kỳ vô cùng khó khăn với sự hỗn loạn kinh tế và chính trị chưa từng có.[62]

Cạnh tranh Trung-Xô Trong khi đó, ngoài viện trợ của Trung Quốc, Bắc Việt Nam cũng nhận được viện trợ quân sự và kinh tế từ Liên Xô. Họ biết rằng Liên Xô và Trung Quốc là đối thủ trong phe Cộng sản, cạnh tranh giành quyền lãnh đạo trong phong trào Cộng sản Châu Á, bao gồm cả Việt Nam. Mỗi bên đều tự nhận mình là người ủng hộ chính cho cuộc đấu tranh của những người Cộng sản Việt Nam chống lại cuộc xâm lược của Mỹ. Tucker tuyên bố rằng do đó, người Việt Nam đã đưa quân đội của cả hai quốc gia Cộng sản vào Bắc Việt Nam, làm gia tăng sự cạnh tranh giữa những người Cộng sản Trung Quốc và Liên Xô.[63] Tình báo Hoa Kỳ dường như không hiểu hết bản chất và mức độ nghiêm trọng của sự cạnh tranh Trung-Xô. Các giám đốc tình báo đã dự đoán một sự cải thiện có thể xảy ra trong mối

quan hệ giữa hai gã khổng lồ Cộng sản trong Chiến tranh Việt Nam. Một báo cáo của SNIE (Ước tính tình báo quốc gia đặc biệt) lập luận vào tháng 9 năm 1965 rằng với nhu cầu phòng không ngày càng tăng nhanh ở Bắc Việt Nam, «Trung Quốc sẽ cần sự hỗ trợ và bảo vệ của Liên Xô. Sự tham gia lớn hơn của Liên Xô có thể miễn cưỡng được mong muốn để ngăn chặn Hoa Kỳ. Đây là một yếu tố bổ sung có khả năng thúc đẩy một giải pháp mang tính xây dựng cho những bất đồng trước đây giữa Trung-Xô về tốc độ, phạm vi và phương pháp hỗ trợ Hà Nội và củng cố các căn cứ ở Nam Trung Quốc.»[64] Rõ ràng là viện trợ của Trung Quốc và Liên Xô cho Bắc Việt Nam chống lại Chiến dịch Sấm Rền đã không cải thiện được mối quan hệ của họ.

Liên Xô cảm thấy buộc phải sử dụng mọi biện pháp có thể để giành được Việt Nam làm đồng minh chính trị. Sau thỏa thuận Moscow-Hà Nội vào tháng 2 năm 1965, Liên Xô bắt đầu gửi lực lượng đến Việt Nam, bao gồm các trung đoàn tên lửa SAM, các đơn vị radar phòng không, các tiểu đoàn an ninh, các giảng viên đào tạo công nghệ và các sĩ quan hậu cần. Thỏa thuận viện trợ đầu tiên yêu cầu Liên Xô gửi một lữ đoàn quân chiến đấu và các nhân viên xe bọc thép khác, tổng cộng 4.000 quân, đến Việt Nam vào mùa xuân năm 1965.[65] Vào tháng 4, Liên Xô bắt đầu cung cấp viện trợ kinh tế và quân sự cho Bắc Việt Nam. Tình báo Hoa Kỳ tin rằng có từ 1.500 đến 2.500 quân nhân Liên Xô ở Việt Nam vào tháng 9, bao gồm 150 phi công và 300 kỹ thuật viên tham gia vào các hoạt động liên lạc và hỗ trợ khác.[66] Trong

nửa cuối năm 1965, Liên Xô và các quốc gia Đông Âu đã vận chuyển tổng cộng 592.000 tấn viện trợ quân sự và phi quân sự đến Việt Nam bằng đường biển hoặc đường sắt vào cuối năm.[67]

Khi Mátxcơva đổ lỗi cho Bắc Kinh cố tình trì hoãn việc vận chuyển viện trợ quân sự của Liên Xô tới Việt Nam vào mùa hè năm 1965, Hà Nội cũng phàn nàn. Theo thỏa thuận Mátxcơva-Hà Nội tháng 2 năm 1965, Liên Xô đã gửi lô hàng đầu tiên gồm 403 toa tàu chở hàng tới Việt Nam vào tháng 5, vận chuyển qua Trung Quốc. Tuy nhiên, lô hàng của Nga đã bị dừng lại tại biên giới Trung-Việt vì không có đủ phương tiện vận chuyển vào Việt Nam.[68] Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô đã viết một lá thư cho Ủy ban Trung ương ĐCSTQ đổ lỗi cho Trung Quốc về sự chậm trễ của lô hàng

viện trợ quân sự đầu tiên của Liên Xô tới Việt Nam. Ngày 14 tháng 7, Trung ương Đảng Trung Quốc đã trả lời, phủ nhận những cáo buộc của Liên Xô đối với các nỗ lực chiến tranh của Trung Quốc tại Việt Nam.[69] Mátxcơva đã sử dụng phản ứng của Bắc Kinh để phát động các cuộc tấn công tuyên truyền không kiềm chế chống lại Trung Quốc, cáo buộc nước này tìm cách ngăn chặn viện trợ của Liên Xô cho Việt Nam. Hà Nội đã tham gia cùng Liên Xô và gây thêm áp lực lên hoạt động xây dựng đường sắt, vận tải đường bộ và phòng không của PLA ở Bắc Việt Nam. Vào đầu năm 1966, Trung Quốc đã phải bổ sung 1.730 toa xe chở hàng để vận chuyển hàng viện trợ quân sự của Liên Xô từ biên giới Trung-Nga ở phía bắc đến biên giới Trung-Việt ở phía nam. Với sự cải thiện về vận tải đường sắt và phòng không ở Bắc Việt Nam, từ

năm 1965 đến năm 1974, Trung Quốc đã vận chuyển 630.000 tấn hàng viện trợ quân sự vào Việt Nam từ Liên Xô và các nước Đông Âu khác.[70]

Liên Xô đã tăng viện trợ quân sự cho Việt Nam trong giai đoạn 1966-1967 và nhanh chóng vượt qua Trung Quốc về viện trợ quân sự và kinh tế cho miền Bắc. Viện trợ quân sự của Moscow đã tăng lên 357 triệu rúp (khoảng 350 triệu đô la), chiếm 70% tổng viện trợ là 500 triệu rúp (khoảng 500 triệu đô la) vào năm 1968. Viện trợ của Moscow chiếm hơn 50% viện trợ hàng năm từ tất cả các quốc gia Cộng sản, vượt quá viện trợ quân sự của Trung Quốc cho Việt Nam.[71] Từ năm 1968 đến năm 1972, Liên Xô đã cung cấp tổng cộng 3 tỷ đô la viện trợ cho Việt Nam, bao gồm 2 tỷ đô la viện trợ quân sự.[72] Một bản ghi nhớ của

CIA vào ngày 26 tháng 8 năm 1966 đã chỉ ra tầm quan trọng của việc Liên Xô tăng viện trợ quân sự cho Việt Nam. "Sự hậu thuẫn của Liên Xô có tác dụng củng cố ý chí của những người Cộng sản Việt Nam để tiếp tục cuộc xung đột. Người Việt Nam có lẽ phán đoán rằng họ có thể tiếp tục trông cậy vô thời hạn vào sự hỗ trợ của Moscow theo những đường lối gần đây miễn là cuộc chiến vẫn tiếp diễn trong bối cảnh hiện tại. Trên thực tế, họ có lẽ tin rằng Liên Xô hiện đang bị kẹt trong một cuộc đấu tranh vì Moscow muốn giữ quyền lãnh đạo phe Cộng sản."[73]

Liên Xô cũng tăng cường mạnh mẽ các hoạt động tình báo của mình ở Việt Nam. Một cựu điệp viên KGB nhớ lại rằng sau năm 1965, Chiến tranh Việt Nam đã trở thành ưu tiên hàng đầu của

KGB.[74] Năm 1966, KGB đã tăng gấp đôi số lượng điệp viên của mình từ năm lên mười tại đại sứ quán và đến năm 1970, con số này tăng lên mười lăm.[75] Một trong những điệp viên được giao nhiệm vụ thu thập thông tin chính trị và quân sự về Trung Quốc và quan hệ Bắc Kinh-Hà Nội, đã nói với tác giả, "Vào thời điểm đó, KGB đã làm việc chăm chỉ chống lại Trung Quốc, một mối đe dọa trực tiếp đối với an ninh của Liên Xô và quan hệ quốc tế."[76] Các điệp viên làm việc bên trong đoàn tin tức Trung Quốc, tuyển dụng những người cung cấp thông tin Trung Quốc, dịch thông tin quan trọng từ tiếng Việt sang tiếng Nga và viết báo cáo. Các điệp viên đã dành nhiều thời gian để viết báo cáo, khoảng mười trang mỗi ngày. Sau đó, các báo cáo này được mã hóa thành điện tín và gửi đến Moscow. Các điệp viên không chia sẻ bất

kỳ thông tin nào với nhau và họ không biết các điệp viên khác đang làm gì, vì việc truyền đạt những điều như vậy bị cấm vì lý do an ninh của KGB. Đại tá Konstantin Preobrazhensky nói với tác giả rằng việc KGB không tin tưởng vào chính người dân của mình đã trở thành một phần trong văn hóa và truyền thống của họ. Tất cả các điệp viên Nga trong đại sứ quán đều để mắt đến nhau và báo cáo bất kỳ nghi ngờ nào về bất kỳ sự hợp tác nào có thể xảy ra với tình báo nước ngoài. Mức độ ngờ vực và do thám ngang hàng "làm tổn thương nhiều điệp viên và sĩ quan trung thực". Preobrazhensky gọi đó là "một căn bệnh nghề nghiệp bên trong KGB. Đôi khi nó chỉ khiến bạn phát điên".[77]

Theo các điệp viên Nga, một yếu tố khác khiến hoạt động do thám Trung

Quốc của KGB trở thành hoạt động khó khăn nhất là sự giống nhau của hai hệ thống tình báo Cộng sản. Một bản sao của KGB đã tạo ra chương trình tình báo Trung Quốc vào đầu những năm 1950 và đào tạo các sĩ quan và điệp viên Trung Quốc cho đến đầu những năm 1960. Nói cách khác, cả hai cơ quan tình báo đều phát triển từ cùng một gốc rễ. Cho đến đầu những năm 1960, các chức vụ hàng đầu trong tình báo Trung Quốc do các sĩ quan KGB Liên Xô từ Lubyanka nắm giữ. Sau khi Trung-Xô chia rẽ, Liên Xô đã trở về nước. Tuy nhiên, hầu hết các sĩ quan và điệp viên hàng đầu của Trung Quốc từ những năm 1960 đến 1970 đã được đào tạo ở Liên Xô trong giai đoạn đầu sự nghiệp của họ vào những năm 1950. Vì chúng giống hệt nhau nên các điệp viên KGB rất khó do thám các chương trình viện trợ kinh tế và quân sự nước ngoài

của Trung Quốc và tuyển dụng những người cung cấp thông tin Trung Quốc để do thám hoạt động phản gián của Bắc Kinh.[78] Vào những năm 1970, nhiều điệp viên KGB hơn được cử đến Hà Nội sau khi xung đột biên giới Trung-Xô nổ ra vào năm 1969.

Bắt đầu từ tháng 3 năm 1969, các cuộc giao tranh biên giới nổ ra dọc theo biên giới Trung-Xô tại quần đảo Zhen-bao (Damansky) và Bacha ở Hắc Long Giang, Đông Bắc Trung Quốc; và tại Taskti và Tieliekti ở Tân Cương, Tây Bắc Trung Quốc.[79] Trong cuộc đụng độ đầu tiên của tháng 3, hơn bốn mươi binh lính Trung Quốc đã thiệt mạng. Liên Xô mất tám người và một xe tăng T-62 bị chìm trên sông khi hỏa lực pháo binh phá vỡ lớp băng dày hai mét.[80]

Trong suốt phần còn lại của năm, giao tranh lẻ tẻ vẫn tiếp diễn dọc theo biên giới của họ, và cả hai quốc gia đều đứng trên bờ vực chiến tranh, với việc Liên Xô đe dọa trả đũa hạt nhân. Trong số các sự cố biên giới, vào ngày 10 tháng 6, năm mươi binh lính Liên Xô đã tấn công quân Trung Quốc tại Taskti, Tân Cương. Vào ngày 8 tháng 7, giao tranh ở Hắc Long Giang đã mở rộng đến Đảo Bacha dọc theo Sông Amur. Vào ngày 13 tháng 8, hơn ba trăm quân Liên Xô được hỗ trợ bởi hai mươi xe tăng và hai trực thăng đã tham gia vào Tieliekti, Tân Cương và tiêu diệt toàn bộ quân Trung Quốc trong trận chiến, nhưng xung đột biên giới không leo thang thành chiến tranh công khai giữa hai nước cộng sản. Chu đã gặp Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô Aleksei Kosygin tại Bắc Kinh vào ngày 11 tháng 9 năm 1969, mặc dù

các cuộc đụng độ biên giới vẫn tiếp tục dọc theo biên giới Trung Quốc-Nga cho đến cuối những năm 1970.[81]

Đến đầu những năm 1970, Liên Xô đã triển khai tới bốn mươi tám sư đoàn, chiếm gần một triệu quân dọc biên giới Nga-Trung. Có thông tin cho rằng, các nhà lãnh đạo của Moscow đã cân nhắc sử dụng «cuộc tấn công hạt nhân phủ đầu» chống lại Trung Quốc.[82] Trung Quốc đã chuẩn bị cho chiến tranh toàn diện, bao gồm cả các cuộc tấn công hạt nhân có thể xảy ra của Nga. Bắc Kinh yêu cầu giảm số lượng quân đội Liên Xô trên biên giới Trung-Xô và Trung-Mông Cổ như một trong ba điều kiện để bình thường hóa quan hệ với Moscow. Do thường xuyên giao tranh với Hồng quân Liên Xô, PLA đã tăng lên hơn sáu triệu người, mức cao nhất trong lịch sử quân

sự Trung Quốc. Trong khi đó, bộ tư lệnh cấp cao của PLA đã tăng cường thêm quân từ phía nam đến các khu vực biên giới phía bắc. Một bản Ước tính tình báo quốc gia của CIA (NIE) dự đoán vào ngày 12 tháng 8 năm 1969 rằng "[i] hầu như chắc chắn rằng sẽ không có sự giảm bớt đáng kể nào về căng thẳng [giữa Trung Quốc và Liên Xô] trong hai hoặc ba năm tới. Xung đột lợi ích quốc gia, cạnh tranh giành quyền lãnh đạo phong trào Cộng sản và nỗi sợ hãi thực sự về ý định của nhau sẽ ngăn cản sự xích lại gần nhau. Ngay cả các vấn đề biên giới cũng khó có thể được giải quyết."[83]

Khoảng cách tên lửa của Bắc Kinh

Để cung cấp một hệ thống phòng không hiệu quả ở Bắc Việt Nam chống

lại Rolling Thunder, bộ tư lệnh cấp cao của Liên Xô đã thành lập một đơn vị Việt Nam đặc biệt của lực lượng tên lửa Liên Xô, hay còn gọi là biệt đội quân sự #31920, dưới sự chỉ huy của Thiếu tướng Alexander Stuchilov. Tướng Stuchilov cũng là chỉ huy trưởng của lực lượng phòng không Liên Xô tại Việt Nam trong giai đoạn 1967-1969. Bộ tư lệnh đơn vị này đặt tại Moscow và cung cấp dịch vụ vận chuyển tên lửa và đào tạo cho các sĩ quan và binh lính tên lửa trước khi lên đường sang Việt Nam. Từ năm 1965 đến năm 1972, Liên Xô đã vận chuyển 95 bộ bệ phóng, cùng với các hệ thống điều khiển, hệ thống radar N-12, cùng với 7.658 tên lửa SAM tới Bắc Việt Nam.[84] Trong số các tên lửa SAM hiệu quả nhất của Liên Xô là tên lửa SAM dẫn đường tầm cao CA-75M (hoặc C-75), được gọi là SAM-2 và các hệ thống SAM-3 cải

tiến của chúng. Hệ thống phòng không SAM của Liên Xô đi vào hoạt động ở Bắc Việt Nam vào tháng 4 năm 1965. Cuộc giao tranh đầu tiên của các trung đoàn tên lửa Nga diễn ra vào ngày 25 tháng 7, bắn hạ ba máy bay chiến đấu của Hoa Kỳ vào ngày hôm đó. Liên Xô đã thể hiện sự vượt trội về công nghệ của mình, điều này đã mang lại lợi ích cho hệ thống phòng không của Bắc Việt Nam. NVA và Liên Xô tuyên bố rằng SAM của họ đã bắn hạ "1.300 máy bay chiến đấu của Hoa Kỳ" và rằng họ có hệ thống phòng không tốt nhất cho Bắc Việt Nam trong suốt cuộc chiến.[85]

Vào mùa xuân năm 1965, các sĩ quan SAM Liên Xô bắt đầu huấn luyện quân tên lửa Việt Nam đã tham gia các hoạt động SAM của Liên Xô vào cuối năm 1965. Một trong những cựu huấn luyện

viên tên lửa người Nga đã nói với tác giả rằng ông đã làm việc tại một trung tâm đào tạo ở một ngọn núi phía bắc Hà Nội. Được thành lập vào mùa xuân năm 1965, trung tâm có các cơ sở đào tạo tiên tiến do Nga sản xuất, bao gồm một mô hình bệ phóng tên lửa trong nhà (thực tế là trong hang động), thiết bị trình diễn hoạt động, phòng học ngầm và khu nhà ở thoải mái. Chương trình đào tạo của Nga tập trung vào hoạt động và bảo dưỡng thường xuyên của mô hình SAM-2 dẫn đường tầm cao CA-75M và sau đó là hệ thống SAM-3 cải tiến. Hơn bốn mươi huấn luyện viên và sĩ quan người Nga đã giảng dạy và làm việc tại trung tâm này trong hơn một năm. Họ có khoảng ba trăm học viên người Việt Nam, bao gồm các sĩ quan chỉ huy, nhân viên HQ, người vận hành tên lửa, người vận hành radar, kỹ thuật viên và sĩ quan hậu cần.

Các sĩ quan NVA này đã học công nghệ và hoạt động tên lửa trong các chương trình khác nhau trong khoảng thời gian từ một đến sáu tháng. Hầu hết trong số họ không nói được tiếng Nga. Các giảng viên người Nga hoàn toàn phụ thuộc vào các biên dịch viên người Việt. Hầu hết các giảng viên người Nga phục vụ tại trung tâm trong hai hoặc ba năm.[86]

Các giảng viên người Nga đã tuân theo nguyên tắc của Tướng Stuchilov trong quá trình đào tạo, đó là "Làm như tôi đang làm". Nguyên tắc của ông đã hướng dẫn quá trình đào tạo tên lửa và nó đã hoạt động khá tốt. Các giảng viên người Nga nhấn mạnh vào kiến thức cơ bản, kỹ năng thực hành và học tập thực hành. Các sĩ quan Việt Nam có thể hiểu các hoạt động tên lửa của Nga một cách nhanh chóng bằng cách làm theo các

động tác và ghi nhớ các quy trình với ít hướng dẫn hoặc kiến thức nền về công nghệ tên lửa. Làm theo các hướng dẫn vận hành đã dịch, người Nga đã trình bày hoạt động tên lửa từng bước và chỉ cho các sĩ quan Việt Nam cách thức hoạt động của tên lửa. Tất cả các học viên sĩ quan Việt Nam đều làm việc chăm chỉ và học nhanh. Các đánh giá và thẩm định của họ cho thấy rằng họ đã nắm vững công nghệ tên lửa của Nga và có khả năng vận hành các hệ thống radar và tên lửa của Nga như là yếu tố chính của phòng không ở Bắc Việt Nam vào năm 1967.

Đến đầu năm 1968, Bắc Việt Nam đã thiết lập được hệ thống phòng không hiệu quả nhất thế giới. Clodfelter kết luận rằng «Cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân là minh họa rõ nét nhất về thất bại của

Chiến dịch Sấm Sét trong việc tác động đến chiến tranh miền Nam».[87] Hoa Kỳ đã cố gắng phát triển công nghệ mới để cải thiện kết quả ném bom ở Việt Nam. Ví dụ, Không quân Hoa Kỳ đã sử dụng máy bay tiêm kích/ném bom F-111 mới trong Chiến dịch Sấm Sét vào đầu năm 1968 sau Chiến dịch Tổng tấn công Tết Mậu Thân. Công nghệ tiên tiến của nó bao gồm "radar bên trong và máy tính ném bom trong điều kiện thời tiết xấu để cơ động đến mục tiêu, nơi bom đạn được tự động thả".[88] Vào ngày 17 tháng 3, sáu chiếc F-111 đã đến một căn cứ không quân Hoa Kỳ ở Thái Lan. Một tuần sau, những chiếc F-111 bắt đầu nhiệm vụ ném bom của mình. Tuy nhiên, người Việt Nam gần như ngay lập tức học được cách đối phó với máy bay công nghệ cao của Hoa Kỳ. Vào ngày 28 và 30 tháng 3, lực lượng tên lửa của Quân đội Nhân

dân Việt Nam đã bắn rơi hai chiếc F-111 ở tỉnh Hà Tĩnh.[89] Đến cuối chiến tranh, hơn ba mươi trung đoàn tên lửa của Liên Xô và Việt Nam đã phóng 6.806 tên lửa và mất 56 bộ bệ phóng và hệ thống radar trong phòng không chống lại các cuộc ném bom của Mỹ.[90]

Đến năm 1973, Việt Nam đã thành lập được lực lượng tên lửa phòng không mạnh, gồm 12 trung đoàn tên lửa và 4 trung đoàn radar. Mỗi trung đoàn có 4 tiểu đoàn tên lửa và 1 tiểu đoàn kỹ thuật, tổng cộng 1.000 quân. Ngoài ra, Quân đội Nhân dân Việt Nam có tổng cộng 6 sư đoàn phòng không. Mỗi sư đoàn có 4 trung đoàn AAA, 1 trung đoàn SAM và 1 trung đoàn radar. Có 4 trường phòng không, bao gồm 1 học viện công nghệ tên lửa và 1 học viện sĩ quan phòng không. Sau chiến tranh, Việt Nam có

16 trung đoàn SAM-6 và 6 trung đoàn radar. Ngoài ra, còn có 7 sư đoàn phòng không, tổng cộng 50.000 quân.[91]

Nhìn lại, Trung Quốc dường như không phải là đối thủ của công nghệ tên lửa vượt trội của Liên Xô trong phòng không Bắc Việt Nam. Phòng không Trung Quốc không đủ trong giai đoạn 1965-1968.[92] Các sĩ quan Việt Nam phàn nàn về các khẩu pháo Trung Quốc lỗi thời và hệ thống radar kém hơn. Tuy nhiên, tình báo Hoa Kỳ đã tin tưởng một số sư đoàn AAA của Trung Quốc về khả năng phòng không của họ đối với các LOC ở Bắc Việt Nam.[93] Tuy nhiên, các sĩ quan Việt Nam tin rằng Trung Quốc đã không bắn hạ đủ máy bay Mỹ để bảo vệ các mục tiêu.[94] Họ liên tục phàn nàn về những khiếm khuyết của công nghệ radar và phòng không Trung Quốc,

trong khi họ ca ngợi các tên lửa SAM do Liên Xô sản xuất đã bắn hạ nhiều máy bay chiến đấu của Mỹ, bao gồm cả máy bay ném bom B-52.

Năm 1965, bộ tư lệnh cấp cao của PLA ra lệnh cho quân đội tăng cường huấn luyện để bắn hạ nhiều máy bay Mỹ hơn Liên Xô. Trung úy Chen Pai nhớ lại rằng quân đội Trung Quốc có hai sự cạnh tranh ở Việt Nam: "đế quốc Mỹ trên trời và xét lại Liên Xô trên mặt đất". [95] Chen đã thực hiện hai chuyến công tác với tư cách là phiên dịch viên tiếng Trung-Việt tại sở chỉ huy sư đoàn và làm việc chặt chẽ với các sĩ quan NVA. Ông biết chính xác những vấn đề giữa hai gã khổng lồ Cộng sản. Ông nhớ lại rằng cả hai quân đội Cộng sản đều do thám lẫn nhau và đấu tranh để giành quyền phát hiện ra công nghệ hàng không của Mỹ.

Bất cứ khi nào một máy bay Mỹ bị bắn hạ, cả hai đều chạy đua để đến địa điểm rơi máy bay trước. Theo thỏa thuận của họ, cả quân đội Liên Xô và Việt Nam đều không được vào "khu vực hoạt động" của Trung Quốc. Nếu Liên Xô hoặc Việt Nam đến đó trước, họ sẽ bảo vệ địa điểm đó và Trung Quốc không được can thiệp vào "hoạt động" của họ.[96]

Bộ tư lệnh sư đoàn đã chỉ thị cho quân đội Trung Quốc kiểm tra các máy bay bị rơi và bắt giữ bất kỳ phi công nào còn sống sót để đánh giá phòng không và cải thiện hiệu suất phòng không của Trung Quốc.

Chen đã đi cùng một số nhóm kỹ sư quốc phòng, chuyên gia công nghệ và nhà thiết kế vũ khí Trung Quốc từ Bắc Kinh đến các địa điểm rơi máy bay hoặc đến các trại tù binh chiến tranh để thẩm

vấn các phi công Mỹ. Các thỏa thuận Trung-Việt yêu cầu tất cả các phi công bị bắt phải được giao nộp cho NVA trong vòng hai giờ và tất cả các vũ khí và thiết bị phải được giao nộp cho NVA trong vòng hai mươi bốn giờ. Tuy nhiên, bộ tư lệnh Việt Nam biết rằng người Trung Quốc và người Nga đang nghiên cứu và đánh cắp các thiết bị và phần cứng công nghệ cao của Mỹ và vận chuyển chúng trở lại nước họ. Người Việt Nam không được phép chặn các phương tiện quân sự của Trung Quốc hoặc Liên Xô, cũng như không được khám xét quân nhân Trung Quốc hoặc Nga.[97]

Để cải thiện khả năng phòng không của Trung Quốc, PLA đã triển khai các đơn vị SAM mới thành lập đến biên giới Trung-Việt vào mùa hè năm 1964. Các đơn vị tên lửa phòng không của Trung

Quốc là đơn vị trẻ nhất trong PLA. Sau Chiến tranh Triều Tiên, Trung Quốc và Liên Xô đã ký «Hiệp định kỹ thuật quốc phòng mới» vào ngày 15 tháng 10 năm 1957, để Liên Xô hỗ trợ nghiên cứu hạt nhân, phát triển tên lửa và công nghệ hàng không. Trong số các thỏa thuận khác, Liên Xô đã đồng ý bán tên lửa SAM-2 mới phát triển và thiết bị phóng cho Trung Quốc.[98] Liên Xô đã thực hiện đợt giao hàng đầu tiên cho PLA vào năm 1958, bao gồm năm bệ phóng SAM-2, thiết bị chỉ huy và liên lạc, và ba mươi sáu tên lửa SAM-2.[99] Sau đó, vào tháng 6 năm 1958, CMC đã ra lệnh cho Không quân thành lập các đơn vị SAM của PLA, được công khai đặt tên là Đơn vị 543.[100] Vào ngày 8 tháng 10, Tổng tư lệnh Không quân Lưu Á Lâu đã tuyên bố tại Bắc Kinh rằng tiểu đoàn SAM đầu tiên đã được thành lập. Ngày 20 tháng

11, Tiểu đoàn 2 được thành lập tại Bắc Kinh, và Tiểu đoàn 3 tại Từ Châu, tỉnh Giang Tô, trực thuộc Bộ Tư lệnh khu vực Nam Kinh.

Năm 1959, hai tiểu đoàn tên lửa nữa được thành lập, Tiểu đoàn 4 làm đơn vị thử nghiệm và Tiểu đoàn 5 làm lực lượng phòng thủ thủ đô. Ngày 21 tháng 5 năm 1959, Không quân mở trung tâm huấn luyện SAM đầu tiên, được gọi là Căn cứ huấn luyện thứ ba của PLAAF.[101] Vào tháng 3 năm 1964, PLA thành lập sư đoàn SAM đầu tiên, Sư đoàn độc lập thứ tư của PLAAF.[102] Từ tháng 6 đến tháng 7, đã có ba cuộc thử nghiệm tên lửa đất đối đất tầm trung và tầm xa thành công của các mẫu tên lửa do Trung Quốc tự sản xuất. Vào tháng 12, Trung Quốc bắt đầu sản xuất SAM của mình, với Hongqi-01 (Red Flag-01).[103] Đến

đầu năm 1967, cả bốn tiểu đoàn tên lửa đều thay thế thiết bị và tên lửa lỗi thời do Nga sản xuất bằng tên lửa và thiết bị Hongqi-02 do Trung Quốc sản xuất.

Vào tháng 7 năm 1967, PLAAF đã ra lệnh cho Sư đoàn 4 gửi các tiểu đoàn của mình đến khu vực biên giới Trung-Việt ngay lập tức. Sư đoàn đã đến vào mùa thu và đặt trụ sở chính tại sân bay Ninh Minh (Ningming).[104]Bộ tư lệnh sư đoàn tên lửa đã triển khai Tiểu đoàn 1 của mình tại vùng ngoại ô Ninh Minh và chờ máy bay chiến đấu của Mỹ. Tiểu đoàn 2 ở Sùng Tả, một trung tâm đường sắt cách biên giới Trung-Việt khoảng bốn mươi lăm dặm, và Tiểu đoàn 3 được đồn trú tại sân bay Suixi ở Bán đảo Lai Châu, ở phía bên kia của Vịnh Tokin. Vào ngày 17 tháng 9, Tiểu đoàn 3 đã bắn hạ một máy bay không người lái H-21

của Hoa Kỳ. Vào ngày 23 tháng 1 năm 1968, Tiểu đoàn 2 đã chuyển đến sân bay Ninh Minh để có vị trí chiến đấu tốt hơn và vào ngày 22 tháng 3, họ đã bắn hạ một máy bay không người lái 147-H.[105]

Vào mùa xuân năm 1972, chính quyền Nixon tiếp tục chiến dịch không kích quy mô lớn mang tên Chiến dịch Linebacker I (từ ngày 10 tháng 5 đến ngày 23 tháng 10) nhằm vào các mục tiêu ở miền Bắc. CMC quyết định giúp NVA thành lập một trung đoàn tên lửa đất đối không bằng cách cung cấp hệ thống vũ khí và chương trình huấn luyện. Vào mùa xuân, PLAAF đã thử nghiệm tên lửa và bệ phóng Hongqi-02 do Trung Quốc sản xuất. Vào tháng 5, hệ thống vũ khí, hệ thống chỉ huy và liên lạc, radar, xe vận chuyển và các thiết bị khác đã được chuyển đến để trang bị cho

một trung đoàn SAM của Việt Nam, bao gồm bốn tiểu đoàn chiến đấu.[106] Vào tháng 6, PLAAF đã thành lập một nhóm chuyên gia tên lửa, bao gồm năm mươi hai kỹ sư tên lửa, sĩ quan và huấn luyện viên người Trung Quốc, để giám sát việc lắp đặt và huấn luyện lực lượng tên lửa Việt Nam. Nhóm này do Thiếu tướng Trần Huệ Đình, tham mưu trưởng sư đoàn tên lửa đứng đầu, được chia thành bốn nhóm, bao gồm nhóm công nghệ, nhóm vận hành, nhóm bảo trì và nhóm đào tạo, và đã chuẩn bị chương trình đào tạo kéo dài ba tháng cho người Việt Nam.[107]

Nhóm cố vấn/hướng dẫn tên lửa của Trung Quốc đã đến Hà Nội từ ngày 20 đến ngày 24 tháng 7. Sau đó, họ đi đến bãi huấn luyện tên lửa của Quân đội Nhân dân Việt Nam ở một vùng núi xa

xôi thuộc huyện Định Tùng, tỉnh Bắc Giang, phía bắc Hà Nội. Tại thao trường, các chỉ huy Việt Nam đề xuất với nhóm Trung Quốc rằng các học viên Quân đội Nhân dân Việt Nam sẽ có thể vận hành hệ thống tên lửa của Trung Quốc và sẵn sàng chiến đấu trong vòng một tháng. Mặc dù tướng Trần và ba phó tướng thấy rằng phía Trung Quốc khó có thể huấn luyện quân đội Việt Nam trong một tháng, nhưng họ đã đồng ý sẽ huấn luyện chuyên sâu trong vòng năm tuần. Các cố vấn Trung Quốc chắc chắn hiểu rằng Việt Nam rất cần hệ thống phòng không hiệu quả hơn và tên lửa phòng không của Trung Quốc chắc chắn sẽ tăng cường sức mạnh hỏa lực chống lại các cuộc ném bom của Mỹ. Các giảng viên Trung Quốc đã điều chỉnh chương trình giảng dạy và cắt ngắn chương trình đào

tạo để đáp ứng nhu cầu chiến tranh của Việt Nam.[108]

Vào đầu tháng 8, chương trình huấn luyện tên lửa của Trung Quốc bắt đầu bằng việc cung cấp cho lực lượng tên lửa nhiều khóa học tác chiến và cơ hội thực hành hơn. Người Trung Quốc nhận ra rằng nhiều sĩ quan Việt Nam có thể nói được tiếng Trung, và một số người trong số họ trước đó đã được đào tạo kỹ thuật ở Trung Quốc. Vào ngày 2 tháng 8, một số máy bay chiến đấu của Hoa Kỳ đã tiến hành trinh sát bãi huấn luyện tên lửa. Lo sợ một cuộc không kích có thể xảy ra của Mỹ, Bộ tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam đã ra lệnh cho lực lượng tên lửa Việt Nam di dời bãi huấn luyện của họ từ huyện Định Tùng đến huyện Bắc Sơn. Đến cuối tháng 9, trung đoàn tên lửa Việt Nam đã hoàn thành chương

trình huấn luyện chuyên sâu kéo dài năm tuần. Sau một cuộc tập trận, đầu tháng 10, trung đoàn được triển khai tới Lạng Sơn và được Quân đội Nhân dân Việt Nam giao nhiệm vụ phòng không. Các cố vấn và hướng dẫn viên Trung Quốc được bố trí tại hai tiểu đoàn tên lửa của Việt Nam.[109]

Trung đoàn tên lửa Việt Nam đã được đưa vào hoạt động khi một số nhóm máy bay chiến đấu/ném bom A-7 của hải quân Mỹ ném bom sân bay Kep vào ngày 19 tháng 10 năm 1972. Sau khi máy bay Mỹ đi vào vùng hỏa lực của họ, một trong những tiểu đoàn sử dụng chiến thuật "phóng nhanh gần" của Trung Quốc đã phóng hai tên lửa Hongqi-02 ở khoảng cách khoảng hai mươi dặm. Trước khi tên lửa đầu tiên tấn công một trong những máy bay địch, các nhân

viên vận hành radar phát hiện tín hiệu của A-7 rung một lần và có một tín hiệu rất nhỏ và yếu xuất hiện và nhanh chóng hướng đến vị trí phóng. Người chỉ huy tiểu đoàn tin rằng đó là tên lửa chống radar Shrike của Hoa Kỳ. Sau khi tên lửa đầu tiên bắn trúng A-7, chỉ huy đã ra lệnh tắt radar và cắt điện áp cao để tránh tên lửa Shrike đang lao tới.[110] Các cố vấn và hướng dẫn viên Trung Quốc rất vui mừng khi thấy tên lửa Hongqi-02 do Trung Quốc sản xuất đã bắn hạ một máy bay chiến đấu của Mỹ trong khi thiết bị của họ đã tránh được cuộc tấn công của Shrike.

Ngày 23 tháng 10 năm 1972, hai ngày sau khi Hà Nội chấp nhận lập trường của Hoa Kỳ tại Hội nghị Hòa bình Paris, Tổng thống Nixon đã đình chỉ ném bom phía trên vĩ tuyến 20 ở Bắc Việt Nam

và chấm dứt Chiến dịch Linebacker I. Tuy nhiên, các cuộc đàm phán ở Paris lại đổ vỡ vào ngày 13 tháng 12. Sau khi Hà Nội bác bỏ tối hậu thư của Nixon về việc quay lại bàn đàm phán, Nixon đã tiếp tục chiến dịch ném bom với tên gọi Chiến dịch Linebacker II vào ngày 18 tháng 12. Hà Nội không vui khi nhóm cố vấn/hướng dẫn tên lửa của Trung Quốc trở về Trung Quốc vào Ngày Giáng sinh, giữa lúc Chiến dịch Linebacker II kéo dài đến ngày 29 tháng 12.[111]

Bắc Kinh đã mất Hà Nội vào tay Mátxcơva

Tuy nhiên, bất chấp nỗ lực của Trung Quốc, Việt Nam vẫn xích lại gần Liên Xô vào những năm 1970-1972. Giới hạn kinh tế và khoảng cách công nghệ đã cản

trở PLA trong cuộc cạnh tranh vô ích với các hệ thống phòng không vượt trội của Liên Xô ở Bắc Việt Nam. Khi Nga can dự sâu hơn vào Đông Dương, Hà Nội đã xích lại gần Moscow để có được công nghệ quân sự tốt hơn và nhiều viện trợ kinh tế hơn. Công nghệ quân sự của Liên Xô đã chiến thắng Việt Nam bằng cách cắt đứt liên minh Trung-Việt và hạ thấp yếu tố ý thức hệ. Khi mối quan hệ Trung-Xô xấu đi vào năm 1968 và dần chuyển từ thù địch sang đối đầu trực tiếp, Moscow coi ảnh hưởng ngày càng tăng của Trung Quốc ở Đông Nam Á là một thách thức đối với Liên Xô ở khu vực đó. 112 Như Lý Danh Huy chỉ ra, "Trước viễn cảnh Việt Nam và Liên Xô ngày càng gần gũi hơn, Trung Quốc ngày càng lo lắng và cảnh giác với Việt Nam ngay cả khi nước này cảm nhận được lượng viện trợ khổng lồ từ nước láng giềng và bắt đầu

xuất hiện rạn nứt giữa hai nước."[113] Các nhà lãnh đạo Trung Quốc nhận ra rằng kinh nghiệm về «chiến tranh nhân dân» của họ không giúp ích nhiều cho người Việt Nam trong cuộc chiến chống lại lực lượng Mỹ. Mao thừa nhận sự khác biệt này với các nhà lãnh đạo DRV ở Bắc Kinh, nói với họ rằng «các ông đang gặp phải những tình huống mới vào thời điểm hiện tại, vì vậy nhiều cách giải quyết của các ông là và phải khác với cách của chúng tôi trong quá khứ. Chúng tôi đã học cách chiến đấu từng bước một và thường xuyên phải chịu thất bại lúc đầu; không dễ dàng như đối với các ông». [114]

Mao phải chấp nhận rằng Trung Quốc sẽ không thể chiến thắng trong cuộc chiến tranh ý thức hệ bằng đạn pháo và xác máy bay trong lực lượng phòng

không của Bắc Việt Nam. Mao đã đưa ra một ý tưởng mới để khơi dậy lại sự nghiệp của Trung Quốc bằng cách "khám phá âm mưu của Liên Xô" ở Việt Nam. [115] Tuy nhiên, Hà Nội đã từ chối tham gia chiến dịch tuyên truyền và chính trị của Bắc Kinh chống lại Mátxcơva. Bắc Kinh trở nên cô lập và khó chịu vì Hà Nội không tham gia vào chiến dịch chống Liên Xô của Trung Quốc trong phe Cộng sản và Xã hội chủ nghĩa.

Vào ngày 31 tháng 3 năm 1968, Johnson tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc Việt Nam. Thông báo này, được coi là một cử chỉ hòa bình mới, đã nhận được phản ứng tích cực từ Hà Nội, nơi tuyên bố sẵn sàng đàm phán với người Mỹ vào ngày 3 tháng 4. Tuy nhiên, mãi đến rất lâu sau đó, Trung Quốc mới biết về các cuộc đàm phán hòa bình giữa Hoa Kỳ và

VNDCCH. Vào tháng 4 và tháng 5, Bắc Kinh bắt đầu chỉ trích Hà Nội vì đã làm theo Liên Xô và thỏa hiệp với Hoa Kỳ. Sau khi các cuộc đàm phán ở Paris bắt đầu vào ngày 13 tháng 5, Bắc Kinh tiếp tục chỉ trích Hà Nội vì đã tiến hành đàm phán với Washington.[116] Cuối cùng, vào ngày 31 tháng 10, Johnson đã đình chỉ mọi cuộc không kích, ném bom, pháo kích và quấy rối bờ biển của Hoa Kỳ nhằm vào Bắc Việt Nam. Mátxcơva rất hào hứng với các cuộc đàm phán, trong khi Bắc Kinh kiềm chế can thiệp và tham gia vào Đàm phán hòa bình Paris. Việt Nam bắt đầu tiến gần hơn tới Liên Xô.

Nguyên soái Lâm Bưu, Bộ trưởng Quốc phòng Trung Quốc, và các trung úy của ông coi Liên Xô là mối đe dọa trực tiếp hơn đối với Trung Quốc. Khi

Hồng quân Liên Xô xâm lược Tiệp Khắc năm 1968, quân đội của họ đã xông vào Đại sứ quán Trung Quốc và đánh đập "dã man" các nhà ngoại giao Trung Quốc.[117] Trong khi căng thẳng gia tăng, Liên Xô đã triển khai một số lượng lớn quân Hồng quân dọc theo biên giới Liên Xô-Trung Quốc.[118] Chu nói với Thủ tướng Việt Nam Phạm Văn Đồng vào ngày 29 tháng 4, "Bây giờ Liên Xô cũng đang bao vây Trung Quốc. Vòng tròn đang hoàn thiện, ngoại trừ [một phần] Việt Nam."[119] Đến cuối năm đó, Moscow đã tăng quân số từ mười bảy sư đoàn lên hai mươi bảy sư đoàn dọc biên giới. Vào năm 1968-1969, PLA dường như phải chịu áp lực rất lớn và cảm thấy bị Liên Xô đe dọa trực tiếp.[120] Vào tháng 10 năm 1968, Lâm cảnh báo quân đội và đất nước rằng quân đội Liên Xô sẽ sớm xâm lược Trung Quốc.[121] Sau đó, đất nước

được quân sự hóa và chuẩn bị cho một cuộc xâm lược. Nicholas Khoo tuyên bố rằng xung đột Trung-Xô ngày càng gia tăng đã tác động lớn đến quan hệ Xô-Việt, "bởi vì giới lãnh đạo mới của Liên Xô đã có cách tiếp cận tinh tế và hiệu quả hơn để làm suy yếu ảnh hưởng của Trung Quốc ở miền Bắc Việt Nam."[122] Khi Việt Nam trở nên thân thiện hơn với Liên Xô, Trung Quốc ngày càng xa lánh Việt Nam: "Hà Nội tiếp tục cử các phái đoàn đến Bắc Kinh, nhưng không có sự đáp lại."[123]

Niu Jun chỉ ra rằng một sự thay đổi lớn đã diễn ra trong tư duy chiến lược của Trung Quốc vào năm 1968. Liên Xô đã thay thế Hoa Kỳ trở thành mối quan tâm an ninh hàng đầu của Bắc Kinh, thúc đẩy Trung Quốc rút quân khỏi Việt Nam.[124] Liên minh Cộng sản ở Đông

Nam Á sụp đổ. Bắc Kinh bắt đầu chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh có thể xảy ra với Liên Xô và đẩy lùi cuộc xâm lược của Liên Xô vào miền bắc Trung Quốc. Nicholas Khoo cũng lập luận rằng "mối đe dọa do Liên Xô đại diện là mối quan tâm trung tâm và quan trọng nhất của các nhà hoạch định chính sách đối ngoại Trung Quốc, một thực tế được phản ánh mạnh mẽ trong quan hệ Trung-Việt. Trên thực tế, xung đột Trung-Xô ngày càng gia tăng sau sự chia rẽ Trung-Xô vào đầu những năm 1960 đã tạo ra bối cảnh quan trọng cho sự hợp tác ngày càng tăng của Liên Xô với những người cộng sản Việt Nam, và là nguyên nhân cơ bản gây ra những rạn nứt trong liên minh Trung-Việt cuối cùng dẫn đến Chiến tranh Trung-Việt năm 1979 và Chiến tranh Đông Dương lần thứ ba (1979-1991)."[125]

Khi trọng tâm chiến lược của Trung Quốc chuyển từ Nam ra Bắc và Liên Xô thay thế Hoa Kỳ trở thành mối đe dọa trực tiếp, Bắc Kinh quyết định rút quân khỏi Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 1968, Mao đề nghị Thủ tướng Phạm ở Bắc Kinh rằng một số quân Trung Quốc rút về Trung Quốc. Chủ tịch ĐCSTQ nói, «Đối với một số nhân sự của chúng tôi hiện không cần thiết ở nước các ông, họ có thể rút về Trung Quốc.... Chúng tôi có thể gửi họ trở lại cho các ông nếu người Mỹ quay trở lại."[126]

Vào tháng 3 năm 1969, quân đội Trung Quốc bắt đầu rút khỏi Việt Nam và trở về Trung Quốc.[127] Đến tháng 7 năm 1970, toàn bộ quân AAA của Trung Quốc đã rút về Trung Quốc. Một trong những nhà lãnh đạo Việt Nam sau này nhớ lại, "Tôi biết Đảng đã quyết định

thành lập liên minh với Liên Xô từ lâu. Phong trào theo hướng này bắt đầu từ năm 1969, và sự ra đi của Hồ Chí Minh đã mở đường cho việc chính thức đưa ra quyết định. Tuy nhiên, không có tuyên bố công khai nào, vì vẫn cần sự hỗ trợ của Trung Quốc."[128] Khoo kết luận rằng "người Trung Quốc nhìn nhận mối quan hệ của họ với những người cộng sản Việt Nam chủ yếu thông qua lăng kính của mối quan hệ Trung-Xô đang xấu đi. Khi Hà Nội và Mátxcơva củng cố quan hệ sau sự can thiệp của Liên Xô vào Tiệp Khắc vào tháng 8 năm 1968, quan hệ Trung-Việt đã suy giảm, khi Việt Nam và Liên Xô tăng cường hợp tác trong các cuộc đàm phán hòa bình Paris và Hà Nội chấp nhận viện trợ quân sự và kinh tế tăng cường của Liên Xô sau cuộc xung đột Trung-Xô năm 1969, xung đột Trung-Việt đã gia tăng."[129]

Sau khi Trung Quốc rút quân và giảm viện trợ cho Hà Nội, Moscow đã lấp đầy khoảng trống và tiếp tục hỗ trợ quân sự và kinh tế. Từ năm 1969 đến năm 1971, Mátxcơva đã ký bảy hiệp định viện trợ kinh tế và quân sự với Hà Nội.[130] Năm 1972, Liên Xô tiếp tục tăng cường hệ thống phòng thủ tên lửa ở miền Bắc Việt Nam. Điều thú vị cần lưu ý là trong khi đó, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã khuyến khích Việt Nam yêu cầu Liên Xô viện trợ nhiều hơn. Ví dụ, Nguyên soái Diệp Kiếm Anh đã nói với Lý Ban, Thứ trưởng Bộ Ngoại thương Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào năm 1971 rằng: «Ông nên yêu cầu họ [Liên Xô] chuyển thêm vũ khí, đạn dược, lương thực và vật tư, càng nhiều càng tốt».[131] Khi Trường Chinh, Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội VNDCCH, thăm Bắc Kinh năm 1972, Thủ tướng Chu cũng đề nghị

chính phủ VNDCCH yêu cầu thêm vũ khí và trang thiết bị từ Liên Xô. Cam kết liên tục của Moscow trong cuộc chiến ở Đông Dương đã làm cạn kiệt thêm nguồn lực của Liên Xô, và các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã nhận ra và khuyến khích điều này.

Đến năm 1969, Liên Xô đã thay thế Hoa Kỳ trở thành mối quan tâm an ninh hàng đầu của Bắc Kinh, thúc đẩy những thay đổi trong tư duy chiến lược của Trung Quốc. Sau đó, bộ tư lệnh cấp cao đã chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh dự kiến chống lại Liên Xô và đẩy lùi cuộc xâm lược của Liên Xô. Mối đe dọa và xung đột của Liên Xô đã thúc đẩy các nhà lãnh đạo Trung Quốc cải thiện quan hệ với Hoa Kỳ. Nhu cầu chiến lược của họ cuối cùng đã dẫn đến việc bình thường hóa quan hệ Trung-Mỹ vào đầu những

năm 1970.[132] Về tác động của nó đối với Chiến tranh Lạnh Đông Á và toàn cầu, sự xích lại gần nhau giữa Trung-Mỹ đã thay đổi đáng kể cán cân quyền lực giữa hai siêu cường trong Chiến tranh Lạnh. Trong khi các nhà hoạch định chính sách ở Washington thấy có thể tập trung nhiều nguồn lực và sự chú ý chiến lược hơn của Hoa Kỳ vào việc đối phó với Liên Xô, thì các nhà lãnh đạo Moscow, phải đối đầu với phương Tây và Trung Quốc cùng lúc, đã khiến sức mạnh và quyền lực của Liên Xô trở nên quá mức nghiêm trọng.[133]

Ghi chú

1. Xiaobing Li, "Giới thiệu: Cuộc chiến tranh dài lâu," trong Li, Tiếng nói từ Chiến tranh Việt Nam, 1-10.

2. Ví dụ, ngày 29 tháng 4 năm 1968, Chu nói rằng Liên Xô [giống như Hoa Kỳ] rõ ràng đang tuần hoàn và kiềm chế Trung Quốc. Lý Danhui, "Xung đột giữa Trung Quốc và Liên Xô trong nỗ lực hỗ trợ Việt Nam và chống lại Mỹ," trong Trương và Niu, Lãnh Trạm yu zhong-guo [Chiến tranh lạnh và Trung Quốc], 373n1.

3. Ví dụ, xem Khoo, Collateral Dam-age, 3.

4. Chen và Li, "Trung Quốc và sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh," 121.

5. Ban nghiên cứu lưu trữ và bản thảo Trung ương ĐCSTQ, Chu Ân Lai Niên Phổ, 1949-1976 [Biên bản niên đại của Chu Ân Lai, 1949-1976], 2: 732.

6. Để biết thêm chi tiết về phong trào

Đại nhảy vọt của Mao, hãy xem Li, Civil Liberties in China, 12-13.

7. Frank Dikotter, Nạn đói lớn của Mao; Lịch sử thảm họa tàn khốc nhất của Trung Quốc, 1958-1962 (New York: Walker, 2010), 320-21.

8. Để biết thêm bài đánh giá về Lưu Thiếu Kỳ, hãy xem Lowell Dittmer, Lưu Thiếu Kỳ và Cách mạng Văn hóa Trung Quốc: Chính trị của Phê bình Đại chúng (Berkeley: Nhà xuất bản Đại học California, 1974).

9. Để biết thêm chi tiết về "thảm họa thiên nhiên" năm 1959-1962, hãy xem Fairbank và Goldman, Trung Quốc, 372-82; Spence, Tìm kiếm Trung Quốc hiện đại, 552-23.

10. Yi Sun và Xiaobing Li, "Mao

Trạch Đông và ĐCSTQ: Thích ứng, tập trung hóa và kế thừa," trong Li và Tian, Sự tiến hóa của quyền lực, 44, 46.

11. Ban nghiên cứu lưu trữ và bản thảo Trung ương ĐCSTQ, Chu Ân Lai Niên Phổ, 1949-1976 [Biên bản niên đại của Chu Ân Lai, 1949-1976], 2: 657.

12. Shuguang Zhang, "Viện trợ của Bắc Kinh cho Hà Nội và cuộc đối đầu giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, 1964-1968," trong Roberts, Behind the Bamboo Curtain, 280-81.

13. Li và Hao, Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun [PLA trong Cách mạng Văn hóa], 413.

14. Wang, Zhongguo mimi da fabing [Điều động bí mật của lực lượng Trung Quốc], 42.

15. Chu, "Tăng cường sự lãnh đạo và tổ chức của nhiệm vụ hỗ trợ Việt Nam," trong Chu Ân Lai junshi wenxuan [Các bài báo quân sự chọn lọc của Chu Ân Lai], 4: 527-29.

16. Wang Taiping, Zhonghua renmin gongheguo waijiaoshi, 1957-1969 [A Diplomatic History of the PRC, 1957-1969] (Bắc Kinh: Shijie zhishi chubanshe [World Knowledge Press], 1998), 2: 35.

17. Trần, Trung Quốc của Mao và Chiến tranh Lạnh, 228, bảng 1.

18. Thiếu tướng Trần Huệ Đình (PLA, đã nghỉ hưu), "Thành lập một trung đoàn tên lửa đất đối không của Việt Nam", 34. Trần là người đứng đầu Nhóm huấn luyện tên lửa Trung Quốc tại Việt Nam từ năm 1972 đến năm 1973.

19. Wang, Zhongguo mimi da fabing [Điều động bí mật của lực lượng Trung Quốc], 137.

20. Phòng Nghiên cứu Lịch sử Quân sự, CAMS, Zhongguo renmin jiefangjun de 70 nian [Bảy mươi năm của PLA], 593.

21. Thiếu tướng Dương Thiếu Quân, phỏng vấn của tác giả tại Bắc Kinh vào tháng 7 năm 2006. Dương là nghiên cứu viên cao cấp tại Học viện Hậu cần PLA trong giai đoạn 1985-2002.

22. Shi Lin, Dangdai zhongguo de duiwai jingji hezuo [Hợp tác kinh tế quốc tế của Trung Quốc đương đại] (Bắc Kinh: Zhongguo shehui kexue chu-ban-she [Nhà xuất bản Khoa học Xã hội Trung Quốc], 1991), 52, 57-58.

23. Zhang, "Viện trợ của Bắc Kinh cho Hà Nội và các cuộc đối đầu giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, 1964-1968, 272, bảng 7.1.

24. Zhang, Zhongguo renmin jiefangjun [PLA], 1:272-73.

25. Zi, Li Qiang zhuan [Tiểu sử của Li Qiang], 259.

26. Jiao Liren, Dangdai zhongguo de shiyou gongye [Công nghiệp dầu khí ở Trung Quốc đương đại] (Bắc Kinh: Shehui kexue chubanshe [Nhà xuất bản Khoa học Xã hội], 1988), 285.

27. Mạnh Tiên Thụy, phỏng vấn tác giả ngày 12-14 tháng 6 năm 2012, tại Bắc Kinh. Vào những năm 1960, Mạnh là Trưởng phòng Chương trình Đối ngoại, Cục Sản xuất và Công nghệ, Bộ Công nghiệp Dầu khí.

28. Clodfelter, Giới hạn của sức mạnh không quân, 92-93.

29. Grant Sharp, Chiến lược đánh bại: Nhìn lại Việt Nam (New York: Presidio Press, 1986), 119.

30. Frankum, Jr., Giống như Rolling Thunder, 62, 79.

31. Tilford, Jr., "Sấm sét liên hồi, Chiến dịch," 359.

32. Trần Chí Quang, phỏng vấn tác giả ngày 8-10 tháng 6 năm 2012, tại Bắc Kinh. Năm 1965-1966, Trần là Phó Viện trưởng Viện Quy hoạch và Thiết kế Dầu khí Bắc Kinh. Ông được thăng chức giám đốc vào năm 1967.

33. Meng, phỏng vấn tác giả ngày 12-14 tháng 6 năm 2012, tại Bắc Kinh.

34. Chen, phỏng vấn tác giả ngày 8-10 tháng 6 năm 2012, tại Bắc Kinh.

35. Meng, phỏng vấn tác giả ngày 12-14 tháng 6 năm 2012, tại Bắc Kinh.

36. Jiao, Dangdai zhongguo de shiyou gongye [Ngành công nghiệp dầu khí ở Trung Quốc đương đại], 285.

37. Meng, phỏng vấn tác giả ngày 12-14 tháng 6 năm 2012, tại Bắc Kinh.

38. Jiao, Dangdai zhongguo de shiyou gongye [Ngành công nghiệp dầu khí ở Trung Quốc đương đại], 285.

39. Meng, phỏng vấn tác giả ngày 12-14 tháng 6 năm 2012, tại Bắc Kinh.

40. Như trên.

41. Vương Nguyên Nguyệt Khang Mỹ Thạch [Những câu chuyện có thật về

việc hỗ trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 130-31.

42. Chỉ thị của Mao được trích dẫn trong tác phẩm "Viện trợ của Bắc Kinh cho Hà Nội và cuộc đối đầu giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, 1964-1968" của Trương, trang 285, số 41.

43. Mao, "Hướng dẫn về biên bản cuộc họp giữa các nhà lãnh đạo miền Nam Việt Nam với đoàn báo chí Trung Quốc", trong Bản thảo của Mao từ năm 1949, 11:478-79.

44. Vương Nguyên Nguyệt Khang Mỹ Thực Lục [Những câu chuyện có thật về việc giúp đỡ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 131.

45. Đội biên soạn quân sự Chu, Chu Ân Lai junshi huodong jishi [Hồ sơ quân sự của Chu Ân Lai], 2: 631.

46. Wang, Zhongguo mimi da fabing [Điều động bí mật của lực lượng Trung Quốc], 133.

47. Hiệp định cung cấp quân sự được ký kết giữa Bộ Tư lệnh khu vực Côn Minh của PLA và Cục Hậu cần Mặt trận Giải phóng Nhân dân Trung Hoa vào ngày 11 tháng 6 năm 1967. Để biết thêm chi tiết, hãy xem Li và Hao, Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun [PLA trong Cách mạng Văn hóa], 410-11.

48. Zi, Li Qiang zhuan [Tiểu sử của Li Qiang], 262.

49. Zhang, Zhang và Wu, Hu zhiming xiaodao shang de 701 Tian [701 ngày trên đường mòn Hồ Chí Minh], 34-36.

50. Chen, Yuezhan jimidang [Cơ quan lưu trữ bí mật về chiến tranh Việt Nam], 197.

51. Zhang, Zhang và Wu, Hu zhiming xiaodao shang de 701 Tian [701 ngày trên đường mòn Hồ Chí Minh], 93-94.

52. Michael Kelley, Chúng ta đã ở đâu tại Việt Nam: Hướng dẫn toàn diện về căn cứ hỏa lực, cơ sở quân sự và tàu hải quân trong Chiến tranh Việt Nam (Central Point, OR: Hellgate Press, 2002), F-33.

53. Zi, Li Qiang zhuan [Tiểu sử của Li Qiang], 276.

54. Zhang, Zhang và Wu, Hu zhiming xiaodao shang de 701 Tian [701 ngày trên đường mòn Hồ Chí Minh], 328, 338.

55. Zi, Li Qiang zhuan [Tiểu sử của Li Qiang], 274-75.

56. Ibid., 284-89.

57. Wang, Zhongguo mimi da fa-bing [Sự điều động bí mật của lực lượng Trung Quốc], 129-30.

58. Zi, Li Qiang zhuan [Tiểu sử của Li Qiang], 259-60.

59. Trích dẫn của Tướng Creighton Abrams trong Kelley, Nơi chúng ta đã ở Việt Nam, F-33.

60. Zhang, "Viện trợ của Bắc Kinh cho Hà Nội và đối đầu giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, 1964-1968," 281.

61. Zi, Li Qiang zhuan [Tiểu sử của Li Qiang], 262.

62. Zhang, "Viện trợ của Bắc Kinh cho Hà Nội và các cuộc đối đầu giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, 1964-1968, 281.

63. Tucker, Việt Nam, 133.

64. Giám đốc Cơ quan Tình báo Trung ương, "SNIE 10-11-65: Phản ứng có thể xảy ra của Đảng Cộng sản đối với một kế hoạch hành động của Hoa Kỳ, ngày 22 tháng 9 năm 1965," trong NIC, Sản phẩm ước tính về Việt Nam, 1948-1975, 304.

65. Gaiduk, Liên Xô và Chiến tranh Việt Nam, 59, 61-62.

66. SNIE, "Những phản ứng có thể xảy ra của cộng sản đối với một lộ trình hành động của Hoa Kỳ, ngày 22 tháng 9 năm 1965," trong Hội đồng tình báo quốc gia (NIC), Sản phẩm ước tính về Việt Nam, 1948-1975, 294-96.

67. Trong tổng số đó có 447.900 tấn hàng viện trợ được gửi đến Việt Nam bằng đường biển, số còn lại được vận chuyển bằng đường sắt qua Trung Quốc.

Để biết chi tiết về viện trợ của Liên Xô, hãy xem Li Danhui, "Tranh chấp Trung-Xô về viện trợ cho cuộc chiến chống Mỹ của Việt Nam, 1965-1972, 4-5". Nguồn của bà lấy từ Cục Ngoại thương, "Biên bản cuộc họp giữa các đại biểu giao thông vận tải Trung Quốc và Việt Nam", ngày 26 tháng 7 năm 1965, Hồ sơ của Phòng liên lạc quốc tế, Lưu trữ Bộ quản lý đường sắt Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

68. Văn kiện của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, "Zhonggong zhong-yang guanyu yuanyue goti de fushi" [Chỉ thị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về những vấn đề hỗ trợ Việt Nam], được Tỉnh ủy Vân Nam nhận ngày 18 tháng 6 năm 1965, Hồ sơ 6084, Nhóm 2, số 1. 1, 263-65, tại Lưu trữ tỉnh Vân Nam. Xem thêm Xiao và Li, biên tập, Yunnan yu yu-

anyue kangmei [Vân Nam và hỗ trợ Việt Nam và chống lại Hoa Kỳ], 56-57.

69. Wang, Zhonghua renmin gongheguo waijiaoshi [A Diplomatic History of the PRC], 2: 268.

70. Zi, Li Qiang zhuan [Tiểu sử của Li Qiang], 267.

71. Gaiduk, Liên Xô và Chiến tranh Việt Nam, 59.

72. Guo, Zhongyue guanxi yanbian 40 nian [Sự suy thoái của quan hệ Trung-Việt trong bốn mươi năm qua], 103.

73. Bản ghi nhớ của CIA, "Tóm tắt ý chí kiên trì của những người cộng sản Việt Nam và những phát hiện chính, ngày 26 tháng 8 năm 1966," trong NIC, Sản phẩm ước tính về Việt Nam, 1948-1975,365.

74. Thiếu tướng Robert J. Kodosky (KGB, đã nghỉ hưu), phỏng vấn của tác giả tại Hội nghị quốc tế về "Tình báo trong Chiến tranh Việt Nam" tại Trung tâm Việt Nam, Đại học Texas Tech, Lubbock, TX, vào ngày 20-22 tháng 10 năm 2006.

75. Ông B (KGB, đã nghỉ hưu), phỏng vấn của tác giả tại Silver Spring, Maryland, vào tháng 9 năm 2007. Ông làm việc với tư cách là điệp viên KGB tại Đại sứ quán Nga tại Hà Nội trong giai đoạn 1966-1968. Ông muốn được ẩn danh khi công bố câu chuyện cá nhân của mình.

76. Ông B, "Gián điệp Nga ở Hà Nội," trong Li, Voices of the Vietnam War, 96-97.

77. Đại tá Konstantin Preobrazhensky (KGB, đã nghỉ hưu), phỏng vấn của

tác giả tại Hội nghị quốc tế về "Tình báo trong Chiến tranh Việt Nam" tại Trung tâm Việt Nam, Đại học Texas Tech, Lubbock, TX, vào ngày 20-22 tháng 10 năm 2006. Đại tá Preobrazhensky làm việc với tư cách là điệp viên KBG tại Đại sứ quán Nga ở Tokyo trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh.

78. Đại tá Preobrazhensky, cuộc phỏng vấn của tác giả tại Lubbock, Texas, vào ngày 20-22 tháng 10 năm 2006. Xem thêm Preobrazhensky, "Hoạt động gián điệp của Nga tại Trung Quốc", Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc của Mỹ số 8. 1 (mùa xuân năm 2007): 36.

79. Xiaobing Li, "Tranh chấp biên giới Trung-Xô", trong John Powell, biên tập, MaGill's Guide to Military History, 4: 1424.

80. Han, Dangdai Zhongguo jundui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 1:639-42; Phòng Nghiên cứu Lịch sử Quân sự, CAMS, Zhongguo renmin jiefangjun de 70 nian [Bảy mươi năm của PLA], 580-81.

81. Han, Dangdai Zhongguo jundui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 1:643-44; Phòng Nghiên cứu Lịch sử Quân sự, CAMS, Zhongguo renmin jiefangjun de 70 nian [Bảy mươi năm của PLA], 582.

82. Yang Kuisong, "Từ sự cố đảo Zhenbao đến Rencontre Trung-Mỹ," Dangshi yanjiu ziliano [Tài liệu nghiên cứu lịch sử Đảng], số 82. 12 (1997), 7-8; Thomas Robinson, "Xung đột biên giới Trung-Xô năm 1969; Bằng chứng mới

ba thập kỷ sau", 198-216.

83. CIA, "Ước tính tình báo quốc gia 11/13-69, Liên Xô và Trung Quốc, ngày 12 tháng 8 năm 1969," trong Theo dõi con rồng, 549.

84. Thiếu tá T (Lực lượng tên lửa chiến lược, Liên Xô, đã nghỉ hưu), phỏng vấn của tác giả tại Kyiv, Ukraine, vào tháng 7 năm 2005. Thiếu tá T từng là huấn luyện viên tại Trung tâm huấn luyện SAM của Quân đội Nhân dân Việt Nam ở Bắc Việt Nam từ năm 1966 đến năm 1968. Ông muốn được ẩn danh khi công bố câu chuyện cá nhân của mình.

85. Theo các báo cáo của quân đội Hoa Kỳ, lực lượng vũ trang Hoa Kỳ đã mất 950 máy bay trong Chiến dịch Sấm Rền từ ngày 2 tháng 3 năm 1965 đến ngày 31 tháng 10 năm 1968. Để biết thêm chi

tiết, hãy xem Moss, Vietnam, 182, 187.

86. Thiếu tá T, các cuộc phỏng vấn của tác giả tại Kyiv, Ukraine, vào tháng 7 năm 2005. Xem thêm Thiếu tá T, "Sĩ quan tên lửa Nga tại Việt Nam," trong Li, Voices of the Vietnam War, 65-68.

87. Clodfelter, Giới hạn của sức mạnh không quân, 141.

88. Frankum, Jr., Giống như Rolling Thunder, 64.

89. Không quân Hoa Kỳ mất thêm một chiếc F-111 vào ngày 22 tháng 4 năm 1968.

90. Frankum, Jr., Giống như Rolling Thunder, 30-32; Zi, Li Qiang zhuan [Tiểu sử của Li Qiang], 267.

91. Thiếu tá T, "Sĩ quan tên lửa Nga ở Việt Nam," 71.

92. Trung úy Vương Tường Tài, phỏng vấn của tác giả tại Cáp Nhĩ Tân, Hắc Long Giang, ngày 20-21 tháng 8 năm 2003. Vương phục vụ trong Tiểu đoàn 1, Trung đoàn 3, Sư đoàn AAA số 61. Cũng xem Nguyên soái Từ Tường Khiêm, "Việc mua vũ khí từ Moskva," 143-46.

93. Giám đốc Cơ quan Tình báo Trung ương (CIA), "Ước tính tình báo quốc gia đặc biệt: Ý định hiện tại của Đảng Cộng sản Trung Quốc trong tình hình Việt Nam", ngày 4 tháng 8 năm 1966, trong Sản phẩm ước tính về Việt Nam, 1948-1975, 344-45.

94. Chen, Yuezhan qinliji [Kinh nghiệm cá nhân của tôi trong chiến tranh Việt Nam], 22.

95. Như trên, 66-67.

96. Như trên, 69.

97. Như trên, 21.

98. Nhóm sáng tác Chen Geng Zhuan, Chen Geng Zhuan, 500-503.

99. Trần Huệ Đình, Phi Minh Đế; zhongguo dikong daodan budui zuozhan shilu [Huýt sáo mũi tên bay: Câu chuyện có thật về hoạt động của quân đội tên lửa đất đối không Trung Quốc] (Bắc Kinh: Jiefangjun wenyi chubanshe [Nhà xuất bản văn học PLA], 2005), 7.

100. PLA đặt tên cho các đơn vị tên lửa của mình như sau: lực lượng tên lửa đất đối đất được đặt tên là Đơn vị 541, được trang bị tên lửa P-2 do Nga sản xuất; lực lượng tên lửa đất đối hạm như Đơn vị 542, được trang bị tên lửa C-2 của Nga; lực lượng SAM là Đơn vị

543, được trang bị tên lửa C-75 của Nga; và lực lượng tên lửa không đối không là Đơn vị 545, được trang bị tên lửa K-5M của Nga. Weng Taisheng và Chris Pocock, Heimao zhongdui [Lữ đoàn Mèo đen], 63-65.

101. Trần, Phi Minh Đế [Mũi tên bay huýt sáo], 8-9.

102. Han, Dangdai Zhongguo jundui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của Lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 2:76; Shambaugh, Hiện đại hóa quân đội Trung Quốc, 166.

103. Phòng Nghiên cứu Lịch sử Quân sự, CAMS, Zhongguo renmin jiefangjun de 70 nian [Bảy mươi năm của PLA], 525, 528.

104. Trần, Phi Minh Đế [Mũi tên huýt sáo bay], 567, 573-74.

105. Như trên, 577, 606-608.

106. Trần, "Thành lập Trung đoàn tên lửa đất đối không Việt Nam," 34.

107. Như trên, 35.

108. Như trên, 35-36.

109. Trần, Phi Minh Đế [Tiếng Huýt Sáo Mũi Tên Bay], 583.

110. Như trên, 583.

111. Trần, "Thành lập Trung đoàn tên lửa đất đối không Việt Nam," 37-38.

112. Gaiduk, Liên Xô và Chiến tranh Việt Nam, 16-18, 34-37.

113. Lý, "Tranh chấp Trung-Xô về viện trợ cho cuộc chiến tranh chống Mỹ của Việt Nam, 1965-1972" 1.

114. Mao, "Niềm tin vào chiến thắng bắt nguồn từ đấu tranh", các cuộc trò chuyện với đoàn đại biểu đảng và chính phủ từ VNDCCH ngày 20 tháng 10 năm 1965, trong Bộ Ngoại giao và Trung tâm lưu trữ đảng và nghiên cứu bản thảo của Ủy ban Trung ương ĐCSTQ, Mao Trạch Đông về ngoại giao, 435.

115. Mao trích dẫn trong "Cuộc trò chuyện của Mao với Phạm Văn Đồng, ngày 17 tháng 11 năm 1968," trong Westad, Chen, Tonnesson, Nguyen và Hershberg, biên tập, "77 cuộc trò chuyện giữa các nhà lãnh đạo Trung Quốc và nước ngoài về Chiến tranh ở Đông Dương, 1964-1977," 138-46.

116. Zhai phát biểu, "Sau khi các cuộc đàm phán hòa bình ở Paris mở ra và chính quyền Johnson đình chỉ việc Mỹ ném bom DRV vào tháng 11 năm 1968,

Trung Quốc bắt đầu rút quân hỗ trợ khỏi DRV." Zhai, Trung Quốc và Chiến tranh Việt Nam, 179. Cũng xem Appy, Patriots, 461-69; Herring, Cuộc chiến dài nhất của nước Mỹ, 276-78.

117. Tân Hoa Xã, Quan hệ đối ngoại Trung Quốc, 461-67.

118. Sau khi Liên Xô xâm lược Tiệp Khắc năm 1968, Mátxcơva đã tăng cường lực lượng biên giới từ mười bảy sư đoàn lên hai mươi bảy sư đoàn vào năm 1969 dọc theo biên giới Nga-Trung. Xem Li, "Tranh chấp biên giới Trung-Xô", trong MaGill's Guide to Military History, 4: 1423.

119. Zhou được trích dẫn trong Westad, Chen, Tonnesson, Nguyen và Hershberg, biên tập, "77 cuộc trò chuyện giữa các nhà lãnh đạo Trung Quốc và

nước ngoài về Chiến tranh ở Đông Dương, 1964-1977" 130.

120. Trong số các ấn phẩm gần đây về sự trỗi dậy và sụp đổ của liên minh Trung-Xô bằng tiếng Anh có Shen and Xia, Mao and the Sino-Soviet Partnership; Westad, biên tập, Brothers in Arms; Chang, Bạn bè và Kẻ thù.

121. Li, "Tranh chấp biên giới Trung-Xô," 4:1424.

122. Khoo, Thiệt hại ngoài dự kiến, 23.

123. Như trên, 39.

124. Niu Jun, "Sự thay đổi mang tính lịch sử trong chính sách của Trung Quốc đối với Hoa Kỳ vào cuối những năm 1960," trong Li, Zhongguo yu yindu zhina zhanzheng [Trung Quốc và các cuộc

chiến tranh Đông Dương], 103.

125. Khoo, Thiệt hại ngoài dự kiến, 3.

126. Mao, "Chúng tôi đồng ý với chính sách vừa đánh vừa đàm của Việt Nam", trong Bộ Ngoại giao và Trung tâm lưu trữ đảng và nghiên cứu bản thảo của Ủy ban Trung ương ĐCSTQ, biên soạn, Mao Trạch Đông về ngoại giao, 442-43.

127. Han, Dangdai Zhongguo jun-dui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 1:550.

128. Trương Như Tảng, Bộ trưởng Tư pháp của Chính phủ Cách mạng Cộng hòa Lâm thời (PRRG) được trích dẫn trong Tang với David Chanoff và Đoàn Văn Toại, Yu Hanoi fendao yang-

biao [Parting Company with Hanoi] (Bắc Kinh: Shijie zhishi chubanshe [World Knowledge Press], 1989), 229.

129. Khoo, Thiệt hại ngoài dự kiến, 76.

130. Gaiduk, Liên Xô và Chiến tranh Việt Nam, 215, 231.

131. Ye đã trích dẫn trong Li Danhui, "Xung đột Trung-Xô về nỗ lực hỗ trợ Việt Nam và chống lại nước Mỹ", trong Li, Zhongguo yu yindu zhina zhanzheng [Trung Quốc và các cuộc chiến tranh Đông Dương], 80-81.

132. Chen và Li, "Trung Quốc và sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh," 122-24.

133. Như trên, 124.

KẾT LUẬN: BẠN HAY THÙ?

Nhìn lại, sự can thiệp của Trung Quốc vào Chiến tranh Việt Nam đã tác động mạnh mẽ đến quá trình hiện đại hóa của PLA và mối quan hệ Trung-Việt. Về mặt quân sự, vai trò Chiến tranh Lạnh quốc tế và kinh nghiệm chiến tranh nước ngoài mới đã chuyển đổi PLA từ một đội quân truyền thống vào những năm 1950 thành một lực lượng vũ trang hiện đại hơn vào cuối những năm 1970 với hơn 6,2 triệu quân,

trở thành lực lượng vũ trang lớn nhất thế giới. Chiến tranh Việt Nam đã thúc đẩy quá trình hiện đại hóa quân sự của Trung Quốc về mặt công nghệ, tổ chức và đào tạo. Trong khi lực lượng bộ binh của PLA giảm từ 61,1 phần trăm tổng lực lượng Trung Quốc năm 1950 xuống còn 40,8 phần trăm vào năm 1969, thì các đơn vị pháo binh của PLA lại tăng từ 2,4% vào năm 1950 lên 6,6% vào năm 1969. Đến những năm 1970, PLA đã có 6.400 xe tăng, trở thành lực lượng thiết giáp lớn thứ ba trên thế giới chỉ sau Hoa Kỳ và Liên Xô.[1] Lực lượng không quân của PLA đã tăng từ 0,8 phần trăm tổng lực lượng Trung Quốc năm 1950 lên 12,2 phần trăm vào năm 1969; và hải quân từ 1,5 đến 5,8 phần trăm trong cùng kỳ.[2]

Kinh nghiệm ở Việt Nam là cần thiết và có ý nghĩa đối với sự phát triển hải

quân ở Trung Quốc. Hải quân Trung Quốc đã phát triển từ "hải quân ven biển" ở eo biển Đài Loan vào những năm 1960 thành "cường quốc hàng hải" trên Biển Đông và Biển Hoa Đông vào những năm 1980. Hải quân, dựa trên di sản lịch sử của PLA, đã sáng tạo rút ra những bài học từ kinh nghiệm ở Việt Nam để tìm ra cách tiếp cận mới cho nhiệm vụ cốt lõi của mình: bảo vệ các tuyến giao thông và liên lạc dọc theo bờ biển Trung Quốc, cũng như chuẩn bị cho một chiến dịch xuyên eo biển chống lại Đài Loan trong Chiến tranh Lạnh.

Trong khi hải quân vẫn tiếp tục tiến hành chiến tranh theo cách truyền thống, họ cũng tiếp thu các bài học và áp dụng công nghệ mới học được từ quân đội nước ngoài như Liên Xô và Hoa Kỳ. Đến giữa những năm 1960, khoảng 66%

tàu chiến của Trung Quốc là tàu do Liên Xô sản xuất hoặc là tàu bắt chước mẫu của Nga.[3] Sau đó, Trung Quốc bắt đầu thiết kế và sản xuất tàu hải quân của riêng mình theo kế hoạch 5 năm lần thứ ba của PLAN vào năm 1965. Tàu ngầm do Trung Quốc sản xuất đã thay thế toàn bộ tàu ngầm của Nga. Năm 1968, Trung Quốc bắt đầu sản xuất tàu ngầm hạt nhân đầu tiên (Mẫu 09-1), hoàn thành vào năm 1970.[4] Đơn vị tàu ngầm hạt nhân đầu tiên được thành lập vào năm 1975.

Trước Chiến tranh Việt Nam, Không quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc gần như chỉ dựa vào máy bay do Nga sản xuất. Trong những năm 1950, Trung Quốc đã mua 5.000 máy bay quân sự từ Liên Xô. Trong Chiến tranh Việt Nam, Trung Quốc đã bắt chước thành công

máy bay chiến đấu MiG của Nga và bắt đầu sản xuất máy bay chiến đấu phản lực của riêng Trung Quốc với tên gọi là dòng "Qian". Ví dụ, vào năm 1966, PLAAF đã thử nghiệm máy bay chiến đấu Qian-7 (phiên bản Trung Quốc của mẫu MiG-21 của Nga) và đưa các máy bay chiến đấu phản lực mới vào biên chế không quân vào năm sau. Đến cuối những năm 1960, lực lượng không quân đã thành lập năm mươi sư đoàn không quân trong mười ba tập đoàn quân không quân. [5] Năm 1972, Trung Quốc bắt đầu sản xuất máy bay chiến đấu Qian-71 cải tiến. Sau Chiến tranh Việt Nam, ngành công nghiệp quốc phòng Trung Quốc đã phát triển từ một đơn vị thích nghi và sửa đổi thành một đơn vị phát triển vũ khí riêng bằng cách thể hiện một số năng lực thiết kế và sản xuất máy bay tương đối tiên tiến. Năm 1965, Đại tướng La

Thụy Khanh đã phê duyệt kế hoạch của PLAAF nhằm thiết kế máy bay chiến đấu riêng của Trung Quốc. Năm 1980, Trung Quốc sản xuất máy bay chiến đấu phản lực đầu tiên mang tên Qian-8.[6] Năm 1969, Trung Quốc thiết kế và sản xuất máy bay tấn công của riêng mình với tên gọi là dòng Qiang. Năm 1971, Qiang-5 bắt đầu phục vụ trong lực lượng không quân. Vào tháng 1 năm 1972, một trong những máy bay Qiang-5 đã được sử dụng để mang và thả một quả bom hạt nhân trong một cuộc thử nghiệm nguyên tử.

Trong Chiến tranh Việt Nam, PLA cũng có được công nghệ quân sự tiên tiến hơn, bao gồm cả vũ khí hạt nhân. Vào ngày 16 tháng 10 năm 1964, Trung Quốc đã thử bom hạt nhân đầu tiên và vào ngày 17 tháng 6 năm 1967, Trung Quốc đã cho nổ quả bom khinh khí đầu

tiên. Năm 1968, Quân đoàn Pháo binh số 2 (SAC) chia quân thành các đơn vị tầm ngắn, tầm trung, tầm xa và liên lục địa.[7] Vào ngày 23 tháng 9 năm 1969, Trung Quốc tiến hành vụ thử hạt nhân dưới lòng đất đầu tiên. Vào năm đó, nhóm đầu đạn hạt nhân và tên lửa đầu tiên đã được chuyển giao cho SAC. Sau đó, quân đội Trung Quốc sở hữu vũ khí hạt nhân và vũ khí chiến lược. Đến những năm 1970, Trung Quốc đã trở thành quốc gia sản xuất vũ khí hạt nhân độc lập và tiếp tục phát triển và chế tạo các loại vũ khí chiến lược tiên tiến hơn. Năm 1980, nước này đã thử nghiệm tên lửa đạn đạo xuyên lục địa (ICBM) đầu tiên và hai năm sau đó là tên lửa đạn đạo phóng từ tàu ngầm (SLBM) đầu tiên.

Những bài học rút ra từ Chiến tranh Việt Nam đã tác động đến kế hoạch

phòng thủ quốc gia sau này của bộ tư lệnh PLA, bao gồm các quyết định của Mao trong cuộc xung đột biên giới Trung-Xô cũng như chiến lược và chiến thuật chiến tranh nhân dân của ông chống lại cuộc xâm lược có thể xảy ra của Nga trong giai đoạn 1969-1971. Trên bình diện quốc tế, sự can thiệp quân sự của Trung Quốc vào Chiến tranh Việt Nam không có lợi cho Bắc Kinh trong Chiến tranh Lạnh toàn cầu. Sự hỗ trợ của Trung Quốc cho Bắc Việt Nam không cải thiện mối quan hệ Trung-Xô mà còn tạo ra sự cạnh tranh khi mỗi bên đều cố gắng giành quyền lãnh đạo các phong trào Cộng sản Đông Nam Á. Cuộc xung đột biên giới Trung-Xô nổ ra vào tháng 3 năm 1969 đã đánh dấu bước ngoặt lớn trong mối quan hệ giữa hai nước và ngay lập tức biến Liên Xô trở thành kẻ thù chính của Trung Quốc. [8] Cuộc chiến biên giới kéo dài cho đến

năm 1971 khi Liên Xô triển khai tới bốn mươi tám sư đoàn bộ binh và thiết giáp, tổng cộng gần một triệu quân dọc theo biên giới Nga-Trung. Trung Quốc phải chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh toàn diện, bao gồm cả khả năng xảy ra các cuộc tấn công hạt nhân của Nga.

Tuy nhiên, Chiến tranh Việt Nam đã tạo ra cơ hội cho Trung Quốc và Hoa Kỳ bình thường hóa quan hệ ngoại giao, điều này có thể mang lại một số giải pháp cho những lo ngại trước mắt về an ninh và chính trị của họ. Để kiềm chế sức mạnh đang lên của Liên Xô ở châu Á, Mao bắt đầu chơi "lá bài Mỹ" và mở ra mối quan hệ mới với Hoa Kỳ, quốc gia chưa từng có bất kỳ mối quan hệ ngoại giao nào với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa kể từ khi thành lập vào năm 1949. Học thuyết "kẻ thù chính" giải thích rằng

"kẻ thù của kẻ thù là bạn của tôi".[9] Mối đe dọa và xung đột của Liên Xô đã thúc đẩy các nhà lãnh đạo Trung Quốc cải thiện quan hệ với Hoa Kỳ. Nhu cầu chiến lược của họ cuối cùng đã dẫn đến việc bình thường hóa quan hệ Trung-Mỹ vào những năm 1970, khi Tổng thống Richard Nixon đến thăm Bắc Kinh vào tháng 2 năm 1972 và Hoa Kỳ thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc vào ngày 1 tháng 1 năm 1979.

Xung đột ngày càng gia tăng giữa Mátxcơva và Bắc Kinh đã tác động lớn đến quan hệ Liên Xô - Việt Nam. Khoo chỉ ra rằng cuộc chiến tranh biên giới Trung-Nga "khiến giới lãnh đạo mới của Liên Xô phải có cách tiếp cận tinh tế và hiệu quả hơn để làm suy yếu ảnh hưởng của Trung Quốc ở Bắc Việt Nam".[10] Khi Việt Nam tiếp tục tăng cường hợp

tác với Liên Xô, Bắc Kinh ngày càng xa rời Hà Nội sau năm 1969. Sự hỗ trợ về quân sự và vật chất của Trung Quốc cho Việt Nam vẫn tiếp tục, nhưng số lượng bắt đầu giảm vào năm 1970 sau khi đạt đỉnh vào năm 1969. Trong các hoạt động tuyên truyền công khai của Bắc Kinh và Hà Nội, lời khẳng định rằng Trung Quốc và Việt Nam là "đồng chí anh em" vẫn được nghe thấy thỉnh thoảng, nhưng sự nhiệt tình đã biến mất. Ảnh hưởng của Trung Quốc đối với Bắc Việt Nam giảm sút khi ảnh hưởng của Liên Xô ngày càng lớn mạnh.[11] Hà Nội coi sự cải thiện đáng kể trong quan hệ giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ sau chuyến thăm của Nixon là sự phản bội từ phía Trung Quốc. . Các nhà lãnh đạo ở Bắc Kinh, vì những cân nhắc về địa chính trị, đã quyết định rằng họ không thể đứng nhìn khi Việt Nam tham gia vào một cuộc chiến có thể gây

nguy hiểm cho an ninh của Trung Quốc.

Quan hệ Trung-Việt ngày càng xấu đi sau khi Hiệp định Paris được ký kết năm 1973, và hai nước ngay lập tức rơi vào một loạt tranh chấp sau khi những người Cộng sản Việt Nam giành được thống nhất đất nước vào năm 1975. Trong số các vấn đề khác, tranh chấp biên giới đã khiến quan hệ Việt Nam-Trung Quốc xấu đi nhanh chóng. Theo quan điểm của Trung Quốc, Bắc Việt Nam là một thách thức vô ơn đối với Trung Quốc dưới sự bảo vệ của Liên Xô. Trung Quốc than thở về sự mất mát về sinh mạng của người dân Trung Quốc và việc tiêu tốn quá nhiều tài nguyên nhưng lại thu được quá ít lợi ích. Đối với người Việt Nam, "mối đe dọa phương Bắc" của Trung Quốc đã thay thế nước Mỹ trở thành kẻ thù. Người Việt Nam

cáo buộc rằng Trung Quốc có ý định giữ Việt Nam trong cuộc chiến nhằm làm kiệt quệ sức mạnh của Hoa Kỳ bằng cách làm Việt Nam tổn thất. . Vì Việt Nam liên minh với kẻ thù chính của Trung Quốc nên giờ đây Hà Nội đã trở thành "kẻ thù thứ cấp" của Bắc Kinh.[12] Ba năm sau, khi quân đội Việt Nam xâm lược Cam-puchia, Bắc Kinh đã đáp trả bằng cách sử dụng quân đội tấn công Việt Nam "để dạy cho Hà Nội một bài học".[13] Hóa ra, sau khi dành phần lớn nguồn lực của Trung Quốc để hỗ trợ những người Cộng sản Việt Nam, Bắc Kinh đã tạo ra một kẻ thù mới; sự đối đầu toàn diện là đặc điểm của mối quan hệ giữa Bắc Kinh và Hà Nội trong suốt những năm 1970. Theo nghĩa này, Chiến tranh Việt Nam đã trở thành một «cuộc chiến thất bại» đối với Trung Quốc.

Sau cái chết của Mao vào tháng 9 năm 1976, thế giới quan của giới lãnh đạo mới của Trung Quốc bao gồm những mối quan ngại khác nhau về an ninh đất nước. Đặng Tiểu Bình (nắm quyền từ năm 1978 đến năm 1989) với tư cách là người đứng đầu thế hệ lãnh đạo thứ hai của ĐCSTQ đã có ý định ổn định quan hệ của Trung Quốc ở Đông Nam Á và tạo ra một "môi trường quốc tế hòa bình" để tập trung vào cải cách kinh tế. Vào ngày 24 tháng 2 năm 1977, Lý Tiên Niệm, chủ tịch nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, đã từ chối yêu cầu của Việt Nam về việc Trung Quốc viện trợ thêm khi Thứ trưởng Ngoại giao Nguyễn Tiến đến thăm Bắc Kinh. Thủ tướng Phạm không vui khi Nguyễn nói với ông về sự từ chối của Trung Quốc vào ngày 17 tháng 3. Các tài liệu lịch sử Việt Nam đã không còn đề cập đến viện

trợ của Trung Quốc nữa, và Trung Quốc hiện được miêu tả là trở ngại cho việc thống nhất Việt Nam. Một trong những nhà lãnh đạo đảng Việt Nam nói với một phóng viên Thụy Điển rằng "Việt Nam giáp Trung Quốc ở phía bắc, một quốc gia hùng mạnh. Mối quan hệ láng giềng này có cả tác động tích cực và tiêu cực. Bằng mọi giá, áp lực chính trị và văn hóa từ phía bắc phải được loại bỏ."[14] Mối quan hệ xấu đi, cùng với việc Việt Nam đàn áp người Hoa và xâm lược Campuchia, đã khiến Trung Quốc phải có hành động quân sự dọc biên giới.

Ngày 20 tháng 12 năm 1977, Việt Nam đã đưa 200.000 quân vào Campuchia. Cùng với cộng đồng quốc tế và Hoa Kỳ, Bắc Kinh lên án cuộc xâm lược và yêu cầu quân đội Việt Nam phải rút quân ngay lập tức và toàn bộ. Kể từ khi

Chiến tranh Việt Nam kết thúc vào năm 1975, căng thẳng về biên giới giữa hai nước đã gia tăng. Chỉ riêng năm 1976 đã có ít nhất một trăm cuộc giao tranh biên giới xảy ra. Năm 1978, các nguồn tin Trung Quốc đưa tin có 1.100 vụ việc ở biên giới, trong đó có khoảng ba trăm binh lính và thường dân Trung Quốc thiệt mạng hoặc bị thương. Cùng năm đó, PLA đã tăng cường biên giới bằng 20 sư đoàn bộ binh.[15] Cả các yếu tố quốc tế và nội bộ đều đóng vai trò quan trọng trong những thay đổi về mối quan tâm an ninh của Trung Quốc.

Khi Việt Nam đưa quân vào Cam-puchia và đụng độ với Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc (PLA) dọc biên giới Trung Quốc-Việt Nam, Đặng Tiểu Bình quyết định trừng phạt Việt Nam như một lời cảnh báo cho một số

nước láng giềng, trong khi làm hài lòng một số nước khác như Thái Lan, vốn lo ngại về chính sách đối ngoại hiếu chiến của Việt Nam. Cuộc xâm lược Việt Nam của Trung Quốc năm 1979 và một số cuộc tấn công lớn dọc biên giới Trung-Việt năm 1981 và 1984 cũng thể hiện mối quan ngại của Bắc Kinh về các vấn đề khác như việc Việt Nam trục xuất khoảng 200.000 người Việt tị nạn Trung Quốc vào Trung Quốc và thách thức các yêu sách của Trung Quốc đối với các đảo ở Biển Đông.[16]

Vào ngày 25 tháng 12 năm 1978, Trung Quốc đóng cửa biên giới. Ngày hôm sau, PLA bắt đầu triển khai 220.000 quân dọc biên giới Việt Nam. Ở phía đông, dọc theo biên giới Quảng Tây-Quảng Đông, khoảng 110.000 quân, bao gồm năm đạo quân, đã di chuyển vào vị

trí của họ dưới sự chỉ huy của tướng Từ Thế Hữu. Ở phía tây, dọc theo biên giới Vân Nam, hơn 100.000 người được triển khai dưới sự chỉ huy của tướng Dương Đức Trí. Ngày 8 tháng 7 năm 1978, Bộ Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam đã ban hành "Đề cương nhiệm vụ mới của Quân đội Nhân dân Việt Nam", trong đó cảnh báo về khả năng xảy ra cuộc xâm lược của "một quốc gia nước ngoài" trong khi quân đội Việt Nam đang chiến đấu ở Campuchia. Tình báo quân sự Việt Nam rất chính xác. Đến ngày 20 tháng 11, quân đội Trung Quốc từ Bộ Tư lệnh khu vực Quảng Châu đã sẵn sàng chiến đấu. Ngày 8 tháng 12, CMC đã ban hành lệnh triển khai và đào tạo lại. Ngày 13, Quân ủy Trung ương ra lệnh cho quân đội di chuyển vào khu vực biên giới. Đến cuối tháng, toàn bộ quân đội Trung Quốc đã di chuyển đến vị trí của họ dọc biên

giới. Ngày 8 tháng 1 năm 1979, Quân đội Nhân dân Việt Nam chiếm đóng Phnom Penh, thủ đô của Campuchia.[17]

Trung Quốc nhìn thấy cơ hội này không chỉ vì quốc phòng suy yếu của Việt Nam mà còn vì có lý do đạo đức để xâm lược. Ngày 28 tháng 1, Đặng Tiểu Bình có chuyến thăm cấp nhà nước tới Hoa Kỳ. Ông nói với Tổng thống Jimmy Carter tại Washington rằng Châu Á "rất bất ổn". Tại cuộc họp với Ủy ban Đối ngoại Thượng viện vào ngày 30 tháng 1, một thượng nghị sĩ đã hỏi liệu Trung Quốc có tấn công Việt Nam hay không vì chính phủ được Bắc Kinh hậu thuẫn ở Campuchia bị lật đổ và đất nước rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng. Đặng trả lời rằng "Chúng tôi sẽ không để Việt Nam gây ra quá nhiều rắc rối [ở châu Á]. Để bảo vệ đất nước và hòa bình thế giới, có lẽ

chúng tôi phải làm điều gì đó mà chúng tôi không muốn làm."[18] Vào đầu tháng 2, trên đường trở về Trung Quốc, Đặng nói với thủ tướng Nhật Bản tại Tokyo, «Để đối phó với người Việt Nam, có vẻ như không có tác dụng nào khác ngoài một bài học cần thiết.» Đặng muốn dạy cho Việt Nam «một bài học».[19] Trần chỉ ra rằng "các nhà lãnh đạo Bắc Kinh chỉ sử dụng vũ lực khi họ tin rằng họ có vị thế để biện minh cho việc đó theo nghĩa 'đạo đức'".[20]

Ngày 17 tháng 2 năm 1979, CMC ra lệnh tấn công. Đặng đã đặt ra ba nguyên tắc cho cuộc xâm lược của Trung Quốc: tấn công hạn chế, giành chiến thắng nhanh chóng và tránh "lan rộng nhiệm vụ". "Chiến dịch của Trung Quốc có thể được chia thành ba giai đoạn. Giai đoạn đầu tiên là một cuộc tấn công trên

tất cả các mặt trận từ ngày 17 đến ngày 26 tháng 2 theo hai hướng chính.[21] Ở phía đông, quân đội Quảng Tây, năm quân đoàn, hơn 100.000 người, dưới sự chỉ huy của Tướng Xu đã vượt biên giới ở mười bốn địa điểm. Vào ngày 20 tháng 2, quân đội của ông bao vây Cao Bằng, được bảo vệ bởi Sư đoàn 346 của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Quân đoàn 55 của Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc đã chiếm thành phố vào ngày 25 tháng 2, nhưng các sở chỉ huy sư đoàn của Việt Nam đã trốn thoát. Các vấn đề liên lạc nghiêm trọng đã phát sinh do thiết bị sản xuất kém hoặc người điều khiển không được đào tạo. Ví dụ, «lệnh tấn công» của Xu đối với Trung đoàn 67, bằng cách nào đó đã thay đổi thành «giữ và phòng thủ» khi nó đi qua sở chỉ huy quân đội và sư đoàn. lệnh của Tướng Yang Dezhi tập trung vào Lào Cai bằng

cách vượt Sông Hồng ở sáu địa điểm khác nhau. Đến ngày 20 tháng 2, quân đội Vân Nam đã chiếm được Lào Cai với sự hỗ trợ mạnh mẽ của pháo binh. Sau đó, họ tiến xa hơn về phía nam hướng tới Giang Đông, một thành phố khai thác mỏ lớn ở phía bắc. Quân đội Việt Nam tăng cường cho Giang Đông. Ngày 25, quân Vân Nam chiếm được thành phố và các mỏ của thành phố (xem Bản đồ 8.1 Cuộc xâm lược Việt Nam của Trung Quốc, 1979).[22]

Giai đoạn thứ hai, từ ngày 27 tháng 2 đến ngày 5 tháng 3, là cuộc tấn công tập trung vào Lạng Sơn, một trong những thành phố lớn ở miền Bắc. Lạng Sơn, thủ phủ của tỉnh, được kết nối thuận tiện bằng đường sắt, đường bộ và đường sông và được bảo vệ bởi một số lượng lớn quân đội Việt Nam. Ngày 27 tháng

2, quân Quảng Tây tấn công thành phố. Từ tập trung hơn ba trăm khẩu pháo và ra lệnh "Không được để nhà nào đứng ở Lạng Sơn".[23] Khoảng 7:50 sáng, cuộc pháo kích của quân Trung Quốc bắt đầu. Không ngăn chặn được cuộc tấn công của Trung Quốc, Sư đoàn 308 của Quân đội Nhân dân Việt Nam cùng lực lượng Drew từ Lạng Sơn. Đến ngày 2 tháng 3, quân đội Trung Quốc đã chiếm đóng phần phía bắc của thành phố. Vào ngày 4 tháng 3, họ chiếm thành phố và đe dọa Hà Nội, nơi chỉ cách đó tám mươi dặm. Chính phủ Việt Nam đã tập hợp quân đội để bảo vệ thủ đô. Tuy nhiên, quân xâm lược Trung Quốc không tiến lên nữa mà dừng lại ở Lạng Sơn.[24]

Giai đoạn thứ ba là cuộc rút quân của Trung Quốc khỏi Việt Nam vào ngày 6-16 tháng 3 năm 1979. CMC ra lệnh cho toàn bộ quân đội rút khỏi Việt

Nam vào ngày 5 tháng 3. Trên đường rút lui, quân đội Trung Quốc đã cướp bóc Bắc Việt Nam, lấy đi máy móc công nghiệp, thiết bị và tài sản của chính phủ, và phá hủy những gì còn lại. Nhiều đơn vị pháo binh và xe tăng đã bắn bừa bãi vào các thị trấn của Việt Nam. Một số đơn vị Trung Quốc chịu thương vong nặng nề đã bị tiêu diệt bằng cách đốt cháy làng mạc, cầu cống và bất cứ thứ gì họ có thể đốt cháy.[25]

Một số binh lính Trung Quốc gọi đây là "cuộc chiến nhỏ đau đớn". Quân đội Việt Nam tránh giao chiến và thay vào đó quấy rối lực lượng PLA. Một số sĩ quan Trung Quốc mô tả đây là một "cuộc chiến ma" vì quân địch gần như vô hình; hoặc "cuộc chiến trong bóng tối", chiến đấu chống lại chính cái bóng của bạn. Quân đội Việt Nam sử dụng cùng

một chiến thuật, động thái và vũ khí như quân đội Trung Quốc. Họ biết chính xác người Trung Quốc đang cố gắng làm gì. Họ khai thác hầu hết mọi vấn đề và điểm yếu của người Trung Quốc. Quân đội Trung Quốc phải giải quyết vấn đề của chính họ trước khi có thể chiến đấu với quân đội Việt Nam. Cuộc chiến biên giới của Đặng đã dạy cho PLA một bài học đắt giá.[26]

Trong mười chín ngày của hai giai đoạn đầu, PLA chịu 26.000 thương vong, trung bình khoảng 1.350 người mỗi ngày. 27 Gerald Segal chỉ ra rằng "trái ngược với Triều Tiên, quân đội Trung Quốc hoạt động kém. Ở Triều Tiên, họ đã bảo vệ Bắc Triều Tiên một cách thỏa đáng, nhưng vào năm 1979, họ đã không trừng phạt được Việt Nam. Các đồng minh Campuchia của Trung Quốc

đã bị đẩy xuống làm trò hề dọc biên giới Thái Lan, và Trung Quốc đã không thể giúp họ thoát ra."28 Trong chiến tranh, 37.300 quân Việt Nam đã thiệt mạng và 2.300 người bị bắt. Liên Xô khiến Việt Nam ngạc nhiên khi không tham gia vào cuộc xung đột. Ngày 18 tháng 2 năm 1979, Mátxcơva lên án hành động xâm lược của Trung Quốc và hứa Liên Xô sẽ giữ cam kết theo các hiệp ước hợp tác và hữu nghị Liên Xô-Việt Nam nhưng không có động thái đáng kể nào. Tình báo quân sự Nga đã tăng cường máy bay trinh sát và tàu chiến ở Biển Đông và dọc theo bờ biển Việt Nam sau cuộc xâm lược của Trung Quốc.

Ngày 24 tháng 2, hai máy bay vận tải của Nga đã hạ cánh xuống Hà Nội và dỡ một số thiết bị quân sự. Hầu hết các quốc gia đều giữ lập trường trung lập trong

Chiến tranh Trung-Việt năm 1979.[29]

Cuộc chiến tranh ngắn ngủi năm 1979 là một bất hạnh lớn đối với cả Trung Quốc và Việt Nam, không chỉ vì tổn thất về vật chất và con người mà cả hai nước phải gánh chịu, mà còn vì nó đã đưa nhiều năm hợp tác trước đó đến một kết cục đáng nản lòng như vậy. Cuộc chiến đã chứng minh rằng mối lo ngại của người Mỹ về thuyết domino là sai lầm, vì hai nước cộng sản, một trong số đó vừa giành được độc lập dân tộc, hiện đang xung đột với nhau. Mỗi bên đều coi trọng lợi ích quốc gia của mình hơn là hệ tư tưởng cộng sản chung. Ngày 27 tháng 2 năm 1979, Đặng nói với các nhà báo Mỹ tại Bắc Kinh, "Việt Nam tự nhận mình là siêu cường quân sự thứ ba trên thế giới. Chúng tôi đang xóa bỏ huyền thoại này. Đó là tất cả những gì

chúng tôi muốn, không có mục đích nào khác. Chúng tôi không muốn lãnh thổ của họ. Chúng tôi khiến họ hiểu rằng họ không thể làm bất cứ điều gì họ muốn mọi lúc."[30]

Hà Nội tin rằng quân đội Việt Nam đã dạy cho quân đội Trung Quốc một bài học. Trung Quốc thua về mặt quân sự và phải rút lui vội vã: "Sau khi đánh bại họ, chúng tôi đã trải thảm đỏ cho họ rời khỏi Việt Nam".[31] Henry J. Kenny chỉ ra rằng "Hầu hết các nhà văn phương Tây đều đồng ý rằng Việt Nam thực sự đã đánh bại PLA trên chiến trường, nhưng nói rằng với việc chiếm được Lạng Sơn, PLA đã sẵn sàng di chuyển vào địa hình thuận lợi hơn về mặt quân sự là đồng bằng sông Hồng, và sau đó là Hà Nội". Tuy nhiên, ông giải thích thêm rằng Lạng Sơn cách biên giới Trung Quốc

chưa đầy hai mươi km, nhưng vẫn cách đồng bằng gấp đôi khoảng cách đó. Hơn nữa, ít nhất năm sư đoàn QĐNDVN vẫn sẵn sàng phản công ở đồng bằng sông Cửu Long, và 30.000 quân QĐNDVN từ Campuchia, cùng với một số trung đoàn từ Lào, đang di chuyển đến hỗ trợ.[32] Do đó, PLA sẽ phải chịu tổn thất rất lớn trong bất kỳ cuộc di chuyển nào về phía Nam hướng tới Hà Nội.

Việc Trung Quốc rút quân khỏi Việt Nam vào tháng 3 năm 1979 không chấm dứt xung đột biên giới. Trong thập kỷ tiếp theo, các đơn vị PAVN, cùng với lực lượng dân quân được tái vũ trang và đào tạo lại, đã duy trì tới 800.000 quân ở miền Bắc Việt Nam. Ở biên giới phía bắc, hơn 200.000 quân Trung Quốc đang đối mặt với họ. Vào tháng 5-tháng 6 năm 1981, PLA lại tấn công Việt Nam sau nhiều

cuộc xung đột biên giới nhỏ. Quân đội Trung Quốc đã chiếm đóng và bảo vệ một số ngọn đồi.[33]

Chiến dịch tấn công lớn nhất sau năm 1979 diễn ra vào tháng 4-tháng 5 năm 1984, khi PLA tràn vào các vị trí của Quân đội Nhân dân Việt Nam ở dãy núi Lao Sơn. Cuộc tấn công bắt đầu vào ngày 2 tháng 4 khi pháo binh Trung Quốc pháo kích dữ dội vào các vị trí của Việt Nam trong khu vực. Cuộc pháo kích tiếp tục cho đến ngày 27 tháng 4. Vào ngày 28 tháng 4, bộ binh từ tỉnh Vân Nam đã tấn công các vị trí phòng thủ của Việt Nam tại Lao Sơn, bao gồm các đồi 395, 423 và 662. Lực lượng Trung Quốc đã loại bỏ hai đại đội Việt Nam thuộc Trung đoàn 122, Sư đoàn 313 của Quân đội Nhân dân Việt Nam và chiếm Đồi 662, vị trí cao nhất trên đỉnh dãy núi Lao Sơn. Trong vòng

vài ngày, quân Trung Quốc đã kiểm soát hầu hết ngọn núi và đã tiêu diệt khoảng 2.000 quân Việt Nam.[34] Sau đó, quân Trung Quốc tấn công các vị trí của Việt Nam trên núi Yên Sơn vào ngày 30 tháng 4. Đến ngày 15 tháng 5, quân Trung Quốc đã chiếm đóng hầu hết các vị trí trên hai ngọn núi và xây dựng các công trình phòng thủ chống lại các cuộc phản công của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Trong chiến dịch tấn công kéo dài năm tuần này, có 939 binh lính Trung Quốc thiệt mạng trong chiến đấu, cộng thêm 64 công nhân Trung Quốc khác.[35]

Từ ngày 12 tháng 7, quân Việt Nam bắt đầu phản công. Quân đội Trung Quốc giữ vị trí này trong ba năm cho đến tháng 4 năm 1987. Họ xây dựng các công trình phòng thủ, tiến hành các cuộc tấn công quy mô nhỏ và bảo vệ các vị trí trên hai

ngọn núi này. Trung Quốc duy trì một lực lượng lớn với hai đội quân, thường bao gồm hai sư đoàn pháo binh, bốn sư đoàn bộ binh và một số trung đoàn xe tăng ở khu vực Lao Sơn. Pháo binh đóng vai trò quan trọng trong chiến dịch phòng thủ giai đoạn 1984-1987. Một trận chiến điển hình ở Lao Sơn bắt đầu bằng một đơn vị bộ binh nhỏ của Việt Nam (thường là một đại đội) tấn công vào các vị trí của quân Trung Quốc. Quân phòng thủ Trung Quốc đã gọi pháo binh hỗ trợ. Sau khi quân Việt Nam xác định được vị trí pháo binh của Trung Quốc (chỉ mất vài phút), quân Việt Nam bắt đầu phản công. Sau đó, pháo binh Trung Quốc nhắm vào các vị trí pháo binh của Việt Nam. Trong cuộc đấu pháo, quân đội Việt Nam đã phối hợp với Drew. Cuối cùng, cuộc pháo kích đã dừng lại và trận chiến đã kết thúc. Các sư đoàn pháo binh

Trung Quốc được trang bị pháo 130mm, lựu pháo 152mm và hệ thống phóng tên lửa 40 nòng. Các trung đoàn bộ binh sử dụng pháo 85mm và súng cối 100-D. Xe tăng Trung Quốc cũng tham gia vào một số trận chiến.[36]

Vào tháng 4 năm 1987, Quân ủy Trung ương đã thu hẹp quy mô hoạt động ở Việt Nam mặc dù Trung Quốc vẫn duy trì tuần tra thường xuyên tại Lao Sơn và Yên Sơn. Từ tháng 4 năm 1987 đến tháng 10 năm 1989, chỉ có mười một cuộc tấn công, phần lớn chỉ là các cuộc pháo kích. Để tích lũy kinh nghiệm chiến đấu, Quân ủy Trung ương bắt đầu luân chuyển quân ở khu vực Lao Sơn và Yên Sơn. Nhiều đơn vị PLA, bao gồm bộ binh, pháo binh, đơn vị phòng không và quân trinh sát, đã di chuyển vào Việt Nam từ các tỉnh Quảng Tây và Vân Nam.

Đặng từng nói: "Hãy để toàn bộ quân đội của chúng ta chạm vào mông hổ."[37]

Bộ tư lệnh cấp cao chắc chắn đã rút ra được bài học từ các cuộc xung đột biên giới vào những năm 1980. Các nhà lãnh đạo quân sự Trung Quốc dần thay đổi nhận thức về năng lực chiến thuật của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Từ cuối những năm 1980, PLA coi quân đội Việt Nam là đối thủ đáng gờm hơn nhiều, đặc biệt là khi xét đến khả năng thích ứng chiến thuật của họ. Bất chấp những cải tiến về công nghệ và đào tạo sĩ quan, tinh thần của PLA vẫn ở mức thấp trong những năm 1980 do nhiều "vấn đề vật chất" như "kho vũ khí đang xuống cấp"; "tài sản và cơ sở quân sự không được bảo vệ đầy đủ; và các cơ sở quân sự đã bị phá hoại."[38] Quân đội Trung Quốc phải chịu nhiều thiệt hại và thương vong hơn

dọc theo các khu vực biên giới vào cuối thập kỷ này.

Đến cuối những năm 1980, Trung Quốc và Việt Nam đã bình thường hóa quan hệ ngoại giao. Năm 1992, toàn bộ quân đội Trung Quốc đã rút khỏi khu vực Lao Sơn và Yên Sơn và trở về Trung Quốc. Nhằm phát triển thương mại biên giới giữa hai nước, quân đội PLA ở các tỉnh Quảng Tây và Vân Nam vào năm 1993 đã bắt đầu các hoạt động rà phá bom mìn quy mô lớn dọc biên giới Trung Quốc - Việt Nam, nơi họ đã đặt hơn bốn triệu quả mìn chống lại người Việt Nam.

Với những thay đổi trong mối quan hệ Trung-Việt, câu hỏi đặt ra bây giờ là PLA đã rút ra được bài học mới nào từ cuộc chiến với Việt Nam trong giai đoạn 1979-1987? Những bài học từ chiến tra-

nh sẽ ảnh hưởng đến xung đột và hành vi ngoại giao của Trung Quốc trong tương lai như thế nào? Những bài học này đã ảnh hưởng như thế nào đến quá trình hiện đại hóa và chuyên nghiệp hóa hiện nay của PLA?

Có lẽ bài học quan trọng nhất mà Trung Quốc rút ra được từ các cuộc xung đột Trung-Việt năm 1979-1987 là tránh hoặc ngăn chặn một cuộc chiến tranh kéo dài như vậy trong tương lai, hoặc cả hai. Bắc Kinh đã phải trả giá rất đắt về mặt kinh tế, ngoại giao và chiến lược. Từ giữa những năm 1980, PLA đã quay trở lại với tư duy chiến lược "hạn chế và cục bộ" do hậu quả của các cuộc chiến tranh biên giới với Việt Nam, đây là lời nhắc nhở đau đớn về chiến lược và chiến thuật lỗi thời của PLA. Với tư cách là người đứng đầu thế hệ thứ hai của ban lãnh

đạo ĐCSTQ và bộ tư lệnh cấp cao PLA, Đặng đã giải thích những tư tưởng chiến lược mới của mình với các chỉ huy cấp cao vào năm 1985. Đầu tiên, lực lượng vũ trang Trung Quốc nên chuẩn bị cho một "cuộc chiến tranh cục bộ" hoặc một "cuộc chiến tranh hạn chế" thay vì một "cuộc chiến tranh toàn diện" hoặc một "cuộc chiến tranh hạt nhân" trong tương lai. Thứ hai, "chiến tranh cục bộ" hoặc "chiến tranh giới hạn" tiếp theo cần một đội quân chuyên nghiệp với công nghệ hiện đại. Đây là một sự chuyển đổi theo tầng lớp khác từ học thuyết "chiến tranh nhân dân" của Mao sang học thuyết mới "chiến tranh nhân dân trong điều kiện hiện đại".[39]

Cuộc chiến ở Việt Nam đã thử thách giới hạn của quân đội Trung Quốc, đặc biệt là công nghệ. Một bài học giá trị

khác từ cuộc chiến tranh hạn chế là PLA đã có được công nghệ quân sự mới. Vào giữa những năm 1980, cải cách quân đội tuân theo học thuyết mới của Đặng về chiến đấu "chiến tranh cục bộ, hạn chế" và nhấn mạnh vào việc phát triển và sử dụng công nghệ mới cũng như cải tiến vũ khí của PLA. Đặng đã cắt giảm một triệu quân của PLA trong hai năm tiếp theo. Về mặt lý thuyết, số tiền tiết kiệm được từ việc cắt giảm quân số sẽ được dùng để nâng cấp công nghệ quốc phòng.[40] Tuy nhiên, PLA không đạt được điều mình mong muốn về ngân sách lớn hơn và công nghệ mới. Theo Đặng, PLA phải chờ đợi tăng trưởng kinh tế quốc gia làm điều kiện tiên quyết để cải thiện công nghệ. Đặng nhấn mạnh, "Chỉ khi chúng ta có nền tảng kinh tế tốt thì mới có thể hiện đại hóa trang thiết bị của quân đội.

Vì vậy, chúng ta phải kiên nhẫn chờ đợi trong vài năm nữa."[41]

Ông tin rằng việc xây dựng quốc phòng phải được đặt dưới sự phục vụ cho phát triển kinh tế quốc gia và hai mục tiêu này phải được thúc đẩy một cách phối hợp. You Ji chỉ ra, «Nhiều sĩ quan cấp cao cho rằng tiến trình hiện đại hóa chậm chạp của PLA là do chính sách đàn áp kéo dài hàng thập kỷ của Đặng Tiểu Bình mang tên 'jundui yaorennai', nghĩa là lực lượng vũ trang phải kiềm chế không yêu cầu ngân sách quá lớn."[42]

Sau sự kiện Thiên An Môn vào mùa hè năm 1989, Giang Trạch Dân (1926-) lên nắm quyền với tư cách là người đứng đầu thế hệ thứ ba của ban lãnh đạo ĐCSTQ. Vào tháng 11, ông trở thành chủ tịch CMC tại Hội nghị toàn thể lần thứ

năm của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc khóa XIII. [43] Là tổng tư lệnh dân sự đầu tiên của PLA, Giang đã xây dựng được một thẩm quyền được thể chế hóa cho phép ông đảm nhiệm chức vụ cao nhất là chủ tịch ĐCSTQ và CMC và chủ tịch nước. Vào những năm 1990, Giang đã phát động một đợt cải cách quân sự khác được gọi là «hai cuộc chuyển đổi». Đầu tiên, PLA sẽ được thay đổi từ một đội quân được chuẩn bị cho «các cuộc chiến tranh cục bộ trong điều kiện bình thường» thành một đội quân được chuẩn bị chiến đấu và giành chiến thắng «các cuộc chiến tranh cục bộ trong điều kiện công nghệ cao hiện đại». Thứ hai, PLA sẽ trở thành một đội quân dựa trên số lượng thay vì dựa trên chất lượng.[44] Học thuyết của Giang về việc tiến hành "chiến tranh cục bộ trong điều kiện công nghệ cao hiện

đại" đã trở thành kim chỉ nam mới cho cải cách thể chế của PLA dưới sự chỉ huy cấp cao thế hệ thứ ba.[45]

Thế hệ lãnh đạo quân sự mới của Trung Quốc nhấn mạnh tầm quan trọng của khoa học và công nghệ quân sự. Chủ tịch Giang đã tuyên bố rõ ràng vào đầu thế kỷ XXI rằng "chúng ta phải mạnh mẽ thúc đẩy một cuộc Cách mạng quân sự (RMA) mang đặc sắc Trung Quốc, để bảo đảm rằng lực lượng vũ trang của chúng ta theo kịp sự phát triển nhanh chóng hiện nay của khoa học, công nghệ và RMA". Tổng thống đã biến năng lực thông tin của PLA thành chìa khóa cho quá trình hiện đại hóa quân đội của Trung Quốc. Ông cũng cho biết việc thúc đẩy RMA mang đặc điểm Trung Quốc sẽ mang lại những thay đổi sâu sắc trong mọi khía

cạnh xây dựng quân đội Trung Quốc. [46]

Vào tháng 11 năm 2002, khi Giang Trạch Dân nghỉ hưu, Hồ Cẩm Đào (1942-) trở thành chủ tịch Đảng Cộng sản Trung Quốc tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XVI. Vào tháng 3 năm 2003, tại Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc lần thứ sáu, Hồ được bầu làm chủ tịch nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Vào tháng 9 năm 2004, Giang đã từ bỏ quyền chỉ huy quân đội Trung Quốc tại Phiên họp toàn thể lần thứ tư của Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XVI. Sau đó, Hồ trở thành tổng tư lệnh dân sự mới của PLA với tư cách là người đứng đầu thế hệ lãnh đạo thứ tư của Trung Quốc. Ông đã xây dựng mối quan hệ với PLA bằng cách hỗ trợ tính chuyên nghiệp ngày càng tăng của quân

đội, tập trung vào cải tiến công nghệ. Hồ tuyên bố rằng PLA nên sử dụng các biện pháp chiến tranh khác nhau trong các cuộc xung đột trong tương lai, bao gồm cả phương pháp tiếp cận công nghệ cao để tránh sức mạnh của kẻ thù và đối đầu với kẻ thù theo cách mà chúng không thể sánh kịp. Do đó, Trung Quốc sẽ "không bị đe dọa bởi một siêu cường quân sự" và chính sách đối ngoại của Trung Quốc sẽ "không bị hạn chế bởi sự yếu kém về quân sự của nước này".[47] Theo Hồ và bộ tư lệnh cấp cao mới của ông, PLA cần phải có sự chuyển đổi "nhảy vọt" từ một đội quân có trang thiết bị cơ khí và bán cơ khí sang một đội quân được trang bị các phương tiện kỹ thuật số.

Trớ trêu thay, trong khi PLA được hiện đại hóa và thể chế hóa nhờ kết quả của cải cách, Đảng Cộng sản Trung Quốc

vẫn nắm quyền kiểm soát quân đội. Cải cách quân sự của Trung Quốc chỉ diễn ra trong bối cảnh rộng lớn hơn của một nước cộng hòa mới thành lập và trong phạm vi giới hạn về mức độ mà Đảng Cộng sản sẵn sàng tiến tới và những gì mà xã hội Trung Quốc nói chung có thể hỗ trợ. Một mặt, quân đội ủng hộ những cải tiến về công nghệ, kiểm soát thể chế, các quyết định hợp lý, các chương trình thường xuyên và tính chuyên nghiệp hơn. Mặt khác, ĐCSTQ nhấn mạnh vào các yếu tố tư tưởng, tinh thần nhân văn, giáo dục chính trị và lòng trung thành với đảng. Vì vậy, một số yếu tố trong văn hóa quân sự Trung Quốc và hệ tư tưởng Cộng sản đã tồn tại sau Chiến tranh Việt Nam và vẫn không thay đổi kể từ năm 1965. Giới lãnh đạo mới ở Bắc Kinh sẽ không từ bỏ cách tiếp cận có chủ đích mà các thế hệ trước đã áp dụng thành

công cho các cải cách quân sự. Để duy trì quyền kiểm soát quân đội, Bắc Kinh cần phải tiếp tục duy trì liên minh giữa PLA và ĐCSTQ. Tại NPC năm 2005, tầm nhìn của Hồ về "sự hài hòa và đổi mới" đã trở thành chính sách của chính phủ cho sự phát triển hơn nữa của Trung Quốc. Để đạt được một Trung Quốc hài hòa trong thời đại mới, điều quan trọng là phải phát huy những truyền thống lâu đời và phong phú của mình và bảo tồn chúng theo những cách sáng tạo. PLA cần tuân theo nguyên tắc cơ bản và chế độ lãnh đạo tuyệt đối của Đảng đối với lực lượng vũ trang. Nói cách khác, PLA nên ủng hộ chính quyền Hồ bằng cách thể hiện lòng trung thành với Trung ương Đảng. Mọi người đều phải coi trọng sự hòa hợp xã hội, chia sẻ ý tưởng và coi đó là chuẩn mực xã hội. Bộ tư lệnh cấp cao cần đóng góp vào nhiều hình thức lý luận khác

nhau để thúc đẩy sự hòa hợp xã hội.

PLA vẫn trực thuộc Đảng vì Đảng kiểm soát nguồn lực và quản lý nhân sự cho ngân sách quân sự và sự nghiệp chuyên môn dưới sự lãnh đạo hiện tại. Trung ương Đảng có thể định hướng lợi ích của giới tinh hoa quân sự và ý thức cá nhân, định kiến và xung đột của cấp dưới thông qua thể chế chính trị vững mạnh hiện có. Vì nhà nước đã thích nghi tốt với những thay đổi về kinh tế và xã hội và phản ứng hiệu quả với những yêu cầu và kỳ vọng ngày càng tăng đối với PLA, nên các thể chế chính trị của nước này có thể giải quyết được một số sự bất mãn hoặc quan điểm khác biệt về PLA trong tương lai gần.[48] Những hoạt động này vẫn nằm trong phạm vi ưu tiên và kiểm soát của Trung tâm Đảng. Trong khi đó, PLA cũng nên cung cấp năng lực

quân sự mới cho chính sách này vì có những yếu tố bất ổn nghiêm trọng và bất ổn ở Trung Quốc và trên thế giới. Như chúng ta đã biết, trong hai thập kỷ qua, sự chênh lệch giàu nghèo, cơ sở hạ tầng xã hội và chính trị bất ổn cùng các xung đột quốc tế đã dẫn đến một loạt bất ổn và thách thức mới đối với sự phát triển bền vững của Trung Quốc.

Vào tháng 11 năm 2012, Tập Cận Bình (1953-) trở thành Chủ tịch CCP tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XVIII với tư cách là thế hệ lãnh đạo mới thứ năm. Đối với tân tổng tư lệnh PLA nhiệm kỳ 2012-2022, Chủ tịch Tập Cận Bình phải đối mặt với nhiều cơ hội và thách thức hơn, cũng như nhiều hy vọng và khó khăn hơn. Ông đã hứa với đất nước sẽ duy trì sự phát triển kinh tế bền vững để hiện thực hóa "Giấc mơ Trung Hoa".[49]

Giới lãnh đạo mới đang tìm kiếm vai trò ngày càng lớn mạnh trên chính trường toàn cầu đồng thời đảm bảo với cộng đồng quốc tế rằng Trung Quốc không theo đuổi chính sách bá quyền quân sự và chính trị theo nghĩa thông thường. Tuy nhiên, trong khi Trung Quốc đang định vị lại mình bằng cách tạo ra một trọng tâm mới ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, những yêu cầu mới của nước này sẽ tạo ra những vấn đề tiềm ẩn. Một nguồn gốc có thể gây ra khủng hoảng là các đảo cực kỳ nhạy cảm và ngày càng có tranh chấp ở Biển Hoa Đông và Biển Đông, khi Nhật Bản và Việt Nam có thể có những động thái táo bạo hơn hướng tới một cuộc đụng độ vũ trang. Tập Cận Bình đang xây dựng một chiến lược mới và sử dụng chiến thuật chiến tranh hiện đại để đối phó với một cuộc khủng hoảng có thể xảy ra.

Trong Báo cáo Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XVIII của Đảng Cộng sản Trung Quốc, Trung ương Đảng đã đưa ra kế hoạch mới về quốc phòng và hiện đại hóa quân đội trong thập kỷ tới. Trong Phần Chín, báo cáo trình bày chi tiết cách thức đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa lực lượng vũ trang và cách giải quyết những vấn đề chính mà toàn bộ nền quốc phòng đang phải đối mặt. Nó nêu ra một loạt các suy nghĩ và khái niệm mới có tầm quan trọng đặc biệt trong chiến lược dài hạn. [50] Vào tháng 5 năm 2015, Trung Quốc đã ban hành Sách Trắng Quốc phòng thường niên có tựa đề "Chiến lược Quân sự của Trung Quốc". Tuyên bố nêu rõ rằng đây là nhiệm vụ chiến lược trong tiến trình hiện đại hóa của Trung Quốc cũng như là sự bảo đảm vững chắc cho sự phát triển hòa bình của Trung Quốc nhằm xây dựng nền quốc

phòng vững mạnh và lực lượng vũ trang hùng mạnh, tương xứng với vị thế quốc tế của Trung Quốc và đáp ứng nhu cầu về lợi ích an ninh và phát triển của nước này. Thập kỷ tới là giai đoạn quan trọng nhất đối với sự trẻ hóa của Trung Quốc cũng như là thời điểm Trung Quốc phải đối mặt với một số thách thức nghiêm trọng và chưa từng có. Có một kế hoạch chiến lược gồm ba bước. Bước đầu tiên đã hoàn thành vào năm 2010, đó là giảm quy mô lực lượng vũ trang, tối ưu hóa cơ cấu và phát triển vũ khí tiên tiến. Bước thứ hai là thực hiện động viên lực lượng vũ trang, đạt được sự cải thiện lớn trong xây dựng thông tin vào năm 2020 và cuối cùng là thông qua thêm ba mươi năm nỗ lực, hiện đại hóa toàn diện lực lượng vũ trang và quốc phòng Trung Quốc.

Trung Quốc ngày càng cần chú ý

đến an ninh trên biển, trên không gian và trên không gian mạng.

Tổng quan lịch sử của chúng tôi cho thấy những đặc điểm thay đổi của PLA trong những năm gần đây. Phân tích bao gồm ba yếu tố của quá trình quân đội Trung Quốc chuyển từ quân đội nông dân sang quân đội chuyên nghiệp. Mặt đầu tiên bao gồm nguồn nhân lực sẵn có cho cách mạng quân sự và cải cách. Những câu chuyện của chúng tôi về những người lính nông dân giúp hiểu rõ hơn về cách các giá trị, nhiệm vụ và mối quan tâm của họ ảnh hưởng đến quân đội như một thể chế. Tổ chức này đã ăn sâu vào truyền thống và xã hội Trung Quốc. PLA là một trong số ít các thực thể ở Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được khen ngợi và công nhận trong quá khứ. Phải mất thời gian để có sự chuyển

đổi lớn và những thay đổi đáng kể. Yếu tố thứ hai chỉ ra áp lực cải cách và những hạn chế của nó, bao gồm công nghệ lạc hậu, mức sống thấp, thiếu giáo dục và đào tạo chuyên môn, và một chính phủ độc tài. Thứ ba là cách quân đội hứa hẹn những thay đổi khó khăn trong khi định hình cả thái độ của người Trung Quốc và quan điểm quốc tế đối với PLA và Trung Quốc. Mục tiêu của phân tích này là trình bày hiệu quả các lợi ích quốc gia, mối quan ngại về an ninh, các mối đe dọa nhận thức và các điều kiện quốc tế.

Cả ba - nguồn lực, vấn đề và giới hạn của Trung Quốc, cùng cách giải quyết vấn đề quân sự - đều mô tả những đặc điểm độc đáo của văn hóa quân sự Trung Quốc. Phân tích đưa ra một cách giải thích khác trong đó việc xem xét cân bằng giữa lịch sử xã hội và quân sự sẽ

định nghĩa đặc điểm riêng biệt của quân đội Trung Quốc từ cấp chỉ huy cao cấp đến những người lính bình thường. Đây là những nét đặc trưng riêng biệt của Trung Quốc giữa truyền thống và hiện đại. Một số trong số chúng đã thay đổi theo thời gian. Trong tương lai gần, các tướng lĩnh Trung Quốc có thể có xu hướng hoạt động hiệu quả như những lực lượng độc lập, do đó họ có thể tạo ra tác động khi mối quan tâm và lợi ích của họ hội tụ với những người trong hệ thống. Bất kể các nhà lãnh đạo quân sự thế hệ mới có được Đảng và chính phủ chấp nhận là những nhân tố lãnh đạo hay không, họ vẫn sẽ định hình một phần bối cảnh hoạch định chính sách đối nội và đối ngoại.

Ghi chú

1. Li và Hao, Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun [PLA trong Cách mạng Văn hóa], 295.

2. Ibid., 363-64.

3. Yang, Dangdai zhongguo haijun [Hải quân Trung Quốc đương thời], 241.

4. Li và Hao, Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun [PLA trong Cách mạng Văn hóa], 303-304.

5. Phòng Nghiên cứu Lịch sử Quân sự, CAMS, Zhongguo renmin jiefangjun de 70 nian [Bảy mươi năm của PLA], 462.

6. Wang, Dangdai zhongguo kongjun [Không quân Trung Quốc đương thời], 305.

7. Thiếu tướng Từ Trường Du, phỏng vấn của tác giả tại Thượng Hải, tháng 4 năm 2000. Từ giữ chức phó chính ủy Hạm đội Biển Hoa Đông của PLA trong năm 1999-

2004. Ông là thư ký của tướng Trương Ái Bình vào những năm 1960.

8. Khoo, Thiệt hại ngoài dự kiến, 45.

9. Để biết thêm về lý thuyết "kẻ thù chính", hãy xem Ross, The Indochina Tangle, 12, 254; Eugene Lawson, Xung đột Trung-Việt (New York: Praeger, 1984), 6; Chang, Bạn bè và Kẻ thù, 240-46.

10. Khoo, Thiệt hại ngoài dự kiến, 23.

11. John L. Gaddis, Tiến về phía

trước ở Trung Quốc và Chiến tranh Việt Nam, x.

12. Khoo, Thiệt hại ngoài dự kiến, 4.

13. Câu nói của Đặng được trích dẫn trong Li, Lịch sử quân đội Trung Quốc hiện đại, 252, 259.

14. Cuộc trò chuyện của Haong Sun với Eric Pier, một phóng viên người Thụy Điển, vào năm 1976. Haong là

ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng và biên tập viên báo đảng. Tian, Zhongyeu zhanzheng jishilu [Ghi chép thực tế về Chiến tranh Trung-Việt], 9-10.

15. Han, Dangdai Zhongguo jun-dui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 1:659-60.

16. Tạ Quốc Quân, "Giữ gìn hòa bình và an toàn dọc biên giới Trung-Việt," trong Phân ban nghiên cứu lịch sử quân sự, CAMS, Junqi piaopiao [Cờ PLA tung bay], 2:624-25.

17. Phòng Nghiên cứu Lịch sử Quân sự, CAMS, Zhongguo renmin jiefangjun de 70 nian [Bảy mươi năm của PLA], 609-10.

18. Các cuộc trò chuyện của Đặng được trích từ Tian, Zhongyeu zhanzheng jishilu [Hồ sơ thực tế về chiến tranh Trung-Việt], 16-18.

19. Như trên, 18.

20. Trần, Trung Quốc thời Mao và Chiến tranh Lạnh, 14.

21. Tian, Zhongyeu zhanzheng jish-

ilu [Ghi chép thực tế về Chiến tranh Trung-Việt], 42.

22. Như trên, 43.

23. Như trên.

24. Tạ, "Giữ gìn hòa bình và an toàn dọc biên giới Trung-Việt," 629-30.

25. Trương, Cuộc chiến tranh lâu dài của Đặng Tiểu Bình, 191-93, 244-47.

26. Tian, Zhongyeu zhanzheng jish-ilu [Ghi chép thực tế về Chiến tranh Trung-Việt],

327-28.

27. Ibid., 92, 328.

28. Gerald Segal, "Chính sách đối ngoại," trong Trung Quốc trong những năm 90: Quản lý khủng hoảng và hơn thế

nữa, biên tập. David S. G. Goodman và Gerald Segal (Oxford, Vương quốc Anh: Nhà xuất bản Đại học Oxford, 1991), 173.

29. Tian, Zhongyeu zhanzheng jish-ilu [Ghi chép thực tế về chiến tranh Trung-Việt], 26-27.92.

30. Cuộc trò chuyện của Đặng được trích dẫn trong ibid., 25.

31. Henry J. Kenny, "Nhận thức của người Việt Nam về cuộc chiến tranh năm 1979 với Trung Quốc," trong Ryan, Finkelstein và McDevitt, Chinese Warfighting, 232 (trích dẫn từ các cuộc phỏng vấn với các đại tá Việt Nam và một vị tướng).

32. Như trên.

33. Để biết thêm chi tiết về các trận chiến này giữa năm 1979 và 1984, hãy

xem Han, Dangdai Zhongguo jundui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của Lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 1: 679-82; Tạ, "Duy trì hòa bình và an toàn dọc biên giới Trung-Việt," 629-32; Phòng Nghiên cứu Lịch sử Quân sự, CAMS, Zhongguo renmin jiefangjun de 70 nian [Bảy mươi năm của PLA], 613-14.

34. Tian, Zhongyeu zhanzheng jishilu [Ghi chép thực tế về Chiến tranh Trung-Việt], 72-73.

35. Như trên, 403.

36. Để biết thêm chi tiết về các trận chiến này giữa năm 1984 và 1987, hãy xem Han, Dangdai Zhongguo jundui de junshi gongzuo [Các vấn đề quân sự của Lực lượng vũ trang Trung Quốc đương đại], 1: 684-86; Tạ, "Duy trì hòa bình và

an toàn dọc biên giới Trung-Việt," 634-35.

37. Bài phát biểu của Đặng tại cuộc họp CMC năm 1986 ở Tian, Zhongyeu zhanzheng jishilu [Hồ sơ thực tế về Chiến tranh Trung-Việt], 55.

38. CMC, "Báo cáo điều tra về hiện tượng 'bản địa hóa' trong quân đoàn sĩ quan, ngày 18 tháng 3 năm 1989, trong The Tiananmen Papers; Quyết định sử dụng vũ lực chống lại chính người dân của giới lãnh đạo Trung Quốc - theo lời kể của chính họ", biên tập bởi Zhang Liang (New York: Public Affairs, 2001), 9.

39. Đặng, "Tinh giản hóa quân đội và nâng cao hiệu quả chiến đấu", bài phát biểu tại phiên họp mở rộng của Ủy ban Thường vụ Quân ủy Trung ương vào ngày 12 tháng 3 năm 1980, trong Tuyển

tập tác phẩm của Đặng Tiểu Bình, 2: 284-87.

40. Đặng, "Diễn văn tại phiên họp mở rộng của Quân ủy Trung ương, ngày 4 tháng 6 năm 1985," bài phát biểu tại phiên họp mở rộng của Ủy ban Thường vụ Quân ủy Trung ương ngày 12 tháng 3 năm 1980, trong Tuyển tập tác phẩm của Đặng Tiểu Bình, 3: 131.

41. Ibid., 3: 133.

42. You Ji, "Sự thay đổi trong sự đồng thuận của giới lãnh đạo; Bối cảnh trong nước của các cuộc tập trận chiến tranh", trong Eo biển Đài Loan; Trung Quốc đại lục, Đài Loan và cuộc khủng hoảng 1995-1996, biên tập. Suisheng Zhao (New York: Routledge, 1999), 87.

43. Ban Chấp hành Trung ương

Đảng Cộng sản Trung Quốc, Văn kiện chọn lọc của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XV của Đảng Cộng sản Trung Quốc (Bắc Kinh: Nhà xuất bản New Star, 1997), 104-106.

44. Lời của Giang được trích dẫn trong Văn phòng Thông tin Quốc vụ viện Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Sách trắng Quốc phòng Trung Quốc năm 1998 (Bắc Kinh: Ngoại ngữ, 2000), 2: 645.

45. Trung tướng Vương Văn Vinh (PLA), phó chủ tịch NDU, "Giới thiệu: Nghiên cứu và thực hiện những tư tưởng chiến lược quan trọng của Chủ tịch Giang", trong Tôn Khắc Gia, Zhongguo tese de junshi biange [RMA đặc sắc Trung Quốc] (Bắc Kinh: Changzheng chubanshe [Nhà xuất bản Trường Chinh], 2003), 1.

46. Bài phát biểu của Giang Trạch Dân trước đoàn đại biểu Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc tại Đại hội X ngày 9 tháng 3 năm 2003, trên báo Jiefangjun [PLA Daily], ngày 10 tháng 3 năm 2003.

47. Bài phát biểu của Hồ tại cuộc họp "Bốn tổng cục" [tứ tông bộ] vào tháng 8 năm 2000 đã được tờ Taiyangbao [Sun Daily] trích dẫn vào ngày 5 tháng 9 năm 2000. Khi đó, Hồ là chủ tịch ĐCSTQ và phó chủ tịch CMC.

48. Ví dụ, Thiếu tướng Chu Thành Hổ, Trưởng khoa Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Hoa, đã nói với một nhóm nhà báo nước ngoài vào tháng 7 năm 2005 rằng Trung Quốc sẽ tấn công hơn một trăm thành phố của Mỹ bằng vũ khí hạt nhân nếu Hoa Kỳ can thiệp vào cuộc chiến giữa Trung Quốc và Đài

Loan. Quốc hội Hoa Kỳ kêu gọi sa thải vị tướng Trung Quốc. Tuy nhiên, chính phủ Trung Quốc không bác bỏ bài phát biểu của Chu và người phát ngôn Bộ Ngoại giao cho biết bài phát biểu của Chu chỉ là ý kiến cá nhân của ông. Người phát ngôn này từ chối bình luận về việc bài phát biểu có đại diện cho quan điểm của chính phủ Trung Quốc hay không. Jonathan D. Pollack chỉ ra rằng trong khi Trung Quốc ngày càng tham gia nhiều hơn vào "các vấn đề an ninh tiểu vùng và toàn khu vực", họ đang "có được các năng lực quân sự mà họ tin rằng cuối cùng sẽ cho phép thực hiện một cuộc tấn công cảnh báo ngắn, cường độ cao vào Đài Loan. Chúng bao gồm một kho tên lửa đạn đạo tầm ngắn ngày càng tăng, tàu ngầm thông thường tiên tiến và các nền tảng hải quân khác, máy bay tầm xa hơn và nhiều khả năng liên quan khác". Xem

Vương Chính, "Quốc hội Hoa Kỳ kêu gọi sa thải tướng Trung Quốc," The Epoch Times, http://www.theepochtimes.com/news/5-7-25/30545.html; David Shambaugh, "Sự trỗi dậy của Trung Quốc và động lực mới của Châu Á," trong Power Shift; Trung Quốc và động lực mới của Châu Á, biên tập. Shambaugh (Berkeley: Nhà xuất bản Đại học California, 2005), 11; Pollack, "Sự chuyển đổi của trật tự an ninh châu Á; Đánh giá tác động của Trung Quốc," trong Shambaugh, Power Shift, 339.

49. Xiaoxiao Li, "Thống nhất và ổn định: Lời hứa của Tập Cận Bình và tương lai của ĐCSTQ," trong Li và Tian, Sự tiến hóa của quyền lực, 351.

50. Vương Quán Trung, "Nỗ lực xây dựng lực lượng quốc phòng và quân sự phù hợp với vị thế quốc tế, an ninh quốc

gia và lợi ích cốt lõi của Trung Quốc", Hướng dẫn hiểu Báo cáo Hội nghị toàn quốc lần thứ XVIII, 326.

51. Toàn văn "Chiến lược quân sự của Trung Quốc, Sách trắng quốc phòng của Trung Quốc, ngày 26 tháng 5 năm 2015, có thể truy cập tại Bộ Quốc phòng Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, http://www.eng.mod. gov.cn/Press/2015-05/26/content_4586805.htm.